

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI - 2010



THANH - NGHỆ - TỈNH VỚI 1000 NĂM THĂNG LONG - HÀ NỘI

KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC

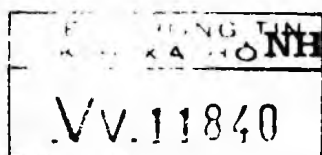


TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH
SỞ VĂN HOÁ - THỂ THAO VÀ DU LỊCH CÁC TỈNH THANH HOÁ - NGHỆ AN - HÀ TĨNH

THANH - NGHỆ - TỈNH
VỚI 1000 NĂM THĂNG LONG - HÀ NỘI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH
SỞ VĂN HÓA - THỂ THAO VÀ DU LỊCH CÁC TỈNH THANH - NGHỆ - TĨNH

KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC:
THANH - NGHỆ - TĨNH
VỚI 1000 NĂM THĂNG LONG - HÀ NỘI



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI - 2010

CHỈ ĐẠO NỘI DUNG

- 1. Ban Giám hiệu Trường Đại học Vinh**
- 2. Ban Giám đốc Sở Văn hoá – Thể thao và Du lịch các tỉnh Thanh - Nghệ - Tĩnh**

BAN BIÊN TẬP

- 1. Nhà Sử học Dương Trung Quốc**
- 2. TS. Trần Văn Thúc**
- 3. TS. Trần Vũ Tài**
- 4. PGS.TS. Trần Việt Thụ**
- 5. TS. Lê Ngọc Tạo**

LỜI NÓI ĐẦU

Thăng Long – Hà Nội là trung tâm của cả nước, nơi hội tụ tinh hoa và khí phách vươn lên của dân tộc. Với ngàn năm tuổi, Thăng Long - Hà Nội đã viết nên những trang sử hào hùng trong công cuộc đấu tranh chống giặc ngoại xâm, giải phóng dân tộc và xây dựng đất nước. Đặc biệt, nhân dân Thăng Long - Hà Nội đã tạo dựng nên một nền văn hoá với bản sắc riêng, từ đó lan toả ra khắp cả nước. Trong diễn trình lịch sử, văn hóa xứ Nghệ, xứ Thanh có một vị trí quan trọng, góp phần làm phong phú và đa dạng thêm nền văn hiến dân tộc hội tụ trên đất Thăng Long. Ngược lại, sự lan tỏa của văn hóa, văn minh Thăng Long - Hà Nội góp phần trau chuốt và bác học hóa văn hóa Thanh - Nghệ - Tĩnh, làm cho nó hòa chung trong dòng chảy của lịch sử - văn hóa dân tộc.

Nhân dịp Đại lễ 1000 năm Thăng Long - Hà Nội, được sự đồng ý của Bộ Giáo dục và Đào tạo, của Tỉnh ủy và Ủy ban nhân dân các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, trong hai ngày 21 và 22/8/2010, Trường Đại học Vinh phối hợp với các Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch đã tổ chức Hội thảo khoa học Quốc gia với chủ đề “**Thanh - Nghệ - Tĩnh với 1000 năm Thăng Long - Hà Nội**”

Tham dự Hội thảo có các nhà quản lý ở trung ương và địa phương, đại diện của Viện Sử học, Hội khoa học Lịch sử Việt Nam, Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch, Hội Sử học, Hội Văn học Nghệ thuật, Hội Văn hóa Dân gian của các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh và các nhà khoa học trong cả nước. Ban Tổ chức đã nhận được hơn 60 báo cáo khoa học có giá trị, tập trung vào những nội dung sau đây:

Vị thế chiến lược của vùng Thanh - Nghệ - Tĩnh trong lịch sử phát triển của Thăng Long - Hà Nội

- Đóng góp về mặt chính trị, văn hóa, giáo dục của Thanh - Nghệ - Tĩnh đối với Thăng Long - Hà Nội

- Đóng góp của các anh hùng dân tộc, các danh nhân ở Thanh - Nghệ - Tĩnh đối với Thăng Long - Hà Nội

- Dấu ấn của các triều đại quân chủ trên đất Thanh - Nghệ - Tĩnh

- Sự giao thoa văn hóa giữa Thăng Long - Hà Nội với văn hóa xứ Thanh, xứ Nghệ

- Mối quan hệ của Thanh - Nghệ - Tĩnh với Thăng Long - Hà Nội trong phong trào giải phóng dân tộc trước đây và xây dựng đất nước hôm nay

Chúng tôi lựa chọn và biên tập một số báo cáo khoa học đại diện cho các nội dung trên để in thành tập Kỷ yếu này. Nhân dịp Kỷ yếu được xuất bản, chúng tôi xin chân thành cảm ơn Tỉnh ủy, UBND, Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An và Hà Tĩnh. Cảm ơn sự giúp đỡ của Nhà xuất bản Khoa học Xã hội để Kỷ yếu sớm ra mắt bạn đọc.

Trong quá trình biên tập, có gì sơ suất mong các tác giả và bạn đọc lượng thứ.

BAN BIÊN TẬP

MỤC LỤC

TT	TÁC GIẢ	TÊN BÀI	TRANG
1	Ths. Phan Hoàng Minh Trường Đại học Vinh	Khai mạc Hội thảo khoa học Quốc gia: “Thanh - Nghệ - Tĩnh với 1000 năm Thăng Long - Hà Nội”	11
2	PGS. TS Nguyễn Ngọc Hợi Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh	Phát biểu chào mừng Hội thảo khoa học Quốc gia: “Thanh - Nghệ - Tĩnh với 1000 năm Thăng Long - Hà Nội”	15
3	TS. Trần Văn Thức Trường khoa Lịch sử Trường Đại học Vinh	Báo cáo đề dẫn Hội thảo khoa học: “Thanh - Nghệ - Tĩnh với 1000 năm Thăng Long - Hà Nội”	16
4	Ngô Hoài Chung Giám đốc Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch Thanh Hóa	Ngành Văn hóa - Thể thao và Du lịch Thanh Hóa hướng tới đại lễ 1000 Thăng Long - Hà Nội	20
5	Cao Đăng Vinh Giám đốc Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch Nghệ An	Ngành Văn hóa - Thể thao và Du lịch Nghệ An với việc thực hiện tổ chức các hoạt động chào mừng kỉ niệm đại lễ 1000 năm Thăng Long - Hà Nội	23
6	Võ Hồng Hải Giám đốc Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch Hà Tĩnh	Hà Tĩnh với các hoạt động kỷ niệm 1000 năm Thăng Long - Hà Nội	27
7	PGS. Phan Văn Ban Hội Khoa học Lịch sử Nghệ An Ths. Phạm Tiến Đông Trường Đại học Vinh	Một số nhận thức về Tuyên ngôn Độc lập của Hồ Chí Minh	29
8	Phan Bảo Hội Khoa học Lịch sử Thanh Hóa	Mĩ thuật thời Lê dưới góc nhìn lịch sử: Sự hình thành nền văn hóa thời Lê, trên đó hiển hiện các đặc thù mỹ thuật Đại Việt từ sau thế kỉ XV	40
9	Ngô Hoài Chung Giám đốc Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch Thanh Hóa	Đàn Nam Giao thời nhà Hồ ở Thanh Hóa	45
10	Lê Trí Duẩn Ban Nghiên cứu và Biên soạn lịch sử Thanh Hóa	Mối quan hệ Thanh - Nghệ - Tĩnh qua một số tướng lĩnh trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn	53
11	Ths. Nguyễn Thị Duyên Nguyễn Thị Hương Trường Đại học Vinh	Đóng góp của một số danh nhân Thiệu Hóa - Thanh Hóa đối với văn hóa Thăng Long	58
12	TS. Phạm Văn Đẩu Trường Đại học Hồng Đức	Nguồn đá quý Thanh Hóa và nghệ nhân xứ Thanh với văn hóa Thăng Long	66
13	PGS. Hà Đình Đức Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam	Lê Lợi với sự nghiệp đấu tranh giành độc lập và chấn hưng văn hóa Đại Việt	70
14	Ths. Lê Thu Hà Ths. Tạ Thanh Hà Trường CDSP Nghệ An	Nữ sĩ Hồ Xuân Hương trong nền văn học Thăng Long	73
15	Ths. Dương Thị Thanh Hải Trường Đại học Vinh	Vài nét về phong trào yêu nước ở Thanh - Nghệ - Tĩnh những năm đầu thế kỉ XX	77

16	Nguyễn Văn Hải Phó Trưởng ban quản lí di tích và danh thắng Thanh Hóa	Tài liệu Hán nôm ở địa phương ghi về Lê Phụng Hiểu	84
17	PGS.TS. Nguyễn Quang Hồng Trường Đại học Vinh	Những con đường lan tỏa của văn hóa - văn minh Thăng Long đến cộng đồng cư dân xứ Nghệ từ thế kỉ XI đến thế kỉ XV	90
18	Ths. Hồ Sỹ Hùng Trường Đại học Vinh	Bản lĩnh danh sĩ xứ Nghệ trong nền văn học Thăng Long	100
19	Ths. Hồ Sỹ Hùng TS. Trần Văn Thức Trường Đại học Vinh	Nho sĩ Nghệ An trong nền văn hóa Thăng Long – Đại Việt từ thế kỉ XVI đến cuối thế kỉ XVIII	108
20	Chu Trọng Huyền Hội Khoa học Lịch sử Nghệ An	Kinh thành Thăng Long với các sĩ phu xứ Nghệ	116
21	Mai Thị Huyền Viện Sử học Việt Nam	Sự phát triển văn hóa ở Nghệ Tĩnh và Thăng Long thời Nguyễn	120
22	GS. TS. Nguyễn Văn Khánh Phan Duy Anh Trường Đại học KHXH&NV Đại học Quốc gia Hà Nội	Ngô Đức Kế - con người ưu tú của xứ Nghệ trên đất Hà Thành những năm đầu thế kỉ XX	127
23	Nguyễn Ngọc Khiếu Ban Nghiên cứu và Biên soạn lịch sử Thanh Hoá	Dấu ấn văn hóa Thăng Long thời Lý - Trần trên đất Thanh Hóa qua một số di tích tiêu biểu	135
24	Đồng Văn Luân Ban Nghiên cứu và Biên soạn lịch sử Thanh Hoá	Những nhân vật tiêu biểu xứ Thanh trên lĩnh vực ngoại giao buổi đầu quốc gia Đại Việt	142
25	Viên Ngọc Lưu Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch Thanh Hóa	Vạn Lại Yên Trường - kinh đô kháng chiến, nghị kinh của nhà Lê Trung Hưng	153
26	Ths. Nguyễn Thị Bình Minh Trường Đại học Vinh	Đất và người Thanh Chương với Thăng Long - Hà Nội	158
27	Ths. Phan Hoàng Minh Trường Đại học Vinh	Hoạt động cách mạng của những người xứ Nghệ ở Thái Lan trong 30 năm đầu thế kỷ XX	164
28	Ths. Nguyễn Cẩm Ngọc Trường Đại học KHXH&NV Đại học Quốc gia Hà Nội	Những đóng góp của chúa Trịnh với kinh đô Thăng Long thế kỉ XVII – XVIII	175
29	Nguyễn Thị Ngọc Nhi Trường Đại học KHXH&NV ĐH Quốc gia TP.HCM	Đóng góp về mặt quân sự của Nghệ An đối với Thăng Long - Hà Nội trong lịch sử dân tộc	184
30	Hoàng Tuấn Phổ Hội Văn học nghệ thuật Thanh Hoá	Văn hóa Thăng Long với sự đóng góp của Thanh Hóa	190
31	Phạm Kim Quy Ban Nghiên cứu và Biên soạn lịch sử Thanh Hoá	Từ Hội thê Lũng Nhai đến Hội thê Đông Quan (1416 – 1427)	195
32	Trần Minh Siêu Hội Khoa học Lịch sử Nghệ An	Xứ Nghệ - Thăng Long với chiến thắng Ngọc Hồi - Đống Đa của hoàng đế Quang Trung	205

33	TS. Trần Vũ Tài Nguyễn Thị Thủy Trường Đại học Vinh	Tìm hiểu mối liên hệ giữa tầng lớp trí thức Nho học ở Thanh - Nghệ - Tĩnh và Hà Nội trong phong trào yêu nước VN thập niên đầu thế kỉ XX	211
34	Phạm Tấn Hội Khoa học lịch sử Thanh Hóa	Sự giao thoa văn hóa giữa xứ Thanh với Thăng Long - Đông Đô trong quốc gia Đại Việt thời Lý - Trần - Lê (từ thế kỉ XI đến thế kỉ XVIII)	218
35	TS. Nguyễn Quang Trung Tiến Đại học Khoa học Huế	Quá trình đô thị hóa ở Nghệ An: Sức sống của vùng Bắc Trung Bộ	228
36	TS. Lê Ngọc Tạo Ban Nghiên cứu và Biên soạn lịch sử Thanh Hoá	Về những đóng góp của nhân dân Thanh Hóa với quốc gia Đại Việt thời Lý - Trần	236
37	TS. Phan Xuân Thành Hội Khoa học Lịch sử Nghệ An	Một số tư liệu, hiện vật về những người con ở Yên Thành. Thanh Chương hoạt động, bảo vệ Thăng Long thế kỉ XVII, XVIII	241
38	TS. Vũ Quý Thu Trường Đại học Hồng Đức	Cống hiến của Nguyễn Thượng Hiền - nhân sĩ Thăng Long - Hà Nội đối với phong trào yêu nước của nhân dân Thanh Hóa đầu thế kỉ XX nói riêng và đất nước nói chung	245
39	PGS.TS. Trần Việt Thu Trường Đại học Vinh	"Trại Trạng nguyên" Chính sách khuyến học độc đáo của vương triều Trần đối với Thanh - Nghệ - Tĩnh	251
40	TS. Trần Văn Thúc Ths. Hồ Sỹ Huy Trường Đại học Vinh	Tấm lòng Nguyễn Du đối với quê hương	256
41	Ths. Đặng Như Thường Trường Đại học Vinh	Nguyễn Xí với công cuộc Dục tân Đại Việt thế kỉ XV	260
42	Cao Xuân Thường Ban Nghiên cứu và Biên soạn lịch sử Thanh Hoá	Một số nét về giáo dục, khoa cử Thanh Hóa và các nhà khoa bảng xứ Thanh trong kỷ nguyên Đại Việt	263
43	TS. Hòa Diệu Thủy Trường Đại học Hồng Đức	Nguyệt Nga hoàng phi tôn thần và trận đánh lịch sử bất sống vua Chiêm Bửu Cai bao vệ kinh thành Thăng Long năm 1446	272
44	TS. Nguyễn Thị Thủy Trường Đại học Hồng Đức	Đất học xứ Thanh với văn hiến Thăng Long	279
45	Võ Thị Phương Thủy Viện Sử học Việt Nam	Tương lĩnh, quan lại, binh lính người Thanh Hóa ở Thăng Long thời Lê - Trịnh	285
46	Đào Tam Tinh Giám đốc Thư viện Nghệ An	Một số dấu ấn về triều Lý và Lý Nhật Quang trên đất huyện Nghi Lộc, Nghệ An	292
47	Ths. Hoàng Quốc Tuấn Trường Đại học Vinh	Từ một diêm dân nghèo xứ Nghệ trở thành vị tướng quốc giữa kinh thành Thăng Long	301
48	TS. Phạm Văn Tuấn Ban Quản lý di tích và danh thắng Thanh Hóa	Hậu phương Thanh Hóa với kháng chiến Nguyên - Mông thế kỉ XIII	308
49	NCS Hoàng Minh Tường Sở Thông tin và Truyền thông Thanh Hóa	Trò chiêng - trò diễn thời Lý trên đất Thăng Long ra đời và lưu giữ ở làng Trịnh Xá	320
50	TS. Trần Văn Thúc Trường khoa Lịch sử Trường Đại học Vinh	Báo cáo tổng kết Hội thảo khoa học Quốc gia: "Thanh - Nghệ - Tĩnh với 1000 năm Thăng Long - Hà Nội"	329

KHAI MẠC HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC GIA: “THANH - NGHỆ - TỈNH VỚI 1000 NĂM THĂNG LONG - HÀ NỘI”

*Ths. Phan Hoàng Minh**

Kính thưa các vị khách quý !

Kính thưa các quý vị đại biểu !

Kính thưa các nhà khoa học !

Thưa các đồng chí và các bạn !

Chỉ còn hơn một tháng nữa, dân tộc ta sẽ long trọng kỷ niệm sự kiện lịch sử trọng đại 1000 năm Thăng Long - Hà Nội. Trong thời gian qua, nhiều địa phương và các ban ngành trong cả nước đã có những hoạt động thiết thực hướng tới Đại lễ ngàn năm Thăng Long - Hà Nội. Trường Đại học Vinh - với tư cách là một trung tâm đào tạo và nghiên cứu khoa học lớn và có uy tín của khu vực Bắc Trung bộ, được xây dựng và trưởng thành trên vùng đất giàu truyền thống lịch sử - văn hoá Thanh - Nghệ - Tĩnh. Được sự cho phép của Bộ Giáo dục và Đào tạo, sự quan tâm của Tỉnh uỷ - Ủy ban nhân dân các tỉnh và sự phối hợp của các Sở Văn hoá - Thể thao và Du lịch Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, hôm nay, Trường Đại học Vinh trang trọng tổ chức Hội thảo khoa học Quốc gia “Thanh - Nghệ - Tĩnh với 1000 năm Thăng Long - Hà Nội”. Tới dự Hội thảo, thay mặt Ban tổ chức, tôi xin trân trọng giới thiệu và nhiệt liệt chào mừng sự có mặt của các vị khách quý, các nhà khoa học, các vị đại biểu.

1. Về phía đoàn đại biểu của các cơ quan Trung ương và các cơ quan đóng ở các địa phương.

Xin được trân trọng giới thiệu PGS.TS Phan Trọng Biên - Ủy viên Ban thường vụ Thành uỷ - Thành phố Hồ Chí Minh, Phó chủ tịch Hội khoa học Lịch sử Việt Nam

- Xin trân trọng giới thiệu Nhà sử học Dương Trung Quốc - Tổng thư ký Hội khoa học lịch sử Việt Nam, Đại biểu Quốc hội khoá XII, nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Xin trân trọng giới thiệu PGS.TS. Ngô Minh Oanh - Chủ nhiệm khoa Lịch sử - Trường Đại học sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh.

- Xin trân trọng giới thiệu PGS. TS Đặng Văn Hồ - Chủ nhiệm khoa Lịch sử - Trường Đại học sư phạm Huế.

* Trường Đại học Vinh.

- Xin trân trọng giới thiệu TS Nguyễn Quang Trung Tiến - Chủ nhiệm khoa Lịch sử - Trường Đại học Khoa học Huế.

- Xin trân trọng giới thiệu PGS.TS Võ Kim Cương - Tổng biên tập Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử.

- Xin trân trọng giới thiệu TS Hà Mạnh Khoa - Trưởng phòng Quản lý khoa học và đào tạo - Viện Sử học Việt Nam.

2. Về đoàn đại biểu tỉnh Thanh Hoá

- Xin trân trọng giới thiệu đoàn đại biểu các nhà khoa học, các nhà quản lý lịch sử - văn hoá do Ông Ngô Hoài Chung, Tỉnh uỷ viên, Giám đốc Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch tỉnh Thanh Hoá làm trưởng đoàn.

- Xin trân trọng giới thiệu TS. Lê Ngọc Tạo - Trưởng ban Nghiên cứu lịch sử tỉnh Thanh Hoá.

- Xin trân trọng giới thiệu Ông Hoàng Minh Tường – Phó Giám đốc Sở Thông tin Truyền thông Thanh Hoá.

3. Về đoàn đại biểu tỉnh Nghệ An

- Xin trân trọng giới thiệu đoàn đại biểu các nhà khoa học, các nhà quản lý lịch sử - văn hoá do Ông Cao Đăng Vĩnh, Tỉnh uỷ viên, Giám đốc Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch tỉnh Nghệ An làm trưởng đoàn.

- Xin trân trọng giới thiệu TS Trần Xuân Bí, Tỉnh uỷ viên, Giám đốc Sở khoa học và công nghệ Nghệ An.

- Xin trân trọng giới thiệu Ông Nguyễn Quốc Hồng - Giám đốc Trung tâm khoa học xã hội và nhân văn tỉnh Nghệ An.

- Xin trân trọng giới thiệu TS Phan Xuân Thành - Chủ tịch Hội khoa học Lịch sử Nghệ An.

4. Về đoàn đại biểu tỉnh Hà Tĩnh

Xin trân trọng giới thiệu đoàn đại biểu các nhà khoa học, các nhà quản lý lịch sử - văn hoá do Ông Võ Hồng Hải, Tỉnh uỷ viên, Giám đốc Sở Văn hoá - Thể thao và Du lịch tỉnh Hà Tĩnh làm trưởng đoàn.

5. Về phía Trường Đại học Vinh

- Tôi dự Hội thảo, tôi xin trân trọng giới thiệu PGS.TS. Nguyễn Ngọc Hoi, Hiệu trưởng Nhà trường.

- Xin trân trọng giới thiệu PGS.TS Đinh Xuân Khoa, Bí thư Đảng uỷ, Phó Hiệu trưởng Nhà trường.

- Xin trân trọng giới thiệu PGS.TS Ngô Sỹ Tùng, Ủy viên BTV Đảng uỷ, Phó Hiệu trưởng Nhà trường.

Đặc biệt, tới dự Hội thảo, tôi xin trân trọng giới thiệu có đông đảo các nhà khoa học đã có báo cáo khoa học gửi tham dự Hội thảo, các nhà quản lý của các cơ quan lịch sử- văn hoá, các nhà khoa học ở TW và địa phương.

Tôi cũng xin vui mừng giới thiệu tham dự Hội thảo còn có các nhà nghiên cứu, các giảng viên Khoa Lịch sử và các Khoa đào tạo Trường Đại học Vinh, các học viên cao học ngành Lịch sử, các cơ quan thông tấn báo chí, truyền hình của TW và địa phương đã đến theo dõi, đưa tin về Hội thảo.

Một lần nữa, tôi đề nghị chúng ta vỗ tay nhiệt liệt chào mừng sự có mặt của đông đủ các vị khách quý, các vị đại biểu, các nhà khoa học, các đồng chí và các bạn. Sự hiện diện của quý vị sẽ góp phần làm nên thành công cho Hội thảo.

Kính thưa các quý vị đại biểu !

Thưa các đồng chí và các bạn !

Lễ chúc Hội thảo khoa học Quốc gia “Thanh - Nghệ - Tĩnh với 1000 năm Thăng Long - Hà Nội”, chúng tôi hi vọng các nhà khoa học sẽ tập trung làm sáng rõ các vấn đề sau:

1 Những đóng góp to lớn của công đồng cư dân Nghệ An - Hà Tĩnh và Thanh Hoá đối với Thăng Long - Hà Nội trong suốt chiều dài lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc

2 Quá trình giao thoa giữa văn hoá xứ Nghệ, xứ Thanh với Thăng Long - Hà Nội qua đó khẳng định những giá trị văn hiến của Thăng Long - Hà Nội và ảnh hưởng của nó đối với Thanh - Nghệ - Tĩnh trong suốt 10 thế kỷ qua

3 Nghiên cứu, đề xuất các giải pháp bảo tồn, phát huy các giá trị lịch sử- văn hoá của xứ Nghệ, xứ Thanh và Thăng Long - Hà Nội

Trên tinh thần cơ bản đó, thay mặt Ban tổ chức, tôi xin tuyên bố khai mạc Hội thảo khoa học Quốc gia “Thanh - Nghệ - Tĩnh với 1000 năm Thăng Long - Hà Nội”.

Xin kính chúc các vị khách quý, các vị đại biểu, các nhà khoa học dồi dào sức khoẻ. Chúc Hội thảo của chúng ta thành công tốt đẹp. Xin trân trọng cảm ơn.

Để chủ trì và điều hành Hội thảo, Ban tổ chức chúng tôi xin giới thiệu các vị có tên sau đây vào Đoàn chủ tịch.

1. Nhà Sử học Dương Trung Quốc, Tổng thư ký Hội khoa học Lịch sử Việt Nam.

2. PGS.TS. Ngô Sỹ Tùng, Phó Hiệu trưởng, Trường Đại học Vinh.

3. Ông Ngô Hoài Chung, Giám đốc Sở Văn hoá - Thể thao và Du lịch tỉnh Thanh Hoá.

4. Ông Cao Đăng Vĩnh, Giám đốc Sở Văn hoá - Thể thao và Du lịch tỉnh Nghệ An.

5. Ông Võ Hồng Hải, Giám đốc Sở Văn hoá - Thể thao và Du lịch tỉnh Hà Tĩnh.

6. TS. Trần Văn Thức, Trưởng khoa Lịch sử, Trường Đại học Vinh.

Và để ghi chép nội dung Hội thảo, Ban tổ chức xin trân trọng giới thiệu đoàn thư ký gồm:

1. PGS.TS. Nguyễn Công Khanh, Khoa Lịch sử, Trường Đại học Vinh.

2. Nguyễn Cẩm Ngọc, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Hà Nội.

Xin trân trọng kính mời quý vị trong Đoàn chủ tịch và Đoàn thư ký lên điều hành Hội thảo. Xin trân trọng cảm ơn !

PHÁT BIỂU CHÀO MỪNG HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC GIA: “THANH - NGHỆ - TỈNH VỚI 1000 NĂM THĂNG LONG - HÀ NỘI”

PGS. TS. Nguyễn Ngọc Hối*

Kính thưa các quý vị đại biểu !

Kính thưa các nhà khoa học !

Hoà chung với không khí cả nước đang hướng tới Đại lễ kỷ niệm 1000 năm Thăng Long - Hà Nội, hôm nay, Trường Đại học Vinh phối hợp với các Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh tổ chức Hội thảo khoa học với chủ đề “*Thanh - Nghệ - Tĩnh với 1000 năm Thăng Long - Hà Nội*”. Thay mặt Đảng uỷ, Ban Giám hiệu nhà trường, tôi nhiệt liệt chào mừng các quý vị đại biểu, các nhà khoa học đã có mặt đầy đủ trong Hội thảo mang nhiều ý nghĩa này.

Kính thưa các vị khách quý !

Từ khi vua Lý Thái Tổ dời đô từ Hoa Lư ra thành Đại La và đặt tên Thăng Long, thì nơi đây trở thành trung tâm của cả nước, là nơi hội tụ tinh hoa và khí phách vươn lên của dân tộc, xứng đáng với tên gọi kinh đô Rồng bay. Do những biến thiên của lịch sử, trong một thời gian tuy không còn là kinh đô, nhưng Thăng Long vẫn có vị trí hết sức quan trọng của đất nước. Sau Cách mạng tháng Tám 1945 thành công, Hà Nội trở thành thủ đô của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đến nay. Với ngàn năm tuổi, Thăng Long - Hà Nội đã viết nên những trang sử hào hùng trong công cuộc đấu tranh chống giặc ngoại xâm, giải phóng dân tộc và xây dựng đất nước. Và đặc biệt là Thăng Long - Hà Nội đã tạo dựng nên một nền văn hoá với bản sắc riêng, hết sức độc đáo, từ đó lan toả ra khắp cả nước.

Trong tiến trình lịch sử dân tộc hàng ngàn năm, Thanh - Nghệ - Tĩnh là một bộ phận không thể tách rời của Tổ quốc ta. Cùng với nhân dân cả nước, nhân dân Thanh - Nghệ - Tĩnh đã góp phần làm nên diện mạo lịch sử và văn hoá Thăng Long - Hà Nội ngàn năm văn hiến. Ngược lại, với vị thế của mình, văn hoá Xứ Nghệ, Xứ Thanh cũng đã tiếp nhận ảnh hưởng của văn hoá Thăng Long - Hà Nội.

Hội thảo này là một trong những hoạt động của Trường Đại học Vinh cũng như của các tỉnh Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh nhằm kỷ niệm 1000 năm Thăng Long - Hà Nội. Với chủ đề của Hội thảo, tôi hy vọng các nhà khoa học, các quý vị đại biểu sẽ góp phần làm sáng rõ mối quan hệ khăng khít giữa Thanh - Nghệ - Tĩnh chúng ta với Thăng Long - Hà Nội và ngược lại trong tiến trình lịch sử và văn hoá dân tộc.

Một lần nữa, cho phép tôi thay mặt Đảng uỷ, Ban Giám hiệu trường Đại học Vinh chúc sức khoẻ tới quý vị và chúc Hội thảo của chúng ta thành công tốt đẹp !

* Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh.

BÁO CÁO ĐỀ DẪN HỘI THẢO KHOA HỌC: “THANH - NGHỆ - TĨNH VỚI 1000 NĂM THĂNG LONG - HÀ NỘI”

*TS. Trần Văn Thức**

Kính thưa quý vị đại biểu !

Kính thưa các nhà khoa học !

Trong tiến trình xây dựng và phát triển của quốc gia quân chủ Đại Việt, việc lựa chọn và khẳng định quốc đô có ý nghĩa rất quan trọng. Quốc đô không những là nơi hội tụ của hồn thiêng sông núi mà còn là nơi dễ lòng người hướng về với một nỗ lực cùng chung lưng đấu cật để xây dựng quốc gia dân tộc. Sứ mệnh lớn lao ấy được lịch sử đặt lên vai vương triều Lý. Từ khi Lý Công Uẩn quyết định dời đô từ Hoa Lư (Ninh Bình) ra thành Đại La và đổi tên thành Thăng Long, quốc gia quân chủ Đại Việt đã có một đế đô cho muôn đời. Trải qua những bước thăng trầm của lịch sử, Thăng Long - Hà Nội luôn xứng đáng là quốc đô, là trung tâm chính trị, kinh tế, là nơi hội tụ tinh hoa văn hóa của cả nước, cũng là niềm tự hào, niềm tin và hy vọng của mỗi người dân đất Việt.

Trong dòng chảy của lịch sử, văn hóa Thăng Long - Hà Nội, mạch nguồn văn hóa xứ Nghệ, xứ Thanh đã có một vị trí quan trọng, góp phần làm phong phú và đa diện thêm nền văn hiến Việt Nam hội tụ trên đất Thăng Long. Ngược lại, sự lan tỏa của văn hóa, văn minh Thăng Long - Hà Nội cũng góp phần trau chuốt và bác học hóa văn hóa vùng Thanh - Nghệ - Tĩnh, làm cho nó hòa trong dòng chảy của lịch sử dân tộc. Được sự đồng ý của Bộ Giáo dục và Đào tạo, của Tỉnh ủy và Ủy ban nhân dân các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Trường Đại học Vinh phối hợp với các Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức Hội thảo khoa học quốc gia với chủ đề “Thanh - Nghệ - Tĩnh với 1000 năm Thăng Long - Hà Nội”. Đây là hoạt động hết sức có ý nghĩa và thiết thực hướng tới đại lễ 1000 năm Thăng Long - Hà Nội.

Nét đặc sắc của Hội thảo là đặt lịch sử, văn hóa Thăng Long - Hà Nội với lịch sử, văn hóa Thanh - Nghệ - Tĩnh trong mối quan hệ vùng và liên vùng. Bởi vì vùng Bắc Trung Bộ có nhiều điểm tương đồng về điều kiện tự nhiên cũng như xã hội - nhân văn, đóng góp quan trọng cho sự hình thành và phát triển của văn hóa, lịch sử Thăng Long - Hà Nội. Đã và đang có nhiều hoạt động của nhiều tỉnh, thành trong cả nước hướng tới kỷ niệm 1000 năm Thăng Long, nhiều công trình khoa học nghiên cứu về lịch sử, văn hóa xứ Nghệ, xứ Thanh với Thăng Long - Hà Nội được công bố.

* Trường khoa Lịch sử, Trường Đại học Vinh.

nhưng tất cả chỉ tiếp cận dưới góc độ lịch sử, văn hóa vùng riêng rẽ. Hội thảo của chúng ta là hoạt động hiếm hoi mang tính liên vùng của khu vực Bắc - Trung Bộ hướng tới ngày lễ trọng đại của cả nước

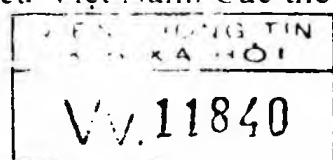
Chủ đề Hội thảo rộng, liên quan đến liên vùng có bề dày về lịch sử - văn hóa. Hội thảo đã nhận được sự quan tâm của các nhà quản lý, các nhà khoa học ở trung ương và địa phương, các cơ quan sử học lớn như Viện Sử học, Hội khoa học Lịch sử Việt Nam, Thành phố Hồ Chí Minh; Sơ Văn hóa - Thể thao và Du lịch, Hội Sử học, Hội Văn học Nghệ thuật, Hội Văn hóa Dân gian của các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh ... Hội thảo đã thu hút được sự tham gia của giới quản lý và nghiên cứu lịch sử - văn hóa của cả nước. Trên bình diện ấy, Hội thảo chúng ta mang tính chất Hội thảo quốc gia.

Sau 6 tháng gửi thông báo, đến nay Ban Tổ chức đã nhận được hơn 60 báo cáo khoa học công phu và nghiêm túc của giới quản lý và nghiên cứu trong cả nước, tập trung phản ánh các góc độ sau:

1 *Vị thế chiến lược của vùng Thanh - Nghệ - Tĩnh trong lịch sử phát triển của Thăng Long - Hà Nội*. Trong suốt một thời gian khá dài, lưu vực sông Mã, sông Lam vốn là vùng đất biên viễn phía Nam của quốc gia Đại Việt. Để bao vệ vùng đất rộng lớn, có vị trí chiến lược này, triều Lý (1009 - 1225) triều Trần (1225 - 1400) thực hiện nhiều chính sách nhằm xác lập, củng cố vương quyền đối với cộng đồng cư dân vùng biên viễn, đồng thời bao vệ và làm bàn đạp cho việc mở rộng vùng biên cương của quốc gia. Trong các cuộc kháng chiến thần thánh của dân tộc Thanh - Nghệ - Tĩnh vừa là hậu phương quan trọng và vững chắc vừa là tiền tuyến ác liệt, góp phần vào thắng lợi chung của cả dân tộc.

2 *Đóng góp về mặt chính trị của Thanh - Nghệ - Tĩnh đối với Thăng Long - Hà Nội*. Nhiều bát vết phay - nh vết vùng đất địa linh nhân kiệt, nhiều danh gia vọng tộc góp phần kháng dinh chủ quyền và kiến thiết quốc gia. Trong lịch sử phát triển của các triều đại quân chủ Việt Nam, nhiều triều đại được phát tích ở vùng đất nay như triều Hồ, triều Lê, triều Tây Sơn, triều Nguyễn. Trong sự lớn mạnh của nước Việt Nam mới cũng như công cuộc xây dựng đất nước hôm nay, nhiều người con xứ Thanh, xứ Nghệ đã có nhiều đóng góp quan trọng, tiêu biểu là lãnh tụ Hồ Chí Minh.

3 *Đóng góp về mặt văn hóa, giáo dục của Thanh - Nghệ - Tĩnh đối với Thăng Long - Hà Nội*. Từ vùng đất biên viễn của Tổ quốc, Thanh - Nghệ - Tĩnh đã có sự vươn lên mạnh mẽ dưới các triều Lê, Nguyễn, làm rạng danh lịch sử giáo dục khoa cử Việt Nam. Các thế hệ học trò xứ Thanh, xứ Nghệ đã vượt qua không ít khó khăn



thử thách, dùi mài kinh sử tạo nên những dòng họ khoa bảng, làng khoa bảng nổi tiếng. Dòng chảy khoa bảng từ thời Lý - Trần đến thời Lê - Nguyễn không chỉ mang ân điển của nhà vua và triều đình đến với cộng đồng cư dân xứ Thanh, xứ Nghệ mà còn là điều kiện để các thế hệ cư dân nơi đây vươn lên khẳng định mình, dốc hết sức bình sinh để thực hiện giấc mộng “kinh bang tế thế”. Nhiều yếu tố văn hóa, nhất là văn hóa dân gian đã góp phần làm đa diện và phong phú thêm nền văn hóa Thăng Long. Nhiều bài viết đã phản ánh dấu ấn các sinh hoạt văn hóa, phong tục tập quán, văn học nghệ thuật, kiến trúc mỹ thuật, các hình thức diễn xướng .. của vùng văn hóa xứ Thanh, xứ Nghệ được khắc họa và hội tụ trong nền văn hóa Thăng Long - Hà Nội.

4. *Đóng góp của các anh hùng dân tộc, các danh nhân ở Thanh - Nghệ - Tĩnh đối với Thăng Long - Hà Nội.* Đây là chủ đề thu hút được sự quan tâm của nhiều tác giả. Qua đó khắc họa được vai trò, đóng góp của những người con ưu tú xứ Thanh, xứ Nghệ trong tiến trình phát triển của lịch sử dân tộc. Một số bài viết phản ánh về đóng góp của lãnh tụ Hồ Chí Minh, các anh hùng dân tộc (Lê Lợi, Quang Trung...), các tướng lĩnh (Lê Phụng Hiểu, Nguyễn Xí...), các văn sỹ (Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương), nho sỹ (Nguyễn Thượng Hiền, Ngô Đức Kế...). Những người con của quê hương Thanh - Nghệ - Tĩnh làm rạng danh lịch sử - văn hóa Thăng Long - Hà Nội và dân tộc.

5. *Dấu ấn của các triều đại quân chủ trên đất Thanh - Nghệ - Tĩnh.* Nhiều bài viết về chủ đề này đã nêu lên công nghiệp khai hoang, lập làng, mở rộng các đơn vị hành chính của các triều đại từ Lý - Trần đến Lê - Nguyễn không những góp phần khẳng định sự chính thống, góp phần khuếch trương “vương hóa” của các triều đại quân chủ Việt Nam đến cộng đồng cư dân xứ Thanh, Nghệ mà còn phản ánh được sự đóng góp của vùng đất Thanh - Nghệ - Tĩnh trong việc củng cố và xây dựng quốc gia. Nhiều thân vương, quý tộc của các triều đại quân chủ Việt Nam thông qua công nghiệp của họ đã để lại dấu ấn đậm nét trong các sinh hoạt văn hóa, tín ngưỡng của cư dân vùng Thanh - Nghệ. Các bài viết tập trung mô tả về công nghiệp của Lý Nhật Quang, Trần Quang Khải, Trần Nhật Duật... về nơi phát tích của các dòng họ vương quyền như họ Hồ, họ Lê, họ Trịnh, họ Nguyễn... Qua đó, khẳng định vùng đất Thanh - Nghệ - Tĩnh đã có dấu ấn đậm nét trong lịch sử các vương triều phong kiến Việt Nam.

6. *Sự giao thoa văn hóa giữa Thăng Long - Hà Nội với văn hóa xứ Thanh, xứ Nghệ.* Không chỉ có một Thăng Long hội tụ văn hoá của các vùng miền trong phạm vi cả nước, mà văn hoá - văn minh Thăng Long còn lan toả, bám rễ, phát triển bền vững ở vùng Thanh - Nghệ - Tĩnh. Tuy nhiên, cho đến nay việc nghiên cứu trên cả

hai phương diện: Hội tụ và lan toả của văn hoá - văn minh Thăng Long đối với các vùng miền trong cả nước nói chung và khu vực Thanh - Nghệ - Tĩnh nói riêng mới chỉ đạt được kết quả khiêm tốn. Trong một số bài viết, các tác giả đã cố gắng phản ánh quá trình giao thoa, tiếp biến giữa văn hoá của cộng đồng cư dân xứ Thanh, xứ Nghệ với văn hoá - văn minh Thăng Long trên các bình diện văn hóa vật thể và phi vật thể. Đó là quá trình diễn ra liên tục, không dễ nhận thấy nhưng có thể khẳng định, văn hóa Thanh - Nghệ - Tĩnh đã góp phần làm phong phú văn hóa Thăng Long và ngược lại, sự lan tỏa của văn hóa Thăng Long (cũng là hội tụ tinh hoa văn hóa của cả nước) đã làm đẹp thêm những yếu tố văn hóa bản địa vùng Thanh - Nghệ -Tĩnh, đưa nó vào dòng chảy liên tục của lịch sử dân tộc.

7. Mối quan hệ của Thanh - Nghệ - Tĩnh với Thăng Long - Hà Nội trong phong trào giải phóng dân tộc và xây dựng đất nước hôm nay Số lượng bài viết về chủ đề này chưa nhiều nhưng đã có sự phản ánh nhất định về mối liên hệ giữa các phong trào yêu nước, cách mạng của trí thức Nho học vùng Thanh - Nghệ - Tĩnh với Hà Nội những năm đầu thế kỷ XX, hậu phương Thanh - Nghệ - Tĩnh trong hai cuộc kháng chiến thần thánh chống Pháp, chống Mỹ cứu nước của dân tộc, vị thế của vùng kinh tế Bắc Trung Bộ trong sự lớn mạnh và phát triển của kinh tế đất nước ngày hôm nay.

Kính thưa quý vị đại biểu !

Kính thưa các nhà khoa học !

Những kết quả nghiên cứu của các báo cáo khoa học gửi tới hội thảo đã làm rõ thêm đóng góp của liên vùng Thanh - Nghệ - Tĩnh đối với lịch sử văn hóa Thăng Long - Hà Nội. Qua đó khẳng định vị trí và vai trò của Thanh - Nghệ - Tĩnh trong sự phát triển của Thăng Long - Hà Nội nói riêng và dân tộc nói chung. Riêng sự giao thoa của văn hóa Thăng Long - Hà Nội với văn hóa xứ Nghệ, xứ Thanh là chủ đề cần phải có những nghiên cứu công phu và dài hơi hơn nữa. Trên tinh thần ấy, chúng tôi đề nghị Hội thảo tập trung thảo luận để làm sáng rõ thêm những vấn đề mà các báo cáo khoa học đã đề cập và gửi tới Hội thảo.

Xin trân trọng cảm ơn !

NGÀNH VĂN HÓA - THỂ THAO VÀ DU LỊCH THANH HÓA HƯỚNG TỚI ĐẠI LỄ NGÀN NĂM THĂNG LONG - HÀ NỘI

*Ngô Hoài Chung**

Thăng Long - Hà Nội là Kinh đô lâu đời nhất trong lịch sử Việt Nam, Kinh đô nước Đại Việt xưa, Thủ đô nước Cộng hòa XHCN Việt Nam ngày nay, là mảnh đất địa linh, nhân kiệt từ trước khi trở thành Kinh đô, với bề dày truyền thống hàng nghìn năm lịch sử, nơi tinh hoa của dân tộc, hội tụ và phát triển.

Với đạo lý “Uống nước nhớ nguồn” đối với các thế hệ cha ông đã có công dựng nước và giữ nước, kỷ niệm 1000 năm Thăng Long – Hà Nội là dịp tôn vinh các giá trị truyền thống lịch sử và cách mạng của dân tộc, giới thiệu và nâng cao tầm vóc Thủ đô Hà Nội. Do vậy, Trung ương và các địa phương đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo, hướng dẫn triển khai tổ chức các hoạt động hướng tới đại lễ 1000 năm Thăng Long Hà Nội như: Chỉ thị 32 CT/TW ngày 20/3/2009 của Bộ Chính trị về tổ chức kỷ niệm các ngày lễ lớn trong năm 2009 - 2010; Quyết định 795/QĐ - TTg ngày 10/6/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chương trình kỷ niệm 1000 năm Thăng Long Hà Nội năm 2010; Quyết định 2382/QĐ-BVHTTDL ngày 3/7/2009 của Bộ Văn hoá - Thể thao và Du lịch về việc giao nhiệm vụ tổ chức các hoạt động trong chương trình kỷ niệm 1000 năm Thăng Long - Hà Nội, Kế hoạch số 44/KH ngày 25/12/2008 của UBND tỉnh về Tổ chức các hoạt động Kỷ niệm 1000 năm Thăng Long - Hà Nội và Kế hoạch số 45/KH-BTC ngày 02/7/2010 về tổ chức lễ hội Lam Kinh năm 2010 trong chương trình hướng tới Đại lễ 1000 năm Thăng Long - Hà Nội

Bám sát nhiệm vụ được Trung ương và Tỉnh giao với chức năng tham mưu cho Tỉnh ủy, HĐND Tỉnh, UBND Tỉnh tổ chức hoạt động tuyên truyền các ngày lễ, kỷ niệm, góp phần nâng cao nhận thức chính trị và đáp ứng đời sống văn hóa tinh thần cho các tầng lớp nhân dân, xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, đẩy mạnh phong trào thi đua yêu nước phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của Tỉnh, ngay từ đầu năm, bên cạnh việc chỉ đạo các hoạt động nghiệp vụ thường xuyên, lãnh đạo Sở đã tập trung chỉ đạo trọng tâm, trọng điểm, với tinh thần quyết liệt, sáng tạo, khẩn trương, chuẩn bị toàn diện các hoạt động của ngành cho các sự kiện văn hóa, thể thao và du lịch nhân các ngày kỷ niệm, lễ lớn trong năm 2010 hướng tới đại lễ ngàn năm Thăng Long - Hà Nội.

Toàn ngành từ tỉnh đến cơ sở đã tập trung, triển khai thực hiện tốt các hoạt động văn hóa, thể thao và du lịch hướng tới kỷ niệm 1000 năm Thăng Long - Hà Nội, gắn

* Giám đốc Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch Thanh Hóa.

với các ngày lễ lớn trong năm 2010. Phối hợp với các cơ quan, ban, ngành Trung ương, địa phương có liên quan, tích cực triển khai các dự án trùng tu tôn tạo các di tích tiêu biểu thời Lý tại Thanh Hóa được gần 1000 năm Thăng Long, tổ chức Lễ khánh thành công trình bảo tồn, tôn tạo DTLS Núi và Đền Đồng Cò và gần 1000 năm Thăng Long - Hà Nội; chỉ đạo Báo Văn hoá và Đời sống mở các chuyên trang, chuyên mục về nội dung kỷ niệm 1000 năm Thăng Long - Hà Nội; các đơn vị Nghệ thuật, Chiếu phim, Bảo tàng, Thư viện, Trung tâm Triển lãm và Xúc tiến Du lịch; Trung tâm Văn hóa... thông qua các hoạt động chuyên môn, tổ chức các hoạt động hướng về 1000 năm Thăng Long - Hà Nội đa dạng về hình thức, phong phú hấp dẫn về nội dung điển hình là các hoạt động Chương trình Ca múa nhạc đón giao thừa Tết Canh Dần với chủ đề “Từ Lam Kinh đến Thăng Long”; “Liên hoan đồng ca hợp xướng” toàn tỉnh lần thứ II chào mừng 80 năm thành lập Đảng CSVN (3/2/1930-3/2/2010); “Tuần văn hoá, thể thao, du lịch Sầm Sơn 2010” với hàng loạt các hoạt động như “Lễ khai mạc mùa hè du lịch Sầm Sơn”; “Liên hoan văn hóa các dân tộc Thanh Hóa lần thứ XIII”; “Thiếu nữ đẹp trong các trang phục dân tộc”... triển lãm sách báo chuyên đề “Thăng Long Hà Nội - Ngàn năm văn hiến” xây dựng bộ sưu tập tư liệu Hán nôm viết về “Những nhân vật lịch sử là người Thanh Hóa đã có nhiều đóng góp to lớn trong lịch sử ngàn năm Thăng Long - Hà Nội”, cung hàng loạt các hoạt động văn hóa dân gian, trò chơi trò diễn mang đậm bản sắc xứ Thanh. Nhân kỷ niệm các ngày lễ lớn năm 2010, gắn với tuyên truyền kỷ niệm 1000 năm Thăng Long - Hà Nội các hoạt động trên đã có tác dụng to lớn trong việc khơi dậy nâng cao ý thức tự giác, lòng tự hào và trách nhiệm của các tầng lớp nhân dân về Thăng Long - Hà Nội - vùng đất ngàn năm văn hiến và cách mạng. Đặc biệt, Thanh Hóa đã tổ chức thành công Lễ hội kỷ niệm 45 năm Hàm Rồng Chiến thắng, Lễ hội huy động hàng vạn người tham gia, thu hút đông đảo các tầng lớp nhân dân Thanh Hóa và du khách thập phương, Đây là Lễ hội kỷ niệm để lại nhiều ấn tượng tốt đẹp trong quần chúng nhân dân các dân tộc tỉnh nhà và du khách, được đánh giá là lớn nhất từ trước đến nay của tỉnh Thanh Hóa.

Trong khuôn khổ chủ đề “Hành trình Di sản - Hướng tới kỷ niệm 45 năm Hàm Rồng chiến thắng, 120 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đại lễ 1000 năm Thăng Long - Hà Nội”, Thanh Hóa đã đúc thành công chiếc trống đồng có kích cỡ lớn (ĐK mặt trống 1,2m x cao 1,0m) dâng lên Đảng và Nhà nước nhân kỷ niệm 120 năm ngày sinh nhật Bác và đúc 102 trống đồng làm Quà tặng 1000 năm Thăng Long - Hà Nội của Thanh Hóa phục vụ đại lễ 1000 năm Thăng Long, trong đó có 01 chiếc trống đồng khắc họa 1000 con rồng thời Lý tặng Ban chỉ đạo 1000 năm Thăng Long - Hà Nội và 01 chiếc trống đồng để đầu giá lấy tiền ủng hộ các quỹ như “Quỹ vì người nghèo”, “Quỹ nâng cánh ước mơ”... dự kiến lễ rước từ Lam Kinh đi đường Hồ Chí Minh tới Hà Nội vào trước thời điểm diễn ra lễ khai mạc Đại Lễ 1000 năm Thăng Long - Hà Nội khoảng 01 tháng.

Hiện nay, Ngành đang tổ chức đợt phim tuyên truyền kỷ niệm 65 năm cách mạng Tháng Tám và Quốc khánh 2/9; triển lãm “Thăng Long - Hà Nội 1000 năm văn hiến”

tại Thanh Hoá; tổ chức Chương trình Nghệ thuật chào mừng 65 năm cách mạng Tháng Tám và thành lập nước; tổ chức Giải quần vợt đồng đội Thanh Hóa và hàng loạt các hoạt động văn hóa, thể thao và du lịch hướng tới Đại lễ, đồng thời phối hợp với Nghệ An, Hà Tĩnh và Đại học Vinh tổ chức Hội thi “Thanh - Nghệ - Tĩnh với 1000 năm Thăng Long - Hà Nội”.

Đặc biệt, dưới sự chỉ đạo của Bộ Văn hoá – Thể thao và Du lịch, sự phối hợp của Cục Văn hóa cơ sở, Ngành Văn hoá – Thể thao và Du lịch Thanh Hóa đang tập trung, ưu tiên các điều kiện triển khai các hoạt động tổ chức lễ hội Lam Kinh năm 2010 nhân kỷ niệm 592 năm khởi nghĩa Lam sơn; 582 năm Vua Lê Thái tổ đăng quang và 577 năm ngày mất của anh hùng dân tộc Lê Lợi trong chương trình hướng tới Đại lễ 1000 năm Thăng Long - Hà Nội được tổ chức với quy mô cấp tỉnh. Lễ hội Lam Kinh năm 2010 được gắn với nhiều hoạt động văn hóa, thể thao và du lịch như các trò chơi, trò diễn dân gian, thi đấu các môn thể thao dân tộc, tổ chức các hoạt động quảng bá du lịch gắn với vùng Tây Đô - Lam Kinh; trưng bày tranh ảnh, hiện vật giới thiệu về lịch sử văn hóa các Vương triều Hậu Lê kéo dài 365 năm trị vì đất nước hưng thịnh. Tái hiện Lễ hội Lam Kinh tại Hà Nội với các trích đoạn “Hội thể Đông Quan - Vua Lê đăng quang” biểu diễn tại tượng đài Lê Thái Tổ và trích đoạn Lê Lợi hoàn kiếm”, biểu diễn tại Hồ Hoàn Kiếm vào các ngày từ 01 đến 09/9/2010. Ngoài ra, Ngành đã hoàn thành thủ tục được Ban Chỉ đạo Quốc gia 1000 năm Thăng Long – Hà Nội ghi vốn đầu tư, chuẩn bị khởi công Dự án phòng dựng Chính điện Lam Kinh vào dịp Lễ hội Lam Kinh 2010.

Nay Thăng Long - Hà Nội sắp tròn 1000 năm tuổi, Ngành Văn hoá - Thể thao và Du lịch Thanh Hóa triển khai tổ chức nhiều hoạt động hướng tới Đại lễ 1000 năm Thăng Long - Hà Nội và xác định đây là nhiệm vụ có ý nghĩa hết sức quan trọng. Toàn ngành tập trung tinh thần và trí tuệ tổ chức nhiều hoạt động với chất lượng cao nhất hướng tới Đại lễ 1000 năm Thăng Long – Hà Nội, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Thanh Hoá lần thứ XVI.

NGÀNH VĂN HOÁ - THỂ THAO VÀ DU LỊCH NGHỆ AN VỚI VIỆC THỰC HIỆN NHIỆM VỤ TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG CHÀO MỪNG KỶ NIỆM ĐẠI LỄ 1000 NĂM THĂNG LONG - HÀ NỘI

*Cao Đăng Vĩnh**

Kỷ niệm 1000 năm Thăng Long - Hà Nội là sự kiện trọng đại trong lịch sử nước nhà. Ngày 10/6/2009, Chính phủ có Quyết định số 795/QĐ - TTg về việc phê duyệt Chương trình kỷ niệm 1000 năm Thăng Long - Hà Nội và ngày 03/7/2009, Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch có Quyết định số 2332/QĐ - BVHTTDL về việc giao nhiệm vụ tổ chức các hoạt động 1000 năm Thăng Long - Hà Nội (trong đó Nghệ An được giao nhiệm vụ phối hợp tổ chức Lễ hội Làng Sen toàn quốc, kỷ niệm 120 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh và các hoạt động hưởng ứng khác).

Xác định việc tổ chức các hoạt động hưởng ứng 1000 năm Thăng Long - Hà Nội là dịp để thể hiện tình cảm và khẳng định mối quan hệ mật thiết gắn bó giữa Nghệ An - quê hương của Chủ tịch Hồ Chí Minh với Hà Nội - thủ đô của cả nước trong mạch nguồn dòng chảy của lịch sử dân tộc. Với vai trò là cơ quan tham mưu, ngay sau khi có các văn bản chỉ đạo của Trung ương, Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch đã tham mưu UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 09/KH-UBND.VX ngày 15/1/2009 về việc tổ chức các hoạt động chào mừng kỷ niệm 1000 năm Thăng Long - Hà Nội.

Kể từ khi có kế hoạch của tỉnh, ngành Văn hoá, Thể thao và Du lịch đã tích cực triển khai thực hiện được các hoạt động:

1 Công tác tuyên truyền, được tiến hành thường xuyên với nhiều hình thức. Các hình thức hoạt động chính gồm:

+ Chỉ đạo Tạp chí Văn hoá mở các chuyên trang chuyên mục đưa tin về Nghệ An tổ chức các hoạt động hưởng ứng 1000 năm Thăng Long - Hà Nội; đăng các bài viết về Nghệ An với Hà Nội trên Tạp chí Văn hoá, trang Truyền hình Văn hoá, trang Webs Văn hoá.

+ Phối hợp với Tỉnh đoàn tổ chức thi tìm hiểu 1000 năm Thăng Long - Hà Nội, cuộc thi được phát động toàn tỉnh. Vòng sơ khảo có 121.368 bài tham gia dự thi, BTC đã chọn 17.634 bài vào vòng chung khảo và 100 bài vào vòng chung kết. Trong 100 bài lọt vào vòng chung kết BTC chọn ra 01 giải nhất, 02 giải nhì và 03 giải ba và sẽ tiến hành tổ chức trao giải vào đầu tháng 9/2010. Theo kế hoạch 100 bài lọt vào vòng chung kết sẽ được gửi ra tiếp tục dự thi ở Trung ương.

* Giám đốc Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch Nghệ An.

2. Tổ chức Lễ hội Làng Sen toàn quốc năm 2010 - kỷ niệm 120 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh: lễ hội được tổ chức chính thức trong 6 ngày từ ngày 13 - 18/5/2010, nhưng các hoạt động du lịch và thể thao trong khuôn khổ Lễ hội Làng Sen thì diễn ra từ đầu tháng 5/2010. Đây là lễ hội có quy mô lớn nhất từ trước đến nay, có rất nhiều nội dung được tổ chức tại lễ hội như: liên hoan Tiếng hát Làng Sen toàn quốc; liên hoan âm thực khu vực Bắc miền Trung; hội trại Thanh niên làm theo lời Bác; triển lãm mỹ thuật, nhiếp ảnh về đề tài “Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh”; triển lãm tranh cổ động tầm lớn và tổng kết đợt sáng tác tranh cổ động toàn quốc kỷ niệm 120 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh; biểu diễn nghệ thuật ca múa nhạc - sân khấu chuyên nghiệp; tuần phim về Bác Hồ và giao lưu các nghệ sỹ đóng vai Bác Hồ trong phim với khán giả Nghệ An; hội thảo “Liên kết phát triển du lịch các tỉnh Bắc miền Trung” bao gồm các tỉnh từ Thanh Hoá đến Thừa Thiên Huế; tổ chức 03 đoàn famltrip (Thái Lan, Lào và Trung Quốc) đến khảo sát các điểm du lịch tại Nghệ An; tổ chức giải võ cổ truyền trong chương trình Đại hội TDTT toàn quốc... Công tác tổ chức lễ hội được chuẩn bị từ rất sớm và hết sức chu đáo. Ngay từ khi có Quyết định số 795/QĐ - TTg ngày 10/6/2009 của Chính phủ, ngành Văn hoá – Thể thao và Du lịch đã ra làm việc với Văn phòng Bộ Văn hoá – Thể thao và Du lịch và các Cục, Vụ liên quan của Bộ để chuẩn bị cho công tác tổ chức Lễ hội Làng Sen toàn quốc và đến ngày 28/1/2010, Bộ Văn hoá – Thể thao và Du lịch và UBND tỉnh Nghệ An ký Kế hoạch số 28/KH - BVHTTDL - UBNDNA về việc phối hợp tổ chức Lễ hội Làng Sen toàn quốc kỷ niệm 120 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh, hướng tới 1000 năm Thăng Long - Hà Nội. Sau khi có kế hoạch phối hợp giữa Bộ Văn hoá – Thể thao và Du lịch và UBND tỉnh các đơn vị trực thuộc Bộ và các Sở, ngành liên quan của tỉnh đã bám sát sự phân công trong kế hoạch để triển khai thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ của ngành mình, đơn vị mình. Ngành Văn hoá - Thể thao và Du lịch được phân công thường trực tổ chức lễ hội và đảm nhiệm tổ chức nhiều hoạt động lớn tại lễ hội trong đó đặc biệt là lễ khai mạc Lễ hội Làng Sen toàn quốc tại Quảng trường Hồ Chí Minh được tường thuật trực tiếp trên VTV1 vào đêm ngày 15/5/2010. Có thể nói Lễ hội Làng Sen toàn quốc năm 2010 đã tổ chức thành công gây được ấn tượng sâu sắc đối với nhân dân cả nước.

3. Xuất bản một số ấn phẩm văn hoá về đề tài Thăng Long - Hà Nội:

+ Chi đạo Tạp chí Văn hoá xuất bản tập sách “Xứ Nghệ với Thăng Long - Hà Nội”: tập sách dày khoảng 800 trang với gần 20 bài viết của các tác giả ở Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Nghệ An và người Nghệ An ở nước ngoài. Nội dung cuốn sách nói về mối quan hệ qua lại giữa Nghệ An với Thăng Long - Hà Nội và những đóng góp của Nghệ An với Thăng Long - Hà Nội.

+ Chọn kỷ vật của Nghệ An gửi tới lưu giữ các vật phẩm "Gửi tới mai sau": Sở Văn hoá – Thể thao và Du lịch đã có Thư mời các nhà khoa học, nhà nghiên cứu văn

hoá, nhà điêu khắc, các họa sỹ gửi ý tưởng của mình về việc chọn kỷ vật của Nghệ An gửi tới lưu giữ các vật phẩm "Gửi tới mai sau", tổng hợp để trình xin ý kiến của UBND tỉnh triển khai thực hiện.

(Hiện tại cả 02 việc này đang tạm dừng vì không có kinh phí và ngoài Hà Nội không triển khai việc lưu giữ kỷ vật).

3. Xây dựng Thư viện tổng hợp tỉnh Nghệ An - công trình chào mừng 1000 năm Thăng Long - Hà Nội. Công trình được khởi công xây dựng từ cuối năm 2008, đầu năm 2009 đến nay việc xây đắp đã hoàn thành, đang tiến hành lắp đặt thiết bị, cuối tháng 9/2010 sẽ khánh thành và đưa vào sử dụng. Đây là thư viện có quy mô lớn, hiện đại ngang tầm với Thư viện các thành phố lớn trong cả nước, có vị trí thuận lợi nằm ở Trung tâm thành phố, diện tích gần 8000m², gồm 7 tầng, phục vụ tra cứu thông tin nghiên cứu khoa học đến 350.000 bản sách với trên 1.100 chỗ ngồi đọc và nhiều công năng sử dụng khác như: kho băng đĩa hình, phim ảnh, tài liệu phục vụ thư viện điện tử, các bộ phận kỹ thuật, không gian công cộng, bộ phận quản trị hành chính... Tổng kinh phí đầu tư xây dựng hơn 49 tỷ đồng.

4. Đặt tên đường phố Thăng Long - Hà Nội: tỉnh dự kiến chọn đoạn đường quốc lộ 1 từ ngã 4 Quán Bính đến hết xã Nghi Liên và đã tổ chức xong bước lấy ý kiến các ban ngành đoàn thể, quần chúng nhân dân và của Hội đồng tư vấn, hiện đang chờ kinh phí để tổ chức thực hiện.

5. Tham gia giao lưu văn hoá các vùng miền chào mừng 1000 năm Thăng Long - Hà Nội: Sở Văn hoá – Thể thao và Du lịch đang chỉ đạo Trung tâm Bảo tồn phát huy di sản dân ca xứ Nghệ xây dựng chương trình tham gia. Theo chương trình kịch bản Nghệ An sẽ tham gia 02 nội dung: biểu diễn nghệ thuật và trình diễn trang phục truyền thống. Về biểu diễn nghệ thuật, Nhà hát Dân ca sẽ xây dựng chương trình nghệ thuật mang yếu tố diễn xướng kịch hát dân ca xứ Nghệ với thời lượng 30 phút. Về trình diễn trang phục: giới thiệu trình diễn trang phục của các dân tộc: Kinh, Thái, Thổ, Mông do diễn viên nhà hát dân ca trình diễn

6. Tài trợ đoạn tranh gốm về Nghệ An trong Dự án con đường gốm sứ ven sông Hồng công trình chào mừng 1000 năm Thăng Long - Hà Nội do UBND thành phố Hà Nội tổ chức. Đoạn tranh do họa sỹ Hoàng Hải Thọ - Nghệ An thiết kế ma kết. Nội dung giới thiệu về đất, con người Nghệ An. Theo thiết kế đoạn tranh dài 25 m, cao 2 m được thể hiện tại khu D trước Bảo tàng Cách mạng Việt Nam. Dự kiến hoàn thành trước ngày Đại lễ 1000 năm Thăng Long.

7. Tham gia triển lãm thành tựu kinh tế xã hội Việt Nam và Thăng Long - Hà Nội 2010: UBND tỉnh đã ban hành kế hoạch tham gia triển lãm giao 03 Sở: Kế hoạch - Đầu tư, Công thương, Văn hoá - Thể thao và Du lịch, chịu trách nhiệm nội dung. Theo kế

hoạch Nghệ An sẽ đưa đến triển lãm trưng bày giới thiệu tổng quan về Nghệ An, về Nghệ An với Thăng Long - Hà Nội; giới thiệu, trưng bày những thành tựu kinh tế - xã hội của Nghệ An trong thời kỳ đổi mới; giới thiệu những lợi thế, tiềm năng phát triển của Nghệ An; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của Nghệ An đến năm 2020; giới thiệu một số sản phẩm của các doanh nghiệp tiêu biểu trong tỉnh. Tổng diện tích trưng bày 98m². Triển lãm sẽ diễn ra từ ngày 1 - 6/10/2010 tại Trung tâm Hội chợ triển lãm Giảng Võ - Hà Nội.

8. Tổ chức cuộc vận động sáng tác ca khúc về quê hương Nghệ An - chào mừng các ngày lễ lớn và chào mừng 1000 năm Thăng Long - Hà Nội: Cuộc vận động được phát động từ tháng 12/2009. Đến nay đã có khoảng 110 tác phẩm của hơn 60 tác giả trong toàn quốc gửi đến tham gia. Hiện BTC đang tích cực chuẩn bị cho tổng kết cuộc vận động. Theo kế hoạch tháng 9/2010 tổ chức chấm xét chọn các tác phẩm tham gia cuộc vận động, BTC sẽ chọn ra 1 giải nhất, 02 giải nhì, 03 giải, 10 giải khuyến khích và sẽ tổ chức tổng kết trao giải vào đầu tháng 10/2010 (trước Đại lễ 1000 năm Thăng Long - Hà Nội).

Ngày Đại lễ 1000 năm Thăng Long - Hà Nội đang đến gần cùng với cả nước ngành Văn hoá - Thể thao và Du lịch đang tích cực tổ chức các hoạt động hưởng ứng theo đúng nội dung, tiến độ tại các văn bản chỉ đạo của Trung ương và của tỉnh.

Trên đây là một số nhiệm vụ ngành Văn hoá, Thể thao và Du lịch đã triển khai hưởng ứng 1000 năm Thăng Long - Hà Nội.

HÀ TỈNH VỚI CÁC HOẠT ĐỘNG KỶ NIỆM 1000 NĂM THĂNG LONG - HÀ NỘI

*Võ Hồng Hải**

Khi Lý Thái Tổ dời đô về Thăng Long (1010), Ái châu, Hoan châu còn được coi là “trại”; vùng Hà Tĩnh mấy thế kỷ về sau vẫn còn là “phiên trấn”, “phên dậu” phía nam của nước Đại Việt. Thời Lý, thời Trần, còn rất hiếm “kẻ sỹ” xứ Nghệ ở đất Thăng Long, nhưng từ thời Lê theo khúc khái hoàn của Bình Định vương Lê Lợi tiến vào Đông Đô, cùng với xứ Thanh - người Nghệ An, Hà Tĩnh đã xuất hiện ngày càng nhiều, đóng góp xứng đáng công sức, trí tuệ cho Thăng Long - Hà Nội. Nhiều cự tộc Hà Tĩnh không chỉ hiển danh ở quê hương mà còn cha truyền - con nối khẳng định vị thế, uy danh ngay tại kinh kỳ (như họ Dương, Thạch Hà, họ Nguyễn, Tiên Điền, họ Nguyễn Huy, Trường Lưu, họ Phan Huy, Thạch Hà, họ Ngô, Tráo Nha, họ Võ Tá, Hà Hoàng, họ Hoàng, Đức Thọ...). Đóng góp lớn nhất của người Hà Tĩnh cho Thăng Long trong các triều đại phong kiến có lẽ là phát triển đạo học, giữ gìn văn miếu (gần chục người Hà Tĩnh đã từng giữ chức Tế từ quốc tử giám hoặc tương đương, có người đã để lại dấu ấn rất lớn như Xuân quận công Nguyễn Nghiễm), rồi khai ấp lập phủ mới (Thái Hà ấp...), phát triển thi ca, nhạc họa (như anh em Nguyễn Khản, Nguyễn Du...).

Cũng như Thanh Hóa và Nghệ An, các danh nhân Hà Tĩnh khi ở kinh kỳ đã nỗ lực hết mình góp phần bồi đắp văn hiến Thăng Long, và ngược lại đã thu nhận được tinh hoa của văn hóa bác học để lan toa về tận quê nhà, nâng tầm mức văn hóa địa phương thăng hoa, hội nhập vào văn hóa chung của nước Việt. Có lẽ đó cũng chính là tục hai chiều mang tính phổ quát của quan hệ giữa các địa phương, nhất là vùng Trung bộ với Thăng Long - Hà Nội?

Từ khi có chủ trương kỷ niệm 1000 năm của Thủ đô văn hiến, tỉnh Hà Tĩnh cũng như nhiều địa phương khác ngoài đây mạnh công tác tuyên truyền đã khẩn trương xây dựng kế hoạch tổ chức các hoạt động hướng về và gắn với Đại lễ ngàn năm.

Nhóm hoạt động thứ nhất là tích cực tham gia vào các sự kiện do thành phố Hà Nội hoặc Ban chỉ đạo kỷ niệm 1000 năm Thăng Long - Hà Nội khởi xướng. Có thể ít hơn về số lượng và nhỏ hơn về quy mô so với Thanh Hóa và Nghệ An nhưng Hà Tĩnh cũng đã rất nỗ lực, chủ động tham gia vào các hoạt động như lễ hội văn hóa, du lịch, các hội thi ẩm thực, các cuộc trưng bày, triển lãm tại thủ đô, các cuộc thi sáng tác về Thăng Long - Hà Nội... Riêng Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch đã tích cực đóng góp

* Giám đốc Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch Hà Tĩnh.

vào các ấn phẩm chào mừng ngàn năm do thành phố Hà Nội hoặc các tổ chức, cá nhân khác khởi xướng.

Trong lĩnh vực văn hóa, người Hà Tĩnh đang sống và làm việc ở Hà Nội đã có những đóng góp quan trọng cho các hoạt động kỷ niệm ngàn năm Thăng Long – Hà Nội, như Giáo sư Lê Xuân Tùng - chủ biên bộ tổng tập Thăng Long – Hà Nội, giáo sư Phan Huy Lê chủ trì hồ sơ di tích Hoàng Thành Thăng Long trình UNESCO công nhận di sản văn hóa nhân loại...

Nhóm hoạt động thứ hai và quan trọng hơn là Hà Tĩnh chủ động tổ chức và phối hợp tổ chức những sự kiện gắn với ngàn năm Thăng Long – Hà Nội.

Đó là cuộc triển lãm ảnh về Hoàng thành Thăng Long với gần 50 bức ảnh khổ lớn do Sở Văn hoá – Thể thao và Du lịch phối hợp với Hội Huynh đệ Việt Nam tổ chức trưng bày ở Trung tâm Phát triển Hương Bình, Hương Khê trong tháng 6/2010 và sau đó đã đưa đi nhiều địa điểm khác nữa; từ tháng 8/2010 trưng bày tại Trung tâm văn hóa tỉnh.

Trọng tâm nhất là các hoạt động kỷ niệm 245 năm năm sinh – 190 năm năm mất của Đại thi hào Nguyễn Du đã được Ban chỉ đạo quốc gia kỷ niệm 1000 năm Thăng Long – Hà Nội đưa vào chương trình chính thức của Đại lễ. Bộ Văn hoá -- Thể thao và Du lịch đã quyết định phối hợp với tỉnh Hà Tĩnh và thành phố Hà Nội tổ chức Tuần văn hóa – du lịch “Quê mình – quê thơ” tại Hà Tĩnh từ ngày 27/10 đến 31/10/2010 và xác định đây sẽ những hoạt động mang tính điểm nhấn cuối cùng của tháng cao điểm kỷ niệm 1000 năm Thăng Long – Hà Nội. Tuần văn hóa – du lịch này sẽ diễn ra nhiều hoạt động như: Lễ khai mạc có sự tham gia của các đoàn nghệ thuật thành phố Hà Nội; Lễ vinh danh Ca trù là Di sản văn hóa phi vật thể của nhân loại cần được bảo vệ khẩn cấp có sự tham gia của các nghệ nhân ca trù đến từ thủ đô; trưng bày các ấn phẩm đặc biệt về Nguyễn Du, trong đó có những bài thơ nổi tiếng của Đại thi hào viết về Thăng Long được thể hiện bằng hình thức thi pháp; đêm thơ Nguyễn Du -- Puskin có sự phối hợp của Hội liên hiệp Văn học Nghệ thuật thành phố Hà Nội; hội thảo khoa học “Đại thi hào Nguyễn Du và các danh nhân dòng họ Nguyễn Tiên Điền với Thăng Long – Hà Nội” sẽ tổ chức vào sáng ngày 31/10; Lễ hội kỷ niệm 245 năm năm sinh -- 190 năm năm mất Danh nhân văn hóa thế giới - Đại thi hào dân tộc Nguyễn Du vào tối 31/10 tại Khu di tích ở Tiên Điền, Nghi Xuân sẽ dành một thời lượng quan trọng cả trong phần lễ và chương trình nghệ thuật nói về Nguyễn Du với Thăng Long, nơi Đại thi hào cất tiếng khóc chào đời và gắn bó trong những tháng năm tuổi trẻ...

Ngoài ra, tỉnh Hà Tĩnh còn tổ chức nhiều cuộc hội thảo khoa học về các làng xã, dòng họ, danh nhân gắn bó nhiều với đất Thăng Long – Hà Nội như hội thảo “Làng Tùng Ảnh – danh nhân và các dòng họ tiêu biểu” tổ chức vào tháng 2/2010; hội thảo “Huy Cận, Xuân Diệu – cuộc đời và sự nghiệp” sẽ tổ chức vào tháng 11/2010...

MỘT SỐ NHẬN THỨC VỀ TUYÊN NGÔN ĐỘC LẬP CỦA HỒ CHÍ MINH

*(Nhân dịp 65 năm ngày công bố Tuyên ngôn Độc lập
của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà 2/9/1945 – 2/9/2010)*

*PGS. Phan Văn Ban^{*}
Ths. Phạm Tiến Đông^{**}*

Tìm hiểu từ góc độ lịch sử có thể giúp nhận thức thêm một số vấn đề về Tuyên ngôn độc lập của Hồ Chí Minh sau đây:

1. Về văn bản: Tuyên ngôn Độc lập của Hồ Chí Minh in trong tập 3, Hồ Chí Minh Toàn tập do NXB CTQG xuất bản lần thứ 2, 1995 là văn bản được sử dụng chính thức hiện nay.

Theo chú thích của Ban biên tập, Tuyên ngôn độc lập của nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hoà (VNDCCH), do Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc tại cuộc mít tinh của hàng chục vạn nhân dân Hà Nội ngày 2/9/1945 đã được in trên báo Cứu quốc ngày 5/9/1945, báo Độc lập ngày 7/9/1945, báo Cờ giải phóng ngày 12/4/1945, Tuyên ngôn Độc lập được in lại trên các sách Những lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch, tập I, NXB Sự thật Hà Nội năm 1958; Hồ Chí Minh Tuyển tập, NXB Sự thật 1960, Hồ Chí Minh Toàn tập, tập 3, xuất bản lần thứ nhất năm 1983 v.v.v.

Trong lần xuất bản thứ 2 bộ Hồ Chí Minh Toàn tập, theo sự chỉ đạo của Thường trực Ban Bí thư và Bộ chính trị, Tuyên ngôn độc lập được công bố dựa theo bản ghi âm của Chủ tịch Hồ Chí Minh, hiện được lưu giữ tại Viện Hồ Chí Minh trực thuộc Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác – Lênin, đồng thời có tham khảo bản công bố đầu tiên trên báo Cứu quốc số ra ngày 5/9/1945.

Như vậy, văn bản được sử dụng chính thức hiện nay không phải là nguyên bản mà Chủ tịch Hồ Chí Minh tuyên đọc ngày 2/9/1945 tại quảng trường Ba Đình khai sinh ra nước VNDCCH. Có lẽ nguyên bản đã bị thất lạc do đó Ban biên tập dựa vào bản ghi âm và tham khảo bản in sớm nhất, bản in ở báo Cứu quốc ngày 5/9/1945.

Ban biên tập không cho biết những thông tin về bản ghi âm. Theo những thông tin đáng tin cậy, nhân kỷ niệm 70 năm ngày sinh của Hồ Chí Minh, vào năm 1960, người ta đề nghị Người đọc lại Tuyên ngôn Độc lập và ghi âm. Quy trình thực hiện có lẽ diễn ra như sau: có một Ban biên tập soạn thảo văn bản, Chủ tịch Hồ Chí Minh xem

^{*} Hội Khoa học Lịch sử Nghệ An

^{**} Trường Đại học Vinh

rồi đọc và ghi âm (không biết Người có góp ý gì không trước khi đọc. Điều này hết sức quan trọng cần làm sáng tỏ).

Tiến hành so sánh, đối chiếu ba văn bản trên ta thấy:

Bản được sử dụng chính thức hiện nay (gọi tắt là bản 1995) về cơ bản dựa vào bản ghi âm (gọi tắt là bản 1960)¹ chỉ có hai thay đổi.

Bản biên tập bản 1995 bổ sung chữ “*nói*” thành “*Lời nói bất hủ ấy*” và hai chữ “*thực dân*” thành “*thoát ly hẳn quan hệ thực dân với Pháp*”. Những chữ này vốn đã được in trong báo Cứu quốc ngày 5/9/1945 là văn bản xưa nhất (gọi tắt là bản 1945)².

Như vậy, chỉ cần so sánh, đối chiếu bản 1995 với bản 1945 và ta nhận thấy có những khác biệt sau đây kể từ trên xuống dưới của tuyên ngôn:

Văn bản năm 1995 mở đầu bằng “Hỡi đồng bào cả nước ” còn bản 1945 không thấy có lời kêu gọi này.

Câu thứ nhất trong văn bản 1995 “Tất cả mọi người sinh ra đều có quyền bình đẳng”; còn bản 1945: “Tất cả mọi người đều sinh ra bình đẳng”.

Câu 18 trong bản 1995: “Chúng lập ba chế độ khác nhau ở Trung, Nam, Bắc để ngăn cản việc thống nhất nước nhà của ta, để ngăn cản dân tộc ta đoàn kết”; bản năm 1945: “Chúng lập ba chế độ khác nhau ở Trung, Nam, Bắc để ngăn cản việc thống nhất nước nhà của ta, để ngăn cản dân ta đoàn kết”.

Thay vì “Về kinh tế chúng bóc lột dân ta đến xương tủy” trong câu 27 bản 1995 là “Về kinh tế chúng bóc lột dân ta đến tận xương tủy” trong bản 1945.

Câu 33 của bản 1995: “Chúng không cho các nhà tư sản ta ngóc đầu lên”; bản 1945: “Chúng không cho các nhà tư sản ta được giàu lên”.

Câu 42 trong bản 1995: “Ngày 9/3 năm nay, Nhật tước khí giới của quân đội Pháp. Bọn thực dân Pháp hoặc là bỏ chạy, hoặc là đầu hàng”; câu đó trong bản 1945 là: “Ngày 9/3 năm nay, Nhật tước khí giới của quân đội Pháp. Bọn thực dân Pháp hoặc bỏ chạy, hoặc đầu hàng”.

Câu 45 bản 1995: “Trước ngày 9/3, biết bao lần Việt minh đã kêu gọi người Pháp liên minh để chống Nhật. Bọn thực dân Pháp đã không đáp ứng, lại thẳng tay khủng bố hơn nữa”. Bản 1945: “...Bọn thực dân Pháp đã không đáp ứng, lại thẳng tay khủng bố hơn trước”.

¹ Bản ghi âm do Viện Bảo tàng Hồ Chí Minh cung cấp.

² Lịch sử chính phủ Việt Nam, NXB CTQG, Hà Nội, 2005, tr. 325.

Chữ có gạch chân tác giả nhấn mạnh

Câu 56 trong bản 1995: “khi Nhật đầu hàng đồng minh thì nhân dân cả nước ta đã nổi dậy giành chính quyền, lập nên nước nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hoà”. Bản 1945: “...nhân dân cả nước ta đã nổi dậy giành chính quyền và lập nên nước VIỆT NAM CỘNG HOÀ DÂN CHỦ”.

Câu cuối của văn bản 1995: “Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do, độc lập ấy”; văn bản 1945 có in chữ “và” thay vì dấu phẩy giữa hai từ tự do và độc lập.

Văn bản 1995 dùng tiêu đề: “Tuyên ngôn độc lập”; văn bản 1945 dùng “Tuyên ngôn độc lập của nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hoà” và dưới cùng còn ghi “ký tên” và họ tên của 15 thành viên của Chính phủ lâm thời do Hồ Chí Minh làm chủ tịch¹

Có 10 khác biệt giữa hai văn bản. Những khác biệt này là những khác biệt về ngôn từ không hề làm thay đổi nội dung của Tuyên ngôn. Thế nhưng xét về văn bản học, người nghiên cứu cần phải biết và cần trao đổi. Có thể đặt ra một câu hỏi là xét về giá trị lịch sử thì văn bản nào có giá trị hơn?

Như trên đã nói, Ban biên tập bản ghi âm “1960” và văn bản được sử dụng chính thức hiện nay (1995) không nhắc đến nguyên bản mà Hồ Chí Minh đã đọc ngày 2/9/1945. Có thể tìm dấu vết của văn bản này trong bản thảo của nó hay không?

Chúng ta có những thông tin về bản thảo Tuyên ngôn độc lập như sau:

Sau khi từ Tân Trào về Hà Nội, ngày 26/8/1945 Hồ Chí Minh đã mở phiên họp đầu tiên với Ban Thường vụ Trung ương để trao đổi những việc hệ trọng cần làm ngay, trong đó phải thảo ngay một bản Tuyên ngôn độc lập và tổ chức một cuộc mít tinh lớn ở Hà Nội để Chính phủ Lâm thời ra mắt quốc dân. Những ngày sau đó Người trực tiếp soạn thảo Tuyên ngôn. Ngày 29/8 (lúc 10 giờ rưỡi), Hồ Chí Minh mời Patti (Thiếu tá người của OSS²) đến phố Hàng Ngang để trao đổi “một số chủ trương và kế hoạch trong tương lai”. Trong đó, có việc tham khảo ý kiến của Patti về bản Tuyên ngôn độc lập mà Người vừa soạn thảo xong. Theo lời kể của Patti, Hồ Chí Minh đã gọi một người đưa cho ông ta bản thảo. Bản thảo viết bằng tiếng Việt, có nhiều chỗ bị xoá và viết đè lên bằng bút mực với nhiều ghi chú bên lề. Patti ngáy người ra và Hồ Chí Minh biết ngay là Patti không đọc được tiếng Việt và Hồ Chí Minh cho gọi một người trẻ tuổi dịch cho Patti nghe. Người đưa bản thảo và người dịch cho Patti nghe là những ai? Những người này có còn sống và ở đâu? Nếu tiếp cận được chắc chúng ta có thêm những thông tin bổ ích về Tuyên ngôn độc lập.

¹ Sdd, tr. 328.

² Cơ quan tình báo chiến lược của Mỹ, tiền thân của CIA.

2. Về việc trích dẫn và chuyển dịch ra tiếng Việt một số đoạn của Tuyên ngôn độc lập của Hoa Kỳ và Tuyên ngôn Nhân quyền và dân quyền của cách mạng Pháp

Hồ Chí Minh đã hai lần trích dẫn và chuyển dịch ra tiếng Việt một số luận điểm chủ đạo sau đây trong Tuyên ngôn độc lập của Hoa Kỳ.

“Chúng tôi cho rằng những sự thật sau đây là hiển nhiên, rằng tất cả mọi người đều sinh ra bình đẳng, rằng họ được ban cho (phủ cho) bởi đấng tạo hoá của họ những quyền không thể chuyển nhượng (không thể tước bỏ), rằng trong những quyền ấy có quyền được sống, quyền tự do và mưu cầu hạnh phúc.

Rằng để đảm bảo cho những quyền này, các chính phủ đã được lập ra trong nhân dân và có được những quyền lực chính đáng trên cơ sở sự nhất trí của nhân dân, rằng bất cứ khi nào một thể chế chính quyền nào đó phá vỡ những mục tiêu này thì nhân dân có quyền thay đổi hoặc loại bỏ chính quyền đó và lập nên những chính quyền mới đặt trên nền tảng những nguyên tắc cũng như tổ chức thực thi quyền hành theo một thể chế sao cho có hiệu quả nhất đối với an ninh và hạnh phúc của họ”¹.

Trong “Đường cách mệnh”, Nguyễn Ái Quốc trình bày tóm tắt “lịch sử cách mệnh Mỹ” Ở mục “Ý nghĩa của cách mệnh Mỹ đối với cách mệnh An Nam như thế nào” Người viết “ Trong lời Tuyên ngôn của Mỹ có câu rằng: “Giời sinh ra ai cũng có quyền được tự do, quyền giữ tính mệnh của mình, quyền làm ăn cho sung sướng. Hễ có chính phủ nào có hại cho dân chúng phải đập đổ chính phủ ấy đi và gây lên chính phủ khác”². Đó là lần thứ nhất.

Lần thứ hai, trong Tuyên ngôn độc lập năm 1945 Hồ Chí Minh chỉ trích dẫn những mệnh đề nói về quyền bình đẳng tự nhiên của con người: “Tất cả mọi người đều sinh ra bình đẳng. Tạo hoá cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được: trong những quyền ấy có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc”³. Tiếp đó bằng suy luận lôgic Hồ Chí Minh rút ra kết luận về quyền bình đẳng của các dân tộc chứ không nói đến sự cần thiết phải có một cơ quan quyền lực do dân chúng lập ra để đảm bảo cho những quyền bình đẳng đã nêu.

So sánh hai lần trích dẫn và chuyển dịch ta thấy:

Lần thứ nhất trích đu hai luận điểm chủ đạo trong Tuyên ngôn độc lập của Hoa Kỳ như đã trình bày ở trên và chuyển dịch sang tiếng Việt một cách súc tích, dễ hiểu, “dân dã”, đúng như văn phong của toàn bộ tác phẩm “Đường cách mệnh”. Lần thứ hai, như đã nói, chỉ trích dẫn một phần, còn việc chuyển dịch ra tiếng Việt tỏ ra “bác học”

¹ Tác giả dịch có tham khảo “Tuyên ngôn độc lập và Hiến pháp Hoa Kỳ” của Đại sứ quán Hoa Kỳ

² *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 2, tr. 242, NXB CTQG, Hà Nội, 1995.

³ *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 3, tr. 555, NXB CTQG, Hà Nội, 1995.

hơn vì đây là bản Tuyên ngôn của nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hoà. Thay vì “Giời” “quyền giữ tính mệnh của mình” “quyền làm ăn cho sung sướng” trong “Đường cách mệnh” là “tạo hoá” “quyền được sống” “quyền mưu cầu hạnh phúc”. Câu “Tất cả mọi người đều sinh ra bình đẳng”, trong bản 1945 là dịch sát đúng với câu tiếng Anh trong Tuyên ngôn độc lập của Hoa Kỳ. Trong bản ghi âm và bản 1995, người ta thêm vào hai chữ “có quyền” thành “Tất cả mọi người đều sinh ra có quyền bình đẳng”. Có lẽ muốn tránh trùng lặp với câu “Suy rộng ra câu ấy có nghĩa là tất cả các dân tộc đều sinh ra bình đẳng” chăng?

Trong “Đường cách mệnh”, Nguyễn Ái Quốc nêu các quyền theo thứ tự: quyền được tự do, quyền giữ tính mệnh của mình, quyền làm ăn cho sung sướng. Trong bản thảo của Tuyên ngôn độc lập, Hồ Chí Minh dường như cũng đã trình bày theo thứ tự này và có lẽ sau sự gợi ý của Patti, Người sửa lại thành quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc đúng như thứ tự trong Tuyên ngôn độc lập của Hoa Kỳ.

Hồ Chí Minh cũng đã trích dẫn điều 1 trong 17 điều của Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền của cách mạng Pháp (công bố ngày 26/8/1789 và được xem là lời nói đầu của Hiến pháp 1791), chuyển dịch sang tiếng Việt và đưa vào Tuyên ngôn độc lập của nước VNDCCH.

Cố chủ tịch Hội luật gia Việt Nam, luật sư Phan Anh dịch ra tiếng Việt điều 1 nói trên như sau: “Mọi người sinh ra và sống tự do và bình đẳng về quyền lợi; mọi phân biệt xã hội chỉ có thể đặt trên cơ sở lợi ích chung”¹.

Hồ Chí Minh chỉ dịch một phần: “Người ta sinh ra tự do và bình đẳng về quyền lợi và phải luôn luôn được tự do và bình đẳng về quyền lợi”. Dịch như thế vừa thoát, cân đối (câu gồm hai vế, mỗi vế 12 chữ) và có tác dụng nhấn mạnh.

Đã trích dẫn Tuyên ngôn độc lập của Hoa Kỳ tại sao Hồ Chí Minh còn trích dẫn thêm điều 1 của Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền của cách mạng Pháp? Câu hỏi này sẽ được giải đáp ở phần bốn.

3. Hồ Chí Minh có ý đồ và động thái chuẩn bị cho việc viết Tuyên ngôn độc lập từ bao giờ?

Chúng ta đã biết Hồ Chí Minh trực tiếp viết Tuyên ngôn độc lập sau khi từ Tân Trào trở về Hà Nội và về cơ bản đã soạn thảo xong trước khi tham khảo ý kiến của Patti ngày 29/8/1945 và hoàn tất sau khi thông qua Ban Thường vụ Trung ương. Thế nhưng ý đồ và động thái chuẩn bị cho việc viết văn kiện này đã diễn ra từ trung tuần tháng 5 năm 1945.

¹ *Quyền con người – Các văn kiện quan trọng*, Viện thông tin khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, tr. 112.

Biên niên tiểu sử Hồ Chí Minh cho biết khoảng giữa tháng 5, Hồ Chí Minh yêu cầu trung úy Giôn (John) báo vụ viên của cơ quan OSS điện về Côn Minh đề nghị thả dù cho Người một cuốn Tuyên ngôn độc lập của Hoa Kỳ¹. Động thái này cho ta thấy tầm quan trọng của Tuyên ngôn độc lập của Hoa Kỳ như là tài liệu mà Hồ Chí Minh cần tham khảo.

Trong cuốn “OSS và Hồ Chí Minh – Đồng minh bất ngờ trong cuộc kháng chiến chống phát xít Nhật”. Dixee R. Bartholomev – Feis cung cấp thêm những thông tin làm rõ hơn như sau:

“Theo lời Dan Phelan, Hồ Chí Minh đã từng suy nghĩ về bản Tuyên ngôn độc lập của Mỹ trong vài tháng trời. Ngay sau khi Phelan nhảy dù xuống căn cứ tại Việt Bắc vào tháng năm, hai người đã nói chuyện trong đó có đề cập đến tài liệu này”².

Cuốn sách trên cũng cho biết là trong khi bàn luận với Phelan (người của Agas), điều mà Hồ Chí Minh thực sự muốn là phong cách của nó tức Tuyên ngôn độc lập của Hoa Kỳ và Hồ Chí Minh nắm rõ “thực chất của vấn đề” hơn Phelan. Nguồn tài liệu này cũng cho biết thêm là Phelan đã không cung cấp cho Việt Minh bản sao Tuyên ngôn độc lập của Hoa Kỳ trong suốt thời gian anh ta ở Bắc Kỳ nhưng đã cung cấp cho Việt Minh bản Hiến pháp và Luật nhân quyền của Mỹ đã được dịch ra tiếng Việt với sự giúp đỡ của một linh mục địa phương.

Thời gian này sinh ý đồ và động thái chuẩn bị như vậy là đã rõ. Vấn đề đặt ra cần lý giải là tại sao lại là trung tuần tháng 5/1945.

Như đã biết, tháng 2/1945, Hồ Chí Minh lên đường đi Côn Minh để tiếp xúc với lực lượng Đồng minh, chủ yếu là Mỹ. Tại Côn Minh, vào ngày 29/3/1945, Hồ Chí Minh đã gặp tướng Claire L. Chennault, Tư lệnh không đoàn cốp bay của Mỹ ở Trung Quốc. Cuộc trao đổi đã đi đến thoả thuận người Mỹ có thể sẽ cung cấp vũ khí, thuốc men và điện đài cho Việt Minh, hơn nữa có thể huấn luyện cho người của Việt Minh biết sử dụng các thứ đó.

Đây là cơ hội hiếm có đề yêu cầu người Mỹ cung cấp cho một bản Tuyên ngôn độc lập của Hoa Kỳ, là lúc có điều kiện để tìm hiểu bản Tuyên ngôn ấy vì theo các nguồn thông tin thì trong thời gian chờ đợi gặp Chennault, Hồ Chí Minh đã tranh thủ đọc sách báo, tài liệu của Cơ quan thông tin chiến tranh Mỹ (American office of War information viết tắt là AOWI) và các tài liệu khác từ tờ Times đến Bách khoa của Mỹ. Thế nhưng những điều nói trên đã không xảy ra. Chắc chắn là Hồ Chí Minh chưa có ý đồ và do đó chưa có động thái nào chuẩn bị cho việc viết tuyên ngôn.

¹ Hồ Chí Minh, *Biên niên tiểu sử*, NXB CTQG, Hà Nội, 1991, tr. 239.

² OSS và Hồ Chí Minh, *Đồng minh bất ngờ trong cuộc chiến tranh chống Phát xít*, NXB Thế giới, tr. 367, 368.

Thế nhưng đến trung tuần 5/1945, trên đường đời đại bản doanh từ Cao Bằng về Tuyên Quang, cục diện trong nước cũng như trên thế giới đã có biến đổi cơ bản.

Ngày 09/03/1945, trong khi Hồ Chí Minh đang ở Trung Quốc, để tránh hậu hoạ có thể bị Pháp đánh sau lưng khi quân Đồng Minh tiến vào Đông Dương, Nhật đảo chính lật đổ Pháp, độc chiếm Đông Dương. Đúng như nhận định của Ban Thường vụ Trung ương, việc Nhật hất cẳng Pháp đã đặt Đông Dương vào một cuộc khủng hoảng chính trị sâu sắc, tạo điều kiện làm nhanh chóng chín muồi tình thế cách mạng ở Đông Dương, đặt Đông Dương vào thời kỳ “tiền khởi nghĩa”. Dưới ánh sáng của Chỉ thị “Nhật Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta”¹, một cao trào đấu tranh vũ trang kết hợp đấu tranh chính trị và khởi nghĩa từng phần phát triển khắp nơi. Hàng loạt các huyện, xã của vùng thượng du các tỉnh miền núi Bắc Bộ đã nổi dậy lập Ủy ban nhân dân cách mạng. Phong trào lan rộng xuống vùng Trung du, một số làng xã đã thành lập các Ủy ban giải phóng. Phong trào “phá kho thóc cứu đói” đã lôi cuốn cả triệu người tham gia. Ngày 15/3 Tổng bộ Việt Minh phát “Hịch kháng Nhật cứu nước”. Hội nghị quân sự Bắc Kỳ (từ ngày 15 đến 20/4/1945) quyết định phát triển lực lượng vũ trang, thống nhất Cứu quốc quân và Việt Nam Tuyên truyền giải phóng quân thành Việt Nam giải phóng quân, xây dựng 07 chiến khu trong cả nước. Ngày 16/4/1945 Tổng bộ Việt Minh lại ra Chỉ thị về việc thành lập các Ủy ban dân tộc giải phóng, coi đó là “hình thức tiền chính phủ trong đó nhân dân học tập để tiến lên giữ chính quyền cách mạng”².

Một không khí cách mạng đang dâng lên khắp nơi dưới sự lãnh đạo của Việt Minh.

Cung vào tháng năm, cục diện thế giới đang trải qua thời điểm có tính chất bước ngoặt. Sau nửa tháng (bắt đầu từ 16/4/1945) tấn công sấm sét của Hồng quân Liên Xô, ngày 25, Béc-lin, sào huyệt cuối cùng của phát xít Hitle thất thủ. Ngày 9/5, đại diện phát xít Đức là Căytan (Thống chế tổng tư lệnh quân đội Đức) đã phải ký vào văn kiện đầu hàng không điều kiện. Rắn phát xít đã bị chặt đầu.

Trên mặt trận châu Á - Thái Bình Dương, từ đầu năm 1943, quân Mỹ chuyển sang phản công quân Nhật trên toàn chiến trường. Đầu năm 1945 chiến tranh đã di vào cửa ngõ nước Nhật, máy bay Mỹ bay lượn trên bầu trời và ném bom ác liệt 70 thành phố của nước Nhật. Thủ đô Ôkinaoa cũng bị oanh tạc và bị tàn phá nặng nề. Ngày bại trận của Nhật đang đến rất gần.

Trước đó, tại Hội nghị Ianta (từ ngày 4 đến 12/2/1945), theo đề nghị của Anh và Mỹ, Liên xô chấp thuận tham chiến chống Nhật 3 tháng sau khi chiến tranh kết thúc ở châu Âu (tức là vào tháng 8/1945 tính từ tháng 5).

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, t7, tr. 364, 373.

² Sđd, tr. 391.

Đây là cơ hội ngàn năm có một, cách mạng Việt Nam có thể giành thắng lợi bằng một cuộc tổng khởi nghĩa. Năm vững tình hình trong nước cũng như trên thế giới. Hồ Chí Minh đã dự cảm được điều đó và hình dung những công việc hệ trọng cần phải chuẩn bị trong đó một việc không thể thiếu là bản Tuyên ngôn độc lập.

4. “Gậy ông đập lưng ông” hay là “sự thật hiển nhiên”, “chân lí tất yếu”, “lẽ phải không ai chối cãi được”.

Vì sao mở đầu Tuyên ngôn độc lập, Hồ Chí Minh trích dẫn Tuyên ngôn độc lập của Hoa Kỳ và Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền của cách mạng Pháp.

Trước đây một số người nhấn mạnh cái gọi là “gậy ông đập lưng ông” như là một thủ pháp để lên án tội ác của các nước đế quốc và trực diện là đế quốc thực dân Pháp. Về sau, trong không khí “đổi mới tư duy” người ta lại nhấn mạnh những đoạn mà Hồ Chí Minh đã trích dẫn là những tư tưởng những luận điểm tiên bộ của nhân loại

Hai loại ý kiến trên đều có cơ sở. Vấn đề là cần bàn thêm để có những nhận thức sâu sắc hơn, toàn diện hơn.

Trong lịch sử, có không ít những Tuyên ngôn độc lập. Những bản Tuyên ngôn độc lập nổi tiếng thường mở đầu bằng một tư tưởng chủ đạo, được xem như là chân lí làm tiền đề chi phối và dẫn dắt toàn bộ Tuyên ngôn.

Riêng trong lịch sử Việt Nam, trước Tuyên ngôn độc lập của Hồ Chí Minh, chúng ta đã có hai bản Tuyên ngôn độc lập. Đây là một hiện tượng hiếm có. Đó là bài thơ thần “Nam quốc sơn hà” và “Bình ngô đại cáo” của Nguyễn Trãi.

Tư tưởng chủ đạo, chân lí mở đầu cho bài “thơ thần” là đất nước Nam vua Nam ở. Đó là chân lí có tính chất “tiền định” vì đã được ghi trong sách trời. Kẻ làm trái với chân lí ấy, dám xâm phạm bờ cõi nước Nam kẻ ấy không tránh khỏi bại vong

Nguyễn Trãi mở đầu Bình Ngô đại cáo bằng tư tưởng nhân nghĩa, thân dân, khẳng định nước Nam là một quốc gia có chủ quyền, có lãnh thổ riêng với một nền văn hiến lâu đời, có vị thế không kém gì các triều đại phong kiến phương Bắc.

Nhân chính sự Đại Việt thời Hồ có sự “phiên hà” quân cuồng Minh núp dưới danh nghĩa “phù Trần diệt Hồ” sang xâm lược và thống trị nước ta. Chúng tiến hành chính sách huỷ diệt văn hoá, huỷ diệt sự sống, đồng hoá thâm độc. Tội ác của chúng đối với nhân dân đại Việt chồng chất đến mức “Trúc Nam Sơn không ghi hết tội, nước Đông Hải không rửa sạch mùi”

Để được yên dân, nghĩa quân Lam Sơn đã phát cờ trừ bạo và chính sức mạnh của nhân nghĩa đã giúp nghĩa quân đánh cho quân Minh tội tã chạy về nước rồi mà vẫn “tim đập chân run”, nhân nghĩa đến mức còn cấp “năm trăm chiếc thuyền và vài nghìn cỗ ngựa” cho chúng trở về.

Mở đầu Tuyên ngôn độc lập của nước VNDCCH, Hồ Chí Minh trích dẫn tư tưởng chủ đạo, luận điểm chủ đạo của Tuyên ngôn độc lập của nước Mỹ. Đó là triết lý về quyền bình đẳng tự nhiên của con người, cho rằng quyền của con người nảy sinh từ bản chất tự nhiên của con người, không phụ thuộc vào các điều kiện xã hội. Nó có nguồn gốc từ thời cổ đại, đến thế kỉ XVII - XVIII được sử dụng như một công cụ sắc bén của giai cấp tư sản trong cuộc đấu tranh chống chế độ đẳng cấp và chuyên chế phong kiến, là một trong những luận thuyết làm tiền đề tư tưởng cho các cuộc cách mạng tư sản.

Thế nhưng sau phần mở đầu giống nhau ấy, các tác giả của hai bản Tuyên ngôn lại phát triển theo hai chiều hướng khác nhau.

Để bảo vệ và hiện thực hoá quyền bình đẳng tự nhiên của con người, các tác giả của Tuyên ngôn độc lập của Hoa Kỳ cho rằng người ta phải lập ra các chính phủ (quyền lực nhà nước với hệ thống pháp luật và những công cụ thực thi pháp luật). Các chính phủ này là “của dân, do dân, và vì dân”. Nếu không thực hiện được sứ mệnh “vì dân” thì dân chúng có quyền thay đổi và lập nên một chính phủ khác. Đây quả là một tư tưởng tiên bộ và cách mạng.

Từ những tư tưởng chủ đạo trên, Tuyên ngôn lên án 25 hành vi tội ác của vua Anh để đi đến kết luận: vua Anh là một bạo chúa, không xứng đáng là người cai trị một dân tộc tự do, không xứng đáng là người đứng đầu một quốc gia văn minh, và nhân danh đại biểu của nhân dân các thuộc địa bị áp bức tuyên bố từ bỏ “mọi sự trung thành với vương miện của Anh quốc”, “trịnh trọng công khai tuyên bố rằng các thuộc địa đã liên minh với nhau này đã và có quyền phải là quốc gia tự do và độc lập”¹ và nguyện hiến dâng tính mạng và tài sản và danh dự thiêng liêng của mình để đảm bảo cho Tuyên ngôn này.

Phát triển theo một chiều hướng khác, sau khi trích dẫn các mệnh đề về quyền bình đẳng tự nhiên của con người, bằng thao tác tư duy logic, Hồ Chí Minh đã nâng quyền bình đẳng tự nhiên của con người thành quyền bình đẳng của các dân tộc - Đây là một sáng tạo có tính chất thời đại. Đằng sau và là động lực của thao tác tư duy tưởng chừng đơn giản là chủ nghĩa yêu nước, là khát vọng “tự do và độc lập” luôn luôn cháy bỏng trong con tim và khối óc của Hồ Chí Minh

Từ “Những lẽ phải không ai chối cãi được” Hồ Chí Minh lên án những tội ác của thực dân Pháp trong hơn 80 năm thống trị nhân dân ta, thái độ hèn nhát bán nước ta hai lần cho Nhật trong vòng 5 năm, đối xử tàn nhẫn với người của Việt Minh đã giúp đỡ, cứu mang chúng chạy thoát khỏi lưới gươm của quân Nhật. Hồ Chí Minh khẳng định

¹ *Tuyên ngôn Độc lập và Hiến pháp Hoa Kỳ*, Đại sứ quán Hoa Kỳ, tr. 10.

cuộc khởi nghĩa mùa thu năm 1945 của nhân dân ta giành thắng lợi từ tay Nhật chứ không phải từ tay Pháp và tuyên bố “thoát li hẳn quan hệ thực dân với Pháp”, “nước Việt Nam có quyền hưởng tự do độc lập và sự thật đã trở thành một nước tự do độc lập” và toàn thể dân tộc Việt Nam “quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do và độc lập ấy”. Cần lưu ý là Tuyên ngôn độc lập của Hoa Kỳ ra đời vào ngày 4/7/1776 - năm thứ hai của cuộc chiến tranh giành độc lập và các thuộc địa ở Bắc Mỹ chưa trở thành một quốc gia liên bang, còn Tuyên ngôn độc lập của nước VNDCCH ra đời sau khi đã giành được độc lập và nhà nước VNDCCH là nhà nước thống nhất của toàn thể dân tộc Việt Nam.

Như vậy là sở dĩ Hồ Chí Minh trích câu mở đầu của Tuyên ngôn độc lập của Hoa Kỳ vì đây là một tư tưởng tiến bộ của Thế kỷ Ánh sáng. Đó là “sự thật hiển nhiên” là “chân lí tất yếu” mà Hồ Chí Minh sau khi mở rộng và nâng lên thành quyền bình đẳng của các dân tộc, gọi là “những lẽ phải không ai chối cãi được”.

Lẽ phải ấy (quyền bình đẳng giữa người với người, bình đẳng của các dân tộc, quyền tự quyết của các dân tộc trở thành những quốc gia độc lập, tự do) chính là mục tiêu của cách mạng Việt Nam, là ngọn cờ đoàn kết tập hợp mọi lực lượng yêu nước tạo thành sức mạnh bao trùm của cuộc Tổng khởi nghĩa tháng Tám giành thắng lợi, là ngọn cờ tạo nên sức mạnh của cả dân tộc để bảo vệ nhà nước trong thời kỳ trứng nước trước những đe dọa “ngàn cân treo sợi tóc”.

Lẽ phải ấy cũng là khát vọng của các dân tộc đang thức tỉnh trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít thế giới giành hoà bình dân chủ, độc lập dân tộc và tiến bộ xã hội. Những quyền ấy, đặc biệt là quyền tự quyết của các dân tộc được ghi trong các văn kiện như Hiến chương Đại Tây Dương, Hiến chương Liên Hiệp Quốc. Trong tuyên ngôn của mình Hồ Chí Minh nhắc đến điều đó nhằm thuyết phục nhân loại tiến bộ, trước hết là các nước ủng hộ sự nghiệp chính nghĩa của nhân dân Việt Nam.

Không ai phủ nhận ý kiến cho rằng trong Tuyên ngôn độc lập của nước VNDCCH, Hồ Chí Minh đã sử dụng thủ pháp “gậy ông đập lưng ông”.

Có một chi tiết thú vị chưa được nhắc đến là: nội dung của điều một của Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền của cách mạng Pháp mà Hồ Chí Minh trích dẫn thực chất cũng như trích đoạn của bản Tuyên ngôn độc lập của Hoa Kỳ trước đó. Cả hai đều nói về quyền bình đẳng tự nhiên của con người. Đây là một dụng ý của Hồ Chí Minh nhằm thắt chặt dây thông lưng, cột chặt đối tượng của “gậy ông đập lưng ông” là thực dân Pháp chứ không phải ai khác.

Điều này phản ánh đúng đường lối sách lược của Việt Minh là tránh một lúc phải đối phó với nhiều kẻ thù, phải cô lập kẻ thù trực tiếp nguy hiểm nhất, tranh thủ những

lực lượng có thể tranh thủ được, trung lập hoá những thế lực có thể trung lập. Cho nên khi tìm hiểu Tuyên ngôn độc lập của VNDCCH không nên viết:

“Hồ Chí Minh đã khẳng định quyền độc lập tự do của dân tộc ta bằng chính những lời lẽ của tổ tiên người Mỹ, người Pháp đã ghi trong hai bản Tuyên ngôn độc lập và Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền từng làm vẻ vang truyền thống tư tưởng và văn hoá của những dân tộc ấy. Cách nói cách viết như thế là vừa khôn khéo lại vừa kiên quyết. Khéo léo vì tỏ ra trân trọng những danh ngôn bất hủ của người Pháp, người Mỹ. Kiên quyết vì nhắc nhở họ đừng có phản bội tổ tiên mình đừng có làm vấy bùn lên lá cờ nhân đạo của những cuộc cách mạng vĩ đại của nước Pháp, nước Mỹ nếu nhất định tiến quân xâm lược Việt Nam”¹.

Viết như vậy có thể gọi là “vơ đũa cả nắm”. Trong Tuyên ngôn độc lập, Hồ Chí Minh đã vạch mặt chỉ tên kẻ thù trực tiếp, nguy hiểm nhất: “Toàn dân Việt Nam trên dưới một lòng kiên quyết chống lại âm mưu của bọn thực dân Pháp”.

Trước và trong những ngày Hồ Chí Minh trực tiếp viết Tuyên ngôn độc lập, thực dân Pháp ráo riết chuẩn bị cho việc tái chiếm Đông Dương. Ngày 17/8/1945 tướng De Gaulle đã cử Đô đốc D’Argenlieu làm Cao uỷ, tướng Leclerc làm tổng chỉ huy quân đội Pháp ở Đông Dương, ra lệnh cho các lực lượng viễn chinh Pháp tiến vào Đông Dương làm 3 đợt

Còn Mỹ, vốn là đồng minh hậu thuẫn cho Việt Minh, sau khi chiến tranh thế giới kết thúc, vì lợi ích, Mỹ đã thay đổi chiến lược toàn cầu. Ngày 22/8/1945 Tổng thống Mỹ Truman hứa với De Gaulle không chống lại việc Pháp khôi phục quyền lực tại Đông Dương. Thế nhưng về công khai chính quyền Oasinhton chưa bày tỏ chủ trương rõ ràng, dứt khoát đối với vấn đề Đông Dương. Hồ Chí Minh đã khai thác những điều này nhất là tranh thủ những người Mỹ có mặt ở Hà Nội để hỗ trợ cho việc kiểm chế các tướng lĩnh của Tưởng và thế lực của Pháp, nâng cao vị thế của nước VNDCCH.

Trong diễn văn đọc trong ngày độc lập của Võ Nguyên Giáp đã nói rõ: Mỹ là nước có công lớn nhất trong việc đánh bại phát xít Nhật, kẻ thù của ta, nên ta coi Mỹ như một người bạn tốt”¹

¹ *Giảng văn Văn học Việt Nam*, NXB Giáo dục, tr. 487, 1997.

¹ *Lịch sử Chính phủ*, tập 1, NXB CTQG, Hà Nội, tr. 337.

MĨ THUẬT THỜI LÊ DƯỚI GÓC NHÌN LỊCH SỬ: SỰ HÌNH THÀNH NỀN VĂN HOÁ THỜI LÊ, TRÊN ĐÓ HIỂN HIỆN CÁC ĐẶC THÙ MĨ THUẬT ĐẠI VIỆT TỪ SAU THẾ KỶ XV

Phan Bảo *

Việc thay thế Nhà Hồ và giải phóng đất nước khỏi ách thống trị của Nhà Minh - Trung Quốc không chỉ là một cuộc phục hưng dân tộc, mà còn là một cuộc *cách mạng văn hóa* (*révolution culturelle*) vĩ đại nhất trong lịch sử trung đại Việt Nam. Thử *văn hóa thích thuộc quân phiệt* (*la culture de militarist parenté*) pha trộn với Phật giáo và *tín ngưỡng đa thần* (*la croyance en plusieurs dieux*) từ thời Trần trở về trước đã kết thúc, thay vào đó, tuy rằng vẫn còn đa thần, là *văn hóa tuyển hiền* (*la culture sélective*) rút tía từ đạo Nho bắt đầu. Đó là sự *đổi thay tư tưởng* (*le changement de la pensée*) cơ bản do thắng lợi tuyệt đối của cuộc Khởi nghĩa Lam Sơn đem lại, cái mà đã mạnh mẽ từ Trần Mạt, từ Nhà Hồ ngán ngùi nhưng bấy giờ mới chỉ là một nỗi niềm tuyệt vọng của giới trí thức không xuất thân bởi quý tộc họ Lý, họ Trần mà thôi.

Người ta đã nhầm tưởng nền tảng Phật giáo của hai triều đại Lý - Trần đại chúng hơn, khoan hòa, và do đó cao nhã hơn hết trong quá khứ nước Đại Việt. Không phải! Thực tế Phật giáo thời ấy *chỉ là* chuyện riêng của tầng lớp tăng lữ kiêm đạo sĩ, và là trò giải trí của giới quý tộc luôn áy náy vì tình thế nước đôi (nửa tu hành nửa cai trị) của mình. Dân gian *chỉ có* sinh hoạt thờ cúng vô số thần quái do các thầy chùa chỉ phối (xin xem **Việt điện u linh**, **Lĩnh Nam chích quái**, các **văn bia** dựng chùa thời Lý, ...). Các Nho sĩ từ Lê Văn Thịnh (đầu Lý) đến Lê Quát (cuối Trần) đã thi thố sở học và văn tài của họ, tuy có đạt được đẳng cấp cao trong học vấn, nhưng chẳng có vai trò nào trong lĩnh vực cầm quyền.

Cho đến nay, chúng ta chưa tìm được một lăng mộ nào của ai đó nằm ngoài hoàng gia Lý - Trần, đơn giản là vì hai dòng họ vương giả ấy không chia sẻ quyền lực cho ai. Họ đã chiếm được ngai vàng chỉ bằng thế lực thích thuộc của mình. Đào Cam Mộc, người đưa Lý Công Uẩn lên ngôi, ngay lập tức trở thành người nhà của họ Lý. Còn họ Trần kín bưng đến nỗi phải thực hiện *hôn nhân nội tộc* (*de mariages ethniques*) và lập lại chế độ phủ đệ cũ kỹ từ thời Nhà Chu cổ đại.

Nhưng Nhà Lê đã bước sang một kỉ nguyên mới. Đó là một triều đại thành tạo từ rất nhiều xương máu của toàn dân và dựa trên tài năng của rất nhiều anh hùng dân tộc với rất nhiều nguồn gốc khác nhau của đất nước; vượt cao lên tất cả là lãnh tụ thiên tài lỗi lạc Lê Lợi, Ngài chỉ là một người bình dân. Gọi là cách mạng văn hóa, xây dựng

* Hội Khoa học Lịch sử Thanh Hóa.

hình thái xã hội bằng một tư tưởng mới, ở nước ta thực sự mới có hai lần, một là cuộc Khởi nghĩa Lam Sơn đầu thế kỉ XV, và hai là cuộc Cách mạng tháng Tám giữa thế kỉ XX. Trong những giai đoạn đầu của hai thời đại này, *những yếu tố dân chủ nhân dân (les éléments de démocratie populaire)* đã được nêu cao và nhấn mạnh đặc biệt trong việc cấu tạo nhân sự cho bộ máy nhà nước. Đây cũng là những yếu tố văn hóa của nhà nước mới. Lê Thái tổ yêu cầu:

1. Phải hết sức tiến cử người hiền tài trong quân và dân, bản thân người hiền tài hãy nên mạnh dạn tự tiến. Làm tốt, không sai nhảm việc này thì có trọng thưởng, ngược lại sẽ bị phạt nặng.

2. Không được phép đem ý muốn của một người cưỡng ép ý muốn muôn nghìn người; chớ vì tư mà hại công, đến khi phát giác sẽ hối không kịp.

3. Thấy mệnh lệnh, chính sách của Vua bất tiện, không đúng đắn, thấy Triều đình không tôn trọng pháp luật, những nhiều dân chúng thì phải tâu xin sửa chữa hoặc ngăn cản ngay, không chậm trễ.

4. Pháp luật bất kể thân sơ, bất kể có công trạng trước hay không, nếu sai phạm nhất quyết trị tội nặng. (xem các chiếu chỉ của Lê Lợi trong **Đại Việt thông sử** [xin viết tắt là **Thông sử**] của Lê Quý Đôn).

Riêng tội tham ô của công và ăn hối lộ bị lên án nặng nhất. Tư đồ Lê Sát nói, chính Tiên đế (tức Lê Thái tổ) ra lệnh, tham ô của công hay nhận hối lộ một đồng cũng xử chém, không tha

(xem **Đại Việt sử kí toàn thư** [xin viết tắt là **Toàn thư**] của Ngô Sĩ Liên)

Đó chính là nội dung tư tưởng mới làm nền móng cho văn hóa mới của một thời đại mới. Ban đầu, nó chưa phải là Nho giáo, nhưng đã hoàn toàn đoạn tuyệt với Phật giáo. Những phát ngôn của Lê Lợi chưa bao giờ dính líu đến một câu một chữ trong Tứ Thư Ngũ Kinh, cũng không hề vướng bận Phật giáo. Ngài chỉ viện dẫn Trời Đất và thần linh sông núi nước nhà, viện dẫn âm đức tổ tông tu dưỡng, viện dẫn những việc cùng chung hưởng lợi ích từ lao động sản xuất (xem **Lam Sơn thực lục** và các lời thề của Lê Thái tổ trong sách này), khác hẳn lí lẽ của các vua quan thời Lí - Trần chỉ đề cập lợi ích của vương thượng (xem các **văn bia** thời Lí, xem **Hịch tướng sĩ văn** của Trần Hưng Đạo). Nhà vua luôn đòi hỏi quan lại, quân và dân góp ý cho mình kể cả cách dựng ý kiến trong phong bì dán kín, Ngài sẵn sàng ban chiếu tự nhận lỗi. Đó là những biểu hiện văn hóa nhân dân mà từ trong cuộc kháng chiến 13 năm (tính từ năm 1416 với hội thề Lũng Nhai) mà Thái tổ đã tích lũy được. Vua Thái tông mới kế vị, không mấy thích nghe những lập luận của Nho gia mà chấp thuận văn hóa dân gian hơn (xem việc Nguyễn Trãi thất bại trước Lương Đăng trong Toàn thư, Lương Đăng chính là một nghệ nhân dân gian vậy). Việc quần thần 5 lần nài nỉ bà Nguyễn Thị Anh cầm

quyền thay Nhân Tông còn nhỏ mà không chấp nhận một hội đồng nhiếp chính cũng là một truyền thống dân gian, khi đó bà mới 19 tuổi chắc rằng chưa hề thấm nhiễm Nho thuật. Bà đã 6 lần xuống chiếu tự nhận lỗi trị quốc về mình theo gương Thái tổ (xem **Toàn thư**). Từ Lê Thánh tông trở đi, ông vua này bắt tay vào rút tía những kinh điển Nho giáo để tổ chức nhà nước, trong những lời chiếu dụ ban ra luôn luôn có những tấm gương các Nho thần. Để xây dựng nền văn học nghệ thuật của triều đại, nhà vua và các bầy tôi đều lấy cảm hứng từ lí tưởng Nghiêu Thuấn, từ các đệ tử danh tiếng của đạo Khổng (xin xem các **di văn** và các **thi tập** thời Hồng Đức).

Triều đình rất cần những nhân tài được tuyển chọn cẩn thận theo di huấn của Lê Thái tổ. Chưa có thời nào mà sĩ tử được tôn vinh như thời Lê, kẻ hiền tài lại càng hiển hách hơn nữa. Khó mà có chuyện giả mạo ở đây. Ngay năm hòa bình thứ hai, tháng 5 năm Kỉ Dậu (1929), Lê Lợi đã yêu cầu các quan viên và quân nhân tới Đông Kinh để khảo thí năng lực (xem **Thông sử**). Về sau, cứ hai năm, Chúa Trịnh lại tiến hành khảo quan một lần. Những gian lận trong thi cử bị phạt nặng đến cả thân phụ cho dù người này là huân thần (xem **Lịch triều hiến chương loại chí** của Phan Huy Chú). Do đó trong toàn quốc, ai ai cũng phải học.

Một trong những minh chứng cho nền tư học theo tinh thần Khổng Tử là việc hùng nô phổ biến cây bút lông trong nhân dân Nhà Lê. Thời Nhà Lí và Nhà Trần không có khung cảnh này bởi vì trên các đồ gốm quý giá thời ấy vẫn chưa hề có một nét vẽ hay nét chữ nào hết. Chế tác đồ dùng hàng ngày không lẽ là công việc của các sinh đồ mà chỉ do những người thợ làm lúc nông nhàn. Thế mà các hoa văn và chữ nghĩa thực hiện bằng bút lông trên vô số các đồ gốm thời Lê mới bay bướm điêu luyện làm sao! Rõ ràng, thợ thủ công không được đào tạo rộng rãi thì không thể có trình độ sản xuất thành thạo như vậy.

Nhà Lê theo tinh thần đạm bạc của Lê Thái tổ và của Nho gia, không cho xây cất những dinh thự đền đài diêm dúa và hùng vĩ như thời Lí - Trần. Thái tổ từng nói: những công việc thổ mộc hoành tráng quá của họ Hồ là một trong những nguyên nhân sụp đổ của đất nước, đó đều là mồ hôi nước mắt của quân và dân, bậc vương giả còn lo ở đây không xứng đáng (xem **Thông sử**). Vì vậy, qui mô kiến trúc thời Lê nói chung rất tiết kiệm (xem **Kiến văn tiểu lục** của Lê Quý Đôn). Ngoại trừ chùa chiền đình miếu có thể to lớn nhiều ít vì đó đóng góp công sức tài vật thập phương đối với thần thánh, còn các công trình công tư đều không bành trướng tùy tiện. Theo chúng tôi khảo sát thì ngay điện Lam Kinh ở lăng mộ các vua Lê Sơ cũng rất khiêm nhường; những cây cầu mảnh dẻ, những giếng nước kẻ sỏi cuội, những thềm rồng bé nhỏ, những chân đá tảng vừa phải, bia rùa và các linh vật đều bình thường, nhưng về sau ở thời Nguyễn do quyết định tôn tạo của vua Minh Mạng mà đã đẩy kích thước các cấu kiện lên rất lớn. Có điều

cần phải lưu ý là, lăng miếu của các công thần Nhà Lê cũng không sút kém so với lăng miếu của các vua và chúa là mấy, thậm chí có một số hậu phần của quận công còn to hơn. Phải chăng như thế là các vua và chúa Nhà Lê không mấy tự thị độc đoán như người ta nghĩ? Và phải chăng vì một số ông Quận được phong làm phúc thần thì có thể vượt qui chế mà tùy theo lòng dân (nên nhớ là các ông Quận được phong phúc thần để nhân dân thờ vì đã phân phát canh tác các ruộng lộc của mình cho dân mà không thu tô tức, thí dụ Mân quận công, Châu quận công ở Thanh Hóa)? Ngày nay, chúng ta lấy làm tiếc rằng không có mấy di sản nghệ thuật lộng lẫy đồ sộ thời Lê kiểu phủ Hòa Thân để khoe với thiên hạ, thì nên chăng chúng ta phải hiểu rằng các vua và chúa và quan đời xưa thương dân biết chừng nào! Bấy giờ ai dám đề đạt làm cái gì to tát hoang phí quá tất sẽ chuốc lấy tai họa như Vũ Như Tô chẳng hạn.

Bù vào chỗ không có các công trình ghê gớm mà thi thố tài năng, các nhà mỹ thuật thời Lê đã đặt tâm trí vào những việc chế tác tinh vi làm của hương hỏa nghệ thuật cho muôn đời sau. Bên cạnh những tác phẩm điêu khắc trang trí tuyệt vời trên bia kí, trên nóc mái chùa quán, trên kèo xà đình tạ, còn có nhiều tượng chân dung và tượng tôn giáo mà các tác giả rất chú trọng vào diện mạo phong độ riêng biệt xứng đáng vinh danh mỹ thuật Việt Nam. Bên cạnh di sản vô số đồ gốm sứ cao lanh nhiều màu men óng chuốt được vờn vẽ tài tình vượt xa các thời Lí Trần về công nghệ, các nhà mỹ thuật thời Lê đã sáng tạo một nghệ thuật thư pháp hết sức độc đáo. Cũng là viết chữ Hán, song thư pháp Nhà Lê khác hẳn so với Trung Hoa, không có mẫu chữ nào tiếp thu từ Trung Hoa tương tự như thế cả. Môn thư pháp này không phải là thú chơi riêng của những họa sĩ văn nhân danh tiếng mà lại là của các thư lại chuyên việc viết sắc phong thần và của thợ chạm bia đá. Có hàng nghìn bia đá và sắc phong như thế một lần nữa đã minh chứng cho sự học hành thời Lê là phổ biến trong dân gian. Cùng với dòng chú văn bản do một vị trạng nguyên hay bảng nhãn nào đó (chẳng hạn, bia Lê Thời Hải chỉ là một quận công thì có đến 3 vị trạng nguyên và 1 vị tiến sĩ tham gia viết bài văn), là dòng ghi chú rằng chữ viết là của một tú tài và việc chữ khắc là của một thợ đá ở làng quê.

Đến đây, tôi xin thưa rằng có những ý nghĩ cho rồng phượng là một biểu trưng của riêng vua chúa Việt Nam là không đúng. Trên các di vật mỹ thuật còn lại bây giờ, thực tế rồng phượng được dùng trang trí bất kì chỗ nào, trên cả bát đĩa thông thường cho chí quả hộp bình lọ thông thường, trên cả bia chùa bia cầu điện phủ thông thường. Phải chăng đó là dấu hiệu tô-tem từ ngàn xưa, là rắn là chim (mà nói đẹp lên là rồng là tiên) không thể thiếu chung quanh hình tượng 1 nhánh Mầu tam tòa tứ phủ công đồng, là hình ảnh thiêng liêng phúc lộc hết thảy con dân nước ta? Sự khác nhau giữa rồng tiên

Lý - Trần với rồng tiên Lê Nguyễn chẳng qua là những đổi thay về thị thẩm mỹ mà thôi chứ không liên quan gì đến quá trình Nho hóa văn hóa cả.

Cuối cùng, cũng nên đề cập tới nguồn gốc văn hóa thời Lê nếu không quên xuất xứ của Nhà Lê là vùng Thanh Nghệ. So với Nhà Lý, Nhà Trần có nguồn gốc sông Hồng, chẳng lẽ Nhà Lê từ sông Mã, sông Lam không có gì đặc sắc hay sao?

Theo tôi, dấu hiệu dị biệt này rất rõ ràng. Sự thật, người Thanh Nghệ rất nhạy nhẽo đối với các tông phái tôn giáo và các thuyết lý nói chung. Những câu chuyện Từ Thức, hay Người tiểu phu núi Nưa nói lên thái độ đó (xem **Truyền kì mạn lục** của Nguyễn Dữ). Trong các câu chuyện này, cả đạo Lão hay đạo Nho đều không rõ ràng ngoại trừ một tinh thần bao quát thực tế giản đơn. Không phải người Thanh Nghệ không thích động não bởi những lập luận tư biện mà là vì người Thanh Nghệ ưa làm những gì có tầm khai sơn phá thạch, thích những hành vi mở mang kiến tạo hơn là thói tầm chương trích cú tinh vi cho dù bị cho là thô thiển quê kệch. Những màu mè danh vị nào đó không can hệ gì mấy. Cứ xem câu chuyện Chúa Trịnh Trạng trục xuất Alexandre Rhodes thì biết, ban đầu Chúa Trịnh rất thích Giê-su vì thấy tinh thần chân dân của Chúa cứu thế không khác với các Nho gia, nhưng sau Chúa nổi giận không chấp nhận quan điểm bài bác đa thê rất không hợp với thực tế nước Việt. Bài học của các Chúa Nguyễn trên con đường Nam tiến là tôn trọng tín ngưỡng của dân bản địa mà cách tốt nhất là đem cộng niềm tin của mình với niềm tin của đối phương, châm chước sao cho ít bị thiệt hại nhất là được. Đó là một bản sắc thực tiễn không theo đuổi những gì hư huyền quá.

Tóm lại, với tinh thần thực tiễn có tính bao quát mà không hư huyền ấy, nền tảng văn hóa Nhà Lê được kiến tạo vững chắc trong bốn thế kỉ mà Nhà Mạc muốn lay chuyển mà rút cục đã thảm bại, trên đó các thành quả mỹ thuật Đại Việt được sinh sôi phồn thịnh rực rỡ, nhưng đòi hỏi phải có một sự thăng hoa kì ảo hay mơ mộng u hoài một chút là không thể được.

ĐÀN NAM GIAO THỜI NHÀ HỒ Ở THANH HOÁ

*Ngô Hoài Chung**

Cũng như một số quốc gia châu Á khác, trong các triều đại phong kiến Việt Nam, đàn Nam Giao là một trong số những đàn tế quan trọng nhất. Chức năng chính của đàn Nam Giao là nơi tế trời đất, cầu mưa thuận gió hoà, quốc thái dân an, vương triều trường tồn, thịnh trị. Ngoài chức năng chính trên, đàn còn là nơi tế linh vị của các hoàng đế đương triều, các vì sao và nhiều vị thần khác. Tế Nam Giao còn là lễ tạ ơn trời đất về sự hiện diện của vương triều, được coi là nghi lễ mang tính cung đình, “là lễ của vương giả”. Vì vậy, đàn Nam Giao trở thành một công trình kiến trúc cung đình không thể thiếu, ít nhất là từ thế kỷ XII trở đi.

Tuy nhiên, cho đến nay việc nghiên cứu về các Đàn Nam Giao ở Việt Nam chưa được chú ý, tư liệu ghi chép trong sử sách không nhiều và cũng chưa có một chuyên khảo nào về lĩnh vực này. Hiện chỉ có một số nghiên cứu bước đầu về Đàn Nam Giao nhà Nguyễn ở kinh đô Huế của tác gia Phan Thuận An. Mặt khác do loại hình di tích này đặc biệt, không phổ biến, lại bị phá huỷ nhiều nên sự hiểu biết về chúng còn rất hạn chế.

Đối với mỗi một vương triều, chỉ có duy nhất một đàn Nam Giao gần nơi vua ở, thông thường nơi đó là kinh đô của một quốc gia. Trong trường hợp đất nước có những biến cố chính trị, vua phải dời đô đến nơi khác thì đàn Nam Giao sẽ được dựng mới.

1. Vị trí địa lý, cảnh quan

Đàn Nam Giao được Hồ Hán Thương cho xây dựng năm 1402 ở phía Tây Nam núi Đồn Sơn (dân địa phương gọi là núi Đùn), nằm thẳng trên đường thần đạo từ công Nam thành Nhà Hồ nhìn ra.

Núi Đồn Sơn có tuổi địa chất vào thời Trias hạ khoảng 225 triệu năm cách ngày nay, thuộc địa phận xã Vĩnh Thanh, huyện Vĩnh Lộc, cách thành nhà Hồ khoảng 2,5km về phía Đông Nam. Núi này có hai đỉnh cao 71m và 49m so với mực nước biển. Sườn núi phía Đông có đàn Nam Giao và giếng Cổ Ngự Duyên (còn gọi là Ngự Dục, dân gian gọi là giếng Vua)

Duyên (còn gọi là Ngự Dục, dân gian gọi là giếng Vua). Núi Đồn Sơn cũng là nơi diễn ra lễ Minh Thệ của nhà Hồ vào năm 1399, với sự kiện Trần Khát Chân và tôn thất, quý tộc nhà Trần mưu giết Hồ Quý Ly, hiện còn đền thờ Trần Khát Chân ở phía Đông

* Giám đốc Sở Văn hoá - Thể thao và Du lịch Thanh Hoá

Bắc của núi này. Núi Đồn Sơn được xem là “Tiền án” theo thuyết phong thủy đối với Thành Nhà Hồ.

Do địa thế sát chân núi, thoải dần về phía Nam nên ở khu vực đàn Nam Giao quanh năm khô ráo. Đàn Nam Giao có diện tích 43.000m². Mặt bằng hiện tại còn lộ rõ 5 nền đất với 5 bậc cấp (theo thứ tự từ trên xuống). Nền 1 (bậc cấp thứ nhất) hình chữ nhật, nằm ở vị trí cao nhất của đàn tựa lưng vào dải đá gốc ở chân núi Đùn, cao hơn so với code 0 là 1,07m. Nền thứ 2 thấp hơn so với nền 1 là 1,87m; nền thứ ba thấp hơn nền thứ 2 là 2,90m; nền thứ 4 thấp hơn nền thứ 3 là 1,90m; nền thứ 5 thấp hơn nền thứ 4 là 1,13m. Như vậy, từ nền đàn cao nhất xuống nền đàn thấp nhất chênh lệch nhau là 7,80m. Các nền đàn đều hướng về mặt đông bắc dựa vào núi, mặt tây nam quay ra hướng sông Mã.

2. Quá trình điều tra và nghiên cứu

Khu di tích Đàn Nam Giao đã được cán bộ Bảo Tàng Thanh Hoá và phòng văn hoá huyện Vĩnh Lộc phát hiện, đưa vào thống kê di tích từ những năm 1980. Năm 1990 cụm di tích LSVH gồm: *Đền thờ Trần Khát Chân, Chùa Giáng (Tường Ván), Chùa Giò (Nhân Lộ)* và *Đàn tế Nam Giao* thuộc xã Vĩnh Thành đã được Sở Văn hóa Thông tin Thanh Hoá công nhận là di tích cấp tỉnh. Cuối năm 2007 di tích đàn Nam Giao đã được Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch công nhận là di tích khảo cổ cấp quốc gia

Tính đến nay, đàn Nam Giao đã diễn ra 4 đợt khai quật và thám sát, với diện tích đã khai quật hơn 18.000m². Hiện nay cuộc khai quật lần thứ 4 vẫn đang tiến hành.

Đợt khai quật lần thứ nhất tiến hành năm 2004 tuy mới chỉ làm xuất lộ được một số các dấu tích kiến trúc của đàn Nam Giao nhưng kết quả của đợt khai quật đã cho biết sự có mặt của đàn Nam Giao nhà Hồ và mở ra hướng nghiên cứu tiếp tục cho các cuộc khai quật tiếp theo.

Đợt khai quật lần thứ hai được tiến hành vào năm 2007 tiếp tục khẳng định vị trí của đàn Nam Giao chính, cho phép xác định được phần nào quy mô của đàn Nam Giao, góp phần quan trọng trong việc lập hồ sơ khoa học công nhận di tích cấp Quốc gia, đồng thời phát hiện một số bộ cục kiến trúc mới của đàn cùng những di vật đặc trưng của thời Hồ.

Đợt khai quật lần thứ ba tiếp tục làm xuất lộ rõ hơn nền móng kiến trúc ba vòng tường đàn, đường thần đạo, sân lát gạch cũng như thu thập được nhiều di vật, hiện vật có giá trị nghiên cứu.

Đợt khai quật lần thứ 4 (đang diễn ra) tiếp tục khẳng định, ở nền đàn 2 ngoài đường thần đạo được lát đá đã phát hiện từ các cuộc khai quật trước, còn lại là khu vực

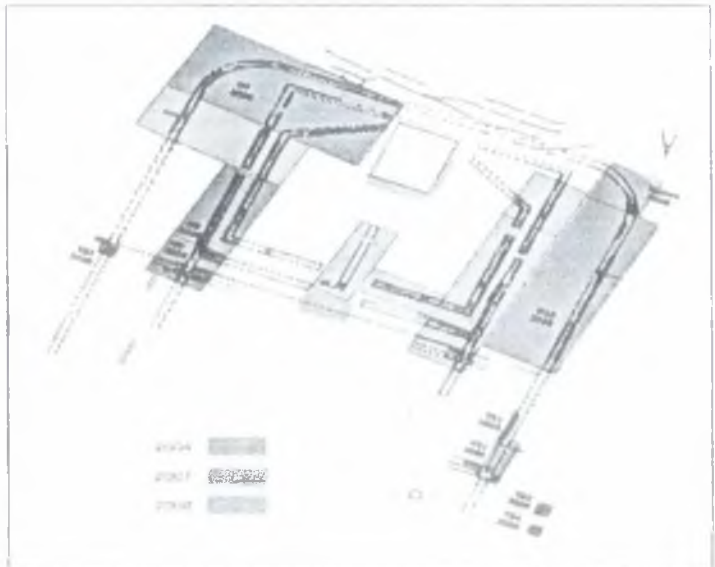
sân lát gạch vuông nằm gọn trong vòng đàn 1; ở nền đàn 3 đã xác định được hướng và quy mô của đường thần đạo, sân lát gạch ở nền đàn 3, phạm vi của con đường lát đá phiến, kè đá ở chân nền đàn 2 và 3, tường đá vòng đàn 1 và vòng đàn 2; ở nền đàn 4 đã xác định chắc chắn vị trí, quy mô của giếng vua, kè đá phía đông nam của nền đàn 4.

Qua 4 đợt khai quật và kết quả bước đầu của cuộc khai quật lần thứ tư, hầu hết nền móng kiến trúc và cấu trúc chính của đàn Nam Giao đã phát lộ.

3. Cấu trúc đàn Nam Giao

3.1. Nền đàn 1

Nền đàn 1 quay theo hướng nam, chênh tây 50^0 . Mặt đông bắc dựa vào núi, ba mặt còn lại trống, mặt đông nam, tây nam, tây bắc tiếp giáp với nền đàn 2 và được nền đàn 2 bao xung quanh. Hiện tại nền đàn 1 vẫn chưa được khai quật nên chưa xác định rõ cấu trúc và các lớp đất đá bên trong. Hình dáng bên ngoài của nền là hình chữ nhật, cao 1,07m so với code 0, diện tích $295,2m^2$ (bắc nam 12,3m x đông tây 24m) nằm ở trung tâm đàn, sát với chân núi, là nền đàn cao nhất



3.2. Nền đàn 2

Nền đàn 2 mặt phía đông bắc tiếp giáp với nền đàn 1. Mặt đông nam và tây bắc tiếp giáp với nền thứ cấp thuộc vòng đàn 3, mặt tây nam dốc theo kiểu taluy, dốc 30^0 , được kè đá ở dưới chân. Nền đàn 2 quan trọng nhất bởi tất cả các kiến trúc chính liên quan đến tế giao đều tập trung ở đây.

3.3. Nền đàn 3

Nền đàn 3, mặt phía đông bắc tiếp giáp với kè đá nền đàn 2, mặt phía tây bắc và đông nam vẫn là vùng thấp trũng. Mặt tây nam tiếp giáp với nền đàn 4. Chiều đông tây 140,6m, chiều bắc nam 31,9m, trong đó lòng đàn phía đông tây 109,26m.



3. 4. Nền đàn 4 và 5

Đây là khu vực dân sinh, công tác giải phóng mặt bằng chưa xong nên chưa khai quật rõ toàn bộ mà mới chỉ được nghiên cứu, tìm hiểu được một phần. Tuy nhiên, qua thám sát chỉ bằng mắt thường cũng thấy rất rõ các hàng đá bó vỉa của cấp nền này, giúp cho ta hình dung được quy mô của đàn.

3.5. Di tích kiến trúc trên các vòng đàn

3.5.1. Móng tường của 3 vòng đàn

- *Vòng đàn 1* (trong cùng): nằm ở nền đàn 2, hình đa giác, cạnh giáp với chân núi được làm vát chéo góc dài 27m. Tường dọc hướng Tây Bắc của vòng đàn 1 dài 40, 3m. Vòng đàn này có 4 cổng thoát nước. Chiều rộng của vòng đàn 1 có chiều Tây Bắc - Đông Nam là 61,2m.

- *Vòng đàn 2* (nằm giữa): hình chữ nhật, lòng đàn - chiều Tây Bắc - Đông Nam là 70, 80m. Chiều dài của tường dọc chạy theo hướng Bắc - Nam là 61,30m. Ở vòng đàn này có 2 cửa ngách ra vào 2 bên và 4 cổng thoát nước. ở mặt tường trong của tường đá ngăn cách giữa vòng đàn 2 và vòng đàn 3 có 2 mảng tường bị đổ xếp gổì lên nhau còn khá nguyên vẹn, gồm vật liệu đá và gạch bìa hình chữ nhật, ngói, gạch bìa được xây trên cùng của tường. Thứ tự của các vật liệu này được xếp như sau (tính từ móng tường trở lên): Các viên đá xây tường - 4 hàng gạch bìa xếp gổì nhau - ngói âm dương. Căn cứ vào độ dày của vật liệu kiến trúc và mạch xây, các nhà khảo cổ đã ước tính tường đá của vòng đàn 2 cao khoảng từ 2, 26m đến 2,39m.

- *Vòng đàn 3* (ngoài cùng): Vòng đàn 3 hình tứ giác, bắt góc cong ở phía Tây Bắc và Đông Bắc, chiều Tây Bắc - Đông Nam có chiều rộng là 116m. Cả hai phía Tây Bắc và Đông Nam đã tìm được giới hạn của tường vòng đàn 3. Đoạn tường chạy theo hướng Đông Bắc một phần lợi dụng vào đá núi tự nhiên.

3.5.2. Dấu tích đường đi:

+ Dấu tích đường thần đạo

Là đường đi trung tâm dành riêng cho vua (thiên tử) khi tiến hành tổ chức nghi lễ tế giao.

Qua 4 đợt khai quật con đường đã dần xuất lộ. Đường gồm một lối đi chính (ở giữa) và hai lối đi phụ 2 bên. Đường rộng 4,8m, trong đó lối đi chính rộng 2m, hai lối đi hai bên mỗi bên rộng 1,40m.



Lối đi chính cao hơn hai lối đi phụ 2 bên từ 5 - 7cm; mặt đường được lát bởi đá phiến hoặc đá lớp. Rìa ngoài mép đường được kê đá phiến sét hoặc đá vôi chắc chắn. Qua khai quật còn tìm thấy vết tích của con đường ở nền đàn 2 và nền đàn 3, tuy nhiên dấu vết còn lại cho thấy con đường thần đạo chạy suốt từ nền trung tâm qua nền đàn 2, xuống nền đàn 3 và còn tiếp tục xuống nền đàn 4 và 5. Việc tìm thấy con đường thần đạo góp phần quan trọng để xác định trục trung tâm của đàn Nam Giao và các kiến trúc hai bên trục đường trung tâm.

+ Đường giữa vòng đàn 1 và vòng đàn 2

Qua các cuộc khai quật đã làm xuất lộ dấu tích đường đi giữa hai vòng đàn. Từ nền thứ cấp, qua cửa ngách hai bên dẫn vào đường này; đường được chia ra thành hai hướng: hướng Bắc Nam và hướng Đông Tây.

Đường theo hướng Bắc Nam có chiều rộng 2.40m, hướng Bắc dẫn vào dải đá núi (khu vực có các phiến đá núi tự nhiên trông như hòn non bộ); hướng Nam tiếp tục dẫn vào đường thần đạo.

Đường theo hướng Đông Tây có chiều rộng 4.30m, hướng đi vào đường thần đạo.

Hiện tại, đường đi giữa hai vòng đàn có nhiều gạch, ngói, đá đổ đê lên trên. Đây là ngói lợp tường và đá xây tường đổ ra. Việc nghiên cứu để tìm rõ về cấu trúc (có gạch lát hay có lợp mái đường hay không) đến nay vẫn đang là một câu hỏi của các nhà nghiên cứu.

+ Đường dưới chân nền đàn 2

Qua khai quật đã phát hiện đường này dưới chân của kè đá ngăn giữa nền đàn 2 và nền đàn 3, đường này được lát bằng đá phiến, đá lớp, đá vôi chạy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam. Muốn vào con đường này phải qua 2 cửa ở phía Đông Nam và phía Tây Bắc, dấu vết còn lại là 4 cội cửa, độ dài khoảng cách của 2 cửa là: 73,40m, đường rộng 1,60m. Trên con đường này có những cống thoát nước kê bằng gạch bìa, gạch lát hoa chanh, đá phiến; đáy cống lát gạch bìa hoặc đá phiến: cửa cống rộng 0,38m, sâu 0,13 - 0,15m

3.5.3. Dấu tích nền sân lát gạch

Qua các đợt khai quật đã phát hiện dấu tích của nhiều mảng gạch lát sân ở vòng đàn 1. Sân lát bằng 2 loại gạch: gạch vuông mỗi cạnh dài 0,48 - 0,50m; gạch bìa hình chữ nhật thường được lát sát với hàng kè đứng của tường đá. Như vậy, đã có những bằng chứng đầu tiên để nghĩ rằng toàn bộ sân của nền đàn 2, 3 có thể được lát gạch.

3.5.4. Hệ thống cống thoát nước

Hệ thống cống thoát nước nằm ở dưới tường đá các vòng đàn. Cống lớn nhất nằm ở góc phía Đông Nam của nền đàn 3, có chức năng thoát nước của con đường đi dưới chân của nền đàn 3 và nước từ các nền đàn bên trên thoát xuống qua các hệ thống cống chân nền. Cống được làm ở góc phía Đông Nam của đàn và được làm chui ngầm qua t-

ường dọc của vòng đàn 3. Cửa cống phía trong nằm ở hướng Tây Bắc, cửa cống phía ngoài nằm ở phía Đông Nam, đáy cống được lát bằng đá phiến, đá lớp. Đây là một cống lớn, dẫn nước chảy qua tường, còn khá nguyên vẹn.

3.5.5. Dấu tích Giếng Vua

Ở góc phía Đông Nam của nền 4, khu vực giếng Vua (theo cách gọi của nhân dân ở đây) đã được khai quật. Tại đây đã phát hiện ra một giếng hình vuông xây bằng đá. Theo sách *Vĩnh Lộc huyện chí* của Lưu Công Đạo thì giếng đá có tên là Ngự Dục hoặc Ngự Duyên.



Hiện tại khu vực giếng đang được tiếp tục khai quật. Giếng nằm cách kê đá của chân nền đàn 3 là 7m về phía tây nam. Giếng được xây gồm nhiều lớp thành bằng đá hình vuông đồng tâm, trên to dưới nhỏ dần. Thành và miệng giếng bên trên đã bị mất. Thành giếng còn lại ở trên cùng mỗi chiều rộng 14m.

4. Di vật

Qua các đợt khai quật, hàng ngàn di vật đã xuất lộ gồm:

- *Gốm men*: Hầu hết là gốm men thế kỷ XIV - XV gồm: Gốm men ngọc Việt Nam và Trung Quốc, gốm lam mờ, gốm men trắng ngà rạn, gốm men nâu, gốm hoa nâu, gốm trong men trắng ngoài men nâu. Đồ gốm men thế kỷ XVI, thế kỷ XVII có tỷ lệ rất ít, đều là gốm men trắng vẽ lam. Loại hình gốm men thế kỷ XIV có: bát, đĩa, cốc, bình vôi...

- *Vật liệu kiến trúc và trang trí kiến trúc*:

Hầu hết là thế kỷ XIV - XV gồm: ngói mũi sen đơn, kép, gạch bìa (nhiều viên có kích thước lớn 43 - 48,5cm x 24-26cm x 6 -7,5cm), ngói sen cỡ lớn (42cm x 30cm x 3,7cm, mũi cao 8cm), ngói mũi vát (40cm x 21cm x 1,8cm), ngói bờ dài 46cm x 31cm, ngói âm, dương, mảnh lá đề, mảnh ốp kiến trúc, mảnh trang trí kiến trúc in hình rồng...

- *Đồ kim loại*:

+ *Đinh sắt*: Có rất nhiều đinh sắt với nhiều kiểu dáng, dài ngắn khác nhau. Số lượng rất lớn của đinh sắt đã cho hay, có khá nhiều ngói lợp trên mái, cũng như số lượng rui mè được sử dụng đinh sắt.

+ *Mũi tên*: Sự có mặt của khá nhiều mũi tên, kim loại chứng minh rằng: Những mũi tên này có thể được dùng trong nghi lễ và được lưu trữ trong kho đặt tại khu vực này hoặc có thể đã có xung đột quân sự xảy ra ở khu vực đàn Nam Giao sau khi đàn này bị huỷ bỏ.

+ *Tiền đồng*: Ngoại trừ đồng tiền Ngũ Thủ thời Đường có niên đại sớm nhất, còn lại các đồng tiền *Nguyên Phong thông bảo*, *Thánh Nguyên thông bảo* đều phù hợp với niên đại của đàn Nam Giao. Chiếm số lượng lớn tiền đồng phát hiện được ở đàn Nam Giao là tiền thời Nguyễn, trong đó đáng kể nhất là tiền *Minh Mệnh thông bảo*. Có chỗ những đồng tiền này được xâu thành 1 xâu gồm vài chục đồng. Rất có thể những loại tiền có niên đại muộn phát hiện ở đây là đồ tùy táng hoặc chôn dấu của giai đoạn sau.

5. Giá trị của nghiên cứu đàn Nam Giao Tây Đô

Niên đại tuyệt đối của lễ tế Giao nhà Hồ đã được cổ sử nước ta ghi chép chính xác năm cử hành. *Đại Việt sử ký toàn thư* đã cho biết năm 1402 đã cử hành lễ tế Giao đầu tiên và cũng là duy nhất: “Tháng 8 [1402] Hán Thương đắp đàn Giao ở Đồn Sơn để lễ tế Giao, đại xá thiên hạ. Hôm tế, Hán Thương ngồi kiệu Vân Long, từ cửa Nam đi ra, các cung tần, mệnh phụ, quan văn, quan võ trong triều theo thứ tự đi sau. Mũ áo của đàn bà kém chồng một bậc, nếu bản thân là tôn quý thì không kém. Nhưng vì khi dâng chén rượu (Hán Thương) run tay, rượu bị đổ xuống đất nên phải dừng lại” [Ngô Sĩ Liên 1985: 194].

Đàn Nam Giao luôn luôn được dựng ở phía nam kinh thành và có cự ly không xa để thuận lợi cho việc tế lễ của vương triều. Đàn Nam Giao được xây dựng dưới triều Hồ vào năm 1402. Tuy niên đại không cổ bằng đàn Nam Giao Thăng Long nhưng cũng thuộc vào loại đàn Nam Giao cổ nhất ở nước ta. Mặt khác, với mặt bằng hiện biết cũng cho thấy đây là một đàn tế hết sức độc đáo được xây dựng ở vị trí khác biệt so với tất cả các đàn Nam Giao khác đã biết và có cấu trúc phức tạp nhất. Sức hấp dẫn của đàn Nam Giao thời nhà Hồ vừa ở tính chất cổ kính, vừa ở quy mô hoành tráng, dấu tích rõ ràng, được dựng dựa vào núi, trong khi các đàn Nam Giao của các triều đại phong kiến Việt nam và các quốc gia khác được dựng ở vùng đồng bằng. Điều đặc biệt của đàn Nam Giao nhà Hồ là chỉ cử hành lễ tế Giao một lần duy nhất đã bị hủy bỏ cho nên vẫn giữ được tính nguyên gốc của lần khởi dựng.

Đàn Nam Giao nhà Hồ được khai quật và phát lộ đã góp thêm một di tích kiến trúc thuộc vào loại quan trọng nhất, bổ sung vào quần thể kiến trúc kinh đô Tây Đô, làm tăng thêm giá trị của Thành Nhà Hồ. Cuộc khai quật lần thứ 4 mới nhất đã làm phát lộ cơ bản cấu trúc trung tâm đàn tế với một thức kiến trúc đặc biệt, hoàn toàn khác với các đàn tế đã được biết đến. Tại nền trung tâm đàn tế có kết cấu *Vuông – Tròn*, có cổng đi ngược lên phía núi. Với các nền đàn tế phụ đã khẳng định đây là đàn tế được hợp tế nhiều loại thần khác nhau. Đây là một di tích kiến trúc quý hiếm, không chỉ đối với lịch sử triều Hồ mà còn là một mắt xích quan trọng trong việc nghiên cứu lịch sử đàn tế và nghi lễ tế Giao thờ trời đất ở Việt Nam và trên thế giới.

6. Hướng nghiên cứu, bảo tồn và phát huy giá trị di tích

Kết quả từ các cuộc khai quật khảo cổ cho thấy mặt bằng cấu trúc, đặc biệt là các nền kiến trúc, vòng tường bao quanh kiến trúc trung tâm, giếng đá hình vuông đã cho phép xác định chính xác đây chính là nền móng của đàn Nam Giao của nhà Hồ. Di tích này hoàn toàn phù hợp với những ghi chép trong *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Đại Nam nhất thống chí* và văn tự cổ nước ta.

So với các đàn Nam Giao khác, đàn Nam Giao Tây Đô có giá trị lịch sử - văn hoá nổi bật ở chỗ: đây là đàn Nam Giao cổ còn giữ được cấu trúc nền móng tương đối nguyên vẹn, là đàn Nam Giao có quy mô hoành tráng, là di tích hòa quyện kiến trúc và cảnh quan thiên nhiên. Qua các thành phần kiến trúc còn lại, chúng ta hoàn toàn có thể phục dựng được diện mạo của đàn Nam Giao thời Hồ. Vì vậy, thời gian tới di tích cần tiếp tục được đầu tư nghiên cứu, quản lý và phát huy giá trị.

Trước hết, theo dự án đã được phê duyệt, trong năm 2010 và 2011, phải khẩn trương khai quật toàn bộ các cấp nền còn lại để làm rõ mặt bằng cấu trúc di tích. Song song với công tác nghiên cứu tại hiện trường, cần tiến hành nghiên cứu đối sánh với hệ thống các di tích đàn tế trong nước và trên thế giới. Đồng thời, mở các cuộc hội thảo khoa học để thảo luận nhằm hiểu rõ hơn cả về giá trị cũng như ý nghĩa của di tích quý giá này.

Trên cơ sở nghiên cứu khảo cổ học kết hợp nghiên cứu liên ngành cần tiến hành xây dựng bản vẽ đồ hoạ 3D nhằm tiến tới lập dự án đầu tư phục dựng di tích này góp phần quan trọng vào việc phát huy giá trị di tích đàn Nam Giao nói riêng và khu di tích Thành Nhà Hồ nói chung.

Để có thể thực hiện thành công các kế hoạch trên, trước mắt công tác giải phóng mặt bằng đối với các hộ dân ở nền 3 và nền 4 để đảm bảo tính toàn vẹn của di tích, trả lại cảnh quan cho khu di tích cần được ưu tiên thực hiện để công tác khai quật khảo cổ thực hiện đúng tiến độ. Đồng thời tạo tiền đề cho việc lập quy hoạch bảo tồn tạo trong thời gian tới.

Cần sớm có dự án thiết kế để bảo vệ và tôn tạo giếng Vua một cách cấp bách, vì do độ dốc cao, nên sau mỗi lần mưa tình trạng xói lở và bồi lấp giếng lại diễn ra. Hiện nay, công tác khai quật khảo cổ học tại đàn Nam Giao Tây Đô đang tiếp diễn, để bảo quản tốt các di tích kiến trúc phát lộ, phục vụ nghiên cứu và khảo sát của ICOMOS trong quá trình kiểm tra di sản Thành Nhà Hồ thì phương án xây dựng nhà bao che, làm bảo tàng ngoài trời là việc rất cần thiết.

Với kết quả qua 4 lần khai quật, những gì thu được đã cho phép ta khẳng định những giá trị độc đáo và quý hiếm của Đàn Tế Giao thời Nhà Hồ. Đồng thời với những gì còn lại đủ thông tin cho phép ta có thể phục dựng lại di tích quý hiếm này, vừa góp phần bảo tồn di sản của cha ông, vừa phục vụ cho nhu cầu thăm quan của du khách nhằm phát huy giá trị của Đàn Nam Giao nói riêng, Thành Nhà Hồ nói chung.

MỐI QUAN HỆ THANH - NGHỆ - TĨNH QUA MỘT SỐ TƯỚNG LĨNH TRONG CUỘC KHỞI NGHĨA LAM SƠN

*Lê Trí Duẩn**

Thanh - Nghệ - Tĩnh nằm ở phía bắc Trung bộ, kéo dài từ Tam Điệp (Ninh Bình) đến đèo Ngang (Quảng Bình), với diện tích tự nhiên là 33.573km², chiếm gần 1/10 diện tích tự nhiên của cả nước. Địa hình phân bố đa dạng và phức tạp. Nơi đây được coi như đất nước Việt Nam thu nhỏ, bởi hội tụ đủ các yếu tố, núi rừng, thung lũng - trung du, đồng bằng và ven biển, trong đó núi rừng chiếm diện tích là chủ yếu ...

Do vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên nên từ xa xưa đến nay Thanh - Nghệ - Tĩnh luôn có mối liên hệ với nhau trên nhiều phương diện, từ một bộ phận phía Nam của nước Văn Lang và Âu Lạc xưa (Bộ Cửu Chân, quận Cửu Chân), là vùng biên viễn, phen đầu của quốc gia Đại Việt ... đều giữ vai trò là căn cứ địa, hậu phương của các cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc và chiến tranh bảo vệ Tổ quốc của nhân dân ta

Nhà sử học Phan Huy Chú trong *“Lịch triều hiến chương loại chí”* đã đánh giá vùng đất Thanh - Nghệ - Tĩnh như sau. *“Thanh Hóa mạch núi cao chót vót, sông lớn lượn quanh, biển ở phía Đông, Ai Lao sát phía Tây, Bắc giáp Trấn Sơn Nam, Nam giáp đạo Nghệ An. Núi sông rất đẹp, là một chỗ đất có cảnh đẹp ở nơi sông yếu. Các triều trước vẫn gọi là một trấn quan trọng. Đến đời Lê là một nơi căn bản. Về non sông tốt tươi chung đúc nên sinh ra nhiều bậc vương tướng, khí tinh hoa tụ hợp lại, nảy sinh ra nhiều văn nho, vương khí chung đúc nên xứng đáng đứng đầu cả nước. Nghệ An phía Nam giáp Thuận Hóa, phía Bắc liền Thanh Hóa, phía Tây giáp Ai Lao, phía Đông giáp biển. Núi cao rừng sâu phong tục trọng hậu, cảnh tượng tươi sáng, gọi là đất có danh tiếng hơn cả Nam Châu. Người thì thuận hòa mà chăm học, sản vật thì nhiều thức quý của ta. Những vị thần ở núi biển phần nhiều có tính linh thiêng. Được khí tốt của sông núi nên sinh ra nhiều bậc danh hiền. Lại còn khoảng đất liền với người Man, người Lao, làm giới hạn cho hai miền Nam Bắc, thực là nơi hiểm yếu, như thành đồng ao nóng của nước và là then khóa của các triều đại”*¹. Còn danh sĩ Lý Tử Tấn (thế kỷ XV) viết: *Các triều đại lấy đó để chế ngự người Tây Nam di.*

Với vị trí vùng đất then khóa này mà từ triều đại Đinh, Lê cho đến các triều đại sau này đều chú ý xây dựng Thanh - Nghệ - Tĩnh thành một hậu phương vững chắc trong việc xây dựng và bảo vệ đất nước. Có thể nêu những tiêu biểu điển hình như việc vua Lê Đại Hành đã cho đào một tuyến đường thủy từ núi Đồng Cổ (huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa) vào đến xứ Nghệ, thường gọi là Kênh nhà Lê. Các triều đại về sau tiếp

* Ban Nghiên cứu và Biên soạn lịch sử Thanh Hóa.

¹ Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 1, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2007, tr. 47, 72.

tục công việc của vua Lê Đại Hành đã cho mở rộng, khơi sâu và nối liền với các con sông tự nhiên tạo thành một mạng lưới đường thủy quan trọng, mang tầm chiến lược về quân sự và kinh tế. Đến thời kỳ Nhà Trần đã cử các vương hầu đi trấn trị vùng đất phen dậu quan trọng này. Tĩnh Quốc đại vương Trần Quốc Khang coi giữ Diễn Châu và Nghệ An. Chiêu Văn Vương Trần Nhật Duật và con cháu ông coi giữ Thanh Hóa và cũng từ đây hệ thống thái ấp được ra đời.¹

Trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên Mông lần thứ 2 (1184 - 1285), dưới thời nhà Trần. Thanh - Nghệ - Tĩnh vừa là hậu phương quan trọng vừa là chiến trường ác liệt. Lịch sử dân tộc cho thấy, trong cuộc chiến tranh ác liệt ấy, khi quân Nguyên Mông đã lấy được Chiêm Thành kéo ra Hà Hoa (Hà Tĩnh) và lấn tới Nghệ An. Để chi viện cho mặt trận phía Nam, Trần Nhật Duật từ xứ Thanh kéo đại quân vào hợp sức với cánh quân Trần Quốc Khang, nhằm chặn đứng mũi tấn công nguy hiểm này, song do không cân sức về lực lượng giữa ta và địch, mặt trận Nghệ An thất thủ, Trần Nhật Duật buộc phải quay ra Thanh Hóa lập phòng tuyến chống giặc. Trong cơn thử thách nghiêm trọng nhất của lịch sử trước sự tấn công mạnh mẽ của kẻ địch từ hai phía, nhà Trần phải tạm rời Thăng Long để tạo thế chiến lược, trong lúc gay cấn đó vua Trần Nhân Tông vẫn có niềm tin vững chắc vào thắng lợi.

*"Cối kê cứu sự quân tu ki
Hoan Ái do tồn thập vạn binh"
(Cối kê việc cũ người còn nhớ
Hoàn Ái đang còn 10 vạn quân)¹*

Đúng như lời vua Trần Nhân Tông nói, Hoan Ái (Thanh - Nghệ - Tĩnh) đã phát huy được hậu phương chiến lược, che chở, bảo vệ vương triều Trần đề từ Nghệ An, Thanh Hóa Chiêu văn vương Trần Quang Khải phối hợp với Hưng đạo vương Trần Quốc Tuấn tiến quân ra bắc liên tiếp bẻ gãy các đội quân của Thoát Hoan, Toa Đô góp phần vào việc đưa Thượng Hoàng Thánh Tông và vua Nhân Tông trở về đô thành Thăng Long.

Đầu thế kỷ XV, Triều Hồ mặc dù đã có nhiều cố gắng trong việc xây dựng quốc gia Đại Việt và kháng chiến chống lại quân Minh nhưng đã bị thất bại. Đất nước lại bị chìm đắm trong cảnh nước mất nhà tan. Xuất phát từ truyền thống yêu nước và tự tôn dân tộc, nhiều cuộc khởi nghĩa đã nổ ra trên vùng đất Thanh - Nghệ - Tĩnh, trong đó tiêu biểu là cuộc khởi nghĩa Lam Sơn do Bình Định Vương Lê Lợi lãnh đạo. Lúc bấy giờ vùng Thanh - Nghệ - Tĩnh vừa là căn cứ địa, vừa là hậu phương của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn. Tham gia vào nghĩa quân Lam Sơn là những người dân mạnh mẽ từ bốn

¹ Có sách nói: "Hoan Diễn do tồn thập vạn linh".

phương tụ tập lại. Trong đó có nhiều người con của quê hương xứ Nghệ, tiêu biểu là Nguyễn Xí, người làng Thượng Xá, huyện Chân Phúc (nay là xã Nghi Hợp, huyện Nghi Lộc). Khi mới 9 tuổi đã theo anh đến Lam Sơn làm gia thần cho Lê Lợi và được đổi họ Lê, gọi là Lê Xí. Khi trưởng thành Lê Xí, ngoài vũ dũng khác thường, còn thông minh lanh lợi, được Lê Lợi khen là người có tài làm tướng, nên khi tham gia khởi nghĩa Lam Sơn Lê Xí được Lê Lợi tin dùng giao cho chỉ huy đội quân Thiết Đột, là đội quân xung kích của cuộc khởi nghĩa.

Trong quá trình kháng chiến chống quân xâm lược nhà Minh, Nguyễn Xí luôn là một viên tướng giỏi và trung thành. Nhà sử học Phan Huy Chú trong lịch triều Hiến chương loại chí có đoạn viết về ông như sau: *"Năm Mậu Tuất (1418) ông 22 tuổi, theo quân khởi nghĩa, trước sau không rời, lòng trung thành tỏ rõ"*¹

Cuộc khởi nghĩa Lam Sơn sau 6 năm hoạt động ở núi rừng Thanh Hóa chật hẹp và sau một thời gian *"bên ngoài giả thác hòa"* để *"bên trong lo rèn chiến cụ"*. Bộ chỉ huy nhận thấy sau một thời gian nghỉ ngơi tăng cường lực lượng đã đến lúc cầm lại vũ khí đấu tranh với mong được cuộc khởi nghĩa đi đến thắng lợi. Trước tình hình đó Bình Định Vương Lê Lợi đã họp với Bộ tham mưu và hỏi các tướng rằng: *"Chúng ta sẽ đi về đâu để lo việc nước?"*. Tại cuộc họp lịch sử này, Nguyễn Chích người làng Vạn Lộc, (nay thuộc xã Đông Ninh, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa). Ông vốn là người đứng đầu cuộc khởi nghĩa ở phía nam Thanh Hóa, lấy vùng núi Hoàng - Nghiêu làm căn cứ. Từ căn cứ Hoàng - Nghiêu, Nguyễn Chích đã mở rộng hoạt động ra một vùng rộng lớn (ở phía nam và tây Thanh Hóa và sang cả đất Nghệ An). Do đó Nguyễn Chích rất am hiểu địa thế và tình hình vùng Thanh - Nghệ, nên đã đề xuất kế hoạch chiến lược vào Nghệ An, xây dựng căn cứ địa và tấn công quân địch giành thế chủ động về chiến lược. Theo Nguyễn Chích thì *"Nghệ An là nơi hiểm yếu, đất rộng người đông. Thần đã từng qua lại Nghệ An nên đã thông thuộc đường này. Nay ta trước hãy lấy Trà Long, chiếm cho được Nghệ An để làm chỗ dừng chân, rồi dựa và nhân lực, tài lực của nơi ấy mà quay ra đánh Đông Đô thì có thể tính xong việc dẹp yên thiên hạ"*¹.

Với kế sách chuyển hướng vào Nghệ An xây dựng căn cứ địa, đã tạo ra điều kiện thuận lợi mới cho cuộc khởi nghĩa và là tiền đề đi đến thắng lợi của cuộc khởi nghĩa, điều này đã được lịch sử ghi nhận

Cuối năm 1924, thực hiện kế hoạch của Nguyễn Chích, Lê Lợi đã tiến quân vào đánh chiếm Nghệ Tĩnh tạo thế dừng chân hạ đồn Đa Căng theo đường thương đạo vào chiếm Quỳnh Châu diệt địch ở Bồ Đằng tiến đến bao vây thành Trà Long, buộc Chăm Bành phải xin hàng, giải phóng cả một vùng rừng núi rộng lớn, thu nhiều vũ khí, voi ngựa của địch, một phong trào ủng hộ nghĩa quân ngày càng mạnh mẽ, lực lượng gia

¹ Lê Quý Đôn toàn tập, Đại Việt thông sử, tập 2, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978, tr. 178

¹ Khâm định Việt sử thông giám cương mục, tập 1, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1998, tr. 779

nhập nghĩa quân ngày càng đông. Trong đó có tù trưởng Chăm Quý, mặc dù được nhà Minh phong chức tri phủ coi Châu Ngọc Ma cũng đem 8000 quân và 10 voi chiến xin theo Lê Lợi, ảnh hưởng của cuộc khởi nghĩa đối với vùng đất Nghệ An ngày càng lan rộng, đánh viện binh địch ở Ải Khả Lưu diệt 1 vạn tên địch, thu nhiều vũ khí, tiến chiếm toàn bộ Anh Sơn - Thanh Chương - Nam Đàn - Hương Sơn, lập đại bản doanh ở Lục Niên Thành chia quân đi đánh dẹp các nơi, giải phóng hoàn toàn Nghệ Tĩnh, vây hãm địch trong thành Nghệ An - Diễn Châu. Tiêu diệt toàn bộ viện binh thủy bộ của địch từ Bắc vào, thu được nhiều chiến cụ, thuyền chiến voi ngựa, tiến tới giải phóng hoàn toàn. Toàn bộ đất Nghệ An thuộc về quản lý của nghĩa quân. Cuộc khởi nghĩa ngày càng lớn mạnh và phát triển thành một phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc trong toàn quốc. Với sự xác lập vị trí đứng chân của nghĩa quân trên đất Nghệ Tĩnh cùng với các tướng lĩnh, đã nổi lên vai trò của Hoàng hậu Bạch Ngọc vợ vua Trần Duệ Tông. Bà vốn tên là Trần Thị Ngọc Hào, quê ở làng Tri Bản - huyện Thổ Hoàng (nay thuộc xã Hương Vĩnh, Hương Khê). Sau khi nhà Minh đánh chiếm nước ta bà đã cùng những người thân tín rời Thăng Long về quê nhà lánh nạn. Ở quê nhà bà đã mở rộng xóm làng, xây dựng một trang trại lớn (gọi là Trang Phụng Công). Đầu năm 1425 tướng Bùi Bị dẫn quân đánh đồn Kỳ Giã (nay thuộc huyện Đức Thọ) được nhân dân xung quanh đồn địch, đặc biệt là nhân dân trong trang trại của Hoàng hậu Bạch Ngọc hưởng ứng tích cực. Sau đó, một cuộc hôn nhân diễn ra nhanh chóng giữa Lê Lợi và công chúa Huy Chân (tức Ngọc Hiến, con của Hoàng hậu Bạch Ngọc). Với mối duyên đẹp ấy, Trang Phụng Công đã trở thành căn cứ hậu cần vững chắc để Lê Lợi đủ điều kiện vây hãm thành Nghệ An. Bên cạnh đó còn có đóng góp lớn lao của đồng bào các dân tộc, các tù trưởng, các thủ lĩnh của những cuộc khởi nghĩa ở Nghệ An như: Phan Lưu, Lộ Văn Luật ở Châu Ngọc Ma, Nguyễn Vĩnh Lộc ở Châu Diễn, Nguyễn Biên ở Can Lộc, Sử Đức Huy (Hà Tĩnh). Đặc biệt là Nguyễn Tuấn Thiện, người làng thôn Phúc Diễn (nay thuộc xã Sơn Phúc, Hương Sơn, Hà Tĩnh), là người chỉ huy cuộc nổi dậy giải phóng quê hương và tích cực ủng hộ cuộc khởi nghĩa khi nghĩa quân tiến đến huyện Đỗ Gia (Hương Sơn). Được sự phối hợp của nghĩa binh Nguyễn Tuấn Thiện, nghĩa quân Lam Sơn đã nhanh chóng đánh bại đội quân của nhà Minh.

Nguyễn Tuấn Thiện là người cơ chí lớn nên được Lê Lợi thu nạp và kết nghĩa huynh đệ, được mang họ Lê tên là Lê Thiện và bắt đầu từ đây Lê Thiện là một trong những tướng lĩnh xuất sắc của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn.

Trong quá trình tiến vào Nghệ An xây dựng căn cứ địa, mặc dù đã giành thắng lợi nhanh chóng, song Lê Lợi và nghĩa quân phải chịu nhiều mất mát. Trước phải kể đến là sự hy sinh cao cả của hoàng hậu Phạm Thị Ngọc Trần - người đã phải gieo mình xuống dòng sông Cả làm vợ thần Cá Quả, để thần phù hộ cuộc khởi nghĩa chóng đến ngày thắng lợi. Đó là sự hy sinh anh dũng của nhiều nghĩa sĩ như Nguyễn Thế Tài (Yên Thành) ...

Đến năm 1425, sau khi giải phóng được khu vực rộng lớn từ Tân Bình, Thuận Hóa đến Thanh Hóa nghĩa quân Lam Sơn đã trưởng thành về nhiều mặt và thanh thế nâng cao, là cơ sở để Bộ chỉ huy nghĩa quân Lam Sơn đã mở cuộc tấn công ra Bắc, trực tiếp là các lộ phủ vùng Đông Đô và chỉ sau 3 năm (1428) cuộc khởi nghĩa Lam Sơn toàn thắng. Bình Định Vương Lê Lợi lên ngôi hoàng đế lập ra nhà Lê. Trong các đợt vinh phong ban thưởng, do có nhiều đóng góp cho cuộc khởi nghĩa nên nhiều người con của quê hương xứ Nghệ Tĩnh là công thần khai quốc, được ban quốc tính, chức tước, đất đai, sản nghiệp ...

Bước sang thời kỳ xây dựng quốc gia Đại Việt vào năm 1443. Triều Lê Nhân Tông, Lê Khôi, người làng Lam Sơn, huyện Thọ Nguyên (nay là xã Xuân Lam, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa), là vị tướng tài, lập được nhiều công lớn trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn và có mặt ở nhiều trận đánh khi nghĩa quân tiến vào Nghệ An tìm chỗ đứng chân, nay được phong chức Nhập nội thiếu úy, cử vào làm tổng trấn Hoan Châu. Nhân dân Nghệ Tĩnh vốn biết tiếng và mến lòng tài đức của ông, nên khi ông vào, sĩ phu dân chúng đứng chật cả hai bên đường nghênh tiếp.

Trong thời gian trấn trị Hoan Châu ông luôn gần dân, chăm lo phát triển nông nghiệp, trong việc kiện tụng ông đều xử công bằng. Những năm ông trấn trị ở Hoan Châu dân chúng luôn được mùa, khắp vùng đều tin yêu và ca ngợi công đức của Lê Khôi.

Trải qua 10 năm nếm mật nằm gai, cuộc khởi nghĩa Lam Sơn trên vùng đất Thanh - Nghệ - Tĩnh nhiều di tích, ghi lại những dấu ấn lịch sử như thành Bình Ngô hay còn gọi Thành Lục Niên ở huyện Nam Đàn, Mả Voi, miếu thờ quân tượng và voi ở huyện Nghĩa Đàn, ngọn núi Phù Lê ở xã Hương Canh (Hương Khê), căn cứ Đỗ Gia (Hương Sơn), vùng Voi đập lúa ở quanh thành Lục Niên (Nam Đàn), Ruộng Bình (Đức Trường - Đức Thọ), cồn Tồng Bình (Sơn Tân, Hương Sơn). Để ghi nhớ công ơn của một số anh hùng xứ Thanh trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn nhân dân một số nơi ở Nghệ Tĩnh đã lập đền thờ như: đền thờ Đinh Lễ (Lĩnh Cảm), đền thờ Lê Bôi (Đức Thọ), đền thờ Lê Khôi (ở Thạch Bàn, Thạch Hà và Hưng Nguyên), đền thờ Lê Lợi ở Nghệ An,...

Trên đất Lam Sơn, cái nôi của cuộc khởi nghĩa để nhớ công ơn của Nguyễn Xi nhân dân ở làng Trau, xã Kiên Thọ, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa đã lập đền thờ ông quanh năm hương khói.

Qua một số tướng lĩnh của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, đã phần nào thấy rõ được mối quan hệ và những đóng góp của Thanh - Nghệ - Tĩnh trong lịch sử chống giặc ngoại xâm, bảo vệ đất nước, xây dựng quốc gia Đại Việt ở thế kỷ XV mối quan hệ đó ngày càng gắn bó, điều này được thể hiện trong phong trào Cần Vương chống Pháp của tầng lớp văn thân, sĩ phu, phong trào kháng thuế ở Trung Kỳ cuối thế kỷ XIX - đầu XX. Cũng như hậu phương Thanh - Nghệ - Tĩnh, vùng tự do trong kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ và ngày nay là mối quan hệ trong việc hợp tác phát triển kinh tế, giáo dục, văn hóa.

ĐÓNG GÓP CỦA MỘT SỐ DANH NHÂN THIỆU HOÁ – THANH HOÁ ĐỐI VỚI VĂN HOÁ THĂNG LONG

*Ths. Nguyễn Thị Duyên**

*Nguyễn Thị Hương***

Thiệu Hóa là một huyện nằm ở trung tâm các huyện đồng bằng của Thanh Hóa, phía Bắc giáp huyện Yên Định, phía Tây giáp với Triệu Sơn và Thọ Xuân, phía Đông giáp huyện Hoàng Hóa và thành phố Thanh Hóa. Là mảnh đất giàu truyền thống cách mạng đồng thời có bề dày lịch sử văn hóa. Ở đây có nhiều di tích lịch sử - văn hóa đã được xếp hạng. Một số di tích lịch sử- văn hóa cấp quốc gia như: di chỉ khảo cổ Thiệu Dương, đền thờ Dương Đình Nghệ (Thiệu Dương), đền thờ Lê Văn Hưu (Thiệu Trung), đền thờ Nguyễn Quán Nho (thị trấn Vạn Hà), đền thờ Đinh Lễ (thị trấn Vạn Hà) và cụm di tích cách mạng xã Thiệu Toán... Đặc biệt ở Thiệu Hóa còn có di tích Núi Đọ ở Thiệu Khánh và Thiệu Tân – là nơi đã phát hiện dấu tích cổ xưa nhất của người nguyên thủy ở Việt Nam với nhiều công cụ bằng đá.

Mảnh đất địa linh, nhân kiệt đó cũng đã sản sinh nhiều anh hùng, danh nhân làm vẻ vang quê hương, rạng danh đất nước. Những đóng góp trên các lĩnh vực: văn học, sử học, khoa bảng... của các danh nhân đã để lại những dấu ấn sâu sắc cho nền văn hóa Thăng Long của dân tộc với các tên tuổi như: Lê Văn Hưu, Nguyễn Quán Nho.. .

1. Lê Văn Hưu

1.1. Lê Văn Hưu sinh năm Canh Dần (1230) niên hiệu Kiến Trung thứ năm đời vua Trần Thái Tông. Ông quê ở Kê Ry, nay là làng Nam – Thiệu Trung – Thiệu Hóa – Thanh Hóa.

Lê Văn Hưu thuộc đời thứ 7 của dòng họ Lê ở Kê Ry. Ông tổ của dòng họ là Lê Lương đã có mặt ở vùng đất này từ thế kỷ X. Cha Lê Văn Hưu là Lê Văn Minh mất lúc mất ông còn trong bụng mẹ. Ông thông minh từ nhỏ, tương truyền ở trong làng có Quán học là nơi dành cho các cụ biết chữ Nho trong làng tụ họp nghe đọc sách, giảng bài. Đó còn là nơi cho con em trong làng đến học chữ thánh hiền, cậu bé Hưu thường hay mon men ra chơi xem học trò học hành. Các trò lớn không học thuộc bài, đọc ngắt ngứ, thường bị cậu bé Hưu trêu ghẹo.

Năm 1247 Lê Văn Hưu đi thi và đỗ Bảng Nhãn trong kỳ thi Tam Khôi.

Với danh hiệu đó, ông được triều đình trao nhiều trọng trách trong đó có việc biên soạn lịch sử quốc gia. Ông còn được vua Trần Thái Tông tin tưởng về tài chữ nghĩa và am hiểu lịch sử nên chọn làm thầy dạy chữ cho Trần Quang Khải.

* ** Trường Đại học Vinh.

Ông am hiểu lịch sử, không chỉ tìm hiểu Bắc sử mà đặc biệt chú trọng Nam sử - lịch sử dân tộc. Ông là người thích đi thực tế ở những nơi xảy ra những sự kiện quan trọng. Trong thời kỳ làm quan dưới triều Trần Thái Tông, nhà vua đã giao cho ông biên soạn lịch sử quốc gia để phục vụ việc trị nước và phục vụ cho việc giáo dục truyền thống dân tộc.

Năm 1272, ông hoàn thành Đại Việt Sử Ký, công trình gồm 30 quyển, được vua Trần Thái Tông ban chiếu khen và tặng thưởng.

Ngày 23 tháng 3 năm 1322 (Nhâm Tuất) Lê Văn Hưu qua đời, thọ 92 tuổi, mộ táng tại xứ Mã Giồm (nay là xã Thiệu Trung - Thiệu Hóa - Thanh Hóa).

Trong cuộc đời làm quan của mình, Lê Văn Hưu có một đóng góp rất to lớn mà chúng ta không thể không nhắc tới đó là trên lĩnh vực sử học, ông đã cho ra đời tác phẩm "Đại Việt Sử Ký" với ghi chép khá tỉ mỉ, nội dung sâu sắc mà trước ông chưa ai có thể làm được.

1.2. Đóng góp của Lê Văn Hưu đối với văn hóa Thăng Long

Cùng với sự khẳng định và lớn mạnh của chế độ quân chủ nước ta thời nhà Trần, văn hóa Thăng Long giai đoạn này có bước phát triển rõ rệt, thể hiện ở sự thăng hoa của văn hiến dân tộc. Ý thức, bản lĩnh dân tộc được thử thách qua việc xây dựng đất nước và chống ngoại xâm - ba lần thắng Nguyên Mông. Ý thức đó được thể hiện trên nhiều lĩnh vực, đặc biệt là sử học. Nhà nước quan tâm đến việc phát triển nền sử học dân tộc, coi đó là một phương tiện mài dũa ý thức dân tộc và lòng yêu nước. Đóng góp của Lê Văn Hưu về phương diện sử học thời nhà Trần thật to lớn. Bộ Đại Việt Sử Ký của ông ra đời trong hoàn cảnh nhà Trần có sự phát triển cao về nhiều mặt đặc biệt là tổ chức, kinh tế, chính trị, văn hóa ... Là một quan lại của triều đình nhà Trần, thực hiện mệnh lệnh của nhà vua biên soạn lịch sử của nhà nước nên công trình của ông thuộc dòng sản phẩm của nhà nước, được cả nước thừa nhận, mang tính quốc gia

Tác phẩm ra đời trên cơ sở Lê Văn Hưu tập hợp nhiều nguồn tư liệu. Nguồn thứ nhất : ông tích lũy, tự ghi chép, lưu giữ trong kho tư liệu cá nhân. Những việc đó có thể do ông chứng kiến, nghe kể, sưu tầm trong dân gian.

Nguồn thứ 2 : Tư liệu đi thực tế đến những nơi xảy ra sự kiện để chứng kiến, tìm hiểu thu thập tư liệu, tìm hiểu những người đương thời.

Nguồn thứ 3 : Các tài liệu lịch sử của các nước phương Bắc, cụ thể là những tác phẩm nổi tiếng "Sử Ký" – Tư Mã Thiên, "Hán Thư" của Ban Cố, "Tam Quốc Chí" của Trần Thọ, "Thông Giám Cương Mục" của Chu Hy...

Bằng tài năng của mình, ý thức làm việc nghiêm túc, khẩn trương trong khoảng 10 năm, tác phẩm đã hoàn thành.

Tác phẩm hiện nay không còn nữa, các nhà sử học hiện đại không được tận mắt đọc cuốn này. Chúng ta chỉ biết nội dung của nó qua cuốn "Đại Việt Sử Ký Toàn Thư" của Ngô Sĩ Liên cùng các tác giả khác. Vì trong tác phẩm này, Ngô Sĩ Liên đã trích dẫn nhiều đoạn trong Đại Việt Sử Ký của Lê Văn Hưu.

Bộ Đại Việt Sử Ký gồm ba mươi quyển, chép từ đời Triệu Võ Đế (tức Triệu Đà) cho đến những năm đầu của Lý Chiêu Hoàng (207 trước Công Nguyên đến năm 1225); tác phẩm gồm 2 phần: phần Ngoại Ký và phần Bản Ký, tập trung vào các nội dung chính:

- + Sự tích về các vua, các triều đại trong lịch sử dân tộc.

- + Những quy tắc lễ phép trong xã hội, thể hiện quan hệ giữa Quan với Vua, Vua với Quan, Quan Vua với Dân... Nhưng chủ yếu là về Vua Quan. "Như việc quy định nhà vua mới chết, chưa an táng gọi là "Đại Hành", khi đã an táng rồi thì mới đặt tên thụy cho nhà vua [5 ; 31].

- + Những đánh giá nhận định, phân tích lịch sử của Lê Văn Hưu trong đó có những câu khen chê (khen, chê để làm gương cho đời sau). Trong Đại Việt Sử Ký Toàn Thư có đoạn ghi rõ "Lê Văn Hưu viết, trong số này có 6 lời khen, 19 lời chê như khen Trung Trắc, Trung Nhị, dựng nghiệp bá vương, khen Sỹ Nhiếp là người trí, khen Ngô Quyền nổi lại được chính thống nước Việt ... chê Dương Tam Kha phản nghịch, chê Đinh Tiên Hoàng lập 5 hoàng hậu ...) [5 ; 31].

Vào năm 1959 Viện sử học Việt Nam lần đầu tiên tổ chức lễ kỷ niệm Lê Văn Hưu tại Hà Nội. Tập san "Nghiên cứu lịch sử" số 1, tháng 3 năm 1959 khẳng định rằng: "Lê Văn Hưu là một sử gia đầu tiên của Việt Nam" rằng Đại Việt Sử Ký đã "phản ánh được phần nào những tư tưởng tiến bộ nhất của thời đại" như "lòng yêu nước", "lòng tin vào các lực lượng của dân tộc và khinh bỉ những kẻ hèn yếu cam tâm làm nô lệ", "Phê phán sự bóc lột và xa xỉ của bọn vua chúa và quan tâm đến phần nào đời sống của nhân dân", "Nghiêm khắc chỉ trích thói ích kỷ, dâm dật và thái độ độc đoán của bọn vua chúa". Ở công trình nghiên cứu trên cũng chỉ ra rằng: "Kỷ niệm Lê Văn Hưu chúng ta chẳng phải chỉ ghi một cái mốc đầu tiên của quá trình sử học Việt Nam, mà còn phải cái gốc đó, điếm qua từng bước tiến triển của sử học Việt Nam" [5 ; 187 - 188].

Đại Việt Sử Ký tuy không phải tư liệu gốc, bởi vì nó lấy nhiều tư liệu sách sử của các tác giả Trung Hoa, từ những ghi chép của các sử quan và từ trong truyền thuyết dân gian được lưu truyền từ đời này sang đời khác. Nhưng đối với nền sử học nước ta thì Đại Việt Sử Ký lại đóng vai trò là tư liệu gốc và là những tư liệu thành văn chính thống đầu tiên mà các sử gia sau này có thể lấy đó làm điếm xuất phát, kiểm tra đối chiếu với các nguồn tư liệu khác để tiếp cận sự thực lịch sử. Mặc khác, với tổng thể của

nó, nó có thể là cơ sở hình thành những bộ sử khác ngày càng đầy đủ và hoàn thiện hơn. Cho nên, nó có vai trò như là tư liệu gốc. Đây là một trong những giá trị lớn của Đại Việt Sử Ký.

Đại Việt Sử Ký đã có được những lời bình luận có thể gọi là chính xác, khách quan và khá đặc sắc như bình luận về khởi nghĩa Hai bà Trưng : Trưng Trắc, Trưng Nhị là đàn bà hô một tiếng là khắp nơi hưởng ứng và giành thắng lợi mau chóng thế mà hơn suốt ngàn năm bị Bắc thuộc, bọn đàn ông chỉ cúi đầu bó tay làm tôi tớ cho người, thật đáng xấu hổ với hai chị em họ Trưng. Hay Lý Bí thất bại vì gặp Trần Bá Tiên là kẻ giỏi dùng binh... Những lời bình luận của Đại Việt Sử Ký cũng đóng vai trò như là những lời bình luận gốc hay ít ra cũng là những gợi ý đầu tiên cho những lời bình luận của các tác giả về sau.

Giá trị của những lời bình luận trong Đại Việt Sử Ký là ở chỗ nó góp phần cổ vũ lòng yêu nước, lòng tự hào dân tộc, bồi dưỡng lòng tin tưởng ở sức mạnh, nghị lực và tài năng của dân tộc.

Bên cạnh đó ông đã nghiêm khắc phê phán những hành vi của những ông vua bạo ngược và đánh giá cao về những người anh hùng dân tộc đặc biệt là những người phát cờ khởi nghĩa.

Đại Việt Sử Ký đã thể hiện khá rõ một số quan điểm quan trọng về việc chép sử, hình thành hệ thống quan điểm sử học và lối chép sử theo biên niên dưới thời phong kiến.

Tác phẩm thể hiện được quan điểm, tài năng, cách thức, phương pháp, quan điểm viết sử của Lê Văn Hưu để các nhà sử học sau tiếp nối phát huy và rút kinh nghiệm. Trong đó một hình thức quan trọng là lối chép sử theo lối biên niên mà các nhà sử học đời sau kế thừa.

Đại Việt Sử Ký là sản phẩm của sự trưởng thành của ý thức quốc gia, ý thức dân tộc dưới thời Lý - Trần. Do vậy, Đại Việt Sử Ký cũng là một trong những biểu hiện của ý thức ấy. Đại Việt Sử Ký đã mở đầu và có ảnh hưởng sâu rộng đối với nền sử học nước ta trên nhiều phương diện về cả nội dung khoa học, nội dung tư tưởng lẫn phương pháp ghi chép. Cho nên nếu nói rằng Đại Việt Sử Ký là sản phẩm của nền văn minh Đại Việt thì cũng phải nói thêm rằng Đại Việt Sử Ký cũng đã làm cho nền văn minh Đại Việt càng thêm kiêu hãnh vì đã sớm có một Đại Việt Sử Ký và một Lê Văn Hưu ở thế kỷ XIII. Đây là những đóng góp quý báu cho văn hóa Thăng Long, đặc biệt trong hoàn cảnh lịch sử hiện nay chúng ta đang tiến hành kỷ niệm 1000 năm Thăng Long - Hà Nội thì Đại Việt Sử Ký là nguồn tư liệu quý báu để các thế hệ sau có cái nhìn sâu sắc hơn về văn hóa Thăng Long.

2. Nguyễn Quán Nho

2.1. *Nguyễn Quán Nho (1637 – 1708)* là danh thần thời Lê – Trịnh, ông sống vào thời điểm lịch sử đặc biệt - đất nước bị chia cắt làm hai miền : Đàng Trong và Đàng

Ngoài. Tuy vậy, đây cũng là thời kỳ chúng ta đạt được nhiều thành tựu về kinh tế, văn hóa, đất nước có bước phát triển...

Nguyễn Quán Nho thuộc đời thứ sáu của dòng họ Nguyễn Quán ở làng Đông Triều, xã Văn Hà – Huyện Thụy Nguyên (nay là tiểu khu 8, thị trấn Văn Hà – Thiệu Hóa – Thanh Hóa). Cha ông là Nguyễn Quán Hoàn, mẹ là Trịnh Thị Phúc (quê ở làng Bồng Thượng – Vĩnh Lộc – Thanh Hóa).

Mồ côi cha từ bé, nhà nghèo, hai mẹ con sống lay lắt qua ngày bằng nghề mò cua, bắt ốc, đan thung, bà tần tảo nuôi dạy con nên người. Quảng đời thơ ấu của Nguyễn Quán Nho ở quê nhà là những năm tháng đầy gian nan khổ cực. Những câu chuyện về thời niên thiếu của ông vẫn được lưu truyền trong dân gian. Khi Quán Nho được 6 tuổi đã biết đỡ đần mẹ trong việc nhà, mẹ con ông nghèo không có tiền mua nồi đồng thường dùng nồi đất để nấu cơm. Nồi đất lại hay vỡ nên ông thường phải sang hàng xóm mượn nồi về nấu nhưng kỳ thực là vét lại những hạt cơm cháy còn thừa dưới đáy nồi, nhờ đó mà giúp ông phần nào những lúc đói lòng. Hàng xóm thấy kỳ lạ khi Quán Nho trả nồi bao giờ cũng sạch bong, họ dần hiểu chuyện, nhiều người khi cho mượn nồi cố tình để lại nhiều cơm cháy cho hai mẹ con và ông đã lớn lên trong sự đùm bọc của bà con xóm làng (sau này ông được dân gian gọi là "Ông Cháy").

Cái ăn đã thiếu thốn, sự học còn vất vả trăm bề. Chàng họ Nguyễn thấy bạn bè đi học cũng ham thích muốn theo nhưng nhà nghèo không có tiền mua bút, sách. Lúc mẹ đi làm thuê cho nhà giàu, cậu bé đi theo, áp tai vào vách nghe thầy giảng bài cho con chủ, lại lấy que củi vạch chữ lên nền đất. Nhờ sáng dạ, chăm chỉ chẳng bao lâu Quán Nho đã thuộc các mặt chữ. Để học chữ, cậu dùng gai viết lên thân cây Xương rồng. Xương rồng nhiều gai lắm mù, cồng kênh khi mang theo, chàng Nho tìm cách viết lên lá chuối đóng thành xếp, lá chuối héo, chữ cũng nhẵn nheo. Thế là Quán Nho viết lên các tàu lá chuối tươi khắp vườn nhà, vườn chuối nhà cậu trở thành những cuốn sách sống động. Đêm đến đèn dầu không có để thắp, ông bắt đom đóm bỏ vào quả trứng thay ánh sáng để học. Dưới ngọn đèn của sự nghèo khó cậu học trò nghèo cần cù, sôi kinh nấu sử không thôi.

Nhờ sự rèn dạy của người mẹ, sự cưu mang giúp đỡ của bà con làng xóm và ý chí nghị lực của bản thân, Nguyễn Quán Nho xuất thân từ nghèo khổ đã vươn lên lập thân, lập nghiệp, đỗ đạt trên con đường khoa cử, có đóng góp không nhỏ cho nền văn hóa Thăng Long.

2.2. Những đóng góp của Nguyễn Quán Nho với nền văn hóa Thăng Long

Trong lịch sử dân tộc có rất nhiều nhân vật có những đóng góp không nhỏ cho nền văn hóa Thăng Long trên mọi lĩnh vực, riêng Nguyễn Quán Nho đóng góp của ông với văn hóa Thăng Long đó là khía cạnh khoa bảng.

Năm Đinh Dậu (1657), lúc 19 tuổi Nguyễn Quán Nho thi Hương đậu cử nhân, năm Kỷ Hợi (1659) ông thi Hội chỉ đậu Tam Trường, không được thi Đình, nhưng vì có tài xuất chúng, ông được tuyển vào làm việc trong triều. Năm 25 tuổi (1663) ông đã lần lượt giữ chức Hữu thị lang, rồi Tả thị lang, qua các bộ : Bộ Hộ, Bộ Lại, Bộ Hình. Trong khoa thi đình tháng 4 năm Đinh Mùi (1667) dưới thời trị vì của vua Lê Huyền Tông, Nguyễn Quán Nho là người đỗ đầu : Đình Nguyên Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân.

Sự nghèo khó không làm ông nhụt chí, trái lại vun đắp tinh thần nghị lực vươn lên vượt khó của ông giúp ông dễ dàng vượt qua các kỳ thi và cuối cùng đạt đến đỉnh cao của khoa cử đó là đỗ đầu Tiến sĩ. Sự kiện này có những đóng góp không nhỏ cho nền giáo dục nước nhà.

Tương truyền rằng, ngày tân khoa Nguyễn Quán Nho vinh quy bái tổ về làng, hàng tổng hàng huyện tấp nập kiệu cáng, cờ quạt rước xách ông. Mẹ Quán Nho biết ông đã hiển vinh nhưng vẫn bình thân ở ao làng vớt bèo về nuôi lợn, lý trưởng làng Vạn Hà mời bà về dự lễ rước quan trạng cùng dân, bà gạt đi mà rằng : nó đỗ là việc của nó sao phải đón rước, tôi đang bận vớt bèo. Quán Nho nghe nói vội vàng xuống vồng điều, cởi áo gấm, phẩm phục, xắn quần chạy ra ao làng cầm gậy gom bèo lại, đến khi vớt đầy rổ bèo hai mẹ con về dự tiệc cùng dân làng. Về sau ca dao xứ Thanh có câu thành ngữ lưu truyền việc này : "*Vinh quy bái tổ sau rổ bèo đầy*"

Là một người hết lòng vì nước vì dân, dưới hai triều vua Lê Gia Tông và Lê Huy Tông, Nguyễn Quán Nho được triều đình Lê - Trịnh tin tưởng giao phó các cương vị trọng yếu trên nhiều lĩnh vực. Năm 1672, ông làm đô đốc liên tỉnh Hải Dương - Yên Quảng (từ Hải Dương đến Quảng Ninh ngày nay). Ông đã che chở, bảo vệ cho dân làm ăn yên ổn, trấn áp bọn trộm cướp và ngăn chặn những hành vi tham ô đục khoét của bọn tham quan ô lại. Vì thế người dân trong vùng được sống yên vui, ấm no và họ rất tin yêu mến phục ông.

Trên lĩnh vực ngoại giao, ông nước nhà nước hết sức tin tưởng và đã 4 lần tham gia vào phái đoàn của triều đình Lê - Trịnh đi sứ sang Trung Quốc để thực hiện quan hệ bang giao giữa nước ta với triều Khang Hy nhà Thanh (vào các năm 1674, 1678, 1679, 1681). Khi về nước ông được cử làm Lễ khoa (coi lễ nghi, văn hóa, giáo dục bên phủ chúa), Lại khoa (tổ chức quan lại ở phủ chúa).

Năm 1683 được thăng Binh bộ Thượng thư, Tứ trụ triều đình. Trong các năm 1684 và 1690, với cương vị là Phó Đô Ngự Sử, ông lại được giao làm khâm sai phụ trách thi Hương ở Nghệ An và Sơn Nam. Năm 1692 làm Tả thị lang Bộ Lại, một năm sau ông được thăng làm Đô Ngự Sử (người đứng đầu Ngự Sử đài – cơ quan lo việc can gián vua và chỉ trích những sai sót lỗi lầm của quan lại). Năm 1693, ông được thăng lên chức Thượng thư bộ Hình rồi cùng Lê Hy – Thượng thư bộ Binh làm tham tụng. Bấy

giờ ông đã 56 tuổi, làm tể tướng 5 năm, đạt đến đỉnh cao trên chặng đường quan lộ của mình. Từ một người học trò nghèo bằng nghị lực phi thường, Nguyễn Quán Nho đã tiến dần từng bước và đạt đến đỉnh cao của vinh quang, là niềm mơ ước của bao nhiêu người.

Ở đỉnh cao của địa vị, danh vọng, nhưng Nguyễn Quán Nho nổi tiếng là người liêm khiết, đức độ, xử sự mọi việc rất khoan hậu, có lòng yêu thương dân chúng. Người đương thời có câu ca khen ông được truyền tụng rộng rãi : *"Tham tụng Văn Hà, bách tính âu ca"*. Có lần về quê thấy dân làm đường, đắp đê sông Chu, ông cho voi và quân lính ra phụ dân, người dân Văn Hà xúc động ngâm nga : *"Ai về làng Vạn mà coi, coi ông quan Thượng cho voi làm đường"*.

Do thanh liêm chính trực, xử đoán các việc công minh lại tận tâm với công vụ nên mùa thu Bính Tý (1696) ông bị kẻ xấu hãm hại, bị giáng xuống làm Tà thị lang, nhưng một ngày ông lại được cử sang làm Đô Ngự sử (từ năm 1696 – 1701), năm 1700 ông phụ trách thi Hội ở kinh đô. Từ năm 1702 đến ngày trí sĩ (về hưu, ngày 27 tháng 10 năm 1707) ông lại được giáo giữ chức Thượng thư bộ Binh, Thượng thư bộ Lễ, rồi giữ chức tham Tụng trong phủ chúa.

Như vậy, trong suốt 48 năm từ khi tham gia chính quyền đến lúc về hưu chúng ta thấy Nguyễn Quán Nho là một người đáng trọng và đáng kính. Một người giàu nghị lực, bằng tài năng và ý chí ông không ngừng phấn đấu vươn lên đạt đến đỉnh cao của vinh quang.

Ông làm quan dưới vương triều Lê – Trịnh, một thời kỳ mà chính trị đầy phức tạp và nhiễu loạn. Nhưng Nguyễn Quán Nho luôn là người được vua tin tưởng, giao cho nhiều trọng trách quan trọng trên nhiều lĩnh vực, tuy có lúc thăng, lúc giáng nhưng ông vẫn hết mình vì đất nước, vì nhân dân.

Ông làm quan trải qua 4 triều vua : Lê Huyền Tông, Lê Gia Tông, Lê Hy Tông, Lê Dụ Tông. Riêng thời vua Lê Hy Tông (1676 – 1705), ông làm quan gần 30 năm, hai lần với 11 năm ông được cử làm Tể tướng. Trong những năm tháng trên quan trường ông luôn thể hiện được vai trò của mình, đem hết tài năng trí tuệ giúp dân, giúp nước góp phần bình ổn xã hội, đất nước phát triển. Sử sách ghi chép lại thời kỳ đó như sau : *"... Chính sự đời Lê Hy Tông, kỷ cương được chấn hưng, thường phạt nghiêm minh, các công khanh phần nhiều đều xứng chức, các quan lại vâng theo pháp luật, dân chúng yên ổn làm ăn, xứng đáng được coi là đỉnh đầu thời Trung Hưng..."* [3 ; 218].

Ngày 12 tháng 10 năm Mậu Tý (1708) ông mất, dân quê khóc thương ông :

*"Chàng về Vạn Vạc chàng ơi
Con chàng bỏ đói ai nuôi cho chàng"
"Bời ai thiên hạ âu ca
Chẳng quan tham tụng Vạn Hà là chi"*

Để tôn vinh công trạng của Nguyễn Quán Nho, sau khi ông qua đời, triều đình đã phong cho ông tước Quận công và phong ông là Phúc thần giao cho con cháu, nhân dân địa phương đời đời phụng thờ. Năm 1993 ông được nhà nước công nhận là Danh nhân văn hóa cấp quốc gia.

Những đóng góp của các danh nhân Thiệu Hóa đã thực sự để lại dấu ấn sâu sắc cho văn hóa Thăng Long. Đó là những đóng góp dày dặn, lớn lao cho lịch sử và nền văn hiến của dân tộc. Những danh nhân đất nước được sản sinh từ mảnh đất này đã được lịch sử công nhận và sống mãi trong tâm thức dân gian...

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Lê Bá Chúc, *Tể tướng Văn Hà*, NXB Thanh Hóa, 1995.
2. Dương Thị Huệ, *Tìm hiểu một số di tích lịch sử - văn hóa ở Thiệu Hóa - Thanh Hóa*, Luận văn đại học, Vinh, 2010.
3. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập 3, NXB KHXH, 1967 - 1968.
4. Ngô Đức Thọ (chủ biên), *Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075 - 1919)*, NXB Văn hóa, Hà Nội, 1993.
5. Đặng Đức Thi, *Lịch sử sử học Việt Nam (từ giữa thế kỉ XI đến giữa thế kỉ XIX)*, NXB Trẻ, Hà Nội, 2000.
6. Phùng Thị Tâm, *Góp phần tìm hiểu cụm di tích đền - mộ Lê Văn Hưu và chùa Hương Nghiêm ở Thiệu Hóa, Thanh Hóa*, Luận văn đại học, Vinh, 2008.

NGUỒN ĐÁ QUÝ THANH HOÁ VÀ NGHỆ NHÂN XỨ THANH VỚI VĂN HOÁ THĂNG LONG

*TS. Phạm Văn Đấu**

Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội là nơi “lắng hồn núi sông ngàn năm” - hội tụ, kết tinh và tỏa sáng dòng chảy văn hóa dân tộc. Làm nên chiều sâu lịch sử cả thiên niên kỷ ấy của đất kinh kỳ, không thể không nhắc tới sự tham góp của châu thổ sông Hồng, của tứ trấn, cũng như châu thổ sông Mã.

Trong số các di sản văn hóa trên đất Thăng Long ở kỳ nguyên văn hóa Đại Việt, vẫn còn đây nguồn đá quý và bàn tay tài hoa của nghệ nhân dân gian xứ Thanh.

Khác với mạch đá vôi ở quê hương của Đình Tiên Hoàng (Ninh Bình) cứng nhưng giòn khó chạm khắc, hay đá ở Ngũ Hành Sơn (xứ Quảng) mềm đến độ dễ phong hóa, nguồn đá Thanh vùng núi Nhồi huyện Đông Sơn có màu sắc và chất liệu phù hợp với việc tạo dựng các tác phẩm văn hóa - nghệ thuật.

Bài ký văn bia chùa Báo Ân núi An Hoạch dưới chân núi Nhồi cho biết : “Ở phía Tây Nam huyện (Đông Sơn) có một ngọn núi lớn và cao, sản xuất nhiều loại đá đẹp, đó là sản vật quý giá của mọi người. Sắc óng ánh như ngọc lam, chất xanh biếc như khói nhạt. Sau này đục làm khí cụ ví như đeo thành khánh, đánh lên thì tiếng ngân muôn dặm; đục dùng làm bia, văn chương để lại thì còn mãi muôn đời”¹.

Công đầu trong việc tìm ra nguồn đá quý này chính là Lý Thường Kiệt, võ tướng quê gốc đất Trảng An. Trong thời gian làm Tổng trấn Thanh Hóa, vị Thái úy họ Lý đã cho người hương Cừ Chân dò tìm trong nhiều năm và phát hiện ra nguồn đá quý ở núi Nhồi huyện Đông Sơn - vùng đất nằm giữa đồng bằng, cận kề nhiều dòng chảy nên cũng rất thuận lợi cho việc khai thác, chế tác, hình thành làng nghề và vận chuyển sản phẩm tới các vùng miền.

Nguồn đá quý ở núi Nhồi là cơ sở cho sự hình thành và phát triển của nghề đục đá còn tồn tại đến hôm nay. Theo lời truyền văn, “nghề” ra đời ngay khi nguồn đá quý được phát hiện.

Ban đầu, chỉ có một số hộ làm nghề đục đá theo nhu cầu của việc xây dựng - như làm đá tảng, đá ốp bó nền hay những khối bia dựng ở các ngôi chùa. Và do nhu cầu của xã hội, công việc đục đá ngày càng phát triển, sản phẩm mỗi lúc một đa dạng. Cho đến cuối thời Lý thì đục đá đã trở thành một nghề thủ công - như các nghề dệt, nghề gốm, nghề đúc đồng - ở núi Nhồi.

* Trường Đại học Hồng Đức.

¹ *Thơ văn Lý Trần*, tập I, NXB KHXH, Hà Nội, 1977, tr. 309.

Hương ước làng Nhồi có quy định: con trai từ 10 tuổi được tổ phụ truyền nghề. Việc theo “nghề nhà” được khuyến khích. Trong làng, ai giỏi nghề, làm ra sản phẩm đặc sắc được lý trưởng chọn để dâng lên miếu Thành hoàng làng và làm đồ hiến xảo¹.

Quá trình phát triển lâu dài của nghề chạm khắc đá qua nhiều thế hệ đã đào luyện nên những nghệ nhân được triều đình ban thưởng, tặng chức sắc.

Theo dòng chảy của thời gian, nghề đục đá nơi đây tiếp tục phát triển qua các triều đại: Lý - Trần - Lê - Nguyễn và vẫn đồng hành cùng cuộc sống hôm nay. Đáng chú ý là ở thời Nguyễn, do nhu cầu xây dựng thành Phú Xuân (Huế), thợ đá núi Nhồi đã được triệu về kinh, rồi trở thành những người “sáng nghiệp” của nghề đá Ngũ Hành Sơn.

Có thể khẳng định: nghề đục đá thủ công ở Núi Nhồi có bề dày gần nghìn năm lịch sử và đã để lại những dấu ấn thời gian đậm nét trên các sản phẩm nghệ thuật.

Sản phẩm của nghề đục đá truyền thống núi Nhồi vô cùng đa dạng. Phục vụ đời sống có: cối xay, cối giã, trục lăn, bể nước; phục vụ xây dựng là các loại: đá xây, đá bó nền, vỉa hè, cột cái, cột con, ináng nước, chân tảng... Với tài năng của nghệ nhân, từ nguồn nguyên liệu đá núi Nhồi có thể tạo dựng hoàn chỉnh một ngôi nhà bằng đá - không thiếu các chi tiết: hệ thống cột, vì kèo, xà thượng và các họa tiết trang trí. Không thể không nhắc đến các sản phẩm nghệ thuật có giá trị do bàn tay nghệ nhân tạo tác từ đá núi Nhồi như: tượng người, tượng thú, các khối bia và nhà bia. Ai đã từng tận mắt chiêm ngưỡng những sản phẩm bằng đá được nghệ nhân núi Nhồi tạo dựng - từ những tấm bia đá đồ sộ, những khối tượng người, tượng thú hoành tráng, những tổ hợp hoa văn cầu kỳ, họa tiết hình rồng uốn lượn - cho đến những nét chữ tinh tế khắc trên bia đều không khỏi thán phục bàn tay tài hoa của nhiều thế hệ thợ đá.

Theo dòng chảy thời gian, các tác phẩm chạm khắc đá đã để lại với thời gian những đặc trưng của thời đại mình. Những khối bia đá với hoa văn tinh xảo tại nhiều ngôi chùa thời Lý cũng không ít khối tượng rồng, tượng sư tử, các con giống, hình vũ nữ múa trên bệ đá hoa tam thế thời Trần ở xứ Thanh... hé lộ cho hậu thế biết phần nào về dấu ấn Phật giáo giai đoạn Lý - Trần trên đôi bờ sông Mã. Các tác phẩm điêu khắc ở khu diện miếu I am Kinh cũng trở thành đặc trưng của nghệ thuật thành nên dòng chảy và đặc điểm qua mỗi thời kỳ của nghệ thuật điêu khắc đá truyền thống Việt Nam. Trên bình diện văn hóa, nghệ thuật chạm khắc đá dân gian truyền thống xứ Thanh đem lại sự đa dạng về các nghề thủ công và diện mạo văn hóa dân gian truyền thống trên đất Cửu Chân xưa.

Sẽ là thiếu sót lớn nếu không nhắc tới ở đây sự hiện diện của nguồn đá quý, các nghệ nhân chạm khắc đá dân gian xứ Thanh trong các tư liệu, thư tịch cổ và hình bóng, dấu tích của họ trên đất Thăng Long một nghìn tuổi.

¹ *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, NXB Thuận Hóa, Huế 1993, tr. 306.

Sách *Khâm định Đại Nam Nam hội điển sự lệ* thời Nguyễn cung cấp thông tin: triều đình nhà Nguyễn xuống chiếu quy định việc nộp đá núi Nhồi xứ Thanh để sử dụng vào các việc quan trọng của vương triều: Mỗi người thợ đá phải nộp 8 phiến, mỗi phiến dài 8 thước, bề mặt 8 tấc... dân đinh già cả, người tàn tật chịu một nửa. Dưới thời vua Minh Mạng, số lượng đá phải nộp được tính theo suất đinh¹.

Trước *Đại Nam nhất thống chí* hàng trăm năm, sách *Đại Việt sử ký toàn thư* cho biết: Đời Trần, triều đình đã huy động thợ đá ở núi Nhồi đục núi đá để tìm lại những tài sản được cất giấu trong hang núi². Có thể kể ra đây nhiều công trình lớn ở đất kinh kỳ và các vùng miền khác thời Trần - Lê sử dụng chất liệu đá xứ Thanh như: rồng đá ở điện Kính Thiên (kinh thành Thăng Long) và đền thờ An Dương Vương (Cổ Loa); cung Bảo Thanh - thành Tây Đô (thời Văn Trần-Hồ); khu điện miếu Lam Kinh cùng các khối tượng rồng, tượng người, tượng thú (thời Lê)...

Điều cần lưu ý là thời xưa, phần lớn các tác phẩm điêu khắc đá thường không ghi lại tuổi tên, địa chỉ người tạo dựng như hôm nay, nhưng “đá Thanh” và nghệ nhân núi Nhồi từng được “vua biết mặt, chúa biết tên”, “danh bất hư truyền” thì đương nhiên khó có thể nghi ngờ về “quyền” tác giả đích thực của họ. Đặc biệt, trong số 82 bia Tiến sỹ được tạo dựng, hiện còn ở Văn miếu - Quốc tử giám Thăng Long (mới được công nhận là di sản tư liệu thế giới), có nhiều bia ghi rõ danh tính thợ trang trí, khắc chữ là người Thanh Hóa.

Được tạo dựng trong nhiều thế kỷ (từ thời Hậu Lê trở về sau), 82 bia Tiến sỹ ở Văn miếu - Quốc Tử Giám không chỉ có ý nghĩa quan trọng trên nhiều phương diện: lịch sử, văn hoá, giáo dục... mà còn là những tác phẩm nghệ thuật mang dấu ấn nghệ thuật suốt một thời gian dài của văn hóa Thăng Long - văn minh Đại Việt. Hình khối bia, hoa văn trang trí, kỹ thuật khắc chữ (tuy nhiều bia có hiện tượng đục xóa do mâu thuẫn giữa một số triều đại kế tiếp) đã cho thấy mỗi tấm bia là một công trình nghệ thuật độc lập trong một quần thể di tích Lịch sử - văn hóa. Trong một chừng mực nào đó, có thể xem 82 bia Tiến sỹ này là một bảo tàng thu nhỏ về nghệ thuật điêu khắc đá thời quân chủ ở nước ta.

Ngoài việc tạo dựng các công trình quan trọng của nhiều vương triều kế tiếp nhau trên đất Thăng Long, thợ đá xứ Thanh còn để lại dấu ấn trong nhiều công trình khác ở ngoại ô Kẻ Chợ và những vùng phụ cận. Vô số tấm bia đá, khối tượng nghệ thuật, họa tiết trang trí trong các đền tháp, đình làng... đã điểm tô, bồi đắp mỹ cảm, thị hiếu cho văn hóa Tràng An. Di sản văn hóa Thăng Long sau một nghìn năm sẽ còn lại gì nếu

¹ Hồ Đức Thọ, *Lệ làng Việt Nam*, NXB Hà Nội, 1999, tr. 209.

² *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, Hà Nội 1985, tr. 181.

thiếu bàn tay tài hoa, công phu, khổ nhọc của nghệ nhân dân gian khắp mọi miền đất nước - trong đó có nghệ nhân, thợ đá xứ Thanh?

Không còn nghi ngờ gì nữa, cùng với những công trình kiến trúc, văn hóa nghệ thuật tiêu biểu Thăng Long ngàn năm văn vật như: Hoàng thành Thăng Long, chùa Một Cột hay Đài nghiên, Tháp bút bên hồ Hoàn Kiếm..., các tác phẩm nghệ thuật điêu khắc được nhắc tới ở trên - tạo dựng từ bàn tay, khối óc của nhiều thế hệ nghệ sĩ điêu khắc xứ Thanh đã góp thêm hơi thở, sức sống, làm giàu có thêm dòng chảy văn hóa Thăng Long, trở thành niềm tự hào của toàn dân tộc.

Cần phải nói thêm là, nếu trong điều kiện nắng ẩm mưa nhiều của một quốc gia nhiệt đới như Việt Nam, các công trình kiến trúc - văn hóa xưa trên đất Thăng Long làm bằng những chất liệu *phi đá* thường khó “trơ gan cùng tuế nguyệt”, tồn tại lâu dài với thời gian... thì các công trình văn hóa - nghệ thuật bằng đá lại có “tuổi thọ” cao hơn (trừ sự phá hoại cố ý do chiến tranh hoặc con người), có điều kiện bảo tồn, phục chế. Chính vì điều đó mà nhiều công trình bằng đá ở thủ đô vẫn còn đến ngày nay, mỗi công trình xứng đáng là một thông điệp của quá khứ, kêu gọi mọi người cùng phát huy, gìn giữ để dòng chảy văn hóa Thăng Long không ngừng được bồi đắp.

Với Thăng Long hôm qua, Hà Nội hôm nay, xứ Thanh đều tự hào có phần đóng góp xứng đáng. Trong đó, nguồn đá quý và nghệ nhân tài hoa xứ Thanh là một dẫn chứng tiêu biểu, đáng tin cậy.

LÊ LỢI VỚI SỰ NGHIỆP ĐẤU TRANH GIÀNH ĐỘC LẬP VÀ CHẤN HUNG VĂN HÓA ĐẠI VIỆT

PGS. Hà Đình Đức*

1. Nước ta dưới thời Minh thuộc

Vào đầu thế kỷ 15, nhà Minh tập trung 80 vạn quân ồ ạt tấn công chớp nhoáng xâm chiếm nước ta. Năm 1407, sau khi chiếm được Đông Đô, nhà Minh đổi tên nước ta thành quận Giao Chi của Trung Quốc, lập chính quyền theo mô hình "chính quốc" đặt quan cai trị, đổi Đông Đô thành Đông Quan.

Minh Thành Tổ trực tiếp chỉ đạo chính sách đồng hoá, đàn áp dân ta và vơ vét vô cùng tàn bạo. Chúng bắt dân ta lên núi đào đá tìm vàng, vào rừng sâu săn voi lấy ngà, giết tê giác lấy sừng; xuống biển mò ngọc trai... Chúng tước đoạt mọi thứ vũ khí dù thô sơ nhất. Quân giặc đi đến đâu cũng gây ra cảnh cướp bóc, giết tróc rất dã man. Thủ đoạn nham hiểm nhất của chúng là huỷ diệt nền văn hoá Đại Việt. Tất cả sách vở văn tự cho đến ca lý dân ca hay sách dạy trẻ, một mảnh, một chữ đều phải đốt hết..., các văn bia thì đập phá hết để một mảnh một chữ không còn ! Chúng còn bắt người Việt để tóc dài, răng trắng ăn mặc như người Ngô. Các nhà nho và quan lại có tinh thần yêu nước bị lùng bắt đưa sang Trung Quốc. Bọn thầy chùa, thầy bói, đạo sĩ được trọng dụng.

Hai mươi năm dưới thời Minh thuộc dân ta gánh chịu một thảm hoạ vô cùng tàn khốc và cay đắng nhất trong lịch sử dân tộc. Ngô Sĩ Liên là nhà sử học đã từng chứng kiến thảm hoạ đó nhận định: "*Xét các cuộc loạn lạc trong cõi nước Việt ta, chưa bao giờ đến tột độ như lúc này... hơn 20 năm, thay đổi phong tục nước ta theo tóc dài, răng trắng, biến người nước ta trở thành người Ngô. Than ôi hoạ loạn tột cùng đến mức như vậy !*". GS. Phan Huy Lê viết: "*Có thể nói sau thảm hoạ hơn nghìn năm Bắc thuộc, thì thời Minh thuộc 20 năm là thảm hoạ lớn thứ hai đặt ra trước nhân dân ta một thách thức có ý nghĩa sống còn của dân tộc. Vận mạng của cả cộng đồng dân tộc cùng với nền văn hoá dân tộc, cuộc sống và phẩm giá của con người, tất cả đứng trước nguy cơ huỷ diệt*". ("Lê Lợi, 1385 - 1433 vai trò và vị trí lịch sử" tại Hội thảo: "Lê Lợi và Thanh Hoá trong Khởi nghĩa Lam Sơn", 1988).

2. Lê Lợi người tổ chức chấn hưng văn hóa Đại Việt

Lê Lợi không chỉ có tài trong chỉ huy cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, ông còn là người có tầm nhìn chiến lược về chấn hưng văn hóa đất nước sau chiến tranh. Ngay từ khi mới đem quân từ Thanh Hóa ra giải phóng Đông Đô, Lê Thái Tổ đã quan tâm đến việc thi cử, lựa chọn nhân tài.

* Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam.

Trong tham luận: “Lê Thái Tổ – Người đặt nền tảng cho sự phát triển Nho học thời Lê sơ” tại Hội thảo Khoa học Kỷ niệm 580 năm giải phóng Đông Quan và thành lập Vương triều Lê, 01/2008 của Đỗ Thị Hương Thảo viết: “...việc Lê Thái Tổ đã thực hiện trong giáo dục, khoa cử phản ánh rõ nét hai quan điểm: đề cao Nho giáo và sử dụng giáo dục, khoa cử để đào tạo và tuyển lựa nhân tài. Có thể nói, những quan điểm này rất quan trọng bởi nó đặt nền móng, định hướng cho sự phát triển Nho học của các triều đại sau trong thời Lê sơ” (tr. 316). Việt sử cương mục tiết yếu chép: “Vương đóng hành dinh Bồ Đề, tập hợp các nhân sĩ văn học để phủ dụ, lại thân hành cho thi. Bọn Công Soạn gồm 36 người được dự tuyển” (tr. 317). Bình luận về sự kiện này, Lê Quý Đôn viết: “Vừa đến hành dinh Bồ Đề đã thi kẻ sĩ, tìm người hiền, đặt quan phân chức”, Hoàng môn thị lang Đào Công Soạn thi đỗ kỳ này đã từng đại diện cho nhà Lê ba lần đi sứ sang Minh (tr. 317).

Sau khi lên ngôi, Lê Lợi đã tiến hành bình thường hóa quan hệ với nhà Minh, ổn định tình hình và tái thiết đất nước. Nhà vua xuống chiếu đại xá thiên hạ, miễn cho dân tất cả các thứ thuế trong hai năm. Định lại lệ sai dịch, binh dịch, hình luật, lập sổ hộ tịch, kê khai sản vật địa phương, quy định lại lệ đúc tiền, định rõ các ngạch quan chức, củng cố nề điều để giúp dân phát triển nghề nông tang...

Mùa hạ, tháng 5 ngày 12, vua và các quan đại thần cùng nghị bàn việc nước; quyết định các quan viên, các quan trấn thủ tại các lộ, trấn và những nơi xung yếu, định luật lệnh kiện tụng, quy chế về chức tước.

Tháng 6, ra lệnh cho các đại thần khảo xét các quan trong ngoài: hạng nhất là những người có tài văn võ, tháo vát, tinh nhanh; hạng nhì là những người biết chữ, tháo vát; hạng ba là những người viết tinh, viết thảo, làm tính; ngoài ra những người không được xếp hạng nào thì kê riêng thành một hạng (Đại Việt Sử ký toàn thư, NXB KHXH XII, 1998; tr. 295).

Cuối tháng 11 Mậu Thân (1428) nhà vua ban lệnh cho các quan viên và quân dân cả nước, hạn đến tháng 5 sang năm tới Đông Kinh để các quan văn hỏi thi kinh sử, ai thông được bổ nhiệm làm quan văn, các quan võ thì hỏi thi về võ kinh, pháp lệnh, kỳ thư... (Đại Việt Sử ký toàn thư, NXB KH XII, 1998 tr. 297).

Để chấn hưng đất nước, nhà vua xuống chiếu cầu hiền:

Trẫm nghĩ, muốn thịnh trị phải được người hiền tài, muốn được người hiền tài phải do tiến cử. Cho nên người đứng đầu thiên hạ phải lo việc ấy trước tiên.

Thời đại thịnh trị xưa kia, người hiền ở triều rất đông đúc, người nọ nhường người kia. Cho nên ở dưới không sót tài, ở trên không bỏ việc, làm nên thịnh trị yên vui.

... Nay trẫm gánh vác trách nhiệm nặng nề, sớm khuya kính cẩn lo sợ, như đứng bờ vực thẳm chỉ vì chưa tìm kiếm được người hiền tài giúp đỡ trị nước. Vậy ra lệnh cho đại thần văn võ, công hầu đại phu từ tam phẩm trở lên, mỗi viên tiến cử lấy một người, ở trong triều hay ngoài thôn dã, đã làm quan hoặc chưa làm quan. Nếu người nào có tài năng, tri thức văn võ, có thể cai trị dân chúng, thì trẫm sẽ tùy tài bổ dụng.

... Tuy vậy, nhân tài ở đời có lẽ là không ít, nên đường lối tìm người cũng không phải chỉ có một phương. Nếu ai ôm ấp tài lược kinh bang tế thế nhưng vẫn phải chịu khuất ở hàng quan thấp, không có người tiến cử cho, cùng là những hào kiệt còn bị vùi dập ở bụi bờ, hay lẫn lộn trong quân ngũ, nếu không tự đề đạt thì trẫm làm sao biết được ? Từ nay về sau, các bậc quân tử, có ai muốn theo ta, đều cho tự tiến cử.

... Khi chiếu này ban ra, các quan hãy đem hết lòng thành, lo việc tiến cử. Còn nhw kẻ sĩ hàn vi ở chốn hương thôn, cũng chớ cho thế là phải đem ngọc bán rao mà hổ thẹn, để trẫm phải thở than vì thiếu nhân tài. (Đại Việt Sử ký toàn thư , NXB KH XH, 1998; tr. 302-303).

Lê Thái Tổ đã chú trọng đến công việc đào tạo nhân tài chấn hưng đất nước. Đánh giá về công lao này, sử gia Ngô Sĩ Liên viết: “Thái Tổ từ khi lên ngôi đến nay, thi hành chính sự, thực rất khả quan, như ấn định luật lệ, chế tác lễ nhạc, mở khoa thi, đặt cấm vệ, xây dựng quan chức, thành lập phủ huyện, thu thập sách vở, mở mang trường học... cũng có thể gọi là có mưu kế xa rộng, mở mang cơ nghiệp”. (Đại Việt Sử ký toàn thư , NXB KH XH, 1998; tr. 307).

Trên chặng đường từ khởi nghĩa Lam Sơn đến hội thề Đông Quan là cuộc trường chinh đầy gian khổ nhưng rất đổi tự hào của dân tộc ta. Bước sang mùa xuân năm Mậu Thân (1428), ngày 15 tháng Tư, Lê Lợi lên ngôi Hoàng đế tại điện Kính Thiên kinh thành Thăng Long, mở đầu vương triều Lê, lịch sử nước ta sang trang mới bước vào kỷ nguyên độc lập, tự do. Vương triều Lê là vương triều dài nhất trong lịch sử Việt Nam (1428 – 1788).

Thắng lợi của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn có sự đóng góp to lớn của nhân dân Thanh – Nghệ – Tĩnh dưới sự chỉ huy tài tình của Lê Lợi và bộ tham mưu cuộc khởi nghĩa.

Lê Lợi không chỉ có tài chỉ huy trong cuộc chiến tranh nhân dân giải phóng đất nước, mà còn có tài tổ chức chấn hưng Văn hóa. Đại Việt sau chiến tranh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập II, NXB Khoa học Xã hội, 1998.
2. Phan Huy Lê, Phan Đại Doãn, *Khởi nghĩa Lam Sơn*, NXB Khoa học Xã hội, 1977.
3. Phan Huy Lê, Phan Đại Doãn, *Khởi nghĩa Lam Sơn [1418 - 1427]*, NXB Quân đội Nhân Dân, 2005,
4. Vũ Ngọc Khánh, *Lê Lợi con người và sự nghiệp*, NXB Thanh Hóa, 1985 và 2008.
5. Nguyễn Vinh Phúc , Nguyễn Văn Lê, *Hà Nội con đường dòng sông và lịch sử*, 1984.
6. Văn phòng Ban Chỉ đạo Kỷ niệm 1000 năm Thăng Long - Hà Nội - Hội Sử học Hà Nội, *Khởi nghĩa Lam Sơn và thành lập vương triều Lê* (Kỷ yếu Hội thảo Khoa học Kỷ niệm 580 năm giải phóng Đông Quan và thành lập vương triều Lê), NXB Hà Nội, 2008.

NỮ SĨ HỒ XUÂN HƯƠNG TRONG NỀN VĂN HỌC THĂNG LONG

Ths. Lê Thu Hà*
Ths. Tạ Thanh Hà**

Hồ Xuân Hương, nàng là ai? Nói như nhà thơ hiện đại Hoàng Trung Thông (1925 – 1993), người từng nhiều năm giữ chức Viện trưởng viện Văn học (1976 – 1985): “*Hồ Xuân Hương/ Nhưng người đó là ai?/ Thật mĩa mai/ Không ai biết rõ/ Như có như không như không như có/ Nàng ở làng Quỳnh/ Nàng lại ở phường Khán Xuân/ Mờ mờ tỏ tỏ/ Khi thì nói cô là con Hồ Phi Diễn/ Khi thì lại bảo cô là em Hồ Sĩ Đống/ Khi thì nói nàng viết chữ Nôm/ Khi thì nói nàng giỏi giang chữ Hán*”¹.

Lâu nay, giới nghiên cứu đã tốn nhiều công sức và tâm huyết bàn về tiểu sử, sự nghiệp thơ văn Hồ Xuân Hương. Từ góc nhìn của người phụ nữ đồng hương với bà, lại có hạnh phúc nhiều năm được nghiên cứu, giảng dạy thơ văn bà và văn học Việt Nam nói chung cho sinh viên trường Cao đẳng Sư phạm Nghệ An, chúng tôi muốn trình bày một số suy nghĩ tâm đắc của mình.

1. Có một thực tế là tên tuổi Hồ Xuân Hương càng ngày càng được nhiều người biết đến, cả trong và ngoài nước. Ở Paris, ở Mạc Tư Khoa, ở Cornell Hoa Kỳ người ta dịch thơ bà. Mới đây hai dịch giả Phần I an là Rauni Turkia và Kai Neiminen đã tuyển dịch thơ bà qua tập *Những lời hỏi trắng* (NXB Nostrnomo - 1992), họ viết: “*Theo chúng tôi, Hồ Xuân Hương là một tác giả có một không hai trong văn học thế giới. Ngôn ngữ trong thơ bà là tiếng Việt giàu nhạc điệu, với lối chơi chữ, sử dụng từ ngữ rất tài tình, thơ của bà luôn mang nhiều nghĩa. chính vì vậy thơ bà rất khó dịch. nhất là khi dịch sang ngôn ngữ phương Tây*”². Vì vậy, có một số điểm đã khá rõ ràng về bà. giới nghiên cứu trong nước cần phải thống nhất ý kiến. Chẳng hạn, dù bà là con ông đồ Hồ Phi Diễn (?- ?), hay là con ông đồ Hồ Sĩ Danh (1706 - 1783), em cùng cha khác mẹ với Song nguyên Hoàng giáp Hồ Sĩ Đống (1738 - 1786) thì nàng đều có quê gốc là làng Quỳnh Đôi, bà là người con gái xứ Nghệ thứ thiệt! Cuối năm 1998, theo nguyện vọng của gia tộc họ Hồ, được sự giúp đỡ của Quỹ phát triển văn hóa Việt Nam - Thụy Điển, xã Quỳnh Đôi đã hoàn thành nhà bia tưởng niệm Bà chúa thơ nôm Hồ Xuân

* ** Trường Cao đẳng sư phạm Nghệ An.

¹ Dẫn lại theo Lê Minh Quốc, *Kể chuyện danh nhân Việt Nam*, T8, *Các vị nữ danh nhân Việt Nam*, Nxb Trẻ, 2009, tr. 75 - 76.

² Dẫn lại theo Lê Minh Quốc, *Kể chuyện danh nhân Việt Nam*, T8, *Các vị nữ danh nhân Việt Nam*, Nxb Trẻ, 2009, tr. 75 - 76

Hương. Bia khắc tiểu sử, sự nghiệp của bà bằng 4 thứ chữ Việt, Trung, Anh, Pháp. Nhà bia ở đầu làng Quỳnh Đôi, cách quốc lộ 1A khoảng 2 km.

2. Từ trước đến nay, một số học giả có quan niệm người xứ Nghệ bảo thủ, cứng nhắc. Họ quên mất rằng các nhà canh tân lỗi lạc hàng đầu của dân tộc về chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội... như Hồ Quý Ly (1336 – 1407), Nguyễn Huệ (1753 – 1792), Nguyễn Trường Tộ (1828 – 1871), Hồ Chí Minh (1890 – 1969) đều là con dân xứ Nghệ, hoặc chí ít cũng có nguồn gốc xứ Nghệ. Riêng trong lĩnh vực văn học, ngoài Hồ Xuân Hương, hai thi hào đồng hương với bà là Nguyễn Du (1765 – 1820), Nguyễn Công Trứ (1778 – 1858) đều có khát vọng sáng tạo lớn! Đó là chưa kể nữ sĩ với Hồ Quý Ly và Nguyễn Huệ cùng có chung một ông tổ là Trạng nguyên Hồ Hưng Dật (thế kỷ X); chưa kể Hồ Xuân Hương và 3 anh em Tây Sơn có cùng ông tổ 5 đời là Hồ Sĩ Anh¹. Nhưng công bằng mà nói, Nguyễn Trường Tộ và nhất là Hồ Chí Minh đã đi khắp thế giới, sống và làm việc trong nhiều môi trường văn hóa khác nhau. Các danh nhân còn lại ở trên cũng đã đi khắp nước, chí ít cũng được thanh lọc và thăng hoa trong môi trường văn hóa đế đô. Riêng Hồ Xuân Hương sinh ra ở quê mẹ (Kinh Bắc hay Hải Dương?), sống nhiều năm ở phường Khán Xuân, gần Hồ Tây (khu vực vườn Bách Thảo – đường Bưởi – đường Cổ Ngư – làng yên Phụ)². Bà từng du lãm nhiều nơi: động Hương Tích (Mỹ Đức, Hà Đông); núi Ông Chồng, Bà Chồng (trên đường lên Tuyên Quang); Kẽm Trống (Ninh Bình giáp Hà Nam); chùa Địch Lộng (Ninh Bình); đèo Ba Dội (Ninh Bình giáp Thanh Hóa); Quán Khánh (Thanh Hóa); vịnh Hạ Long (Quảng Ninh); rồi còn Nghệ An quê cha, Vĩnh Tường, Yên Quảng quê chồng... Kể ra, một người phụ nữ trong xã hội phong kiến xưa được đi và sống nhiều nơi như thế là vô cùng hiếm! Nhưng cũng phải đi như thế, tiếp thu tinh hoa nhiều vùng văn hóa, nhất là môi trường văn hóa Thăng Long, sáng tạo thi ca của bà mới đạt đến mức tuyệt vời có một không hai được !

3. Lần đầu tiên bài thơ Hồ Xuân Hương gửi Nguyễn Du *Cảm cựu kiêm trình Cần chánh học sĩ Nguyễn hầu* (Nhớ người cũ, viết gửi Cần chánh học sĩ Nguyễn hầu) với chú thích: Hầu người xã Tiên Điền, huyện Nghi Xuân được ông Trần Thanh Mại công bố trên *Tạp chí Văn học* tháng 11/1964. Trên tuần báo *Văn nghệ* số 428 ra ngày 24 – 12 – 1971 hai ông Trương Chính, Lê Thuộc đã trích lại và dẫn luận kỹ càng. Sinh thời nhà thơ viện sĩ Xuân Diệu (1916 – 1985) vô cùng cảm động về cuộc tao ngộ văn chương kỳ thú này, vì ông cho rằng *Truyện Kiều* là tác phẩm “tuyệt vời” của nguồn cổ điển, thơ Hồ Xuân Hương lại là tác phẩm “tuyệt vời” của nguồn nôm na bình dân. Chúng tôi muốn nói thêm: giá như hai thiên tài khác giới có bản lĩnh người xứ Nghệ cao cường

¹ Xem: Văn Tân, *Cách mạng Tây Sơn*, NXB KHXH, 2004, tr. 28-29.

² Lữ Huy Nguyên, *Hồ Xuân Hương thơ và đời*, NXB Văn học, 1996, tr. 187 – 188.

như nhau mà sống chung với nhau thì hạnh phúc hay bất hạnh đây? Các nhà nghiên cứu thường có nhận định giống nhau: Nguyễn Du vừa tiếp thụ tinh hoa văn học cổ điển vừa chú ý học hỏi tiếng nói của người trồng dâu, trồng gai; còn Hồ Xuân Hương sử dụng tục ngữ, ca dao bình dân trong thơ mình thật nhuần nhị, chẳng hạn: *Cố đầm ăn xôi, xôi lại hẩm/ Cầm bằng làm mướn, mướn không công*, hay: *Không có, nhưng mà có mới ngoan...* Có lẽ cần chú ý thêm: Trong *Truyện Kiều* Nguyễn Du có sử dụng từ ngữ địa phương xứ Nghệ như *ả, mụ, nghi, chi, đàn dậm, giật giâm...* còn trong thơ Hồ Xuân Hương ngôn ngữ và thô âm nặng nề của quê hương Nghệ An hầu như không để lại dấu vết gì, có thể do bà ít có dịp về quê cha, đất tổ chăng?

4. Trong nền văn học Việt Nam thế kỷ XVIII – nửa đầu thế kỷ XIX có 4 nhà thơ nữ kiệt xuất: Lê Ngọc Hân, Đoàn Thị Điểm, Bà Huyện Thanh Quan, Hồ Xuân Hương. Thơ Nôm song thất lục bát của Ngọc Hân và Đoàn Thị Điểm thì kiệt tác *Cung oán ngâm khúc* của Nguyễn Gia Thiều may ra mới sánh được! Còn thơ Nôm Đường luật của Bà Huyện Thanh Quan và nhất là của nữ sĩ Hồ Xuân Hương thì ngay cả các thi hào Tế Xương, Nguyễn Khuyến có lẽ cũng phải nhường bước! Đặc biệt, Hồ Xuân Hương đã thực hiện một cuộc cách tân lớn! Trong thơ bà cuộc sống đời thường trần trụi, chất phác, dân dã đã trở thành đối tượng thẩm mỹ đích thực. Về đẹp thân thể người phụ nữ trở thành mẫu số chung cho các sáng tạo hình tượng nghệ thuật thơ Hồ Xuân Hương. Ngôn ngữ thông tục của đời sống ào ạt đi vào thơ bà và ngỡ như được “phù phép” để trở thành ngôn ngữ văn học tuyệt vời! Bà đã dân tộc hóa thể thơ Nôm Đường luật thành công nhất không phải ở việc đổi mới hình thức niêm luật nghiêm ngặt mà ở nội dung hết sức dân chủ của nó. Đến Hồ Xuân Hương, thơ Nôm Đường luật đã đạt đỉnh cao nhất, nói như nhà nghiên cứu Hoàng Hữu Yên: “So trước nhìn sau, mọi người đều thừa nhận rằng: Thơ Hồ Xuân Hương là rực rỡ nhất vì hình thức thơ đẹp hơn, dân tộc hơn và đại chúng hơn cả”¹. Có lẽ phải tìm cội nguồn sáng tạo của nữ sĩ chủ yếu ở nền văn hóa Thăng Long như đã trình bày ở mục 2. Bài học sáng tạo thành công của Hồ Xuân Hương cũng như của các thi hào đồng hương với bà là Nguyễn Du và Nguyễn Công Trứ chắc chắn còn rất có ý nghĩa cho các nhà thơ xứ Nghệ hiện nay!

5. Trong mảng thơ Nôm truyền tụng, có một số bài không phải của nữ sĩ, nhưng công việc phân biệt thật giả không đơn giản tí nào! Từ khi phát hiện *Lưu hương ký*, có người chủ trương dựa vào phong cách *Lưu hương ký* để tuyển lựa thơ Nôm truyền tụng. Nhưng cũng có người cho rằng ngay cả khi xác định được chắc chắn hai mảng thơ trên đều của một tác giả Hồ Xuân Hương, thì việc lấy một tập thơ trung bình như *Lưu*

¹ Hoàng Hữu Yên, *Văn học Việt Nam nửa cuối thế kỷ XVIII – nửa đầu thế kỷ XIX*, NXB Giáo dục, 1990, tr. 124.

huong ký làm khuôn thước để đo đong một tập thơ độc đáo, đặc sắc như mảng thơ nôm truyền tụng tránh sao khỏi làm thiệt thòi cho cả tác giả lẫn bạn đọc, nhất là cho bạn đọc¹. Dẫu sao thì công việc giám định vẫn vô cùng cần thiết đối với đông đảo công chúng. Ngay một bài thơ hay như bài *Chơi đài Khán Xuân Trấn Võ* có sách ghi của Hồ Xuân Hương, có sách ghi của Bà Huyện Thanh Quan. Các chuyên gia hàng đầu văn học Việt Nam cổ trung đại như Lê Trí Viễn, Đặng Thanh Lê, Nguyễn Lộc, Đỗ Đức Hiểu, Đào Thái Tôn...đã chú ý nghiên cứu phong cách của hai tác giả rất khác nhau này, nhưng vẫn chưa kết luận được bài thơ trên của ai! Có lẽ cần phải có một người thật sự là tri âm, tri kỷ của hai nữ sĩ này chăng? Mà tìm được một người ngang tầm với thiên tài – kỳ nữ Hồ Xuân Hương đâu phải dễ !

6. Trong thời đại sắc đẹp phụ nữ lên ngôi như hiện nay, có một khám phá về Hồ Xuân Hương của GS. Đỗ Đức Hiểu cần được chú ý đúng mức. Ông vốn là một chuyên gia hàng đầu về văn học Pháp. Theo ông, thơ Hồ Xuân Hương “*chủ yếu là ngày hội của bản năng, một Festival của cơ thể người phụ nữ...Thế giới thơ nôm Hồ Xuân Hương là thế giới vô vàn scandales, những cú huých, những thách thức...*” Ở Hồ Xuân Hương “*không hề có “cái tục”, mà chỉ có cái tự nhiên, cái đẹp, sức sống của tồn tại con người. Hồ Xuân Hương phản ứng dữ dội lối sống “phản tự nhiên”...lựa chọn chính khung cảnh nhà chùa để miêu tả cơ thể người phụ nữ, tình yêu bản năng, rõ ràng đó là thiên tài của nhà thơ, cũng như xưa kia ở phương Tây, Cervantès lựa chọn Don Quichotte nhà hiệp sĩ để kết thúc loại tiểu thuyết hiệp sĩ thời Trung cổ*”. Ông kết luận bài *Thế giới thơ nôm Hồ Xuân Hương* của mình: “*Nếu thơ được định nghĩa như “văn bản của cái kỳ lạ”, gây ngạc nhiên như Baudelaire nói, thì thơ nôm Hồ Xuân Hương rất thơ. Nó mang nhiều chất nổ của thời đại, thời đại của kinh kỳ, Phố Hiến, của trào lưu văn học nghệ thuật đòi giải phóng con người, ngợi ca tài năng, cái đẹp, nhất là của người phụ nữ. Hồ Xuân Hương góp tiếng thơ đầy nhạc, biểu đạt sức sống và cái đẹp của cơ thể, của tấm thân và trái tim rất trẻ của người phụ nữ, trong định mệnh đầy cay đắng. Hồ Xuân Hương sáng tạo những cấu trúc ngôn ngữ đầy tài năng, đến nay chưa dễ ai hiểu hết*”². Quả đúng cuộc đời và sự nghiệp thơ văn Hồ Xuân Hương còn có nhiều ẩn số chưa dễ hiểu hết. Trên đây mới chỉ là một số thu hoạch bước đầu . Hy vọng sẽ có dịp trở lại vấn đề một cách sâu hơn.

¹ Xin xem: Đỗ Lai Thúy, *Nhân hình cũng vừa toan cất bút* in trong *Hồ Xuân Hương thơ và đời*, Tài liệu đã dẫn, tr. 297 – 306.

² Đỗ Đức Hiểu, *Thi pháp hiện đại*, NXB Hội Nhà văn, 2000, tr. 71-81.

VÀI NÉT VỀ PHONG TRÀO YÊU NƯỚC Ở THANH - NGHỆ - TĨNH NHỮNG NĂM ĐẦU THẾ KỶ XX

*Ths. Dương Thị Thanh Hải **

Thanh - Nghệ - Tĩnh là vùng đất có truyền thống yêu nước và cách mạng, nơi có nhiều đóng góp quan trọng vào cuộc đấu tranh dựng nước và giữ nước của dân tộc. Trong phong trào yêu nước chống thực dân xâm lược đầu thế kỷ XX, nhân dân Thanh - Nghệ - Tĩnh đã góp phần vào cuộc đấu tranh của cả nước như: phong trào Duy Tân, Đông Du, Đông Kinh Nghĩa Thục và phong trào chống sưu thuế năm 1908... Tại đây, các phong trào đấu tranh diễn ra quyết liệt và có mối quan hệ chặt chẽ với phong trào trong cả nước, nhất là các tỉnh phía Bắc, tiêu biểu là trung tâm Hà Nội.

Trong khuôn khổ bài tham luận này, chúng tôi phác họa lại một số nét tiêu biểu của phong trào yêu nước chống Pháp và đóng góp của nhân dân Thanh - Nghệ - Tĩnh trong những năm đầu thế kỷ XX đối với tiến trình lịch sử dân tộc. Đồng thời bước đầu xác định mối quan hệ trong cuộc vận động yêu nước, duy tân và giải phóng dân tộc giữa Thanh - Nghệ - Tĩnh với các tỉnh phía Bắc.

1. Bối cảnh đất nước đầu thế kỷ XX

Sau khi hoàn thành chiến tranh chinh phục và bình định Việt Nam, từ những năm cuối thế kỷ XIX -- đặc biệt những năm đầu thế kỷ XX, thực dân Pháp đẩy mạnh khai thác trên quy mô lớn làm cho cơ cấu kinh tế Việt Nam có những chuyển biến nhất định. Đáng chú ý nhất là xã hội Việt Nam từ đầu thế kỷ XX bắt đầu có sự chuyển biến mau chóng. Các giai cấp và tầng lớp bị phân hoá ngày càng sâu sắc, nhân dân lao động -- chủ yếu là nông dân ngày càng bị bần cùng hoá. Những biến đổi về cơ cấu kinh tế và xã hội đã ảnh hưởng đến tính chất cuộc đấu tranh chống thực dân xâm lược đầu thế kỷ XX của nhân dân ta.

Trong thời điểm đó, tình hình thế giới và một số nước lân cận như Trung Quốc và Nhật Bản đã có những tác động, ảnh hưởng sâu sắc về mặt tư tưởng tới Việt Nam. Trung Quốc, từ cuối thế kỷ XIX tầng lớp sĩ phu tiến bộ với tư tưởng duy tân đã xuất hiện. Tháng 4 - 1898, cuộc vận động duy tân Mậu Tuất đã diễn ra. Đối với Việt Nam, chính cuộc vận động chính biến của Trung Quốc đã tạo điều kiện khách quan thuận lợi cho phong trào duy tân nước ta vào đầu thế kỷ XX. Qua các tác phẩm của Lương Khải Siêu, Khang Hữu Vi, tư tưởng dân chủ tư sản phương Tây được giới thiệu với các nho sĩ, sĩ phu Việt Nam.

* Trường Đại học Vinh.

Nhật Bản vào cuối thế kỷ XIX đã thực hiện cuộc vận động duy tân đất nước và nhanh chóng đưa đất nước theo con đường tư bản chủ nghĩa. Đầu thế kỷ XX, Nhật Bản thắng hai trận lấy lòng vào những năm 1894 – 1895 và 1904 – 1905. Chiến thắng của Nhật Bản có tiếng vang lớn trên thế giới, nhất là đối với các dân tộc châu Á. Phong trào sang Nhật cầu học, phong trào Đông Du sôi nổi từ năm 1904 đến năm 1908. Và trên cơ sở những hiểu biết về một trường học đào tạo nhân tài xây dựng đất nước theo kiểu "Khánh Ưng Nghĩa thực" (Keio Gijulu), các sĩ phu Nho học Việt Nam yêu nước đã mô phỏng theo Keio Gijulu và thành lập một trường học "Nghĩa Thực" ở Hà Nội lấy tên là Đông Kinh Nghĩa Thực. Rồi từ cái Nghĩa Thực này, đã phát triển thành một "Phong trào" Nghĩa thực hoạt động ở nhiều địa điểm của đất nước, từ năm 1907 trở đi.

Cùng chung bối cảnh của cả nước, nhiều người yêu nước ở Thanh - Nghệ - Tĩnh chịu sự tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến các phong trào đấu tranh, duy tân ở các nước châu Á lân cận.

Thanh – Nghệ - Tĩnh có diện tích 33.640 km², trải dài trên 400 cây số theo hướng Bắc - Nam. Là khu vực có nhiều nét tương đồng về địa lý tự nhiên – xã hội. Thanh - Nghệ - Tĩnh nằm ở vùng Trung Kỳ, và theo cách phân chia của người Pháp, Thanh - Nghệ - Tĩnh còn được gọi là các tỉnh Bắc Trung Kỳ để phân biệt với các tỉnh Trung Trung Kỳ (gồm các tỉnh từ Quảng Bình đến Quảng Ngãi), và Nam Trung Kỳ (các tỉnh từ Bình Định đến Bình Thuận).

Bối cảnh chung của thế giới và Việt Nam đã tác động đến các tỉnh Bắc Trung Kỳ, làm cho phong trào yêu nước chống Pháp ở đây có nhiều chuyển biến. Đầu thế kỷ XX, khi tư tư tưởng tư sản phương Tây bắt đầu nhập vào nước ta, thì ở Thanh – Nghệ - Tĩnh, một trong những trung tâm với nhiều nho sĩ tiếp nhận tư tưởng dân chủ tư sản. Các văn thân, sĩ phu yêu nước ở đây đã nhanh chóng tiếp thu trào lưu tư tưởng mới, góp phần quan trọng làm chuyển biến phong trào yêu nước và cách mạng trong tỉnh. Đồng thời, từ vị trí tiếp giáp giữa Bắc Kỳ và Trung Kỳ, sự qua lại giữa các sĩ phu trong Nam ngoài Bắc khiến các phong trào yêu nước ở Thanh – Nghệ - Tĩnh diễn ra kịp thời và có mối quan hệ và ảnh hưởng không nhỏ từ các tỉnh Bắc Kỳ và Trung Kỳ.

2. Các phong trào yêu nước tiêu biểu ở Thanh - Nghệ - Tĩnh đầu thế kỷ XX.

Cuối thế kỷ XIX, cuộc khởi nghĩa Hương Khê bị dập tắt thì hầu như phong trào đấu tranh chống Pháp trong cả nước trở nên im ắng, nhưng tại các tỉnh Thanh – Nghệ - Tĩnh ngọn lửa chống Pháp vẫn âm ỉ cháy. Những thủ lĩnh Cần Vương kiên cường không chịu hàng giặc vẫn len lỏi trong nhân dân, tìm cách nhen nhóm lại ngọn lửa yêu nước chống xâm lược. Hòa mình trong sự sôi động chung của phong trào toàn quốc, những năm đầu thế kỷ XX, nhân dân các tỉnh Thanh – Nghệ - Tĩnh đã phát động nhiều phong trào đấu tranh chống xâm lược, lúc mạnh mẽ, lúc bền bỉ âm thầm, nhưng liên tục không ngừng. Dưới sự khởi xướng và lãnh đạo của Phan Bội Châu các cuộc đấu tranh

trong thời gian này đã phát triển từng bước, từ thấp đến cao: từ hoạt động của Duy Tân Hội đến phong trào Đông Du, Phong trào chống sưu thuế... Nhận thức chính trị, tinh thần yêu nước của nhân dân các tỉnh Bắc Trung Kỳ ngày càng được nâng lên, đẩy cuộc đấu tranh càng về sau càng quyết liệt.

Tháng 5-1904, Phan Bội Châu cùng với Đặng Thái Thân, Lê Võ bí mật vào Quảng Nam tham gia thành lập tổ chức lấy tên là Duy Tân Hội. Kỳ ngoại hầu Cường Để được cử làm hội trưởng, còn gọi là Hội chủ. Nguyễn Hàm, Phan Bội Châu, Lê Võ, Trịnh Hiền, Đặng Thái Thân, Đặng Tử Kính đều là hội viên.

Tháng 7 năm 1905, Phan Bội Châu từ Nhật Bản trở về, trong một cuộc gặp gỡ với đốc học Đặng Nguyên Cẩn trên một chiếc thuyền nhỏ trên sông Lam, Phan Bội Châu đưa tất cả bút đàm giữa ông với I ương Khải Siêu cho Đặng Nguyên Cẩn xem. Các ông cùng thống nhất nhân cơ hội này tổ chức nên các Hội nông, Hội thương, Hội học để cho người ở trong nước biết đến có đoàn thể. Từ đây, ở Thanh - Nghệ - Tĩnh hình thành các hội tương tế tạo ra mối liên hệ giữa quần chúng yêu nước với các tổ chức cơ sở của Duy Tân Hội.

Trong thời gian tồn tại của Duy Tân Hội, nhiều cuộc bạo động ở Thanh - Nghệ - Tĩnh đã diễn ra, trong đó phải kể đến vụ vây bắt tại nhà mua sắm vũ khí bí mật của Bà Lụa ở làng Lích Phúc (Yên Thành) năm 1907 mà sự hi sinh của Cù Sĩ Lương là bằng chứng. Tháng 10 - 1909, Ngư Hải, Tú Ngôn, Đội Quyên, Ngô Quảng quyết định tấn công thành Hà Tĩnh giết Án sát Cao Ngọc Lễ... Hoạt động vũ trang bạo động của Duy Tân Hội ở Nghệ - Tĩnh rầm rộ hơn từ khoảng tháng 5 - 1908 đến tháng 3 - 1910, và chính quyền thực dân ghi đã ghi lại rằng: *"Trong khoảng thời gian gần đây đã thu lượm được những bằng chứng của một cuộc khởi nghĩa đang chuẩn bị ở vùng Nghệ - Tĩnh"*¹.

Ở Thanh Hoá, nhà cầm quyền làng Bái Sơn, phủ Hà Trung, ngày 17/12/1907 đã bắt giữ tên gọi là NHO mang những bức thư có đóng dấu nguyên soái. Trong đó, đại ý bức thư viết rằng *"Những người nhận thư này sẽ phải tuyển mộ đồ đảng trong những người An Nam quan tâm đến việc khôi phục lại "Vương Quốc" và giữa họ cùng với tiền quyên góp ủng hộ lên Phồn Xương (Bắc Giang) Những bức thư đó mang dấu của Đê Thám, tức là viên nguyên soái nói trong thư và do một tướng lĩnh của Y thảo ra (không rõ tên). tướng lĩnh này gọi là quan tham tán"*². Như vậy, báo cáo của chính quyền thuộc địa năm 1907 cho thấy rõ mối quan hệ giữa những nhà yêu nước Thanh Hóa với Hoàng Hoa Thám thông qua sự quyên góp ủng hộ và vận động lực lượng tham gia.

¹ Daufes (E) (1934), *La Garde indigene de l' Indochine de sa creation à nos Jours*, Tome II, Imprimerie D. Seguin, Avignon, tr. 148

² Daufes (E) (1934), *La Garde indigene de l' Indochine de sa creation à nos Jours*, Tome II, Imprimerie D. Seguin, Avignon, tr. 148

Bên cạnh hoạt động vũ trang bạo động, hoạt động cải cách cũng phát triển mạnh mẽ ở Thanh - Nghệ - Tĩnh. Các sĩ phu tổ chức tuyên truyền đường lối chủ trương chống đế quốc và phong kiến, giáo dục động viên lòng yêu nước, thực hiện nếp sống văn minh thông qua việc phổ biến sách báo mới như "*Mậu Tuất chính biến*", "*Trung Quốc hỗn*", "*Ám băng thất*".... Tài liệu vận động cứu nước của Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, và của nhóm Đông Kinh Nghĩa Thục như "*Hải ngoại huyết thư*", "*Việt Nam vong quốc sử*", "*Việt Nam quốc sử khảo*"... Sĩ phu yêu nước ở Thanh - Nghệ - Tĩnh còn sáng tác thơ văn để tuyên truyền vận động cách mạng...

Để xây dựng nếp sống mới, sĩ phu Thanh - Nghệ - Tĩnh phát động một phong trào cải cách theo hướng "cách tân Âu hoá", bài trừ mê tín dị đoan, bỏ áo dài, khăn đóng, vận động cắt tóc ngắn... vận động cải cách dưới các hình thức mở "Hội thương", "Hội học", "Hội nông"...

"Hội thương" là hoạt động khá tiêu biểu ở vùng Thanh - Nghệ - Tĩnh, bởi trong lần về nước lần thứ nhất (7-1905), Phan Bội Châu gặp Đặng Nguyên Cẩn, Ngô Đức Kế bàn về việc mở rộng buôn bán ở Vinh, mục đích không chỉ tuyên truyền mà còn nhằm quyên góp tiền và làm cơ sở để vận động quyên góp cho phong trào Đông Du. Tháng 11 - 1905, Triều Dương Thương Quán khai trương, bán nhiều mặt hàng như mây, tre đan, chiếu, nước mắm, đường, mật... Ngoài ra, Triều Dương Thương Quán còn lập các phân hiệu tại một số huyện trong tỉnh như Quỳnh Lưu, Diễn Châu... liên kết trong vùng Thanh - Nghệ - Tĩnh và mở rộng kinh doanh ra Hà Nội. Hoạt động buôn bán còn phải kể tới Hiệu buôn Mộng Hanh ở Chợ Trỏ (Đức Thọ), cửa hàng chợ huyện Can Lộc, hiệu buôn Hồng Tân Hưng (Can Lộc, Hà Tĩnh). Tại Thanh Hoá, hoạt động buôn bán của Công ty Phương Lâu cũng phát triển khá mạnh mẽ. Do ảnh hưởng của Đông Kinh Nghĩa Thục công ty mở rộng kinh doanh, lập thêm chi nhánh ở Vinh, Hà Tĩnh và ở Huế"¹.

Bên cạnh hoạt động buôn bán sôi nổi của nhân dân các tỉnh Bắc Trung Kỳ với các tỉnh Bắc Kỳ, hoạt động giáo dục cũng được mở rộng liên kết với Hà Nội - thủ phủ của Liên bang Đông Dương - là trung tâm, chính trị kinh tế, văn hoá xã hội của toàn Liên bang, cũng là nơi có các phong trào diễn ra liên tục, mạnh mẽ. Qua sự giao du giữa sĩ phu Thanh - Nghệ - Tĩnh với sĩ phu Hà Thành, nhiều thơ văn yêu nước, sách báo mới được chuyển vào trong vùng, làm tài liệu tuyên truyền cổ động quần chúng nhân dân.

Khi Đông Kinh Nghĩa Thục thành lập (tháng 3 năm 1907) và đẩy mạnh hoạt động của mình trên khắp các lĩnh vực giáo dục, tư tưởng, văn hoá và xã hội, đã gây được ảnh hưởng to lớn, góp phần quan trọng thúc đẩy phong trào dân tộc dân chủ của nước ta đầu thế kỷ XX. Tại Thanh - Nghệ - Tĩnh, lớp sĩ phu cũng nhanh chóng chuẩn

¹ Chương Thâu, *Đông Kinh Nghĩa Thục*, NXB Hà Nội, 1982, tr. 217

bị mở trường học theo kiểu Đông Kinh Nghĩa Thục. Tiêu biểu là trường học ở Đức Thọ (Hà Tĩnh), Thanh Chương (Nghệ An)... Huỳnh Thúc Kháng đã ghi lại không khí cách mạng ở Thanh Hoá trong cuốn sách của mình: "*Thanh Hoá lúc ấy phong trào Duy Tân cũng khá mạnh, hưởng ứng với trào lưu chung. Về giáo dục có Hà Thành Thư xã cùng giao thông với Đông Kinh Nghĩa Thục ngoài Bắc...*"¹.

Ngày 5/5/1907, trường Sờ Nghĩa Thục ở Thanh Hoá thành lập. Điều lệ của Hội được Khâm sứ Trung Kỳ *Lecvecque* ký duyệt ngày 10 tháng 7 năm 1907 với 28 điều khoản và đầy đủ các nội dung: từ tôn chỉ mục đích lập trường, đến điều kiện kết nạp học sinh, những người lãnh đạo, những người dạy học, các thiết bị dạy học, quy định các môn học... Trong đó, tôn chỉ mục đích của Hội là: "*tạo điều kiện cho các hội viên để học thực hành tiếng Pháp, chữ Nho và các tri thức thông thường, bằng các phương tiện cần thiết như tủ sách, phòng đọc, hội họp, học tập, diễn giảng...*"².

"Hội nông" tại các tỉnh Bắc Trung Kỳ được thành lập dưới hình thức các trại dâu tằm, trại cày. Tiêu biểu có hội dâu tằm ở Mỹ Dụ (Hung Nguyên, Nghệ An), ở Nam Thanh (Nam Đàn, Nghệ An); trại cày Tổng San (Nam Đàn, Nghệ An), Võ Liệt (Thanh Chương, Nghệ An); các phường đào sò, đốt than, xe cút kít (Quỳnh Lưu, Nghệ An). "Trại Cày" của Nguyễn Phi Tào ở vùng Hồng Lĩnh (Can Lộc, Hà Tĩnh) có diện tích gần 30 mẫu khẩn hoang để trồng khoai, đậu và làm nơi luyện tập võ nghệ, xây dựng lực lượng vũ trang, tích cực góp tài chính cho Hội Duy Tân.

Phong trào Đông Du cũng là một hoạt động khá sôi nổi ở các tỉnh Thanh - Nghệ - Tĩnh. Từ các tỉnh này nhiều cán bộ cốt cán, nhiều thanh niên ưu tú đã tích cực tham gia, vận động hoạt động xuất dương du học. Qua khảo sát và thống kê tài liệu, từ năm 1905 đến 1908, số thanh niên tham gia phong trào Đông Du tại các tỉnh Thanh - Nghệ - Tĩnh khoảng 35 người, trong đó: Nghệ An là 32 người, Hà Tĩnh là 13 người, Thanh Hoá là 5 người trong tổng số 200 người xuất dương trong nước (Nam Kỳ hơn 100 người, Trung Kỳ có 50 người và Bắc Kỳ có hơn 50 người)

Bấy giờ, ở miền Trung diễn ra sự kiện nổi bật của nông dân huyện Đại Lộc (Quảng Nam) với khẩu hiệu mang nội dung "không nộp thuế cho Pháp" được tuyên truyền, phổ biến rộng rãi trong quần chúng nhân dân. Từ đó hình thành một phong trào đấu tranh rộng lớn từ Quảng Nam, Quảng Ngãi đến Bình Thuận..., lan ra tận Nghệ An, Hà Tĩnh, Thanh Hoá. Mặc cho thực dân Pháp và tay sai tăng cường đàn áp nhưng phong trào vẫn dâng lên không ngừng.

Thanh - Nghệ - Tĩnh được xem là nơi có cuộc vận động *hưởng ứng kháng sưu thuế, xin xâu* cuối cùng ở phía Bắc nhưng diễn ra mạnh mẽ. Song song với mục tiêu

¹ Huỳnh Thúc Kháng, *Vụ kháng thuế ở Trung Kỳ năm 1908*, NXB Ích Tri, Huế, 1946, tr. 28.

² *Societe' d'Enseignement muluel Thanh Hóa Fondée le 5 Mai 1907*, Tài liệu lưu tại phòng Địa chỉ Thanh Hóa, ký hiệu 79/ĐC- 3663), tr. 1.

kinh tế là sự kết hợp cuộc vận động nhân dân bài trừ hủ tục, thực hiện lối sống mới. Tuy cuộc biểu tình của nông dân Thanh - Nghệ - Tĩnh mới chỉ diễn ra trong phạm vi phủ, huyện chưa lên đến tỉnh nhưng phong trào đã có tổ chức, có sự liên kết. Báo cáo tổng hợp của Toàn quyền Đông Dương lo lắng bởi: *"Các vụ dân biến ở Nghệ An và Thanh Hoá có thể đưa đến hậu quả nguy hiểm do mối quan hệ chặt chẽ giữa các tỉnh này với Bắc Kỳ"*. Vì thế, thực dân Pháp đã đàn áp dã man phong trào chống sưu thuế tại Thanh - Nghệ - Tĩnh. Có thể nói, mức tuyên án ở Thanh - Nghệ - Tĩnh cũng nặng hơn ở những nơi khác, trong đó có 2 án tử hình là Nguyễn Hàng Chi và Trịnh Khắc Lập, sĩ phu Thanh Hoá chịu sự "đánh đập dã man nhất". Theo bản danh sách tù nhân nguyên quán Trung Kỳ do viên quản đốc Nhà tù Côn Đảo lập ngày 1/10/1912 có 52 tù nhân chính trị, trong đó có 8 người quê Thanh Hoá, 8 người quê Nghệ An, 9 người quê Hà Tĩnh¹.

Các hoạt động của Duy Tân Hội, Đông Kinh Nghĩa Thục, phong trào chống thuế... tuy bị đàn áp đẫm máu, nhưng không vì thế mà bị dập tắt. Trái lại với một vùng như ở Thanh - Nghệ - Tĩnh, ngọn lửa chống Pháp đã vì thế mà vẫn âm ỉ, biểu hiện ở nhiều nhóm bạo động khác nhau.

3. Thay lời kết

Phong trào yêu nước ở Thanh - Nghệ - Tĩnh những năm đầu thế kỷ XX đã minh chứng cho tinh thần yêu nước đấu tranh quật cường và lòng yêu quý độc lập tự do của nhân dân Thanh - Nghệ - Tĩnh. Phong trào là quá trình chuyển biến từ hệ tư tưởng phong kiến sang hệ tư tưởng yêu nước tư sản. Điểm riêng của Duy tân Bắc Trung Kỳ là *"duy nhất ở Thanh - Nghệ hai phái Quang Phục và Duy Tân có sự liên kết với nhau"*². Và cũng chính có sự liên hệ mật thiết với nhau nên *"tổ chức phong trào Duy Tân ở Thanh - Nghệ bị chú ý trước tiên rồi lãnh tụ Duy tân thứ nhất bị bắt cũng tại đó"*³. Còn như ở *"Quảng Nam và Hà Nội, hai phái tách rời hẳn nhau để dễ làm việc, chỉ giúp nhau trên mỗi một khoản bí mật tiền bạc cho du học sinh, nhưng cũng có nơi có, nơi không"*⁴.

Phong trào yêu nước chống Pháp ở Thanh - Nghệ - Tĩnh diễn ra mạnh mẽ trên nhiều lĩnh vực mà nổi bật với những hoạt động bạo động và cải cách. Trong đó hoạt động bạo động diễn ra liên tục và chiếm xu hướng chủ đạo, song cũng bởi Thanh - Nghệ - Tĩnh là "một miền chuyển tiếp giữa Bắc Kỳ và Trung Kỳ", nên trong cuộc vận động giải phóng dân tộc ở Thanh - Nghệ - Tĩnh đầu thế kỷ XX vừa mang những nét cơ

¹ Dẫn theo: Nguyễn Phan Quang, *Việt Nam cận địa những sử liệu mới (tập 1)*, NXB TP HCM, 1995, tr. 261.

² Nguyễn Văn Xuân, *Phong trào Duy Tân*, NXB Đà Nẵng, 2000, tr. 219.

³ Sđđ.

⁴ Sđđ.

bản của Duy tân Trung Kỳ là “*lấy buôn bán để hợp nhau lại*”, song cũng mang nét cơ bản của Duy tân Bắc Kỳ với việc “*phát triển hội học*”. Song, trong các phong trào diễn ra ở Thanh - Nghệ - Tĩnh đều có ảnh hưởng, liên kết đặc biệt với Hà Nội – cửa ngõ tiếp nhận văn minh phương Tây, là nơi diễn ra nhiều hoạt động văn hoá và chính trị sôi nổi. Vì vậy, Thanh - Nghệ - Tĩnh nhanh chóng tiếp nhận sức lan toả và làm cầu nối chuyển tiếp các hoạt động giữa Bắc Kỳ và Trung Kỳ.

Phong trào yêu nước đầu thế kỷ XX ở Thanh - Nghệ - Tĩnh cuối cùng cũng bị thất bại, đây cũng là sự thất bại chung của các phong trào đấu tranh trên cả nước, mà nguyên nhân chính là do hạn chế của giai cấp lãnh đạo. Tuy vậy, phong trào yêu nước đầu thế kỷ XX ở Thanh - Nghệ - Tĩnh với tính chất *liên tục* và *vững chắc* ngày càng tiến lên theo xu hướng chung của thời đại. Đó là cơ sở tốt để phong trào dân tộc, dân chủ này được kế thừa và phát huy trên bình diện mới của thế giới quan khoa học của giai cấp vô sản. Điều đó trở thành hiện thực từ những năm 20 của thế kỷ XX khi người cộng sản đầu tiên là nhà yêu nước Nguyễn Ái Quốc xuất hiện trên vũ đài chính trị như vầng dương chiếu rọi khắp nơi, trong đó có trung tâm của phong trào yêu nước và cách mạng Thanh - Nghệ - Tĩnh .

TÀI LIỆU HÁN NÔM Ở ĐỊA PHƯƠNG GHI VỀ LÊ PHỤNG HIỀU

*Nguyễn Văn Hải**

Lê Phụng Hiều người hương Bằng Sơn, châu Ái (Nay là làng Xuân Sơn, xã Hoàng Sơn, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa). Ông là một danh thần hiển đạt có công phò giúp Lý Thái Tông dẹp loạn tam vương, đánh đuổi giặc Chiêm giữ yên bờ cõi trong những năm đầu của triều đại nhà Lý. Sự nghiệp công lao của ông được sử sách nhắc đến nhiều, vua Lý ví công của ông hơn cả Uất Trì- Kính Đức giúp Lý Thế Dân (Đường Thái Tông) lên ngôi trong lịch sử Trung Quốc.

Để ghi nhớ công lao của ông, vua Lý đã ban cho tước lộc rất hậu nhưng ông không nhận mà chỉ xin đứng trên núi Bằng Sơn, ném đao lớn đi xa, đao đi đến chỗ nào trong đất công thì xin cho làm sản nghiệp. Kể từ đó sự tích “*thác đao điễn*” “*trịch đao ca*” trở thành những câu chuyện gắn liền với những giai thoại liên quan tới việc thờ ông ở quanh khu vực huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

Để hiểu thêm về lai lịch tiểu sử, công lao sự nghiệp của ông lúc đương thời, mới đây chúng tôi tìm thấy một bản thần tích và 27 đạo sắc phong¹ ghi chép đầy đủ về thân thế sự nghiệp, cũng như ban phong mỹ tự giao cho xã dân phụng thờ ông trải qua các triều đại phong kiến.

Thông qua nguồn tư liệu này mở chúng ta hiểu rõ thêm: Tổ tiên Lê Phụng Hiều là ai? Ông sinh và mất năm nào? Thuở thiếu thời sống ra sao? Tại sao các địa phương như Bình Lâm huyện Hà Trung, Trọng Hậu, Phú Vinh, Tào Xuyên.. huyện Hoàng Hóa lại lập đền thờ ông? Hơn nữa hệ thống các mỹ tự ghi trong sắc phong của các triều đại phong kiến khẳng định thêm về lịch sử nhân vật qua các triều đại. Xin giới thiệu như sau:

Thần tích:

Họ Việt Thường, triều nhà Lý, bậc thần có công giúp nước, rất mực linh ứng, đáng được phong thần tước nhất vị đại vương, ngọc phả xưa ghi: *Quốc triều bộ Lễ, bản chính công thần, quyển 2 thuộc 8, nhân thần.*

Nước Việt xưa trời Nam mở vận đã phân rõ bờ cõi, thời Bắc thuộc phân nước ta theo hướng sao Đẩu sao Ngưu. Thánh tổ gây dựng cơ đồ hơn 2000 năm, Hùng Vương dựng nước tương truyền trải qua 18 đời. Đời thế cha truyền con nối đều xưng là Hùng Vương. Núi non, biên cảnh thống nhất đó là ông tổ Bách Việt vậy. Thời bấy giờ nước Nam ta đều xưng là các vua hiền.

* Phó trưởng ban quản lý Di tích và Danh thắng Thanh Hóa.

¹ Thần tích chúng tôi tìm thấy sao trong gia phả dòng họ Đỗ làng Xuân Sơn. Sắc Phong hiện nay đang giữ tại đền thờ quê hương của ông.

Đời thế truyền lại thời kỳ trước ở trang Bảg Sơn, phủ Hà Trung, trấn Thanh Hoa, có một nhà Lệnh gia họ Lê tên húy là Minh, lấy bà Phạm Thị Định, gia đình thanh bạch, ăn ở tần tiện, nghèo khổ. Vợ chồng phúc hậu hiền hòa thường làm phúc cứu người muôn phương, ai có việc gì đều đến giúp đỡ. Khi Vợ chồng tuổi ngoài tam tuần mà chỉ sinh được một người con gái đặt tên là Cô Nương, vợ chồng nuôi dưỡng đến lúc trưởng thành.

Năm 57 tuổi, không may ông bà mắc bệnh mất, Nương ở nhà cư tang cha mẹ trong ba năm, thường ngày lấy nghề bán vải làm kế sinh nhai. Khi mãn tang, trong bản trang có nhiều người giàu có đến cầu hôn, Nương không thuận mà một lòng giữ trinh tiết. Đợi đến năm 28 tuổi, ở khu đất Hương Sơn, xã Dương Sơn, huyện Cổ Đằng, phủ Hà Trung, đất có một bàn đá, trong bàn đá có một dấu chân Tiên, Nương thấy đó làm lạ liền đưa chân vào ướm nên cảm hoài mà thành thai. Từ khi có thai, nương cho đó là lạ kỳ không biết thế nào, trong lòng tự thấy xấu hổ, sợ mọi người và bạn bè đến chê cười. Nương liền đến bàn đá ở bản trang, lập một lều cỏ ở đấy, nhân dân đồng ý cho Nương ở. Ngày ngày Nương thường ra bàn đá mà than rằng: *Trời cực cao ơi! đất cực dày ơi! làm sao con đến nỗi sự này?* Đến khi mãn kỳ sinh nở vào lúc nửa đêm, bỗng gặp một thần nhân đến báo mộng rằng: *Sáng mai ngời bày rượu sẵn sàng, dọn dẹp nhà cửa sạch sẽ rồi sẽ có quan nhân chào đời.* Nói xong thần tự biến mất. Nương trong lòng chuyên dạ đau đớn, tự tỉnh giấc biết mình nằm mộng, sáng ngày mai sinh ra một người con trai vào ngày 12 tháng giêng năm Nhâm Ngọ¹.

Khi mới sinh, trong nhà tỏa ngát hương thơm, khí lành trải khắp gia đình. Trông diện mạo khôi ngô, thân hình cao lớn tướng mạo phi thường. Nương một lòng nuôi dưỡng nhưng cảm thấy rất kỳ lạ. Trong thời gian nuôi dưỡng, lúc nhỏ đứa trẻ không bú, không uống, không ăn mà chỉ cười. Việc đó mọi người đều biết, ai cũng cho là *Thánh giáng trần, thần xuất thế, chẳng phải người thường.*

Trải qua một trăm ngày không ăn, không bú mà vẫn lớn khôn, năm lên 3 tuổi đặt tên là Phụng Hiếu. Ngày qua tháng lại đến năm 18 tuổi tư chất thông minh, tướng mạo lạ kỳ, anh hùng cái thế, trí lực siêu quần, có hình dạng khí tiết khác người. Lúc bấy giờ Nương đã già yếu, nhà bản nghèo, ông thường đi hái củi ở núi Hoa Lâm huyện Nga Sơn² bán để lấy tiền nuôi dưỡng mẹ già. Khi đi hái củi, ông thường bê vác hộ cho mọi người, và mọi người thường nhờ ông vác thay. Một ngày gặp lúc làng Cổ Bi và Đàm Xá huyện Lương Giang tranh nhau về đất đai, hai bên chưa phân thắng bại. Dân làng

¹ Nhâm Ngọ. Đối chiếu với lịch can chi theo giai đoạn ông làm quan dưới triều Lý tức là năm 982.

² Hoa Lâm: (xưa có đền ở đây). Nay là xã Hà Lâm huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa. Tại Đây có một ngọn núi gọi là Chiêu Bạch, nổi tiếng xứ Thanh, xưa kia được nhiều các bậc ao nhân mặc khách dừng chân thăm viếng có đề thơ lưu lại đời sau như Lê Thánh Tông, Lê Hiến Tông.vv.

Cô Bi làm một bữa cơm mời ông, ông hỏi cơ sự thế nào mà lại làm cơm mời ông?. Một già làng đem việc nói thực với ông, ông cười mà nói rằng: *Đàm Xá tuy đông người, nhưng một mình tôi có thể đánh được.* Người già về nói với dân làng, dân làng ai ai cũng vui mừng mời ông đến thiết đãi. Khi đánh nhau, ông không dùng gậy gộc, giáo mác mà một mình đứng sừng sừng nhổ bụi cây bên đường tung lên đánh nhau với dân Đàm Xá. Dân Đàm Xá thất bại, từ đó danh tiếng trí dũng của ông nổi khắp vùng.

Lúc bấy giờ ở bản châu huyện Liên Sơn có một người tên là Tuấn, dũng lực hơn người, rất giỏi về việc giao đấu. Nghe ông là người anh tài hùng dũng, muốn đến nhà thi tài đấu sức. Hôm đó ông đi hái củi, chỉ có mẹ già ở nhà, khi mẹ ông đi bán vải về, gặp ông Tuấn mời vào nhà. Mẹ ông liền hỏi: *Ngài đến có việc gì? ông Tuấn liền trả lời: Thần nghe Tôn huynh (Phụng Hiểu) là bậc anh hùng cái thế, dũng lực hơn người, cho nên đến thi tài đấu sức. Nói chưa xong, mẹ Phụng Hiểu đáp: Con tôi đã về đâu mà hỏi? ông Tuấn đáp: Như thế thì chỉ nghe thấy tiếng mà không thấy hình.* Nói xong liền đi.

Đến lúc ông về nhà, gặp mẹ nói lại, ông bực tức vút củi xuống đất (*Sau này hai bó củi mọc dâng lên thành hai đỉnh núi nhân đó gọi là Thủy Sơn*). Lập tức đi bộ đến trang Phú Vinh¹, lại đi bộ đến Trì Trọng², rồi lại đi bộ đến Tào Xuyên đi thẳng đến nơi ông Tuấn, đánh ông Tuấn ném xuống núi (*Tuấn chết ở đấy dấu tích nay không còn*). Ông lại đi đến trang Bình Lâm huyện Nga Sơn³ dân trang thường gặp một con hổ đến gây hại, ông lập tức đi bộ đến đầu núi, quật hổ xuống hòn đá để trừ hại cho dân.

Lúc sinh thời thường giao du với Khổng Lộ, sau này Khổng Lộ vào học ở Hương Tích, tài ông nổi tiếng.

Vào triều vua Lý Thái Tổ lập tức cho đình thần mời ông đến cho thử tài năng. Ông e ngại nói rằng: *Mẹ già còn chưa đồng ý cho đi* Sau đó mẹ ông đồng ý. Ông liền làm lễ bái vọng gia tiên và mẹ rồi một mình ra kinh đến bái yết nhà vua. Vua thấy ông tướng mạo khác người, thân hình kỳ lạ bèn ban cho chức Võ Vệ Tướng Quân, mọi người ai ai cũng tôn xưng là bậc kỳ tài.

Lúc bấy giờ Thái Tông đang làm Thái Tử, ban đêm nằm mộng có thần đến tự xưng: *Ta là Đồng Cổ Sơn Thần, nghe tin đất nước có biến loạn cho nên đến báo rồi lập tức biến mất.*

Ông không biết thế nào mà quả đúng có giặc Xiêm La đến xâm lấn vùng đất Nghệ An, có thư cấp báo về triều, Thái Tổ lệnh cho Thái Tử đi chinh phạt. Thái Tử phong cho ông làm phó trợ giúp. Khi quân tiến đến Nghệ An, giặc nghe danh ông đều tự rút, Thái Tử đem binh đuổi đánh đến Trịnh Kiều. Bấy giờ binh của ông theo đường

¹ Phú Vinh: Nay là xã Hoằng Vinh, huyện Hoằng Hóa (xưa có đền ở đó).

² Trì Trọng: Nay là xã Hoằng Quì, huyện Hoằng Hóa (xưa có đền ở đó).

³ Tào Xuyên : Nay là xã Hoằng Lý, huyện Hoằng Hóa (xưa có đền ở đó).

thủy về qua Đồng Hà bỗng gặp một lão già đến nói rằng: *Trong xã nhân dân ít được yên ổn, xin ông đến giúp, quả nhân dân được yên ổn.*

Sau này Thái Tổ băng hà, lập tức đón Thái Tông lên ngôi, ba Hoàng tử là Dục Thánh Vương, Vũ Đức vương cùng em là Đông Chinh vương hợp các tướng mưu phản. Thái Tông ban đêm lại gặp thần Đồng Cổ đến báo mộng anh em trong nhà đem binh đến đánh. Thái Tông chợt tỉnh biết thần ứng mộng đến ngày mai ba vương soái binh trong phủ đến mai phục cấm thành. Thái Tông chạy ra Long cung, ra lệnh cho thị vệ mở cổng thành ra đánh. Lúc đầu Thái Tông nói với ông rằng: *Sự việc thế này ta chỉ hiết vâng mệnh tiên đế, Việc ngoài ý muốn ủy thác cho các khanh và ông định đoạt.* Ông vâng lệnh rút kiếm ra ngoài cửa Quảng Đức hô lớn: *Bọn Vũ Đức Vương, các người muốn ngấp nghé ngôi báu, không coi vua tôi vào đâu, trên quên mất ơn của Tiên đế, dưới trái nghĩa vua tôi.* Nói xong rút gươm chém Vũ Đức Vương, quân tam phủ thất bại tan rã, quan quân truy đuổi giết hết, duy chỉ có Đông Chinh Vương, Dục Thánh Vương là chạy thoát. Ông răn dạy quân sĩ rồi báo tin thắng trận với vua, nhà vua vui mừng nói rằng: *Ta sở dĩ gánh vác nghiệp lớn của tiên đế, toàn vẹn được thân thể của cha mẹ đều là nhờ sức của khanh cả. Ta thường xem sử nhà Đường thấy Uất Trì Kính Đức dẹp nạn dân, tự nghĩ là bề tôi đời sau không ai tránh được. Nay đúng lúc gặp biến mới biết Phụng Hiếu còn trung nghĩa hơn Kính Đức nhiều.* bèn gia phong làm **Đô Thống Đại Tướng Quân, Chí Thiên Thánh Vũ.**

Trong thời gian giặc Chiêm Thành đến xâm phạm, vua lệnh cho ông thống lĩnh đội quân hùng mạnh, tiên phong cùng thủy quân, giữ chức Đại Tướng quân. Ông vâng lệnh cầm quân ra trận, binh của ông đi trước đến Trường An, Nhật An, Hàn Sơn đóng binh ở đó. Ngày hôm sau nhà vua đi một chiếc thuyền nhỏ đến lệnh cho ông thay vua đến bình giặc Chiêm. Ông vâng lệnh tiến binh đến đồn giặc. khi hai bên chưa giáp trận, quân giặc thấy ông dáng hình cao lớn, khôi ngô kỳ lạ nên không dám chống cự mà rút quân chạy thoát thân. Ông thúc quân đánh đuổi binh Chiêm, bắt được tướng Chiêm là Sạ Dầu.

Quân không mất nhiều sức mà bình được, ông liền thu quân về chỗ đóng quân của vua, nhà vua vui mừng mở tiệc khao thưởng chúc mừng tướng sĩ, gia ban thưởng tiền công 100 quan, tiền sâu 100 để làm ân tặng. Ông bèn thu quân khái hoàn trở về luận công ban thưởng. Triều đình ban phong phẩm trật cho ông cực hậu nhưng ông từ chối mà viết bản tấu xin về quê quán thăm viếng từ đường, phần mộ tổ tiên và xin đứng trên núi Bạng Sơn ném đao, đao đi đến đâu xin được ban đất công đến đó. Vua đồng ý lời thỉnh cầu của ông bèn nói rằng: *Khi đất nước có giặc ngoại xâm ông đã hai lần bình được, lại một mình dẹp yên nội nạn, công lao thật lớn với nước, ta không biết lưu lại tiếng thơm như thế nào cho hậu thế!* Liên đồng ý cho về quê đứng trên núi Bạng Sơn ném đao lớn dài hơn 10 dậm, đao rơi xuống trang Đa Mi, vua chiếu ban cho ông

ruộng đến hơn nghìn mẫu làm lộc điền, miễn trừ thuế khóa, chiêu dân lập ấp. Sau đó ông trở về bái vọng tổ tiên, mở tiệc khai yến chúc mừng, mời gọi nhân dân cùng đến vui hưởng.

Không lâu sau mẹ ông qua đời, mai táng tại phía bên trái gia đình. Ông trở về cư tang mẹ trong ba năm, vào một ngày khi tang mẹ còn chưa mãn, bỗng nhiên thấy trời đất tối tăm, mưa gió nổi lên, mây mù kéo đến, ông tự hóa (tức vào ngày 28 tháng 12). Lát sau trời đất sáng lại, gió thuận, mưa dừng, nhân dân đến nhà ông chỉ thấy áo quần hóa đá, có hai phiến, một phiến có một lỗ hồng ở đền, một phiến không có lỗ hồng ở Trì Trọng. Ông mất mà không ai nhìn thấy. Nhà vua biết được tin đau thương đó bèn lệnh cho đình thần đến bàn trang ban cho 80 quan tiền lo việc hương hỏa, bao phong mỹ tự Thượng Đẳng tối linh, nghìn đời hưởng sự vinh hiển của quốc gia đất nước. Gia miễn binh lương thuế dịch cho dân bàn trang và giao cho nhân dân lo việc thờ cúng để biểu dương công lao thịnh decay của ông với quốc gia. Phong tặng *Bản cảnh Thành hoàng Đô thống Đại tướng quân Thượng đẳng Tối linh đại vương*.

Tài Liệu Sắc Phong:

Hiện nay tại đền thờ ông làng Xuân Sơn xã Hoàng Sơn còn lưu giữ được 27 đạo sắc, ban phong mỹ tự và giao cho dân làng thờ ông. Xin giới thiệu một đạo ban vào niên hiệu Chính Hòa thứ 4 (1683) đời vua Lê Hy Tông. Nội dung như sau:

Sắc cho bậc thần: Khuông quốc Đô Thống, Bình linh Tá thánh, Dương vũ Phụ quốc, Hoàng đức Hùng lược, Hoàng liệt Mậu công, Minh hựu Hiền đức, Cảnh ý Chiêu huệ, Biến hóa Dực thánh, Bảo hòa Địch mỹ, Quang thế Kham thuận, Trang túc Phổ thông, Trang tịnh Cung thuận, Thịnh nạn An thắng, Nghiêm dực Uy triết, Thông minh Cương nghị, Tuyên dụ Ôn lương, Trinh nghĩa Sùng ân, Phù khánh Long ân, Thịnh lộc Đôn tín, Thuần chiêu Phúc hiển, Hựu thuần Qui nhân, Cảm ứng Phù hộ, Hậu đức Chí nhân, Tán trị Phù vận, Phù tộ Diễn phúc, Hiền đức Phong công, Kính thiên Pháp tổ, Triệu mưu Tá ty, Đôn tín Minh nghĩa, Hùng lược Kính thiên, Vĩ địa Uy linh, Hạp đạt Đại độ, Gia ngôn Hồng ân, Đốc bật Cảm ứng, Uy linh Trợ thắng, Phấn nan Tuyên lược, Trung huân Trang mục, Thuận thiên Lập chính, An dân Tề thánh, Quảng yên Đốc khoan, Thông minh Thần vũ, Uy diệu Đức giả, Khuông quốc Thần uy, Thánh đức Vũ công. *Đại vương là bậc tam quang (ba nguồn sáng) chung đức lên sự tinh anh, cơ thần cầu tất thông, cảm tất ứng, lớn lao giúp đỡ, có âm lực ngự chế hoạ hại, trừ khử tai ương, giúp đỡ rộng khắp, có công phù trợ cho nên theo điển cất cử bao phong, ngầm giúp cơ đồ rạng rỡ nhà vua, cất cử lên hàng tự vương, ban tới tông phủ giúp đỡ tông xã xây dựng cơ đồ đất nước. Lễ có thứ bậc gia phong thêm mỹ tự, đáng được phong:* Khuông quốc Đô Thống, Bình linh Tá thánh, Dương vũ Phụ quốc, Hoàng đức Hùng lược, Hoàng liệt Mậu công, Minh hựu Hiền đức, Cảnh ý Chiêu huệ, Biến hóa Dực

thánh, Bảo hòa Địch mỹ, Quang thế Kham thuận, Trang túc Phổ thông, Trang tịnh Cung thuận, Thịnh nạn An thắng, Nghiêm dục Uy triết, Thông minh Cương nghị, Tuyên dụ Ôn lương, Trịnh nghĩa Sùng ân, Phù khánh Long ân, Thịnh lộc Đôn tín, Thuần chiêu Phúc hiển, Hựu thuần Qui nhân, Cảm ứng Phù hộ, Hậu đức Chí nhân, Tán trị Phù vận, Phù tộ Diễn phúc, Hiền đức Phong công, Kính thiên Pháp tổ, Triệu mưu Tá ty, Đôn tín Minh nghĩa, Hùng lược Kính thiên, Vĩ địa Uy linh, Hạt đạt Đại độ, Gia ngôn Hồng ân, Đốc bật Cảm ứng, Uy linh Trợ thắng, Phấn nan Tuyên lực, Trung huân Trang mục, Thuận thiên Lập chính, An dân Tề thánh, Quảng yên Đốc khoan, Thông minh Thần vũ, Uy diệu Đức giả, Khuông quốc Thần uy, Thánh đức Vũ công, Túy tinh Trung chính, Anh duệ Đại vương. Cho nên ban sắc. Ban ngày 24 tháng 6 niên hiệu Chính Hòa thứ 4 (1683).

Như vậy có thể thấy Lê Phụng Hiểu là người lập nhiều công lớn, giúp nhà Lý ổn định được tình hình đất nước, giữ vững nền độc lập lập dân tộc. Ông không bận lòng về địa vị, chức tước, một lòng giúp nước giúp dân. Sau khi mất các triều đại phong kiến còn truy phong nhiều tước hiệu cao quý, năm Trùng Hưng thứ 2(1286) đời vua Trần Nhân Tông, truy phong cho ông mỹ tự là Hiệp Linh Tá Thánh, sau đó ban cho tước Đô Thống vương. Năm Hưng Long thứ 23 (1316) đời Trần Anh Tông, gia phong cho ông Dương vũ Phụ quốc. Khi Lê Thái Tổ bình định xong giặc Ngô ban phong cho ông: Khuông Quốc Đô Thống. Thời nhà Nguyễn vua Minh Mệnh cho thờ ông ở miếu Lịch đại đế vương ở Huế. Nhân dân một số xã trong tỉnh Thanh Hóa như: Huyện Hà Trung có làng Bình Lâm, huyện Hoằng Hóa có làng Trì Trọng, Xuân Sơn, Ích Hạ, Trọng Hậu, Quì Trữ, Phúc Tiên, Nhân Vực, Đức Giáo, Khúc Phụ, Đô Du, Trung Huy, Tào Xuyên, Phú Vinh... thờ ông làm Phúc Thần, tôn ông thành những nhân vật huyền thoại trong các truyền thuyết dân gian xứ thanh như: **Đức Thánh Bưng, Đức Thánh Tiến.**

NHỮNG CON ĐƯỜNG LAN TOẢ CỦA VĂN HOÁ – VĂN MINH THĂNG LONG ĐẾN CỘNG ĐỒNG CƯ DÂN XỨ NGHỆ TỪ THẾ KỶ XI ĐẾN THẾ KỶ XV

*TS. Nguyễn Quang Hồng**

1. Xét về không gian địa lý, xứ Nghệ (bao gồm cả Nghệ An và Hà Tĩnh ngày nay) nằm cách Thăng Long - Hà Nội từ 200 km ở phía Bắc (Quỳnh Lưu) và xấp xỉ 400km nếu tính đến Đèo Ngang thuộc địa phận huyện Kỳ Anh ở phía Nam, giáp giới với Quảng Bình.

Ngay từ năm 1010, sau khi vua Lý Thái Tổ (1010 - 1028) quyết định dời đô từ Hoa Lư, Ninh Bình về Đại La và đổi tên là Thăng Long đã có không ít người dân xứ Nghệ tham gia vào công cuộc dời đô, xây dựng, bảo vệ, phát triển kinh đô Thăng Long. Họ có thể là những bề tôi trung thành nguyện đem hết tài năng, tâm huyết góp phần xây dựng cùng cố vương triều nhà Lý, góp phần cùng cả dân tộc đưa quốc gia Đại Cồ Việt - Đại Việt, thoát khỏi khủng hoảng, đi vào thế phát triển ổn định, bền vững trong suốt nhiều thế kỷ. Cũng có thể họ là những cấm binh, tinh thông võ nghệ, tuyệt đối trung thành với vương triều nhà Lý, được sung vào lực lượng cấm vệ binh với nhiệm vụ là bảo vệ hoàng thành Thăng Long cùng vương quyền của nhà Lý, sẵn sàng loại bỏ gian thần, nịnh thần trong triều đình, chung tay, góp sức với đông đảo quan lại và vua Lý Thái Tổ (1010 -1028), Lý Thái Tông (1028 - 1054), Lý Thánh Tông (1054 -1072), Lý Nhân Tông (1072 - 1127), v.v... xây dựng chế độ phong kiến trung ương tập quyền ở nước ta, chấm dứt tình trạng thay ngôi, đổi chủ, cát cứ phong kiến liên tục như giai đoạn từ năm 905 đến khi nhà Tiền Lê sụp đổ (1009)¹.

Hoặc thế, họ là những nghệ nhân giỏi nghề mộc, nề, chạm khắc, làm gốm, sứ, v.v... tham gia vào công cuộc xây dựng kinh thành Thăng Long nguy nga, uy nghiêm, xứng là đất đế đô muôn đời. Nhưng, do nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan, nhất là nguồn tư liệu thành văn và các nguồn tư liệu khác mà từ trước tới nay có quá ít các công trình nghiên cứu sử học đi sâu vào việc nghiên cứu những đóng góp của các thế hệ cư dân người Nghệ đối với công cuộc xây dựng, phát triển, bảo vệ kinh thành Thăng Long từ khi Lý Thái Tổ dời đô - định đô tại vùng đất “*có thể rồng cuộn hổ ngồi, khí tượng tươi sáng*” đầu thế kỷ XI cho đến tận ngày.

* Trường Đại học Vinh.

¹ Trong bài viết này chúng tôi, mới chỉ dừng lại ở mốc lịch sử vùng đất Đại La được đổi tên là Thăng Long vào năm 1010, còn quá trình lan toả của những giá trị văn hoá - văn minh trước đó chúng tôi chưa có điều kiện khảo sát.

Trong suốt một thời gian khá dài, lưu vực sông Lam vốn là vùng đất biên viễn phía Nam của quốc gia Đại Việt. Để bảo vệ vùng đất rộng lớn, có vị trí chiến lược này, vương triều nhà Lý (1010 -1225), nhà Trần (1225 - 1400), thực thi nhiều chính sách về kinh tế, quân sự, văn hoá, nhằm xác lập, củng cố, vương quyền đối với cộng đồng cư dân ở lưu vực sông Lam, đồng thời bảo vệ, mở rộng vùng biên cương lãnh thổ của quốc gia dân tộc ở phía Nam. Một trong những chính sách và biện pháp quan trọng là đưa hẳn những người có đủ tài năng, đức độ thuộc dòng dõi hoàng tộc vào coi giữ vùng đất Nghệ An như trường hợp Lý Nhật Quang, Trần Quốc Khang, Trần Quang Khải, v.v... Đó là chưa kể đến việc nhiều lần các vị vua nhà Lý, nhà Trần, nhà Hồ, nhà Lê đích thân dẫn đại binh từ kinh thành Thăng Long vào Nghệ An, rồi từ đó tiến thẳng vào phía Nam mở rộng lãnh thổ. Trên đường trở lại kinh thành Thăng Long có không ít vị Hoàng đế nhà Lý, Trần, Hồ, Lê đã đề thơ lên bia đá như: bia Ma Nhai ở Con Cuông, bia và đền thờ ở núi Long Ngâm (Thạch Hà), câu đối ở Đền Cuông (Diễn Châu), cho xây dựng đền chùa miếu mạo trên địa phận nhiều phủ, huyện từ đồng bằng đến trung du miền núi, ban thưởng cho những người có công giúp nhà vua bảo vệ và phát triển đất nước, v.v...

Chưa dừng lại ở đó, từ khi Bạch Liêu tiên sinh khai khoa cho cộng đồng cư dân xứ Nghệ, các thế hệ học trò ở vùng biên viễn phía Nam của quốc gia dân tộc, vượt qua không ít khó khăn thử thách, dùi mài kinh sử, bâng vâng bia đá đề danh, tạo nên những dòng họ khoa bảng, làng khoa bảng từ phía Bắc Quỳnh Lưu đến phía Nam Kỳ Anh. Chẳng hạn: làng Quỳnh Đôi (Quỳnh Lưu), làng Lý Trai, làng Nho Lâm (Diễn Châu), làng Đông Thái (Đức Thọ, v.v... Dòng chày khoa bảng từ thời Lý - Trần đến thời vua Lê - chúa Trịnh không chỉ mang ân điển của nhà vua và triều đình đến với cộng đồng cư dân xứ Nghệ, tạo cơ hội cho hàng trăm, hàng nghìn, ông Nghè, ông Cống, cụ Tú bước vào con đường quan trường, dốc tài năng trả ơn vua, xây dựng phát triển đất nước mà còn là cầu nối để văn hoá - văn minh Thăng Long ngày càng lan toả, ảnh hưởng sâu rộng hơn đối với các thế hệ cư dân người Nghệ.

Không chỉ có một Thăng Long hội tụ văn hoá của các vùng miền trong phạm vi cả nước, mà văn hoá - văn minh Thăng Long (gọi theo tên *Đế đô*), văn minh Đại Việt (gọi theo *Quốc hiệu*) còn lan toả, bám rễ, phát triển bền vững từ đồng bằng Bắc Bộ đến vùng Tây Bắc, Đông Bắc, vùng Thanh - Nghệ - Tĩnh - Bình cho đến tận vùng Nam Trung Bộ và cả đồng bằng sông Cửu Long; rộng hơn là cả khu vực Đông Nam Á, châu Á. Tuy nhiên, cho đến nay việc nghiên cứu trên cả hai phương diện: ***Hội tụ và lan toả của văn hoá - văn minh Thăng Long*** đối với các vùng miền trong cả nước nói riêng và trong khu vực châu Á nói chung mới chỉ đạt được kết quả khá khiêm tốn. Trong bối cảnh chung đó, ***việc nghiên cứu về quá trình giao thoa, tiếp biến văn hoá, văn minh***

giữa cộng đồng cư dân xứ Nghệ với cộng đồng cư dân sống ở kinh thành Thăng Long xưa - Hà Nội nay chỉ mới là những nét phác thảo ban đầu (TG nhấn mạnh).

Có một thực tế là, ít nhất từ khi công cuộc dời đô từ Hoa Lư - Ninh Bình về Đại La được thực thi và sau đó công cuộc xây dựng, phát triển kinh đô Thăng Long cho đến tận ngày nay, quá trình giao thoa, tiếp biến giữa văn hoá - văn minh của cộng đồng cư dân xứ Nghệ với văn hoá - văn minh Thăng Long diễn ra liên tục, tựa như dòng chảy của một dòng sông chưa bao giờ ngưng nghỉ. Vấn đề đặt ra ở đây là: những giá trị văn hoá - văn minh Thăng Long ở dạng vật thể và phi vật thể có ảnh hưởng như thế nào đối với các thể hệ cư dân ở lưu vực sông Lam trong suốt tiến trình xây dựng và phát triển đất nước. Ngược lại, các giá trị văn hoá - văn minh của cộng đồng cư dân xứ Nghệ *đến và đọng lại*”, góp phần cùng các giá trị văn hoá - văn minh của xứ Lạng, xứ Thanh, làm phong phú đa dạng văn hoá - văn minh Thăng Long trong suốt nhiều thế kỷ trên những phương diện nào và mức độ đơm hoa kết trái của nó ở chốn kinh kỳ ra sao? Nếu coi văn hoá - văn minh Thăng Long như một dòng sông lớn, nhận vô vàn dòng chảy văn hoá - văn minh từ khắp các vùng miền, khu vực khác nhau thì đâu là dấu ấn của văn hoá Nghệ ở chốn kinh thành? Đâu là dấu ấn văn hoá - văn minh chốn kinh kỳ trên vùng đất xứ Nghệ trong suốt chiều dài ngàn năm?: Trong phạm vi không gian “*Đông, Tây, Nam, Bắc đều cách nhau 500 dặm*”¹, v.v ...dấu ấn văn hoá Thăng Long còn đọng lại sau lớp bụi thời gian cùng những biến động lịch sử trong đời sống vật chất và tinh thần của các thể hệ cư dân người Nghệ, nhiều hay ít, đậm hay nhạt,... con đường văn hoá Thăng Long đến với cư dân các huyện ven biển có điểm chung và riêng nào so với những con đường văn hoá Thăng Long đến với cộng đồng các dân tộc cư trú ở vùng trung du miền núi,v.v... Trong bài viết này chúng tôi chưa thể trả lời một cách thoả đáng những vấn đề nêu trên.

2. Còn quá nhiều vấn đề phải tiếp tục nghiên cứu, trao đổi về quá trình giao thoa, tiếp biến văn hoá - văn minh giữa cộng đồng cư dân xứ Nghệ với cộng đồng cư dân ở kinh thành Thăng Long trong dòng chảy lịch sử dựng nước và giữ nước, nhưng có một điều chắc chắn là trong tâm thức của cộng đồng cư dân xứ Nghệ xưa và nay, Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội luôn có một vị trí và ý nghĩa hết sức đặc biệt.

Ngay từ khi Hoàng tử Lý Nhật Quang vào thu thuế, sau đó làm tri châu, đổi tên châu Hoan, thành Nghệ An (1036)², tập hợp dân chúng dọc đôi bờ tả - hữu sông Lam, khai hoang phục hoá, đắp đê, phòng chống lũ lụt, khai thác vùng đất phù sa ven sông

¹ Xem thêm: Bùi Dương Lịch, *Nghệ An Ký*, bản dịch của Viện Hán Nôm, NXB KHXH, H, 1993.

² Trong Đại Việt Sử ký toàn thư tập 1, chép là đến năm 1036 mới đổi châu Hoan thành Nghệ An, nhưng trong Lịch triều hiến chương loại chí của Phan Huy Chú lại chép là tên Nghệ An có từ năm 1030. Năm 2005, Tỉnh uỷ, UBND tỉnh Nghệ An, có quyết định lấy mốc 1030 là mốc có tên gọi Nghệ An và tổ chức kỷ niệm 975 có danh xưng Nghệ An.

để trồng dâu, nuôi tằm, dệt vải, mở đường nối liền vùng đất các huyện đồng bằng lên miền thượng đạo phía Tây, v.v... thì văn hoá Thăng Long đã bén rễ vào đại bộ phận dân chúng sống ở hạ lưu đến thượng nguồn sông Lam. Bằng chứng là sau khi Lý Nhật Quang mất, cư dân nhiều làng xã ở lưu vực sông Lam lập đền thờ ông và coi ông là Thần hoàng làng. Đền Quả Sơn (Đô Lương) thờ Hoàng tử Lý Nhật Quang được xếp vào một trong 4 đền thờ thiêng nhất ở Nghệ An: *nhất Cờn, nhì Quả, tam Bạch Mã, tứ Chiêu Trưng*. Chưa đến được kinh thành Thăng Long, nhưng trong lòng người Nghệ, hoàng tử Lý Nhật Quang và vương triều nhà Lý luôn được trân trọng. Và đó cũng là một trong những nguyên nhân sâu xa để gần suốt 10 thế kỷ qua các thế hệ cư dân ở lưu vực sông Lam dù phải chịu không biết bao khó khăn thử thách, trực tiếp đương đầu với nhiều biến động lịch sử nhưng vẫn tìm cách bảo vệ, giữ gìn trên 50 đền, đình thờ Lý Nhật Quang từ Anh Sơn đến Đô Lương, Thanh Chương, Nam Đàn, Đức Thọ¹, v.v... Ngoài lễ hội đền Quả Sơn được tổ chức hàng năm uy nghiêm, tại các đình, đền có thờ Lý Nhật Quang như: Đình Hoàn Sơn (Nam Đàn), đình Trung Càn (Nam Đàn), đền Nhạn Tháp (Nam Đàn), v.v... cứ đến ngày Sóc (01 âm lịch), ngày Vọng (15 âm lịch), từ người già đến thanh thiếu niên lại đến thắp hương để tưởng nhớ một nhân vật có thật trong lịch sử từng giúp cha ông có cuộc sống ổn định và được thiêng hoá thành thần thánh để che chở, bảo vệ cho cư dân dọc đôi bờ sông Lam như ông đã từng làm trong suốt thời gian vâng mệnh vua cha vào khai khẩn, bảo vệ vùng đất này.

Không chỉ có vậy, khi vương triều nhà Lý suy vi, con cháu trong hoàng tộc nhà Lý buộc phải thay tên đổi họ phiêu tán khắp nơi, có không ít người trong số họ tìm đến vùng đất Nghệ An để nương thân. Cộng đồng cư dân xứ Nghệ đã dang rộng vòng tay để che chở, giúp đỡ họ. Gia phả dòng họ Nguyễn Quang ở Thanh Xuân (Thanh Chương), Đô Lương, Nam Đàn,... và nhiều dòng họ khác trên địa bàn Nghệ - Tĩnh cho biết rõ thêm về điều này². Như vậy, ngay từ đầu, đất Nghệ An đã nhận từ vương triều Lý nhiều ân điển của các vị vua và con cháu trong hoàng tộc hay những bậc trung thần tài cao, đức lớn, để ổn định đời sống kinh tế vật chất và văn hoá tinh thần, xây dựng làng bản. Đổi lại, những người Nghệ giàu lòng yêu nước, có thừa tinh thần quả cảm, gan dạ đã cùng triều đình bảo vệ, giữ vững cả một vùng biên ải phía Nam cho quốc gia dân tộc trong suốt hơn hai trăm năm tồn tại của nhà Lý. Mỗi quan hệ đa chiều, chặt chẽ giữa cư dân ở lưu vực sông Lam với vương triều nhà Lý mà chúng tôi trình bày ở trên chính là quá trình giao thoa và tiếp biến văn hoá văn minh giữa những thần dân sống ở

¹ Xem thêm: Ninh Viết Giao, *Tục thờ thần và thần tích Nghệ An*, NXB Nghệ An, 2000 và *Kỷ yếu Hội thảo khoa học về Lý Nhật Quang* do Viện sử học phối hợp với UBND huyện Đô Lương tổ chức năm 2007, NXB Nghệ An phát hành tháng 11/2009.

² Xem thêm: *Gia phả dòng họ Nguyễn Quang*, hiện lưu giữ tại nhà thờ Đại tộc ở xã Thanh Xuân, huyện Thanh Chương và gia phả của các dòng họ hiện đang lưu giữ tại kho địa chí, thư viện Nghệ An, phần tư liệu quý hiếm.

vùng biên ải phía Nam với văn hoá - văn minh Thăng Long thông qua các chính sách, biện pháp của các vị Hoàng đế hay những người trong Hoàng tộc đến chung sống và cùng dựng xây, bảo vệ vùng đất này. Trong mỗi giao thoa văn hoá - văn minh ấy vừa có những giá trị văn hoá mang tính vật thể vừa có nhiều giá trị văn hoá mang tính phi vật thể và rõ ràng văn minh Thăng Long đã đọng lại ở lưu vực sông Lam mà kết quả tốt đẹp nhất là đại bộ phận dân chúng ở đôi bờ tả - hữu sông Lam trở thành bề tôi tuyệt đối trung thành của nhà Lý, chăm lo khai khẩn đất đai, cày ruộng, trồng dâu, tạo dựng cuộc sống thanh bình từ miền xuôi đến miền ngược, góp phần bảo vệ biên cương vững chắc và cùng cả dân tộc tạo thế rồng bay cho quốc gia Đại Việt như mơ ước của Lý Thái Tổ khi dời đô, đặt tên cho vùng đất ngàn năm văn hiến.

Giống như vương triều nhà Lý, vương triều Trần cũng giao nhiệm vụ coi giữ, mở mang vùng đất ở lưu vực sông Lam cho những người trong Hoàng tộc. Việc Trần Quốc Khang vào xây dựng điền trang, thái ấp ở Đông Thành (Yên Thành ngày nay), với nhà cửa, dinh thự, nguy nga tráng lệ mà *Đại Việt sử ký toàn thư* chép lại cho thấy sự quan tâm đặc biệt của triều đình đối với thần dân xứ Nghệ. Trần Quốc Khang đã xây dựng cả một đạo gia binh đông tới hàng ngàn người, thời bình họ là những người nông dân chỉ chăm lo cày ruộng, canh cửi, ổn định đời sống vật chất và tinh thần. Lúc quốc gia dân tộc đối mặt với chiến tranh xâm lược từ phương nam hay phương Bắc, Trần Quốc Khang và con cháu của ông cùng cộng đồng cư dân xứ Nghệ, “*tướng sĩ một lòng phụ tử, hoà nước sông chén rượu ngọt ngào*”, liều chết chống giặc bảo vệ từng ngọn núi dòng sông, viết nên những trang sử vàng chói lọi về tinh thần đoàn kết ý chí chiến đấu ngoan cường ngay trên mảnh đất biên cương.

Vương triều nhà Trần muốn đưa kỳ cương phép nước đến với cư dân làng xã từ Quỳnh Lưu, Diễn Châu đến các huyện trung du miền núi nằm ở trung lưu và thượng lưu sông Lam, thông qua nhiều chính sách, biện pháp vừa cứng rắn vừa mềm dẻo cả về kinh tế, chính trị, văn hoá, quân sự,... Đây là một trong những con đường để văn hoá, văn minh Thăng Long đến với trăm họ nói chung và cư dân ở lưu vực sông Lam nói riêng. Thực hiện vương pháp, tuân theo vương quyền của các bậc Hoàng đế, cư dân làng xã ở lưu vực sông Lam đã góp phần cùng bách tính tiếp tục đưa quốc gia Đại Việt phát triển trên nhiều phương diện. Thời Lý người Nghệ lập đền thờ Lý Nhật Quang ở nhiều làng xã, đến thời Trần, Hưng đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn được coi là bậc thánh nhân và được cư dân trong cả nước nói chung, Nghệ An nói riêng gọi hết sức tôn kính: *Đức thánh Trần*, dựng đền thờ, tế lễ quanh năm. Trần Quốc Khang, công chúa Bạch Ngọc, Sát hải Đại vương Hoàng Tá Thốn nhất là vua Trần Nhân Tông được nhân dân xứ Nghệ lập đền thờ và trong suốt nhiều thế kỷ qua những nhân vật lịch sử ấy

được thiêng hoá, trở thành các vị thần che chở, bảo vệ cho các thể hệ cư dân ở lưu vực sông Lam trước những biến động dồn dập của lịch sử¹.

Khi nhà Trần rơi vào khủng hoảng, đánh mất vương quyền, xứ Nghệ tiếp tục trở thành chỗ dựa yên ổn cho không ít con cháu dòng dõi nhà Trần. Nghiên cứu gia phả của các dòng họ ở khắp các huyện thành từ Quỳnh Lưu đến Đức Thọ, Hương Sơn, Nghi Xuân, Thạch Hà,... cho thấy có nhiều dòng họ trăm anh trên đất Nghệ Tĩnh chính là hậu duệ của dòng dõi nhà Trần². Khi đến định cư, lập nghiệp trên đất Nghệ, dù là con cháu trong Hoàng tộc, nhưng rõ ràng họ phải tiếp thu, học hỏi và dần dần sống theo phong tục, tập quán của người Nghệ mà trước hết là ngôn ngữ giao tiếp, cách ứng xử, phong tục, tập quán và cả tín ngưỡng, tôn giáo của cộng đồng cư dân bản địa; để rồi sau vài thế hệ họ bị *Nghệ hoá*. Tuy nhiên, khi đến định cư trên đất Nghệ, dù ở tâm thế và địa vị như thế nào thì dấu ấn văn hoá kinh thành, văn hoá cung đình, vẫn được họ tìm mọi cách để giữ gìn, bảo lưu trước hết là trong phạm vi gia đình, sau đó là trong dòng họ. Người Nghệ, hoàn toàn không bảo thủ như nhiều người vẫn nghĩ lâu nay, mà chính bản thân người Nghệ luôn có ý thức tiếp thu, chất lọc những giá trị văn hoá - văn minh của các vùng miền khác. Do đó, văn hoá - văn minh Thăng Long nói riêng và không ít những giá trị văn hoá văn minh của khắp các vùng miền khác trong cả nước đã từng kết đọng trong dòng chảy văn hoá của các thể hệ cư dân người Nghệ xưa nay. Nhưng để phân định đâu là văn hoá mang đậm tính Nghệ, đâu là những giá trị văn hoá - văn minh Thăng Long mà các thể hệ cha ông đã tiếp thu trong suốt 175 năm dưới thời nhà Trần là cả một vấn đề rộng lớn mà trong bài viết này chúng tôi chưa thể đưa ra câu trả lời thoả đáng.

Vương triều nhà Trần xác lập, hưng thịnh với bao vũ công hiển hách trong sự nghiệp chống Mông - Nguyên (1258 - 1288), bình Chiêm, mở rộng lãnh thổ về phía Nam. Ngay trong tình thế khó khăn nhất của cuộc kháng chiến chống Mông - Nguyên lần thứ hai (1285), khi vượt biển tránh sự truy đuổi của quân Nguyên, vua Trần Nhân Tông viết lên đuôi thuyền câu thơ:

Cối Kê cự sự quân tu ký
Hoan, Diên do tôn thập vạn binh

¹ Đền thờ Đức Thánh Trần được người Nghệ dựng ở nhiều nơi, nhưng do nhiều nguyên nhân hiện chỉ còn một số nơi. Đền thờ Sát hải Đại vương Hoàng Tá Thốn hiện ở Yên Thành còn một số nơi khác cũng nằm trong tình trạng tương tự. Đền thờ Bạch Ngọc ở Đức Thọ và một số nơi khác, riêng vua Trần Nhân Tông chúng tôi thấy được thờ ở khá nhiều chùa trên đất Nghệ Tĩnh.

² Xem thêm: Nguyễn Quang Hồng, *Tiếng Nghệ giữa lòng Hà Nội*, in trong: "Ngôn ngữ và văn hoá 990 năm Thăng Long - Hà Nội", H, 2000. Nguyễn Quang Hồng, *Quá trình hội nhập và sức sống của ngôn ngữ xứ Bắc trong cộng đồng cư dân xứ Nghệ*, Ngữ học trẻ, Hội ngôn ngữ Việt Nam, H, 2001.

Rõ ràng, không chỉ vua Trần Nhân Tông mà cả vương triều nhà Trần luôn tin tưởng cộng đồng cư dân xứ Nghệ là chỗ dựa vững chắc cho quốc gia dân tộc. Chỉ tiếc rằng, cho đến nay, việc nghiên cứu về những đóng góp của cộng đồng cư dân xứ Nghệ trên các phương diện: kinh tế, văn hoá, xã hội, quân sự, bang giao,... đối với quốc gia Đại Việt dưới thời nhà Trần còn quá khiêm tốn. Ngoài ra, người ta cũng biết quá ít về những ân điển, những chính sách, biện pháp về kinh tế, văn hoá, chính trị, luật pháp, tôn giáo, mà các vị vua nhà Trần và các thân vương, quý tộc Trần cũng như hệ thống quan lại trong bộ máy tổ chức nhà nước đã mang lại cho cộng đồng cư dân xứ Nghệ từ vùng ven biển chạy dài suốt Quỳnh Lưu đến tận Kỳ Anh và cả vùng rừng núi phía Tây. Thời Trần, ý thức hệ Nho giáo đã phát triển nhưng Phật giáo vẫn chiếm địa vị độc tôn trong đời sống tinh thần của cư dân Đại Việt và ảnh hưởng sâu sắc đến các vị vua, những người trong Hoàng tộc cho đến nông dân làng xã. Có bao nhiêu ngôi chùa trên vùng đất Nghệ được xây dựng trong suốt 175 năm tồn tại của nhà Trần? Cấu trúc chùa chiền ở Nghệ An có gì giống và khác với những ngôi chùa được dựng nên trong cùng một thời gian ở đất Thăng Long và châu thổ đồng bằng Bắc Bộ? Dòng chảy văn hoá Phật giáo của Thiền phái Trúc Lâm do vua Trần Nhân Tông sáng lập nên từ Yên Tử (Quảng Ninh), được các vị vua tiếp nối và tầng lớp sư sãi, giữ gìn, phát triển có ảnh hưởng như thế nào đối với đông đảo tăng ni Phật tử nói riêng, cư dân nói chung ở lưu vực sông Lam không chỉ dưới thời Trần mà cả nhiều thế kỷ sau đó?... Cả vương triều nhà Lý và vương triều nhà Trần đã góp phần to lớn trong việc thúc đẩy sự phát triển của Phật giáo ở lưu vực sông Lam và sự xuất hiện ngày càng nhiều các ngôi chùa ở khắp các làng xã từ thế kỷ XI đến thế kỷ XIV cũng là một trong những con đường lan toả của văn hoá Thăng Long đến cộng đồng cư dân xứ Nghệ.

Từ khi Trại Trạng nguyên Bạch Liêu khai khoa, các thế hệ học trò xứ Nghệ bắt đầu chọn con đường dùi mài kinh sử để bằng vàng bìa đá đề danh và có không ít người trong số họ bước vào quan trường, cùng nhà Trần, nhà Hồ, vương triều Lê sơ, vương triều Mạc,... duy trì chế độ phong kiến, xây dựng, phát triển đất nước. Họ trở thành những trung thần trong bộ máy quản lý nhà nước từ trung ương đến các địa phương và được dân chúng gọi chung một cụm từ như là một thành ngữ: *Quan xứ Nghệ*. Văn hoá Nghệ theo họ đến kinh thành Thăng Long ngay từ khi họ lều chõng bút nghiên vượt hàng trăm dặm đường ra kinh đô dự kỳ thi Hội, thi Đình và huyền thoại: “*Con cá gỏi*” ra đời, lưu truyền rộng rãi khắp 36 phố phường Thăng Long như là biểu tượng cho tinh thần vượt khó, khổ học của các thế hệ học trò xứ Nghệ.

Đỗ đạt, thành danh, bước vào con đường quan trường, ở lại kinh thành, dốc hết tài năng, tâm huyết phục vụ nhà vua; lúc về trí sĩ trở về quê cha đất tổ, rồi trở về với tổ tiên theo quy luật tự nhiên. Văn hoá Nghệ theo họ ra kinh thành Thăng Long hoà cùng với văn hoá - văn minh Thăng Long và khi trở về quê cha đất tổ họ mang theo cả

những giá trị văn hoá - văn minh của chốn kinh thành về với quê hương làng xóm và dòng tộc. Có không ít cảnh vàng lá ngọc trong Hoàng tộc, hoặc con cháu các đại quan trong triều, trở thành *Dấu Nghệ*, nâng khăn, sửa túi cho các *Quan Nghệ* và, dĩ nhiên khi đã *nhập gia thì phải tuỳ tục*, họ học tiếng Nghệ, ứng xử theo phong tục, tập quán, lối sống, của người Nghệ. Khi chồng là đại quan trong triều hay lúc chồng về trí sĩ, họ khăn gói theo chồng, lo tròn bổn phận của người con dâu như muôn vàn người khác trong trật tự Nho giáo đã định sẵn là *Tam tòng, Tứ Đức*. Không chỉ có giáo dục khoa cử, quan trường mà hôn nhân cũng là một con đường thúc đẩy quá trình giao lưu, tiếp biến văn hoá - văn minh giữa cộng đồng cư dân xứ Nghệ với cộng đồng cư dân ở chốn kinh thành trong đó có cả những người trong hoàng tộc¹.

Quá trình giao lưu, tiếp biến văn hoá - văn minh giữa cộng đồng cư dân xứ Nghệ với cộng đồng cư dân Thăng Long thời Lý - Trần - Hồ, diễn ra thường xuyên liên tục, thông qua nhiều con đường, cách thức khác nhau và mức độ tác động, ảnh hưởng trong từng thời kỳ thịnh suy của quốc gia dân tộc cũng khác nhau. Thật khó để phân định một cách chính xác, rõ ràng, trong suốt nhiều thế kỷ, với bao thăng trầm biến đổi của quốc gia dân tộc, những giá trị văn hoá - văn minh từ kinh thành Thăng Long đã lan toả qua khu vực châu thổ đồng bằng Bắc bộ, để đến với xứ Thanh, xứ Nghệ, ... theo một quy luật nhất định nào đó. Quá trình lan toả của văn hoá - văn minh Thăng Long tựa như muôn nghìn dòng nước ngầm chảy trong lòng đất, thấm thấu đến muôn nơi và đọng lại, để rồi bách tính, muôn dân tuỳ theo địa vị xã hội, trình độ học vấn, vốn tri thức, của mình mà tiếp thu, chắt lọc những tinh hoa của nó.

3. Không chỉ trong công cuộc đấu tranh giành lại độc lập đầu thế kỷ XV mà trong suốt thời kỳ thịnh đạt, phát triển rực rỡ của văn minh Đại Việt dưới thời Lê Sơ (1428 - 1527), dòng chảy văn hoá - văn minh từ kinh thành Thăng Long tiếp tục lan toả đến khắp các Đạo thừa, từ biên giới phía bắc vượt qua cả đèo Hải Vân ở phía Nam. Xứ Nghệ không còn là vùng đất biên viễn phía Nam của quốc gia Đại Việt như dưới thời Lý - Trần, do đó, ảnh hưởng của văn minh Thăng Long đối với tầng lớp trí thức Nho học và cộng đồng cư dân làng xã ở lưu vực sông Lam ngày càng đa dạng, phong phú trên nhiều bình diện của đời sống văn hoá vật chất và tinh thần. Ngay khi lên ngôi Hoàng đế, Lê Thái Tổ, đã ban thưởng cho nhiều gia đình, dòng tộc ở Con Cuông, Quỳnh Châu, Thanh Chương, Yên Thành, Nam Đàn (Nghệ An),... Hương Sơn, Đức Thọ, Thạch Hà, Can Lộc,...(Hà Tĩnh) có nhiều công lao trong sự nghiệp chống ngoại xâm. Trong đó có Nguyễn Xí được mang quốc tính. Ngay trong bộ máy quan lại của nhà

¹ Xem thêm: Nguyễn Quang Hồng, *Tiếng Nghệ giữa lòng Hà Nội*, in trong: "Ngôn ngữ và văn hoá 990 năm Thăng Long - Hà Nội, H, 2000. Nguyễn Quang Hồng, *Quá trình hội nhập và sức sống của ngôn ngữ xứ Bắc trong cộng đồng cư dân xứ Nghệ*, Ngữ học trẻ, Hội ngôn ngữ Việt Nam, H, 2001.

nước Lê Sơ, từ những ngày đầu tái thiết đất nước đã có cả một đội ngũ khá đông đảo những bề tôi đầy tài năng là người Nghệ - Tĩnh¹. Chính họ là cầu nối để văn hoá - văn minh xứ Nghệ và văn hoá - văn minh Thăng Long giao thoa, ảnh hưởng lẫn nhau.

Thời Lê sơ, giáo dục khoa cử thịnh đạt, thêm nhiều dòng họ, làng xã ở đôi bờ sông Lam có con cháu thịnh đạt hiển vinh trên con đường khoa bảng và bước vào con đường quan trường². Theo sách: “*Lịch triều hiến chương loại chí*” của Phan Huy Chú, sách: “*Khoa bảng Việt Nam (1075 - 1919)*”, do Ngô Đức Thọ chủ biên và sách: “*Giáo dục khoa bảng Nghệ An (1075 - 1919)*” do Đào Tam Tĩnh biên soạn, dưới thời Lê Sơ, số người Nghệ đỗ đạt, hiển vinh, tham gia bộ máy nhà nước tăng gấp nhiều lần so với thời Trần. Bên cạnh trường công một số trường tư do làng xã và các dòng họ trâm anh thế phiệt dựng nên ở Quỳnh Lưu, Diễn Châu, Đông Thành (Yên Thành), Đức Thọ, Nghi Xuân,... tạo điều kiện thuận lợi cho học trò xứ Nghệ theo đòi nghiên bút và cũng chính là một trong những con đường để ý thức hệ Nho giáo mà nhà nước phong kiến Lê sơ cổ công xác lập cùng cố đến với đông đảo cư dân làng xã ở lưu vực sông Lam.

Nhà nước phong kiến Lê Sơ tiếp tục duy trì chính sách trọng nông và coi đó là chỗ dựa vững chắc của chế độ phong kiến trung ương tập quyền. Chính sách *Lộc điền* và nhất là chính sách *Quân điền* được thực thi dưới thời Lê Thánh Tông (1460 - 1497) đã phá vỡ kết cấu bền vững của hệ thống làng xã trong phạm vi toàn bộ lãnh thổ quốc gia Đại Việt, đưa vương pháp, vương quyền đến tận thân dân trong vành đai làng xã. Thêm vào đó, việc nhà nước Lê Sơ cho thực thi bộ luật Hồng Đức vừa được biên soạn và khắc in trên phạm vi cả nước, đã tạo nên những tác động to lớn đối với đời sống của cư dân Đại Việt nói chung và cộng đồng cư dân xứ Nghệ nói riêng. Ý thức hệ Nho giáo từng bước chi phối đời sống của cộng đồng cư dân xứ Nghệ. Quan hệ Hoàng quyền - Thân dân trở thành quan hệ chủ đạo trong đời sống của đại bộ phận cư dân Đại Việt nói chung và xứ Nghệ nói chung. Giáo dục khoa cử, luật pháp, chính sách quân điền, Lộc điền,... cùng những ân điển khác của vương triều Lê Sơ đối với cộng đồng cư dân xứ Nghệ tiếp tục trở thành những con đường lan toả của văn hoá Thăng Long đến vùng đất này.

Trong khuôn khổ trật tự phong kiến từ thế kỷ XI đến thế kỷ XV, Thăng Long, ngoài chức năng là trung tâm chính trị, quân sự, văn hoá của cả nước còn giữ địa vị là trung tâm đô thị của cả quốc gia Đại Việt. Tất cả các phố phường ở Thăng Long đều tập nập kẻ bán người mua, với đủ loại hàng hoá. Thương mại, buôn bán từ lưu vực sông Lam theo đường biển và đường bộ đến kinh thành Thăng Long và ngược lại chính

¹ Xem thêm: Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*; *Các nhà khoa bảng Việt Nam và Khoa bảng Nghệ An (1075 - 1919)*, cùng *Lịch sử một số huyện mới được biên soạn*.

² Xem thêm: Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, *Các nhà khoa bảng Việt Nam và Khoa bảng Nghệ An (1075 - 1919)*, cùng *Lịch sử một số huyện mới được biên soạn*.

là một trong những con đường để văn hoá văn minh xứ Nghệ, lan toả, tiếp biến với văn hoá văn minh trong suốt nhiều thế kỷ. Tuy nhiên, nguồn tài liệu chính sử không cho biết nhiều về hoạt động buôn bán thương mại giữa thương nhân kinh thành Thăng Long với cư dân xứ Nghệ. Hơn nữa, khảo sát ở các phố phường của kinh thành Thăng Long từ thế kỷ XI đến thế kỷ XV, chúng tôi chưa tìm thấy có phố phường nào là của người Nghệ. Đây cũng là cả một vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu.

Theo ghi chép của *Đại Việt sử ký toàn thư* và một số bộ sử cũ, trong khoảng thời gian từ thế kỷ XI đến thế kỷ XV, thiên tai lũ lụt, vỡ đê, hạn hán xảy ra ở khu vực đồng bằng Bắc bộ nói chung và kinh thành Thăng Long nói riêng khá nhiều lần. Tình trạng vỡ đê vào cuối đời nhà Lý, nhà Trần đã đẩy hàng trăm làng mạc quanh kinh thành Thăng Long vào tình trạng khốn đốn. Đó là chưa kể tới nạn binh đao khói lửa, phong trào nông dân khởi nghĩa liên tục diễn ra quanh kinh thành Thăng Long. Một bộ phận cư dân Thăng Long và vùng phụ cận đành rời bỏ làng xã đến định cư lập nghiệp tại lưu vực sông Lam. Việc khảo sát nghiên cứu về gia phả của các dòng họ và hệ thống làng xã ở lưu vực sông Lam trong những năm gần đây đang mang lại nhiều điều thú vị, trong đó, cho biết có khá nhiều dòng họ hiện đang cư trú ở Nghệ An, Hà Tĩnh, có nguồn gốc từ kinh thành Thăng Long và các tỉnh lân cận.

Do nhiều nguyên nhân và bằng nhiều con đường văn hoá - văn minh Thăng Long đã lan toả, kết đọng trong đời sống vật chất cũng như tinh thần của các thế hệ cư dân ở lưu vực sông Lam không chỉ trong phạm vi thời gian từ thế kỷ XI đến thế kỷ XV mà là trong suốt nhiều thế kỷ dựng nước giữ nước xưa và nay. Những con đường đó, đã, đang và sẽ tiếp tục đưa văn hoá - văn minh Thăng Long - Hà Nội đến với các hệ hệ cư dân Nghệ Tĩnh trên bước đường hội nhập.

BẢN LĨNH DANH SĨ XỨ NGHỆ TRONG NỀN VĂN HỌC THĂNG LONG

Ths. Hồ Sĩ Hùyn*

1. Trước hết tôi tán thành quan điểm của GS. Nguyễn Huệ Chi coi văn học Thăng Long không chỉ bó hẹp trong bộ phận văn học do những người sinh trưởng ở đây viết ra, mà còn gồm cả những tác phẩm của biết bao người ở các địa phương trên cả nước coi Thăng Long là quê hương mình, viết một cách sâu sắc về kinh đô và cống hiến năng lực sáng tạo hết mình cho trung tâm kinh tế, văn hóa hàng đầu của cả nước. Tình yêu đối với Thăng Long không còn là sở hữu riêng của những người sinh ra tại Thăng Long mà là sở hữu của mọi người dân Việt Nam yêu quý Thủ đô, trong đó có nhiều người con xứ Nghệ¹. Trong tình hình tư liệu cho phép, đề tài chỉ đề cập các danh sĩ xứ Nghệ tiêu biểu trong khoảng thời gian từ thời Trần đến buổi đầu thời Nguyễn, cho đến lúc hai nhà thơ lớn nhất xứ Nghệ, cũng là hai nhà thơ thiên tài của dân tộc là Nguyễn Du và Hồ Xuân Hương lần lượt về cõi vĩnh hằng. Trong một vài trường hợp cần thiết, tôi cũng đề cập đến các tác phẩm sử học xuất sắc, bởi cha ông ta xưa từng quan niệm văn, sử, triết bất phân. Trong các tác phẩm sử học thành công bao giờ cũng có sức hấp dẫn của văn và chiều sâu của triết.

2. Thời Lý – Trần (1009 – 1400), văn học Thăng Long đa dạng, uyển chuyển trong hệ tư tưởng cởi mở tam giáo đồng nguyên. Lúc này, nhất là vào thời Trần, nhân tài Thăng Long có nhiều. Bảng nhãn Lê Quý Đôn từng viết: *“Bời vì nhà Trần đãi ngộ sĩ phu rộng rãi mà không bó buộc, hòa nhã mà có lễ độ, cho nên nhân vật trong một thời có chí khí tự lập, hào hiệp, cao siêu, vĩng vàng, vượt ra ngoài thói thường, làm rạng rỡ trong sử sách...”*².

Thời gian này, xứ Nghệ còn là đất trại, nhân tài thưa thớt, tuy đã có một số nhân vật nổi tiếng như các Trạng nguyên Bạch Liêu, Hồ Tông Thốc, Sử Hy Nhan. Bạch Liêu đậu Trại Trạng nguyên năm 1266, chỉ làm gia khách cho Tri châu Nghệ An Trần Quang Khải, không ra làm quan và cũng không thấy tác phẩm để lại. Sử Hy Nhan (? - 1421), tác giả *Trám xà kiếm phú* và có người nói ông còn viết bộ *Đại Việt sử lược* nhưng cũng chưa gắn bó gì nhiều với văn học Thăng Long. Chỉ có Hồ Tông Thốc là đáng chú ý hơn cả.

Hồ Tông Thốc (1324 - ?) người làng Quỳnh Trạch, huyện Đông Thành, (nay là xã Thọ Thành, huyện Yên Thành), nổi tiếng thông minh, học giỏi từ nhỏ. Lớn lên, ông

* Trường Đại học Vinh.

¹ Nguyễn Huệ Chi, *Thư nhận diện văn học Thăng Long mười thế kỷ*, Bài trên trang Web Thư mục Nguyễn Huệ Chi.

² *Lê Quý Đôn toàn tập*, T2, *Kiến văn tiểu lục*, NXB Khoa học Xã hội, H, 1977, tr. 258.

được gia đình cho đi tầm sư học đạo ở huyện Đường Hào, lộ Hồng Châu (nay là huyện Mỹ Văn, tỉnh Hưng Yên), rồi đỗ Trạng nguyên năm 1341¹. Ông nhiều năm làm quan ở kinh đô. Tài năng, nhân cách Hồ Tông Thốc được thăng hoa nhờ có dịp cộ xát, thanh lọc trong môi trường văn hóa Thăng Long. *Nam ông mộng lục* của Hồ Nguyên Trừng chép: “*Hồ Tông Thốc thi đỗ từ hồi rất trẻ, rất có tài danh. Mới đầu chưa nổi tiếng lắm. Nhân tiết nguyên tiêu, có đạo nhân Pháp quan họ Lê giăng đèn mở tiệc để mời khách văn chương. Hồ Tông Thốc nhận giấy mời đề thơ. Trong một đêm, ngay trên bàn tiệc làm trăm bài thơ, uống trăm chén rượu, mọi người đều xúm xít thán phục, không ai địch nổi. Từ đấy danh lừng chấn kinh đô. Về sau dùng tài văn học làm thầy thợ cho người. Thời Trần Nghệ Tông, quan đến chức Hàn lâm học sĩ, thừa chỉ kiêm Thẩm hình viện sứ, thơ và rượu không ngày nào vắng. Tuổi ngoài tám mươi mất tại nhà.*”²

Đáng tiếc là tập thơ *Thảo nhàn hiệu tẩn* và các tác phẩm *Việt Nam thế chí*, *Việt sử cương mục* của Hồ Tông Thốc đã mất từ thời Đại Việt bị quân Minh đô hộ (1407 – 1427). May mắn là gia phả họ Hồ ở Thái Nhã, các tác phẩm *Truyền kỳ mạn lục* của Nguyễn Dữ, *Hoàng Việt thi tuyển* của Bùi Huy Bích còn chép được mấy bài thơ như *Thị ý*, *Đề Hạng Vương từ* (2 bài), *Du Động Đình họa Nhị Khê*. Bài *Thị ý* (Tò ý) có hai câu thể hiện bản lĩnh nhà thơ:

Hàn mặc tranh vì Vương Bột hậu/ Văn chương thù thi Giả Sinh tiền

(Tài bút mực quyết không chịu đi sau Vương Bột/ Nghiệp văn chương ai biết ta còn đứng trước Giả Sinh).

Bài tứ tuyệt *Đề Hạng Vương từ* (Đề đền Hạng Vương) cũng cùng một bản lĩnh ấy khi nhà thơ mĩa mai Hạng Vũ: *Quân bất quân hề, thần bất thần/Như hà miếu mạo tại giang tân?/ Giang Đông tích nhật do hiềm tiếu?/ Hà tích thiêu tiền bách vạn cân?* (Vua chẳng ra vua, tôi chẳng tôi/ Bên sông miếu mạo để thờ ai?/ Giang Đông ngày trước còn chê nhỏ/ Tiền giấy sao nay lại vật nài?)³.

Đúng là bản lĩnh của một sứ thần Đại Việt thời Trần, sứ thần của một quốc gia đã từng nhiều lần chiến thắng Thiên triều hết sức vẻ vang! Đó là bản lĩnh của một người rất tự tin ở tài năng của mình, cũng như tự tin vào nhân tài Đại Việt. Các bài thơ đó dù không trực tiếp viết về Thăng Long, nhưng thật sự góp phần làm phong phú nền văn học Thăng Long!

Lòng tự tin của Hồ Tông Thốc hoàn toàn có cơ sở. Ông thật sự có đóng góp rất xuất sắc cho nền văn hiến Thăng Long – Đại Việt nói chung và văn học Thăng Long

¹ Theo Nguyễn Trung Hiền, *Hồ Tông Thốc* in trong *Người xứ Nghệ*, T2, NXB Nghệ An, 2007, tr. 37, 39.

² Hồ Nguyên Trừng, *Nam ông mộng lục*, NXB Văn học, H, 2001, tr. 66.

³ Theo Nguyễn Trung Hiền, *Hồ Tông Thốc* in trong *Người xứ Nghệ*, T2, NXB Nghệ An, 2007, tr. 37, 39.

nói riêng bằng tác phẩm sử học *Việt sử cương mục*. Tác phẩm này được đại sử gia Ngô Sĩ Liên rất mực đề cao, tác giả của nó được xem là vượt cả Lê Văn Hưu và Phan Phu Tiên. Đây là lời sử gia họ Ngô: "*Văn Hưu là đại thủ bút thời Trần, Phu Tiên là bậc cổ lão của thánh triều ta, đều vâng chiếu biên soạn lịch sử nước ta, tìm thêm các sách sử còn sót lại, gom hợp thành sách để cho người đời sau không có gì tiếc nữa là được. Song ghi chép còn có chỗ chưa đủ, nghĩa lệ còn có chỗ chưa đúng, văn tự còn có chỗ chưa ổn; người đọc không khỏi có chỗ chưa vừa ý. Riêng có bộ "Việt sử cương mục" của Hồ Tông Thốc làm là ghi chép việc thận trọng mà có phương pháp, bình luận sự việc thiết đáng mà không rườm rà, cũng gần hy vọng được. Nhưng sau cơn binh lửa, sách ấy không truyền*"¹.

Không thấy Ngô Sĩ Liên nhận xét gì về tác phẩm *Việt Nam thế chí* của Hồ Tông Thốc, nhưng chính ông là người đã đi tiếp con đường Hồ Tông Thốc khai sáng: con đường đưa thời đại Hùng Vương vào sử. Nguyên bản *Việt Nam thế chí* đã mất, nhưng may mắn *Lời tựa* tác phẩm này được Phan Huy Chú chép lại đầy đủ trong thiên *Văn tịch chí* bộ *Lịch triều hiến chương loại chí* đồ sộ. Lời tựa này cho ta biết *Việt Nam thế chí* chép 18 đời vua Hùng và các đời nhà Triệu; và Hồ Tông Thốc là người đầu tiên đưa ra danh xưng Việt Nam với ý nghĩa là quốc hiệu; người đầu tiên có quan điểm độc đáo, đúng đắn về thời Hồng Bàng (cũng tức là thời Hùng Vương), và mối quan hệ giữa huyền thoại và lịch sử: "*Huống chi đất Việt ta ở vào cõi xa, sự hiểu biết cũng khác, từ đời Hồng Bàng thời gian xa cách, trong lúc mờ mang, sách vở chưa đủ, lễ nhạc chưa làm, nếu cho là có thực thì bởi đâu mà biết? Nếu cho là không có thì bởi đâu mà xét ra? Cho nên những chuyện chép nhật được đều là lược lặt ở tiếng vang, chuyện đồn, trích lấy đầu đuôi để cho biết rõ về phá kỷ từng đời mà thôi, còn những sự tích lờ mờ khó xét, tạm giữ đó để chờ các bậc quân tử sau này, dám đâu xuyên tạc ra lời quái dị để mê hoặc người đời. Độc giả nếu lưu tâm nhận kỹ, có sức suy nghiệm thì ngọc và đá đều sẽ rõ ràng, những hình tiếng bóng vang của những chuyện quái đản không đời phá cũng vỡ*..."².

3. Thời Lê sơ (1428 - 1527), văn học ca ngợi thiên nhiên đất nước và con người theo mẫu mực Nho giáo. Giáo dục, khoa cử xứ Nghệ bắt đầu khởi sắc. Xứ Nghệ đã có 51 Tiến sĩ trong tổng số 988 Tiến sĩ cả nước thời này (tỷ lệ 5,26 %) trong đó có các Bảng nhãn Lê Quảng Chí (1454 - 1533), Trần Bảo Tín (1483 - ?), và Thám hoa Cao Quỳnh (1438 - ?) nhưng chưa có danh sĩ nào thật tiêu biểu trong nền văn học Thăng Long.

Thời Mạc - Lê Trung Hưng (thế kỷ XVI - XVII) văn học phê phán xã hội để bảo vệ nhà nước và đạo đức phong kiến đang trên đà suy thoái. Xứ Nghệ có một danh sĩ

¹ Ngô Sĩ Liên..., *Đại Việt sử ký toàn thư*, T1, NXB Văn hóa - Thông tin, H, 2003, tr. 122.

² Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, T3, NXB Khoa học Xã hội, H.1992, tr. 163.

đanh vọng lừng lẫy tột bậc trong triều đình Lê - Trịnh: Tể tướng Nguyễn Văn Giai (1554 – 1628). Ông người xã Ích Hậu, huyện Thiên Lộc, nay thuộc huyện Lộc Hà, tỉnh Hà Tĩnh. Theo Nguyễn Huệ Chi: “*Nói về văn nghiệp Nguyễn Văn Giai chỉ còn để lại 4 bài thơ Nôm, ít nhiều chưa thật chắc chắn về xuất xứ. Nhưng đó là 4 bài thơ đặc sắc, có giọng điệu và phong cách nghệ thuật khá nhất quán*”¹. Có thể nói thêm: Bốn bài thơ đó thể hiện rất rõ bản lĩnh vị danh sĩ này.

Cũng như Hồ Tông Thốc, Nguyễn Văn Giai rất tự tin ở tài năng của mình. Nếu tài năng Hồ Tông Thốc chủ yếu là tài năng ngoại giao, văn học thì tài năng Nguyễn Văn Giai chủ yếu là tài kinh bang tế thế. Ông là người văn võ kiêm toàn. Về võ: có sức khỏe, mưu lược và võ nghệ hơn người, Nguyễn Văn Giai lập công đầu trong việc giúp Trịnh Tùng thắng nhà Mạc, kế đó là giúp Trịnh Tráng dẹp loạn Trịnh Xuân. Về văn: Khi triều đình Lê – Trịnh còn bị kẹt ở Thanh Hóa (1545 – 1569), Nguyễn Văn Giai đã từng du học ở Thăng Long và đậu Giải nguyên triều Mạc nhưng không muốn thi Hội. Ông trở về quê nhà, lại dự tiếp các kỳ thi do nhà Lê mở và đậu tiếp Giải nguyên, Hội nguyên Hoàng giáp năm 1580, năm đầu tiên nhà Lê mở khoa thi chính thức. Trí dũng song toàn, ông từng 2 lần hộ giá Lê Thế Tông (1573 - 1599) lên tận biên giới để giải quyết những vấn đề ngoại giao hết sức tế nhị với triều Minh và kiên định phù Lê ngay từ buổi đầu. Vì vậy ông rất được triều đình trọng vọng. Tài năng của ông được bồi đắp trong môi trường văn hóa Thăng Long, ngày càng rực rỡ. Đáng tiếc tài năng đó lại phục vụ cho một tập đoàn vua chúa không còn xứng đáng đại diện cho quyền lợi dân tộc!

Tuổi trẻ ông hăm hở đem tài năng thiên phú phục vụ triều Lê:

La con ông Trọng, cháu ông Nghè/ Nói khoác trên trời dưới đất nghe/ Súc, Hạng Vương tay nửa đảm/ Cờ, Đẻ Thích chấp hai xe/ Lợi ngay xuống bể cơ tàu lại/ Nhảy tót lên non cười cợt về/ Mai một đem quân vào phủ chúa/ Ra tay diệt Mạc để phù Lê.

Bài thơ *Nói khoác* này là một loại ngôn chí được ghi rất sớm trong gia phả. Nó giống bài *Thị ý* của Hồ Tông Thốc ở chỗ tác giả rất tự tin ở tài sức của mình và cái tự kiêu ngông ngênh của tuổi trẻ. Nó khác ở kiểu tài năng và chí hướng kẻ làm trai.

Nhưng rồi sống ở thời buổi vua Lê, chúa Trịnh *Quán bắt quân hèn, thần bắt thần*, mặc dù quyền nghiêng thiên hạ, Nguyễn Văn Giai vẫn muốn cáo lão về quê. Có lúc ông cảm thấy đời không mấy ý nghĩa, ông tự đùa cợt với chính địa vị của mình: *Ba vua, bốn chúa, bảy thằng con/ Trên chùa lung lay, dưới chùa mòn/ Chí chưa thành, danh cũng hỏ/ Hòm sẵn đó, chết thì chôn/ Giang hồ, lang miếu trời đôi ngà/ Bị gậy, cân đai đất một hòn/ Cũng muốn sống thêm dăm tuổi nữa/ Sợ ông Bành Tổ tổng đồng môn.* Nguyễn Huệ Chi nhận xét: “*Cả bài thơ là một chuỗi cười ngạo nghệ của người*

¹ Nguyễn Huệ Chi, *Tể tướng, nhà thơ Nguyễn Văn Giai*, Bài trên trang Web Thư mục Nguyễn Huệ Chi.

tuy già mà vẫn tin mình còn rất khỏe... già mà vẫn rất tinh... dám gọi xách mé các đời vua chúa thuở bấy giờ bằng những con số trống không để tính đếm như tính đếm đám con của mình". Đó cũng chính là bản tính ngang tàng, vì có một bản lĩnh vững vàng của danh sĩ xứ Nghệ! Nguyễn Huệ Chi còn chú ý đến cái nhìn cởi mở, bình đẳng trước mọi loại người, mọi nghề nghiệp: *"Dẫu là kẻ tử chiếng giang hồ quanh năm bị gậy, hay là người khoác cân đai nơi lang miếu của Triều đình... thì cuối cùng khi đẩy nắp quan tài lại cũng chỉ là một hòn đất như nhau".* Bài *Đèn kéo quân* cũng cùng chung cái nhìn đó: *Một lũ ăn mày, một lũ quan/ Quanh đi quẩn lại cũng một đoàn/ Đến khi dẫu cạn đèn không cháy/ Chẳng thấy ăn mày, chẳng thấy quan*¹. Phải là một ông quan sống ở một làng quê chuyên nghiệp ăn mày như làng quê của ông và phải sống ở một thời đại các tập đoàn phong kiến đang ra sức tranh bá đồ vương như thời đại ông mới thâm thìa sự chuyển đổi giữa quan và ăn mày như trong bài này.

Cái tôi cá nhân cao ngạo của Nguyễn Văn Giai sau này sẽ được nhà thơ đồng hương Nguyễn Công Trứ (1778 – 1858) phát triển cao hơn. Thái độ coi thường cả vua chúa và cách dùng từ thông tục: *nói khoác, tày nửa đám, co, nháy tót, cười...* mở đường cho "bà chúa thơ Nôm" Hồ Xuân Hương (? – ?) - một nhà thơ đồng hương khác biến cái thông tục thành cái thẩm mỹ.

4. Thời Lê mạt -- Tây Sơn - Nguyễn sơ (thế kỷ XVIII – đầu thế kỷ XIX) vẫn học đề cao tinh thần nhân văn chống phong kiến với những đòi hỏi bức thiết về quyền sống con người, hạnh phúc lứa đôi và địa vị người phụ nữ. Đây cũng là thời kỳ nhân tài xứ Nghệ đua phát không kém gì tứ trấn quanh Thăng Long. Nhiều danh sĩ xứ Nghệ gắn bó với Thăng Long và bộc lộ rõ nét bản lĩnh của mình. Xin điểm qua mấy gương mặt tiêu biểu:

4.1. Hoàng giáp tài tử Phạm Nguyễn Du (1739 – 1786) thuở học trò tán gái ngay trước ngõ Quốc Tử Giám: *Chạy lại ta xem thử chút nào/ Bõ công rày ước với mai ao/ Nghiêng con mắt phượng trông vành nguyệt/ Uốn cánh tay lên nắm nhị đào.* Văn chương Phạm Nguyễn Du, như nhận xét của danh sĩ Bắc Hà Ngô Thì Nhậm: *"như thuyền không lái, như ngựa bắt kham, khí phách sắc sảo, lời lẽ hùng hồn nhưng không có cốt cách vững chắc – bản chất và tâm tính ông cũng thế."*². Đáng chú ý có tập *Đoạn trường lục* tiếp nối tính cách đa tình trong bài thơ Nôm truyền tụng vừa dẫn. Tập thơ này được ông sáng tác trong khoảng thời gian 3 tháng kể từ ngày đưa linh cữu người vợ trẻ xuống thuyền về quê cho đến khi trở lại kinh đô. Cái chết quá trẻ của người vợ tài

¹ Nguyễn Huệ Chi, *Tế tướng, nhà thơ Nguyễn Văn Giai*, Bài trên trang Web Thư mục Nguyễn Huệ Chi.

² Dẫn lại theo: Hồ Sĩ Hù, *Phạm Nguyễn Du trong bối cảnh văn hóa, xã hội Việt Nam nửa sau thế kỷ XVIII*, in trong sách *Gương sáng dòng họ*, NXB Lao động, H, 2007, tr. 23.

sắc gây đau thương đứt ruột khiến ông viết được những bài thơ khóc vợ đặc sắc hiếm có trong thơ chữ Hán truyền thống “*làm nên một tiếng khóc lạ trên thi đàn Việt Nam trung đại*”¹.

4.2. Hương công Nguyễn Hữu Chinh (1741 – 1787) giỏi việc quân cơ, lại sở trường về thơ văn, nhất là văn Nôm. Ở Thăng Long, nhiều người kính nể tài năng của ông. *Hoàng Lê nhất thống chí* chép: “*Chinh giỏi về thơ văn quốc âm... Tỉnh Chinh lại hào hiệp, giao du khắp thiên hạ. Trong nhà Chinh lúc nào cũng có vài chục người khách, khi ngâm thơ, khi uống rượu, tùy theo sự hứng thú mà thù tạc với nhau... Chinh được xem là tay phong lưu bậc nhất ở đất Trường An hồi ấy*”². Tác phẩm của ông có: *Ngôn ẩn thi tập*; các bài *Văn tế chi*; *Phủ Quách Tử Nghi*; *Phủ Trương Lưu Hầu*... Thơ văn ông tài hoa, lời lẽ tự nhiên, chân thực, khá thống nhất với tính cách của một con người sắc sảo, có bản lĩnh, nhiều tham vọng.

4.3. Lê Hữu Trác (1724 – 1791) vốn có quê nội là làng Liêu Xá, huyện Đường Hào, trấn Hải Dương (nay là huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên). Thuở nhỏ, ông theo cha học tập ở kinh thành Thăng Long, đã từng cùng bạn bè lập ra một “Thi xã” ở Hồ Tây để cùng nhau xướng họa. Nhưng ông sinh tại quê mẹ và đến năm 22 tuổi lại về quê mẹ làng Tĩnh Diễm, huyện Hương Sơn, trấn Nghệ An (nay thuộc tỉnh Hà Tĩnh) sống ẩn dật ở đó cho đến cuối đời. Xuất thân trong một gia đình khoa bảng, quan lại; có thông minh trời phú nhưng ông đầy bản lĩnh chối bỏ công danh, tự nguyện làm một thầy thuốc nhà quê, tìm hạnh phúc trong việc trị bệnh cứu người³. Năm 1781, Trịnh Sâm triệu ông ra Thăng Long chữa bệnh cho Chúa và Thế tử. Sống giữa kinh thành hoa lệ hơn 1 năm, ông đã có dịp hoàn thành kiệt tác *Thượng Kinh ký sự* ghi lại hành trình ra Thăng Long chữa bệnh cho Chúa. Tác phẩm miêu tả sinh động cảnh và người kinh đô trong những khoảnh khắc đông đảo, góp thêm những trang tuyệt đẹp cho nền văn học Thăng Long.

4.4. Hồ Xuân Hương. Bà sống vào cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX. Quê gốc ở làng Quỳnh Đôi, Quỳnh Lưu nhưng bà sinh ở quê mẹ Kinh Bắc (?) và sống nhiều năm ở phường Khán Xuân gần Hồ Tây, rồi đến phố I ý Quốc Sư. Nữ sĩ từng đến nhiều nơi trên đất Bắc và mất ở Thăng Long, mộ ở trên một cái gò nào đó ven hồ Tây⁴. Tài năng của bà thật sự thăng hoa trong môi trường văn hóa Thăng Long.

¹ Trần Ngọc Vương, *Nhà nho tài tử và văn học Việt Nam*, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội, 1999, tr. 177.

² Ngô Gia Văn Phái, *Hoàng Lê nhất thống chí*, T1, NXB Văn học, H, 1984, tr. 56.

³ Xem thêm: Hồ Sĩ Hù, *Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác*, Bài trên T/c Thông tin Khoa học và Công nghệ Nghệ An số 2/2010, tr. 60 – 62.

⁴ Theo Ngô Cường, *Phần mộ nữ sĩ Hồ Xuân Hương ở đâu*, Bài in trong sách *Hồ Xuân Hương thơ và đời*, NXB Văn học, H, 1996, tr. 187, 189.

Giới nghiên cứu đã và sẽ còn tốn nhiều bút mực bàn về tiểu sử, sự nghiệp “bà chúa thơ Nôm”. Ở đây chúng tôi chỉ xin nhấn mạnh mấy điểm tâm đắc:

Thứ nhất: Từ thời thiếu nữ, nữ sĩ đã có tính cách ngang tàng: *Giơ tay với thử trời cao thấp/ Xoạc cẳng đo xem đất ngắn dài*. Tính cách đó rất nhất quán với bản lĩnh Xuân Hương trong các bài thơ sau đó. Chẳng hạn: *Quán bao miệng thế lời chênh lệch/ Không có, nhưng mà có mới ngoan* (Dờ dang); *Rắn nát mặc dầu tay kẻ nặn, Mà em vẫn giữ tấm lòng son!* (Bánh trôi nước); *Tài từ văn nhân ai đó tá? Thân này đâu đã chịu già tom!* (Tự tình, bài 2); *Ghé mắt trông ngang thấy bảng treo/ Kìa đèn thái thú đứng cheo leo/ Vì đây đôi phận làm trai được/ Thì sự anh hùng há bấy nhiêu!* (Đề đền Sầm Nghi Đống).

Thứ hai: Với bản lĩnh lớn, nữ sĩ đã dân dã hóa, dân chủ hóa thể thơ Đường luật vốn dĩ chỉ dành cho giới quý tộc, quan liêu, trí thức; từ đó mà dân tộc hóa thể thơ Nôm Đường luật thành công nhất! Thành tựu thơ Nôm Hồ Xuân Hương quả thật là vô tiền khoáng hậu. Nhận định của nhà nghiên cứu Hoàng Hữu Yên hoàn toàn xác đáng: “*Sơ trước nhìn sau, mọi người đều thừa nhận rằng: Thơ Hồ Xuân Hương là rực rỡ nhất vì hình thức thơ đẹp hơn, dân tộc hơn và đại chúng hơn cả*”¹.

Thứ ba: Trong nền văn học Thăng Long nói riêng, văn học Việt Nam nói chung giai đoạn Lê mạt – Tây Sơn - Nguyễn sơ, phong cách trữ tình trào phúng, dân dã của Hồ Xuân Hương và phong cách trữ tình trang nghiêm, quý tộc của Bà Huyện Thanh Quan là hai phong cách tiêu biểu. Thử tưởng tượng, nếu thiếu một trong hai phong cách đó, văn học Thăng Long và văn học Việt Nam nói chung sẽ nghèo đi biết bao nhiêu !

Thứ tư: Theo học giả Trần Thanh Mại và GS Hoàng Xuân Hãn, mối tình đầu của Hồ Xuân Hương là Nguyễn Du. Nếu vậy, hai thiên tài khác giới có cùng bản lĩnh cao cường của người xứ Nghệ này gặp nhau thì câu chuyện sẽ thú vị biết dường nào!

4.5. Nguyễn Du (1765 – 1820) sinh tại phường Bích Câu, Thăng Long; năm 1771 mới có dịp theo cha mẹ về Tiên Điền, Nghi Xuân xứ Nghệ. Thi hào từng có nhiều dịp gần bó với xã hội hào hoa kinh thành; tiếp thu sâu sắc cội nguồn văn hóa Thăng Long nên mới viết được kiệt tác *Truyện Kiều* bất hủ, vượt xa *Thác lời trai phường nón* cũng của chính ông! Nhưng công bằng mà nói, phải có bản lĩnh người xứ Nghệ Nguyễn Du mới có thể xây dựng thành công giấc mơ Từ Hải với khí phách của Từ: *Chọc trời quấy nước mặc dầu/ Dọc ngang nào biết trên đầu có ai?*

Trong tập thơ *Bắc hành tạp lục* còn có các tác phẩm rất xuất sắc như *Thăng Long* (2 bài); *Long Thành cầm giả ca* (Bài ca “người gảy đàn đất Long Thành”) thể hiện sinh

¹ Hoàng Hữu Yên, *Văn học Việt Nam nửa cuối thế kỷ XVII I - nửa đầu thế kỷ XIX*, NXB Giáo dục, H, 1990, tr. 124.

động tình cảm của thi hào đối với cảnh và người Thăng Long. Trong *Thăng Long* (bài 1) có 2 câu: *Tương thức mỹ nhân khan bão tử/ Đồng du hiệp thiếu tảo thành ông*. (Các cô gái xinh đẹp ngày trước nay đã có con ẵm. Các bạn hào hiệp thuở nhỏ nay cũng thành ông già). Có thể trong các “mỹ nhân” đó không có Xuân Hương vì chưa từng thấy tài liệu nào nói nàng có con, nhưng GS Hoàng Xuân Hãn cho rằng cô hàng xóm cùng đi hái sen trong chùm 5 bài thể 4 câu 5 chữ dưới đầu đề “*Mộng đắc thái liên*” (Chiêm bao thấy hái sen) trong tập *Nam trung tạp ngâm* làm hồi ở Phú Xuân hay ở Quảng Bình rất có khả năng chính là Xuân Hương. GS Hoàng còn cho rằng câu thơ trong *Truyện Kiều*: “*Tiếc thay chút nghĩa cũ càng/ Dẫu lìa ngó ý còn vương tơ lòng*” chính là được viết lúc chạnh nhớ đến tình cảm dành cho bà. Ông kết luận “*Dẫu sao, nếu Hài còn quen một cô gái Hồ Tây nào khác thì tình duyên giữa Nguyễn Du và Hồ Xuân Hương vẫn là sự có thật .. cuộc tình này diễn ra vào khoảng 1792 - 1795...*”¹.

Như vậy, nhờ có tài năng và bản lĩnh lớn, Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương và các danh sĩ xứ Nghệ đã có cống hiến xuất sắc cho nền văn học Thăng Long nói riêng, văn học Việt Nam nói chung. Thành tựu của họ vừa mãi mãi là niềm tự hào chính đáng của người dân xứ Nghệ, vừa để lại một số bài học kinh nghiệm thiết thực cho các văn nghệ sĩ xứ Nghệ hiện đại, trước hết là bài học giao lưu.

¹ Hoàng Xuân Hãn, *Thiên tình sử Hồ Xuân Hương*, NXb Văn học, H, 1999, tr. 244 – 248.

NHO SĨ NGHỆ AN TRONG NỀN VĂN HÓA THĂNG LONG - ĐẠI VIỆT TỪ THẾ KỶ XVI ĐẾN CUỐI THẾ KỶ XVIII

*Ths. Hồ Sỹ Hùyn**
*TS. Trần Văn Thúc***

1. Từ niên hiệu Hồng Thuận (1509 – 1516) thời Lê sơ, vùng đất từ khe Nước Lạnh phía Bắc đến đèo Ngang phía Nam là trấn Nghệ An. Thời Mạc và thời Lê Trung Hưng vẫn gọi như thế. Thời Tây Sơn đổi làm Trung Đô, nhưng vẫn gọi là trấn Nghệ An. Vùng đất Nghệ An bấy giờ gồm các phủ: Diễn Châu (có 2 huyện Đông Thành, Quỳnh Lưu); Anh Đô (có 2 huyện Hưng Nguyên, Nam Đường); Quỳnh Châu (có 2 huyện Thúy Vân, Trung Sơn); Trà Lân (gồm 4 huyện Tương Dương, Kỳ Sơn, Vĩnh Khang, Hội Nguyên); ngoài ra còn 2 huyện: Thanh Chương (thời Lê sơ là huyện Thanh Giang), Chân Phúc (thời Tây Sơn đổi là Chân Lộc, từ năm 1889 đến nay là Nghi Lộc) thuộc phủ Đức Quang. Phủ Đức Quang còn có 4 huyện: La Sơn, Thiên Lộc, Hương Sơn, Nghi Xuân nay đều thuộc tỉnh Hà Tĩnh [2, tr.145 – 146].

Từ thế kỷ XVI đến cuối thế kỷ XVIII, tình hình chính trị Đại Việt rối ren, các thế lực phong kiến ra sức tranh giành quyền lực: hết cuộc đổi đầu Lê Mạc (1533 – 1592) đến nội chiến Trịnh Nguyễn (1627 – 1672), tiếp đó là bão táp khởi nghĩa nông dân thế kỷ XVIII. Thời Lê Mạc phân tranh, tướng Mạc kéo quân vào Thanh - Nghệ 13 lần, trong đó có 7 lần vào Nghệ An. Nhân dân Nghệ An hết sức khốn khổ trong cảnh binh đao. Năm 1572, sử cũ chép: “*Nghệ An nhiều phen bị nạn binh lửa. Các huyện, đồng ruộng bỏ hoang, nhân dân đói khổ. Dịch lệ lại phát sinh, người chết đến quá nửa. Nhân dân飄流 dạt, hoặc tan tác vào Nam ra Bắc. Trong cõi Nghệ An đìu hiu vắng tanh*” (15, T2, tr.158). Thời nội chiến Trịnh - Nguyễn, Nghệ An luôn là bãi chiến trường: *Giặc ra, thuyền chúa lại vào/ Cửa nhà lại phá, hầm hào lại xây* (Ca dao).

Đời sống nhân dân Nghệ An chưa hề được cải thiện.

Nhân dân Nghệ An vốn có truyền thống đấu tranh kiên cường, bất khuất chống áp bức dân tộc và áp bức giai cấp nên vào thế kỷ XVIII một số lãnh tụ nông dân ngoài Bắc như Nguyễn Diên, Nguyễn Hữu Cầu, Lê Duy Mật khi gặp khó khăn đã rút vào đây lập căn cứ địa. Nhân dân Nghệ An cũng hết lòng ủng hộ người anh hùng áo vải Nguyễn Huệ trong cuộc hành quân thần tốc cuối năm Mậu Thân, góp phần làm nên chiến thắng vĩ đại mùa xuân Kỷ Dậu 1789.

* ** Trường Đại học Vinh.

Thế kỷ XVII – XVIII, trên cơ sở kinh tế hàng hóa phát triển, sự giao lưu giữa các địa phương được mở rộng. Hệ thống chợ huyện, chợ phủ, chợ trấn làm cho thương nghiệp Nghệ An trở nên khá nhộn nhịp. Lam Thành (khu vực chợ Trảng hiện nay) trị sở của Nghệ An thời Lê sơ, đến thời Lê Trung Hưng, trấn ty chuyển vào Dinh Cầu (xã Hà Trung, Kỳ Anh) nhưng thừa ty và hiến ty vẫn ở đây. Phố Phủ Thạch bên bờ sông Lam cho đến đầu thế kỷ XIX từng nổi tiếng là một nơi đô hội: *Phồn hoa nổi áng thị thành,/ Đây Phủ Thạch phố là danh lịch triều (Mai đình mộng ký, Nguyễn Huy Hổ).*

Trong hơn 300 năm gió nổi can qua đó, mặc dù gặp nhiều khó khăn, văn hóa giáo dục Nghệ An đã khởi sắc từ thời Lê sơ giờ đây tiếp tục phát triển mạnh mẽ.

2. Từ thế kỷ XVI, trong vòng 65 năm tồn tại, triều Mạc (1527- 1592) đã tổ chức 22 kỳ thi đại khoa, lấy đỗ 485 Tiến sĩ. Triều Lê Trung Hưng chính thức trở lại chế độ thi cử vào năm 1580 và tính đến kỳ thi cuối cùng năm 1787 đã tổ chức 68 kỳ thi, chọn được 717 tiến sĩ. Ngoài ra còn các kỳ thi Chế khoa, Thịnh khoa, Sĩ vọng lấy thêm được 134 tiến sĩ từ những người không theo con đường chính quy [12, tr.160].

Giáo dục, khoa cử Nghệ An khởi sắc từ thời Lê sơ, buổi đầu thời Mạc bị chững lại vì người Nghệ An dường như không mặn mà gì với triều đại này. Trong 485 tiến sĩ triều Mạc, Nghệ An chỉ có 2 vị là Nguyễn Văn Thực (1489 - ?) người làng Chiêu Vật, nay là xã Diễn Liên, huyện Diễn Châu, đỗ năm 1532; Nguyễn Minh Châu (1510 - ?) người xã Kỳ Lan, nay là xã Nghi Trung, huyện Nghi Lộc, đỗ năm 1541, làm quan đến chức Hiến sát sứ.

Nghệ An “*đất xấu, dân nghèo, tập tục cần kiệm, nhà nông chăm chỉ ruộng nương, học trò ưa chuộng học hành, không mê đạo Phật, ... chỉ thờ thánh Khổng (từ phủ huyện đến xã thôn đều có văn chi) ...*” [16, tr.168]. Nhận xét đó của Quốc sử quán triều Nguyễn từ giữa thế kỷ XIX nhưng truyền thống trên thì đã hình thành lâu đời. Ở đây không hiếm những gia đình “Sớm khoai, trưa khoai, tối khoai, khoai nghiêng ba bữa” mà “Ông đậu, cha đậu, con đậu, đậu cả nhà”; không hiếm những tấm gương miệt mài học tập trên lưng trâu, bên bếp lửa lá đa như Lê Văn Hiệu (Đông Thành, thế kỷ XVII), Đinh Bạt Tụy (Hưng Nguyên, thế kỷ XVI)... Đặc biệt, Hồ Sĩ Dương mồ côi cha từ nhỏ, 2 mẹ con ở nhờ đình chợ Nồi (làng Quỳnh Đôi, Quỳnh Lưu), hàng ngày giúp mẹ bán nước để lấy tiền ăn học. Cậu thường hát nghêu ngao: “*Ngày thời việc nước đảm đang/Tối thời vãng giá nghênh ngang đình Nồi*” hay “*Bây giờ đi nước mỗi vai/Mai sau đi hán, đi hài mỗi chân*”.

Học trò Nghệ An chăm học, lại được sự dìu dắt của nhiều thầy đồ đạo cao, đức trọng. Thư tịch địa phương thường nhắc đến các thầy Nguyễn Thiện Chương, Võ Duy Dương, Bùi Hữu Nhậm ở Nam Đường; Hoàng Hà, Trần Cảnh, Dương Lệ ở Quỳnh Lưu; Ngô Trí Trạch, Ngô Trí Tri ở Diễn Châu; Lê Hiệu, Phan Tất Thông ở Đông

Thành. Nổi bật nhất là thầy Hoàng Hà đỗ Hương cống năm 1585, được tôn là danh sư, được vời ra Thăng Long dạy vua và các hoàng tử 3 đời vua liên tiếp là Lê Thế Tông (1573 – 1600), Lê Kính Tông (1600 – 1619), Lê Thần Tông (1619 – 1643) và được tôn là Quốc sư. Nhiều người ví ông như Chu Văn An thời Trần. Bấy giờ trong dân gian có câu: “*Nghệ An Hoàng Hà, Thanh Hoa Lương Chi*” [7, tr.66]. Một số thầy dạy giỏi, đỗ cao được phối thờ trong các nhà thánh ở huyện, tổng, xã như Lê Quỳnh, Hồ Sĩ Dương ở Quỳnh Lưu; Ngô Trí Tri, Ngô Trí Hòa ở Diễn Châu; Phan Tất Thông, Lê Hiệu ở Đông Thành v.v... Giáo dục, khoa cử Nghệ An thật sự phát triển từ khi triều đình Lê Trịnh kiểm soát được một vùng lãnh thổ rộng lớn từ Thanh Hoa vào Quảng Nam. Kỳ thi Chế khoa 1554 tại hành cung An Trường (Vạn Lại, Thọ Xuân, Thanh Hoa), Nghệ An có 3 người đỗ trên tổng số 13 vị, trong đó người đứng đầu đệ nhất giáp Chế khoa Đình Bạt Tụy người Bùi Khổng (nay là xã Hưng Trung, huyện Hưng Nguyên), người đứng thứ 3 đệ nhất giáp Chế khoa là Phan Tất Thông người làng Hạ Thành, nay thuộc xã Hoa Thành, huyện Yên Thành và người đứng đầu đệ nhị giáp đồng Chế khoa Chu Quang Trứ người Nam Hoa thượng (nay là xã Khánh Sơn, huyện Nam Đàn) đều thuộc Nghệ An [15, T2, tr.131]. Kỳ thi Hội 1592 chỉ lấy đỗ 3 người thi Nghệ An có 2 người là 2 cha con Ngô Trí Tri (cha) đỗ đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân và Ngô Trí Hòa (con) đỗ đệ nhị giáp tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) [18, T1, tr.87].

Từ nửa sau thế kỷ XVI đã dần dần xuất hiện những làng, những dòng họ khoa bảng như làng Quỳnh Đôi với họ Hồ, làng Lý Trai với họ Ngô. Làng xã tạo mọi điều kiện khuyến khích con em học tập. Điều 54 *Quỳnh Đôi hương lệ* quy định: “*Cánh Hưng năm thứ 29 (1768) ngày 7 tháng 1, quan tri phủ Đức Quang Hồ Phi Quỳnh hợp đồng với làng bàn rằng, làng ta là làng văn nhã, học trò rất nhiều, xưa nay nhà nào cũng tập tành học hành riêng ở nhà, chắc mình đã là hay là giỏi, chưa lấy vào đâu làm bằng cử. Từ nay hàng năm đến đầu xuân độ chừng trung tuần chọn ngày tốt, sáng mai đánh 3 hồi trống cho các thầy nho sinh, hiệu sinh, học sinh đều mang lều chiếu đến đình trung, làng ra bài cho làm. Ai đậu hạng ưu thì việc công dịch trừ suốt cả 3 năm, hạng bình trừ nửa năm, hạng thứ trừ 3 tháng. Còn những người chưa đến tuổi việc quan mà đỗ thì làng tùy theo hạng mà thưởng giấy cho. Từ nay phải cứ theo lệ này mà làm vì cũng là thiên chức của triều đình để khuyến khích kẻ học trò để chấn hưng văn phong của làng, khi nào cũng làm thế, không được bỏ quên*” [6, tr.100].

Nhìn chung, từ thế kỷ XVI đến cuối thế kỷ XVIII, nếu không kể hơn 2 thập kỷ dưới triều Lê sơ, không kể triều Mạc về cơ bản không kiểm soát được vùng Nghệ An và cũng không kể triều Tây Sơn ngắn ngủi chưa kịp tổ chức được kỳ thi đại khoa nào, triều đình Lê Trịnh đã lấy đỗ $717 + 134 = 815$ tiến sĩ [12, 160]; trong đó, trên miền đất hiện nay thuộc tỉnh Nghệ An đã có tới 54 vị (con số thống kê dựa vào sách *Khoa bảng Nghệ An*), chiếm tỷ lệ hơn 6,3%, chứng tỏ Nghệ An thật sự đã trở thành vùng đất văn

hiển. Trong số các bậc đại khoa Nghệ An đó, một số vị có nhiều đóng góp trên các lĩnh vực chính trị, quân sự, ngoại giao, văn hóa như Ngô Trí Hòa, Hồ Sĩ Dương, Phạm Nguyễn Du... Bên cạnh đó còn có một số vị đỗ thấp, thậm chí không có học vị gì vẫn có những cống hiến rất nổi bật như danh y Hoàng Nguyên Cát, nữ sĩ Hồ Xuân Hương, Hương công Nguyễn Hữu Chinh...

3. Từ thế kỷ XVI đến cuối thế kỷ XVIII ở Nghệ An đã xuất hiện một số tác gia ưu tú, với các tác phẩm có giá trị góp phần làm phong phú văn hóa xứ Nghệ và có đóng góp quan trọng cho văn hóa Thăng Long -- Đại Việt. Có thể kể một số tác gia tiêu biểu:

3.1. Hồ Sĩ Dương (1622 -- 1681). Ông người làng Hoàn Hậu, nay thuộc xã Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, đỗ Tiến sĩ năm 1652, đỗ thứ 2 khoa Đông các năm 1659, làm quan tới Thượng thư bộ Công, Tham tụng, tước Duệ Quận công.

Tác phẩm có: *Trùng san Lam Sơn thực lục*; *Hoan Châu phong thổ ký*; *Hồ Thượng thư gia lễ*; *Đại Việt lịch triều đế vương công nghiệp thực lục*. Ngoài ra ông còn tham gia biên soạn bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* (từ quyển 11 đến quyển 15) và một số thơ văn, văn bia.

Hồ Sĩ Dương là một học giả uyên bác, tài năng đa dạng được mọi người gần xa ca ngợi. Chu Xán - sứ thần nhà Thanh sang nước ta năm 1683 (2 năm sau khi Hồ Sĩ Dương mất) có tập thơ *Sứ Giao ngâm*, trong các bài thơ có chú rằng: “*Nhân vật nước này, về phần lý học (chỉ học thuật của các học giả đời Tống, cốt giải thích kinh truyện -- HSH chú) có Trình Tuyền (Nguyễn Bình Khiêm), Vũ Cảo, Nguyễn Đăng Cảo, Hồ Sĩ Dương, về phần kinh tế (kinh bang tế thế) có Mạc Đĩnh Chi, Nguyễn Trung Ngạn, Nguyễn Trãi và Lương Thế Vinh, còn về phần văn học có khá nhiều*” [5, tr.284].

3.2. Hương Hải thiền sư (1628 - 1715), tục gọi là Tổ Cầu. Tổ tiên ông vốn người làng Áng Độ, huyện Chân Phúc, nay là huyện Nghi Lộc. Tổ 4 đời của ông là Trung Lộc hầu theo Nguyễn Hoàng vào Quảng Nam giữ chức trông coi lính thợ. Năm 18 tuổi ông thi đỗ Hương tiến rồi được bổ làm Tri phủ Triệu Phong. Năm 30 tuổi từ quan, xuất gia đi tu, pháp tự là Minh Châu Hương Hải. Ông tu hành đến mức điều khiển và làm chủ các năng lực tiềm ẩn trong con người. Năm 1682, bị chúa Nguyễn Phúc Tần nghi ngờ, ông đã vượt biển ra Bắc dựng chùa Nguyệt Đường ở Phố Hiến.

Tác phẩm có: *Hương Hải thiền sư ngữ lục* (văn); 40 bài thơ chép trong *Kiến văn tiểu lục* của Lê Quý Đôn; *Thuận Quảng nhị xứ sơn thủy lộ trình bản đồ* (quân sự, địa lý); *Cơ duyên vấn đáp tinh giải*; *Lí sự dung thông* (triết);...

Phật tử Việt Nam coi Hương Hải là một trong những cây đại thụ của Thiền phái Trúc Lâm. Tư tưởng của ông cũng giống tư tưởng của nhiều trí thức lớn thế kỷ XVII -- XVIII. Cho đến cuối đời ông thường nói “*Nguyên lai tam giáo đồng nhất thể*” (xưa nay Nho, Phật, Lão cùng một thể). “*Phật giáo vốn không bằng lòng với hiện thực, cho hiện*

thực khách quan là đau khổ; Nho giáo chấp nhận hiện thực, dẫn thân cho hiện thực. Cả hai như là “bất tương dung” cùng tồn tại trong nhà sư Hương Hải – một nhà sư lớn, linh hoạt về tư tưởng” [17, tr.392].

3.3. Đỗ Bá Công Đạo. Ông người thôn Cẩm Nang, xã Bích Triều, nay là xã Thanh Mai, huyện Thanh Chương. Chưa rõ năm sinh, năm mất, nhưng biết ông đỗ Hương giải, được bổ làm Tri huyện Thạch Hà khoảng những năm đầu Chính Hòa (1680 – 1705). Ông từng từ quan, giả dạng lái buôn 2 lần vượt biển vào Nam xem xét núi, sông, biển, đảo xa gần để hoàn thành bộ “*Toàn tập Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư*”. Trong phần *Tứ chí lộ đồ* (bản đồ đường đi 4 phía) ở quyển 1, thể hiện đường đi từ Thăng Long tới Chiêm Thành. Trên bản đồ này, ở khu vực phủ Thăng Hoa và phủ Quảng Ngãi, phía ngoài biển có vẽ hình bãi cát kéo dài từ cửa Đại Chiêm tới cửa Sa Kỳ với tên gọi Bãi Cát Vàng bằng chữ Nôm. Phần chú giải trên bản đồ chép “*Bãi Cát Vàng phỏng dài 400 dặm, rộng 20 dặm, ở giữa biển, từ cửa biển Đại Chiêm đến cửa biển Quyết Mông...*”. Bãi Cát Vàng chính là “Hoàng Sa” hay “Hoàng Sa chử” trong các thư tịch thời Lê – Nguyễn, chỉ chung quần đảo Hoàng Sa – Trường Sa ngày nay [3, tr. 23-31].

3.4. Hồ Sĩ Tân (1690 – 1760). Ông là cháu nội Hồ Sĩ Dương, đỗ Tiến sĩ năm 1721, làm quan đến Hiến sát sứ Thanh Hoa. Tác phẩm *Thọ mai gia lễ* của ông rất có giá trị. Nhân dân cả nước nhiều đời căn cứ vào đó để tiến hành các lễ thức quan, hôn, tang, tế và cách ứng xử với ông bà cha mẹ trong gia đình.

3.5. Hồ Sĩ Đống (1739 – 1785). Ông người làng Hoàn Hậu, nay là xã Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu. Đỗ Hội nguyên, Đình nguyên Hoàng giáp năm 1772, làm quan tới Tham đốc quyền phủ sự, Tham tụng, tước Dao Đình hầu. Tác phẩm có *Hoa trình khiển hính*, sau còn gọi là *Dao Đình thi tập* hay *Dao Đình sứ tập* – là tập thơ đi sứ. Ngoài ra còn có một số bài tấu khải, bài tựa, chẳng hạn bài tựa cho tập *Sứ hoa tùng vịnh* của Nguyễn Tông Quai (1693 – 1767). “*Thơ tá cảnh của ông thường hoành tráng, diễm lệ, âm hưởng hào hùng, phóng túng; qua đó gửi gắm niềm tự hào dân tộc, trách nhiệm với vua, với nước, nỗi lòng cố quốc tha hương*” [1, tr.142-143].

3.6. Phạm Nguyễn Du (1739 – 1787). Ông nguyên họ tên là Phạm Vĩ Khiêm, tự là Hiếu Đức và Dương Hiên, hiệu là Thạch Động, người làng Đặng Điền, nay thuộc xã Nghi Thạch, huyện Nghi Lộc. Đỗ Hoàng giáp năm 1779, làm quan Giám sát ngự sử đạo Hải Dương, Đốc đồng Nghệ An... Tác phẩm có *Luận ngữ ngu án; Chu huấn toàn yếu; Độc sử si tướng; Nam hành ký đắc lục; Thạch Động tiên sinh thi tập; Đoạn trường lục*. Ngoài ra ông còn có bài thơ vịnh núi Tiên Nhân và bài phú *Cưỡi bè chơi hồ* mô tả cảnh đẹp hồ Nước Biển (Hải Thủy hồ) ở phía đông ngọn núi người tiên đều ở cạnh nhà ông được Bùi Dương Lịch chép lại trong *Nghệ An ký*.

Nam hành ký đắc lục là tập thơ văn của tác giả và một phần sưu tầm tác phẩm của các nhà văn Đảng Trong như Nguyễn Cư Trinh, Ngô Thế Lân, Hồ Tôn Diên... *Độc sử si tưởng* còn có tên là *Dưỡng Hiên vịnh sử thi* là tập thơ vịnh sử, vịnh 150 nhân vật có tiếng trong lịch sử Trung Quốc từ đời Bàn Cổ đến đời Đường. Đáng chú ý nhất là tập *Đoạn trường lục* được ông sáng tác trong khoảng thời gian 3 tháng từ ngày đưa linh cữu người vợ trẻ xuống thuyền về quê cho đến lúc trở lại kinh đô. “*Nỗi đau “đứt ruột” của người chồng mất vợ, người tình nhân mất tình nhân đã làm nên một tiếng khóc lạ trên thi đàn Việt Nam trung đại.*” [19, tr.177].

Văn chương Phạm Nguyễn Du phù hợp với tính tình phóng khoáng, tính cách cứng rắn, khẳng khái của ông và của nho sĩ xứ Nghệ nói chung. Danh sĩ Bắc Hà Ngô Thì Nhậm (1746 -- 1802) nhận xét về văn chương ông “*Như thuyền không lái, như ngựa bắt kham, khí phách sắc sảo, lời lẽ hùng hồn nhưng không có cốt cách vững chắc – bản chất và tâm tính ông cũng thế. Vì vậy, gọi là kẻ sĩ giỏi văn thì được, chứ gọi là kẻ sĩ bác văn ước lẽ thì không được*”. Nhà văn Phạm Đình Hổ (1768 -- 1839) còn cho biết thêm: “*Khi Trịnh Sâm làm tổng thống quốc chính, có ông Phạm Vĩ Khiêm có tiếng là người học giỏi được chúa biết đến. Nhưng ông ấy khi nhỏ khí khái trái ngược với đời, các quan chủ khảo ở lễ vi hễ thấy quyền thì đánh hỏng*” [8, tr.77], [Xem thêm: 9, tr.18 - 29].

3.7. Nguyễn Hữu Chỉnh (1741 – 1787). Ông người làng Cổ Đan, xã Đông Hải, nay là xã Nghi Dân, huyện Nghi Lộc. Thuở bé học giỏi, 16 tuổi đỗ Hương cống, sau lại đỗ Tam trường khoa thi võ. Làm môn khách cho Hoàng Ngũ Phúc, rồi theo Huy quận công Hoàng Đình Bảo. Đình Bảo bị giết, ông trốn vào Nam theo Tây Sơn. Sau giúp vua Lê Chiêu Thống diệt Trịnh Bồng và được phong Bình chương quân quốc trọng sự, Đại tư đồ, tước Bằng quận công. Do có tham vọng đối đầu với Tây Sơn nên bị Nguyễn Huệ sai Vũ Văn Nhậm giết chết.

Nguyễn Hữu Chỉnh giỏi việc quân cơ, nhất là thủy chiến; lại sơ trường về âm nhạc, thơ văn, nhất là văn Nôm. Nhiều tác giả đương thời và sau này đều tỏ ra kính nể tài năng của ông. Hoàng Lê nhất thống chí chép: “*Chỉnh giỏi về thơ văn quốc âm... Tính Chỉnh lại hào hiệp, giao du khắp thiên hạ. Trong nhà Chỉnh lúc nào cũng có vài chục người khách, khi ngâm thơ, khi uống rượu, tùy theo sự hứng thú mà thù tạc với nhau. Nhà Chỉnh nuôi mười mấy ca nhi và vũ nữ; Chỉnh tự tay soạn ra bài hát, phổ vào đàn sáo, ngày đêm bắt họ múa hát để mua vui. Vì thế, Chỉnh được xem là tay phong lưu bậc nhất ở đất Trường An (tức kinh đô Thăng Long - HSH chú) hồi ấy*” [13, T1, tr.56]. Tác phẩm có: *Ngôn ẩn thi tập*; các bài *Văn tế chi*; *Văn tế cả Cống*; *Phú Quách Từ Nghi*; *Phú Trương Lưu Hầu*... Thơ văn ông tài hoa, lời lẽ tự nhiên, chân thực, khá thống nhất với tính cách của một con người sắc sảo, có bản lĩnh, nhiều tham vọng.

3.8. Hồ Xuân Hương. Bà sống vào khoảng nửa sau thế kỷ XVIII, nửa đầu thế kỷ XIX. Chung quanh tiểu sử và sự nghiệp thơ văn bà còn nhiều điều chưa rõ ràng. Đã có quá nhiều sách báo viết về bà. Ở đây chỉ xin nhấn mạnh mấy điều có thể khẳng định là nguyên quán bà ở làng Quỳnh Đôi, Quỳnh Lưu và tên tuổi bà lừng lẫy ở cả trong và ngoài nước. Bà là niềm kiêu hãnh tuyệt vời cho nhân dân quê hương xứ Nghệ. Thơ Nôm Hồ Xuân Hương cùng với các tác phẩm Nôm của Nguyễn Hữu Chinh, Nguyễn Du, Nguyễn Huy Tự, Nguyễn Công Trứ... làm cho “*đỉnh cao của văn Nôm Việt Nam những thế kỷ sau Nguyễn Trãi là văn Nôm người Nghệ*” [4, tr.83].

Tám tác gia tiêu biểu trên đều là con dân Nghệ An, nhưng họ đã nhiều năm gắn bó với Thăng Long và các vùng miền khác. Tài năng và nhân cách của họ đã được cọ xát, thanh lọc trong môi trường văn hóa Thăng Long nên được nâng cấp lên rất nhiều. Đó là chưa kể hai trong số họ là Hồ Sĩ Dương và Hồ Sĩ Đống còn có dịp đi sứ nhà Thanh. Ngoài ra còn có danh y Hoàng Nguyên Cát (1792 - 1779) người làng Vạn Lộc, nay là Phường Nghi Tân, thị xã Cửa Lò tác giả bộ *Quy Viên Gia học* và danh y Hoàng Danh Sừng (1753 – 1841) người làng Thịnh Mỹ, nay là xã Diễn Thành, Diễn Châu tác giả bộ *Lạc sinh tâm đắc* hoàn thành năm 1802.

Tóm lại, từ thế kỷ XVI đến cuối thế kỷ XVIII, từ một vùng đất lạc hậu, nhờ có vai trò quan trọng trong việc giúp họ Trịnh chống họ Mạc (thế kỷ XVI) và chống họ Nguyễn (thế kỷ XVII) nên gắn bó với triều đình Lê Trịnh, từ đó quan hệ chặt chẽ với Thăng Long, Nghệ An nhanh chóng phát triển về mọi mặt. Nho sĩ Nghệ An thật sự vươn lên mạnh mẽ, tạo điều kiện cho quê hương họ trở thành một trong những vùng văn hiến hàng đầu của Đại Việt. Văn hóa Nghệ An và văn hóa xứ Nghệ nói chung góp phần quan trọng làm phong phú nền văn hiến Thăng Long – Đại Việt.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Lại Nguyên Ân, Bùi Văn Trọng Cường, *Từ điển văn học Việt Nam*, Q1, NXB Giáo dục, 1995.
2. Ban nghiên cứu lịch sử tỉnh Nghệ Tĩnh, *Lịch sử Nghệ Tĩnh*, NXB Nghệ Tĩnh, 1984.
3. Trần Bá Chí, *Đỗ Bá Công Đạo với bản đồ Bãi Cát Vàng (Hoàng Sa)* trong sách “*Người xứ Nghệ*”, Sở Văn hóa thông tin Nghệ An, 2007, tr. 22 - 31.
4. Thái Kim Đình, *Năm thế kỷ văn Nôm người Nghệ*, NXB Nghệ An, 1994.
5. Lê Quý Đôn toàn tập, *Kiến văn tiểu lục*, T2, NXB KHXH, 1997.
6. Ninh Viết Giao (chủ biên), *Hương ước Nghệ An*, NXB Chính trị quốc gia, 1997.

7. Ninh Viết Giao, *Danh sĩ xứ Nghệ với nghìn năm Thăng Long*, Bài trong T/c Khoa học Xã hội và Nhân văn Nghệ An số 1/2010, 2010, tr. 65-68.
8. Phạm Đình Hồ, *Vũ trung tùy bút*, NXB trẻ, 1989.
9. Hồ Sĩ Hù, *Phạm Nguyễn Du trong bối cảnh văn hóa, xã hội Việt Nam nửa sau thế kỷ XIII* trong sách *Guang sáng dòng họ*, NXB Lao động, 2007, tr. 18 – 29.
10. Bùi Dương Lịch, *Nghệ An ký*, NXB KHXH, 1993.
11. Ngô Sĩ Liên và Quốc sử quán triều Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư*, 3 tập, NXB Văn hóa – Thông tin, 2003.
12. Nguyễn Quang Ngọc (chủ biên), *Tiến trình lịch sử Việt Nam*, NXB Giáo dục, 2005.
13. Ngô gia văn phái, *Hoàng Lê nhất thống chí*, 2 tập, NXB Văn học, 1987.
14. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, 4 tập, NXB Thuận Hóa, 2006.
15. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, 2 tập, NXB Giáo dục, 2007.
16. Đào Tam Tỉnh, *Khoa bảng Nghệ An (1075 – 1919)*, NXB Nghệ An, 2000.
17. Nguyễn Tài Thư (chủ biên), *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, T1, NXB KHXH, 1993.
18. Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam, *Tuyển tập văn bia Hà Nội*, 2 tập, NXB KHXH, 1978.
19. Trần Ngọc Vương, *Nhà nho tài tử và văn học Việt Nam trung đại*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 1999.

KINH THÀNH THĂNG LONG VỚI CÁC SĨ PHU XỨ NGHỆ

*Chu Trọng Huyền**

Từ buổi theo Mai Thúc Loan ra giải phóng Tân Bình (722), sau đó, thế kỷ IX tham gia đánh giặc Nam Chiếu, bị Cao Biền bắt đày thành Đại La (866), đến ngày rước thuyền ngự của vua Lý Thái Tổ dời triều miếu ra, nhìn thấy rồng bay lên rồi định đô lâu dài ở đó, trong những đoàn quân đi giữ cõi, xây nền ấy luôn luôn có người Nghệ. Về sau, nhiều kẻ từ vùng Hoan - Diễn đã ra lập nghiệp, làm quan ở đất Kinh kỳ. Thăng Long, *nơi mưu toan việc lớn, tính kế lâu dài cho con cháu đời sau (Chiếu dời đô)* đã là chốn bồi đắp, tôi luyện nên biết bao trí tuệ, tâm hồn của những con người đến từ đất Hồng Lam. Sau đây xin điểm qua một số danh nhân mà trong quá trình lịch sử, họ đã góp phần làm cho đất Hà Thành thêm đậm vẻ là vùng Đệ nhất văn hiến của đất nước:

I. MUỐN HỌC GIỎI VÀ ĐẠU CAO, PHẢI RA THĂNG LONG

Từ vị trạng nguyên đất Nghệ **Bạch Liêu** đỗ khoa Bính Dần (1266) đến hội nguyên **Phạm Nguyễn Du** đỗ khoa Canh Tý (1780), Nghệ An có 53 người đỗ từ tiến sĩ (thái học sinh, tức đỗ đại khoa) trở lên. Và ở Hà Tĩnh, chỉ riêng dưới thời Lê đã có 89 người đỗ đại khoa. Cùng như Bạch Liêu và Phạm Nguyễn Du, nhiều vị trong số khoa bảng Nghệ Tĩnh thi đỗ trên đất Thăng Long đã trở thành những nhân tài nổi tiếng:

Hồ Tông Thốc, người huyện Đông Thành, châu Hoan, cùng chung một ông tổ với Hồ Quý Ly và bà chúa thơ Nôm Hồ Xuân Hương, ra cư ngụ ở làng Vô Ngãi, trấn Hải Dương, đỗ thái học sinh hồi thế kỷ XIV. Ông là người từng đi sứ sang Trung Quốc (thời Nguyên), để lại nhiều tác phẩm văn học và sử học, trong đó có *Việt sử cương mục*.

Đặng Minh Khiêm (thế kỷ XVI), người huyện Chân Lộc (nay là Nghi Lộc), dòng dõi Đặng Tất. Ông đậu hoàng giáp năm Đinh Mùi (1487), đi sứ nhà Minh. Ông đã vâng mệnh vua soạn bộ *Đại Việt sử ký*. Ông cũng viết *Việt giám vịnh sử thi tập* và có thơ, sau này được in trong *Toàn Việt thi lục*.

Hoàng Trùng, người làng Bình Hồ, huyện La Sơn (cậu, tức chú bên ngoại) của **Nguyễn Biểu**. Về Nguyễn Biểu, một số sách chép là đỗ Thái học sinh (nhưng không có tên trong *Đăng khoa lục*). Hoàng Trùng đỗ hoàng giáp năm Mậu Ngọ (1498), văn chương nổi tiếng. Thế gian thường nói: *Bánh dẻo như văn Hoàng Trùng*. Tác phẩm của ông có *Nghĩa sĩ truyện* và nhiều thơ, về sau được in trong *Hoàng Việt thi tuyển*.

Phạm Chát (1623 - ?), người làng An Bài, huyện Đông Thành, nay là xã Diễn Hoàng, Diễn Châu, đỗ hoàng giáp năm Nhâm Thìn (1652), làm quan đến chức Thượng thư. Ông có người con trai tên là **Phạm Viên**, hồi nhỏ cũng được học tập ở Thăng

* Hội Khoa học Lịch sử Nghệ An.

Long. Gia phả ghi: *Viên tư chất thông minh lạ thường, lớn lên đi du học ở xứ Sơn Tây, học thuật tu luyện, có tài biến ảo kỳ lạ*. Sách *Đại Nam nhất thống chí*, Tập II, NXB Thuận Hoá, 2006, tr.252 dành riêng một mục cho Phạm Viên, ghi rõ là khi đã 2,3 tuổi Viên vẫn không nói được... Sau lúc ở Thăng Long về, Viên lên hái thuốc ở núi Hồng Lĩnh, gặp một cụ già. Cụ cho cuốn sách. Nhờ đó Viên thành nhà Tiên tri, biết được mọi chuyện về sau. Khi cha đã 70 tuổi, ông ra Thăng Long thăm rồi về lập từ đường. Nhà thờ dựng xong thì cha mất. Gia phả họ Phạm ở An Bài cũng ghi: *Nhất cảm, nhất hạc, nhất bút, nhất nghiên, nhất đại công hầu, nhất đại tiên*. Tức: Một cây đàn, một cánh hạc, một ngọn bút, một đĩa nghiên, một bậc đại công hầu, một vị tiên.

Hương Hải Thiên sư (1636 - 1718) vốn người Chân Lộc (Châu Hoan). Đến vị cao tổ của ông thì chuyển cư vào đất Quảng Nam. Thiên sư theo đạo Phật, đắc lực trong việc giúp Hiền vương (Nguyễn Phúc Tần), còn gọi là Thần tôn (1648 - 1687) nhưng rồi bị chúa nghi ngờ, xử tệ. Năm 1682, ngài vượt thuyền ra Bắc, được chúa Trịnh Tạc tin dùng, giữ lại ở Thăng Long. Ngài là người tiếp nối Thiên phái Trúc Lâm. Đó cũng là lúc Hương Hải phát huy năng lực tước tác. Ngài để lại hơn hai chục cuốn sách viết về đạo Phật và địa dư.

Hồ Sĩ Dương (1621 - 1681), người làng Hoàn Hậu, huyện Quỳnh Lưu, đỗ tiến sĩ năm Nhâm Thìn (1652), làm quan đến Hình bộ thượng thư, để lại nhiều tác phẩm, trong đó có *Trùng san Lam Sơn thực lục*, *Hoan Châu phong thổ ký*.

Đinh Nho Hoàn (1690 - 1760), người làng Hoàn Hậu, huyện Quỳnh Lưu, đỗ tiến sĩ năm 1726, làm quan tại triều, được phong hàn lâm. Tương truyền ông là tác giả sách *Thọ Mai gia lễ*.

Nguyễn Nghiễm (1708 - 1775), người làng Tiên Điền, huyện Nghi Xuân, đỗ hoàng giáp năm Tân Hợi (1731), làm quan đến chức Đại tư đồ tức Tể tướng, tước Xuân Quận công, mất tại quê nhà. Các tác phẩm của ông để lại có: *Cổ lễ nhạc chương thi văn tập*, *Việt sử bị lãm*, *Quân trung liên vịnh*, *Lạng Sơn toàn thành đồ chí*.

Nguyễn Khản (1754 - 1786) là con trai Nguyễn Nghiễm, đỗ tiến sĩ năm Canh Thìn (1760), làm quan đến chức Bồi tụng, cha con là liên hữu đồng triều. Ông Khản là bậc hào hoa, thích âm nhạc và cảnh thú thiên nhiên. Phủ đệ của gia đình ông ở phường Bích Câu với khu vườn rộng, trong đó có nhà nghỉ mát ở trên bờ ao. Chúa Trịnh Sâm chơi thân với ông và thường tới đó nghỉ ngơi. Chúa đặt cho nơi ấy là *Hòa trung đình*, nghĩa là hoà khí có tự trong lòng.

Phủ đệ Bích Câu cũng là nơi Nguyễn Du (em cùng cha khác mẹ với Nguyễn Khản) đã ra đời và sống thời trai trẻ ở đấy,

Phan Kính (1715 - 1761), người làng Lai Thạch, huyện La Sơn (nay là Can Lộc), đỗ thám hoa năm Mậu Thìn (1748). Hồi nhỏ ra Thăng Long học với bảng nhãn Hồ Tông

Huân và hoàng giáp Nguyễn Tông Khuê, quen biết với Đặng Trần Côn và Lê Quý Đôn... Ông đã từng đi sứ sang Yên Kinh, được vua nhà Thanh phong là *Lưỡng quốc thám hoa*. Triều Lê ban cho ông tám biển *Bắc đầu dĩ Nam*, tức ngôi sao Bắc đẩu ở trời Nam.

Nguyễn Huy Oánh (1722 - 1789) cũng người làng Lai Thạch, huyện La Sơn đỗ thám hoa năm Mậu Thìn (1748), được bổ chức Đông các Đại học sĩ, đi sứ nhà Thanh. Ông là anh ruột Nguyễn Huy Quynh, đỗ tiến sĩ, làm quan đồng triều và là bác của Nguyễn Huy Tự, tác giả truyện *Hoa Tiên*. Nguyễn Huy Oánh có nhiều tác phẩm viết về văn, sử, địa lý.

Phan Huy Ôn (1754 - 1786), người làng Thu Hoạch, huyện Can Lộc, đỗ tiến sĩ năm 1779. Ông chỉ sống đến tuổi 32 nhưng đã được phong tước Bá và để lại các tác phẩm: *Khoa bảng tiêu ký*, *Liệt truyện đăng khoa lục*.

Lê Hữu Trác (1724 - 1791), không là nhà khoa bảng nhưng sự nghiệp lừng lẫy về y học và văn học của ông ít ai sánh kịp. Hồi nhỏ ông học ở Thăng Long vì cha là Lê Hữu Mưu, tiến sĩ, làm quan Thượng thư. Sau ông về cư ngụ ở quê mẹ là làng Tĩnh Diễm, huyện Hương Sơn. Năm 1781 chúa Trịnh Sâm cho triệu ông ra Thăng Long để chữa bệnh cho con trai mình là thái tử Trịnh Cán. Từ đó ngoài các tác phẩm lỗi lạc về y học như bộ *Hải Thượng Y tông tâm lĩnh*, ông có sách *Thượng kinh ký sự*, một mẫu mực về cách viết truyện ký.

Nguyễn Thiếp (1723 - 1804) nổi tiếng là quảng học và tiên tri, được người đời tôn xưng là Phu tử (như tôn xưng cụ Khổng), người đã giúp vua Quang Trung định đô ở Núi Quyết (Nghệ An) tức Phụng Hoàng Trung Đô. Điều đáng ghi thêm là năm Canh Tý (1780), chúa Trịnh Sâm vời ông ra Thăng Long để nhờ giúp mưu kế trong việc chúa sẽ thay ngôi thiên tử của vua Lê. Phu tử đã can, bảo Trịnh Sâm không nên làm như thế. Các bài thơ mà Phu tử làm ở Thăng Long là để đáp lại những lời đề tặng của bạn bè khi ngài lưu lại ở ngoài đó.

Phan Huy Ích (1751 - 1822), người làng Thu Hoạch, đỗ tiến sĩ năm 1775. Ông là cha Phan Huy Áng và em của Phan Huy Ôn. Cả hai người đó cùng thi đỗ tiến sĩ và làm quan đồng triều. Thời Lê, Phan Huy Ích đã làm Tham chính sứ ở Sơn Nam. Đến thời Quang Trung, ông làm Thượng thư bộ Lễ, đi sứ sang nhà Thanh. Khi nhà Tây Sơn mất, ông về quê dạy học. Các tác phẩm của ông có: *Cúc đường Bắc vịnh thi tập*, *Bang giao tập*...

II. MUỐN CÓ TÁC PHẨM SỐNG MÃI VỚI THỜI GIAN PHẢI RA THĂNG LONG

Đối với chúng tôi, đặt ra một mục đề như thế này cũng là một sự mạo muội vì mình đã có được bao nhiêu về vốn liếng. Nêu lên vài ví dụ sau đây là mong để rồi được các học giả và các bạn đọc chỉnh lý, bổ sung:

Hồ Xuân Hương là một trong những bà chúa thơ Nôm mà về tên tuổi, gia thế, quê hương và trước tác thực của bà, cho đến nay, trên diễn đàn văn học ở trong và cả

ngoài nước, nhiều người trong giới thức giả vẫn chưa dứt lời tranh luận về những điều thực, hư. Tuy nhiên, trong dân chúng và trên sử sách chính thống thì bà là con gái của một vị đồ Nho người làng Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, trấn Nghệ An và rất nhiều bài thơ của bà đã được nhiều thế hệ trên đất Hồng Lam xưa và nay nhớ nhập tâm. Nếu ông đồ là thân phụ không ra Bắc dạy học và bà không được cư ngụ ở Thăng Long thì khó mà thành Bà chúa thơ Nôm của nước Việt.

Nguyễn Huy Tự (1743 - 1790) người làng Trường Lưu, huyện La Sơn là con trai thám hoa Đông các Nguyễn Huy Oánh và là con rể của Bồi tụng Nguyễn Khả. Nguyễn Huy Tự viết truyện *Hoa Tiên* ở Thăng Long, viết ngay trong dinh thất của nhạc phụ tại phường Bích Câu. Có lẽ ông viết *Hoa tiên* không lâu lắm sau khi Ôn Như hầu Nguyễn Gia Thiều (1741 - 1798) viết *Cung oán ngâm khúc* cũng tại đất Tràng An, ngay trong phủ chúa vì Ôn Như hầu là cháu ngoại của chúa Trịnh Cương. Nguyễn Khả lớn hơn Nguyễn Gia Thiều mười hai tuổi. Tương truyền, vì thân với nhà chúa nên hai người thường gặp gỡ đàm đạo thơ phú với nhau... Nguyễn Khả cũng đã có dịch *Chinh phụ ngâm khúc* của Đặng Trần Côn

Nguyễn Du (1766 - 1820) là con Nguyễn Nghiễm và bà Trần Thị Tần (người Kinh Bắc), tức anh em cùng cha khác mẹ với Nguyễn Khả. Sau khi thân phụ qua đời, Nguyễn Du được Nguyễn Khả nuôi cho ăn học. Tác phẩm đầu tay của ông đối với Hà Nội được người đời nhớ nhiều có lẽ là bài thơ *Long thành cầm giã ca*. Các tác phẩm và dịch phẩm trên kia tuy có những vận mệnh nghệ thuật khác nhau nhưng không thể không ảnh hưởng đến tác giả *Truyện Kiều* khi người sáng tác ra nó đã quyết một lòng *định ninh mài lệ chép thơ*...

Nhà Nguyễn định đô ở Phú Xuân. Đời Minh Mệnh đổi Thăng Long thành tỉnh Hà Nội Từ đó đến Cách mạng Tháng 8 (1945). Hà Nội không còn là đất kinh kỳ nhưng nó vẫn là *Long Thành đệ nhất phồn hoa* của cả nước. Không chỉ với khoa cử, văn chương mà với hoạt động yêu nước và cách mạng, những người mưu việc lớn cũng phải ra Thăng Long: Các nhà Cần vương như tiến sĩ: **Nguyễn Xuân Ôn, Phan Đình Phùng**, những người lo việc Đông Du - Duy Tân như các vị giải nguyên: **Phan Bội Châu, Lê Văn Huân**, trước lúc chính thức đi vào lo việc lớn, họ cũng đã phải ra khảo sát tình hình ở Bắc Hà mà Thăng Long là trung tâm. Đến lớp thí thức tân học ra hoạt động cách mạng thời dựng Đảng như: **Trần Phú, Hà Huy Tập, Nguyễn Sĩ Sách, Phan Đăng Lưu, Tôn Quang Phiệt, Đặng Thai Mai**... cũng không thể không qua những năm tháng được đào tạo tại Hà Nội.

Thật đúng như người xưa nói: *Bát đảo Thăng Long địa nan thành đại trượng phu*, trừ các bậc thiên tài.

SỰ PHÁT TRIỂN VĂN HOÁ Ở NGHỆ TĨNH VÀ THĂNG LONG THỜI NGUYỄN

*Mai Thị Huyền**

1. Bối cảnh lịch sử nước ta ở thế kỷ XIX

Năm 1802, Nguyễn Ánh lên ngôi vua, thành lập triều Nguyễn, lấy niên hiệu là Gia Long. Về cơ bản, đến thời Nguyễn, Việt Nam đã trở thành một quốc gia thống nhất về mọi mặt. Trên cơ sở thống nhất đó, nền văn hóa nước ta được tạo dựng từ nhiều thế kỷ trước có điều kiện phát triển.

Trên thực tế, tình trạng kinh tế nông nghiệp suy yếu, ruộng đất chủ yếu tập trung trong tay địa chủ, vấn đề đề điều được triều đình bàn bạc thường xuyên song không mang lại hiệu quả. Chính sách hạn chế sự phát triển thương nghiệp của triều Nguyễn đã không tạo ra những nhân tố mới cho kinh tế thương nghiệp nước ta. Đời sống nhân dân lâm vào tình cảnh cùng cực, nông dân bị bán cùng hóa đã gia nhập vào đội quân đông đảo chống lại triều đình. Vì vậy, hơn 30 năm đầu thế kỷ XIX, triều Nguyễn luôn phải vất vả đối phó với các phong trào khởi nghĩa nông dân.

Trong bối cảnh chế độ phong kiến rơi vào khủng hoảng, triều Nguyễn vẫn cố gắng duy trì Nho giáo làm công cụ để cai trị xã hội. Nho giáo được triều Nguyễn phục hưng trên nhiều lĩnh vực của đời sống: giáo dục, thi cử, văn hóa.... Song cũng chính lúc đó, triều Nguyễn không thể phù nhận được sự phát triển mạnh mẽ và ảnh hưởng của Thiên chúa giáo trong các tầng lớp cư dân. Khi làn sóng văn minh của chủ nghĩa tư bản phương Tây tràn sang khu vực Á Đông, Nho giáo đã dần mất đi sức hấp dẫn của nó đối với nhân dân Việt Nam. Trong giới văn sĩ nước ta đã hình thành những xu hướng tư tưởng khác nhau. Tiêu biểu là 3 xu hướng: hoài cổ, tiếc nuối quá khứ (tiếc nhớ triều Lê), ủng hộ triều Nguyễn và sự đả kích gay gắt các tầng lớp vua quan phong kiến.

Đến thế kỷ XIX, Kinh đô của Việt Nam không còn là Thăng Long mà được thay bằng Kinh thành Huế. Triều Nguyễn lại đặc biệt quan tâm đến 2 khu vực: từ Thanh - Nghệ đến Thừa Thiên Huế - đất khởi nghiệp của chúa Nguyễn và khu vực từ Huế vào Nam là vùng đất có khối cư dân đông đảo ủng hộ nhà Nguyễn. Sự quan tâm đó thể hiện rất rõ trong chính sách giáo dục, thi cử. Các vua Nguyễn bao giờ cũng ưu tiên số lượng thí sinh thi và lấy đỗ ở hai khu vực này nhiều hơn. Bối cảnh lịch sử như vậy có ảnh hưởng không nhỏ tới sự phát triển văn hóa nước ta ở thế kỷ XIX nói chung và Thăng Long, Nghệ Tĩnh nói riêng.

* Viện Sử học Việt Nam.

2. Một số nét văn hóa tiêu biểu của Nghệ Tĩnh, Thăng Long thời Nguyễn

a. Văn học

Văn học thế kỷ XIX thể hiện rõ nét bối cảnh lịch sử xã hội đương thời. So với thời kỳ trước, nội dung và hình thức thể hiện đã có sự biến chuyển. Thông qua tác phẩm, các tác giả vạch trần những thói hư tật xấu của chế độ phong kiến, sự bất lực của chính họ trước thời cuộc và khát vọng thay đổi thực trạng xã hội. Lần đầu tiên trong văn học, yếu tố con người được đề cập đầy đủ, rõ nét với những giá trị mới: chủ nghĩa nhân đạo sâu sắc, khát vọng được yêu thương và quyền được sống hạnh phúc.

Các tác giả dân gian ở Nghệ Tĩnh đóng góp vào nền văn học bằng nhiều tiếng nói đa dạng, phong phú. Với những câu hát cô đọng, hàm súc, họ đã truyền tải rõ nét tinh thần chống phong kiến:

"Cai Tổng cái chức cũng to
Và bụng cũng to hơn người nào hết
Dáng đi lệt bệt
Cả người béo phình
Đôi má rung rinh
Ai cũng rợn mình
Sợ hơn lính khổ
Sợ hơn cả hổ"...¹

Diễn hình trong nguồn văn học thành văn là sự đan xen của các luồng tư tưởng khác nhau, tạo nên sự đa dạng trong việc thể hiện tâm tư tình cảm của các tác giả. Xu hướng đầu tiên thể hiện rõ nhất sự tiếc nuối những giá trị văn hóa, truyền thống đã mất của một số nhà thơ. Nguyễn Huy Hổ (1788 - 1841) người làng Trường Lưu, xã Lai Thạch, huyện La Sơn, Nghệ Tĩnh. Ông là con của Nguyễn Huy Tự (tác giả Truyện hoa tiên) với Nguyễn Thị Đài, là tác giả của "Mai Đình mộng ký". Tác giả ghi lại giấc mơ của Nguyễn Huy Hổ trong một lần du ngoạn sông Lam, không may lạc vào một lâu đài, ông nói chuyện với một phu nhân góa phụ đã 10 năm; hai người hẹn sẽ gặp lại nhau sau khi tác giả đã công danh thành đạt. Tác phẩm thật sự là: "một áng văn chương tuyệt diệu, không lời nào non, không vần nào ép.. Tác giả đặt câu với những chữ rất thường mà ý tứ dồi dào, lời lẽ ly kỳ, bóng bẩy, lưu loát, ..."². Tác giả mơ về người đẹp cũng chính là thể hiện khát vọng có được một thánh nhân giải thoát thực trạng xã hội đương thời:

¹ Ninh Viết Giao, *Kho tàng về xứ Nghệ*, NXB Nghệ An, 1999, tr. 39.

² Nguyễn Huy Hổ, *Mai Đình mộng ký*, NXB Song Nhị, Hà Nội, 1951, tr. 13 - 14.

Áo xiêm đổi thói, cân đai đau lòng.
Nặng nguyên hưu thích dữ đồng,
Theo châu Liệt Thánh năm vòng mười dư,
Bận bưng còn chút ngây thơ,
Điền viên quen lấy cảm thư đỡ phiền¹.

Bà Huyện Thanh Quan (1804-1847), một phụ nữ đất Thăng Long rất nổi tiếng với các bài thơ chữ Nôm: “Thăng Long thành hoài cổ”, “Qua đèo Ngang”, “Chùa Trấn Bắc”, “Bạch Đằng Giang”, “Chiều hôm nhớ nhà”,... đã thể hiện nỗi lòng xót xa của tác giả trước bối cảnh xã hội thế kỷ XIX.

Hay Vũ Tông Phan, một sỹ phu quê gốc Hải Dương, sống tại Thăng Long (1800-1851) đã thể hiện tư tưởng hoài cổ, luyện tiếc ở những vần thơ:

Giặc Ân gieo nạn thưở sơ khai
Một trận Vũ Ninh động đất trời
Núi Sóc ngày nào về cuội gió
Uy danh Lãng Bạc để muôn đời
(*Đền Sóc Thiên vương ở Minh Tảo*)²

Cùng thời điểm đó là xu hướng của một số văn sỹ đả kích chế độ phong kiến nhà Nguyễn thối nát, sâu mọt. Trong đó có các đại diện tiêu biểu như Nguyễn Du, Hoàng Phan Thái, Trần Tấn, Đặng Như Mai, Cao Bá Quát, Nguyễn Văn Siêu...

Nguyễn Du (1766-1820) là tác gia lớn về văn học của quê hương xứ Nghệ. Ông nổi tiếng với những sáng tác về chữ Hán, chữ Nôm, đặc biệt là truyện Kiều. Đọc truyện Kiều, người đọc thấy rõ bộ mặt của chế độ phong kiến thời đại đầu triều Nguyễn với tất cả những bất công của nó. Với 3254 câu thơ, ông vạch trần mặt trái của vua quan phong kiến, chế độ coi đồng tiền là sức mạnh vạn năng, phá hủy những giá trị đạo đức tốt đẹp trong xã hội.

Nguyễn Văn Siêu (1799-1872) là nhà thơ đặc biệt quan tâm đến đời sống nhân dân thời bấy giờ. Qua những điều được mắt thấy tai nghe trên đường đi, ông đã phản ánh rất rõ nỗi thống khổ của quần chúng nhân dân lao động vì ách sưu cao, thuế nặng đồng thời bộc lộ sự bất lực của mình trước thời cuộc:

Bắc Kỳ đương khổ lụt
Cối Tây vẫn còn chiến tranh

¹ Nguyễn Huy Hổ, *Mai Đình mộng ký*, NXB Song Nhị, Hà Nội, 1951, tr. 55.

² Trung tâm văn hóa ngôn ngữ Đông Tây, *Vũ Tông Phan với văn hóa Thăng Long - Hà Nội*, Hà Nội, 2001, tr. 81.

Kinh thuật có ích gì?

Đêm khuya nhìn lên sao Bắc Đẩu¹

Dù mang tâm trạng chua xót, nhưng hầu hết các nhà Nho vẫn giữ một tấm lòng yêu nước sắt son. Trần Quang Diệm, Nho sỹ tiêu biểu cho xứ Nghệ đã thể hiện tấm lòng khảng khái ấy qua những vần thơ:

Cung kiếm chèo lên đỉnh núi Thành,
Chạnh niềm nước mắt nỗi nhà tan.
Cỏ hoa như nhắc tình tao ngộ,
Non nước đường mong cuộc khai hoàn.
Ngó xuống biển Đông man mác sóng,
Nhìn lên Hồng Lĩnh mịt mù sương
Khăng khăng giữ lấy lòng trung ái
Nợ nước ơn vua dám phũ phàng²

Ở thời Nguyễn, giá trị nhân văn của con người và quyền được yêu thương, được hưởng hạnh phúc được các tác giả đề cao. Chủ đề này tập trung ở các bài thơ của nữ sỹ Hồ Xuân Hương. Tác giả bộc lộ khát vọng được sống hạnh phúc của người phụ nữ qua những vần thơ mạnh mẽ: "Chém cha cái kiếp lấy chồng chung. Ké đắp chăn bông, ké lạnh lòng".....

Như vậy, trên lĩnh vực văn học, các tác giả Nghệ Tĩnh, Thăng Long đều hòa mình trong không khí của bối cảnh đương thời, nói lên khát vọng đổi thay thực trạng xã hội, đề cao quyền tự do, hạnh phúc của con người. Văn học thể hiện tấm lòng trung quân ái quốc, sự xót thương và cảm thông của các tác giả đối với nhân dân lao động.

ò. Nghệ thuật

Trong lịch sử phát triển, Nghệ Tĩnh là nơi ít chịu ảnh hưởng của những yếu tố văn hóa bên ngoài. Về cơ bản, tính chất bản địa của nền văn hóa vẫn được bảo tồn mạnh mẽ cho tới tận thế kỷ XIX. Tính bản địa thể hiện cụ thể trong nghệ thuật của văn hóa Hồng Lam.

Loại hình mỹ nghệ trang trí đồ dùng đã có ở thời kỳ trước đến nay vẫn tiếp tục phát triển, phổ biến hơn là các loại đồ dùng trong đền, miếu: lư hương, bàn ghế, theo công thức: mai, trúc, rồng, phượng, bát tiên.... Có thể thấy, cấu trúc rất vững chắc, đường nét khỏe mạnh tạo nên khối lớn.

¹ Nguyễn Minh Tường, *Cao Bá Quát, danh sỹ đất Thăng Long - Hà Nội*, NXB Quân đội Nhân dân, 2000, tr. 79.

² Tú Ý, *Thơ văn nhà Nho xứ Nghệ*, NXB Văn hóa thông tin, 1995, tr. 95.

Tranh vẽ thời Nguyễn phổ biến trên tường ở một số kiến trúc như đền Ông, chùa Diệc, đền chùa ở Cẩm Xuyên, Can Lộc, mang công thức chung chung khô và lạnh. Trong khi đó, tượng thần ở đền, miếu lại mang đậm tính địa phương; tượng Phật ở đền Tiên Đồng của dân tộc Thổ (Tân Kỳ) tạc bằng gỗ, xếp chữ ngũ, 2 tay phật lăm trảng hạt; tượng quan Hoàng Mười sơn màu vàng bóng trong đền Cũ... Ngoài những bức phù điêu bát tiên tứ quý, còn có một số miếu tả cảnh sinh hoạt lao động của người dân. Có những cảnh kéo co, cày cấy, chăn trâu ở đình Hoàn Sơn và Tam Tạng (huyện Nam Đàn) thể hiện tính chất đồng nội rõ rệt.

Kiến trúc ở Nghệ Tĩnh thể hiện trên các loại hình thành quách, đền miếu, nhà cửa.... Nghệ Tĩnh có 182 thành lũy lớn nhỏ: thành Lam (Hung Nguyên), Nam (Con Cuông), Trại (Diễn Châu)... Cấu trúc thành bên ngoài có ao sâu, bờ tre bảo vệ; nhiều thành có cạnh vuông thẳng góc, thành kiểu chữ A có nhiều tứ giác (góc chết) thẳng tắp. Thành cổ Nghệ An được Minh Mệnh xây dựng năm 1831 với diện tích 420.000m², xung quanh có hào rộng, chủ yếu bằng đá ong theo kiểu Vô - băng.

Thực sự đó là những công trình quy mô, đúc kết kinh nghiệm của cha ông ta trên nhiều mặt như quân sự, kiến trúc, thẩm mỹ. Nghệ thuật tương đối giản dị, mộc mạc, không hoa mỹ, rất phù hợp với vùng đất và con người Nghệ Tĩnh.

Khác với Nghệ Tĩnh, Thăng Long là miền đất hội tụ, lan tỏa văn hóa, chủ yếu nhất là nghệ thuật. Nghệ thuật tạo hình được xem là thành công nổi bật của nghệ nhân Thăng Long. Các công trình chùa chiền là minh chứng cụ thể: năm 1842, triều Nguyễn cho xây chùa Liên Trì bên Hồ Gươm; năm 1865, tu tạo đền Ngọc Sơn, dựng đài Nghiên, tháp Bút... Đặc biệt, kiến trúc Thăng Long đã được thể hiện rõ nét qua những công trình khai quật khảo cổ học ở khu vực Ba Đình. Có rất nhiều các cung điện với diện tích từ 5,8- 6m, những tòa lầu lục giác với những nét chạm trổ tinh xảo tài hoa, những cống dẫn nước xây bằng gạch chuyên dụng. Trong đó, vật liệu gạch ngói được sử dụng có khắc chữ Vĩnh Ninh Trường đã chứng tỏ nơi đây thu hút được số lượng thợ khéo tay đông đảo ở các miền đất nước trong đó có Thanh- Nghệ Tĩnh.

c. Giáo dục

Đến thế kỷ XIX, Thăng Long vẫn được đặt làm một trường thi của Bắc Thành. Nơi này đã thu hút khối lượng nho sinh đông đảo đến đây ôn luyện và chờ ngày ứng thi. Thăng Long, vùng đất nổi tiếng với truyền thống khoa bảng, nhất là vùng Phú Thị, phủ Thuận An, xứ Kinh Bắc (hay gọi là Sùi, nay thuộc huyện Gia Lâm, Hà Nội) đã cung cấp một số lượng không nhỏ các nho sĩ trí thức cho triều đình. Vùng đất này đã sản sinh ra nhân tài thơ văn Cao Bá Quát (1808- 1854) (gốc từ Thanh Hóa), với tư tưởng nhân đạo sâu sắc, được coi là danh sĩ của đất Thăng Long.

Nghệ An từ lâu là vùng đất có truyền thống hiếu học. Một số các tên làng như: Bút Trận, Bút Điền, Văn Vật, Văn Tập... ở Diễn Châu, Tam Khôi, Văn Thai ở Quỳnh Lưu đã phản ánh truyền thống trọng học, trọng khoa cử ở các địa phương trên nói riêng và Nghệ An nói chung. Theo thống kê trong "Quốc triều Hương khoa lục" của Cao Xuân Dục từ khoa thi Đinh Mão (1807) đến khoa thi Tân Mão (1891) tổng cộng là 32 khoa thi lấy đỗ 615 người. Đội ngũ Nho sĩ đỗ đạt dưới triều Nguyễn khá đông đảo, nhiều người giữ trọng trách ở triều đình và các địa phương.

d. Phong tục

Chế độ phong kiến nhà Nguyễn rơi vào khủng hoảng về mọi mặt khiến đời sống nhân dân càng thêm cực khổ. Nhưng chính bối cảnh đó lại khiến người dân xứ Nghệ trở nên gắn bó thân thiết hơn. Họ thường tổ chức thành những hội làm việc, lợp nhà, cấy gặt, phường ghép sân, ghép mào, chăn trâu bò... Họ thay phiên giúp đỡ nhau khi có mùa màng. Nếu ai không tuân thủ quy tắc đã đề ra của hội thì sẽ trở thành người đơn độc trong làng xóm. Đây là nét đẹp văn hóa còn lưu giữ được ở địa phương, thể hiện tinh thần cộng đồng thực sự của cư dân xứ Nghệ

Về tinh thần đoàn kết này, có thể thấy nét tương đồng trong các làng nghề truyền thống ở Thăng Long. Các làng như Bát Tràng, các làng trồng hoa nổi tiếng Ngọc Hà; làng Láng trồng và buôn bán rau xanh, cây gia vị; làng Vòng làm cốm,... dù nền kinh tế đã bị những yếu tố mới của chủ nghĩa tư bản xâm nhập song họ vẫn giữ được nét đặc trưng truyền thống của mình. Tuy nhiên có một điểm khác biệt so với Nghệ Tĩnh, là đến thế kỷ XIX văn hóa, tư tưởng ở Thăng Long không hoàn toàn mang tính chất thuần nhất, mà có sự pha tạp, xen kẽ giữa các ý thức hệ của các tầng lớp cư dân khác nhau. Nhất là thương nhân, thợ thủ công ở Thăng Long, do tiếp xúc sớm với nền kinh tế hàng hóa phương Tây, khi kỳ cương của chế độ phong kiến đã không còn sức mạnh như trước nữa, họ đã nhanh chóng trở thành những thành phần tiêu biểu cho lối sống "đô thị hóa". Nhưng phong tục của cư dân Thăng Long vẫn thể hiện được sự khéo tay, hay làm và nét thanh lịch vốn có từ xưa.

3. Một số nhận xét

- Trong bối cảnh lịch sử đất nước đầy biến động, chế độ phong kiến khủng hoảng, nhà Nguyễn từng bước đầu hàng chủ nghĩa thực dân, văn hóa Nghệ An, Thăng Long một mặt vừa là sự phản ánh chế độ, mặt khác thể hiện tính chất bản sắc văn hóa vùng miền rõ rệt. Dù mang giọng điệu châm biếm với những hình thức thể hiện khác biệt nhưng văn thơ của nhà Nho là tiếng nói phát ra từ nỗi niềm chua xót trước tình cảnh khổ cực của người dân lao động, thể hiện tấm lòng yêu nước tha thiết, khát vọng xây dựng một xã hội công bằng, tốt đẹp. Các tác phẩm thơ văn đã để lại dấu ấn sâu sắc trong lịch sử văn học nước nhà.

- Do tiếp thu, ảnh hưởng nhiều yếu tố văn minh phương Tây trong giai đoạn giao thời giữa cái cũ và cái mới, nghệ thuật của Nghệ An, Thăng Long có sự pha trộn nhiều loại hình khác nhau. Tuy nhiên, nét nổi bật ở nghệ thuật kiến trúc Nghệ An đó là theo một công thức chung chung, sắc màu còn khô, lạnh. Còn ở Thăng Long, sắc thái của kiến trúc không bó hẹp trong công thức định sẵn, do vậy nó dễ dung hòa các yếu tố kiến trúc ở các địa phương khác nhau. Có thể khẳng định, nghệ thuật của Thăng Long có "xu hướng mở" mạnh hơn.

- Trong không gian nước Việt Nam và khoảng thời gian đầu thế kỷ XIX, văn hóa Nghệ An và Thăng Long có sự giao thoa rõ rệt. Hướng giao thoa chủ yếu là từ phía Nghệ Tĩnh đối với Thăng Long, hay nói cách khác là "từ ngoài vào trong". Các công trình kiến trúc của Thăng Long đã chứng minh cho tài năng khéo léo của nghệ nhân xứ Thanh Nghệ Tĩnh. Đặc biệt, trong văn học, yếu tố tương đồng của hai vùng rất rõ. Xứ Nghệ đã góp cùng Thăng Long tiếng nói đã kích chế độ phong kiến đương thời. Thăng Long lại trở thành hiện thực khơi nguồn cảm hứng cho các nhà thơ. Nếu như không có những cảnh đẹp ở Tây Hồ, cuộc sống đa dạng ở chốn đô thành, có lẽ Nguyễn Du sẽ không làm nên những áng thơ miêu tả tuyệt tác trong truyện Kiều.

- Như vậy có thể thấy văn hóa Nghệ Tĩnh là một trong những yếu tố để Thăng Long hội tụ và phát triển, tạo nên sắc thái đa dạng cho vùng đất được coi là nghìn năm văn hiến của dân tộc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Ninh Viết Giao, *Kho tàng về xứ Nghệ*, NXB Nghệ An, 1999.
2. Nguyễn Huy Hổ, *Mai Đình mộng ký*, NXB Song Nhị, Hà Nội, 1951.
3. Nguyễn Minh Tường, *Cao Bá Quát, danh sĩ đất Thăng Long - Hà Nội*, NXB Quân đội Nhân dân, 2000.
4. Tú Ý, *Thơ văn nhà Nho xứ Nghệ*, NXB Văn hóa thông tin, 1995.
5. *Vũ Tông Phan với văn hóa Thăng Long - Hà Nội*, Trung tâm văn hóa ngôn ngữ Đông Tây, Hà Nội, 2001.

NGÔ ĐỨC KẾ - NGƯỜI CON ƯU TÚ CỦA XỨ NGHỆ TRÊN ĐẤT HÀ THÀNH NHỮNG NĂM ĐẦU THẾ KỶ XX

*GS. Nguyễn Văn Khánh**
*Phan Duy Anh***

Quá trình phát triển của Thăng Long – Hà Nội gắn liền với quá trình hội tụ tinh hoa của cả nước. Tính chất “hội tụ tinh hoa” này có ý nghĩa cả về mặt thời gian và không gian. Về mặt thời gian, trải qua các triều đại Lý, Trần, Lê Mạc Thăng Long vẫn là kinh đô của đất nước, thời Nguyễn là Đông Kinh..., và đã kết tinh trong mình nó những tinh hoa được hun đúc qua các thời kỳ lịch sử. Về mặt không gian, Thăng Long - Hà Nội có sức hút mạnh mẽ đối với các khu vực lân cận thuộc châu thổ sông Hồng và các khu vực khác trong cả nước. Dân cư mà đặc biệt là nhiều “nhân kiệt” của các vùng đất này thường có xu hướng chuyển về khu vực Thăng Long và biến nơi đây trở thành nơi hội tụ, chung đúc các giá trị văn hóa tinh hoa của đất nước.

Một trong những vùng đất góp phần tạo nên sự “hội tụ tinh hoa” cho Thăng Long - Hà Nội là vùng Nghệ - Tĩnh. Vùng đất sông Lam, núi Hồng, nổi tiếng là “đất xám, dân nghèo, tập tục cần kiệm, nhà nông chăm chỉ làm ruộng mương, học trò ưa chuộng học hành...”¹ nên được “gọi là đất danh tiếng hơn cả năm châu...sinh ra nhiều bậc danh hiền...”². Trong suốt chiều dài lịch sử, đã có không ít người sinh ra trên mảnh đất này đã có những cống hiến to lớn cho dân tộc Việt Nam nói chung và Thăng Long - Hà Nội nói riêng. Vào đầu thế kỷ XX, Hà Nội với vị trí trung tâm chính trị - kinh tế, văn hóa của Việt Nam và là thủ phủ của Liên bang Đông Dương đã có sức thu hút mạnh mẽ đối với các văn thân, sĩ phu - tầng lớp trí thức Nghệ Tĩnh, trong số đó có Tập Xuyên Ngô Đức Kế - một trong những người con ưu tú nhất của miền đất núi Hồng, sông Lam.

1. Ngô Đức Kế - con người và sự nghiệp

Ngô Đức Kế (1878 - 1929) hiệu Tập Xuyên, xuất thân trong gia đình truyền thống nho học ở thôn Tập Phúc, xã Trào Nha, nay là thôn Nam Sơn thị trấn Nghèn, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh.

Sinh ra và lớn lên trong một gia đình tuy chưa phải là cự môn vọng tộc, nhưng cũng có thể gọi là thế nho. Ông nội là cử nhân Ngô Phùng (1805 - 1863), tự Nguyên Trọng, học giỏi nhưng đến năm 37 tuổi mới đậu cử nhân khoa Thiệu Trị thứ nhất (1841). Sau khi thi đỗ được ra làm Huyện bổ ở Hà Nội, lĩnh chức đốc học Bắc Ninh rồi

* Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

¹ *Đại Nam nhất thống chí*, bản dịch tiếng Việt, tập 2, NXB KHXH, HN, 1970, tr. 121.

² Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, phần “Dư địa chí”, bản dịch, NXB Sử học, HN, 1961, tr. 65.

lại được điều về Hà Nội. Năm Tự Đức thứ 4 (1851), vua mở cuộc khảo hạch để chọn người sung chức Kinh diên giảng quan, tức thuộc các nhóm thầy giảng dạy cho vua và các hoàng tử. Theo “*Đại Nam Liệt truyện*”, dự sát hạch lần ấy có 18 người, chỉ có bài của Ngô Phùng được vua phê là “sảo thông” (khá thông) và bài của Nguyễn Dịch Giản được phê là “thứ thông” nên được điều về kinh dự chức. Năm 1853, thăng làm Trước tác, lĩnh chức Thị độc ở Viện Tập Hiền, chuyên đọc duyệt các bài thơ vịnh sử của vua. Năm Tự Đức thứ 9 (1856) vì hay đau ốm, lại còn có mẹ già ở quê, nên được vua chuẩn cho về làm Giáo thụ ở đạo Hà Tĩnh. Trong thời gian đó, bản thảo tập “*Ngư chế Việt sử tổng vịnh*” của vua Tự Đức được hoàn chỉnh đến đâu thì Sử quán trong Kinh cho người chuyển ra Hà Tĩnh giao Ngô Phùng hiệu duyệt đến đó. Năm Tự Đức thứ 15 (1862) lại có chiếu chỉ triệu về Kinh bổ chức Thị độc, thăng hàm Quang lộc tự Thiếu Khanh, sung Quốc sử quán Toàn tu. Không bao lâu lại đau ốm phải xin nghỉ, rồi qua đời, thọ 59 tuổi¹.

Thân sinh Ngô Đức Kế là Ngô Huệ Liên, sinh năm Canh Tý (1840), 34 tuổi đậu cử nhân khoa Quý Dậu năm Tự Đức thứ 26 (1873)², lưu ở Kinh đô làm Hậu bổ, rồi đi làm Đốc học Quảng Ngãi, sau về Kinh sung Toàn tu Quốc sử quán. Năm 1895 cụ làm Phó chủ khảo trường thi Hội khoa Ất Mùi Thành Thái thứ 7³. Năm Thành Thái thứ 12 (1900), thăng hàm Quang lộc tự khanh, đứng thứ hai ban Toàn tu chỉnh lý bản thảo cuối cùng của bộ “*Đại Nam thực lục chính biên, Đế ngũ kỷ*”. Cuối năm Duy Tân thứ 1 (1907), khi Ngô Đức Kế bị bắt, cụ Huệ Liên vì có con bị giam chưa xét xử, làm đơn xin tạm nghỉ việc. Phủ Phụ chính chấp thuận cho “lưu thự tĩnh hậu” (nghỉ chờ tại nhà). Sau khi Ngô Đức Kế bị đày đi Côn Đảo, Phủ Phụ chính lại có tờ tâu xin xét cho Cụ vô can. Cụ lại vào Kinh làm việc, ít lâu sau thăng Hữu tham tri bộ Lễ, rồi về quê hưu trí, mấy năm sau thì mất (1912), thọ 73 tuổi.

Ngô Đức Kế là con trưởng của cụ Ngô Huệ Liên. Thừa nhỏ học ở quê nhà, từ 12 tuổi cha đem vào Huế để kèm học. Cuối năm Ất Mùi (1895) vào học Trường Giám (Huế). Xong khoa học hai năm ở trường Giám (1894 – 1896), Ngô Đức Kế thi Hương ở trường Thừa Thiên, đỗ ngay Cử nhân khoa Đinh Dậu Thành Thái thứ 9 (1897)⁴. Đến khoa thi Hội tiếp sau là khoa Tân Sửu Thành Thái thứ 13 (1901), Ngô Đức Kế đỗ Đệ Tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân, xếp hạng thứ hai sau Đình nguyên Tiến sĩ Nguyễn

¹ *Tiểu sử của cụ Ngô Phùng* có chép trong *Đại Nam Liệt truyện Chính biên Nhị tập*, Q. 34, tập 4, Bản dịch, NXB Thuận Hóa, 1993, tr. 215.

² Cao Xuân Dục, *Quốc triều hương khoa lục*, Bản dịch Nguyễn Thúy Nga, Nguyễn Thị Lâm, NXB TP. Hồ Chí Minh, 1993, tr. 417.

³ Cao Xuân Dục, *Quốc triều khoa bảng lục*, Q. 4, tờ 1. a.

⁴ Cao Xuân Dục, *Quốc triều hương khoa lục*, Bản dịch Nguyễn Thúy Nga, Nguyễn Thị Lâm, NXB. TP. Hồ Chí Minh, 1993, tr. 538.

Đình Tuân người Bắc Giang¹. Khoa ấy tất cả có 22 người đỗ, trong đó có Nguyễn Sinh Huy và Phan Châu Trinh đỗ Phó bảng, là hai bạn đồng khoa sau này có quan hệ mật thiết với Ngô Đức Kế.

Tuy nhiên, sau khi đỗ đại khoa Ngô Đức Kế không ra làm quan như thường lệ. Người đỗ đạt mà không ra làm quan thì nhiều, nhưng đỗ đại khoa mà không ra làm quan thì có rất ít trong lịch sử khoa cử Việt Nam. Thời trước có Nguyễn Thượng Hiền, giờ tới lượt hai ông nghè Ngô Đức Kế và Huỳnh Thúc Kháng (sinh năm 1876). Tầng lớp trí thức Nho học hồi ấy phần nhiều còn gắn việc học việc thi với việc báo đáp công ơn nuôi dạy của cha mẹ, đúng như câu thơ: “Ngô thân hựu vọng nhi, Thử sinh tư báo bổ” trong bài “*Cảm tác*” của Ngô Đức Kế. Quyết định không ra làm quan của vị tân khoa Tiến sĩ còn bắt nguồn từ nỗi đau mất nước của tầng lớp thanh niên Nho học trẻ tuổi sôi sục căm thù giặc Pháp cướp nước. Là một thành viên trong lớp thanh niên ấy, Ngô Đức Kế đã từ chối ra làm quan với bổng hậu, lương cao để dành thân cho sự nghiệp đấu tranh giành độc lập dân tộc.

Ở lại quê nhà, Ngô Đức Kế mở một hiệu thuốc Đông y ở phố Nghèn và một Thư viện. Hiệu thuốc mời Võ Tịnh trực tiếp bốc thuốc, còn người em là ông Ngô Đức Thiệu được giao phụ giúp các công việc khác. Thư viện đặt tại ngôi nhà hai tầng mới xây sau khi Ngô Đức Kế đỗ thi Hương (1897), có rất nhiều sách, trước hết là các sách do cụ Huệ Liên chuyển về từ Huế. Chỉ riêng bộ “*Đại Nam thực lục, Tiền biên, Chính biên*” đã xếp cả hai dãy tủ dài. Nhưng phải giữ bí mật nhất là các sách chép tay về các bản “*Điều trần*” của Nguyễn Trường Tộ, bài “*Thiên hạ đại thế luận*” của Nguyễn Lộ Trạch – có thể coi là những tiếng nói thức tỉnh đầu tiên của những trí thức nước ta trong đêm trường tăm tối của bế quan tỏa cảng, mà không hay biết về những chuyển biến lớn lao trên thế giới. Đáng quý nữa là các lân thư Trung Quốc – món ăn tinh thần của các trí thức Nho học bấy giờ. Đó là các tác phẩm như ‘*Vạn ngôn thư*’ của Khang Hữ Vi và Lương Khải Siêu (1888); các cuốn như “*Trung Quốc hồn*”, “*Trung ngoại kỷ văn*”, các loại báo chí như “*Thanh Nghị báo*”, “*Tân Dân tùng báo*”, “*Thần vụ báo*” của Lương Khải Siêu. Ngoài ra còn có các sách nói về cải cách duy tân của Nhật Bản, như các cuốn “*Nhật Bản duy tân tam thập niên sử*” của Takayama Rinio...v.v.. Đó chính là những tài liệu để Ngô Đức Kế sau này biên soạn thành những bài giảng tại Trường Đông Kinh nghĩa thực Hà Nội.

Do nằm gần đường quốc lộ nên nhà Ngô Đức Kế đã trở thành nơi dừng chân đàm đạo của nhiều danh sĩ, đồng chí quen biết với ông từ khi còn ở Huế như Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh... Năm 1905, trước khi lên đường đi Nhật Bản, Phan Bội Châu bí mật gặp Đốc học Nghệ An Đặng Nguyên Cẩn và được cụ Đặng nhắc

¹ Cao Xuân Dục, *Quốc triều khoa bảng lục*, Q. 4, tờ 6. a.

rằng: “Anh phải đi ngay, còn việc cần kíp trong nước là mở mang dân trí, bồi dưỡng nhân tài, thì tôi với ông Tập Xuyên đảm nhận”¹. Câu nói ấy của Phan Bội Châu đã chứng tỏ Ngô Đức Kế là một trợ thủ tin cậy của lãnh tụ Phan Bội Châu, và đã có vai trò quan trọng trong công cuộc tuyên truyền vận động phong trào Duy Tân cứu nước đầu thế kỷ XX.

Tháng 11 năm 1905, Ngô Đức Kế cho mở hiệu buôn Triều Dương thương quán ở phố Cầu Rằm, Vinh, nhằm “làm cho người trong nước biết có đến đoàn thể thì cuộc vận động mới dễ”¹. Lúc đầu, thương quán này bán mây, tre, luồng nứa, sau bán cả chiếu, nước mắm, dầu mật...v.v..đều là những thứ hàng lâm thổ sản sẵn có ở địa phương, được chở từ Hương Sơn, Hương Khê – Hà Tĩnh, hay từ Đô Lương, Thanh Chương xuống. Hoạt động buôn bán của thương quán nhằm thu góp nguồn tiền chính để tài trợ cho hoạt động của phong trào Đông Du, đồng thời thương quán cũng là địa điểm trao chuyển các khoản tiền quyên góp sang Nhật để giúp đỡ cụ Phan Bội Châu và các lưu học sinh Việt Nam.

Những hoạt động của Triều Dương thương quán sớm bị mật thám Pháp để ý. Trong Hồ sơ bản án Ngô Đức Kế có ghi rõ tin tức về Triều Dương thương quán như sau: “Vào tháng 4 năm Thành Thái thứ 18 (1906), Đặng Nguyên Cẩn và Ngô Đức Kế bắt đầu vận động góp vốn để mở hiệu buôn, nhưng chỉ nhằm để che dấu động cơ chính là gửi tiền sang Nhật. Ở Nghệ An, các khoản đóng góp do Đặng Nguyên Cẩn nhận, còn ở Hà Tĩnh là do Ngô Đức Kế. Một tiệm buôn được mở ở Vinh, một tiệm khác được mở ở chợ Trố (Hà Tĩnh) do thủ khoa Huân chủ trì. Các khoản thu được đều gửi cho Lương Tam Kỳ và ông này chuyển sang Nhật”² “năm ngoái (tức 1907). Để thực hiện mục đích quyên góp nguồn tài chính, Tiến sĩ Ngô Đức Kế và Giải nguyên Lê Huân đã gửi những lời cổ vũ đến các nhà giàu ở trong nước nói rằng hiện Phan Bội Châu đang ở Nhật Bản, trong thời gian ngắn sẽ nhận được tin tốt lành, nên cần góp tiền để đáp ứng những nhu cầu trong tương lai... Người ta đã trích ra một món để lập hội Triều Dương (một của hàng ở Hà Nội và một ở Nghệ An), các chủ hiệu được đặt dưới quyền của Ngô Đức Kế, nhằm mục đích tạo thuận lợi cho việc thông báo tin tức...”³. Có thể nói, “thời đó, phong trào Duy Tân của Nghệ Tĩnh đã có lãnh tụ mặc nhiên là Ngô Đức Kế”⁴.

¹ Phan Bội Châu, *Tự phê phán, nguyên văn chữ Hán*, bản dịch của Tôn Quang Phiệt, Ban NC Văn Sử Địa xuất bản, Hà Nội 1955, tr, 57.

² Phan Bội Châu, *Tự phê phán, nguyên văn chữ Hán*, bản dịch của Tôn Quang Phiệt, Ban NC Văn Sử Địa xuất bản, Hà Nội 1955, tr, 69.

³ Phan Thị Kinh, *Phan Châu Trinh qua những tài liệu mới*, NXB Đà Nẵng, Đà Nẵng, 2001, tr. 216 – 219.

⁴ Nguyễn Văn Xuân, *Phong trào Duy Tân*, in trong Tuyển tập Nguyễn Văn Xuân, NXB Đà Nẵng 2002, tr. 783.

Năm 1908, Ngô Đức Kế bị thực dân Pháp bắt và sau đó bị đày đi Côn Đảo. Cùng bị bắt đợt này với Ngô Đức Kế có Đặng Nguyên Cẩn, Trần Quý Cáp, Huỳnh Thúc Kháng... Họ là những người tù chính trị đầu tiên bị giam cầm tại Côn Đảo. Đến năm 1921, Ngô Đức Kế được trả tự do.

Năm 1922, khi vừa mới ra tù ông lại tiếp tục hoạt động, làm chủ bút báo “Hữu Thanh” ở Hà Nội, sáng tác thơ văn, xuất bản sách tiên bộ, thức tỉnh lòng yêu nước của nhân dân ta. Sau khi tờ báo bị đóng cửa, Ngô Đức Kế mở *Giác quần thư xã* vào năm 1926, tiếp tục sáng tác thơ văn và biên tập lại các trước tác của mình.

Năm Kỷ Ty, ngày 10 tháng 12 dương lịch, nhà chí sĩ Ngô Đức Kế qua đời. Cụ Huỳnh Thúc Kháng - người bạn tù và người đồng chí của ông đã đọc lời diếu bằng một câu tuyệt tác:

“Xanh trường khối lỗi, vô số vị thành hư, Á phách Âu hồn truyện đảo vị nhân phiên tuyệt bút.

Khảo mục hà sơn, kì đa bất thực quả, Tô chiêm quán Mão, ca lai chính khí dũng kiều âm”.

Cụ Huỳnh dịch:

“Ngôn ngang gò đồng, bao nhiêu bụng sách chép chưa xong, phác người Á mà hồn người Âu, đến chuyện vĩ nhân dùng ngọn bút.

Xơ xác non sông, những kẻ dư sinh còn được mấy, cờ họ Tô mà mào họ Quán, ngâm bài chính khí dậy cơn đông”

2. Ngô Đức Kế với Thăng Long - Hà Nội đầu thế kỷ XX.

Vào những năm cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, cùng với những chuyển biến to lớn ở trong nước cũng như trên thế giới, những sĩ phu yêu nước nhận thức được rằng, dù phong trào đấu tranh có khởi phát rầm rộ hoặc giành được thắng lợi ở đây ở đó, song nếu chưa giành được chiến thắng quyết định tại giữa dinh lũy của chính quyền thực dân là Hà Nội, thì vẫn chưa thể coi là thành công. Vì thế các lãnh tụ Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh từ rất sớm đã chú ý tới Hà Nội.

Năm 1902, Phan Bội Châu đã có những cuộc tiếp xúc với các sĩ phu yêu nước tại Hà Nội trong dịp lên thăm Hoàng Hoa Thám ở Yên Thế. Còn Phan Châu Trinh trong khi chuẩn bị đi Nhật đầu năm 1906, đã “dựa vào những nhân sĩ quen biết thời kỳ ở Huế như Ngô Đức Kế, Đào Nguyên Phổ...v.v..để tiếp cận với sĩ phu Bắc Hà”¹.

Cũng giống như Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh, Ngô Đức Kế cũng đã nhận ra vị trí của mảnh đất Hà Nội từ rất sớm. Năm 1903, Ngô Đức Kế cùng với Nguyễn Sinh Huy, Hoàng Xuân Hành... ra Hà Nội hội kiến với các sĩ phu Bắc Kỳ. Được sự dẫn

¹ Phan Thị Kinh, *Phan Châu Trinh qua những tài liệu mới*, NXB Đà Nẵng, Đà Nẵng, 2001, tr. 129.

đường của cụ Trần Thị Trâm – con gái Tiến sĩ Trần Hữu Dực, nhóm sĩ phu Nghệ Tĩnh ra Nam Định vào yết kiến quan đốc học Đặng Xuân Bảng ở tư thất. Từ tỉnh thành Nam Định, các sĩ phu xứ Nghệ xuống làng Trình Phố huyện Trực Ninh phủ Kiến Xương thăm nhà chí sĩ Ngô Quang Đoan – con cả của lãnh tụ nghĩa quân Cần Vương Ngô Quang Bích. Sau đó Ngô Quang Đoan dẫn đoàn đến làng Châu Cần, huyện Kim Bảng thăm Tiến sĩ Bùi Văn Thúc. Từ Châu Cần các cụ lên Hà Nội¹.

Trong cuộc gặp gỡ lịch sử này, nhóm sĩ phu Nghệ Tĩnh gồm Nguyễn Sinh Huy (do con trai là Nguyễn Tất Thành tháp tùng) cùng Hoàng Xuân Hành, Bùi Xuân Phong, Ngô Đức Kế; nhóm sĩ phu Bắc Hà gồm Lương Văn Can (do hai con là cử nhân Lương Trúc Đàm và Lương Ngọc Quyến tháp tùng), Võ Hoành, Ngô Quang Đoan, Bùi Thúc (do con trai là Bùi Kỳ tháp tùng) cùng với Hoàng Đạo Phương, Hoàng Tích Phụng, Hoàng Tăng Bí. Tại đây, các sĩ phu Nghệ Tĩnh và Bắc Kỳ đã bàn thảo đại sự cứu quốc. Có một điều đặc biệt là cuộc gặp lịch sử này đã thể hiện sự trao truyền thế hệ rất rõ, phần lớn các bậc “xách traps hâu cha” về sau đã đều trở thành những nhà cách mạng có đóng góp xứng đáng cho sự nghiệp giải phóng dân tộc, trong đó lỗi lạc nhất là cậu thanh niên Nguyễn Tất Thành.

Ước mong đất nước có một nền tân học có thể sánh ngang với các “liệt quốc” là khát vọng của các tầng lớp sĩ phu yêu nước lúc bấy giờ. So với các bậc cha anh như Khiếu Năng Tĩnh, Cao Xuân Dục, Hồ Đắc Trung, Đào Nguyên Phổ, Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Nguyễn Sinh Huy, Huỳnh Thúc Kháng, v.v, Ngô Đức Kế là nhà khoa bảng trẻ tuổi nhất ở Huế đã hăng hái góp phần làm nên làn sóng đòi hỏi tân học đó. Việc Ngô Đức Kế đỗ cao mà không ra làm quan phần nào cũng cho thấy ông đã chán ngán tình trạng hủ bại của chế độ quan lại lỗi thời. Đặc biệt, khi Đông Kinh nghĩa thực ở Hà Nội ra đời, Ngô Đức Kế hết sức ủng hộ và tích cực tham gia các công việc của trường. Chính vì vậy, từ năm 1903 đến năm 1907, Ngô Đức Kế đã nhiều lần ra Hà Nội bàn việc với Lương Văn Can và trực tiếp giảng bài tại Đông Kinh nghĩa thực.

Theo các tác giả Nguyễn Đình Chú và Nguyễn Thanh Bình thì ở Đông Kinh nghĩa thực, Ngô Đức Kế giữ vai trò rất tích cực trong Ban Tu thư là tổ chức có nhiệm vụ biên soạn các giáo trình, tư liệu giảng dạy, học tập cho trường. Ngoài ra, Ngô Đức Kế còn cùng với Phan Châu Trinh thường lui tới giảng bài. Bằng các hoạt động này, cùng với Lương Văn Can, Nguyễn Quyền, Lê Đại, Hoàng Tăng Bí, Phạm Duy Tồn...Phan Châu Trinh, Ngô Đức Kế đã hiện diện trong lịch sử dân tộc không chỉ với tư cách là nhà giáo mà còn là những nhà tư tưởng, nhà văn hóa, nhà cách mạng của dân tộc.

¹ Sơn Tùng, *Những chuyện Bác Hồ cả trăm năm chưa để thấu ngọn nguồn*, Báo điện tử Đảng cộng sản Việt Nam. <http://www.cpv.org.vn/>, ngày 15 tháng 6 năm 2003.

Thời gian gắn bó với Hà Nội lâu nhất của Ngô Đức Kế là từ sau khi được tha khỏi nhà tù Côn Đảo của thực dân Pháp. Năm 1922, Ngô Đức Kế làm báo "*Hữu Thanh*" ở Hà Nội và nhiệt tình hoạt động văn hóa đấu tranh với các quan điểm sai trái của Tạp chí Nam Phong. Năm 1926, sau khi báo "*Hữu Thanh*" bị đóng cửa, Ngô Đức Kế mở "*Giác quần thư xã*" tiếp tục sự nghiệp cao cả của các nhà nho Duy Tân, xuất bản sách báo tiên bộ nhằm mở mang dân trí. Các tác phẩm chính của Ngô Đức Kế được xuất bản trong thời gian này là "*Phan Tây Hồ di cảo*", "*Đông Tây vĩ nhân*".

Trong quãng thời gian gắn bó với miền đất Hà Thành, (từ 1922 – 1929), Ngô Đức Kế - một người con ưu tú của xứ Nghệ đã có những đóng góp mới mẻ, góp phần tạo nên sắc thái mới cho mảnh đất Thăng Long ngàn năm văn hiến.

Về chính trị, Ngô Đức Kế đã làm xuất hiện một cảm quan lịch sử mới khi đối diện với vấn đề sinh tử là trách nhiệm cá nhân trước sự tồn vong của đất nước. Ngô Đức Kế đã chọn con đường vận động duy tân, cổ động cho ý thức nỗ lực tự cường. Ông cũng là người thúc đẩy phong trào "khai dân trí, chấn dân khí" ở Hà Nội. Những bài thuyết giảng của Ngô Đức Kế ở trường Đông Kinh nghĩa thực đã góp phần thổi bùng lên ngọn lửa yêu nước của các thế hệ thanh niên học sinh đang hướng theo tư tưởng duy tân, đổi mới ở Hà Thành. Đồng thời, bằng những bài thơ, văn nồng nàn lòng yêu nước và giàu tính chiến đấu như các bài "*Nền quốc văn*" (1924) và "*Luận về chánh học cùng tà thuyết*" (1924) được đăng trên báo "*Hữu Thanh*", hoặc bài thơ "*Hỏi Gia Long*" lưu hành bí mật, đã kích tên vua bù nhìn Khải Định chỉ biết đục khoét dân chúng cần lao, Ngô Đức Kế trở thành một trong những người đầu tiên vạch trần âm mưu chính trị của tờ báo "Nam Phong", trực diện công kích văn hóa nô dịch của thực dân Pháp và phong trào sùng bái "Truyện Kiều" đến mức thái quá do Phạm Quỳnh đề xướng, cổ vũ tinh thần yêu nước của nhân dân Hà Nội nói riêng và cả nước nói chung. .

Ngoài ra, Ngô Đức Kế còn là cầu nối cho các danh sĩ Bắc Kỳ và nhân sĩ Trung Kỳ. Căn cứ vào những tài liệu đã được sưu tầm và công bố cho tới gần đây, có thể khẳng định rằng Ngô Đức Kế đã tham gia vào hầu hết các sự kiện và các phong trào yêu nước và cách mạng tiêu biểu ở Trung và Bắc Kỳ trong thời kỳ đầu thế kỷ XX. Cũng chính vì vậy, Ngô Đức Kế trở thành chiếc cầu nối góp phần đẩy mạnh sự giao thoa và hội tụ "tinh hoa" văn hóa cho mảnh đất Thăng Long - Hà Nội.

Về mặt văn hóa – giáo dục, Ngô Đức Kế đã có nhiều cống hiến xây dựng một nền giáo dục mới ở Hà Nội thông qua các bài giảng và cả hoạt động tại Trường Đông Kinh nghĩa thực. Các bài giảng của Cụ Ngô về tiểu sử Hoa Thịnh Đốn (Washington), Đạt Nhĩ Văn (Darwin), tiểu sử Bồi Côn (Bacon), Dịch Tạt Nhi (Descartes) đã mang lại cho các học sinh trường Đông Kinh nghĩa thực những hiểu biết phong phú về thế giới bên ngoài – điều mà trước đây họ ít biết hoặc chưa hề biết. Không những vậy, cá tính khảng

khái, tinh thần ham học vốn có của người xứ Nghệ cũng được Ngô Đức Kế thể hiện sinh động qua các bài giảng của mình. “Một học viên cũ của trường (Đông Kinh nghĩa thực) cho biết: khi nhà trường sắp bị giải tán thì Ngô Đức Kế có dịp tới trường để góp phần củng cố và khích lệ tinh thần của học viên”¹.

Trong thời gian làm chủ bút tờ báo “Hữu Thanh” ở Hà Nội, Ngô Đức Kế đã đóng góp cho nền văn học Hà Nội nói riêng và nền văn học nước nhà nói chung những bài văn chính luận, nghị luận và bút chiến nổi tiếng trong đó có “Nền quốc văn” và “Luận về chính học cùng tà thuyết”. Với những lời văn thẳng thắn và chứa đựng tư tưởng sâu sắc trong các bài viết của mình, Ngô Đức Kế xứng đáng được báo giới nước nhà tôn làm bậc thầy trong lĩnh vực văn chính luận.

Cùng với sáng tác những bài văn chính luận hùng hồn, những bài bút chiến sắc sảo, Ngô Đức Kế còn sưu tầm, biên tập và công bố những thơ văn của Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh. Có lẽ Ngô Đức Kế cũng là một trong những người đầu tiên để nhiều tâm huyết vào công việc này. Trong thời gian ở Hà Nội, Ngô Đức Kế đã cho xuất bản cuốn “Phan Tây Hồ di thảo” và “Đông Tây vĩ nhân”. Những cuốn sách đó giúp cho những sĩ phu yêu nước Hà Thành nói riêng và nhân dân ta nói chung hiểu thêm về lãnh tụ của phong trào Duy Tân và những tri thức mới về thế giới.

Trong suốt chiều dài lịch sử hình thành và phát triển của Thăng Long – Hà Nội, đã có biết bao người con xứ Nghệ đã đóng góp cho miền đất này, góp phần tạo nên sự hội tụ tinh hoa của mọi miền trên đất nước Việt Nam. Trong số đó Tập Xuyên Ngô Đức Kế được coi là một người con ưu tú của xứ Nghệ sinh sống và hoạt động tại Hà Nội vào đầu thế kỷ XX. Những giá trị và bản sắc văn hóa của vùng quê Nghệ Tĩnh đã được Ngô Đức Kế chia sẻ, tương tác với những người đã cùng ông sinh sống và hoạt động, góp phần tạo nên sự giao thoa, bồi tụ văn hóa của miền đất Thăng Long - Hà Nội.

Đồng thời, chính nhờ được “tắm mình” trong một trung tâm văn hóa, trí tuệ, với những nét văn hóa thanh lịch, hào hoa của vùng đất Kinh kỳ Thăng Long – Hà Nội, Ngô Đức Kế mới có môi trường và điều kiện để học tập, rèn luyện, thử thách, thi thố tài năng và từ đó, mới có thể tự nguyện đem hết sức lực và tài năng của mình phục vụ quê hương, đất nước.

¹ Nguyễn Đình Chú, *Thấy gì từ trường Đông Kinh nghĩa thực*, Tạp chí Tia sáng.

DẤU ẤN VĂN HÓA THĂNG LONG THỜI LÝ - TRẦN TRÊN ĐẤT THANH HÓA QUA MỘT SỐ DI TÍCH TIÊU BIỂU

*Nguyễn Ngọc Khiếu**

Trong lịch sử các triều đại phong kiến Việt Nam, triều Lý hơn 200 năm (1010 – 1225) và triều Trần gần 200 năm (1226 – 1400). Cả hai triều đại Lý - Trần tồn tại gần 400 năm. Có thể nói, xã hội Việt Nam thời Lý - Trần đã đạt đến sự ổn định, Nhà nước Trung ương tập quyền được tổ chức hoàn bị. Đây cũng là thời kỳ cực thịnh của Phật giáo Việt Nam. Cùng với sự phát triển của quốc gia Đại Việt, với đặc điểm về địa lý, lịch sử, từ thế kỷ XI, Thanh Hóa đã trở thành một khu vực không chỉ ổn định, mà còn gắn bó chặt chẽ với nhà nước quân chủ tập quyền, cùng cả nước xây dựng nên kỷ nguyên Đại Việt huy hoàng trải gần 4 thế kỷ. Bằng cứ cho sự phát triển đó là những di sản văn hóa vật thể và phi vật thể mà cho đến nay trải qua bao thăng trầm của lịch sử, thiên tai tàn phá, nhưng trên địa bàn Thanh Hóa vẫn còn bảo lưu được một số lượng lớn di sản văn hóa về thời kỳ Lý - Trần hết sức đa dạng và phong phú.

Trong phạm vi bài viết này xin giới thiệu một số di tích kiến trúc chùa tháp tiêu biểu thời Lý - Trần trên đất Thanh Hóa nhằm làm minh chứng không những cho sự phát triển của một xã hội thật ổn định với những quan hệ hữu ái, mà còn cho biết nhiều thông tin quý giá về lịch sử, văn hóa, tín ngưỡng, tôn giáo thời Lý - Trần.

1. Một số di tích tiêu biểu thời Lý: Thời Lý, Phật giáo ở nước ta phát triển cực thịnh trở thành Quốc đạo “dân chúng quá nửa làm sãi, chỗ nào cũng có chùa chiền nổi tiếng”. Hoạt động của Phật giáo đã ảnh hưởng sâu sắc đến đời sống chính trị, kinh tế, văn hóa, kết tinh những giá trị tinh thần của dân tộc. Thanh Hóa là vùng đất tương đối ổn định về mọi mặt chính trị, xã hội và kinh tế. Đây chính là điều kiện, cơ sở vật chất rất tốt để nhân dân có điều kiện xây dựng hàng loạt chùa tháp với qui mô lớn và mang đậm phong cách kiến trúc dân tộc, thực sự trở thành trung tâm văn hóa, chính trị, tư tưởng ở các làng xã, tiêu biểu nhất là các ngôi chùa Hương Nghiêm, Báo Ân, Sùng Nghiêm, Linh Xứng

1.1. Chùa Hương Nghiêm: Ở giáp Bồi Lý (nay thuộc xã Thiệu Trung, huyện Thiệu Hóa). Theo sử sách, chùa được xây dựng trước thời tiền Lê. Khi vua Lê Đại Hành tuần du ở Ngũ Huyện Giang, tức là triền sông Lương, sông Mã, thấy chùa chiền đổ nát, bèn cho tu bổ lại. Đến thời Lý, vua Lý Thái Tông đi tuần phương Nam, tới Ái châu, khi qua chùa thấy cột kèo hư hỏng, vua bèn sai sửa lại. Năm Giáp Dần (1112) thiền sư Đạo Dung (cháu đích tôn của Lê Lương) sai thợ giỏi trùng tu lại chùa khang

* Ban nghiên cứu và biên soạn lịch sử Thanh Hóa.

trang, bề thế. Theo văn bia *Càn Ni sơn Hương Nghiêm tự bi minh* dựng ngày 4 tháng 12 năm Thiên Phù Duệ Vũ 5 (ngày 10 tháng 1 năm 1125), văn bia được khắc lại vào mùa Đông năm Bảo Thái 7 (1726) cho biết qui mô, nghệ thuật kiến trúc ngôi chùa: "...Trên đá chênh vênh, tượng Phật uy nghiêm, giữa sóng thấp cao, toàn thân Đa Bảo. Mái hiên cong như cánh trĩ; ngói lợp lợp lợp như vẩy rồng, lan can thoáng mát; cửa ngõ thênh thang. Mé trái có một tòa lầu nguy nga, trong treo chuông lớn. Bên phải dựng tấm bia đá ghi chép công đức, ngõ hầu mong ngàn năm không mai một". Ngôi chùa trải qua nhiều lần tu sửa, nhiều công trình kiến trúc, tượng Phật, bia ký bị phá hủy, hiện chỉ còn kiến trúc (3 gian) mang phong cách thời Nguyễn. Dấu vết văn hóa thời Lý rõ nhất hiện còn lại một số đá tảng kê chân cột chạm khắc nổi hình hoa Sen.

1.2. Chùa Báo Ân ở núi An Hoạch (núi Nhôi) nay thuộc xã Đông Tân và Đông Hưng, huyện Đông Sơn, cách thành phố Thanh Hóa 3 km về phía Tây nam. Chùa được xây dựng năm Kỷ Mão - 1099 đến năm sau Canh Thìn - 1100 thì hoàn thành. Việc dựng chùa được ghi lại trong tấm bia "An Hoạch sơn Báo Ân tự bi ký" như sau: Năm Nhâm Tuất (1802), vua Lý Nhân Tông đặt riêng một quán ở Thanh Hóa, ban cho Lý Thường Kiệt để phong ấp. Thường Kiệt ra đó coi việc quân dân. Các đầu mục đều theo bóng, tất cả dân gian đều mến đức. Ông thấy ở phía Tây nam quận lý có một quả núi cao và to, tên là An Hoạch. Núi sẵn có một thứ đá đẹp, màu sáng như ngọc lam, chất xanh như khói mới lên. Tạc làm đồ dùng rất dễ, làm khánh đánh lên rất kêu, làm bia rất bền. Ông bèn sai một người quản giác là Vũ Thừa Thiết đem dân Cừu Chân tới núi ấy để lấy đá. Lý Thường Kiệt làm Tổng trấn Thanh Hóa trong 19 năm (1082 – 1101) được dân kính mến, giặc sợ hãi. Dân tự nghĩ rằng đó là nhờ Phật tế độ cho dân qua bể khổ, mà dân chưa lấy gì báo đáp. Để ghi nhớ công đức của Thái úy Lý Thường Kiệt, "tất cả những người ở xứ này hiền ngu lẫn lượt, giàu nghèo đúng phiên đều san đất rẫy cỏ, dựng một ngôi chùa gọi là chùa Báo Ân", "giữa đặt tượng Phật, dưới đặt tượng Bồ Tát, sắc óng ánh như vàng, đẹp như tranh vẽ. Mái tường rực rỡ là nhờ một sớm nét đan thanh điểm tuyết, trăm năm khí tượng mãi mãi thơm tho"¹. Chùa Báo Ân hiện nay không còn dấu vết. Tấm bia "An Hoạch sơn Báo Ân tự bi ký" (cao 1,70m, rộng 1,05m, dày 0,20m) đặt trên đế hộp hoa sen hiện nay được lưu giữ tại Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam (Hà nội). Theo GS Hoàng Xuân Hãn, tấm bia chùa Báo Ân dựng năm Canh Thìn – 1100 là bia bằng chữ Hán xưa nhất còn thấy ở nước ta.

1.3. Chùa Linh Xứng được xây dựng ở dưới chân núi Ngưỡng Sơn thuộc địa phận xã Hà Ngọc, huyện Hà Trung ngày nay (xưa là ấp Đại Lý, quận Cừu Chân). Chùa do Thái úy Lý Thường Kiệt tự dựng lên, nên còn gọi là chùa Lý Thường Kiệt. Chùa ở

¹ Lê Văn Tạo, Nguyễn Văn Hải, *Những bia ký điển hình ở Thanh Hóa*, NXB Thanh Hóa, 2008, tr. 99.

trên đường xung yếu bấy giờ. Từ nam tới, thuyền qua sông Mã, sông Lèn, qua trước chùa Linh Xứng, đến sông Hội Thủy, sang Tổng Giang và ra cửa Thần Phù để tới Thăng Long. Thường thường “thuyền bè qua lại dừng đó nghỉ ngơi. Hoặc Chiêm Thành, Chân Lạp sang sứ, tới đó mà quỳ gối qui y. Hoặc nước lạ, đất xa về châu, qua đó cũng cúi mình rạp trán”. Theo văn bia chùa Linh Xứng, bấy giờ có Sùng Tín trưởng lão là thầy học của Linh Nhân Hoàng Thái hậu từ Thăng Long vào thuyết pháp ở Ái châu. Thái úy đưa Sùng Tín trưởng lão đi khắp nơi tìm đất xây chùa. Đến vùng Ngưỡng Sơn, thấy cảnh thanh u, cây cối tốt tươi, lại không quá xa làng xóm bèn quyết định cho xây dựng chùa. Bia chùa Linh Xứng dựng ngày mồng 3 tháng 3 năm Bính Ngọ, niên hiệu Thiên Phù Duệ Vũ thứ 7 (1126), nghĩa là 21 năm sau khi Lý Thường Kiệt mất. Tác giả bài văn bia là đại sư Hải Chiếu, tên Pháp bảo, trụ trì chùa Phúc Diên tư thánh, kiêm coi công sự ở Thanh Hóa. Về quy mô và nghệ thuật kiến trúc: “...Chùa Phật thênh thang ở giữa; phòng chay rộng rãi hai bên. Trang nghiêm chính giữa thì Ngũ trí Như Lai sắc vàng rực rỡ, ngồi trên tòa sen, trời lên mặt nước... phía sau xây ngôi tháp báu gọi là tháp Chiêu Ân, chín tầng chót vót, giăng mắc rèm the, cửa mở bốn bên bao quanh con tiện... Trước cửa chính, trong treo chuông vàng, một tiếng chày kinh, ngân vang khắp chốn”¹. Sau đó, hai người cháu của Thái úy Lý Thường Kiệt đến ở đây và xây dựng thêm một chùa nhỏ ở phía Đông núi Ngưỡng Sơn, đặt tên là chùa Thánh Ân (hiện nay không còn dấu vết). Đến năm 1138, đời vua Lý Anh Tông (1138 - 1175), để ghi nhớ công đức của Thái úy, nhân dân trong vùng đã xây dựng ngôi đền thờ ông ngay cạnh chùa Linh Xứng, các triều đại về sau đều ban sắc phong tặng. Ngày nay, đền thờ Lý Thường Kiệt ở xã Hà Ngọc, huyện Hà Trung đã được xếp hạng là di tích lịch sử văn hóa Quốc gia. Chùa Linh Xứng chỉ còn lại nền móng và tấm bia “Ngưỡng Sơn Linh Xứng tự bi minh” dựng trên lưng rùa. Bia cao 1,10m, rộng 0,75m, dày 0,26m; chữ khắc trên trán bia kiểu chữ “Triện”, hiện nay bia đang được trưng bày ở Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam.

1.4. Chùa Sùng Nghiêm Diên Thánh ở xã Duy Tinh (xã Văn Lộc, huyện Hậu Lộc ngày nay), được xây dựng lại trên một nền chùa cũ. Tháng Hai năm Bính Thân niên hiệu Hội Tường Đại Khánh thứ 7 (1116), vua Lý Nhân Tông (1072 - 1128) đi tuần phương Nam dừng lại ở Thanh Hóa. Để kỷ niệm chuyến đi này và báo ơn vua ban quyền coi quận Cửu Chân, Thông phán Chu Công đã huy động nguồn vật lực, tài lực trong nhân dân vào việc dựng lại ngôi chùa, “thợ mộc, thợ nề gắng sức như viên tròn lăn trên ván gỗ; trẻ già, trai gái giúp duyên như lớp sóng xô giữa triều sông; góp lương như kiến, vung riu như mây...”. Quy mô ngôi chùa được ghi chép trong tấm bia *Sùng Nghiêm Diên Thánh tự bi minh* dựng ngày 19 tháng 10 năm Mậu Tuất, niên hiệu Hội

¹ Những bia ký điển hình ở Thanh Hóa, Sdd, tr. 107, 116.

Tường Đại Khánh thứ 9 (1118) như sau: "... Rường nhà cong cong như cầu vồng sau mưa quanh quẽ nhô ra; ngói uyên ương phơi dưới gió như xập xòe múa lượn. Nóc nhà như trĩ bay xòe cánh; đầu chạm chỏ như phượng múa lại châu. Mái cong lấp lánh dưới mặt trời. Tường vách chạy xung quanh, một cõi bụi trần không lẫn; hành lang bao bọc, bốn mùa hiên cửa thanh hư. Bên hữu có vườn thơm, khóm lan mềm mại dầm mốc; phía tả có ao mát, mặt nước hoa sen tốt tươi... lại sắm đủ chiếu giường cho khách trọ nghỉ chân, lại xây đủ bếp núc cung cấp cho người thiện định". Trong chùa "chính giữa đặt tượng Hiền kiếp Thích Ca Mâu Ni, tượng Ca Diếp đứng một bên, một bên là tượng Từ Thị. Chạm: bia đá đặt ở đài hoa, cùng phụng sự dưới chân xe pháp. Thờ đến tượng Phật tu hành có nhiều công đức ngồi trên ngọn núi Ma Lị, đời sau gọi là Kiều - Trần - Đa - La - Tạng đặt ở trước cửa Phật gọi là Hộ Pháp. Còn thừa hơn 1000 cân đồng đem đúc một quả chuông lớn, dựng giá ngoài hiên chùa treo bằng dây đồng, đánh bằng vỏ gõ"¹.

Sùng Nghiêm Diên Thánh là ngôi chùa được xây dựng thời Lý duy nhất còn lại đến ngày nay và đã được xếp hạng cấp quốc gia. Tuy nhiên, các công trình kiến trúc gỗ đã bị thay thế qua mỗi lần trùng tu. Dấu vết văn hóa thời Lý còn lại ở chùa là những bậc thềm bằng đá chạm khắc nổi hình con rồng mềm mại theo hình chữ S, không có sừng trên đầu, thân rồng có độ uốn lượn dạng thắt miệng túi, có cung độ rất đều đặn, to từ cổ rồi thon dần đều đặn đến đuôi, thân trơn. Tấm bia chạm khắc các họa tiết trang trí như rồng, hoa Sen, chữ trên trán bia chạm khắc nổi theo kiểu chữ "Triện" còn giữ được tương đối nguyên vẹn (cao 2,02m, rộng 1,22m, dày 0,27m). Ngoài ra còn có 3 bộ tượng Tam thế bằng đá chạm khắc hình sư tử đội tòa Sen đặt trong chùa. Bộ tượng ở đây gồm 3 phần: đế đỡ trơn, phần giữa là sư tử - biểu tượng của sức mạnh tăng trên và trí tuệ; phần trên cùng là đài sen làm chỗ ngồi cho một tượng Phật. Đó là những minh chứng cụ thể nói lên sự phát triển mỹ thuật thời Lý ở Thanh Hóa.

Ngoài ra, Thanh Hóa còn một loạt chùa được xây dựng từ thời Lý có qui mô lớn như chùa Trinh Nghiêm ở Kê Go (Thiệu Hóa), chùa Minh Nghiêm ở Kê Bôn (Đông Thanh - Đông Sơn), chùa Phúc Diên Tự Khánh (không rõ địa điểm), chùa Minh Tịnh (ở Hoằng Hóa) cũng không rõ địa điểm,... Tất cả các công trình kiến trúc nghệ thuật kể trên đều đã bị hủy hoại, biến thành phế tích, chúng ta chỉ biết được lượng thông tin ít ỏi qua thư tịch cổ, các di vật chạm khắc đá, đất nung, bia ký hiện còn lưu giữ được đến nay. Gần đây, tấm bia chùa Minh Tịnh ở Hoằng Hóa được phát hiện cho biết ngôi chùa xây dựng trước năm 1090, với qui mô "nguy nga tựa long cung, sừng sững trên nền đất bằng, các đầu trụ tựa như sao trên trời, vì kèo lượn như vành trăng treo"². Tấm bia chùa Minh Tịnh hiện đang được bảo quản tại Nghè Tế Độ, xã Hoằng Phúc, huyện Hoằng Hóa.

¹ *Những bia ký điển hình ở Thanh Hóa*, Sdd, tr. 107, 116.

² *Những bia ký điển hình ở Thanh Hóa*, Sdd, tr. 95.

Cùng với những ngôi chùa, còn có nhiều đền miếu thờ những vị thần (nhân thần và thiên thần) có công với nước, với dân, tiêu biểu như đền Đồng Cổ (làng Đan Nê, xã Yên Thọ, huyện Yên Định) thờ thần Trống đồng phù trợ vua Lý Thái Tổ đánh thắng giặc Chiêm Thành. Thần đền Đồng Cổ được vua Lý rước về Thăng Long lập đền thờ phụng và phong làm Thiên hạ minh chủ. Đền “Liên Hoa linh từ” (làng Mỹ Đà, xã Hoằng Minh, huyện Hoằng Hóa) thờ thần Trống Đồng đã có công phù trợ thái tử Lý Phật Mã (tức vua Lý Thái Tông) đánh thắng giặc. Hoặc các quan đại thần như Lê Phụng Hiểu, Lý Thường Kiệt, Tô Hiến Thành được nhân dân tôn thờ. Riêng Tô Hiến Thành ở Thanh Hóa có 72 nơi thờ... Tuy nhiên, kiến trúc đền thờ đã trải qua nhiều lần tu sửa nên không còn dấu tích.

Như vậy, thời Lý ở Thanh Hóa, Phật giáo, Nho giáo và tín ngưỡng bản địa cùng tồn tại và phát triển trong cộng đồng cư dân làng xã. Phật giáo lấy chùa làm trung tâm, các nhà sư là mối dây liên hệ giữa dân với nước, thực thi các chính sách của nhà nước. Chùa Sùng Nghiêm, Báo Ân, Hương Nghiêm và các chùa khác là “tu viện” Phật, nhưng các bìa đều ca ngợi việc làm của vua quan và người có công với nước, ca ngợi công đức của họ trên đất Thanh Hóa. Bia chùa Báo Ân ghi công lao của Lý Thường Kiệt như một nhà chính trị, kinh tế chứ không ca ngợi ông là một phật tử. Đền Đồng Cổ được nhà Lý coi trọng trong giai đoạn này, như một minh chứng cho sự song hành các tư tưởng Phật, Lão, Nho và các tín ngưỡng cổ truyền khác trên đất Thanh Hóa. Điều đó nói lên rằng thiên nhiên và con người Thanh Hóa góp phần xứng đáng vào công cuộc xây dựng quốc gia Đại Việt thời Lý.

2. Một số di tích tiêu biểu thời Trần: Nhà Trần thay thế nhà Lý bằng một cuộc “đảo chính” hòa bình qua hôn nhân. Như thế không gây một sự đảo lộn nào mà còn duy trì tất cả các chùa tháp vốn có trên nhiều miền quê và xây dựng thêm, mặc dù lúc thời bấy giờ Nho giáo dần dần chiếm ưu thế trong lĩnh vực tư tưởng, nhưng chưa hoàn toàn thắng thế so với Phật giáo. Cho đến nửa sau thế kỷ XIII, nhà Trần phải trải qua ba lần kháng chiến chống xâm lược, kinh thành Thăng Long từng bị địch chiếm và tàn phá, nhưng các chùa rải rác trong các làng quê rất ít bị ảnh hưởng. Ở Thanh Hóa các trung tâm Phật giáo từ thời Lý vẫn tồn tại và có nhiều chùa mới xuất hiện. Có thể kể một số chùa tiêu biểu sau đây :

2.1. Chùa Đông Sơn ở làng Đông Sơn (nay thuộc phường Hàm Rồng, thành phố Thanh Hóa) dưới chân núi Long Đại, nổi tiếng bởi có danh sư Quán Viên, người chữa bệnh mắt cho vua Trần Anh Tông (1293 – 1314) và Tuệ Thông đại sư, và là nơi sơn thủy hữu tình, chùa còn là chốn tiêu dao của vua Trần Dụ Tông, Phạm Sư Mạnh, Lê Quát... Nguyễn Trãi, vua Lê Thánh Tông và nhiều danh sĩ khác trong những lần về đất Thanh.

2.2. Chùa Du Anh (thường gọi chùa Thông) ở chân núi Xuân Đài có động Hồ Công nổi tiếng với Phí Trường Phòng, Hồ Công Long thuộc xã Vĩnh Ninh, huyện Vĩnh Lộc. Chùa được xây dựng từ thời Lý, đến thời Trần Nghệ Tông được tu sửa lại khang trang. Dấu tích kiến trúc thời Trần còn lại đến nay là tượng Voi đá và hai tượng Sư từ bằng đá chạm khắc rất đẹp.

2.3. Chùa Hoa Long thuộc địa phận thôn Trung, xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Lộc, xây dựng từ thời Trần (không rõ năm) với qui mô lớn và đã qua nhiều lần tu sửa. Dấu tích văn hóa thời Trần còn lại đến nay là bệ đá đặt tượng Tam thế (dài 3,42m, rộng 1,95m, cao 0,83m) được thể hiện như hình bông sen không lò, chạm khắc tinh xảo.

2.4. Chùa Sùng Nghiêm (còn gọi chùa Vân Lỗi) ở núi Vân Lỗi, xã Nga Lĩnh, huyện Nga Sơn, xây dựng năm 1372 trong một hang động núi Vân Lỗi. Cảnh trí nơi đây được ghi lại trong văn bia “Vân Lỗi Sơn Sùng Nghiêm Tự đại bi nham” như sau: “...Phía Đông có xóm làng, nhà cửa san sát, có thể là chốn giàu sang phú quý, phía Nam bọc sông dài, chảy ra cửa biển Đại Hải, có thể là nơi thế giới mệnh mang. Phía Tây có kênh đào, ngòi dẫn đến hương Đại Lợi núi Ma Ni, có thể làm cảnh hoành tráng kỳ quan trong quận huyện. Phía Bắc kẻ đường lớn, thông ra cửa biển Thần Đầu, có thể là nơi tá túc cho khách vắng lại”¹. Trong chùa có “đúc một bộ Tam thế cùng một bộ tượng Đại Bi toàn bằng vàng ròng”². Hiện nay, các pho tượng Phật không còn, chỉ còn lại tấm bia được tạc trên vách đá ngay trước cửa chùa. Bia dựng ngày 16 tháng 2 năm Nhâm Tý, niên hiệu Thiệu Khánh thứ 3 (1372), đời Trần Nghệ Tông. Hoa văn trang trí trên bia là rồng, hoa cúc cách điệu. Bia có nhiều chữ đã bị mờ.

2.5. Chùa Hưng Phúc ở hương Yên Duyên (nay thuộc xã Quảng Hùng, huyện Quảng Xương) được xây dựng không chỉ là nơi để tụng kinh niệm Phật, mà còn là chứng tích ghi nhớ chiến công của dân làng đánh giặc Nguyên Mông. Chùa do Lê Bằng khởi công xây dựng từ năm 1264, việc chưa hoàn mỹ như ý muốn của Lê Bằng thì ông qua đời. Đến năm 1324, con trai thứ của Lê Bằng là Lê Mạnh đứng ra xây lại chùa mới rộng lớn, đẹp đẽ bội phần và hoàn thành năm 1326. Qui mô kiến trúc chùa được mô tả trong tấm bia “Hưng Phúc tự bi” như sau: “Điện Phật một tòa phía trước, phòng tăng mấy dãy đằng sau; Bảo tọa cột đá rồng leo, đường nét tuyệt vời trong cõi thế; Phật đường uyên ương ngói lợp, bóng hình bay bổng sóng tầng mây; thềm xây đá quý; sân lát hoa kỳ; gió thổi rừng tùng tường khúc nhạc cung tiên hòa tấu; trăng soi khóm trúc như hào quang cõi Phật chiếu về; cỏ thụ xum xuê thấy Bồ Đề tỏa bóng; cửa Thiên bát ngát đường trông đất bụi phơi vàng...”³. Trong chùa thì “tô tượng thếp vàng, trạm trở muôn hình vạn trạng”. Dấu tích kiến trúc và di vật chạm khắc còn lại

¹ Những bia ký điển hình ở Thanh Hóa, tr. 95, 126.

² Những bia ký điển hình ở Thanh Hóa, tr. 95, 126.

³ Những bia ký điển hình ở Thanh Hóa, tr. 95, 126.

đến nay khá nhiều, tiêu biểu nhất là tấm bia “Hung Phúc tự bi” dựng năm 1334, bia đặt trên lưng con rùa.

Những chùa chiền được xây dựng ở thời Trần trên đất Thanh Hóa mà sử sách ghi chép lại cho thấy sự phát triển của nghệ thuật tạo hình của Thanh Hóa đã tồn tại từ thời Lý đến thời Trần vẫn sung sức và có nhiều giá trị lớn. Những pho tượng Phật, những họa tiết trang trí rồng mây, hoa lá, muông thú và sinh hoạt của con người. Những con thú được tạc bằng đá, những bệ đá, sập đá... ở chùa Du Anh, chùa Hoa Long, chùa Vân Lỗi là những đề tài mỹ thuật không chỉ riêng cho Thanh Hóa mà phổ biến trong cả nước. Đề tài thể hiện luôn gắn kết cuộc sống và xã hội, tính bền vững của phong cách mỹ thuật thời Trần ở Thanh Hóa tồn tại khá lâu.

Qua một số công trình kiến trúc tôn giáo được xây dựng thời Lý - Trần ở Thanh Hóa, mặc dù những công trình kiến trúc đó chỉ còn lại ít ỏi dấu tích gốc và chưa được nghiên cứu một cách đầy đủ, nhưng những gì còn lại như đã giới thiệu trên có một ý nghĩa quan trọng góp phần làm sáng tỏ giá trị to lớn đối với việc nghiên cứu văn hóa Thăng Long - Đại Việt thời Lý - Trần, một thời đại phát triển rực rỡ trong tiến trình lịch sử phong kiến Việt Nam.

NHỮNG NHÂN VẬT TIÊU BIỂU XỨ THANH TRÊN LĨNH VỰC NGOẠI GIAO BUỔI ĐẦU QUỐC GIA ĐẠI VIỆT

*Đồng Văn Luận**

Thế kỷ X trong lịch sử Việt Nam được xem là một thế kỷ bản lề để cho dân tộc ta sang trang thời đại. Thế kỷ này bắt đầu từ Khúc Hạo khơi dòng tự chủ, rồi Ngô Quyền chính thức tuyên bố độc lập, cho đến Đinh Bộ Lĩnh thống nhất non sông, và với công lao to lớn của Lê Hoàn ở rất nhiều lĩnh vực, cùng với dân tộc, Lê Hoàn đã góp phần cùng cả nước hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ bản lề của thế kỷ X mở ra kỷ nguyên mới cho lịch sử dân tộc - kỷ nguyên Đại Việt. Từ đầu thế kỷ XI trở đi và liên tiếp gần 400 năm sau đó, thời đại Lý Trần là thời đại rực rỡ của nền văn hóa Thăng Long, đã những thành quả to lớn về các mặt chính trị, quân sự và văn hóa. Thời đại mới ấy đã được chuẩn bị một cách đầy đủ từ thế kỷ X.

Trong thời gian trị vì bên cạnh những chính sách đối nội sáng tạo, khôn khéo, kiên quyết và kịp thời, kết hợp cứng rắn và mềm dẻo nhằm lôi kéo, khống chế các thủ lĩnh, và cư dân vùng biên giới, các vương triều Đinh - Tiền Lê - Lý Trần cũng thi hành những chính sách hết sức linh hoạt, kết hợp "cương - nhu" (đấu tranh bằng quân sự và đấu tranh bằng ngoại giao) với các nước láng giềng để bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ của đất nước. Đặc biệt là trong lĩnh vực bang giao với các nước cùng chung biên giới mà trong đó, quan hệ trực tiếp, thường xuyên nhất là nhà Tống, sau đó là Chăm Pa, Chân Lạp và các nước khác. Các vương triều Tiền Lê, Lý Trần giữ vững nguyên tắc độc lập tự chủ mà thi hành sách lược ngoại giao khôn khéo mềm mỏng, lấy "hoà hiếu" làm trọng để ngăn ngừa các hành động lấn chiếm, xâm lược của kẻ thù. Có thể nói, Người đặt nền móng đầu tiên cho công tác ngoại giao của Đại Việt là Lê Hoàn.

Lê Hoàn sinh vào ngày rằm tháng bảy năm Tân Sửu (941) tại làng Trung Lập, xã Xuân Lập, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

Năm 979 Vua Đinh Tiên Hoàng và con trai trưởng là Nam Việt Vương Đinh Liễn bị kẻ bầy tôi phản nghịch là Đỗ Thích ám sát. Con trai thứ của nhà Vua là Đinh Toàn mới 6 tuổi lên nối ngôi hoàng đế. Thập đạo tướng quân Lê Hoàn được cử làm Phó vương nhiếp chính. Nhưng một số công thần như Định quốc công Nguyễn Bặc, ngoại giáp Đinh Điền, tướng Phạm Hạp nghi ngờ Lê Hoàn có lòng khác, nên đã tập hợp lực lượng từ Châu Ái (Thanh Hóa) tiến đánh Lê Hoàn ở kinh đô Hoa Lư. Bằng tài năng chỉ huy quân sự và tấm lòng yêu nước thương dân, Thập đạo tướng quân Lê Hoàn đã trấn áp dẹp tan cuộc mưu phản, đảm bảo sự thống nhất trong nội bộ quốc gia, chuẩn bị lực

* Ban Nghiên cứu và Biên soạn lịch sử Thanh Hóa.

lượng đối phó với các thế lực ngoại xâm, đó là hai thế lực Chiêm Thành ở phía Nam và nhà Tống ở phía Bắc.

Đất nước trước hoạ xâm lược, vua Đinh Toàn còn nhỏ tuổi, chưa đủ uy tín và trí tuệ lãnh đạo cuộc kháng chiến. Nhân dân mà tiêu biểu là lực lượng quân đội đã có sự lựa chọn sáng suốt trong thời điểm quan trọng của vận nước " *Mùa thu tháng 7, nhà Tống đem quân đánh nước ta, quân sĩ đứng đầu là Phạm Cự Lượng thấy Toàn còn nhỏ, cùng tôn Lê Hoàn làm Hoàng đế, giáng Toàn làm Vệ Vương*" (sách *Việt sử lược*). Thái hậu Dương Vân Nga - mẹ của Đinh Toàn đã khoác áo long bào cho Lê Hoàn, bà đã biết hy sinh quyền lợi dòng họ để bảo vệ lợi ích quốc gia. Hành động sáng suốt của bà được sử sách ghi nhận. Sự kiện trọng đại này diễn ra vào mùa thu năm 980, một triều đại mới ra đời - triều Tiền Lê với niên hiệu đầu tiên là Thiên Phúc.

Trang sử ngoại giao của nước ta trong những năm dưới triều đại Lê Hoàn là những trang sử rực rỡ, rất đáng tự hào. Nhà Tống sau lần đại bại năm 981, đã phải công nhận Lê Hoàn cầm đầu đất nước ta, và về thực chất là công nhận quyền tự chủ của nước Đại Cồ Việt. I liên tiếp những đoàn sứ giả của nhà Tống sang biểu lộ mỗi bang giao hòa hiệp, khi gặp Lê Hoàn đều phải tỏ ra kính nể. Về phía Lê Hoàn, thì chính sách ngoại giao của ông là chính sách khi mềm khi cứng, biểu lộ sách lược tài tình. Ông tiếp sứ một cách hồn nhiên cởi mở, nhưng thái độ mạnh mẽ, quật cường: nhận chiếu thư nhà Tống không lấy, yêu cầu lần sau sứ Tàn không phải đem chiếu chỉ đến tận kinh đô. Ông cũng mở đầu cho việc giao thiệp đối ngoại bằng văn chương dùng thơ ca làm vũ khí để tỏ sự mềm dẻo, đồng thời dùng thực lực để tỏ thái độ cứng rắn. Ông nhận mình là nước nhỏ cõi xa, nhưng đã cho các đoàn sứ giả thấy rõ những quân oai hùng tráng, những nếp sống kiên cường của người dân Đại Cồ Việt. Ở miền biên giới nước ta, Lê Hoàn luôn đề cao cảnh giác, thỉnh thoảng lại cho lũ giặc những bài học trừng trị, khiến cho chúng không dám có âm mưu gây hấn. Bọn vua quan nhà Tống đã phải khiếp sợ Lê Hoàn. Về lịch sử tổ chức nội trị, ông cũng là người đầu tiên thực sự vươn tay đến các làng các huyện, đến các vùng miền xuôi, miền núi và ông cũng là người đầu tiên trong các vị vua chúa có chủ trương đào sông, đắp đường được chính thức ghi vào sử sách.

KHUÔNG VIỆT ĐẠI SƯ NGÔ CHÂN LƯU (933 - 1011)

Theo các tài liệu lịch sử và thư tịch cổ cho biết Ngô Chân Lưu sinh năm 933 mất năm 1011. Ông tu ở chùa Phật Đà. Là người ở hương Cát Lợi huyện Thường Lạc, Châu Ái (có sách chép là làng Cát Ly)? nay thuộc huyện Tĩnh Gia, Thanh Hóa.

Sau khi lên ngôi, Đinh Tiên Hoàng đã nghĩ ngay đến việc sử dụng trí thức của tầng lớp tăng lữ trong việc xây dựng thể chế bộ máy triều đình, mở mang phát triển kinh tế xã hội, bảo vệ chủ quyền quốc gia, lãnh thổ. Năm 971 Đinh Tiên Hoàng thấy

Ngô Chân Lưu là người trí độ hơn người, không chỉ uyên thâm cả Phật lẫn Nho mà luôn một lòng dốc sức bày mưu tính kế trong triều nên đã ban tước hiệu là Khuông Việt đại sư (vị đại sư Khuông phò nước Việt) và phong chức Tăng Thống¹ coi trọng như Quốc sư. Giữ cương vị lớn lao được dự bàn chính sự nơi triều chính cùng với Thập đạo tướng quân Lê Hoàn và Hoàng hậu Dương Vân Nga cùng là người Châu Ái, Ngô Chân Lưu đã luôn tận tâm, ngày đêm suy nghĩ hiền kế sách hay để củng cố hoàn thiện công việc trong triều. Song cha con vua Đinh sau thắng lợi đã lao vào hưởng lạc, ăn chơi có phần bỏ bê việc triều chính. Ngô Chân Lưu tìm mọi cách can ngăn nhưng cũng chẳng được. Là người uyên thâm cả Phật và Nho, y, lý, số nên biết rõ vận số nhà Đinh sắp hết. Tương truyền từ năm 974 Ông đã truyền sấm ngữ: *"Đỗ Thích thí Đinh, Lê gia xuất thánh minh, cạnh đầu đa hoành nhi, đạo lộ tuyệt nhân hành. Thập nhị xung đại vương, thập ác vô nhất thiện, thập bát từ đấng tiên, kế đồ nhị thập thiên"* nghĩa là: (Đỗ Thích giết hai Đinh, nhà Lê nổi thánh minh, tranh nhau nhiều hoành nhi, đường sá người vắng tanh. Mười hai xung đại vương, toàn ác không một thiện, mười tám con lên tiên, sao kế đồ hai chục ngày).

Quả nhiên, sự việc xảy ra như lời sấm truyền. Lê Hoàn được Phạm Cự Lạng, các tướng cùng quân sỹ ủng hộ lên ngôi. Thái hậu Dương Vân Nga thấy rõ lòng quân, vận mệnh của đất nước nên đã khoác áo long bào cho Lê Hoàn. Ông đã phế Đinh Toàn làm Vệ vương và cầm quân chống cuộc xâm lược của quân Tống ở biên giới phía Bắc. Lê Hoàn với tài điều binh, khiến tướng đã trực tiếp chỉ huy tướng sỹ chém đầu tướng giặc là Hầu Nhân Bảo, bắt được tướng giặc là Quách Quân Biện, Triệu Phụng Huân đem về Hoa Lư. Sau thắng trận Lê Hoàn bắt tay mở mang, khôi phục đất nước, giữ mối quan hệ bang giao hoà hiếu với nhà Tống ở mặt Bắc để giữ yên bờ cõi, Đại sư Ngô Chân Lưu vẫn tiếp tục được trọng dụng nơi triều chính. Cùng với sư Pháp Thuận và Vạn Hạnh, ông đã hiến nhiều kế sách để phát triển kinh tế xã hội, ngoại giao bảo vệ toàn vẹn chủ quyền lãnh thổ. Đường lối ngoại giao mềm mỏng nhưng kiên quyết theo kế của Ngô Chân Lưu được Đại Hành Hoàng đế áp dụng rất thành công. Nhà Tống bị thua trận, nhưng với họ một nước lớn ở sát nách nên Lê Hoàn vẫn giữ lệ triều cống đều đặn. Khi sứ thần nhà Tống là Lý Giác đến đất Việt nhà vua đều chọn các nhà sư uyên thâm học vấn, có tài ứng đáp giả làm người chèo đò cùng đối đáp văn thơ với sứ thần. Khi ông ta đến kinh đô Hoa Lư, theo kế sách của Ngô Chân Lưu nhà vua cho bày nghi trượng trang nghiêm, quân lính ăn mặc chỉnh tề, gương, giáo tuốt trần làm sứ Tống càng nể sợ. Khi sứ thần ra về vua sai đại sư Ngô Chân Lưu làm bài: *"Vương lang qui"* để tiễn, được Lý Giác rất thích².

¹ Tăng Thống: chức quan phong cho vị sư được triều đình coi là người đứng đầu Phật giáo.

² *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, H, 1988, tr. 127.

*Năng tươi gió thuận cánh bướm giương
Thần tiên lại để hương.
Vượt sóng xanh muôn dặm trùng dương,
Về trời xa đường trường.
Tình thâm thiết,
Chén lên đường
Vịn xe sứ vấn vương
Xin đem thâm ý vì Nam cương,
Tâu vua tôi tỏ tường*

Năm 1009 được sự ủng hộ của các triều thần, Lý Công Uẩn lên ngôi Hoàng đế sáng lập ra triều Lý. Năm 1010, Lý Thái tổ cho dời đô về Thăng Long. Thế đất "rồng bay" với những thuận lợi về địa lý và chiến lược đã tạo cho vương triều Lý phát triển và tồn tại hơn 200 năm trong lịch sử Việt Nam. Việc định đô ở Thăng Long đã đưa vùng đất này trở thành "đầu não" của đất nước trên mọi lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội. Nhà nước Đại Việt đầu triều Lý, đang trong giai đoạn bắt đầu xây dựng chính quyền nhà nước phong kiến non trẻ. Nhà Lý đã noi theo nhà Tiền Lê, đẩy mạnh một cách sáng tạo nền ngoại giao của đất nước. Trong khoảng 63 năm đầu triều các vua Lý đã sai hơn 23 sứ bộ sang nhà Tống... Những người đi sứ đều được lựa chọn từ những quan lại cao cấp, những người có trình độ học vấn cao, giỏi ứng đối, giỏi làm thơ, có trình độ năng lực, uyên thâm về mọi mặt, mọi lĩnh vực. Bởi chính họ là đại diện cho quốc gia Đại Việt, giao thiệp bàn bạc mọi vấn đề với nước có quan hệ. Công việc đi sứ, ngoại giao cực kỳ khó khăn phức tạp, nhiều khi nguy hiểm đến cả tính mạng. Thế nhưng ở xứ Thanh thời Lý Trần có nhiều người đã hoàn thành xuất sắc và thành danh trong lĩnh vực này.

DOÃN TỬ TU

Năm 1010, Lý Thái Tổ cho dời đô về Thăng Long - "nơi trung tâm, mưu toan nghiệp lớn, tính kế lâu dài cho con cháu mai sau" (Chiếu dời đô). Nhằm chứng tỏ lòng tin và khả năng, quyết tâm của cả dân tộc giữ vững nền độc lập, năm 1012, Thái Tổ xuống chiếu cầu hiền để tìm người ra giúp nước.

Đất Châu Ái thời bấy giờ (thuộc Thanh Hóa ngày nay) có người hiền sĩ có tiếng tăm là Doãn Tử Tư cũng được vua vời về kinh và cho bộ kiến. Khi đề cập đến kế sách đối với nhà Tống một quốc gia hùng mạnh phương Bắc, luôn nhòm ngó nước ta. Doãn Tử Tư tâu trình: "Tống triều đang ở thế cận suy, bởi hiện có bốn điều sợ: Một là vừa bị vua Lê Hoàn đánh cho tan tác, Hầu Nhân Bảo và nhiều tướng tài bị giết làm dân tình

còn chưa hết run sợ. Hai là sợ Tây hạ gây rối. Ba, bốn là sợ Liêu, Kim (các nước lân bang) cù binh xâm lấn. Bởi vậy, họ chưa dám đánh ta. Song, cái hoạ giặc phương Bắc thì không thể lơ là. Vậy phải lợi dụng lúc rảnh rang này mà sửa sang vũ bị, nuôi dưỡng quân lính; vũ bị của đất nước mạnh thì dù quân giặc có muốn cũng không làm gì nổi ta".

Vua khen là phải và bổ dụng ông vào hàng quan chức trong triều. Tháng 10 năm Nhâm Tý (1012), ông được cử cùng Thái bảo Đào Thạc Phụ và viên ngoại lang Ngô Nhưỡng sang nước Tống để kết giao hảo. Năm Bình Thìn 1016 nhà Tống phong vua Lý Thái Tổ làm Nam Bình vương. Làm quan đầu triều Lý, Doãn Từ Tử đã đóng vai trò quan trọng trong việc tổ chức bộ máy cai trị ở kinh đô, đặc biệt giúp Lý Thái Tổ chiêu người hiền tài, dùng người tài năng vào bộ máy nhà nước nên nội trị của nhà Lý dần dần được ổn định. Bấy giờ giữa nhà Tống và nước ta có sự tranh chấp về biên giới; là Công bộ Thượng Thư (quản lý, xem xét đất đai), ông đã tâu lên vua Lý: "Biên cương mỗi nước đã do sách trời quy định. Ranh giới mỗi làng còn có dân làng đó coi giữ; tranh chấp sao được? Nay ta nên cùng họ phân định ranh giới cho rõ ràng, ghi vào thư tịch, đặt mốc hắc hoi để tránh sự tranh chấp và lấy có làm bằng cho đời sau".

Vua cho là phải và sai ông đi sứ Tống để bàn định giải quyết. Năm 1026 ông cùng Lý Trung Hiền và Lê Tái Nghiêm sang Tống. Suốt 3 năm đi sứ, ông đã đem hết kiến thức, tài biện bác của mình đấu tranh với triều Tống, để cuối cùng hai bên thoả thuận cùng lập bản đồ đường ranh giới từng chặng, ghi vào thư tịch và đặt cột mốc.

Để thưởng công lao của ông, Vua Lý Thái Tông đã ban tặng ông tước Quận Công và nhiều vàng bạc, đất đai. Đời Lý Thái Tông, ông được thăng đến chức Công bộ Thượng thư..

Ông có bài thơ đi sứ như sau:

Phiên âm: Sứ Tống

Trương tiết mao phụng mệnh sứ thần

Vị dân, vị quốc hiến kỳ thân

Phong sương hà nậu trung thường khổ.

Quốc thể nam vong Sớ dữ Tần

Biên cương đất định sinh đao kiếm

Giới hạn thiên thư dĩ định phân

Sứ sự Tống triều tùy minh mạc

Nhất tâm phù chúa tât thành nhân.

Tạm dịch thơ: Đi sứ Nhà Tống

*Giương cao cờ đi sứ nước ngoài
Vì dân, vì nước há đơn sai.
Gió sương đâu quản điều gian khổ
Quốc thể mất còn, há sợ ai?
Biên cương không ổn là chinh chiến
Giới hạn trời kia đã rạch rồi
Việc sứ Tống triều khi mờ tỏ
Một lòng phò chúa hấn nên người.*

DOÃN ANH KHẢI

Ông là cháu cụ *Doãn Từ Từ*. Ông bản tính thông minh, có tài biện thuyết, tháng 2 năm 1075 Lý Nhân Tông tuyển binh kinh bác học Ông được vời vào triều làm quan theo nghi thức cầu hiền. Dần dần, do có nhiều công lao, được thăng đến chức Thượng thư

Tháng 4 năm Nhâm Tý (1072) khi Lý Thái Tông từ trần, Lý Nhân Tông lên ngôi, mới 7 tuổi. Nhà Tống cho rằng đây là cơ hội tốt để xâm lược nước ta, bèn tập trung quân lính, khí giới ở các trại cửa biển Khâm Châu, Liêm Châu và thành Ung Châu để chuẩn bị tiến xuống phía Nam.

Lý Thường Kiệt lúc đó giữ cương vị Phụ quốc Thái Úy, nắm tất cả binh quyền trong triều, là người trực tiếp đảm nhận sứ mệnh tổ chức và lãnh đạo cuộc kháng chiến chống xâm lược.

Với tư tưởng tiến công để tự vệ, ông đã đem 10 vạn quân tập kích thẳng vào các trại giặc ở biên giới phía bắc và thành Ung Châu.

Nhà Tống tức giận, huy động tới 10 vạn bộ binh, 1 vạn ngựa, 20 vạn dân phu, do chánh tướng Quách Quỳ và phó tướng Triệu Tiết chỉ huy, ào ạt tiến đánh báo thù.

Do nắm được tình hình, Lý Thường Kiệt đã chủ động tổ chức đánh bại quân địch trong trận quyết chiến chiến lược trên sông Như Nguyệt (phòng tuyến sông Cầu). Quân Tống thất bại thảm hại phải tháo chạy. Từ đó, nhà Tống không dám xâm lược nước ta. Nhưng mộng bá chủ, âm mưu thôn tính nước Đại Việt chưa phải đã chấm dứt. Nhà Tống mặc dù đại bại trong cuộc chiến tranh xâm lược, công cuộc cải cách theo *Tân pháp* của Vương An Thạch bị thất bại, tình hình ngày càng gặp nhiều khó khăn, địa vị thống trị trong nước bị lung lay, nhưng vẫn là một quốc gia hùng mạnh nhất ở Đông Nam Á lúc bấy giờ.

Sau khi rút quân về nước, nhà Tống chiếm được năm châu miền núi là Quang Lang, Quảng Nguyên, Tư Lang, Tô Mộng và Môn, trong đó, Quang Lang là cổ hòng của Ung Châu, Quảng Nguyên là nơi nhiều vàng bạc. Nhà Lý đã dùng sức mạnh quân sự để lấy lại Quang Lang, Tô Mộng và Môn, còn Quảng Nguyên do nhà Tống cho quân đội trọng yếu coi giữ nên khó có thể dùng binh, nhà Lý đã sử dụng biện pháp ngoại giao mềm dẻo, khéo léo để lấy lại vùng đất này. Năm 1078 Lý Nhân Tông sai Doãn Anh Khải cùng Đào Tôn Nguyên đưa voi sang cống Tống và đòi lại các châu huyện ở mạn Quảng Nguyên. Vua Tống bắt phải trả nhưng những người châu Khâm, châu Liêm và châu Ung mà quân Lý bắt về ngày trước (trong cuộc tấn công của Lý Thường Kiệt năm 1075), rồi mới trả châu huyện cho nhà Lý. Đến khi nhà Lý cho những người châu Khâm, châu Liêm và châu Ung về Tàu, vua nhà Tống phải trả lại châu Quang Nguyên. Người Tống rất tiếc phải trả lại châu Quang Nguyên - một vùng đất giàu có, trù phú nên vẫn truyền nhau rằng "Nhân tham Giao Chi tượng, khước thất Quảng Nguyên kim" thực ra không phải vua quan nhà Tống nhận voi cống của Đại Việt rồi trả lại Quảng Nguyên, mà đó là kết quả của cuộc đấu tranh ngoại giao khôn khéo, cương quyết của sứ đoàn nhà Lý trong đó có Lý Anh Khải.

Biết mình là nước nhỏ, luôn luôn bị đe dọa, nên dù đại thắng, nhà Lý vẫn chịu nhún nhường khôn khéo bằng con đường ngoại giao cầu hoà để nhân dân được yên ổn làm ăn; củng cố, xây dựng mọi mặt cho quốc gia Đại Việt ngày càng vững mạnh.

Vua Lý Nhân Tông hỏi ý kiến các quan cận thần về đối sách với nhà Tống. Doãn Anh Khải tâu trình nhà vua về kế sách chủ động cầu hoà, tôn họ lên để họ khỏi phá rối nhân dân hai nước sẽ được yên ổn làm ăn, nhà vua cho là phải. Năm 1084 Doãn Anh Khải được vua Lý Nhân Tông cử cùng binh bộ thị lang Lê Văn Thịnh sang Tống. Khi vào bệ kiến vua Tống bằng những hiểu biết rộng rãi, lý lẽ sắc bén và khiêm nhường. Doãn Anh Khải tâu trình phân tích những nỗi lo, khó khăn trong nước mà vua Tống phải đối phó đó là các nước Liêu - Hạ ở phía Bắc. Và mong sự hoà hiếu bang giao giữa hai nước Tống - Việt. Để cùng nhau bàn việc chia địa giới, được vua Tống chấp thuận và đã trả nốt mấy huyện mà trước còn giữ lại. Chính sử nhà Tống cũng phải ghi nhận: "Năm Nguyên Phong thứ 7 (1084), tháng 10, chia địa giới với Giao Chi. Cho Giao Chi 6 huyện 2 động. Trong lần định địa giới này Tống Thần Tông phải thừa nhận: "Về hai động Vật Dương, Vật Ác, Trầm (Tống Thần Tông) đã xuống chỉ lấy làm ải, sau này làm giới hạn: Canh Liêm, Khâm Cư, Khâm Nhạc, Thông Khoáng Canh Nham, Đôn Lý, An Nhân, Câu Nham. Đất ngoài cõi ấy có 6 huyện: Bảo Lạc, Luyện, Miên, Định, Phong, Cần và hai động Tuế, Tang các đất ấy đều do Khanh (Lý Nhân Tông) chủ lĩnh". Như vậy, trước áp lực quân sự, ngoại giao khôn khéo và cương quyết của sứ đoàn triều Lý nhà Tống đã phải thừa nhận sự quản lý của Đại Việt về 6 huyện và 2 động Quảng Nguyên.

Sau kết quả thắng lợi của chuyến đi sứ, Doãn Anh Khải được Vua Lý Nhân Tông tặng thưởng rất hậu và được phong tước Quận Công.

Ông có bài thơ đi sứ như sau:

Phiên âm: Thông sứ Bắc

*Tiếp phúc tổ tông thông sứ bắc
Thiên nhai kiên trí học Tô Tần
Chiến tranh dĩ thức thủy siêu việt
Ninh Tĩnh cầu hoà hợp ý dân
Phụng chiếu thử hành tâm giai sự
Cung thừa nhất khứ văn hồi âm
Toàn ý toàn tâm vị quân quốc
Vạn trùng tiếp bộ khởi tinh thần*

Tạm dịch thơ: Thông sứ với phương Bắc

*Tiếp bước cha ông đi sứ bắc
Phương trời kiên trí học Tô Tần
Chiến tranh đã rõ phần hơn kém
Ninh Tĩnh cầu hoà hợp ý dân
Phụng chiếu phen này tìm việc tốt
Vâng thừa tin tức sẽ đưa dân
Vì nước vì dân lòng đã quyết
Ngàn trùng vững bước khởi tinh thần.*

ĐINH CÙNG VIÊN

Đinh Cùng Viên người Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Không thấy ông có tên trong bảng vàng đại khoa, nhưng là bậc tài năng khá toàn diện bởi vậy nên được các vua đầu thời Trần trọng dụng. Ông có học vấn uyên thâm của nhà Hàn lâm, vừa sâu sắc, có trí lại kiên quyết và uyển chuyển trong quan hệ bang giao (đối ngoại) với nhà Nguyên - Mông. Ông đã từng được vua nhà Trần cử đi sứ nhiều lần tiếp các đoàn sứ nhà Nguyên và với cương vị Hàn lâm phụng chỉ, ông được giao soạn thảo nhiều văn kiện đối ngoại cũng như các sắc mệnh, chiếu chỉ đối nội của nhà vua.

Đời vua Trần Thánh Tông (1258 - 1278), Đinh Cùng Viên làm viên ngoại lang. Lúc này quan hệ đối ngoại giữa vua nhà Trần với triều đình Nguyên - Mông diễn ra hết sức gay go, căng thẳng. Nhiều đoàn sứ bộ nước ta sang nhà Nguyên bị giữ lại, có người

đã không được trở về. Những vị sứ nhà nguyên cử sang Thăng Long thì ngạo mạn. Những chúc thư của vua nhà nguyên gửi sang lại luôn luôn hăm dọa, hặc sách. Trong những văn thần giúp vua trần đối phó với Nguyên - Mông trên mặt trận ngoại giao thời kỳ này có Đinh Củng Viên là một trong số gương mặt xuất sắc nhất.

Tháng 12 Kỷ Ty (1269) nhà Nguyên sai sứ Nguyên Lung Hải Nha¹ sang nước ta gây sự về việc biên giới. Vua sai Lê Đà, Đinh Củng Viên sang nước nguyên đàm phán thắng lợi.

Chuyện kể lại rằng: Đinh Củng Viên cùng Lê Đà sang sứ bên Nguyên được họ mời lên nghỉ trên một lầu cao, hẹn mấy ngày sau mới đến phiên tiếp, nhưng rồi họ cất thang, không còn lối xuống. Trên lầu không có người phục vụ và thức ăn, chỉ có mấy tượng Phật sơn son thếp vàng, có lọng che và đèn hương nghi ngút. Hai ông biết tông là người Nguyên thù trí tuệ Đại Việt, đã bình tĩnh đỡ tượng Phật để tự nuôi mình (phía dưới lớp sơn là lương khô). Đến hẹn, có lời mời sứ Đại Việt vào châu, mỗi ông cầm một chiếc lọng nhảy từ trên lầu xuống, ung dung nhẹ nhàng như không có chuyện gì rắc rối xảy ra.

Sách "*An Nam chí lược*" còn chép lần sứ Nguyên là Trương Hiến Khanh vừa đến Thăng Long, mới được đôi lời thăm hỏi đã lên giọng trích thượng, liền bị Đinh Củng Viên thẳng thắn vạch tội hấn giữa triều đình: "Sứ giả thiên triều là vai dưới vua nước tôi, trong cuộc họp mặt này ông ngồi đối diện với chúng tôi theo hướng đông tây, còn vua nước tôi thì ngoảnh mặt hướng nam đứng ngời Thiên tử". Liền đó, Trương Hiến Khanh còn bị lời vạch tội của vua trần: "Năm trước đại quân (Nguyên Mông) qua đây đốt phá nhà cửa, đào mồ mả cha ông chúng tôi, khiến cho hải cẩu rơi rụng...".

Năm Canh Ngọ (1270), Đinh Củng Viên đi sứ nhà Nguyên thắng lợi, với lý lẽ đanh thép: "Nếu Thiên triều dùng nhân nghĩa thì mới thuyết phục chúng tôi kính nể, nếu đem binh lực dọa nạt thì dù là nước nhỏ vẫn có binh hùng tướng dũng, núi sông hiểm trở để thù tiếp lĩnh thiên triều".

Năm Nhâm Ngọ (1282), có tin vui vua nguyên là Hốt Tất Liệt đã cử Hữu Thừa tướng Toa Đô đem 50 vạn quân tung tin mượn đường đi đánh Chiêm Thành, nhưng thực ra là chuẩn bị xâm lược nước ta lần thứ hai. Tháng 10, vua Trần triệu tập hội nghị ở Bình Than, "lấy Thái úy Trần Quang Khải làm Thượng tướng Thái sư, Đinh Củng Viên làm hàn lâm viện học sĩ phụng chỉ".

Tháng 12 năm Giáp Thân (1284) đời vua Trần Nhân tông (1278 - 1293), Trần Phủ từ nước Nguyên trở về tâu rằng: vua nguyên sai bọn Thái tử Trấn Nam vương Thoát Hoan (con của Hốt Tất Liệt), Bình Chương A Lạt A Lý Hải Nha đem quân lấy

¹ Tục Hối Lang Hải Nha trong Nguyên sử, phiên âm từ tiếng mông Cổ: Khu - rung kha - ya.

có mượn đường đi đánh Chiêm Thành, chia đường tiến vào cướp nước ta. Vua triệu tập phụ lão trong nước họp ở thềm điện Diên Hồng, bàn yến và hỏi kế đánh giặc. Các phụ lão đều nói "đánh". Sai Hàn lâm viện phụng chỉ Đinh Củng Viên quyền coi việc Bắc cung Nội sát viện. Năm 1286, sau đại thắng quân Nguyên lần thứ II, Ông xin thôi quyền trông coi việc Nội mật viện. Vua y cho và ban cho Ông tước Nội minh tự.

Năm Nhâm Thìn (1292) vua Nhân Tông lập Đông cung Thái tử Thuyên làm Hoàng Thái tử và lấy Đinh Củng Viên làm Thái tử Thiết bảo, thăng tước Quan nội hầu, tức là ủy thác cho việc giúp đỡ đào luyện ông vua sắp tới.

DOÃN BẰNG HẢI

Doãn Bằng Hải người Hương Cổ Na (nay là Cổ Định, xã Tân Ninh, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa). Ông sinh năm Tân Mùi (1271) mất năm Nhâm Thân (1332). Thân phụ là Doãn Đăng Hoà, thân mẫu là Nguyễn Thị Uyên. Doãn tiên sinh tự là Mai Hiên, thụy là trí Luân; thuở nhỏ thông minh, ham học, có tài biện bác. Năm Hưng Long thứ 12 (1304) đời vua Trần Anh Tông, ông đi thi hội trúng Đồng Tiến sĩ cập đệ thứ 8. Sau đó được bổ nhiệm làm quan ở Hàn lâm viện.

Năm Hưng Long thứ 20 (1312) ông được thăng chức Tả Thị lang Bộ hình. Năm đầu Đại Khánh (1314) được thăng chức Thượng thư bộ Hình, vào hàng Quân quốc trọng thân.

Ông làm quan thanh liêm chính trực, thường lấy đức hóa nhân và giữ kỷ cương phép nước. Với cương vị là Hình bộ Thượng thư Doãn Bằng Hải, được giao soạn thảo nhiều văn kiện đối ngoại cũng như sắc mệnh, nhiều chỉ đối nội của nhà vua.

Sau 30 năm với 3 lần kháng chiến chống quân Nguyên xâm lược, dân tộc ta đã thu được những thắng lợi vô cùng rực rỡ. Nền độc lập dân tộc được giữ vững, vì thế "non sông nghìn thuở vững âu vàng" (Thơ Trần Nhân Tông).

Nhưng do cay cú bởi những thất bại, nhà Nguyên thỉnh thoảng lại kiếm chuyện hạch sách. Đến đời Trần Minh Tông, do sự khiêu khích của nhà Nguyên, hai bên lại có sự tranh chấp vùng biên giới. Không muốn đất nước lại rơi vào nạn binh đao khói lửa, với kế sách "Khoan thư sức dân để làm kế bèn gốc sâu rễ" (Trần Quốc Tuấn); nhà Trần chủ trương giải quyết vấn đề biên giới bằng biện pháp hoà bình. Muốn vậy, phải có sứ thần Tài giỏi đi thuyết phục, tranh biện.

Năm Nhâm Tuất, niên hiệu Đại khánh thứ 9 (1322), triều đình cử một phái đoàn đi sứ nhà Nguyên để giải quyết việc biên giới: Hình bộ thượng thư Doãn Bằng Hải được vua Trần Minh Tông tin cậy giao phó trọng trách làm chánh sứ dẫn đoàn đi sứ nhà Nguyên. Với lý lẽ đanh thép của quan chánh sứ Nam Bang, không sợ cường quyền,

nắm vững nguyên tắc, đề cao quốc thể. Vua Nguyên Nhân Tông khâm phục khen quan chánh sứ là người thông minh trí lự. Bèn sai khoản đãi sứ đoàn trọng hậu.

Về nước, ông tâu trình kết quả công việc, được vua Trần Minh Tông hết sức vui mừng, phong tặng chức Thiếu phó, tước hiệu Hưng đình hầu và thưởng 100 mẫu đất ở huyện Đông Ngàn làm trang ấp. Ông cho con thứ là Doãn Hoảng đưa con cháu ra quản nhận, lập nên trang Doãn Xá (nay là làng Doãn Thái, xã Đông Thịnh, huyện Đông Sơn). Ông mất năm Khải Hựu thứ 4, đời vua Trần Hiến Tông (1332), hưởng thọ 61 tuổi.

Ông có bài đi sứ Nguyên Mông.

*Đường trường cách trở mệnh vua sai
Nghìn núi vạn khe ngày tháng dài
Đất Bắc mỗi dưng thêm nỗi nhớ
Trời Nam xa vọng ý không phai
Việc sứ Mông Nguyên đầy thử thách
Miễn hai dân tộc được hòa hài
Lòng son báo quốc mình chi kể
Nguyện được yên hoà buổi giao lai.*

Thanh Hóa là nơi có truyền thống lịch sử văn hóa lâu đời, là vùng đất "căn bản", "phên dậu", "Thiên hiểm", "địa linh nhân kiệt" của đất nước. Đây cũng là nơi phát tích của nhiều triều đại phong kiến Việt Nam như Tiền Lê, Hồ, Hậu Lê, Nguyễn. Tỉnh Thanh rất tự hào có nhiều anh hùng dân tộc, danh nhân nổi tiếng của đất nước như Bà Triệu, Khương Công Phụ, Dương Đình Nghệ, Lê Hoàn, Lê Lợi, Lê Thánh Tông... Trong buổi đầu dựng nước của quốc gia Đại Việt bên cạnh những võ tướng tài danh như Đào Cam Mộc, Lê Phụng Hiểu, Nguyễn Tuyên, Lê Tần, Trịnh Minh, Chu Văn Lương, Trần Bình Trọng, Thiệu Thốn, Trần Khát Chân... xứ Thanh đã cung cấp cho đất nước một đội ngũ trí thức hùng hậu như Lê Văn Hưu, Lê Quát, Lê Giốc... đặc biệt là trên lĩnh vực ngoại giao bằng năng lực, trí tuệ mẫn tiệp của các nhà ngoại giao xứ Thanh đã giúp cho quốc gia Đại Việt những biện pháp, đối sách, đối nội và đối ngoại hết sức linh hoạt, khôn khéo và tích cực từng bước xác lập và củng cố một cách căn bản, vững chắc biên giới, bảo vệ độc lập chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của đất nước làm nền móng và cơ sở vững chắc để văn hóa Thăng Long xuất hiện và phát triển rực rỡ.

VẠN LẠI YÊN TRƯỜNG – KINH ĐÔ KHÁNG CHIẾN, NGHI KINH CỦA NHÀ LÊ TRUNG HUNG

*Viên Ngọc Lưu**

1. Sự lựa chọn của lịch sử

Đầu Thế kỷ XVI, nhà Lê Sơ sau gần 100 năm (1428-1527) xây dựng và phát triển, đưa nước Đại Việt đến đỉnh cao rực rỡ của chế độ phong kiến, đã đi vào con đường suy yếu: Sự yếu kém của bộ máy lãnh đạo dẫn tới việc tranh giành quyền lực của các thế lực trong triều, làm cho đất nước lâm vào khủng hoảng trầm trọng. Hậu quả là năm 1527, sau ba lần đem quân vào Thanh Hoá đè bẹp Lê Cung Hoàng đế và các thế lực chống đối, Mạc Đăng Dung đã giành được ngôi báu, lập nên nhà Mạc, nắm quyền cai quản Quốc gia.

Tuy nhiên, với độ lùi của lịch sử chưa xa, trong tâm thức của nhân dân Đại Việt, đặc biệt là nhân dân Thanh Hoá và con cháu dòng tộc, các vị công thần nhà Lê, ánh hào quang rực rỡ của triều Lê Sơ vẫn chưa hề bị phai mờ. Những trung thần nhà Lê, đứng đầu là Nguyễn Kim, đã cùng nhau quyết chí tìm cách trung hưng nhà Lê. Đất Thanh Hoá - nơi Lê Thái Tổ dựng cờ khởi nghĩa chống giặc Minh giành lại độc lập cho nước Đại Việt, mở đầu triều đại nhà Lê, một lần nữa lại trở thành địa bàn để các trung thần nhà Lê lựa chọn làm cứ địa dừng chân phục quốc.

Năm 1533, Nguyễn Kim đưa Lê Trang Tông lên ngôi ở Sầm Châu (Ai Lao). Mười năm sau (1543), Trang Tông tiến quân về giải phóng Tây Đô, từ đó, vùng Thanh – Nghệ do nhà Lê kiểm soát. Sau khi Nguyễn Kim mất (1545), Sách Vạn Lại và sau đó là cả Yên Trường (nay thuộc các xã Xuân Châu, Thọ Lập - huyện Thọ Xuân - Thanh Hoá) cách Lam Kinh khoảng 7km theo đường chim bay về phía Đông - Đông Bắc, được Trịnh Kiểm (*con rể Nguyễn Kim*) lựa chọn làm nơi đóng đô của nhà Lê Trung Hưng.

Việc lựa chọn Vạn Lại - Yên Trường cho thấy rõ ý đồ chiến lược và nhãn quan chính trị, quân sự tài giỏi của Trịnh Kiểm và các trung thần nhà Lê. Với vị trí địa lý thuận lợi: nằm gọn trong vùng địa linh đầy nghĩa của Lam Sơn, lại cách Lam Kinh một khoảng không gian vừa đủ để có thể kịp thời bảo vệ được Sơn lǎng – Tây Kinh, vừa tránh được sự tấn công trực tiếp của quân Mạc vào bộ máy đầu não. Vạn Lại – Yên Trường vì vậy thực sự là sự lựa chọn tất yếu của lịch sử.

2. Vạn Lại – Yên Trường là kinh đô kháng chiến của nhà Lê Trung Hưng, là Nghi Kinh bảo vệ Thăng Long.

Theo *Đại Nam nhất thống chí*, Vạn Lại – Yên Trường xưa kia thuộc sách Vạn Lại, huyện Thụy Nguyên, nay thuộc các xã Xuân Châu, Thọ Lập, huyện Thọ Xuân,

* Sở Văn hoá - Thể thao và Du lịch Thanh Hoá.

tỉnh Thanh Hoá. Ngày nay, Xuân Châu, Thọ Lập là vùng đồi, ruộng bát ngát, nhưng cách đây gần 500 năm, vùng đất này được nhà Lê Trung Hưng lựa chọn để xây dựng **hành tại** (*hành cung – tức chỗ ở của Vua khi ra khỏi kinh thành*) kháng chiến chống lại nhà Mạc, khôi phục triều Lê.

Năm Bính Ngọ (1546), sau khi thu phục được phần đất đai Thanh – Nghệ làm chỗ đứng chân, với con mắt của nhà chiến lược, Thái sư Trịnh Kiểm cho rằng “... lập quốc tất phải căn cứ vào nơi hiểm trở. Sách Vạn Lại núi đứng sừng sững, nước uốn quanh, thực đáng gọi là hình thế đẹp. Đó là do trời đất xếp đặt để làm chỗ dấy nghiệp đế vương, bèn sai đào hào, đắp lũy, xây dựng hành điện, mời vua về đóng tại đó”¹.

Năm 1553, thấy rằng Vạn Lại gần Lam Kinh, địa thế chật hẹp, mà “...địa thế An (Yên) Trường (nay thuộc xã Thọ Lập – Thọ Xuân – cách Xuân Châu 4 km về phía Đông) thì phía tả có núi non, phía hữu có sông cái, hình thế rộng rãi hiểm trở...”², Trịnh Kiểm bèn cho dời hành điện đến đó. Đại Nam Nhất thống chí cho biết, khoảng hơn 20 năm sau (tháng 8/1570), Yên Trường bị quân Mạc tấn công, vua Lê lại dời về đóng ở Vạn Lại, còn kho tàng vẫn ở Yên Trường.

Năm 1592, Trịnh Tùng đại thắng nhà Mạc, đầu năm 1593 đưa xa giá trở về kinh đô Thăng Long. Trong vài chục năm kế tiếp, Yên Trường vẫn giữ vị trí là căn cứ địa, là hành tại mỗi khi ngai vàng các vua Lê bị uy hiếp. Phan Huy Chú trong *Lịch triều Hiến chương loại chí* cho biết: Khoảng đầu niên hiệu Thuận Đức (năm 1600) đời vua Lê Kính Tông, khi Nguyễn Hoàng bí mật trở về Thuận Quảng phát triển lực lượng, triều đình lấy làm lo sợ. Bình An Vương Trịnh Tùng phải rước vua về Yên Trường lánh tạm vài tháng. Đời Lê Thần Tông, khoảng năm 1619, khi Trịnh Xuân nổi loạn bị giết, chính sự rối ren, Thanh Đô Vương Trịnh Tráng cũng phải hộ giá vua từ Ninh Giang đến Kim Bảng về phủ Yên Trường, 2 tháng sau yên ổn mới trở ra Thăng Long.

Theo các sử liệu cũ, trong suốt thời kỳ nội chiến Đàng trong - Đàng ngoài, mặc dù thành Tây Đô và hành điện Vạn Lại bị bỏ phế, nhưng cung phủ ở Yên Trường vẫn còn. Các Chúa Trịnh “nhân chỗ cũ xây dựng phủ khố, cung thất ở đây, gọi là *Nghi Kinh*, sau lại bị Tây Sơn đốt hết cả”³.

Như vậy, có thể nói: *Trong gần 2 thế kỷ rưỡi (cho đến triều Tây Sơn) Vạn Lại - Yên Trường, sau là Yên Trường, đã đóng vai trò vô cùng quan trọng đối với nhà Lê - Trịnh: Là kinh đô trong chiến tranh Nam - Bắc triều; là phủ khố chứa quân lương -*

¹ Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Việt sử thông giám Cương mục*, NXB Giáo dục, Hà Nội 1998, tr. 124.

² Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, T2, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1971, tr. 239.

³ *Đại Nam nhất thống chí*, Sđđ, tr. 234.

Kho hậu cần chiến lược, phục vụ cuộc nội chiến Đàng Trong - Đàng Ngoài; Đồng thời là Nghi kinh (Kinh đô già) bảo vệ Thăng Long trong nội chiến Trịnh - Nguyễn.

Tại Vạn Lại - Yên Trường, trong thời kỳ nội chiến Nam - Bắc triều, những người có tâm huyết, những tướng tài giỏi trong cả nước dần dần tụ hội như Phùng Khắc Khoan (Trạng Bùng), Nguyễn Hữu Liêu, Lương Hữu Khánh, Phạm Đốc, Hoàng Đình ái... Họ là những tên tuổi lẫy lừng của nhà Lê Trung Hưng, đã góp phần quan trọng vào sự nghiệp trung hưng nhà Lê.

Sử sách không cho biết rõ chi tiết cũng như quy mô cách thức xây dựng hành cung Vạn Lại - Yên Trường như thế nào, nhưng với những ghi chép ít ỏi và tản mạn trong một số sử liệu, chúng ta có thể khẳng định *Hành cung Vạn Lại - Yên Trường được xây dựng với quy mô, tính chất, công năng của một kinh đô - Nơi thiết triều của Vua Chúa, nơi tập trung bộ máy lãnh đạo đất nước.* Tại đây có chợ búa, “phố xá” đông vui tấp nập, có trường thi chọn nhân tài, có đàn Nam Giao để nhà Vua tế cáo trời đất được xây dựng năm 1578 ngoài cửa lũy Vạn Lại¹. Sự kiện Yên Trường bị hoả hoạn ngày 17/8/1586 được sử sách chép lại cho thấy quy mô kiến trúc ở đây khá lớn: ... “hoả hoạn cháy lan ra cả phủ dinh trại quân, đài vũ, phố xá đến vài ngàn nóc nhà...”² làm phi của Trịnh Kiểm (*mẹ của Triết Vương Trịnh Tùng*) là Nguyễn Thị Ngọc Bảo cũng bị chết cháy.

Tại Yên Trường, nhà Lê - Trịnh đã mở trường thi chọn nhân tài bắt đầu từ năm 1554. Trong gần 40 năm (1554 - 1592), nhà Lê - Trịnh mở 7 khoa thi, trong đó có 3 năm đặt chế khoa (1554, 1565, 1577); bắt đầu từ tháng 8 năm 1580 mở khoa thi Hội. Tổng cộng 7 khoa thi tại Vạn Lại - Yên Trường, nhà Lê - Trịnh lấy đỗ 44 tiến sỹ.

3. Những dấu vết còn lại

Ngày nay, Vạn Lại (Xuân Châu) đã trở thành xóm làng trù phú. Vùng đất Kinh đô kháng chiến xưa, nay còn nhận biết rõ nhất ở một quả đồi có diện tích khoảng 5 ha, là nơi đóng trụ sở UBND xã, đài tưởng niệm Liệt sỹ xã Xuân Châu. Căn cứ vào những vết tích còn lại, hành điện xưa được xây dựng theo hướng Đông - Nam. Trên nền hành điện cũ (*nằm ngay phía sau UBND xã*) di vật còn rất ít, chủ yếu là gạch ngói vỡ và một vài đoạn móng hành điện.

Dáng chú ý nhất là hai đôi voi, ngựa đá được tạo bằng đá xanh mịn nguyên khối đứng chầu song song đối diện nhau ngay trước bậc thềm nền điện cũ. Voi ở tư thế quỳ, ngựa ở tư thế đứng, được tạc theo phong cách tả thực, với những đường nét chạm khắc khá tinh. Cặp voi, ngựa bên trái (theo hướng từ cổng vào) có kích thước lớn hơn (có lẽ là cặp voi, ngựa cái). Voi có chiều dài 2,6m, cao 1,4m, vòi cuộn trước ngực; Ngựa có

¹ *Đại Việt sử ký toàn thư*, T4, NXB KHXH, Hà Nội, 1972, tr. 170,176.

² *Đại Việt sử ký toàn thư*, T4, NXB KHXH, Hà Nội, 1972, tr. 170,176.

chiều dài 1,4m (không kể phần đuôi bị gãy), cao 0,9m tính từ mặt bệ, lưng rộng 0,4m, có yên ngòai và bàn đạp; Cổ trang trí 6 núm tròn (có lẽ là chuông hay lục lạc), đuôi to cụp xuống tận mặt bệ.

Cặp voi, ngựa bên phải nhỏ hơn: Voi có chiều dài 2,2m, cao 1,1m, lưng và vòi được trang trí như cặp đối diện; Ngựa có kích thước gần bằng cặp đối diện, nhưng vòng núm tròn trang trí quanh cổ (chuông hay lục lạc?) có tới 10 chiếc.

Từng cặp voi - ngựa cách nhau 1,2m, 2 cặp cách nhau 0,9m, cũng là độ rộng của bậc thềm điện. Đây là một trong những cặp linh thú vào loại lớn nhất thời Lê Trung Hưng hiện còn nguyên vẹn ở nước ta.

Hành cung Yên Trường ngày nay cũng trở thành xóm làng và đồng ruộng trù phú rộng hàng chục ha, nằm sát bờ tả ngạn sông Chu. Tất cả dấu tích của hành cung xưa, thật đáng tiếc đã bị san phẳng từ lâu, có lẽ là từ thời Tây Sơn (như Đại Nam nhất thống chí đã chép).

Lần theo dấu vết được mô tả trong sử liệu, trên cánh đồng bát ngát của xã Thọ Lập, phía sau làng, chỉ còn những thửa ruộng với thừa thớt những mảnh vỡ của vật liệu cũ. Theo lời kể của nhân dân Thọ Lập, nhân dân trong vùng khi xây dựng nhà cửa những năm cuối thế kỷ XX đã phát hiện được khá nhiều di vật như: tượng đá, hòn chì, viên đá tròn (có lẽ là đạn dược thời Lê - Trịnh), dao, kiếm và nhiều di vật khác bằng vàng. Các hiện vật này đều đã nhanh chóng bị đem đi bán khắp nơi. Chỉ còn duy nhất một pho tượng bằng đá xanh khá nguyên vẹn, được chạm khắc tinh tế.

Tượng tạc liền khối ngòai trên một bệ đá vuông, cao 1,2m, chân quỳ, bụng phệ có đường kính 0,8m, rốn lồi, mặc váy, đầu bịt khăn, có 2 bím tóc được cuộn tròn như 2 chiếc sừng.

4. Một vài suy nghĩ cũng có thể coi là đề xuất, kiến nghị với Hội thảo khoa học “Thanh - Nghệ – Tĩnh với 1000 năm Thăng Long - Hà Nội”

Di tích Hành cung Vạn Lại – Yên Trường đã được các cơ quan chức năng của tỉnh Thanh Hoá tiến hành nghiên cứu, bảo vệ. Tuy nhiên, theo chúng tôi, quá trình nghiên cứu mới chỉ là tản mạn, chưa thực sự tập trung cho tương xứng với vai trò, ý nghĩa của địa danh lịch sử này. Có thể điểm lại một số việc làm, công trình nghiên cứu của địa phương Thanh Hoá được khởi động từ những năm cuối thế kỷ XX như sau:

- Năm 1995: Sở Văn hoá Thông tin Thanh Hoá xếp hạng di tích phù Vạn Lại là Di tích cấp tỉnh;

- Năm 1997: Ban Nghiên cứu và Biên soạn lịch sử tỉnh Thanh Hoá tổ chức Hội thảo khoa học “Chúa Trịnh – vị trí và vai trò lịch sử”, tác giả Nguyễn Văn Hào đã có bài nghiên cứu độc lập đầu tiên về Vạn Lại – Yên Trường.

- Năm 2002: Nhà xuất bản khoa học Hà Nội xuất bản “Lịch sử Thanh Hoá Tập III” do Ban Nghiên cứu và Biên soạn lịch sử Thanh Hoá biên soạn. Trong đó Vạn Lại –

Yên Trường được nghiên cứu khá đầy đủ, *chính thức coi Vạn Lại- Yên Trường là Kinh đô kháng chiến của nhà Lê Trung Hưng*

- Năm 2003: Tạp chí Thế giới mới đăng bài nghiên cứu của Viên Ngọc Lưu – Ban Nghiên cứu và Biên soạn lịch sử Thanh Hoá về Vạn Lại - Yên Trường – Kinh đô kháng chiến nhà Lê Trung Hưng.

- Năm 2004: Sở Du lịch Thanh Hoá tổ chức Hội thảo Khoa học chuyên đề “Hành trình 1000 năm những Kinh đô Việt Nam”. Tại cuộc Hội thảo này, cũng đã có tham luận nghiên cứu đề cập đến Vạn Lại - Yên Trường - Kinh đô kháng chiến của nhà Lê Trung Hưng.

- Năm 2009: UBND huyện Thọ Xuân, bắt đầu có ý tưởng Quy hoạch để phục hồi Khu di tích Vạn Lại - Một địa danh, một di tích lịch sử có nhiều ý nghĩa nằm bên cạnh Lam Kinh.

Tất cả các bài nghiên cứu trên cơ sở nguồn tư liệu hiện có, đã bước đầu xác định chức năng, quy mô, tính chất và ý nghĩa của Vạn Lại – Yên Trường, vị trí của Vạn Lại - Yên Trường trong dòng chảy của lịch sử dân tộc.

Khi tìm hiểu vị trí của **“Thanh Hoá trong hành trình 1000 năm Thăng Long - Hà Nội”**, chúng tôi đặc biệt lưu tâm đến giai đoạn lịch sử đầy biến động, đau thương, triền miên trong cảnh “nổi da xáo thịt” của dân tộc Việt Nam. Đó là thời kỳ xứ Thanh là chiến trường giành giật quyết liệt, đến khốc liệt giữa hai thế lực Lê – Trịnh – Mạc, để sau đó trở thành địa bàn căn bản của nhà Lê – Trịnh với kinh đô kháng chiến Vạn Lại – Yên Trường. Trong gần 50 năm (từ 1546 đến 1592) giữ vai trò kinh đô kháng chiến, Vạn Lại – Yên Trường trong tiềm thức của các triều vua Lê – chúa Trịnh là hành cung, hành tại (nơi vua tạm dời cung), Thăng Long – Hà Nội mới là kinh đô chính thống.

Điều lý thú hơn nữa là, dù sử sách chỉ ghi chép cực kỳ ít ỏi (ít nhất là cho đến nay chúng tôi được biết), trong cuộc nội chiến Đàng Trong - Đàng Ngoài kéo dài hơn 150 năm, Yên Trường vẫn là nơi phải khổ cật giữ quân lương phục vụ chiến tranh, các cung thất vẫn được xây dựng và bảo quản. Phải chăng, ngoài chức năng chính là nơi trung chuyển quân lương tới gần chiến trường hơn để phục vụ chiến đấu, Yên Trường còn gánh trọng trách đặc biệt khác là “Nghị Kinh” như sử sách đã chép, có nhiệm vụ là căn cứ, hành cung dự phòng hoặc nhằm che mắt quân địch để bảo vệ kinh thành Thăng Long tránh khỏi sự nhòm ngó, tấn công trực tiếp của đối phương, của các thế lực thù địch.

Nếu điều nghi vấn trên là đúng, thì thật sự đó là một mưu kế nghi binh rất đáng khâm phục của nhà Lê – Trịnh.

Với những cứ liệu và giả thuyết đã nêu, chúng tôi cho rằng, nghiên cứu **“hành trình 1000 năm Thăng Long – Hà Nội”** tất yếu không thể tách rời Vạn Lại – Yên Trường.

Rất mong được sự quan tâm và trao đổi của các nhà khoa học.

ĐẤT VÀ NGƯỜI THANH CHƯƠNG VỚI THĂNG LONG – HÀ NỘI

*Ths. Nguyễn Thị Bình Minh**

Nói đến Thanh Chương không chỉ làm cho chúng ta nhớ về một vùng đất quật cường, có truyền thống yêu nước và cách mạng, đỉnh cao của Xô viết Nghệ Tĩnh 1930 – 1931, mà đây còn là một vùng đất văn hiến của xứ Nghệ, nổi tiếng có nhiều danh thắng, di tích và nhân tài. Quá trình hình thành và phát triển của mảnh đất bên dòng sông Lam này gắn liền với lịch sử Nghệ An, lịch sử dân tộc trong mối liên hệ chặt chẽ với 1000 năm Thăng Long – Hà Nội – kinh đô, thủ đô yêu dấu của đất nước Việt Nam. Từ một miền hoang sơ, dưới Thời Lê Thánh Tông đã gọi đất này là “vùng trại”, đến nay, Thanh Chương đã trở thành một huyện lớn của tỉnh Nghệ An. Nơi đây, mỗi ngọn núi, con sông, mỗi tên đất, tên người đều in đậm những dấu ấn lịch sử - văn hóa, góp phần xây đắp nên những truyền thống tốt đẹp cho quê hương, đất nước, cho 1000 năm Thăng Long – Hà Nội.

Cho đến khi mang địa danh là Thanh Chương thì mảnh đất này đã trải qua nhiều lần thay đổi tên gọi. Dưới thời nhà Hán đất này thuộc huyện Hàm Hoan. Đến thế kỷ X, Thanh Chương được gọi là đất Cổ Đô¹, thời Minh gọi là huyện Thổ Du, phủ Nghệ An. Đầu thời Lê đổi thành Thanh Giang, đến năm 1792 do tên “Giang” phạm húy với tên chúa Trịnh Giang nên đổi thành Thanh Chương và định danh với tên gọi này cho đến nay.

Trong thời kỳ Thăng Long gắn liền với các triều đại Lý – Trần – Hồ – Lê (thế kỷ XI – XVIII), đất và người Thanh Chương đã góp phần xứng đáng của mình trong quá trình xây dựng và phát triển của các triều đại, của nền văn hóa Thăng Long – Đại Việt. Từ những tên làng, tên núi có gốc từ Hán – Việt như Văn Giai, Kim Bảng, Hoàng Bảng, Thiên Nhẫn, Cát Ngạn, Xuân Thịnh, Hạnh Lâm, Đại Đồng... đã thể hiện đây là vùng đất học, đất khoa bảng, đất của những ông cử, ông nghè, những ông đồ xứ Nghệ đã góp phần làm rạng danh cho văn hóa xứ Nghệ, văn hóa Thăng Long. Bùi Dương Lịch (1758 – 1827) đã nhận xét về đất và người Thanh Chương: “*Phong tục địa phương khoáng đạt, cảnh sắc thiên nhiên tươi đẹp, kẻ sĩ chăm chỉ đèn sách, trau dồi lễ nghĩa...*”². Trong lịch sử khoa bảng của nước ta đã nổi bật những tên tuổi của những người con trên mảnh đất Thanh Chương. Đó là Nguyễn Sỹ Giáo (1638 - ?), người làng Mi Sơn nay là xã Thanh Mai, đỗ Tiến sỹ khoa Giáp Thìn (1664), làm quan trải đến chức Hàn lâm viện thị độc. Nguyễn Tiến Tài (1642 – 1698), quê ở làng Nhân Vực (nay là xã Thanh Giang), đỗ Tiến sỹ khoa Giáp Thìn (1664), làm quan đến chức Hữu thị lang Bộ Lễ, sau khi đi sứ Trung Quốc về được thăng chức Đô Ngự sử. Nguyễn Đình

* Trường Đại học Vinh.

¹ Nhiều tác giả, *Thanh Chương đất và người*, NXB Nghệ An, 2005, tr. 89.

² Nhiều tác giả, *Thanh Chương đất và người*, NXB Nghệ An, 2005, tr. 243, 244.

Cồn (1625 – 1685), người làng Bích Triều (nay là xã Thanh Giang), đỗ đầu cử nhân, năm ông 25 tuổi đỗ cả khoa Sỹ Vọng và khoa Đông Các, được người đương thời ca ngợi là “nhất niên lưỡng vinh quy” (một năm hai lần vinh hiển về làng), làm quan trải đến Thiêm đô Ngự sử và cũng đã từng đi sứ sang Trung Quốc. Nguyễn Phùng Thời (1685 – 1754), người xã Hoa Lâm (nay là xã Ngọc Sơn), Tiến sỹ khoa Ất Mùi, làm quan trải đến chức Thượng thư Bộ Hình, tước Lâm xuyên bá. Điều đặc biệt là con trai ông là Tiến sỹ Nguyễn Bá Quýnh (1710 – 1772) cùng làm quan đồng triều với ông. Bùi Dương Lịch trong “Nghệ An ký” đã viết rằng: “*Xuân Lâm Nguyễn Phùng Thời, cao khoa hiển hoạn; Phụ tử đồng triều, nhất thời vinh hiển*” (có nghĩa là Nguyễn Phùng Thời, người Tổng Xuân Lâm. Hai cha con đều đỗ đại khoa và cùng làm quan dưới một triều vua, thật là vinh hiển một thời). Rồi tiến sĩ Phạm Kinh Vĩ (1691 - ?), Tiến sĩ Nguyễn Lâm Thái (1686 - 1743), Tiến sĩ Nguyễn Thế Bình (1746 – 1788)¹, ... Bên cạnh những văn thần nổi tiếng học rộng tài cao đó, còn có những võ tướng người Thanh Chương cũng có nhiều công lao trong việc phò vua đánh giặc giữ nước, bảo vệ bình yên vùng biên cương của Tổ quốc. Đó là Đặng Kinh, người Nam Kim Thượng, đời Quang Hưng nhà Lê (1578 – 1599), có công giúp vua đánh giặc nên được phong tước Thanh quận công. Nhà ông được coi là “Nhất môn thế phiệt” (gia tộc công thần bậc nhất), có nhiều người là võ quan cao cấp. Đỗ Khuê, người Minh Quả, đời Long Đức nhà Lê (1732 – 1735) có công đánh giặc được phong tước Quận công, ông còn có nhiều công lao trong việc chiêu mộ dân khai khẩn đất đai lập được 9 trang ấp ở Thanh Chương. Nguyễn Nghĩa, người Trùng Cấn, thời Gia Thái nhà Lê (1573 - 1577) có công vận chuyển lương thực lên Cao Bằng để đánh nhà Mạc, được đặc ân ban phong “Trung Hưng tuyên lược công thần”, tước Quận công...² Nguyễn Cảnh Chân (1355 - 1409) là danh tướng chống quân Minh đời Hậu Trần trong lịch sử Việt Nam.

Đặc biệt, đất và người Thanh Chương mang đậm dấu ấn của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn – đỉnh cao của phong trào giải phóng dân tộc đầu thế kỷ XV. Những địa danh gắn liền với cuộc khởi nghĩa Lam Sơn trên đất Thanh Chương đến nay vẫn còn được lưu giữ qua những lời ca, câu hát dân gian:

- *Hỏi người ở đất Bình Ngô*

Thành ông Lê Lợi ở mô rứa hê?

- *Ở mô có hồ Chim kêu*

Là nơi Lê Lợi cắm nêu đắp thành...

Hồ Chim kêu, đất Cẩm cày, Trại Tuần, Rậm Nhe, Cồn Hội, Cầu Kho... là những địa danh ở Thanh Chương gắn liền với cuộc khởi nghĩa Lam Sơn trong 6 năm vào

¹ Ban liên lạc đồng hương Thanh Chương ở Thành phố Vinh, *Với quê hương*, NXB Nghệ An, 2000, tr. 116, 117.

² *Thanh Chương huyện chí*, trong sách *Thanh Chương đất và người*, nhiều tác giả, NXB Nghệ An, 2005, tr. 60, 61.

Nghệ An, xây dựng nơi đây làm “đất đứng chân”. Tại đây, được sự giúp đỡ của nhân dân địa phương, nghĩa quân đã xây Thành Bình Ngô (Bích Triều, xã Thanh Giang) để đánh giặc. Lê Lợi còn cho nghĩa quân và nhân dân tìm kiếm địa điểm thích hợp, xây căn cứ, dựng trại tuần, trại lính, kho tàng, thao trường tập luyện binh sỹ, tập hợp lực lượng, chặn đánh địch trên một chiến tuyến dài từ miền Trà Lân (Con Cuông) đến Truong Mèn (Hương Sơn). Từ Thành Bình Ngô, nghĩa quân đã đánh tan quân Minh ở thành Lục Niên (Thanh Lâm), tiến lên giải phóng Nghệ An làm bàn đạp giải phóng cả nước. *Đại Nam nhất thống chí* đã ghi rằng: “Ở phía tây nam huyện Thanh Chương và ở phía nam núi Động Chủ trong dãy Thiên Nhãn, kéo dài chừng một dặm, dưới thành có đá như hình người ngựa và giáo mác. Sử chép rằng, vua Lê Thái Tổ lúc bắt đầu dấy nghĩa, đại binh từ Tương Dương đi ven núi kéo xuống phía đông, đến địa phận Tổng Bích Trào, đóng đồn trên núi để chặn nơi hiểm yếu, quân Minh ngược dòng nên đánh không nổi, phải rút lui, cho nên gọi là Thành Bình Ngô, dấu cũ vẫn còn”¹

Đất Thanh Chương là nơi che chở, đùm bọc, là nơi xuất quân chiến đấu và chiến thắng của nghĩa quân Lam Sơn. Người dân Thanh Chương nô nức tham gia vào cuộc khởi nghĩa. “Sống đánh giặc, thác cũng đánh giặc”, đó là tấm gương của người anh hùng Phan Đà, quê ở thôn Chi Long, thuộc xã Võ Liệt, 18 tuổi đã tham gia khởi nghĩa. Ông đã chiến đấu và anh dũng hi sinh, sau đó còn hiện lên, báo mộng cho Lê Lợi chiến thắng. Sau này, Lê Lợi đã truy phong Phan Đà là Bạch Mã thần để ghi nhớ công lao của người anh hùng trẻ tuổi cưỡi ngựa trắng xung trận năm nào. Đền thờ Bạch Mã ở xã Võ Liệt đã trở thành một trong 4 ngôi đền linh thiêng nổi tiếng ở Xứ Nghệ: “*Nhất Cờ, nhì Quả, Bạch Mã, Chiêu Trưng*”.

Sau khi đất nước sạch bóng quân thù, Nhà Lê đã được thành lập. Đó là thành quả của phong trào giải phóng dân tộc, với sức mạnh của cả dân tộc, trong đó không thể không nói tới những đóng góp của mảnh đất và con người Thanh Chương – Nghệ An. Điều đó đã có những tác động tích cực đối với vương triều Lê sơ, góp phần lý giải cho những chính sách tiến bộ của vương triều này ở thế kỷ XV, xây dựng quốc gia quân chủ Đại Việt và nền văn hóa Thăng Long phát triển lên một bước mới. Ở thế kỷ XVIII, khi nhà Lê suy yếu, Lê Duy Mật, một quý tộc của Nhà Lê, đã tiến hành khởi nghĩa nhằm khôi phục quyền lực nhà Lê. Ông đã vào Thanh Hóa, Nghệ An xây dựng cơ sở để chiến đấu lâu dài và đã được sự ủng hộ, che chở của nhân dân Thanh – Nghệ - Tĩnh. Tại Thanh Chương, ông đã xây dựng đồn Hòa Quân (xã Thanh Hương), ban hành một số chính sách tích cực về kinh tế nên được nhân dân ủng hộ và duy trì cuộc chiến đấu lâu dài (1758 – 1768). Ngày 29 tháng 11 năm Mậu Thân (26 tháng 12 năm 1788), trên đường tiến ra bắc đại phá quân Thanh, đại quân của hoàng đế Quang Trung đã dừng quân tại Nghệ An hơn 10 ngày để mộ thêm quân, củng cố lực lượng. Nhân dân Thanh Chương, Nghệ An ngoài việc đóng góp lương thực, vũ khí cho Tây Sơn, còn nô nức tòng quân đánh

¹ Ủy ban KHXH, Viện Sử học, *Đại Nam nhất thống chí*, NXB KHXH, Hà Nội, 1971, tr. 154

giặc, góp phần nâng quân số lên tới 10 vạn. Quang Trung còn tổ chức lễ duyệt binh ngay tại Nghệ An để khích lệ tinh thần và ý chí quyết chiến, quyết thắng của tướng sĩ đối với quân xâm lược. Ngay sau lễ duyệt binh, Quang Trung thần tốc tiến quân ra Bắc Hà, thần tốc đại phá quân Thanh, làm nên chiến thắng Ngọc Hồi, Đống Đa lừng lẫy.

Kế thừa truyền thống quê hương, đất nước, trong thời kỳ cận - hiện đại, nhân dân Thanh Chương tiếp tục ghi thêm những trang sử vàng trong hành trình đi lên cùng dân tộc, giành độc lập, xây dựng chế độ mới trong mối liên hệ mật thiết với Hà Nội -- Thủ đô của cả nước. Năm 1858, thực dân Pháp xâm lược nước ta. Để bảo vệ độc lập dân tộc, Đà Nẵng đứng lên, Gia Định vùng dậy, rồi nhân dân Hà Nội và cả nước cũng sục sôi khí thế chống Pháp. Năm 1872, thực dân Pháp xâm lược Bắc kỳ lần thứ nhất. Quân và dân Hà Nội đã chiến đấu, hi sinh anh dũng, nhưng thành Hà Nội vẫn thất thủ. Mặc dù vậy, quân dân Hà Nội vẫn tiếp tục chống Pháp lập nên nhiều chiến công oanh liệt. Trong khi đó, triều đình Huế lại tiếp tục chính sách giảng hòa, nhân nhượng để rồi ký Điều ước Giáp Tuất 1874, cắt 6 tỉnh Nam kỳ cho thực dân Pháp. Bất bình trước thái độ chống Pháp của triều đình, hưởng ứng tinh thần kháng Pháp của nhân dân Bắc kỳ, Hà Nội, dưới sự lãnh đạo của các văn thân yêu nước, nhân dân Nghệ An đứng lên “đánh cả Triều lẫn Tây” làm nên một cuộc khởi nghĩa tiêu biểu: Đó là cuộc khởi nghĩa Trần Tấn - Đặng Như Mai (1874) Bắt đầu bùng nổ tại Chi Nê (xã Thanh Chi), sau đó lan rộng khắp Nghệ Tĩnh, cuộc khởi nghĩa đã có sự tham gia của đông đảo các tầng lớp nhân dân, đặc biệt là có rất nhiều tú tài như Tú Tấn (Trần Tấn), Tú Mai (Đặng Như Mai), Tú Đậu, Tú Diên. . Điều đó đã làm cho vua Tự Đức phải nói rằng “*Tú tài tại gia nãi thị Tề thiên đại thành*”, sau đó đã ra lệnh hạn chế việc lấy đỗ tú tài trong các kỳ thi Hương: “không nhất cử tam tú tài mà chỉ nhất cử nhị tú thôi”¹. Từ sự kiện này, nhân dân Thanh Chương đã rất tự hào ghi nhận những lời ca ngợi của các nhà nho xứ Nghệ về mảnh đất, con người Lương Diên - Thanh Chương - Nghệ Tĩnh: “*Cả nước mất, Nghệ Tĩnh vẫn còn chiến đấu, Nghệ Tĩnh mất, làng Lương Diên vẫn chưa chịu hàng*”².

Đầu thế kỷ XX, phong trào giải phóng dân tộc của nhân dân ta bước vào một thời kỳ phát triển mới, cả về nội dung và hình thức. Phan Bội Châu phát động phong trào Đông Du và đã chọn đưa nhiều sỹ phu yêu nước ở Thanh Chương sang Nhật Bản để học tập. Nhiều người đã trở thành bạn chiến đấu rất thân thiết của Phan Bội Châu (Đặng Nguyên Cẩn, Đặng Thúc Hứa...), có nhiều đóng góp trong quá trình truyền bá những tư tưởng cứu nước mới. Những trí thức yêu nước Thanh Chương không chỉ mạnh dạn đến với tư tưởng mới, mà còn ra sức hoạt động cứu nước, trở thành những cán bộ nòng cốt của Việt Nam cách mạng thanh niên, của Tân Việt cách mạng Đảng. Điều đáng lưu ý là để có được những bước phát triển nhảy vọt về tư tưởng, về chính trị

¹ Nhiều tác giả, *Thanh Chương đất và người*, NXB Nghệ An, 2005, tr. 70, 71.

² Ban chấp hành Đảng bộ huyện Thanh Chương, *Lịch sử Đảng bộ Đảng cộng sản Việt Nam huyện Thanh Chương*, sơ thảo tập 1, NXB Nghệ Tĩnh, 1985, tr. 21.

đó, những con người ấy đã có những khoảng thời gian học tập, hoạt động cứu nước ở Hà Nội. Tiêu biểu là Tôn Quang Phiệt, Đặng Thai Mai. Cả hai ông đều có thời gian học tại trường Cao đẳng sư phạm Đông Dương, Hà Nội. Ngày 25/1/1925, tại Hà Nội, hai ông đã cùng các đồng chí của mình thành lập tổ chức Việt Nam nghĩa đoàn. Hội nghị thành lập đúng ngày mùng Một tết Nguyên đán, tại nhà số 4, đường Gioreghiberi (Jaureguiberi - nay là phố Quang Trung – Hà Nội). Sau đó các ông được gặp gỡ nhà yêu nước Lê Văn Huân và đã thống nhất việc thành lập tổ chức Hội Phục Việt. Ngày 14/7/1925, tại rú Con Mèo (còn gọi là Kỳ Lân), cạnh núi Quyết, thành phố Vinh, Hội Phục Việt được thành lập với các sáng lập viên là Lê Văn Huân, Tôn Quang Phiệt, Ngô Đức Diễn, Phan Nghi Huynh, Đặng Thai Mai, Đặng Thai Thụ, Đặng Thái Thuyến...¹. Sau nhiều lần đổi tên, tên gọi cuối cùng của tổ chức này là Tân Việt cách mạng đảng – một trong những tổ chức tiền thân của Đảng Cộng sản Việt Nam. Sau khi thành lập Hội, với những hoạt động tích cực của Tôn Quang Phiệt, Đặng Thai Mai..., Hội Phục Việt đã đóng vai trò tích cực trong việc tuyên truyền, vận động nhân dân đấu tranh đòi dân sinh, dân chủ với những phong trào yêu nước tiêu biểu như cuộc vận động đòi ân xá cho Phan Bội Châu, để tang cụ Phan Châu Trinh... Cuối năm 1925, nhân dịp Varene được bổ nhiệm làm Toàn quyền Đông Dương, tại Hà Nội, các ông đã phát động sinh viên các trường Cao đẳng Hà Nội tổ chức một cuộc biểu tình rộng khắp đòi trả tự do cho Phan Bội Châu, tố cáo tội ác của chính quyền thực dân... “Tại nhà lưu trú thanh niên Việt Nam ở Hà Nội, một số sinh viên đã tiếp Toàn quyền Varene và đã đọc một bài diễn văn mà Mật thám Pháp gọi là “nảy lửa”².

Sau Cách mạng Tháng Tám 1945, trong hoàn cảnh ngặt nghèo “ngàn cân treo sợi tóc” của đất nước, nhân dân ta đã đoàn kết một lòng quyết tâm xây dựng một nước Việt Nam mới. Ngày 6/1/1946, nhân dân ta nô nức tham gia cuộc Tổng tuyển cử bầu Quốc hội. Trong niềm vui chung của cả nước, nhân dân Thanh Chương tự hào với những đại biểu ưu tú – những người con của Thanh Chương – đã trúng cử vào Quốc hội khóa I: Nguyễn Côn, Đặng Thai Mai (Bộ trưởng Bộ Giáo dục), Tôn Quang Phiệt (Tổng Thư ký Ủy ban Thường vụ Quốc hội), Tôn Thị Quế (Bí thư Đảng đoàn Hội Liên hiệp Phụ nữ Liên khu IV). Từ đây, người Thanh Chương tiếp tục đồng hành với cuộc trường chinh kháng chiến – kiến quốc cùng dân tộc. Thủ đô Hà Nội cũng là nơi phấn đấu, trưởng thành của nhiều thế hệ người Thanh Chương trong thời đại mới. Trên mảnh đất Thăng Long ngàn năm văn vật, những đức tính tốt đẹp của con người xứ Nghệ, đất Thanh Chương càng có điều kiện phát triển và thăng hoa. Dù hoạt động ở lĩnh vực nào, người Thanh Chương vẫn tiếp tục gìn giữ, phát huy truyền thống của một mảnh đất anh hùng, một vùng đất học xứ Nghệ - Thanh Chương. Họ lại tiếp tục ghi dấu ấn trong hầu hết các lĩnh vực hoạt động của đất nước. Những người hoạt động chính trị người Thanh

¹ Những người tên in nghiêng là người Thanh Chương

² Tôn Quang Phiệt, *Một vài kỷ niệm về Phan Bội Châu*, trích trong Ông già Bến Ngự, NXB Thuận Hóa – Huế, 1987.

Chương tiêu biểu như Tôn Quang Phiệt, Nguyễn Côn, Tôn Thị Quế, Võ Thúc Đồng... Các nhà khoa học và hoạt động nghệ thuật là người Thanh Chương được phong tặng giải thưởng Hồ Chí Minh, tiêu biểu là Giáo sư Đặng Thai Mai (chuyên ngành nghiên cứu văn học), Giáo sư ngôn ngữ học Nguyễn Tài Cẩn; giải thưởng Nhà nước có Giáo sư Y học, Nhà giáo nhân dân, Anh hùng lao động Hoàng Đình Cầu, nhạc sỹ Nguyễn Tài Tuệ. Những nhà giáo người Thanh Chương ở Hà Nội được phong tặng danh hiệu Nhà giáo Nhân dân có Nhà giáo Nguyễn Thúc Tụ, nhà giáo Hoàng Đình Cầu... và rất nhiều nhà khoa học, nhà nghiên cứu, nghệ sỹ khác cũng đã thành danh trên mảnh đất rộng bay như nhà khoa học, Giáo sư, Viện sỹ Nguyễn Duy Quý, Giáo sư Trần Đình Hượu, Giáo sư Nguyễn Tinh Dung, Giáo sư Nguyễn Hữu Đông, Nghệ sỹ ưu tú Đinh Thìn, Nghệ sỹ ưu tú Ngô Xuân Huyền, Nghệ sỹ Ưu tú Bạch Vân... Về quân sự có Trung tướng Nguyễn Đệ (Ba Trung), Thiếu tướng Lê Nam Thắng; Thiếu tướng, Giáo sư, Tiến sỹ Nguyễn Phùng Hồng; Thiếu tướng Phó Tư lệnh bộ đội biên phòng Nguyễn Cảnh Hiền; Phó giáo sư, Tiến sỹ, Thiếu tướng Nguyễn Thủ Thanh, Phó Giám đốc Học viện ANND... Đó là chưa kể đến các thế hệ ông nghề của thời đại mới - những người là Tiến sỹ khoa học, Tiến sỹ quê Thanh Chương ở Hà Nội, tiếp tục có nhiều đóng góp trong công cuộc xây dựng đất nước, xây dựng Thủ đô. Hiện nay, trong danh mục hơn 600 tên đường ở Hà Nội (chưa kể Hà Tây nhập vào), có những con đường mang tên những nhà yêu nước, nhà khoa học Thanh Chương như đường Nguyễn Cảnh Chân, đường Đặng Thai Mai...

Thực tiễn lịch sử đã chứng minh rằng: Từ mảnh đất Thanh Chương, bao thế hệ đã trưởng thành và có nhiều đóng góp cho mỗi bước đường phát triển của quê hương, của dân tộc, xây dựng nên những truyền thống tốt đẹp như truyền thống yêu nước và cách mạng, truyền thống hiếu học... Đất và người Thanh Chương đã đi lên cùng đất nước, cùng Thăng Long – Hà Nội với những mốc son, những dấu ấn quan trọng, những kỳ tích trong quá trình phục hưng và phát triển của quốc gia dân tộc Việt Nam, góp phần xây đắp văn hóa – văn minh Đại Việt – Thăng Long, văn hóa Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Ban chấp hành Đảng bộ huyện Thanh Chương, *Lịch sử Đảng bộ Đảng cộng sản Việt Nam huyện Thanh Chương*, sơ thảo tập 1, NXB Nghệ Tĩnh, 1985.
2. Ban liên lạc đồng hương Thanh Chương ở Thành phố Vinh, *Với quê hương*, NXB Nghệ An, 2000
3. Tôn Quang Phiệt, *Một vài kỷ niệm về Phan Bội Châu*, trích trong “Ông già Bến Ngự”, NXB Thuận Hóa – Huế, 1987.
4. Nhiều tác giả, *Thanh Chương đất và người*, NXB Nghệ An, 2005.
5. Ủy ban KHXH, Viện Sử học, *Đại Nam nhất thống chí*, NXB KHXH, Hà Nội, 1971.
6. Một số trang web như Thanh Chương – Nghệ An Online; trang Thông tin điện tử Nghệ An w.w.w.nghean.gov.vn; Wikipedia Bách khoa toàn thư...

HOẠT ĐỘNG CÁCH MẠNG CỦA NHỮNG NGƯỜI XỨ NGHỆ Ở THÁI LAN TRONG 30 NĂM ĐẦU THẾ KỶ XX

*Ths. Phan Hoàng Minh**

Trong lịch sử hào hùng vẻ vang của dân tộc Việt Nam, ngoài sự hy sinh, đóng góp to lớn của nhân dân trong nước, không thể không kể đến đóng góp không nhỏ của kiều bào ta ở nước ngoài, trong đó có Việt kiều ở Thái Lan.

Về những đóng góp của người Việt ở Thái Lan đối với Tổ quốc qua các thời kì cách mạng, đã được nhiều học giả quan tâm nghiên cứu và cho ra nhiều công trình có giá trị. Ngoài ra còn có một số tài liệu được viết dưới dạng hồi ký, tự thuật của những người đã từng hoạt động ở Thái Lan và một số bài viết đăng tải trên các tạp chí nghiên cứu.

Trên cơ sở những tài liệu tiếp cận được và kết quả những lần đi thực tế ở Thái Lan, trong bài viết này, chúng tôi muốn đề cập đến hoạt động cách mạng của những người xứ Nghệ trên đất Thái Lan trong 30 năm đầu thế kỷ XX trong sự che chở, đùm bọc, giúp đỡ của bà con Việt kiều. Đồng thời, nhờ có hoạt động tuyên truyền giáo dục, vận động của các nhà cách mạng đó mà tình thần yêu nước, ý thức dân tộc và tình cảm cách mạng của bà con Việt kiều ngày càng được nâng lên, từ đó mà có những đóng góp thiết thực cho cách mạng nước nhà.

Từ cuối thế kỉ XVIII đầu thế kỉ XIX bắt đầu có những đợt nhập cư của người Việt Nam sang đất Xiêm (tên gọi của Thái Lan trước năm 1939) với nhiều lý do khác nhau. Phần đông người Việt sang Xiêm sinh sống, làm ăn vào cuối thế kỉ XIX và tập trung chủ yếu ở vùng Đông - Bắc, trên hữu ngạn sông Mê Kông, như Nong Khai, Uthên, Nakhon, Muek Da Han, That Pha Nôm, Ubôn... rồi từ vùng này họ chuyển dần vào các vùng nội địa, như Sakol, Udon, Khon Khen, Ca La Xin... Người Việt ở Xiêm làm nhiều nghề để sinh sống, như làm ruộng, làm vườn, làm nghề thủ công, thầu khoán, xây dựng và buôn bán nhỏ. Một số người làm nghề thầu khoán đã nhận xây dựng các công trình rồi gọi những người khéo tay trong bà con Việt kiều cùng làm. Hàng trăm công sở, chùa chiền, trường học, cầu cống... trong các thị trấn và dọc các đường giao thông ở vùng Đông - Bắc Thái Lan do bàn tay Việt kiều làm nên. Trong quá trình sinh sống, bà con Việt kiều cùng nhau lập thành làng, xóm, như bản Mây, bản Vật Pà, bản Bốc, bản Tôn Phụng... Nhờ làm ăn lương thiện, Chính phủ Xiêm cho phép Việt kiều tự bầu ra lý trưởng của làng mình. Với bản chất cần cù lao động, chịu khó, thông minh, sáng tạo, sống thân thiện, bà con Việt kiều đã sớm gây được thiện cảm đối với nhân dân Thái, góp phần xây dựng nên tình cảm và mối quan hệ tốt đẹp giữa nhân dân hai nước Việt Nam, Thái Lan.

Số lượng người Việt Nam nhập cư vào Xiêm từ cuối thế kỉ XIX đến trước năm 1930 lên tới gần hai vạn người. Bộ phận Việt kiều đông đảo này là cơ sở thuận lợi cho các nhà

* Trường Đại học Vinh.

yêu nước cách mạng bị thực dân Pháp truy nã ở Việt Nam lánh sang Xiêm để hoạt động hoặc tạm dừng chân ẩn náu để rồi đi xa hơn, như sang Nhật Bản, Trung Quốc... tìm phương cứu nước.

1. Hoạt động của những người yêu nước cách mạng xứ Nghệ ở Thái Lan từ đầu thế kỉ XX đến 1925

Sau thất bại của Phong trào Cần vương, thực dân Pháp thẳng tay đàn áp các phong trào yêu nước của nhân dân ta. Những nghĩa quân còn sót lại trong phong trào này và con cháu của họ đã vượt núi băng rừng lánh nạn sang Lào, Xiêm để tiếp tục sự nghiệp cứu nước. Vùng Đông - Bắc Xiêm lúc này trở thành chỗ dựa cho nhiều nghĩa quân chống Pháp, đồng thời là cửa ngõ để đi ra nước ngoài tìm đường cứu nước của các nhà yêu nước Việt Nam, trong số đó có nhiều người quê ở Nghệ An, Hà Tĩnh (thường được gọi là người xứ Nghệ)

1.1. Hoạt động của Phan Bội Châu và các đồng chí của ông trên đất Thái Lan

Sau thất bại của phong trào Đông Du và Duy Tân đầu thế kỷ XX, nhiều nhà yêu nước Việt Nam hướng ra nước ngoài với hy vọng tìm ra con đường mới giải phóng quê hương, đất nước. Những chí sĩ cách mạng Việt Nam đã chọn Xiêm làm cơ sở để tiếp tục sự nghiệp cứu nước.

Tại Đông Bắc Xiêm đã hình thành nên một đội ngũ những nhà yêu nước trong cộng đồng người Việt. Chính họ đã đặt nền móng cho phong trào người Việt yêu nước ở đây.

Tiêu biểu cho những người Việt Nam yêu nước sang Xiêm thời kỳ này có Phan Bội Châu (quê Nam Đàn), Đặng Thúc Hứa (quê Thanh Chương). Năm 1910, Đặng Thúc Hứa sang Xiêm cùng Phan Bội Châu và ở lại đây xây dựng cơ sở tại Pak Nam Phô (thuộc tỉnh Nakhon Sa vãn), nơi có vị trí giao thông thuận lợi, có thể xuôi dòng Chao Phraya hoặc đi bằng đường bộ về Bangkok, qua cảng biển giao lưu với quốc tế, có thể ngược lên phía Bắc sang Trung Quốc, Mianma, Lào. Mặt khác, *Việt Nam Quang phục Hội* lúc bấy giờ được một số người Xiêm thuộc tầng lớp trên như vị Hoàng thân ở Phi Chit, ông Trùm ở Pak Nam Phô ủng hộ, giúp đỡ, nên những người yêu nước cách mạng từ Việt Nam sang đã chọn nơi đây xây dựng cơ sở hoạt động. Từ cơ sở cách mạng đầu tiên này, đã lần lượt ra đời các cơ sở cách mạng ở Ubôn, Koiet, Xixakhết, Amphobùng, Muek Đa Hân, Uthon, Noong Bua, Noong Ôn... để chống Pháp. Các cơ sở này trở thành những nơi huấn luyện quân sự, chiêu tập những người Việt Nam yêu nước và những thanh niên có chí hướng cách mạng từ trong nước sang để tiếp tục hoạt động. Nơi đây, những thanh niên yêu nước mới sang được bà con Việt kiều giúp đỡ, chăm sóc, nuôi nấng, và đã trở thành những nhà hoạt động cách mạng xuất sắc, như Phạm Hồng Thái (quê Hưng Nguyên), Hồ Tùng Mậu (quê Quỳnh Lưu), Lý Tự Trọng (quê Thạch Hà-Hà Tĩnh)... Udon, Bản Thầm là những địa điểm tiếp nhận anh chị em thanh niên từ trong nước sang đợt này đến đợt khác. Với tư cách là một cơ sở cách mạng của người Việt ở nước ngoài, Bản Thầm còn là một cơ sở liên lạc, đưa đón người từ trong nước sang, rồi từ đó đi sang nước khác. Những người Việt ở

đây đã giúp Đặng Thúc Hứa mở thêm nhiều cơ sở cách mạng ở vùng Đông Bắc như Bàn Nùng, Noong Bua, Đông Ôn... Các cơ sở mới này liên kết với nhau thành một địa bàn rộng lớn, và đã tiếp nhận và nuôi dưỡng hàng loạt người từ trong nước sang. Từ những năm 1922, 1923 nhiều thanh niên trí thức yêu nước quê Nghệ An, như Hồ Tùng Mậu (quê Quỳnh Lưu), Lê Hồng Phong, Phạm Hồng Thái, Đặng Thái Thụy (quê Hưng Nguyên), đã đi ra nước ngoài hoạt động cách mạng qua con đường Thái Lan.

Sau thất bại của phong trào Đông Du, tháng 2/1909 Phan Bội Châu bị trục xuất khỏi nước Nhật, đã sang Trung Quốc và sau đó đến Xiêm để tiếp tục hoạt động. Được sự giúp đỡ của nhân dân Thái cùng đông đảo bà con người Việt Nam, Phan Bội Châu đã nhanh chóng tập hợp những người Việt Nam yêu nước ở đây tham gia phong trào yêu nước. Kết quả, tại Bản Thầm có khoảng 50 người được tập hợp, trong đó có Đặng Tử Mặc, Nguyễn Quỳnh Lâm, Đặng Hồng Phấn, Đặng Quỳnh Anh... để học tập, huấn luyện làm cách mạng [5, tr. 8].

Sau cuộc cách mạng Tân Hợi 1911, Phan Bội Châu tiếp thu chủ nghĩa Tam dân của Tôn Trung Sơn và năm 1912, ông giải tán Duy tân Hội, lập ra *Việt Nam quang phục Hội* theo đường lối dân chủ tư sản. Phan Bội Châu đã cử Trần Hữu Lực sang Xiêm làm chỉ hội trưởng *Việt Nam quang phục Hội* ở Xiêm để cùng cán bộ Việt Nam lãnh đạo kiều bào tham gia. Sau khi Trần Hữu Lực bị thực dân Pháp bắt, *Việt Nam quang phục Hội* ở Xiêm vẫn tiếp tục hoạt động một thời gian nữa và được sự giúp đỡ của bà con Việt Kiều, *Quang phục Hội* đã tổ chức được 3 đạo quân do các ông Ám Trần, Ngô Quang, Đinh Doãn Tế, Nguyễn Quốc Thụy chỉ huy vượt sông Mê Công sang Lào để đánh Pháp tại Hin-Bun, song không thành. Nhiều nghĩa quân bị địch bắt, ông Đinh Doãn Tế và Nguyễn Quốc Thụy bị thương nặng. Mặc dù được bà con Việt kiều đón về Xa-Côn chăm sóc, chữa trị, song vết thương quá nặng hai ông đã không qua khỏi.

Mặc dù thời gian lưu lại Thái Lan không lâu, nhưng Phan Bội Châu cùng các đồng chí của ông đã có công lao gieo mầm, xây dựng những cơ sở cách mạng buổi đầu trong cộng đồng người Việt trên đất Thái Lan.

1.2. Hoạt động của Đặng Thúc Hứa và các đồng chí của ông trên đất Thái Lan

Đặng Thúc Hứa quê Thanh Chương Nghệ An, cùng anh là Đặng Nguyên Cẩn tham gia phong trào Đông du và phong trào Duy tân. Khi Đặng Nguyên Cẩn bị đưa đi đày, còn ông bị Pháp truy nã, năm 1908, Đặng Thúc Hứa theo Phan Bội Châu sang Trung Quốc và năm 1910 sang Xiêm hoạt động. Ông thấy địa bàn Xiêm tương đối thuận lợi cho việc xây dựng cơ sở cách mạng Việt Nam, nhất là ở đây có cộng đồng người Việt giàu lòng yêu nước. Ngay từ khi đến Xiêm, ông cùng các chiến sỹ yêu nước đã bắt tay ngay vào ba việc sau:

- Tuyên truyền, vận động, khơi dậy lòng yêu nước trong bà con người Việt, xây dựng cơ sở làm chỗ dựa lâu dài cho phong trào yêu nước trong Việt kiều Thái-Lào và trong nước. Đầu tiên là xây dựng cơ sở Pak Nặm Phô làm thí điểm rút kinh nghiệm.

- Tập trung sản xuất, xây dựng cuộc sống, tích lũy tiền bạc để mua sắm vũ khí, cung cấp lộ phí cho cán bộ cách mạng và gửi về trong nước đóng góp công quỹ. Từ năm 1910 đến 1913, ông đã chỉ đạo xây dựng được 2 cơ sở làm ruộng gọi là “Trại Cày” và một cơ sở nuôi dạy các cháu người Việt ăn học.

- Chú ý đào tạo cán bộ tương lai cho cách mạng và dạy chữ cho con em Việt kiều.

Đặng Thúc Hứa đã bền bỉ đi bộ khắp vùng Đông - Bắc Xiêm, để tuyên truyền, vận động người Việt làm cách mạng, nên bà con người Việt ở đây thường gọi ông là “*Cổ đi*” hoặc “*Thầy đi*”. Nhờ đó, không chỉ ở Trại Cày, Bàn Thảm mà còn rất nhiều nơi khác trên khắp vùng Đông-Bắc đều có các cơ sở cách mạng do Đặng Thúc Hứa lập ra.

Đặng Thúc Hứa đã đem hết tâm huyết và sức lực để tuyên truyền, vận động người Việt trên đất Thái Lan tham gia cách mạng. Nhờ vậy, phong trào cách mạng trong người Việt sôi nổi hẳn lên, các gia đình người Việt đều tự nguyện nuôi những nhà cách mạng từ trong nước mới sang, động viên chồng con tham gia và hưởng ứng các phong trào yêu nước do Đặng Thúc Hứa phát động. Cơ sở cách mạng của người Việt ở đây đã đón tiếp những thanh niên yêu nước từ Việt Nam sang và đưa vào Phi Chịt sinh hoạt trong Trại Cày. Họ được tiếp tục bồi dưỡng, sau đó được cấp tiền lộ phí và người dẫn đường sang Trung Quốc tiếp tục hoạt động. Ở Pak Nặm Phô, ảnh hưởng của Đặng Thúc Hứa sâu rộng cả trong người Việt, người Hoa, người Lào và người Thái.

Cơ sở Pak Nặm Phô tuy được xây dựng cách xa biên giới Thái-Đông Dương để tránh sự chú ý của mật thám Pháp, nhưng địch vẫn tìm mọi cách phát hiện và triệt phá. Cơ sở Pak năm Phô chỉ tồn tại trong khoảng thời gian 3 năm thì phải giải tán và chuyển lên phía Bắc xây dựng cơ sở mới.

Đầu năm 1914, một cơ sở mới được xây dựng ở Bản Đông tỉnh Phi Chịt, nơi cộng đồng cư dân người Việt đông nhất [9; Tr.75]. Thời gian này, thực dân Pháp gây sức ép với chính quyền Xiêm nhằm triệt phá cơ sở yêu nước của người Việt Nam. Trước tình hình đó, Đặng Thúc Hứa đã triệu tập một cuộc họp những người yêu nước ở Bản Đông phân tích tình hình và quyết định cho anh em tạm thời tản ra khắp nơi sống cùng bà con, khi nào có chỉ thị của cấp trên sẽ nhóm họp lại. Bản thân ông sang Trung Quốc tạm lánh để tránh sự theo dõi của mật thám Pháp. Sau một thời gian, Đặng Thúc Hứa trở lại Xiêm chủ trương xây dựng lại cơ sở Bản Đông làm trung tâm hoạt động của những người cách mạng Việt Nam trên đất Xiêm để làm mẫu cho việc xây dựng các cơ sở khác.

Cơ sở Bản Đông đã xây dựng một mô hình kinh tế trang trại, có tính chất tập đoàn, dựng nhà ở, trồng cây lưu niên, phát triển chăn nuôi, mở rộng diện tích trồng lúa, hoa màu đảm bảo cuộc sống tự túc và sản phẩm thừa thì đem bán lấy tiền gây quỹ phục vụ hoạt động cách mạng. Chỉ trong một thời gian ngắn anh chị em ở đây đã tạo được một cơ sở khá lớn, đủ nuôi hàng chục người sống và hoạt động, nuôi các em nhỏ ăn học, đưa đón cán bộ đi công tác hoặc từ trong nước sang, từ Trung Quốc đến.

Để xây dựng một sở cơ sở mới có mối liên hệ với Bản Đông, Nakhon Phanôm được chọn làm đầu mối nối đường giây liên lạc với các cơ sở cách mạng trong nước. Nakhon Phanôm là một tỉnh biên giới sát bờ sông Mê Kông, đối diện là thị xã Thà khẹt, tỉnh Khăm Muộn (Lào), có hành lang nối liền với Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình. Thị xã Nakhon Phanôm bên bờ sông Mê Kông có nhiều người Việt, người Hoa sinh sống, làm các nghề thủ công. Phía Bắc thị xã có làng Noong Xềng, Noong Bức, phần đông nhân dân làm nghề đánh cá. Phía Tây là Bản Bốc, cư dân làm ruộng và công chức, phía Nam là làng Vặt Pà, lúc bấy giờ có hơn hai chục gia đình người Việt sinh sống bằng nghề làm vườn, làm ruộng, buôn bán nhỏ trên phố. Vặt Pà được chọn để xây dựng một cơ sở mới. Ngoài ra, các địa phương có nhiều người Việt sinh sống, các cơ sở cách mạng đều được hình thành, như Thà bò-Noong khai, Uthên, Thạt Phanôm, U bôn, Sakol...tạo thành một thể liên hoàn vững chắc cho hoạt động cách mạng của những người Việt Nam yêu nước. Trong những năm 1922 - 1923, thanh niên trí thức từ trong nước sang hoạt động ở các cơ sở cách mạng này ngày càng đông, trong đó có anh Doãn (Lê Hồng Phong), anh Châu (Phạm Hồng Thái), anh Sáu (Võ Tùng, quê Đức Phổ - Quảng Ngãi)...

Năm 1925, khi Nguyễn Ái Quốc cử cán bộ đến Xiêm vận động thành lập chi hội *Việt Nam Cách mạng thanh niên* trong cộng đồng người Việt thì Đặng Thúc Hứa đã trở thành một trong những cán bộ lãnh đạo có uy tín của chi hội.

Đặng Thúc Hứa đã có công lớn trong việc xây dựng cơ sở quần chúng trong bà con Việt kiều ở Xiêm. Khi các tổ chức yêu nước của Việt kiều đã phát triển, Đặng Thúc Hứa vẫn chủ trương xây dựng thêm những cơ sở lâu dài ở vùng giáp ranh với Mianma, Lào. Được sự đồng ý của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc, Đặng Thúc Hứa đã xung phong đi Xiềng Mày, Xiềng-Rai, Lâm Pang thuộc miền Bắc Xiêm vận động Việt kiều xây dựng thêm được những cơ sở dự phòng để có thể tiếp tục hoạt động trong trường hợp địch triệt phá những cơ sở đã được xây dựng và hoạt động bấy lâu nay.

Đánh giá cao công lao và phẩm chất cách mạng của Đặng Thúc Hứa, vào tháng 4 năm 1930, mặc dù vắng mặt tại Hội nghị thành lập Đảng Cộng sản Xiêm, song Đặng Thúc Hứa vẫn được tổ chức giới thiệu là một trong những người cộng sản đầu tiên của Đảng Cộng sản Xiêm. Năm 1931, Đặng Thúc Hứa lâm bệnh nặng, rời Xiềng Mày về Udon và qua đời tại đây. Tấm gương tận tụy, sâu sát quần chúng của Đặng Thúc Hứa đã để lại dấu ấn tốt đẹp, sâu sắc trong kiều bào và cán bộ hoạt động ở Thái Lan. Sự phấn đấu không mệt mỏi của Ông, một người xứ Nghệ đã cống hiến cho cách mạng nước nhà những đóng góp đáng ghi nhớ.

2. Hoạt động của những người cách mạng xứ Nghệ ở Thái Lan từ 1925 đến 1929

2.1. Hoạt động cách mạng của người xứ Nghệ dưới sự lãnh đạo của Hội Việt Nam Cách mạng thanh niên

Ngay từ đầu năm 1925, Nguyễn Ái Quốc đã nhận rõ vị trí quan trọng của Xiêm và cộng đồng người Việt ở đây đối với cách mạng nước nhà. Sau khi thành lập *Hội Việt Nam Cách mạng thanh niên* tại Quảng Châu - Trung Quốc, Nguyễn Ái Quốc đã cử Hồ Tùng Mậu (ông Ích) về Bán Đông (Xiêm) liên hệ với các nhà yêu nước cách mạng, chuẩn bị cho việc thành lập chi bộ thuộc *Hội Việt Nam Cách mạng thanh niên*.

Đến Bán Đông, Hồ Tùng Mậu bắt liên lạc với những người cách mạng, như Đặng Thúc Hứa, Đặng Canh Tân, Đặng Tứ Kinh, Võ Tùng, Đặng Quỳnh Anh, Đặng Thái Thuyền. Hồ Tùng Mậu giới thiệu cho những người này về Nguyễn Ái Quốc, một lãnh tụ Quốc tế, là người đã tham gia sáng lập Đảng Cộng sản Pháp, một đảng Macxit ủng hộ các nước thuộc địa đấu tranh giành độc lập và bản thân ông được Nguyễn Ái Quốc cử sang Xiêm liên lạc với các đồng chí ở Bán Đông để vận động thành lập các cơ sở cách mạng theo sự chỉ đạo của Tổng bộ *Hội Việt Nam cách mạng thanh niên*. Năm 1926, chi bộ *Việt Nam Cách mạng thanh niên* đầu tiên được thành lập tại Phi Chịt, Võ Tùng được cử làm bí thư. Lúc đầu chi bộ ở Phi Chịt có nhiệm vụ là một trung tâm vận động cách mạng trong bà con Việt kiều ở Xiêm, đồng thời có nhiệm vụ bắt mối với các tổ chức cách mạng trong nước theo sự chỉ đạo của Tổng bộ Việt Nam Cách mạng thanh niên, chủ yếu là với các tỉnh Bắc Trung bộ. Tham gia chi bộ Phi Chịt buổi đầu có các đồng chí Đặng Thúc Hứa, Võ Tùng, Đặng Thái Thuyền, Kim Luyện, Đặng Quỳnh Anh là những người đã hoạt động ở Xiêm lâu nay. Từ 1926, 1927 có thêm các đồng chí Cao Hoài Nghĩa (tức anh Vân), Lê Mạnh Trinh (tức anh Thuận) được Tổng bộ phái từ Quảng Châu sang để tăng cường.

Giữa năm 1927, Đặng Thái Thuyền được phái từ Phi Chịt đi Đông Bắc để chỉ đạo gây dựng thêm cơ sở của *Việt Nam Cách mạng thanh niên*. Năm 1927, 1928 các địa phương như Udon Thani, Sakol Nakhon, Nakhon Phanôm... đều thành lập được chi hội *Việt Nam Cách mạng thanh niên*. Hồ Tùng Mậu được Nguyễn Ái Quốc giao nhiệm vụ mở lớp bồi dưỡng lý luận cách mạng, phổ biến và giải thích bài Quốc tế ca do Nguyễn Ái Quốc dịch cho cán bộ ở Bán Đông để phổ biến cho rộng rãi cho mọi người.

Các tổ chức quần chúng của Việt Nam Cách mạng thanh niên, như *Hội hợp tác*, *Hội người Việt thân ái* được thành lập tại các địa phương có người Việt sinh sống đông đúc.

Hội hợp tác là tổ chức yêu nước của Việt kiều và tổ chức dự bị của Việt Nam Cách mạng thanh niên. Hội tập hợp những thanh niên Việt kiều và thanh niên từ trong nước mới sang, có tinh thần yêu nước, có chí hướng cách mạng cho học tập văn hoá, học lý luận chính trị. Sau khi được học tập và thử thách tại đây, hội viên được gửi sang Quảng Châu - Trung Quốc để dự các lớp học chính trị cao hơn hoặc được cử về nước hoạt động. Đến cuối năm 1929 *Hội hợp tác* của Việt kiều ở Xiêm đã có 100 hội viên.

Hội Việt kiều thân ái là tổ chức rộng rãi có tính chất mặt trận của người Việt ở Xiêm, cũng là tổ chức quần chúng rộng rãi của *Việt Nam Cách mạng thanh niên*. Hội được thành lập đầu tiên ở Phi Chịt, sau đó mở rộng ra Udon, Nakhon, Sakol. Tại các cuộc đại hội thành lập Hội, Đặng Thúc Hứa đã thay mặt tổ chức kêu gọi kiều bào tham gia *Hội việt*

kiều thân ái. Có những cuộc đại hội có tới bốn, năm trăm Việt kiều tham dự, như Đại hội tại Udon vào tháng 8 năm 1926, Đại hội ở Sakol vào tháng 12 năm 1926. Đến những năm 1927-1928 thì khắp các địa phương nơi có Việt kiều sinh sống tập trung đều có *Hội Việt kiều thân ái*. Tính đến năm 1929 *Hội Việt kiều thân ái* đã có khoảng hơn 2 000 hội viên.

Năm 1927, tờ báo *Đồng thanh* ra đời tại Bản Đông do ông Đặng Cảnh Tân phụ trách để in ấn tài liệu phục vụ tuyên truyền, giác ngộ quần chúng người Việt (Sang năm 1928 báo *Đồng thanh* đổi tên thành *Thân ái* theo ý kiến chỉ đạo của Nguyễn Ái Quốc). Nội dung của báo *Đồng thanh* là tố cáo tội ác của chủ nghĩa thực dân Pháp và phong kiến tay sai phản động, nêu lên nỗi khổ đau do bọn đế quốc, phong kiến gây nên cho nhân dân ta, kêu gọi và hướng dẫn kiều bào đoàn kết, tương trợ, giúp nhau xây dựng cuộc sống và nâng cao tinh thần yêu nước, hướng về Tổ quốc, ủng hộ cách mạng. Báo cũng cung cấp những thông tin về tình hình thế giới và cách mạng trong nước. Nhiều tài liệu của Tổng bộ *Việt Nam cách mạng thanh niên* từ Quảng Châu-Trung Quốc gửi về đây đã được nhân bản để phổ biến nhằm nâng cao trình độ lý luận, ý thức dân tộc và tinh thần cách mạng cho cán bộ và quần chúng người Việt.

Năm 1926 một lớp thanh niên từ Việt Nam mới sang, trong đó có Võ Văn Như (Phùng Chí Kiên), Võ Văn Kiều (Võ Văn Định), Đặng Thị Hợp (cháu của bà Đặng Quỳnh Anh), Nguyễn Tài... được Đặng Thúc Hứa giúp đỡ, giáo dục, bồi dưỡng để kết nạp vào *Việt Nam Cách mạng thanh niên*. Dưới sự lãnh đạo của *Hội Việt Nam cách mạng thanh niên*, phong trào yêu nước trong người Việt ở Thái Lan phát triển mạnh cả về tổ chức, trình độ lý luận, ý thức dân tộc và tinh thần cách mạng.

2.2. Hoạt động cách mạng của Nguyễn Ái Quốc (1928 – 1929)

Phong trào yêu nước cách mạng trong người Việt ở Thái Lan phát triển nhanh chóng. Cuối năm 1927 đầu năm 1928 từ một chi bộ ở Phi Chit, đã có 4 chi bộ của *Việt Nam Cách mạng thanh niên* (Phi Chit, Udon, Sakol, Nakhon). Người Việt tổ chức ra *Hội hợp tác*, *Hội Việt kiều thân ái*, mở trường dạy tiếng Việt, ra báo *Đồng thanh*, tiếp nhận báo *Thanh niên* từ Quảng Châu - Trung Quốc và các tài liệu, sách báo Mácxít từ Thượng Hải đến rồi chuyển về trong nước. Thực tế đó đã cho thấy vị trí quan trọng của vùng Đông Bắc Thái Lan đối với cách mạng Việt Nam. Đó không chỉ là cơ sở liên lạc cho cách mạng mà đó còn là cơ sở bồi dưỡng tinh thần yêu nước cho người Việt để tham gia cách mạng với ý thức tự giác. Những hoạt động yêu nước của người Việt ngày càng được tổ chức một cách chặt chẽ và có chiều sâu, không chỉ đấu tranh chống thực dân Pháp, mà còn được bồi dưỡng lý luận chính trị, ý thức cách mạng, tinh thần đoàn kết trong người Việt cũng như tranh thủ sự đồng tình ủng hộ của người Thái để làm cách mạng.

Tháng 7/1928 Nguyễn Ái Quốc đến Xiêm để hoạt động cách mạng, trước hết vì ở đây có một lực lượng đông đảo người Việt yêu nước, mặt khác vùng Đông - Bắc là địa bàn thuận lợi cho các nhà cách mạng Việt Nam hoạt động trong hoàn cảnh bí mật vì trong nước thực dân Pháp theo dõi, khủng bố ráo riết. Nơi Người đặt chân đến đầu tiên là huyện Phi

Chịt tỉnh Phitxanulóc. Người tìm đến các gia đình người Việt tại Phi Chịt, rồi bắt liên lạc với một số cán bộ Việt Nam ở Bản Đông. Lúc bấy giờ, ở Bản Đông có khoảng 20 gia đình người Việt sinh sống, trong số đó chủ yếu là những du kích của Phan Đình Phùng, của Hoàng Hoa Thám trước đây lánh sang Xiêm để tránh sự truy lùng của thực dân Pháp. Nguyễn Ái Quốc đi thăm các gia đình người Việt, hỏi han công việc làm ăn, tổ chức nói chuyện về tình hình trong nước, tình hình thế giới, đọc báo và giảng giải cặn kẽ cho mọi người hiểu.

Ở Phi Chịt lúc bấy giờ có một tên làm mật thám cho Pháp thường theo dõi người lạ đến, nên sau một thời gian ngắn, Nguyễn Ái Quốc đi bộ đến Udon và đổi tên là *Thầu Chín* (ông già Chín). Người đã hoạt động ở bản Noọng Bua và bản Noọng Ôn. Ở đây, các tổ chức yêu nước cách mạng của *Hội Việt Nam Cách mạng thanh niên* đã được thành lập và hoạt động. Đó là thuận lợi cho công việc của Người là bồi dưỡng tinh thần yêu nước, cách mạng cho thanh niên người Việt, giáo dục cán bộ, nhân dân kiên trì đấu tranh giải phóng quê hương, đất nước. Mặc dù công việc bận rộn, vất vả, nhưng Người vẫn dành nhiều thì giờ để dịch sách lý luận làm tài liệu để tuyên truyền, huấn luyện cho cán bộ Việt Nam. Nguyễn Ái Quốc luôn nhắc nhở cán bộ phải sâu sát quần chúng, phải cùng lao động, cùng chịu đựng gian khổ, cùng chia sẻ những vướng mắc trong cuộc sống của nhân dân để vận động nhân dân làm cách mạng. Chính Người đã gương mẫu cùng làm ruộng với bà con Việt kiều, tham gia xây dựng trường học để con em người Việt được học hành, cùng thanh niên mang vác hàng hóa đến các bản xa để bán lấy tiền, lấy lương thực đóng góp vào công quỹ của người Việt, cùng tham gia diễn kịch với người Việt để tuyên truyền, vận động cách mạng.

Không bao lâu, Thầu Chín rời Noọng Bua đến bản Noọng Ôn để tiếp tục hoạt động. Tại đây, Người nghỉ tại nhà cụ Cù Ngoéc, một gia đình cách mạng quê ở Nghệ Tĩnh trốn sang Xiêm để tránh sự khủng bố của thực dân Pháp hồi đầu thế kỷ XX. Để có tiền bỏ vào quỹ phục vụ cách mạng, Người đã thành lập hai tổ lao động: tổ nam giới làm nghề xẻ gỗ, và tổ nữ giới làm nghề dệt hàng. Gia đình cụ Cù Ngoéc đã nuôi dưỡng và che chở cho Thầu Chín trong suốt thời gian hoạt động tại đây.

Đầu năm 1929, Người rời Udon đến Sacol, nơi có đông người Việt hơn so với ở Udon. Đến đây, Người cùng cố và xây dựng các cơ sở cách mạng, huấn luyện cán bộ và giáo dục quần chúng. Ở Sacol, người Việt có tục thờ Đức thánh Trần (Anh hùng dân tộc Trần Hưng Đạo), Nguyễn Ái Quốc đã viết bài ca Trần Hưng Đạo, kể rõ sự tích đánh giặc cứu nước của vị anh hùng dân tộc nhằm giáo dục lòng yêu nước cho người Việt. Nhân kỉ niệm ngày liệt sĩ Phạm Hồng Thái hy sinh, Người đã soạn hai vở kịch về Phạm Hồng Thái và Hoàng Hoa Thám để động viên và cổ vũ tinh thần yêu nước trong người Việt.

Tiếp đó, Nguyễn Ái Quốc rời Sacol đến Nakhon Phanom, nơi có khá đông người Việt sinh sống. Tại làng Bản Mây, Người đã giáo dục thanh niên tình yêu Tổ quốc, cùng bà con Việt kiều xây cất một ngôi trường để dạy học cho con em nhân dân, đồng thời dùng

làm nơi hội họp, tuyên truyền cách mạng. Trong ngôi nhà đơn sơ của gia đình cụ Võ Trọng Ngoét, Người đã hướng dẫn dân làng cách trồng lúa, ngô, khoai, sắn và cây ăn quả để có năng suất cao để đảm bảo cuộc sống và đóng góp cho cách mạng.

Thời gian hoạt động tại Nakhon Phanom, ngoài ở Bản Mây, Thầu Chín còn được bố trí ở tại nhà ông Nguyễn Bằng Cát, tức ông Hoe Lợi, một thành viên tích cực của chi bộ Việt Nam Cách mạng thanh niên trong thị xã Nakhon Phanom. Ngoài công tác cách mạng và phụ việc tại cửa hàng thuốc bắc, ngày nào Người cũng dành thời gian tuyên truyền, giáo dục tinh thần yêu nước cho các cháu con ông Nguyễn Bằng Cát và các gia đình khác bằng cách kể chuyện về đất nước, về các vị anh hùng dân tộc, như Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Nguyễn Trãi, Quang Trung..., dạy bảo các cháu phải chăm học, rèn luyện để sau này tham gia đấu tranh vì độc lập, tự do của Tổ quốc.

Trong thời gian hoạt động ở Xiêm, Nguyễn Ái Quốc luôn chú ý giáo dục ý thức bí mật cho cán bộ, vì lúc bấy giờ cán bộ là những thanh niên mới giác ngộ từ trong nước sang, có nhiệt huyết cách mạng nhưng còn thiếu kinh nghiệm hoạt động bí mật, mặt khác hoạt động của người Việt ở Thái Lan lúc đó chủ yếu dựa vào hình thức hợp pháp hay nửa hợp pháp, chưa phải trực tiếp đối phó với những thủ đoạn nham hiểm của thực dân Pháp (vì Thái Lan không phải thuộc địa Pháp), nên chưa có ý thức thường trực cảnh giác trước mọi thủ đoạn của kẻ thù. Nguyễn Ái Quốc thường kể cho cán bộ và bà con Việt kiều về những thủ đoạn điều tra, theo dõi và cách tổ chức mạng lưới mật thám của đế quốc Pháp ở Đông Dương cũng như kinh nghiệm cụ thể của các tổ chức cách mạng bí mật của các nước trên thế giới, đặc biệt là những mẩu chuyện về hoạt động bí mật của V.I.Lênin để cán bộ Việt kiều học tập và vận dụng vào thực tế. Trong thời gian hoạt động ở Đông Bắc Xiêm, Nguyễn Ái Quốc còn rất chú ý giáo dục, hướng dẫn cán bộ phải chăm lo liên lạc với cách mạng trong nước nói riêng và Đông Dương nói chung. Người đã nhiều lần cùng Đặng Thái Huyền hay Nguyễn Tài bí mật đi thuyền dọc theo sông Mê Công xem xét tình hình và giao cho Nguyễn Tài tìm cách thâm nhập vào kiều bào ta ở Xavanakhet-Lào để vận động cách mạng. Người đã trực tiếp đến Nong Khai (vùng giáp Lào) gặp các cán bộ của chi bộ *Việt Nam Cách mạng thanh niên* Viên Chăn (Lào) để phổ biến chủ trương vận động cách mạng trong Việt kiều.

Nguyễn Ái Quốc hoạt động ở Xiêm chỉ hơn một năm, đến tháng 9 năm 1929, khi được tin ở trong nước từ *Hội Việt Nam cách mạng thanh niên* đã xuất hiện hai tổ chức Cộng sản là *Đông Dương cộng sản đảng* và *An Nam cộng sản đảng*, Người đi Thượng Hải-Trung Quốc gặp Ban Phương Đông của Quốc tế Cộng sản để chuẩn bị tiến hành hợp nhất các tổ chức cộng sản, thành lập ra Đảng Cộng sản Việt Nam.

Những hoạt động không mệt mỏi của Nguyễn Ái Quốc và tấm gương đạo đức về lòng nhân ái, gần gũi, sâu sát với nhân dân và ý chí cách mạng của Người đã tác động sâu

sắc, mạnh mẽ tới cộng đồng người Việt, làm cho phong trào cách mạng của người Việt ở Thái Lan nói chung và vùng Đông Bắc nói riêng liên tục phát triển, đóng góp vào sự nghiệp cách mạng của nhân dân trong nước.

Nhận xét:

- Từ cuối thế kỉ XIX đến đầu năm 1930, cùng nhân dân trong nước, Việt kiều ở Thái Lan đã thể hiện tinh thần yêu nước, đóng vai trò tích cực làm cơ sở cho các nhà cách mạng Việt Nam hoạt động. Từ sau thất bại của phong trào Cần vương đến khi có *Hội Việt Nam Cách mạng thanh niên* lãnh đạo, Việt kiều ở Thái Lan đã có những hoạt động yêu nước, che chở, đùm bọc, giúp đỡ, tạo điều kiện cho những nhà cách mạng Việt Nam nói chung và những người cách mạng xứ Nghệ nói riêng hoạt động trong điều kiện bí mật, gây cơ sở liên lạc với cách mạng trong nước, góp phần vào sự phát triển của cách mạng nước nhà.

- Hoạt động cách mạng của những người con xứ Nghệ trên đất Thái Lan còn góp phần to lớn vào việc xây đắp, củng cố, phát triển mối quan hệ tốt đẹp giữa cộng đồng người Việt ở Thái Lan với nhân dân Thái nói riêng và giữa hai dân tộc Việt Nam-Thái Lan nói chung

- Trong hoàn cảnh ở Đông Dương thực dân Pháp theo dõi, truy lùng ráo riết, bắt bớ, cầm tù những người yêu nước, những chiến sĩ cách mạng từ trong nước, trong đó có những người con xứ Nghệ như Phan Bội Châu, Đặng Thúc Hứa, Hồ Tùng Mậu..., đặc biệt là lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc sang Thái Lan hoạt động vì nghiệp lớn của dân tộc, đã có công lao to lớn trong việc xây dựng các cơ sở cách mạng, tuyên truyền, giáo dục, vận động, giác ngộ quần chúng trong cộng đồng Việt kiều, đưa họ đi theo cách mạng của dân tộc. Trong thời gian hoạt động ở Thái Lan họ đã trực tiếp chỉ đạo cán bộ cách mạng trong Việt kiều, đưa ra những quyết sách quan trọng, giáo dục tinh thần yêu nước và ý thức cách mạng cho quần chúng Việt kiều. Nhờ vậy mà kiều bào ta ở Thái Lan qua mọi thời kì đã có nhiều đóng góp đáng kể cho sự nghiệp giải phóng dân tộc và dựng xây và bảo vệ Tổ quốc. Trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, gần 1 vạn thanh niên Việt kiều ở Thái Lan đã tình nguyện tòng quân giết giặc, góp phần giải phóng quê hương, Tổ quốc và đóng góp vào nghĩa vụ quốc tế cao cả đối với cách mạng Lào và Campuchia

Ghi nhận sự đóng góp to lớn của cộng đồng Việt kiều ở Thái Lan trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ vì độc lập tự do và thống nhất đất nước, tháng 12-2006 Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết thay mặt Đảng và Nhà nước CHXHCN Việt Nam trao tặng *Huân chương Độc lập Hạng nhất* cho Việt kiều Thái Lan.

Ngày nay bà con người Thái gốc Việt vẫn luôn hướng về quê hương, Tổ quốc và tiếp tục đóng góp tinh thần, vật chất vào sự nghiệp xây dựng đất nước mạnh giàu. Tình cảm và nhiều hoạt động hướng về Tổ quốc của bà con người Việt trên đất Thái hiện nay là thể hiện lòng biết ơn đối với Đảng, Bác Hồ và những vị tiền bối cách mạng, thiết thực hướng về *Đại lễ kỉ niệm một ngàn năm Thăng Long-Hà Nội*.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. BCH Đảng bộ huyện Anh Sơn, *Lịch sử Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam huyện Anh Sơn*, tập I, NXB Nghệ An, 1991
2. Ngô Vĩnh Bao, *Hồ Chí Minh ngồi đặt viên gạch xây dựng tình hữu nghị Việt Nam Thái Lan hôm nay*, Tạp chí *Xưa và Nay*, số 217, tháng 8/ 2004, 2004, tr. 4 - 7.
3. Phạm Viết Hồ, *Vài kỷ niệm về ông tôi (cụ Phan Bội Châu)*, Tạp chí *Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 4/1997, 1997.
4. Nguyễn Công Khanh, *Hoạt động của các nhà yêu nước Việt Nam ở Xiêm (Thái Lan) đầu thế kỷ XX sau khi Phong trào Đông Du thất bại* (Công bố Trong Quan hệ Việt - Nhật và 100 năm Phong trào Đông Du, NXB ĐHQG, HN, 2006).
5. Nguyễn Công Khanh, *Quá trình và nguyên nhân các đợt di cư của người Việt đến Thái Lan*; Những vấn đề lịch sử. T.2. NXB Nghệ An, 2008.
6. Phan Ngọc Liên, Đinh Xuân Lâm (chủ biên), *Hoạt động của Bác Hồ ở nước ngoài*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998.
7. Trần Đình Lưu (Trần Đình Riên), *Việt kiều Lào – Thái với quê hương*, NXB CTQG, (2004, 2007).
8. Vũ Dương Ninh (chủ biên), *Lịch sử Thái Lan*, NXB Khoa học xã hội, 1998.
9. Lê Quốc Sản, *Chi đội hải ngoại IV (Chi đội Trần Phú)*, NXB Đồng Tháp, Cao Lãnh, 1989.
10. Trịnh Diệu Thìn, Thanyathip Sripana, *Việt kiều trong mối quan hệ Thái Lan – Việt Nam*, NXB KHXH, HN, 2006.
11. Sơn Tùng, *Con đường và con người*, NXB Văn hoá - Thông tin, HN, 1993.

NHỮNG ĐÓNG GÓP CỦA CHÚA TRỊNH VỚI KINH ĐÔ THĂNG LONG THẾ KỶ XVII – XVIII

*Ths. Nguyễn Cẩm Ngọc**

Thăng Long – Hà Nội trong suốt quá trình lịch sử của mình là nơi hội tụ tinh hoa từ khắp mọi miền đất nước. Sự hội tụ này đã tạo nên một Thăng Long hào hoa, duyên dáng và tráng lệ với danh nghĩa là thủ đô chính trị và văn hóa của cả nước, mà cũng là trung tâm kinh tế lớn bậc nhất của miền châu thổ sông Hồng.

Với lịch sử trải dài suốt một thiên niên kỷ, Thăng Long kết tinh trong mình công lao xây đắp của biết bao thế hệ con người. Mỗi triều đại trị vì trên mảnh đất thiêng này đều để lại những dấu ấn văn hóa không thể phai mờ, đóng góp cho quá trình tồn tại và phát triển của Thăng Long trong sự phát triển chung của toàn dân tộc.

Nghiên cứu về “*Những đóng góp của Chúa Trịnh với Thăng Long thế kỷ XVII-XVIII*”, chúng tôi mong muốn tìm hiểu những đóng góp của chúa Trịnh với tư cách một đại diện tiêu biểu của cư dân Thanh Hóa đối với Thăng Long.

Là một vùng địa linh nhân kiệt, Thanh Hóa có vai trò đặc biệt quan trọng trong lịch sử Việt Nam không chỉ bởi vị trí trọng yếu ở miền Trung đất nước mà còn là nơi phát tích của cả hai triều đại Lê sơ và Lê – Trịnh. Trên thực tế, từ rất sớm người Thanh Hóa đã có mặt ở Thăng Long, góp sức mình vào công cuộc xây dựng nơi đây trở thành “kinh đô của muôn đời”. Tới thế kỷ XVII – XVIII, vai trò của người Thanh Hóa càng nổi bật hơn nữa khi chúa Trịnh Tùng cùng với vua Lê chuyển ra định cư ở Thăng Long. Trong hơn 200 năm, dưới sự trị vì chủ yếu của chúa Trịnh, Thăng Long đã có một thời kỳ phát triển hết sức huy hoàng với những biến đổi sâu sắc trên nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội.

1. Về kinh tế và xã hội

*** Về mặt kinh tế:**

Các tư liệu lịch sử đã cho thấy thế kỷ XVII và XVIII là thời kỳ hưng khởi mạnh mẽ của các đô thị ở cả Đàng Trong và Đàng Ngoài, đặc biệt là ở Thăng Long.

Thăng Long (khi ấy còn có tên dân gian là Kê Chợ) từ 36 phố phường thời Lê sơ đã trở thành một trung tâm chính trị, kinh tế quan trọng thời Lê – Trịnh và bước vào giai đoạn phát triển mới với nhịp độ mạnh mẽ chưa từng thấy. Đóng góp vào sự hưng khởi của Thăng Long, ngoài những yếu tố nội, ngoại sinh, còn phải kể đến nhiều cơ chế, chính sách góp phần kích thích sản xuất do chúa Trịnh ban hành.

* Trường Đại học KHXH và NV, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Nổi bật nhất là *chính sách xây dựng và mở rộng kinh thành, phát triển đội ngũ quân sĩ, quan lại, nho sinh* mà các chúa Trịnh thực hiện trong một thời gian dài nhằm củng cố nền thống trị của mình. Chính sách này đã thu hút một lực lượng khổng lồ thợ thủ công và thương nhân từ các nơi đổ tới kinh thành nhằm cung ứng các nhu cầu về kỹ thuật, nguyên liệu, hàng hóa, lương thực, thực phẩm và các nhu yếu phẩm cần thiết khác. Lực lượng này mang theo nguồn nhân lực dồi dào, nguồn vốn, kỹ thuật và kinh nghiệm sản xuất, kinh doanh phong phú đã làm cho Thăng Long trở nên đông đúc và nhộn nhịp hơn, giàu có và sôi động hơn cả thời kỳ dài trước đó.

Samuel Baron - người phương Tây sống ở Thăng Long trong thế kỷ XVII đã nhận xét: *“Thành phố Kẻ Chợ có thể sánh với các thành phố ở châu Á nhưng lại đông hơn, nhất là vào những ngày mùng 1 và rằm âm lịch, là những ngày phiên chợ... các con đường rộng bấy giờ đều trở thành chật chội đến nỗi chen qua đám đông người độ 100 bước trong khoảng nửa tiếng đồng hồ là một điều sung sướng”*¹.

Cùng với sự chuyển cư của những người thợ thủ công, các làng nghề ở nông thôn giờ đây đã có mặt ở Thăng Long, trở thành các phường, thôn chuyên nghề như phường Đông Các đúc bạc và bán đồ kim hoàn, phường Thái Cực nhuộm điều, thôn Hải Tượng đóng giấy hài, thôn Ngũ Xã đúc đồng... Bên cạnh đó, các địa phương làm nghề thủ công truyền thống nổi tiếng như gốm Bát Tràng, kim hoàn Định Công, giấy Bưởi, dệt Nghi Tàm... cũng phát triển mạnh hơn, đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

Những điều kiện mới này khiến cho hoạt động buôn bán ở Thăng Long được mở rộng tới đa. Để tạo thuận lợi cho nhân dân, từ năm 1644 đến 1743, chúa Trịnh đã có nhiều động thái tích cực như miễn giảm sưu thuế cho các hộ dân trong kinh thành, hủy bỏ hoàn toàn chính sách “ngăn sông cấm chợ”, triệt tiêu các trạm tuần ty, cho tự do lưu thông hàng hóa... Nhờ đó, thương nghiệp được cởi bỏ một số rào cản nhất định để phát triển.

Nhìn vào thực tế trên, có thể coi chính sách mở rộng thành thị của chúa Trịnh chính là một yếu tố vô cùng quan trọng, đóng vai trò mở đường cho sự hưng khởi toàn diện của kinh đô Thăng Long.

Ngoài ra, không thể không nhắc tới những chính sách tương đối thoáng mở về ngoại thương của chúa Trịnh như một đà thúc đẩy mới đối với sự phát triển kinh tế Thăng Long. Sau những phát kiến lớn về địa lý ở thế kỷ XV - XVI, người châu Âu ngày càng mở rộng hoạt động buôn bán sang phương Đông, tạo nên một thời kỳ được gọi là “thương mại Biển Đông”. Khi hoạt động trên Biển Đông diễn ra sôi động, nhiều tàu buôn đã đến nước ta buôn bán. Ở Đàng Ngoài, bên cạnh đối tác truyền thống là Trung Quốc còn xuất hiện thêm đối tác mới là Nhật Bản, Bồ Đào Nha, Hà Lan, Anh, Pháp...

¹ Nguyễn Quang Ngọc (chủ biên), *Tiến trình lịch sử Việt Nam*, NXB Giáo dục, H, 2002.

Vì những lí do kinh tế và quân sự, các chúa Trịnh chủ trương thân thiện, hoan nghênh thương nhân các nước phương Tây vào Thăng Long buôn bán và cho phép lập thương điểm tại kinh thành.

Người *Bồ Đào Nha* đến Thăng Long sớm nhất và được chúa Trịnh niềm nở đón tiếp, tạo điều kiện thuận lợi nhưng họ đã không tận dụng được lợi thế này do vấp phải sự cạnh tranh quyết liệt của Hà Lan.

Hà Lan và *Anh* là hai quốc gia có những hoạt động buôn bán phong phú, nhộn nhịp nhất đối với Thăng Long nửa sau thế kỷ XVII. Ưu thế của họ là được sự hậu thuẫn mạnh mẽ của hai công ty Đông Ấn (Đông Ấn Hà Lan và Đông Ấn Anh) có tiềm lực kinh tế dồi dào, được chính phủ chính quốc bảo trợ, có những đội thương thuyền lớn và một hệ thống thương điểm dày đặc tại các quốc gia châu Á khác. Khi tới Thăng Long, họ được chúa Trịnh tiếp đón rất nồng hậu và cho phép lập thương điểm để buôn bán lâu dài. Những thương điểm này được xây dựng bên bờ sông Hồng, quãng gần cầu Long Biên ngày nay, là một hình thức văn phòng đại diện nước ngoài, có hệ thống nhà kho, cửa hàng và các nhân viên giao dịch. Bởi vậy, trong một thời gian dài, hoạt động thương mại giữa họ với Thăng Long diễn ra hết sức sôi động và đưa lại nhiều lợi nhuận cho cả hai bên.

Các mặt hàng được chúa Trịnh cho phép nhập khẩu vào Thăng Long lúc này chủ yếu là vũ khí, lưu huỳnh, diêm tiêu dùng làm thuốc súng, hợp kim dùng để đúc tiền, một số hàng cao cấp của châu Âu như vải dạ, đồ trang sức... để phục vụ cho nhu cầu của tầng lớp vua chúa, quan lại. Các mặt hàng xuất khẩu từ Thăng Long chủ yếu là các loại tơ, vải lụa, đồ gốm sứ, đồ gỗ, trầm hương, hương liệu và gia vị... được phương Tây ưa chuộng. Phần lớn số hàng xuất đi được cung cấp bởi triều đình; số còn lại thông qua việc trao đổi mua bán với thương nhân, thợ thủ công ở các phường thôn, làng nghề trong kinh thành và vùng phụ cận.

Dưới sự quản lý và điều tiết của chính quyền, các quan hệ buôn bán của Thăng Long với phương Tây được xem như chất xúc tác kích thích sự phát triển của nền kinh tế đô thị, đưa đến sự thịnh đạt cả trong sản xuất thủ công nghiệp và thương nghiệp. Mặc dù còn nhiều hạn chế do sự thực dụng của chính quyền và do hệ thống cơ chế chính sách đối với ngoại thương chưa hoàn thiện, song về cơ bản, quyết định mở cửa thông thương với nước ngoài của chúa Trịnh đã đem lại những kết quả tích cực: thị trường mở rộng, hàng hóa lưu thông, vật giá bình ổn, đời sống nhân dân cải thiện. Đặc biệt, nhờ tích lũy được nhiều kinh nghiệm trong quá trình sản xuất, thời kỳ này chất lượng hàng hóa của Thăng Long đã đạt tới trình độ tinh xảo về mọi mặt, xứng đáng với lời ca ngợi của dân gian “khéo tay hay nghề, đất lành Kê Chợ”.

*** Về mặt xã hội:**

Sự phát triển kinh tế của Thăng Long đã có những tác động rõ rệt lên các mặt của đời sống xã hội kinh thành. Nét đáng chú ý đầu tiên của xã hội thời kỳ này là *sự phát triển của các tầng lớp nhân dân*. Sức hấp dẫn của Thăng Long đã thu hút một lượng lớn dân cư đổ về từ các vùng miền, làm gia tăng số lượng thợ thủ công tự do, thợ trong các quan xưởng của nhà nước, nho sinh, người hầu, người buôn bán lẻ, người lao động nặng, nghệ sĩ biểu diễn lưu động... Những người mới đến này đã khiến cho bộ mặt đô thị và nhiều sinh hoạt của cư dân Thăng Long có những thay đổi lớn, trở nên tấp nập, đông vui và có phần phóng khoáng, cởi mở hơn. Ngoài ra, hoạt động buôn bán diễn ra nhộn nhịp cũng tạo điều kiện để quan lại, quý tộc có sự giao lưu thường xuyên với tầng lớp bình dân, làm xói mòn phần nào trật tự đẳng cấp đương thời. Tất nhiên, điều này chưa thể đưa đến sự xáo trộn cơ cấu chung của xã hội, mà Thăng Long về cơ bản vẫn là hình ảnh thu nhỏ của xã hội Đại Việt cổ truyền với hai đẳng cấp chính là quan liêu và thứ dân (gồm bốn tầng lớp: sĩ, nông, công, thương).

Nét đáng chú ý thứ hai là sự phát triển kinh tế hàng hóa của Thăng Long đã dẫn tới *sự hình thành một tầng lớp mới trong xã hội: tầng lớp thương nhân*. Họ chính là những người làm nghề buôn bán và trở nên giàu có nhờ thu được những mối lợi lớn từ hoạt động này. Vai trò của họ trong xã hội ngày càng tăng lên đến mức chính quyền cũng có lúc phải thừa nhận rằng: "*Hiện nay, sau cơn binh lửa, tài lực của dân thiếu thốn, chỉ còn trông chờ vào các nhà giàu buôn bán chuyển vận từ chỗ có đến chỗ không*"¹. Cùng với sự phồn thịnh của Thăng Long, tầng lớp thương nhân ngày càng phình ra rộng lớn hơn, và với các mối giao lưu rộng rãi của mình, họ khiến cho hàng rào ngăn cách các giai cấp từng bước bị thu hẹp lại, tạo nên một trạng thái trung gian mới mẻ trong quan hệ xã hội bấy giờ.

2. Về văn hóa - tư tưởng

Những dấu ấn về mặt văn hóa mà chúa Trịnh để lại trên đất Thăng Long gồm nhiều lĩnh vực, đáng chú ý nhất là trong ngành kiến trúc.

Thời kỳ này, Thăng Long chứng kiến sự phát triển mạnh mẽ của ngành kiến trúc do chủ trương xây dựng hàng loạt các công trình mới và khôi phục lại các công trình kiến trúc cổ.

Theo Nguyễn Thừa Hỷ, trong thế kỷ XVII - XVIII kinh thành Thăng Long được cấu thành bởi hai yếu tố. *Thứ nhất*, đó là một thành đất Đại La bao quanh toàn kinh

¹ *Đại Việt sử ký tục biên*, H, 1991, tr. 189.

thành¹. Thứ hai, đó là một khu vực quan liêu - chính trị bao gồm hoàng thành của vua Lê, phủ chúa Trịnh và một khu vực dân cư - kinh tế là vùng đất còn lại, hạt nhân là các phố phường thủ công - thương nghiệp đông đúc, nằm giữa hoàng thành và bờ sông Hồng.

Năm 1592, ngay sau khi chiếm lại Thăng Long, trong một thời gian ngắn, phủ chúa Trịnh được đặt tạm tại thôn Thái Kiều (quảng ngõ chợ Khâm Thiên gần ô Chợ Dừa) và bến Thảo Tân (gần bờ sông Hồng, khoảng địa điểm Nhà hát lớn hiện nay). Sau đó, nhà Chúa dời cả về phường Phúc Lâm ở phía Nam thành Thăng Long và cuối năm 1594 thì bắt đầu lập phủ Thái Vương ở đó. Cùng với sự chuyển giao quyền hành pháp vào tay chúa Trịnh, trọng tâm kinh đô đã chính thức đi ra bên ngoài hoàng thành và nơi đây dần trở thành trung tâm hành chính - chính trị quan trọng bậc nhất của Thăng Long dưới thời Lê Trung Hưng.

Qua nguồn tài liệu là những ghi chép trong chính sử, ghi chép của các thương nhân, giáo sĩ nước ngoài, có thể tạm xác định vị trí của quần thể kiến trúc này là một khu vực rộng lớn, trong đó vùng trung tâm nằm ở phía Tây Nam hồ Hoàn Kiếm hiện nay, bên cạnh đó còn có nhiều công trình kiến trúc khác nằm ở phía Đông và Đông Nam, sát với bờ sông Hồng². Toàn bộ khu vực phủ Chúa gồm có 52 cung điện lớn nhỏ, mặt hướng về phía hồ Hoàn Kiếm. Kiến trúc chính của phủ Chúa hình vuông, có tường bọc ăn thông ra ngoài bằng hai cửa là Chính Môn (phía Nam) và Tuyên Vũ Môn (phía Đông). Xung quanh hồ Hoàn Kiếm, chúa Trịnh còn cho xây dựng nhiều nguyệt đài, thùy tạ như cung Bảo Khánh, Tả Vọng Đình, cung Tây Long và lầu Ngũ Long cao hơn trăm mét...

Quần thể kiến trúc nguy nga đồ sộ này hòa lẫn vào khu vực dân cư, phần nào xóa mờ đi sự ngăn cách giữa triều đình với tầng lớp bình dân. Tuy nhiên, sự xa hoa của quần thể kiến trúc này lại vượt xa những gì người ta có thể tưởng tượng, khiến bất cứ ai từng được chiêm ngưỡng đều không khỏi ngỡ ngàng.

Hải Thượng Iãn Ông Lê Hữu Trác, trong cuốn *"Thượng kinh ký sự"* đã ghi lại những hình ảnh rất sinh động, chân thực về Phủ Chúa như sau:

*"Chúng tôi đi cửa sau vào phủ. Người truyền mệnh dẫn tôi qua mấy lần cửa nữa, theo đường bên trái mà đi. Tôi ngẩng đầu lên: đâu đâu cũng là cây cối um tùm, chim kêu riu rít, danh hoa đua thắm, gió đưa thoang thoang mùi hương. Những dãy hành lang quanh co nối nhau liên tiếp. Người giữ cửa truyền báo rộn ràng, người có việc quan qua lại như mắc cửi. Vệ sỹ canh giữ cửa cung, ai muốn ra vào phải có thẻ"*³.

¹ Thành đất này cùng với các lầu đài, cung điện đã bị Trịnh Tùng phá hủy năm 1592 khi tiến quân ra Thăng Long phủ Lê diệt Mạc. Từ đó đến năm 1749, kinh thành Thăng Long không hề có thành lũy tầng ngoài.

² Nguyễn Thừa Hỷ (1993), *Thăng Long - Hà Nội thế kỷ XVII - XVIII - XIX*, Hội Sử học Việt Nam, tr. 37.

³ Lê Hữu Trác, *Thượng Kinh ký sự*, NXB Văn học, H, 1971, tr. 36.

Trong một đoạn khác, ông lại viết: *Tôi nhờ một người lính dẫn đường, qua cửa bên phải rồi đi. Quanh co hơn một dặm, đâu đâu cũng là lầu, đài, đình, gác, cửa ngọc, rèm châu, long lanh chiếu xuống đáy nước, cao vút tận trời xanh. Hai bên toàn là hoa thơm cỏ lạ, những loài thú lạ, những con chim đẹp bay, nháy, hót vang, từ dưới đất bằng nhô lên một ngọn núi cao; cây cổ thụ, bóng che râm mát. Một cái cầu sơn bắc ngang qua dòng nước uốn quanh, đá hoa làm lan can. Tôi vừa đi vừa ngắm: thực không khác gì một cảnh tiên”¹.*

Còn S. Baron, trong cuốn *Miêu tả vương quốc Đàng Ngoài* (1680) cũng dành cả một đoạn viết về sự bề thế của Phủ Chúa như sau:

“Phủ Chúa ở giữa trung tâm thành phố Kẻ Chợ. Nó rất rộng rãi và có tường bao bọc xung quanh. Bên trong và bên ngoài có một số đông những nhà nhỏ, thấp, để cho quân lính ở. Những dinh thự bên trong thì xây 2 tầng, có nhiều cửa mở thoáng đãng. Các cửa đều đồ sộ nguy nga, tất cả đều bằng gỗ lim, cũng như ở hầu hết các nơi của cung điện. Các tư thất và các cung dành cho phụ nữ đều lộng lẫy, xa hoa, có trạm trổ sơn son thếp vàng. Ở sân đằng trước là các chuồng nuôi voi lớn và ngựa tốt, trong sân sau có nhiều vườn cảnh, bụi cây, lối đi, những chòi tháp nhỏ, ao cá và tất cả những gì có thể làm cho Chúa giải trí vui chơi, mặc dù họa hoằn đôi lúc, Chúa mới ra đến đồ”².

Những miêu tả về Phủ Chúa như trên cho phép chúng ta hình dung được một khung cảnh sống động, rực rỡ đầy màu sắc và sự xa hoa lộng lẫy ở nơi dinh thự bậc nhất này. Mặc dù các công trình được xây dựng phần lớn đều nhằm mục đích thỏa mãn nhu cầu ăn chơi hưởng lạc của các chúa Trịnh và giới quý tộc, tiêu tốn nhiều sức người, sức của của nhân dân, nhưng nó đã có một tác động lớn trong việc kích thích sự phát triển trên nhiều lĩnh vực, góp phần tạo nên gương mặt mới của Thăng Long với tất cả vẻ đẹp và sự phồn vinh chưa từng có. Trong thế kỷ XVII - XVIII, có thể xem phủ Chúa là quần thể kiến trúc đồ sộ và tiêu biểu nhất của Thăng Long.

Ngoài ra, để bảo vệ kinh thành trước các cuộc chiến tranh nông dân, năm 1749 chúa Trịnh Doanh đã cho đắp lại thành Đại Đô trên cơ sở thành cũ Đại La đã bị phá hủy trong suốt một thời gian dài trước đó. Thành mở 8 cửa, mỗi cửa đặt hai ô tả hữu, tổng cộng có 16 ô. Tuy nhiên, tác giả Nguyễn Thừa Hỷ cho rằng trái với tác dụng ngăn trở ban đầu, thành Đại Đô chỉ có tác dụng bảo vệ kinh thành trong một thời gian, về sau đó đã trở thành một hệ thống giao thông đặc biệt: “đê đường”, tạo điều kiện thuận lợi cho việc đi lại của cư dân Thăng Long - Kẻ Chợ bấy giờ.

¹ Lê Hữu Trác, *Thượng Kinh ký sự*, NXB Văn học, H.1971, tr. 46.

² Nguyễn Thừa Hỷ (1993), *Thăng Long - Hà Nội thế kỷ XVII - XVIII - XIX*, Hội Sử học Việt Nam, tr. 40.

Hiện nay, vị trí và tên gọi 16 ô của thành Đại Đô đắp năm 1749 vẫn chưa được xác định một cách đầy đủ. Những ô mà chúng ta biết được qua các nguồn chính sử là: ô Thạch Khối, ô Trùng Thanh, ô Mỹ Lộc, ô Tây Long, ô Thanh Bảo (Vạn Bảo), ô Đông Hà (hay Thanh Hà, Quan Chương), ô Yên Thọ (ô Cầu Dền), ô Kim Hoa (hay ô Kim Liên, ô Đồng Lầm), ô Thịnh Quang (ô Chợ Dừa). Cho đến tận bây giờ, những tên gọi này vẫn còn in dấu đậm nét trong nhiều địa danh lịch sử- văn hóa Thăng Long - Hà Nội.

Trong các thế kỷ XVII - XVIII, chúa Trịnh còn cho xây dựng, trùng tu và mở rộng hệ thống chùa chiền trên khắp đất nước. Ở Thăng Long, Chúa cho phép tu tạo, sửa chữa một số ngôi chùa nổi tiếng như chùa Trấn Quốc (1628), chùa Hồng Phúc (tức chùa Hòe Nhai, 1687). Năm 1771, cho xây lại ngôi chùa ở phường Nghi Tàm nằm bên bờ Hồ Tây, sau đổi tên thành chùa Kim Liên. Thời kỳ này cũng xuất hiện nhiều vị hoàng thân, phi tần công đức tiền bạc và đất đai để xây dựng, tu sửa các đền chùa, miếu mạo trong kinh thành Thăng Long (chủ yếu ở khu vực ngoại thành). Theo số liệu thống kê ban đầu của nhà nghiên cứu Bình Di, vùng Thăng Long có hơn 200 công trình chùa chiền và đền thờ thì ít ra có 40% được xây dựng và đại trùng tu dưới triều Lê - Trịnh¹. Trong đó, nhiều công trình với nghệ thuật kiến trúc đặc sắc mang đậm phong cách thời Lê - Trịnh vẫn còn tồn tại đến nay. Sự quan tâm phát triển hệ thống chùa chiền thời Lê - Trịnh một mặt làm cho các công trình Phật giáo ở Thăng Long mở rộng khang trang hơn trước, đáp ứng nhu cầu về đời sống tâm linh của nhân dân, mặt khác phản ánh sự hướng thiện của giới cầm quyền, mong muốn xây dựng một xã hội thái bình, thịnh trị.

3. Về tôn giáo, tín ngưỡng:

Sự khoan dung, cởi mở của chúa Trịnh Tùng và Trịnh Tráng trong những thập kỷ đầu thế kỷ XVII là một yếu tố quan trọng khiến cho đạo Thiên Chúa được truyền vào Đàng Ngoài, từ các tỉnh ven biển cho tới kinh thành. Đạo Thiên Chúa là một tôn giáo hoàn toàn mới đối với phương Đông, được các giáo sĩ truyền vào nước ta từ nửa đầu thế kỷ XV. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân, những nỗ lực truyền giáo này vẫn chưa thu được kết quả như mong muốn. Phải đến thế kỷ XVII, việc truyền giáo mới thực sự được đẩy mạnh ở Đàng Trong và Đàng Ngoài khi cả chúa Nguyễn và chúa Trịnh, vì muốn tranh thủ người phương Tây, đều tỏ ra thân thiện với các giáo sĩ của *Hội truyền giáo dòng Tên* (dòng Jésuites). Ngay khi nhận thấy việc truyền giáo ở Đàng Trong tiến triển thuận lợi, các giáo sĩ dòng Tên bắt đầu mở rộng phạm vi hoạt động ra Đàng Ngoài.

Trong cuốn sách viết về *Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài*, giáo sĩ Alexandre de Rhodes - người có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc xây dựng nền móng cho giáo hội Thiên Chúa giáo La Mã ở Việt Nam - đã mô tả khá tường tận về quá trình truyền

¹ Bình Di, Quang Vũ, *Họ Trịnh và Thăng Long*, NXB Văn hóa dân tộc, H, 2000, tr. 90

giáo của ông cùng các giáo sĩ dòng Tên ở đây. Theo đó, năm 1626, giáo sĩ dòng Tên đầu tiên được Hội truyền giáo Macao cử đến Đàng Ngoài là Juliano Buldinotti người Ý và một người phụ tá tên là Julio Piani. Họ theo một chiếc thuyền buôn của người Bồ Đào Nha vào Thăng Long và được yết kiến chúa Trịnh. Ghi chép của Alexandre de Rhodes cho ta biết được thái độ của chúa Trịnh Tùng đối với việc này như sau: *“Được tin đoàn tàu cập bến, Chúa rất hài lòng vì ngài đang muốn thông thương với người Bồ trong nước ngài. Ngài liền ra lệnh cho các tướng lĩnh khắp nơi đón tiếp nồng hậu. Chính ngài niềm nở và săn sóc bằng mọi thứ tỏ tình quý mến khi họ tới. Ngài còn sợ chỗ ở luộm thuộm trong chốn kinh thành quá đông người và sợ xảy ra hỏa hoạn vì nhà thường làm bằng gỗ, nếu kẻ ma quái châm lửa đốt nhà. Ngài truyền dựng ở miền ngoại ô rất rộng một ngôi nhà để cho họ ở và giữ các thương nhân. Ngày đêm cho 1 đội quân binh canh gác để được an toàn”*¹. Tuy nhiên, Buldinotti chỉ lưu lại Thăng Long 7 tháng. Chuyến đi của ông tuy ngắn ngủi song nó đã mở ra con đường truyền giáo vào Đàng Ngoài của các giáo sĩ dòng Tên.

Liên sau đó, năm 1627, giáo sĩ Alexandre de Rhodes được cử ra Đàng Ngoài. Ông là người rất thông thạo tiếng Việt và có công lớn trong việc ra đời của chữ Quốc ngữ. Trong chuyến đi này, ông đã gặt hái được nhiều thành công nhờ sự cởi mở và thân thiện của chúa Trịnh Tráng lúc ban đầu. Alexandre de Rhodes gặp chúa Trịnh lần đầu tiên ở Cửa Bạng, Thanh Hóa và được Chúa cho phép về Thăng Long giảng đạo. Ở đây, ông được Chúa xây riêng cho một nhà lớn ở gần dinh của mình để vừa làm nhà ở, vừa làm nhà thờ². Ngoài ra, thỉnh thoảng ông còn được mời vào Phủ Chúa dự tiệc và ngồi cùng mâm với chúa Trịnh Tráng. Nhờ đó, việc giảng đạo của Alexandre de Rhodes diễn ra rất thuận lợi. Trong thời gian ngắn, ông đã cải đạo cho nhiều người, kể cả một số người thân của Chúa và xây dựng thành công nền tảng đầu tiên cho giáo hội Thiên Chúa giáo tại Thăng Long. Những xóm đạo đầu tiên do ông gây dựng ở ô Cầu Dền và ô Đông Mác đã hình thành. Tới năm 1629, nhờ những hoạt động tích cực của Alexandre de Rhodes, ở Thăng Long và các vùng lân cận đã có tới 3500 giáo dân³. Sau đó, nhận thấy việc truyền đạo có thể gây ra những hậu quả nguy hiểm, chúa Trịnh bắt đầu thi hành chính sách cấm đạo. Tháng 5-1630, sau 3 năm kể từ khi đặt chân tới Thăng Long, Alexandre de Rhodes bị chúa Trịnh trục xuất khỏi Đàng Ngoài. Song, với hơn 3500 giáo dân, từ đây đạo Thiên Chúa bắt đầu lan tỏa và có vị trí nhất định trong cuộc sống của người Thăng Long nói riêng, người Đàng Ngoài nói chung. Từ thế kỷ

¹ Alexandre de Rhodes, *Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài*, Ủy ban Đoàn kết công giáo Thành phố Hồ Chí Minh, bản dịch Quốc ngữ của Hồng Nhuệ, 1994, tr. 76.

² Nguyễn Văn Kiệm, *Sự du nhập của đạo Thiên chúa giáo vào Việt Nam*, TT. UNESCO Bảo tồn và phát triển văn hóa dân tộc Việt Nam, H, 2001, tr. 53.

³ Nguyễn Văn Kiệm, *Sự du nhập của đạo Thiên chúa giáo vào Việt Nam*, TT. UNESCO Bảo tồn và phát triển văn hóa dân tộc Việt Nam, H, 2001, tr. 53.

XVII trở đi, số giáo sĩ, số tín đồ ngày càng đông lên ở khu vực kinh thành Thăng Long và các vùng miền khác. Năm 1665, theo báo cáo của các giáo sĩ, ở Đàng Ngoài có khoảng 75 nhà thờ, 200 nơi giảng kinh và 35.000 giáo dân¹.

Mặc dù việc chúa Trịnh Tráng cho phép truyền đạo chỉ diễn ra trong một thời gian ngắn, nhưng hành động này đã thổi một làn gió mới vào đời sống tinh thần của Thăng Long, mở đầu cho sự tiếp xúc văn hóa Đông - Tây trên lĩnh vực tôn giáo, tín ngưỡng sau này.

Nhìn chung, Thăng Long dưới bàn tay kiến thiết đầy tâm huyết của chúa Trịnh trong thế kỷ XVII - XVIII đã có những biến chuyển sâu sắc về mọi mặt. Trên lĩnh vực kinh tế, nơi đây nhanh chóng vươn mình trở thành một đô thị sầm uất bậc nhất trong cả nước, bên cạnh Phố Hiến ở Đàng Ngoài và Thanh Hà, Hội An, Gia Định ở Đàng Trong. Những chính sách thoáng mở về kinh tế của chúa Trịnh thời kỳ này đã làm cho hoạt động thương nghiệp tại kinh thành diễn ra sôi động hơn bao giờ hết, lôi cuốn nhiều tầng lớp xã hội tham gia. Ngay cả vua chúa, quan lại triều đình cũng không đứng ngoài những hoạt động này. Trên nền tảng kinh tế ấy, một tầng lớp thương nhân giàu có đã xuất hiện và ngày càng đóng vị trí quan trọng trong đời sống xã hội của Thăng Long.

Thời kỳ này, các chúa Trịnh cũng có vai trò nổi bật trong việc tạo ra những biến chuyển trong văn hóa - tư tưởng và tôn giáo, tín ngưỡng. Cùng với công cuộc xây mới hàng loạt lâu đài, cung điện và đại trùng tu các chùa chiền, chúa Trịnh đã góp một phần không nhỏ vào việc thúc đẩy sự phát triển ngành kiến trúc và phục hưng Phật giáo của Thăng Long. Một hiện tượng mới không thể không nhắc tới là sự du nhập của đạo Thiên Chúa vào đời sống của người dân ở kinh thành. Mặc dù còn có những hạn chế nhất định, song tất cả những biến chuyển tích cực trên về cơ bản chính là tiền đề quan trọng để Thăng Long mở hồn đón nhận những tinh hoa của dân tộc và thời đại, làm giàu thêm cho lịch sử của mình.

Tóm lại, trong gần hai trăm năm trị vì ở Đàng Ngoài, chúa Trịnh đã có những đóng góp to lớn vào sự phát triển toàn diện của kinh đô Thăng Long, làm cho nơi đây trở thành trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa có tầm quan trọng và ảnh hưởng sâu rộng trên cả nước. Dù lịch sử tiếp bước trên những con đường mới, Thăng Long phát triển lên những tầm cao mới thì những dấu ấn mà các chúa Trịnh để lại trên mảnh đất này sẽ còn mãi với thời gian.

¹ Nguyễn Quang Ngọc (chủ biên), *Tiến trình lịch sử Việt Nam*, Nxb Giáo dục, H, 2002, tr. 159.

ĐÓNG GÓP VỀ MẶT QUÂN SỰ CỦA NGHỆ AN ĐỐI VỚI THĂNG LONG - HÀ NỘI TRONG LỊCH SỬ DÂN TỘC

*Nguyễn Thị Ngọc Nhi**

*Đây Thăng Long đất sắp tròn nghìn tuổi
Rồng bay lên ngày tháng tốt tau vua
Lý Công Uẩn mắt thần nhìn nước non mở hội
Bốn phương trời Đại Việt lập kinh đô*

Đây là bốn câu đầu trong bài thơ “*Thăng Long nghìn tuổi*” của nhà thơ Huy Cận nói về sự kiện lịch sử cách đây 1.000 năm. Vào mùa thu năm 1010, Lý Công Uẩn – vị vua sáng lập nên triều Lý – đã quyết định dời đô từ Hoa Lư ra Đại La. Thuyền đỗ ở dưới thành, nhà vua thấy “*có rồng vàng hiện ra ở thuyền ngự, vì thế đổi gọi là thành Thăng Long*”¹. Từ đó đến nay, Thăng Long – Hà Nội không ngừng khởi sắc, vươn lên một cách mạnh mẽ, xứng đáng với niềm tin yêu của nhân dân cả nước. Trong tiến trình lịch sử dân tộc, đất và người xứ Nghệ có vai trò rất quan trọng góp phần hun đúc nên những giá trị văn hiến Thăng Long – Hà Nội. Trong phạm vi bài viết này tôi chỉ đề cập đến mối quan hệ giữa xứ Nghệ với Thăng Long trên lĩnh vực quân sự trong suốt 1.000 năm lịch sử.

Tên gọi Thăng Long và Nghệ An đều có từ thời Lý. Tên gọi Thăng Long gắn với sự kiện “*rồng bay lên*” dời vua Lý Thái Tổ cách đây 1.000 năm. Đến năm 1030, năm Thiệu Thành thứ ba đời Lý Thái Tông, địa danh Nghệ An xuất hiện thay cho tên gọi Hoan Châu đã có từ mấy trăm năm về trước.

Mặc dù Thanh Hóa và Nghệ An là những vùng đất mới, xa kinh đô nhưng các vị vua triều Lý đã thấy rõ rằng những vùng đất này là phen đậu của nước nhà. Châu Nghệ An phía Nam giáp Chiêm Thành, Chân Lạp, phía Bắc giáp nước Lão Qua. Vùng biên viễn này thường xuyên phải đối phó với sự xâm lấn của các nước láng giềng. Nếu triều đình không có chính sách phù hợp thì rất dễ bị mất vùng đất trọng yếu này. Đến triều Lý Nhân Tông, nhà vua nâng châu Nghệ An lên thành phủ Nghệ An. Về sau vị thế của Nghệ An tiếp tục được khẳng định với núi cao, sông sâu, sinh ra nhiều bậc anh tài.

Đến nửa đầu thế kỉ XIX, năm 1831, với cuộc cải cách hành chính lớn của mình, vua Minh Mạng đã chia Nghệ An thành hai tỉnh là Nghệ An và Hà Tĩnh. Ở phía Bắc, nhà vua lập tỉnh mới Hà Nội. Thăng Long thuộc tỉnh Hà Nội. Hà Nội có 4 phủ, 15 huyện nằm giữa sông Hồng và sông Đáy. Thời kì này cả nước có 29 tỉnh.

* Trường Đại học KHXH và NV, DIH Quốc gia TP HCM

¹ *Đại Việt sử kí toàn thư*, tập 1, NXB Văn hóa Thông tin, 2006, tr. 241

Như vậy tên gọi Nghệ An và Thăng Long đều có từ thời Lý. Còn khi tách tỉnh thì tên gọi Nghệ An và Hà Nội lại có chung xuất xứ từ triều Nguyễn mà cụ thể nhất là triều vua Minh Mạng. Chính vì vậy mà trong lịch sử quân sự, xứ Nghệ đã có nhiều đóng góp to lớn cho Thăng Long - Hà Nội nói riêng và cho cả nước nói chung.

Trải qua các triều đại phong kiến, xứ Nghệ đã cung cấp nhiều tướng tài, binh giỏi, nhiều mưu lược trong các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm, bảo vệ đất nước, bảo vệ và giải phóng kinh đô Thăng Long. Triều Trần là một triều đại hùng mạnh với ba lần đánh thắng quân xâm lược Mông Nguyên tàn bạo. Đầu thế kỉ XIII, giặc Mông đã trở thành cơn ác mộng đối với mọi quốc gia trên thế giới. Vó ngựa của chúng đi đến đâu là cướp bóc, giết chóc thảm khốc diễn ra ở đó đến nỗi cỏ không mọc được. Với tài cưỡi ngựa, bắn cung và tinh thần cương nghị phi thường của người dân du mục, giặc Mông đã tiến hành những cuộc chiến tranh chinh phục khủng khiếp khắp thế giới, làm cho Á - Âu thời trung đại kinh hoàng, khiếp sợ. Chúng thống trị một đế quốc rộng lớn kéo dài từ Thái Bình Dương đến bờ Hắc Hải. Thế nhưng vó ngựa ấy lại bị quân và dân nhà Trần đánh cho tan tác, phải rút chạy về nước năm 1258. Mặc dù vậy, chúng vẫn không từ bỏ mộng xâm lược Đại Việt. Sau khi đã chiếm toàn bộ Trung Quốc, lập nên nhà Nguyên, năm 1285, vua Nguyên quyết định tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược Đại Việt lần thứ hai với sự hùng mạnh gấp đôi lần trước. Giặc chia quân làm ba hướng đánh vào nước ta với hi vọng diệt gọn Đại Việt bằng ba gọng kim đánh vào biên giới phía Bắc và phía Nam. Trần Quốc Tuấn và các vua Trần thấy cần phải cùng cố mặt trận phía Nam nhằm chặn đường tiến ra của Toa Đô. Chiêu Văn vương Trần Nhật Duật được lệnh vào trấn giữ Nghệ An, sau đó vua Trần lại cử tiếp thượng tướng thái sư Chiêu Minh vương Trần Quang Khải vào tăng cường cho Nghệ An. Khi quân giặc đến, quân ta dưới sự chỉ huy của Trần Quốc Tuấn chủ động kéo lên gần biên giới đánh địch, rồi chủ động rút về Vạn Kiếp. Khi quân giặc điên cuồng lùng sục, bắt bớ bộ chỉ huy nhà Trần và nhân dân thì toàn quân, toàn dân ta đã hỗ trợ, góp sức tiến hành cuộc rút lui kì diệu buộc địch phải “hồn bay phách lạc”. Trong cuộc chiến đấu đầy gian khổ này, một số quý tộc hèn nhát trong hàng ngũ nhà Trần đã đầu hàng giặc như Trần Ích Tắc, Trần Tú Hoãn, Trần Văn Lộng... làm dao động tinh thần quân sĩ. Theo lệnh của vua Trần Nhân Tông, Trần Hưng Đạo điều động quân dân các lộ, chọn người khỏe mạnh làm quân tiên phong, vượt biển tiến vào Nam. Trên đường vượt biển, vua Trần Nhân Tông làm thơ đề ở cuối thuyền rằng:

Cối Kê cứu sự quân tu ki

Hoan Diễn do tôn thập vạn binh

(Chuyện cũ Cối Kê người nên nhớ

Hoan Châu, Diễn Châu vẫn còn mười vạn quân)

Hai câu thơ trên đã khích lệ tinh thần tướng sĩ, đồng thời khẳng định vai trò, vị trí chiến lược trọng yếu của vùng đất Nghệ An then chốt này (Hoan Châu là tên gọi của Nghệ An, xuất hiện từ năm 627). Quân ta còn giữ được Thanh Hóa và Nghệ An thì ta sẽ cùng cố lực lượng rồi đánh ra Thăng Long, giải phóng kinh đô. Quả thật như vậy, đến tháng 5 – 1285, vua tôi nhà Trần đưa binh thuyền ra Bắc, bắt đầu chiến lược phản công. Sau các chiến thắng ở Tây Kết, Hàm Tử, Chương Dương, quân ta tiến lên bao vây Thăng Long, quân thủy bộ từ các mặt áp sát, tiến công dữ dội khiến quân giặc phải bỏ Thăng Long chạy sang Gia Lâm. Trần Vạn Kiếp làm cho Thoát Hoan phải chui vào ống đồng mới thoát được. Ngày 9 – 7 – 1285, thượng hoàng Trần Thánh Tông và vua Trần Nhân Tông cùng triều đình và quân dân tiến vào kinh đô Thăng Long. Như vậy Nghệ An có vai trò quan trọng trong việc giải phóng Thăng Long, thu non sông về một mối.

Năm 1400, nhà Hồ cướp ngôi nhà Trần, đất nước ta lúc này suy yếu cả về kinh tế, chính trị lẫn quân sự. Cuộc kháng chiến chống quân Minh của nhà Hồ đã hoàn toàn thất bại do lòng dân không quy phục Hồ Quý Ly. Đất nước ta rơi vào cảnh tối tăm, nô lệ, lầm than. Trong hoàn cảnh ấy, Lê Lợi đã tập hợp nhân dân đứng lên làm cuộc khởi nghĩa Lam Sơn. Căn cứ của nghĩa quân đóng ở Lam Sơn (Thanh Hóa), một vùng núi rừng hiểm trở. Cuối năm 1424, cuộc kháng chiến chống quân Minh rơi vào khó khăn. Trước yêu cầu mới của cuộc khởi nghĩa, Nguyễn Chích đề ra một kế hoạch có tầm chiến lược quan trọng được Bộ chỉ huy Lam Sơn nhiệt liệt tán thành. Sứ sách gọi đó là “chiến lược Nguyễn Chích”. Nội dung ý kiến của Nguyễn Chích là: *“Lam Sơn phải nhanh chóng mở rộng địa bàn hoạt động, phải chiếm cho kì được một vùng đồng bằng rộng lớn mới có thể huy động được sức người và sức của cho cuộc chiến đấu lâu dài. Vùng đồng bằng rộng lớn mà Nguyễn Chích đề nghị chính là Nghệ An”*¹. Nguyễn Chích nói: *“Nghệ An là nơi hiểm yếu, đất rộng người đông, tôi đã từng qua lại nên thông thuộc đất ấy. Nay hãy trước hết thu lấy Trà Long, chiếm giữ cho được Nghệ An để làm đất đứng chân, rồi dựa vào sức người và của cải đất ấy mà quay ra đánh Đông Đô thì có thể tính xong việc dẹp yên thiên hạ”*². Chiến lược của Nguyễn Chích có cơ sở cả về mặt lý luận lẫn thực tiễn. Nghệ An là nơi xa kinh thành, lực lượng quân Minh ở đây vừa ít lại vừa yếu. Điều quan trọng là nhân dân Nghệ An có truyền thống quật cường, sẵn sàng đứng lên chống quân xâm lược, không ngại gian khó. Nghệ An là nơi tiếp giáp với Thanh Hóa, có thể nhờ sự hỗ trợ đắc lực của nhân dân Thanh Hóa. Nghệ An cũng là vùng đất mà Nguyễn Chích rất thông thuộc, có thể làm người dẫn đường và làm tướng tiên phong cho Lam Sơn.

¹ Nguyễn Khắc Thuần, *Danh tướng Việt Nam*, tập 2; *Danh tướng Lam Sơn*, Nhà xuất bản Giáo dục, 2007, tr. 75.

² *Việt sử thông giám cương mục*, quyển XIII, tờ 17a, bản dịch tập VIII, tr. 19.

Trên cơ sở ý kiến của Nguyễn Chích, cuối năm 1424, nghĩa quân Lam Sơn mở cuộc tấn công bất ngờ vào Nghệ An. Trong vòng một thời gian ngắn, nghĩa quân liên tiếp giành nhiều thắng lợi vang dội:

Trận Bồ Đằng sấm vang chớp giật

Trận Trà Lân trúc chẻ tro bay

Chiếm được Nghệ An, nghĩa quân đã tìm được “*đất đứng chân*” và từ đất này, nghĩa quân đã liên tiếp làm nên những kì tích. Chiến thắng này đã cổ vũ tinh thần và niềm tin của mọi người dân. Chỉ trong vòng 10 tháng (từ tháng 10 – 1424 đến tháng 8 – 1425), nghĩa quân thực sự là chủ nhân của một vùng đất giải phóng rộng lớn và liên hoàn từ Thanh Hóa trở vào Nam, làm thay đổi về cơ bản cục diện chiến tranh và so sánh tương quan lực lượng giữa ta và địch. Như vậy đất và người Nghệ An đã góp phần tạo nên thế và lực đưa cuộc chiến tranh cứu nước tiến lên giai đoạn toàn thắng. Sau khi giải phóng được vùng đất rộng lớn ở miền Trung, nghĩa quân đã có hậu phương rộng lớn và lực lượng vững mạnh làm bàn đạp để tiến ra Bắc, thanh thế của nghĩa quân lan rộng, bọn giặc Minh phải hoảng hốt. Đến những năm 1426 – 1427, Lê Lợi quyết định tấn công ra Bắc. Nghĩa quân đi đến đâu được nhân dân ủng hộ đến đó, giành hết thắng lợi này đến thắng lợi khác, làm nên những chiến thắng vang dội Tốt Động – Chúc Động (11 – 1426), Chi Lăng – Xương Giang (11 – 1427), buộc quân Minh ở Đông Quan phải đầu hàng và triều đình nhà Minh phải từ bỏ mưu đồ xâm lược nước ta. Chiến lược chọn vùng đất “*địa linh nhân kiệt*” Nghệ An làm chỗ dựa để giải phóng Thăng Long của Nguyễn Chích đã thành công vang dội. Nghệ An – Thăng Long – hai vùng đất xa nhau về mặt địa lý nhưng lại tương hỗ với nhau trong chiến tranh.

Trong cuộc kháng chiến chống quân Thanh xâm lược vào cuối thế kỉ XVIII, đội quân thần tốc của Quang Trung Nguyễn Huệ lại một lần nữa nối liền hai vùng đất miền Trung và miền Bắc này. Nhận được tin cấp báo quân Thanh sang xâm lược nước ta, ngày 22 – 12 – 1788 (tức ngày 25 tháng 11 năm Mậu Thân), Nguyễn Huệ lên ngôi hoàng đế, lấy niên hiệu là Quang Trung rồi lập tức kéo quân ra Bắc. Bốn ngày sau, nghĩa quân đã có mặt tại nghệ An. Quang Trung dừng lại đây mười ngày để tuyển mộ thêm quân lính. Lúc bấy giờ các đám sĩ phu khoa bảng bạc nhược tỏ vẻ ái ngại về việc mộ quân này vì họ cho rằng nhân dân Nghệ An của Bắc Hà chỉ phò vua Lê. Nhưng thực tế lịch sử đã cho thấy họ lầm, đồng bào Nghệ An nói riêng và dân nước Việt Nam nói chung chỉ phò một tổ quốc Việt Nam. Chính vì vậy 5 vạn quân của Nghệ An đã nhanh chóng quy tụ dưới ngọn cờ chống xâm lược do vua Quang Trung lãnh đạo. Cũng tại Nghệ An, Quang Trung đã tổ chức một cuộc duyệt binh lớn nhằm kiểm tra và biểu dương sức mạnh của quân đội trước khi bước vào cuộc chiến đấu quyết liệt với quân xâm lược Mãn Thanh. Những tân binh xứ Nghệ cùng hàng vạn quân lính từ các vùng

khác được tổ chức thành cánh Trung quân do Nguyễn Huệ trực tiếp chỉ huy đã hăng hái thân tòng tiến ra Bắc làm nên chiến thắng vang dội ở Ngọc Hồi, Đống Đa, đánh tan 29 vạn quân Thanh xâm lược. Trưa mùng 5 tết Kỉ Dậu (30 -- 1 -- 1789), vua Quang Trung dẫn đầu đoàn đại quân tiến vào Thăng Long. Đây là chiến công chung của quân và dân cả nước dưới sự chỉ huy tài giỏi của người anh hùng áo vải Quang Trung Nguyễn Huệ. Nhưng một lần nữa ta lại thấy rõ rằng những người con xứ Nghệ rất hăng hái trong việc tòng quân giải phóng Thăng Long, đất xứ Nghệ cũng là nơi duyệt binh để thể hiện rõ quyết tâm đánh và thắng quân Thanh xâm lược.

Có thể nói rằng, nghệ thuật quân sự “*lấy ít địch nhiều*”, toàn dân, toàn diện chính là xuất phát từ thực tiễn chiến trận ở xứ Nghệ, từ người Nghệ ngày xưa. Thời Lý, tri châu Lý Nhật Quang đã biết vỗ về dân chúng khai khẩn ruộng vườn, lập ra trại Bà Hòa tích trữ lương thảo để phục vụ cho công cuộc giữ nước, được vua Lý ban khen. Đến thời Trần, vua Trần nghe theo kế sách “Tam chương” của Trạng nguyên Bạch Liêu vừa chiêu dân lập trại tích trữ lương thảo theo hệ thống kho lương từ Thanh Hoá vào đến đèo Ngang, vừa chủ trương tuyển quân mềm dẻo, linh hoạt, vừa có quân thường trực, vừa có dân binh (như dân quân du kích ngày nay), khi chiến tranh đây sẽ là lực lượng hùng hậu làm cơ sở cho phương lược của chiến tranh nhân dân.

Trong lịch sử kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, Nghệ An là nơi ghi dấu ấn đầu tiên của truyền thống đấu tranh cách mạng vô sản ở Việt Nam với cao trào Xô viết Nghệ Tĩnh 1930 - 1931, mở đầu cho cao trào cách mạng vô sản trong cả nước. Trong lịch sử chống Mỹ cứu nước, Nghệ An là quê hương của các phong trào “*Tiếng hát át tiếng bom*”, “*Lương không thiếu một cân, quân không thiếu một người*”, “*Xe chưa qua, nhà không tiếc*”, “*Tất cả cho miền Nam ruột thịt*”... để góp phần mình cùng cả nước đi đến toàn thắng mùa xuân năm 1975.

Nghệ An cũng là vùng đất sản sinh ra nhiều bậc anh hùng, nhiều nhà quân sự lỗi lạc như Quang Trung Nguyễn Huệ, Trần Tấn, Đặng Như Mai, Phan Bội Châu, Hồ Chí Minh... Từ vùng đất có truyền thống đấu tranh cách mạng, Nguyễn Ái Quốc đã có cuộc hành trình ba mươi năm đi “*tìm hình của nước*” để rồi khi quay về, Người đặt chân lên mòm đất địa đầu Tổ quốc là Pắc Pó, cùng toàn dân khẩn trương chuẩn bị một ngày trọng đại của dân tộc Việt nam. Đó là ngày 2 -- 9 -- 1945, trên Quảng trường Ba Đình (Hà Nội), Bác Hồ đọc “*Tuyên ngôn độc lập*” khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Như vậy, Hồ Chí Minh ra đi từ xứ Nghệ nhưng lại về với Thăng Long -- Hà Nội. Người đã rút ngắn khoảng cách giữa hai vùng đất xa xôi lại gần nhau hơn. Người là tinh hoa của xứ Nghệ, của Thăng Long nói riêng và của cả dân tộc Việt Nam nói chung.

Thăng Long – Hà Nội với xứ Nghệ đã có chung một hành trình ngàn năm trong công cuộc dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam. Một ngàn năm xứ Nghệ là đất tiền và là đất lùi của Thăng Long – Hà Nội. Tại đất này, vận nước những lúc gian khó nhất đã được hóa giải. Một ngàn năm xứ Nghệ đã đồng hành cùng Thăng Long – Hà Nội và cả nước. Một ngàn năm văn hóa Thăng Long – Hà Nội rạng ngời trên đất Nghệ và một ngàn năm người Nghệ đã chắt chiu và đóng góp tài hoa sáng tạo để cùng người Kinh Kỳ làm nên một văn hóa - văn hiến Thăng Long – Hà Nội. Một ngàn năm xứ Nghệ và Thăng Long – Hà Nội tương tác, giao lưu, giao thoa, tiếp nhận lẫn nhau, làm phong phú cho nhau, nâng cao tầm cho nhau để cùng phát triển trong dòng chảy chung của văn hóa Việt nam, trong đó đóng góp trên lĩnh vực quân sự của xứ Nghệ vào Thăng Long – Hà Nội là rất lớn lao trong suốt một ngàn năm lịch sử.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập 1, NXB Văn hóa Thông tin, 2006.
2. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập 2, NXB Văn hóa Thông tin, 2006.
3. Hà Văn Tấn, Phạm Thị Tâm, *Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên Mông thế kỉ XIII*, NXB Khoa học xã hội, HN, 1968.
4. Nguyễn Khắc Thuần, *Danh tướng Việt Nam*, Tập 1: Danh tướng trong sự nghiệp giữ nước từ đầu thế kỉ X đến cuối thế kỉ XIV, NXB Giáo dục, 2007.
5. Nguyễn Khắc Thuần, *Danh tướng Việt Nam*, Tập 2: Danh tướng Lam Sơn, NXB Giáo dục, 2007.
6. Nguyễn Khắc Thuần, *Danh tướng Việt Nam*, Tập 3: Danh tướng trong chiến tranh nông dân thế kỉ XVIII và phong trào Tây Sơn, NXB Giáo dục, 2007.
7. Nguyễn Phan Quang, *Phong trào nông dân Việt Nam ở nửa đầu thế kỉ XIX*, NXB Khoa học xã hội, HN, 1986.
8. Phan Huy Lê, Phan Đại Doãn, *Khởi nghĩa Lam Sơn và phong trào giải phóng dân tộc đầu thế kỉ XV*, NXB Khoa học xã hội, HN, 1965
9. Trương Hữu Quýnh (chủ biên), *Đại cương lịch sử Việt Nam*, Tập 1, NXB Giáo dục, 2003.
10. *Việt sử thông giám cương mục*, quyển XIII, tờ 17 a, bản dịch tập VIII.

VĂN HOÁ THĂNG LONG VỚI SỰ ĐÓNG GÓP CỦA THANH HOÁ

*Hoàng Tuấn Phổ**

Lý Thái Tổ trước khi ban chiếu dời đô, nói với quần thần: *“Trẫm nay mở xem địa đồ, Đại La thành, kinh đô cũ của Cao Biền, ở trung tâm đất nước, có hình thế hiểm yếu như rồng bò hổ phục, bốn phương sum họp, người và vật đông nhiều, thực là chỗ kinh đô quý nhất của đế vương”*. Nhà vua nói *“Kinh đô cũ của Cao Biền”* là cách nói cho dễ hiểu. Sự thật lịch sử, thành Đại La xưa đã qua nhiều đời xây đắp, sửa sang, năm 836, Cao Biền tu bổ thêm, đặt là Đại La thành. Cao Biền chỉ ở Việt Nam 9 năm, và chính Cao Biền đã vô cùng kinh hãi mà than rằng: *“Thần linh xứ này rất thiêng, ở lâu tất chuốc lấy tai vạ!”*. Chẳng riêng Cao Biền, các viên tướng xâm lược khác sang thay: Cao Tầm, Tăng Côn, Chu Toàn Dục..., cũng đều không thể yên vị lâu dài. Thành Đại La thời ấy xây dựng nhằm mục đích quân sự, chủ yếu để bảo vệ chính quyền cai trị và đội quân xâm lược. Năm 906, nhân tình hình Trung Quốc loạn lạc, Giao Châu biến động, họ Khúc, một hào trưởng ở Hồng Châu (Hải Dương) mới chiếm lấy Đại La, tự xưng Tiết độ sứ, gây nên tự trị. Được 1 năm, Khúc Thừa Dụ mất, con là Khúc Hạo lên thay. Năm 917, Khúc Hạo qua đời, chính quyền trao lại cho con trai Khúc Thừa Mỹ. Chúa Nam Hán sai tướng Lý Khắc Chính xâm lược. Thừa Mỹ chống cự không nổi bị bắt đem về Trung Quốc. Nhà Nam Hán sai Lý Tiến làm thứ sử cùng Lý Khắc Chính đóng giữ thành Đại La.

Nhưng họ Khúc mất vẫn còn họ Dương. Ông Dương Đình Nghệ người Thanh Hoá, cánh tay phải của Khúc Hạo trải mười năm giúp sức Khúc Hạo kiến thiết đất nước, bảo vệ chính quyền tự trị non trẻ. Thành Đại La rơi vào tay quân xâm lược, Dương Đình Nghệ tạm lui về quê nhà, cời nhung phục, khoác áo nông phu, chuẩn bị lực lượng, tích chứa lương thảo, để năm 931 đem 3.000 con nuôi là 3.000 tráng sĩ dũng mãnh của Thanh Hoá, từ Thanh Hoá tiến đánh Lý Khắc Chính, giết Trần Bảo, giải phóng thành Đại La. Dương Đình Nghệ mở ra thời kỳ độc lập tự chủ lâu dài cho đất nước. Sau Dương Đình Nghệ là Ngô Quyền, chàng con rể trí dũng hơn người, lại đem quân từ Thanh Hoá giữ vững thành Đại La và làm nên chiến công Bạch Đằng sấm sét. Rồi Lê Hoàn tòng quân tuổi 16, ra đi từ làng quê Thanh Hoá, 50 năm chinh chiến và làm vua, bởi tình hình đất nước còn lắm nỗi lo toan, tuy đóng đô ở Hoa Lư, vẫn đặt Đại La dưới tầm kiểm soát.

* Hội Văn học nghệ thuật Thanh Hóa.

Xây dựng thêm một Đại La thành “bốn phương sum họp, người và vật đông nhiều” không phải những tên tướng xâm lược phương Bắc mà chính là họ Khúc, họ Ngô, họ Đinh, họ Lê, in khá sâu đậm dấu ấn Ái Châu-Thanh Hoá. Đó là thời kỳ văn hoá Đại La hay “*Tiền Thăng Long*”, nếu thiếu nền tảng ấy, nhà Lý không có cơ sở để dời đô.

Đời đô đến Thăng Long, Lý Thái tổ quan tâm văn hoá tinh thần, văn hoá tâm linh trước hết. Bắt đầu hình ảnh rồng vàng hiện lên để Đại La không còn là Đại La, mà hoá thành Thăng Long, kinh đô của Rồng Thiêng, của con cháu Lạc Long Quân – vua Rồng xứ Lạc. Tiếp theo, Lý Thái tổ suy tôn một vị thần rồng – thần Long Đỗ làm Quốc đô thành hoàng chủ kinh đô, đứng đầu các thần linh trong cả nước. Thần thiêng Thăng Long ngoài Long Đỗ còn có thánh Chèm, tức Lý Ông Trọng uy danh chấn động cả nước Trung Hoa, Cao Biền rất kính sợ phải lập đàn thờ cúng... Nhưng văn hoá tinh thần, văn hoá tâm linh đối với nhà Lý buổi đầu dựng đô hẳn là vẫn chưa đủ để làm chỗ dựa cho tinh thần dân tộc, tạo nên sức mạnh đoàn kết dân tộc, đấu tranh, chiến thắng mọi kẻ thù địch. Năm 1020 (mười năm sau dời đô), Thái tổ nghe theo lời tâu của Thái tử Phật Mã rước thần núi Đồng Cổ ở Đan Nê, Yên Định, Thanh Hoá về thờ phụng trong thành Thăng Long. Năm 1028, Thái tổ mất, ba vương tử nổi loạn, Phật Mã phải nhờ thần núi Đồng Cổ và tướng quân Lê Phụng Hiểu lực sĩ xứ Thanh cứu giúp mới giữ yên được ngôi vị, bảo toàn xã tắc.

Từ đó, hàng năm nhà Lý mở Hội Thề tại đền Đồng Cổ. Thần được tôn là “*Thiên hạ minh chủ*”, bá quan văn võ triều đình đều phải đến tuyên thệ “*Làm con bất hiếu, làm tôi bất trung, thần linh tiêu diệt!*” Hội thề Đồng Cổ thành nét văn hoá mới đặc sắc của nhà nước Đại Việt duy trì từ Lý sang Trần, đến Lê suốt chiều dài lịch sử gần tám trăm năm! Thời Nguyễn, kinh đô chuyển về Thuận Hoá. Đồng Cổ sơn thần vẫn bất diệt với Thăng Long. Ý nghĩa giáo dục “*con hiếu tôi trung*” thấm sâu vào xã hội, góp phần hình thành một nét tính cách Thăng Long nghìn năm văn hiến.

Một trong những cảnh đẹp nhất Thăng Long là Tây Hồ, với “*Bến trúc Nghi Tàm, rừng hàng Yên Thái*” với “*Tiếng chuông Trấn Vũ, canh gà Thọ Xương...*” Thời Lý, Hoa nương người Ái Châu (Thanh Hoá) kết duyên với Đoàn Thượng, viên quan coi các nghề thủ công. Bà dạy dân ven hồ Dâm Đàm (hồ Tây) nghề dệt vải lụa. Bà mất, vua Lý truy phong là Thụ La công chúa, cho lập đền thờ ở ven hồ Dâm Đàm, dân địa phương tôn gọi là “*Bà chúa dệt vải*”. Vùng ven hồ Tây còn có miếu thờ “*Bà chúa nghề tầm*” cũng người Thanh Hoá. Đời Lê Thánh tông, ông Trần Vĩ tuổi già nghỉ hưu, mở trường dạy học bên Hồ Tây. Trần Vĩ có cô con gái Quỳnh Hoa, gả cho chàng Liễu Nghị cùng quê làm tri phủ Hà Trung (Thanh Hoá). Sau khi Liễu Nghị mất, bà về nơi cha xưa mở trường dạy học, truyền nghề chăn tằm dệt lụa cho dân địa phương. Bà được tôn làm thần Thành hoàng làng và tên làng Nghi Tàm (kiểu mẫu nghề tầm tang) đặt ra từ đó.

Nếu Hoa nương Quỳnh Hoa đem tài hoa khéo léo “dệt” nên những bức tranh làng quê Yên Thái, Nghi Tàm, soi sáng “mặt gương Tây Hồ”, giữa “mịt mù khói toả ngàn sương”, thì những bàn tay thợ Thanh Hóa cũng góp phần tô điểm cho phố phường Thăng Long như Trọng Nghĩa, ông tổ nghề mộc, Nguyễn Kim, ông tổ nghề khảm trai...

Dệt nên huyền thoại Phù Tây Hồ linh thiêng và thơ mộng cũng là một phụ nữ xứ Thanh: Liễu Hạnh công chúa! Bà vốn là tiên nữ trên trời thác sinh làm con gái ông Lê Công dòng dõi vua Lê Lợi, hương Lam Sơn. Bà lập đô ở Thanh Hóa, Phố Cát, nhưng tính thích ngao du sơn thủy, ưa dạo chơi danh lam thắng tích. Bà ra Thăng Long dừng lâu thơ bên bờ Hồ Tây, hút hồn bao danh sĩ Thăng Long, đem đến cho Thăng Long một thú vui chơi tao nhã.

Đóng góp lớn lao cho văn hoá văn nghệ Thăng Long đời Trần tiêu biểu là Lê Văn Hưu, Lê Bá Quát, Hồ Quý Ly...và một hiện tượng đặc biệt: Lê Thánh tông, ngôi sao sáng rực rỡ trên bầu trời văn chương Đại Việt.

Lê Văn Hưu, nhà sử học đầu tiên nước ta, người chép sử giỏi nhất một thời, cũng là thầy học của Thái sư Trần Quang Khải. Điều thú vị về bộ sử lớn *Đại Việt sử ký toàn thư*, Lê Văn Hưu là người khởi thảo và Lê Hy - người hoàn chỉnh, cùng sinh ra và lớn lên trên mảnh đất Thiệu Hoá - Đông Sơn bên bờ sông Mã.

Lê Bá Quát quê ở Phù Lý cùng làng với Lê Văn Hưu. Về chính trị, Lê Bá Quát làm tới chức Á tướng, được xem là bậc “hiền tài”, “cứng cỏi quả quyết”, về văn chương là cây bút “tài khí hùng hồn hơn người”.

Hồ Quý Ly đề cao chữ Nôm, làm sách *Thi nghĩa* bằng Quốc âm cho sư nữ dạy hậu phi và cung nhân học tập. Sách *Minh đạo* của ông, tuy vấn đề học thuật còn phải bàn chỗ này, chỗ kia, cũng là một bước đột phá quan trọng chống lối tư duy khuôn sáo “*thuật nhi bất tác*” của nhà Nho bảo thủ.

Lê Thánh Tông, bậc minh quân, cháu nội Thái Tổ Cao hoàng đế Lê Lợi, 40 năm trị nước, đã đưa chế độ phong kiến Đại Việt phát triển đến cực thịnh, là tác gia lớn Việt Nam với kho tàng tác phẩm đồ sộ. Ông tổ chức *Hội tao đàn* đầu tiên của Thăng Long gồm 28 ngôi sao sáng thủ đô do Thiên Nam Động Chủ làm là Đô nguyên súy. Ở Lê Thánh tông, vị hoàng đế và nhà văn hoá là một “*Trống đời canh còn đọc sách – Chiêng xế bóng chứa thôi chầu*”, “*Lúc rảnh sau muôn việc, trong khoảng nửa ngày, ta mắt xem rừng sách, lòng dạo vườn văn...*”. Ông chế ra lễ nhạc, định ra pháp luật. Bộ luật Hồng Đức đến nay còn nhiều điểm giá trị. Ông tuyên bố trước quần thần: “*Hình luật là hình luật của cả nước, ta và các người đều cùng phải theo*”. Khái niệm mọi người đều bình đẳng trước pháp luật bắt đầu từ ông, một hoàng đế phong kiến trung cổ.

Đời Hồng Đức, trên cơ sở kinh tế phát triển, dân số tăng nhanh, làng xóm mở rộng. Làng nào cũng có đình để hội họp, miếu để thờ thần linh, lối hát Cửa Đình phát triển, đến đời Trung hưng trở nên phổ biến.

Hát Cửa Đình còn gọi là hát Ả Đào, hát Nhà Trò, tên phổ biến hiện nay là Ca Trù. Thần tích “*Tổ sư giáo phường Lỗ Khê*” (Hà Nội) do Đông Các học sĩ Đào Cử soạn tháng Giêng năm Hồng Đức thứ 7 (1476), cho biết: “Đinh Lễ (quê Thọ Xuân) danh tướng Lam Sơn, vâng lệnh vua Lê Lợi đánh giặc Minh, dựng đồn trại ở Lỗ Khê, có con trai là Đinh Dự 12 tuổi thiên tư đỉnh ngộ, học văn tinh thông, cầm kỳ thi họa, xướng ca đàn phách giỏi hơn người. Một hôm Đinh Dự chơi chùa Thiên Thai (Bắc Ninh) gặp người con gái tài sắc tên là Đường Hoa Tiên Hải từ động Nga Sơn, Thanh Hoá, ra truyền dạy ca hát ở các giáo phường. Hai người ý hợp tâm đầu, nguyện kết duyên cầm sắt rồi cùng về trang Lỗ Khê, Thăng Long mở giáo phường truyền nghề hát Ả Đào. Sau khi Thái tổ lên ngôi, hai vợ chồng Đinh Dự đến đàn hát chúc mừng (Đinh Lễ là cha Đinh Dự, gọi Lê Lợi là cậu ruột hy sinh năm 1427). Vua Thái tổ ban yến tiệc xong, hai vợ chồng cùng hoá (mất). Xét vợ chồng Đinh Dự là bề tôi trung nghĩa, có công truyền bá nghề hát Ả Đào rất hay, Thái tổ triệu giáo phường các nơi lên kinh rước “*Mỹ tự*” (sắc phong) vua ban về lập đền thờ, và tứ cho các xã hàng năm tiết xuân thu mở hội kỷ phúc tổ chức để các giáo phường ca hát tế thần. Tới triều vua Hồng Đức (Lê Thánh Tông), lại xét gia phong cho Đinh Dự là “*Thanh Xà đại vương*” và vợ là “*Mãn Đường Hoa công chúa*”...

Ngày nay, cạnh ngôi đình làng Lỗ Khê, còn đền thờ tổ sư giáo phường, quy mô nghi vệ đầy đủ. Thời Hậu Lê đến đời Nguyễn, giáo phường các nơi thuộc đồng bằng Bắc bộ: Bắc Ninh, Hải Dương, Nam Định, Hà Đông đều cử đại biểu về Lỗ Khê (ngoại thành Hà Nội) làm giỗ Tổ sư nghề hát của mình, vào ngày 13 tháng 11 âm lịch theo quy định trong Diên lễ thờ cúng từ đời Lê Thánh tông. Mới đây, tổ chức UNESCO công nhận “*Ca trù Việt Nam là di sản văn hoá phi vật thể thế giới*”, một trong những vinh quang của Văn hoá Thăng Long, cũng là vinh dự đóng góp của người Thanh Hoá.

Trong khoảng trên dưới 30 năm, nhà Hậu Lê đóng đô ở Thăng Long đã góp công sức lớn lao khó kể hết đối với Thăng Long và đất nước.

Năm 1427, nghĩa quân Lam Sơn vây chặt thành Đông Quan, theo lệnh Lê Lợi cố gắng bằng mọi cách để giải phóng Đông Quan, vẫn bảo toàn Thăng Long không bị quân Minh tàn phá. Điều không thể tránh khỏi, quân Minh rút về nước để lại hậu quả hết sức nặng nề: về kinh tế kiệt quệ, kho tàng rỗng không, nhà cửa hư hại... Lấp vào khoảng trống vô cùng to lớn ấy, Thanh Hoá đóng vai trò cực kỳ quan trọng. Họ là vua chúa, quan chức, tướng lĩnh, quân lính, suốt 10 năm không tiếc máu xương, nay lại không quản công sức khôi phục kinh thành. Người Thanh Hoá, từ ông vua đến anh lính

gia nhập Thăng Long với cả tài sản văn hoá tinh thần của quê hương mình, góp nên hương sắc Thăng Long nghìn năm văn vật, hình thành bản sắc Văn hoá Thăng Long, như những sợi chỉ hồng xuyên suốt nghìn năm lịch sử... Thời kỳ Văn hoá Thăng Long phồn thịnh nhất dưới triều Lê Thánh Tông, riêng họ Nguyễn Gia Miêu, Hà Trung làm quan ở kinh đô đã tới hơn 200 người!

Cuối đời Lê sơ, kinh thành rối loạn, phe phái nổi lên xâu xé. Họ Nguyễn Gia Miêu dẫn đầu là Nguyễn Hoàng Dụ, Nguyễn Kim (con trai) tập hợp lính đánh dẹp bọn phản loạn. Hết lương về Thanh Hoá thu lương, hết quân về Thanh Hoá mộ quân. Các ông còn tổ chức khai hoang ngay tại quê nhà để có thóc gạo nuôi quân. Họ kiên quyết bảo vệ cơ đồ nhà Lê cũng là bảo vệ nhân dân Thăng Long với nền văn hoá lâu đời ấy.

Tiêu biểu cho giới nho sĩ Thanh Hoá thời Lê Trung hưng là Trạng nguyên Trịnh Huệ. Ông trải qua các chức vụ Đông các đại học sĩ, Thượng thư bộ lại, Thượng thư bộ hình, Tham tụng (tể tướng) phủ Chúa rồi suốt 25 năm làm Tế tửu Quốc Tử giám, trường đại học duy nhất Thăng Long – Việt Nam, trông coi việc đào tạo nhân tài cho cả nước. Một trong những học trò nổi tiếng của Trịnh Huệ là Nguyễn Hoàn quê Lan Khê, Nông Cống, đỗ hội nguyên tiến sĩ, làm quan đến Thượng thư bộ lại, Tham tụng (tể tướng) phủ Chúa, tước Hoàn quận công. Trịnh Huệ viết chuyên khảo bản về “Tam giáo” rất được các nho sĩ tài danh Thăng Long Ngô Thì Sĩ, Phan Huy Ích, Ngô Thì Nhậm, Ninh Tồn... tham gia hưởng ứng, gây không khí học thuật sôi nổi trong giới Nho học kinh kỳ nghìn xưa hiếm thấy.

Đóng góp xây dựng nền Văn hoá Thăng Long là trách nhiệm cũng là vinh quang của Thanh Hoá. Lịch sử không ngừng phát triển theo quy luật của nó: Tây Sơn, Nguyễn rồi 80 năm thực dân Pháp xâm lược, núi Nùng san phẳng, kinh thành đổi tên, nhưng Thăng Long vẫn là Thăng Long! Dấu tích Thanh Hoá vẫn còn đó với thắng cảnh Tây Hồ thơ mộng, phủ chúa Liễu linh thiêng, tượng Lê Thái tổ uy nghiêm, hồ Hoàn Kiếm huyền thoại, chùa Dục Khánh nơi ra đời Lê Thánh tông, đền Tổ sư Ca trù Đình Dụ... Nhưng đó chỉ là dấu ấn nổi, còn những sợi chỉ hoa gấm thì lặn chìm để góp dệt nên nền văn hoá Thăng Long mãi mãi tươi sáng, trường tồn cùng sông núi Việt Nam.

TỪ HỘI THỀ LŨNG NHAİ ĐẾN HỘI THỀ ĐÔNG QUAN (1416 – 1427)

*Phạm Kim Quy**

Khởi nghĩa Lam Sơn 1418 – 1428 thắng lợi chấm dứt 20 năm nước Đại Việt bị nhà Minh đô hộ, cuộc khởi nghĩa được chuẩn bị từ hội thề Lũng Nhai (1416) tại Lam Sơn - Thanh Hoá và kết thúc thắng lợi bằng hội thề Đông Quan với cuộc rút quân của Vương Thông (tháng 12/1427).

Hai hội thề khác nhau về bối cảnh lịch sử, địa điểm, thời gian, thành phần tham dự, tính chất, nội dung, song cùng chung mục đích cao cả là đánh đuổi giặc Minh bảo vệ quê hương đất nước, giành độc lập dân tộc.

Tìm hiểu hai hội thề lịch sử này góp phần làm sáng tỏ thêm mối liên hệ giữa Thanh Hoá với Đông Quan cũng như những đóng góp của nghĩa quân Lam Sơn với việc giải phóng Đông Quan.

I. HỘI THỀ LŨNG NHAİ

Hội thề Lũng Nhai diễn ra trong bối cảnh đất nước đứng trước một nguy cơ và thách thức lớn.

Từ nửa sau thế kỉ XIV, vương triều Trần đã lâm vào cuộc khủng hoảng khá sâu sắc. Hồ Quý Ly thâm tóm quyền lực rồi phế truất nhà Trần. Giữa lúc đó nhà Minh phát động cuộc chiến tranh xâm lược Đại Việt. Nhà Hồ quyết tâm chống ngoại xâm nhưng thất bại, đặt đất nước dưới ách đô hộ kéo dài 20 năm (1407 – 1427).

Chính sách khai thác vơ vét tài nguyên, với những thủ đoạn tàn khốc của giặc Minh làm cho nước Đại Việt đứng trước nguy cơ bị đồng hoá “Xét suốt các cuộc loạn lạc trong cõi nước Việt ta, chưa bao giờ đến tột cùng như lúc này...” (Ngô Sĩ Liên). Tầng lớp quan lại quý tộc nhà Trần tỏ ra bất lực. Một vài cuộc khởi nghĩa chống Minh diễn ra lẻ tẻ và không có khả năng mở rộng.

Theo như Nguyễn Trãi viết trong *Bình Ngô Đại Cáo*, đó là lúc:

*“Vừa khi cờ nghĩa dấy lên
Chính lúc quân thù đang mạnh
... Tuấn kiệt như sao buổi sớm
Nhân tài như lá mùa thu”*

Trong bối cảnh đó anh hùng hào kiệt tìm về Lam Sơn - Thanh Hoá tụ nghĩa. Vùng đất này nằm ở phía Tây tỉnh Thanh Hoá. Trước có tên gọi Kẻ Cham - làng

* Ban nghiên cứu và Biên soạn lịch sử Thanh Hóa

Cham (sau đổi là hương Lam Sơn - lộ Khả Lam) đến xã Lam Sơn, xã Xuân Lam huyện Thọ Xuân. Đây là vùng núi non kì thú, với núi Rồng, Hồ, Voi, Dầu, Cóc, Chí Linh... Có sông Mã, sông Chu, sông Âm, là địa bàn cư trú lâu đời của người Việt cổ. Cuối thời Trần, Lam Sơn là đơn vị hành chính - xã hội có tiếng trong vùng, dân cư đông đúc, trù phú, nơi tiếp giáp giữa các dân tộc Thái, Mường. Ở đây có dòng họ Lê làm trang chủ đất Khả Lam nhiều đời.

Trước sự tàn bạo của quân Minh, Lê Lợi người con của đất Lam Sơn đã nuôi chí phục thù. Ông sinh năm 1383, mất năm 1433. Khi sinh ra đã có quý tướng, lớn lên có tư chất hơn người, làm phụ đạo sách Khả Lam. Năm 18 tuổi, Lê Lợi giao du rộng rãi với các anh hùng hào kiệt bốn phương như Nguyễn Thận, Lê Lai, Lê Văn An, Bùi Quốc Hưng, ... lại thu nạp bọn Trương Lôi, Trịnh Vô, Võ Uy, ... đều là những người am hiểu đủ ngón nghề. Người Minh đã dùng trăm phương ngàn kế xảo trá, vẫn không dụ được Lê Lợi. Ông ẩn náu chốn núi rừng, dụng tâm nghiên ngẫm thao lược, tìm mời những người mưu trí, chiêu tập dân chúng lưu ly, hằng hái dấy nghĩa binh, mong trừ loạn lớn. Theo Lê Lợi: “Ta cất quân đánh giặc, không phải là có lòng ham muốn phú quý, mà chính vì muốn để ngàn năm về sau người đời biết ta không chịu làm tôi tớ cho bọn giặc bạo ngược”¹.

Tương truyền khi Lê Lợi dụng cờ khởi nghĩa đã được Đức Long Quân trao cho thanh thần kiếm như bàn giao vận mệnh đất nước cho Người (sau này khi thắng giặc Lê Lợi đã trả gươm ở hồ Lục Thủy).

Đầu tháng hai năm Bính Thân (1416) Lê Lợi cùng 18 người bạn thân tín bí mật đến làng Lũng Nhai làm lễ tế cáo trời đất, thề nguyện cùng nhau kết nghĩa anh em, phất cờ khởi nghĩa.

Lũng Nhai (tức Lũng Mi), tên Nôm là làng Mé thuộc xã Ngọc Phụng, huyện Thường Xuân ngày nay². Làng Lũng Nhai thuộc hương Lam Sơn, là địa điểm kín đáo ẩn sâu trong núi rừng, nằm bên hữu ngạn sông Âm, tả ngạn sông Chu, cách Lam Sơn khoảng 10 km về phía Tây.

Thành phần dự hội hầu hết là những người thân tín của vua (ít nhất phải giao hảo với vua được 3 năm) vì đây là việc quốc gia đại sự, nếu lộ ra thì là hoạ sát thân cho cả 18 người. Hội thề Lũng Nhai là một tập hợp mới diễn ra trên địa bàn mới (miền Trung du

¹ *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư*, NXB VHTT, 2003, tr. 375.

² Năm 2008 nhà sử học Phạm Tấn đã công bố trong hội thảo khoa học - kỉ niệm 580 năm giải phóng Đông Quan và thành lập Vương triều Lê Sơ, ngày 01 / 02/2008 cho rằng: Lũng Nhai (có thể) thuộc làng Như ánh hương Lam Sơn (nay thuộc xã Kiên Thọ huyện Ngọc Lặc) vì ở đây còn nhiều địa danh có tên gọi liên quan đến Hội thề như: Núi Bàn Thề, ruộng Bàn Thề, Lũng Mi ... Đó cũng là địa bàn mà ông tăng tổ của Lê Lợi là Lê Mỗi (bố Lê Hốib) từ trang Bái Đô đến ở sinh cơ lập nghiệp.

giáp thượng du bên tả ngạn sông Chu). 19 người tham gia hội thề bao gồm các tầng lớp xã hội, các dân tộc đứng đầu là hào trưởng Lê Lợi (phi quý tộc). Chỉ có hai quan lại cũ là Bùi Quốc Hưng và Nguyễn Trãi, một sĩ phu là Lê Văn Linh, còn lại 15 người phần nhiều thuộc tầng lớp bình dân. Đó là hình ảnh của khối đoàn kết nhân dân (có hào trưởng, có nông dân, nô tỳ, có quan lại cũ, có sĩ phu).

Vào một buổi sáng tháng 2 năm Bính Thân (1416) trên thao trường Lũng Nhai, cờ xí rợp trời, bàn thờ Thiên Địa được bày trang nghiêm trên một đàn cao mà quân sĩ đã đắp xong cũng gọi là đàn xã tắc. Bốn ngàn quân sĩ đã tề tựu chung quanh, sắp theo thế trận Thái Thủy Hồn Nguyên. Phía dưới đài, bọc lấy thao trường là già trẻ trai gái trong trại Lam Sơn và một số đông các bộ lão, dân chúng quanh vùng được mời tham gia dự. Chúa Lam Sơn (Lê Lợi) khăn áo chỉnh tề cùng 18 nghĩa sĩ đã được hội quân anh cử ra thay mặt, khoan thai bước lên đàn xã tắc. Trong không khí trang nghiêm, Lê Lợi thắp hương, vái bốn phương trời, trình trọng tuyên đọc lời thề. Nội dung bài văn thề có đoạn:

Phụ đạo lộ Khả Lam nước An Nam là Lê Lợi cùng Lê Lai, Lê Thận, Lê Văn An, Lê Văn Linh, Trịnh Khả, Trương Lôi, Lê Liễu, Bùi Quốc Hưng, Lê Ninh, Lê Hiêm, Vũ Uy, Nguyễn Trãi, Đinh Liệt, Lưu Nhân Chú, Lê Bôi, Lê Lý, Đinh Lan, Trương Chiến kính đem lễ vật, sinh huyết tấu cáo cùng Hạo Thiên Thượng Đế, Hậu Thổ Hoàng Địa và các tôn linh thần bậc Thượng, Trung, Hạ coi sông núi ở các xứ nước ta.

Cúi xin chứng giám cho:

Rằng có bạn ở phương xa đến, kết giao vui vẻ, cùng giữ lòng tin. Vì thế phải có lễ tấu cáo.

Nay ở trong nước, tôi là phụ đạo Lê Lợi cùng với Lê Lai đến Trương Chiến gồm 19 người. Tuy họ hàng quê quán khác nhau, nhưng kết nghĩa thân nhau như liền cành chung tổ. Phận vinh hiển đều có khác nhau, mong có tình như cùng một họ.

Có kẻ (bằng đảng) xâm chiếm nước ta, qua cửa quan làm hại nên Lê Lợi cùng với Lê Lai đến Trương Chiến, 19 người chung sức đồng lòng, giữ gìn đất nước làm cho xóm làng được an ở yên lành. Thề sống chết cùng nhau, không dám quên lời thề son sắt.

Tôi cúi xin Trời Đất và các vị thần chứng giám, ban cho trăm phúc, đến thân mình, nhà mình, con cháu trong họ hàng đều được yên vui hưởng lộc trời.

Nếu Lê Lợi cùng với Lê Lai đến Trương Chiến sinh lòng này khác, cầu ơn hiện tại, núp bóng quân thù, không cùng một lòng, quên lời thề ước. Chúng tôi nguyện Trời Đất và các thần linh giáng tai ương trị mình cho đến họ hàng, con cháu đều bị tru diệt, chịu hết hình phạt của Trời.

¹ Theo *Lam Sơn thực lục* do Nguyễn Diên Niên khảo chứng Lê Văn Uông chú dịch, NXB KHXH, H, 2006, nhân vật Nguyễn Trãi tên là Nguyễn Tiến ở lộ Khả Lam, trang 211 – 212.

Kính xin có lời thề!

Lê Lợi dứt lời, cả ngàn nghĩa sĩ cùng hô vang như sấm dậy lời thề ước.

Lời thề trịnh trọng thiêng liêng ấy được coi là bản tuyên ngôn đầu tiên của phong trào khởi nghĩa Lam Sơn là cơ sở hình thành bộ tham mưu khởi nghĩa.

Hội thề Lũng Nhai thể hiện tinh thần đoàn kết dân tộc, ý chí quyết chiến chống kẻ thù xâm lược, mối liên hệ chặt chẽ giữa Thanh Hoá và các tỉnh khác. Đó là bước khởi đầu để Lê Lợi tập hợp lực lượng phát động một cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc quy mô toàn quốc. Lời thề Lũng Nhai là kim chỉ nam để nghĩa quân Lam Sơn chiến đấu, hi sinh quên mình bảo vệ chủ tướng, quê hương, đất nước. Trung thành với lời thề ấy 18 người có mặt trong hội thề Lũng Nhai đều trở thành những tướng, binh tài giỏi, là tham mưu đắc lực cho Lê Lợi. Họ theo Lê Lợi suốt cuộc trường chinh. Một số còn cùng Lê Lợi tham dự hội thề Đông Quan (1427) kết thúc chiến tranh. Sau này họ được Lê Lợi ban quốc tính, coi đó là những vị khai quốc công thần thời Lê.

Sau thời gian chuẩn bị lực lượng, Lê Lợi họp bộ Tham mưu quyết định lấy ngày mùng 2 tháng giêng năm Mậu Tuất (7/2/1418) dựng cờ khởi nghĩa trên đất Lam Sơn. Lê Lợi tự xưng là **Bình Định Vương**, phong 50 người làm tướng văn, tướng võ truyền hịch đi các nơi kêu gọi nhân dân nổi dậy giết giặc cứu nước.

Ngay từ đầu Lê Lợi đã nhận định: Khi thực ít dùng kẻ lấy ít đánh nhiều, lấy yếu đánh mạnh, lấy hư đánh thực... Sự thắng địch cốt ở tướng giỏi chứ không quan hệ đến số quân nhiều hay ít.

Trong quá trình khởi nghĩa Lê Lợi và bộ chỉ huy nghĩa quân gặp nhiều gian nan vất vả, đặc biệt là thời kì hoạt động ở vùng núi Thanh Hoá từ năm 1418 – 1422, nghĩa quân Lam Sơn bị quân Minh vây đánh nhiều trận, quân Lam Sơn khốn đốn ba lần phải rút chạy lên núi Chí Linh (thuộc huyện Lang Chánh ngày nay) vào các năm 1418; 1419; 1422. Những quân sĩ trong hội thề Lũng Nhai cùng sống chết một lòng, khi tình thế nghĩa quân hết sức nguy nan, những người yêu quý, tin cậy của vua như: Lê Lai, Lê Thạch, Phạm Thị Ngọc Trần... đã hi sinh cứu vua giải vây cho nghĩa quân. Nhờ đó nghĩa quân giải phóng được khu vực rộng lớn từ Thanh Hoá vào đến Thuận Hoá.

Tháng 9 năm Bính Ngọ (1426), Lê Lợi quyết định tiếp tục vây hãm các thành từ Thanh Hoá trở vào và tiến quân ra Bắc. Mở những trận quyết chiến chiến lược ở Tốt Động, Chúc Động, Chi Lăng, Mã Yên, Lạng Giang, Lạng Sơn, Xương giang, Bình Than, Lê Hoa, Cần Trạm, Lãnh Câu, Đan Xá ... cho đến ngày mở hội thề Đông Quan (12/1427).

II. HỘI THỀ ĐÔNG QUAN

Vào nửa sau thế kỷ XIV, Thăng Long phải chứng kiến nhiều biểu hiện và hậu quả suy sụp của triều Trần. Khi Hồ Quý Ly phế bỏ vua Trần lập triều Hồ (1400 - 1407) xây một đô thành mới ở An Tôn (Thanh Hoá) gọi là Tây Đô. Thăng Long đổi tên là Đông Đô. Khi nhà Minh thống trị nước Đại Việt thành Đông Đô bị đổi tên là thành Đông Quan và trở thành căn cứ quân sự trung tâm của giặc, nơi tập trung bộ máy chính quyền đứng đầu quận Giao Chỉ.

Đông Quan cũng như cả nước chìm ngập trong đau thương, tang tóc do bao tội ác của giặc Ngô gây ra... căm thù và uất hận, nhân dân Đông Quan và vùng ngoại vi (đất Hà Nội ngày nay) nhiều phen vùng lên khởi nghĩa chính từ nơi sào huyệt của quân địch. Những cuộc khởi nghĩa ở vùng Đông Quan rất khó duy trì hoạt động song gây nhiều lo lắng cho kẻ thù, nung nấu tinh thần quật khởi của kinh thành. Trước tình thế đó nhiều người con ưu tú của Thăng Long - Đông Đô đã ra đi, góp phần nhem nhóm và thổi bùng lên ngọn lửa yêu nước của nhân dân cả nước. Tiêu biểu là Nguyễn Trãi, Lê Trãi, Phạm Văn Xảo đã tìm đến Lê Lợi và tham gia khởi nghĩa Lam Sơn.

Trong tình thế đó, một xu thế tất yếu đã được xác lập trên con đường giải phóng kinh thành là phải bằng sức mạnh đoàn kết đấu tranh của nhân dân cả nước bằng một cuộc chiến tranh cứu nước rộng lớn, trên cơ sở giải phóng cả nước, mới giải phóng được kinh thành.

Tháng 9 năm 1426 nghĩa quân Lam Sơn bắt đầu mở cuộc tiến công ra các lộ phía Bắc mà trung tâm là thành Đông Quan. Nhân dân Hà Nội đã phối hợp với quân Lam Sơn đốt cháy doanh trại và kho lương của giặc.

Sau chiến thắng Tốt Động - Chúc Động, quân Minh hoàn toàn bị đẩy vào thế bị động, nghĩa quân Lam Sơn bắt đầu mở cuộc tiến công vây hãm Đông Quan nhằm trực tiếp giải phóng kinh thành. Có thể coi đây là chiến dịch giải phóng Đông Quan (kéo dài 408 ngày) từ 22/11/1426 đến 03/01/1428 chia làm 3 giai đoạn với mục tiêu, nội dung và hình thái đấu tranh khác nhau.

Ở giai đoạn thứ nhất mở đầu vào đêm 22/11/1426 Lê Lợi đích thân chỉ huy tiêu diệt tất cả các căn cứ phòng vệ ngoại vi và doanh trại ngoài thành Đông Quan của quân Minh. Sau đó nghĩa quân áp sát, công phá thành...

Đầu năm 1427, Lê Lợi từ Tây phủ Liệt (Thanh Tri) chuyển sang dinh Bồ Đề (Gia Lâm) đối diện với thành Đông Quan. Nguyễn Trãi cùng ở trong bàn bạc việc quân cơ và dự thảo các văn thư, mệnh lệnh.

Từ đầu năm 1427 đến giữa năm 1427, Đông Quan trở thành chiến trường chính. Nghĩa quân Lam Sơn đã tập trung binh lực lớn nhất tại đây, không chỉ về số lượng quân sĩ mà còn có Lê Lợi, Nguyễn Trãi và nhiều viên tướng giỏi giàu kinh nghiệm và bản lĩnh chiến trường đã từng tham gia hội thề Lũng Nhai năm 1416 như: Trịnh Khả, Lý Triện, Lê Văn, Lê sát, Nguyễn Lý, Lê Lỗi, Bùi Bị, Lê văn An)¹. Điều đó thể hiện rõ ý chí, quyết tâm cao nhất cho trận quyết chiến chiến lược cuối cùng giải phóng Đông Quan kết thúc chiến tranh của bộ chỉ huy nghĩa quân.

Tại dinh Bồ Đề, Lê Lợi trực tiếp chỉ đạo chiến dịch vây hãm và dụ hàng thành Đông Quan. Bốn đạo quân Lam Sơn đóng đồn trại ở bốn cửa thành Đông Quan ngày đêm bao vây uy hiếp ngăn chặn mọi sự giao thông, tiếp tế với bên ngoài.

Theo chủ trương của Lê Lợi - Nguyễn Trãi, nghĩa quân Lam Sơn vừa xiết chặt vòng vây vừa dụ hàng, mở ra cuộc đấu tranh địch vận nhằm vận động, thuyết phục kẻ thù. Nguyễn Trãi là người đề ra và trực tiếp chỉ đạo cuộc đấu tranh trên mặt trận này. Vương Thông vừa ra sức cố thủ, vừa xin giảng hoà để làm kẻ hoãn binh chờ quân cứu viện của nhà Minh. Giai đoạn đầu kéo dài đến hết mùa xuân 1427. Mặt trận Đông Quan lúc bấy giờ là mặt trận trung tâm nóng bỏng nhất chứng kiến những ngoan cố, trá trở, tham vọng của quân xâm lược nhằm đẩy chiến tranh đến nấc cuối cùng. Trong những trận đánh ở Sa Đới, Cáo Động, My Động, Thổ Khôi, các cửa thành máu của nhiều quân dân tướng sĩ Lam Sơn đổ xuống trước ngày chiến thắng (tướng Lý Triện, Đinh Lễ bị hy sinh, tướng Đỗ Bí, Nguyễn Xí bị bắt).

- Giai đoạn thứ hai: Bắt đầu từ mùa hè năm 1427 cho đến kết thúc chiến dịch Diệt Viện vào ngày 03/11/1427. Đầu năm 1427 nhà Minh tiếp tục điều viện binh cứu nguy cho Đông Quan (với số quân cao nhất trong 9 lần, trong 20 năm với 15 vạn quân). Ngay từ tháng 4/1427 Bộ chỉ huy Lam Sơn đã sớm nhận thấy Đông Quan không phải là mặt trận chính mà mặt trận tiêu diệt viện binh ở vùng biên giới sẽ giữ vai trò quyết định thắng lợi của cuộc chiến tranh yêu nước. Theo Lê Lợi: Viện binh bị phá thì thành tất phải hàng, làm một việc mà được cả hai đó mới là kế vẹn toàn. Chủ trương: “vây thành Diệt Viện” đã làm nên chiến thắng Chi Lăng - Xương Giang tiêu diệt viện binh giặc từ ngày 08/10 đến 31/11/1427.

Trong giai đoạn này mặt trận Đông Quan trở thành mặt trận phối hợp nhưng vẫn giữ vai trò quan trọng của nó trong thắng lợi của chiến dịch diệt viện.

¹ Theo *Lam Sơn Thực Lục*. Trong số 19 người tham gia Hội thề Lũng Nhai năm 1416 thì lúc bấy giờ (1427) quanh Đông Quan ít nhất có Lê Lợi, Lê Văn An, Lê Thiện, Lê Văn Linh, Trịnh Khả, Bùi Quốc Hưng, Lê Ninh, Nguyễn Trãi, Đinh Liệt, Lưu Nhân Chú, Nguyễn Lý...

- Giai đoạn thứ ba: Từ sau ngày 03/11/1427 cho đến ngày hoàn toàn giải phóng kinh thành 03/01/1428. Đây là giai đoạn kết thúc chiến dịch giải phóng Đông Quan bằng hai sự kiện có ý nghĩa lịch sử là:

+ Hội thề Đông Quan ngày 10/12/1427

+ Cuộc rút quân của hơn 10 vạn quân Minh trong đó có khoảng 5 vạn của thành Đông Quan từ 29/12/1427 đến 03/01/1428.

Sau chiến thắng diệt viện nghĩa quân Lam Sơn có đủ thế và lực để giải phóng Đông Quan bằng một đòn tiêu diệt về quân sự. Nhưng Nguyễn Trãi đề ra và cùng Lê Lợi kiên trì một chủ trương khác nhằm phát huy chiến thắng diệt viện vừa uy hiếp vừa vận động buộc Vương Thông phải đầu hàng. Lê Lợi vừa lấy cái chết của Liễu Thăng làm gương răn đe uy hiếp kẻ địch, vừa ban lời dụ khắp nơi: *"có bậc tể nhân tài từ nào chưa ra làm quan mà có thể viết thư đưa vào thành Đông Quan, khuyên được tướng tá trong đó mở cửa thành ra hàng hoặc giảng hoà để về nước, sẽ đặc cách trọng dụng ngay. Tại trường thi trên bãi sông Hồng, đề thi của sĩ tử Đại Việt cũng nóng bỏng ý nghĩa thời sự. "Hiếu dụ thành Đông Quan" Nguyễn Trãi năm lần vào thành Đông Quan để thương lượng với Vương Thông. Đó là một cuộc đấu tranh ngoại giao kiên trì, vừa mềm dẻo, vừa kiên quyết của nghĩa quân.*

Sau khi toàn bộ lực lượng viện binh đều bị tiêu diệt ở Chi Lăng - Xương Giang và mọi cố gắng nhằm xoay chuyển tình hình cũng đều bị thất bại, ngày 10/12/1427. Tổng binh giặc là Thành Sơn hầu Vương Thông đành phải chấp nhận đầu hàng vô điều kiện. Lê Lợi cho chính con trai của mình là Tư Tử cùng với Lưu Nhân Chú vào thành Đông Quan Vương Thông phái Sơn Thọ, Mã Kỳ sang dinh Bồ Đề làm con tin.

Hội thề do chỉ huy nghĩa quân Lam Sơn tổ chức công khai vào ngày 10/12/1427 tại một địa điểm ở phía Nam thành Đông Quan¹. Đoàn Đại Việt có 14 người do Lê Lợi dẫn đầu, có các tướng: Trần Nguyên Hãn, Lê Nhân Chú, Phạm Ván, Lê Ngân, Phạm Văn Xảo, Bùi Bị, Trịnh Khả, Nguyễn Chích, Nguyễn Lý, Phạm Bôi, Lê Văn An, Bê Khắc Thiện, Ma Luân. Đoàn của nhà Minh có 17 người do Vương Thông tổng tư lệnh quân Minh cầm đầu cùng các tướng Sơn Thọ, Mã Kỳ, Trần Trí, Lý An, Phương Chính, Trần Tuấn, Trần Hựu, Chu Kỳ Hân, Quách Vinh Thanh, Dục Khiêm, Lục Quảng Quảng Bình, Hồng Bình Lương, Lục Trinh, Dương Thời Tập, Quách Doan. Hai đoàn uống máu ăn thề.

Lời thề của phía Đại Việt do Lê Lợi đọc (Nguyễn Trãi soạn) có đoạn:

¹ Có tài liệu lại ghi là ngày 16/12/1427 tại phía Nam thành Đông Quan bên bờ Sông Nhị.

“Từ sau khi lập lời thề này, quan Tổng binh Thành Sơn hầu là Vương Thông quá tự lòng thành, đúng theo lời bàn đem quân về nước, không thể kéo dài năm tháng, để đợi viện binh đến nơi. Lại phải theo đúng sự lý trong bản tâu, đúng lời bàn trước mà làm. Bọn Lê Lợi chúng tôi nếu còn chứa lòng làm hại, tự làm việc lừa dối, không dẹp xa ngay quân lính, ngựa voi, việc làm không đúng lời nói (...) thì trời, đất, thần linh, núi cao sông lớn, cho đến thần kỳ các sứ tôi cùng con cháu của tôi và cả người nước tôi, giết chết hết cả không để sót lại mống nào” Tổng tư lệnh Vương Thông đọc bài văn Hội Thề với nội dung cam kết đình chỉ mọi hoạt động chiến sự, rút hết quân trong thời hạn 5 tháng, không cướp bóc, sách nhiễu trên đường rút quân. Lời thề có đoạn như sau: “Về phía bọn Tổng binh Thành sơn hầu là Vương Thông, nếu không có lòng thực, tự làm trái lời thề, nhất là khi người phục dịch và thuyền bè đã sắp sẵn rồi, cầu đường cũng đã sửa xong rồi, mà không làm theo lời bàn, nghĩa là không lập tức đem quân về nước, cứ kéo dài năm tháng để đợi viện binh, hoặc giả là khi về đến triều đình mà tâu sai sự lý, không sợ thần linh sông núi nước An Nam, hoặc bàn khác đi, hoặc cho quân cướp phá dọc đường thì Trời, Đất cùng Danh Sơn, Đại Xuyên và Thần kỳ các xứ, tất đem bọn Tổng binh Thành Sơn hầu là Vương Thông, tự bản thân cho đến cả nhà cùng thân thích, đều làm cho chết hết và cả đến lũ quan quân cũng không được một ai sống sót trở về.

Sau hội thề Đông Quan, Lê Lợi dâng biểu cầu phong, cho người đưa công phẩm và danh sách toàn bộ tù binh và một số bảo vật của tướng Liễu Thăng, Lý Khánh và Lương Minh mà nghĩa quân sẽ trao trả cho nhà Minh. Đó là bước đi cuối cùng trong cuộc đấu tranh ngoại giao của nghĩa quân Lam Sơn với nhà Minh, để triều đình nhà Minh công nhận chủ quyền của Đại Việt. Biểu cầu phong là một sách lược mềm mỏng nhưng kiên quyết của nghĩa quân nhằm mở ra lối thoát cho nhà Minh thực hiện rút quân về nước.

Từ ngày 29/12/1427 đến ngày 3/1/1428, với tinh thần nhân đạo “Lấy khoan hồng thể bụng hiếu sinh” (Bình Ngô Đại Cáo), Lê Lợi, Nguyễn Trãi sai quân đội chuẩn bị lương thực, thuyền bè để cung cấp cho bại binh Vương Thông về nước. Lê Lợi hạ lệnh: Cánh đường thủy, cấp 500 chiếc thuyền cho Phương Chính, Mã Kỳ lãnh nhận. Cánh đường bộ, cấp lương thảo cho Sơn Thọ, Hoàng Phúc lãnh nhận. Còn hơn hai vạn người bị bắt hoặc đầu hàng và hai vạn con ngựa thì do Mã An lãnh nhận. Chinh man tướng quân Trần Tuấn đem quân trấn thủ đi theo. Vì vậy, khi nghe tin được bảo toàn tính mệnh về nước, nhiều viên tướng và quân Minh vô cùng vui mừng đã kéo đến dinh Bồ Đề, tổng hành dinh của Bình Định vương Lê Lợi trong cuộc kháng chiến để tạ nghĩa quân mà về. Bọn Phương Chính vừa xúc động, vừa hổ thẹn đến rơi nước mắt (Đại Việt Sử Ký Toàn Thư).

Thực hiện cam kết, ngày 29/12/1427 (tức là ngày 12/12 năm Đinh Mùi) đúng như cam kết trong hội thề, Vương Thông đã rút quân về nước dù chưa nhận được lệnh bãi binh của thiên triều. Tổng cộng 10 vạn quân Minh đã được trở về quê hương an toàn. Đến ngày 2/1/1428 nước Đại Việt sạch bóng quân xâm lăng. Cuộc chiến tranh giải phóng vĩ đại của thế kỉ XV kết thúc toàn thắng. Năm đó, Lê Lợi lên ngôi hoàng đế, lập ra nhà Hậu Lê.

Khác với hội thề Lũng Nhai, hội thề Đông Quan diễn ra khi kẻ thù đã suy yếu. Quân Minh ở vào thế đánh trận nào thua trận ấy, lòng nản, khí nhụt, kế cùng, viện tuyệt. Nghĩa quân Lam Sơn ở trên thế thắng, nước Đại Việt làm chủ nhiều nơi. Chủ trương giải phóng kinh thành bằng con đường ngoại giao, hoà bình vừa đỡ tổn hại xương máu của quân dân hai nước, vừa bảo vệ được sinh mạng nhân dân 61 phố phường cùng biết bao công trình kiến trúc và di tích văn hoá quý giá của Thăng Long - Đông Đô. Đó cũng là cách kết thúc chiến tranh vừa bảo đảm giành lại chủ quyền dân tộc, vừa mở ra con đường *"Sửa hoà hiếu cho hai nước, tắt muôn đời chiến tranh"* (Nguyễn Trãi, *Phú Núi Chí Linh*).

Chủ trương mở hội thề Đông Quan của Lê Lợi, Nguyễn Trãi và bộ chỉ huy Lam Sơn là hết sức đúng đắn và sáng suốt, vừa biểu thị khát vọng hoà bình, vừa là một sách lược ngoại giao khôn khéo đối với triều đình nhà Minh một quốc gia phong kiến to lớn ở cạnh kề nước Đại Việt. Cách kết thúc chiến tranh như vậy phù hợp với truyền thống nhân đạo cao cả của người Việt Nam. Theo Lê Lợi: Việc dụng binh lấy việc an toàn cho dân là hơn cả. Nay hãy để cho Vương Thông về nói với vua Minh trả lại đất nước ta, không còn trở lại xâm lấn thì ta còn cần gì hơn nữa mà hà tất phải giết hết, để lại mối thù với nước lớn (*Đại Việt Sử Ký Toàn Thư*)

Đây là lần đầu tiên trong lịch sử, bằng thắng lợi hiển hách của cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc, quân dân ta buộc tướng lĩnh của "thiên triều đại Hán" phải chính thức và công khai làm lễ đầu hàng, với lời thề từ bỏ dã tâm xâm lược, xin rút quân về nước.

Lễ kí văn kiện đầu hàng nhục nhả của Vương Thông (1427) thực chất là ***một hình thức định ước đình chỉ chiến sự giữa nghĩa quân Lam Sơn và quân đô hộ nhà Minh***. Hội thề Đông Quan đã kết thúc cuộc khởi nghĩa anh dũng, quật cường, khẳng định sức mạnh, tầm vóc dân tộc Việt, mở ra thời kì trung hưng mới của nước nhà, góp phần làm nên những giá trị văn minh Thăng Long ngàn năm tuổi hôm nay.

Cuộc khởi nghĩa Lam Sơn do Lê Lợi phát động từ hội thề Lũng Nhai trên đất Lam Sơn (Thanh Hoá) kéo dài trong suốt 10 năm của thế kỉ XV (1418-1428) là một cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc thoát khỏi ách nô lệ của nhà Minh, Địa bàn cuộc

khởi nghĩa diễn ra trên phạm vi từ Tân Bình - Thuận Hoá trở ra đến Nghệ An, Thanh Hoá, Nam Định, Ninh Bình, Hà Nội, Hà Tây, Lạng Sơn, Bắc Giang. Cuộc khởi nghĩa nổ ra ở vùng rừng núi Thanh Hoá phát triển thành cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc. Kết thúc bằng thắng lợi của công cuộc giải phóng kinh thành và bằng hội thề Đông Quan.

Bình Định vương Lê Lợi - lãnh tụ cao nhất của khởi nghĩa Lam Sơn cùng với Nguyễn Trãi chỉ huy nghĩa quân Lam Sơn hoàn thành sứ mệnh lịch sử giao phó. Đó là thực hiện vấn đề dân tộc và vấn đề dân chủ mà Lê Lợi, Nguyễn Trãi đặt ra lúc bấy giờ là nhân nghĩa.

Trên chặng đường khởi nghĩa Lam Sơn, từ hội thề Lũng Nhai đến hội thề Đông Quan là một cuộc trường chinh đầy gian khổ nhưng rất đỗi tự hào của nhân dân Đại Việt. Đó là sự trưởng thành vượt bậc của ý thức, trí tuệ, phẩm giá, lương tri trong hàng ngũ chủ tướng, quân sĩ Lam Sơn.

Kể từ ngày 21/01/1427, quân Minh chiếm đóng Đông Đô, cho đến ngày 03/01/1428 chúng bị quét sạch ra khỏi Đông Quan, con đường thời gian giải phóng kinh thành dài 7629 ngày. Đó là cuộc đấu tranh của nhân dân kinh thành và của nhân dân cả nước, đặt nhiệm vụ giải phóng thủ đô trong nhiệm vụ chung giải phóng dân tộc. Trong đội ngũ những người anh hùng có công đầu trong sự nghiệp giải phóng dân tộc và giải phóng thủ đô chói ngời tên tuổi của Lê Lợi, Nguyễn Trãi.

Lê Lợi và các tướng sĩ của ông qua nhiều khảo nghiệm đã phát hiện ra quy luật chiến thắng của thời đại bấy giờ là *“làm nhân nghĩa cốt ở an dân, quân đội điều phạt việc đầu tiên là trừ bạo”* (Đại Cáo Bình Ngô). Bên cạnh đó là bài học về tập hợp lực lượng, về xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc, về kế sách tâm công, chính sách ngoại giao khéo léo, mềm mỏng và kiên quyết, trong đó còn có cả quy luật vay - trả thể hiện tính nhân văn sâu sắc,...

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. *Đại việt sử kí toàn thư* 2, NXB Văn hoá thông tin, Hà Nội, 2003.
2. *Lam Sơn thực lục*, NXB khoa học xã hội, Hà Nội, 2006.
3. *Thăng Long Hà Nội*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995.
4. *Khởi nghĩa Lam Sơn*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 2005.
5. *Chư Thần Lục Thanh Hoá*, NXB Thanh Hoá, 2008.
6. Hội thảo khoa học, *Kỉ niệm 580 năm giải phóng Đông Quan và thành lập vương triều Lê sơ*, Hà Nội 01/02/2008.

XỨ NGHỆ - THẮNG LONG VỚI CHIẾN THẮNG NGỌC HỒI – ĐỒNG ĐA CỦA HOÀNG ĐẾ QUANG TRUNG

*Trần Minh Siêu**

Từ thời nhà Lý cho đến tận thời đại ngày nay mối quan hệ keo sơn, tương hỗ lẫn nhau giữa xứ Nghệ với vùng đất Thăng Long đã tạo nên những kỳ tích lịch sử rất đỗi tự hào, trong mạch nguồn truyền thống đó chiến thắng Ngọc Hồi - Đống Đa là một đỉnh cao chói lọi.

Ngược dòng lịch sử thế giới vào nửa sau thế kỷ XVIII dưới triều vua Càn Long tức Thanh Cao Tông (1736 - 1795) nhà Thanh đang trên đà phồn thịnh và đã trở thành một đế chế phong kiến lớn mạnh bậc nhất ở phương Đông. Vua Càn Long đã kiêu hãnh tuyên bố:

“Nước ta bờ cõi bao la từ xưa đến nay chưa từng có. Trăm trị vì đã được 50 năm, bình định những xứ Y Lê (vùng bắc Thiên Sơn của người Mông Cổ), Hồi Bộ (vùng nam Thiên Sơn của người Duy Ngô Nhĩ tức người Onigoers) và hai đất Kim, Xuyên (vùng Tứ Xuyên của người Thổ Phồn), mở rộng đất đai hơn hai vạn dặm, vũ công oanh liệt biết nhường nào!”¹

Sau khi bỏ trốn khỏi kinh thành Thăng Long, Lê Chiêu Thống cho người sang cầu cứu nhà Thanh. Đang ôm mộng bành trướng xuống vùng Đông Nam Á, nhân cơ hội này, vua Càn Long phát động cuộc chiến tranh xâm lược nước Việt Nam.

Cuối năm 1788, quân xâm lược nhà Thanh gồm 29 vạn do Tôn Sĩ Nghị tổng đốc Lương Quảng thống lĩnh, chia làm bốn đạo ào ạt tiến vào nước ta. Đạo quân chủ lực do Tôn Sĩ Nghị chỉ huy từ Quảng Tây tiến vào Lạng Sơn, đạo quân Vân Quý do Đề đốc Ô Đại Kinh chỉ huy tiến vào Tuyên Quang, đạo quân Điền Châu do Tri phủ Sâm Nghi Đồng chỉ huy tiến vào Cao Bằng, đạo quân Khâm Châu theo đường biển tiến vào Hải Dương.

Ngày 20 tháng 11 năm Mậu Thân (16/12/1788) quân Thanh tràn vào chiếm kinh thành Thăng Long và kiểm soát nhiều vùng ở Bắc Hà.

Tại Phú Xuân, ngày 24 tháng 11 năm Mậu Thân (21/12/1788) Nguyễn Huệ được Đô đốc Nguyễn Văn Tuyết phi ngựa về cấp báo. Ngày hôm sau 25 tháng 11 năm Mậu Thân (22/12/1788) Nguyễn Huệ lên ngôi Hoàng đế, lấy niên hiệu là Quang Trung rồi lập tức ra lệnh xuất quân ra Bắc tiêu diệt quân xâm lược nhà Thanh.

Số quân Tây Sơn lúc đó có mặt ở Phú Xuân khoảng 6 vạn người. Quang Trung để lại vài vạn bảo vệ kinh thành Phú Xuân và đề phòng mặt nam lúc bấy giờ Nguyễn Ánh

* Hội Khoa học Lịch sử Nghệ An.

¹ *Đại Thanh lịch triều thực lục*, Q. 1319, tờ 16b.

đã chiếm được Gia Định. Tổng số quân Tây Sơn được huy động vào chiến dịch đại phá quân Thanh có khoảng trên 10 vạn người, trong đó có khoảng 5 vạn tân binh được tuyển chọn, huấn luyện và phiên chế ngay trên đường hành quân, nhất là ở những nơi dừng chân tập kết.

Ngày 29 tháng 11 năm Mậu Thân (26/12/1788) hành quân thần tốc ra đến Phù Thạch, lỵ sở của Nghệ An, Quang Trung đã dừng lại mấy ngày để hỏi kế sách của La Sơn Phu tử Nguyễn Thiếp và tuyển thêm quân lính. La Sơn Phu tử Nguyễn Thiếp là một trí thức nổi tiếng người xứ Nghệ đang sống ẩn dật trên đỉnh núi Bù Phong trong dãy Thiên Nhạn thuộc đất huyện Nam Đàn. Khi được vua Quang Trung hỏi kế sách đánh giặc Thanh, La Sơn Phu tử nói: “Quân Thanh tuy đông và mạnh, nhưng ở Thăng Long hay làm những việc hà hiếp dân chúng và đối với vua Lê không chịu kiến trọng nên sự trông ngóng của dân nước đã chẳng được như ý, mà lòng oán giận quân Tàu đã phát sinh. Lại thêm Tôn Sĩ Nghị mang quân sang đây chẳng đánh mà được, trong bụng tất khinh bỉ người Nam, không chịu để ý đề phòng. Chúa Thượng ra quân lần này nên đánh gấp đi thì chỉ trong ít ngày là phá được quân Thanh. Nếu chậm trễ chúng tất để ý phòng bị khó lòng thắng được”¹.

Quang Trung rất mừng vì hợp với chủ kiến của mình.

Lập tức vua Quang Trung sai Hám Hồ hầu mộ thêm quân ở Nghệ An theo tỷ số cứ ba người dân thì lấy một người lính. Theo Bùi Dương Lịch viết trong tác phẩm “Nghệ An ký” thì dân số Nghệ An hồi đó có 125.000 người². Chỉ trong vòng 10 ngày, Quang Trung đã tuyển thêm hàng vạn trai tráng Nghệ An vào nghĩa quân Tây Sơn, phiên chế vào đạo Trung quân, do Quang Trung trực tiếp chỉ huy, cộng với số quân 4 đạo: Tiền, hậu, tả, hữu, quân số đã lên đến trên 10 vạn và 200 voi chiến³. Chắc chắn rằng trong trong chiến thắng lẫy lừng Ngọc Hồi - Đống Đa giữa kinh thành Thăng Long trong tết Kỷ Dậu (1789) có sự đóng góp trực tiếp và quan trọng của những cảm tử quân là con em xứ Nghệ.

Tiêu biểu cho đội quân cảm tử này, trước tiên xin nói về 4 anh em con một nhà là Lê Quốc Cầu, Lê Quốc Trân, Lê Quốc Lý và Lê Quốc Đạm người xã Lan Lăng, huyện Thanh Chương (nay là xã Tường Sơn, huyện Anh Sơn). Bốn anh em ruột này đã hăng hái gia nhập đội quân Tây Sơn hành quân thần tốc ra Bắc cả phá quân xâm lược nhà Thanh. Qua sắc phong của vua Quang Trung và Cảnh Thịnh ta biết được Lê Quốc Cầu làm đến Đại Đô đốc, tước Cầu Ngọc hầu.

¹ Phan Trần Chúc, *Vua Quang Trung*, Sở VH TT Bình Định, năm 2003, tr. 170.

² Bùi Dương Lịch, *Nghệ An ký*, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội 1993, tr. 105.

³ Phan Trần Chúc, *Vua Quang Trung*, Sở VH TT Bình Định, năm 2003, tr. 170.

Lê Quốc Trân được phong Đô đốc, tước Trân Ngọc hầu, Lê Quốc Lý là Tướng quốc, tước Lý Nghĩa Hầu. Trong sắc phong của Lê Quốc Cầu có ghi rõ: “Lịch tòng chiến trận, tần hữu cần lao” (*nghĩa là trải qua nhiều chiến trận, chịu đựng nhiều gian khổ*). Sắc phong của Lê Quốc Trân có ghi: “Tòng long chi hội, hãn mã chi lao” (*nghĩa là đã có lúc theo vua, chịu nhiều khó nhọc đánh giặc*).

Trong đạo trung quân do vua Quang Trung trực tiếp chỉ huy tiến ra Thăng Long tiêu diệt quân Thanh, người xứ Nghệ còn có Đậu Yên và cháu là Đậu Khâm.

Theo tộc phả họ Đậu và những câu chuyện lịch sử sống mãi trong ký ức của dân gian thì Đậu Yên sinh năm Kỷ Mão (1759), Đậu Khâm sinh năm Nhâm Ngọ (1762) gọi Đậu Yên bằng chú ruột.

Đậu Yên và Đậu Khâm sinh ra và lớn lên ở làng Yên Dũng Hạ, tổng Yên Trường, phủ Hưng Nguyên (nay thuộc phường Bến Thủy và phường Trung Đô, thành phố Vinh). Thuở nhỏ hai chú cháu Đậu Yên và Đậu Khâm đều có sức khoẻ hơn người, giỏi võ nghệ, lại thông minh, giàu nghị lực, hay làm việc nghĩa nên được mọi người kính phục.

Năm 1786 kéo quân ra Bắc Hà phò Lê diệt Trịnh, Nguyễn Huệ đã tiếp nhận Đậu Yên và Đậu Khâm vào hàng ngũ đội quân Tây Sơn. Cuối năm 1788 khi dừng lại ở Phù Thạch để tuyển thêm quân, vua Quang Trung đã giao cho Đậu Yên và Đậu Khâm giúp Hán Hô hầu kén lính. Đêm 30 tết Kỷ Dậu (1789) Đậu Yên và Đậu Khâm đều có mặt trong đội quân Tiên phong bí mật vượt sông Gián Khẩu tiêu diệt gọn đồn tiền tiêu trên hệ thống phòng ngự của quân Thanh. Ngày mùng 3 tết Kỷ Dậu tham gia hạ đồn Hà Hồi. Mờ sáng ngày 5 tết Kỷ Dậu (30/01/1789) đội tượng binh của Quang Trung gồm 100 thớt voi đã xung trận đánh tan đội kỵ binh của quân Thanh. Đậu Yên và Đậu Khâm đã tả xung, hữu đột cùng với quân sĩ lập được nhiều chiến công xuất sắc. Sau đại thắng, trong lễ mừng công, vua Quang Trung đã phong tặng cho Đậu Yên tước Đô Yên hầu, Tham đốc quân công, cho Đậu Khâm chức Bắc thành chánh quản Hùng Uy Võ vệ.

Trong gia phả họ Nguyễn Duy ở xã Tiền Thành, huyện Đông Thành (nay là 3 xã Bắc Thành, Trung Thành, Nam Thành huyện Yên Thành) có ghi bài thơ, nguyên văn chữ Hán:

*“Bạch địa sinh lai tráng thiếu thân,
Đặc nhiên dũng khí xuất nhân quần.
Quang hà chí dục hoàn thanh ế,
Hoan Diễn công đầu xướng Nghệ quân.
Sở chiến địa lai thu cổ quốc,
Chất cơ, thiên bất phụ trung thân.
Tứ ư quốc sự, tứ hà hoạn,*

Nam quốc Đông Thành hữu thử nhân”.

Nguyễn Duy Đối phỏng dịch:

“Nơi ấy đất nghèo đã sản sinh,

Chàng trai anh dũng nổi tài danh.

Diệt thù, chí quyết vì sông núi,

Dấy nghĩa công đầu ở Nghệ Thanh.

Ý nguyện thu về non nước cũ,

Lòng trung chẳng thẹn với trời xanh.

Chết vì việc nước, đâu hề sợ,

Nước quốc Đông Thành chính thực Anh”.

Theo gia phả họ Nguyễn Duy người được ca ngợi trong bài thơ nói trên là Nguyễn Duy Có, cháu 5 đời của Nguyễn Duy Thiện, Triệu cơ xứ Cồn Thung, thuộc xã Tiền Thành. Nguyễn Duy Có có mặt trong đạo trung quân của vua Quan Trung tiến ra Thăng Long tiêu diệt quân Thanh. Do lập được chiến công xuất sắc, có tài võ nghệ nên đã được vua Quang Trung phong làm: Tiền trung úy Trung lệnh hầu thống lĩnh Thanh Nghệ nhị xứ Thượng tướng quân.

Cách thị trấn Cầu Giát về phía đông bắc khoảng 2 km là làng Nhân Sơn (tức là Nhân Lý xưa), tại núi Cờ có ngôi đền thờ vị tướng quân triều Tây Sơn là Hồ Phi Tứ.

Hồ Phi Tứ xuất thân trong một gia đình Nho học, có tài văn chương giỏi võ nghệ, am hiểu thao lược, được nhân dân kính nể. Nhân dịp vua Quang Trung đưa đại quân ra Bắc tiêu diệt giặc Thanh, ông đã xung phong ứng nghĩa và vận động được nhiều sĩ phu, cùng đông đảo thanh niên trong vùng tham gia. Do có nhiều công lao trong chiến dịch giải phóng kinh thành Thăng Long giữa tết Kỷ Dậu (1789) nên đã được vua Quang Trung phong làm Thượng tướng quân, tước Tư Nhân hầu.

Dòng họ Nguyễn ở làng Tú Viên, xã Thanh Lương, huyện Thanh Chương có lưu giữ một đạo sắc của vua Quang Trung phong thưởng cho Nguyễn Sĩ Xung. Qua sắc phong ta thấy Nguyễn Sĩ Xung đã tham gia quân đội dưới triều Lê Cảnh Hưng (1740 – 1786) làm đến chức Tráng tiết tướng quân phó thiên hô. Khi Quang Trung đem quân ra lật đổ chúa Trịnh cũng như khi ra Thăng Long đại phá quân Thanh, Nguyễn Sĩ Xung đã gia nhập hàng ngũ đội quân Tây Sơn lập được chiến công xuất sắc. Trong sắc phong cho Nguyễn Sĩ Xung hiện đang lưu giữ ở nhà thờ họ Nguyễn Sĩ ở làng Tú Viên, vua Quang Trung cho là “Người có công lao lạ, hơn người, xét chức Trung Úy, đáng được ban khen Anh dũng tướng quân Trung úy, Tinh Nghĩa hầu”.

Ở thôn Phú Thọ, xã Đại Tuyền, huyện Nam Đường (nay là xã Lưu Sơn, huyện Đô Lương) tỉnh Nghệ An có Đào Đình Truật đã từng tham gia quân đội dưới triều vua

Lê Cảnh Hưng, sau đã tình nguyện gia nhập hàng ngũ đạo Trung quân do vua Quang Trung trực tiếp chỉ huy tấn công trận Ngọc Hồi - Đống Đa giải phóng kinh thành Thăng Long. Hiện nay con cháu Đào Đình Truật ở xã Lưu Sơn còn giữ một đạo sắc của vua Quang Trung khen thưởng Đào Đình Truật có nội dung như sau: “Sắc cho Tà bật phù cơ Phó chiến Đào Đình Truật quê ở xã Đại Tuyền, huyện Nam Đường, đã từng theo chiến trận có nhiều công lao, đặc chuẩn ban chức Trung úy, tước tử. Nay gia phong Trung úy Anh dũng tướng quân, tước Nhân Tài tử”.

Gia phả họ Dương ở xã Mỹ Duệ, nay là xã Cẩm Duệ, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh có ghi rõ Dương Văn Tào đã đem đội dân binh của mình tham gia hàng ngũ đội quân Tây Sơn. Do có nhiều công lao được vua Quang Trung phong chức Đô Đốc.

Ở trang Giáp Thủy, xã Thạch Văn, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh có Hồ Phi Chấn từng theo vua Quang Trung đánh đuổi quân Mãn Thanh lập được nhiều chiến công xuất sắc, vua Quang Trung đã phong tới chức “Đô Đốc Anh liệt tướng quân”. Về sau Hồ Phi Chấn bị Lê Văn Duyệt, Tả quân của Nguyễn Ánh bắt. Lê Văn Duyệt hỏi Hồ Phi Chấn: “Quân nghịch Tây Sơn bị diệt, sao nhà ngươi lại không chịu ra hàng?”

Hồ Phi Chấn đáp: “Đạo làm tôi, ăn cơm vua, mặc áo chúa thì phải tận tâm, tận lực”.

Lê Văn Duyệt cho là người trung nghĩa, không giết, đày ra Côn Vàng.

Đó là chưa kể đến Phạm Lê Thủ ở tổng Nam Kim, huyện Nam Đường, Trần Suất ở xã An Hoà, Quỳnh Lưu, Hồ Trọng Diên ở làng Quỳnh Đôi, Quỳnh Lưu.v.v... và hàng vạn những người con ưu tú của xứ Nghệ đã hăng hái tòng quân, giết giặc dưới ngọn cờ đào của vua Quang Trung mà tên tuổi không ghi trong sử sách, nhưng chiến tích oanh liệt của họ vẫn sống trong ký ức của nhân dân quê hương xứ Nghệ.

Hào khí của hàng vạn con em xứ Nghệ hăng hái, dũng cảm theo vua Quang Trung làm nên chiến thắng niên hách Ngọc Hồi - Đống Đa, giải phóng kinh thành Thăng Long giữa tết Kỷ Dậu (1789) là mạch nguồn sản sinh ra câu ca:

*“Anh đi theo chúa Tây Sơn,
Em về cày cuốc mà thương mẹ già”*

Trong công cuộc giải phóng kinh thành Thăng Long giữa tết Kỷ Dậu (1789) dưới sự lãnh đạo tài ba của vua Quang Trung, nhân dân xứ Nghệ đã gửi đến đoàn quân cứu nước những người con ruột thịt ưu tú của chính mình, mà còn dành cho nghĩa quân Tây Sơn mọi sự ủng hộ lớn lao khác.

Theo cuốn “Quỳnh Đôi sự tích cổ kim hương biên” thì ở huyện Quỳnh Lưu có ông Hồ Đạt ~~Bảng~~ **Bảng** đầu Phó bảng, dạy trường huyện, khi quân Tây Sơn hành quân qua, quan Tri huyện bỏ chạy, ông được nhân dân tôn làm Tri huyện để giúp Quang Trung trong việc tuyển lính và quyên góp quân lương. Bà Nguyễn Thị Phát đã xuất tiền nuôi

mỗi tháng 5 suất lính Tây Sơn, bà Nguyễn Thị Dinh đã cấp lương nuôi mỗi tháng 6 suất lính và cấp mỗi năm 21 bộ quần áo cho nghĩa quân Tây Sơn. Theo gia phả họ Nguyễn ở xã Quỳnh Phương có ông Nguyễn Thanh Liêm đầu Cù nhân đã làm quan dưới triều vua Lê, nhưng sau đã phò Quang Trung rất tích cực. Ở làng Trung Tiết, xã Thạch Trung, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh còn lưu giữ được một đạo sắc của vua Quang Trung khen thưởng làng về việc tiếp đón và cung cấp lương thực cho quân Tây Sơn trong dịp hành quân ra Thăng Long đại phá quân Thanh. Làng Thạch Bình, huyện Thạch Hà còn lưu giữ được một tờ truyền bằng chữ Nôm, trong đó có đoạn nói nhân dân địa phương đã tự nguyện và tích cực dùng đồ của mình để chở quân đội Tây Sơn vượt sông ra Bắc tiêu diệt quân Thanh.

Trong công cuộc giải phóng kinh thành Thăng Long đầu năm Kỷ Dậu (1789) ngoài những võ tướng xuất sắc và hàng vạn người lính dũng cảm, xứ Nghệ còn đóng góp cho Quang Trung những trí thức nổi tiếng mà sự nghiệp của họ rất lẫy lừng, trong đó tiêu biểu nhất có La Sơn Phu Tử Nguyễn Thiếp quê ở làng Mật Thôn, xã Nguyệt Ao, huyện La Sơn, nay là huyện Can Lộc và Phan Huy ích, quê ở làng Thu Hoạch, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh.

Nói tóm lại: quan hệ giữa xứ Nghệ với kinh thành Thăng Long trong chiến thắng Ngọc Hồi - Đống Đa giữa tết năm Kỷ Dậu (1789) là quan hệ gắn bó keo sơn, tương hỗ lẫn nhau trong tiến trình đi lên của lịch sử dân tộc giữa một vùng văn hoá sống động xứ Nghệ với kinh thành Thăng Long văn vật cổ kính. Núi sông và nhân dân xứ Nghệ là cái nôi huyền diệu sản sinh và nuôi dưỡng nhân tài, kinh thành Thăng Long là linh địa thiêng liêng để nhân tài thăng hoa bùng sáng. Thiết nghĩ đây cũng là niềm tự hào chính đáng, là đỉnh cao chói lọi trong mạch nguồn truyền thống anh hùng của xứ Nghệ – Thăng Long và của dân tộc Việt Nam.

TÌM HIỂU MỐI LIÊN HỆ GIỮA TẦNG LỚP TRÍ THỨC NHO HỌC Ở THANH – NGHỆ - TỈNH VÀ HÀ NỘI TRONG PHONG TRÀO YÊU NƯỚC VIỆT NAM THẬP NIÊN ĐẦU THẾ KỶ XX

*TS. Trần Vũ Tài**
*Nguyễn Thị Thủy***

Một đặc điểm nổi bật, khác với giai đoạn trước đó trong phong trào yêu nước những năm đầu thế kỉ XX chính là quy mô của cuộc đấu tranh đã thực sự rộng lớn, phát triển trên khắp cả 3 kỳ, lôi cuốn được sự tham gia của đông đảo quần chúng nhân dân. Thành quả đó của cuộc đấu tranh đã khẳng định sự lãnh đạo đúng hướng của tầng lớp trí thức nho học tiến bộ.

Giai đoạn lịch sử những năm đầu thế kỉ XX đã diễn ra một không khí hoạt động sôi nổi được tạo nên bởi sự dịch chuyển đầy năng động tính của tầng lớp trí thức nho học trên khắp mọi miền đất nước. Được soi sáng bởi ý thức hệ dân chủ tư sản thông qua hệ thống "*tân thư*", "*tân văn*", họ đã háo hức, say mê, nhiệt thành đem cái mới đi tuyên truyền, phổ biến trong quần chúng nhân dân. Họ đóng vai trò như những nhà truyền giáo, những nhà tổ chức, thậm chí như những người chịu "*tử vì đạo*".

Dưới tác động của chương trình khai thác thuộc địa lần thứ nhất (1897-1914) và sự ảnh hưởng của trào lưu dân chủ tư sản từ bên ngoài, phong trào đấu tranh của nhân dân ta mang một màu sắc mới với những biểu hiện phong phú, đa dạng, đó là phong trào Đông Du (1905-1908), phong trào Duy Tân (1906-1908), Đông Kinh nghĩa thực (3/1907-12/1907), cuộc vận động kháng thuế Trung kỳ năm 1908. Các phong trào này tác động qua lại lẫn nhau, có ảnh hưởng sâu rộng trong quần chúng nhân dân. Phong trào yêu nước giữa các địa phương có sự phối hợp chặt chẽ, thường xuyên bởi tầng lớp trí thức nho học thức thời, giàu nhiệt huyết. Trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi chỉ nghiên cứu mối quan hệ giữa trí thức nho học ở Thanh - Nghệ - Tĩnh và Hà Nội trong thập niên đầu của thế kỉ XX nhằm làm sáng tỏ vấn đề nêu trên.

Thăng Long - Hà Nội vốn đã tồn tại hơn 10 thế kỷ (XI-XXI) từng trải qua biết bao biến động, thăng trầm của lịch sử, là vùng đất đế đô có tầm ảnh hưởng rộng lớn, có sức lan toả văn hóa đối với những khu vực xung quanh. Còn Thanh - Nghệ - Tĩnh trong quá khứ từng được coi là vùng đất "*phên dậu*" phía Nam của đất nước. Trong lịch sử đấu tranh dựng nước và giữ nước, vùng đất này với truyền thống đấu tranh kiên cường, bất khuất đã lập bao chiến công hiển hách đánh đuổi giặc ngoại xâm, bảo vệ bờ cõi, sự yên ổn của vùng đất đế đô.

* ** Trường Đại học Vinh.

Bước sang thời kỳ Cận đại, tình hình nước ta có nhiều biến chuyển. Thanh - Nghệ - Tĩnh tiếp tục phát huy truyền thống từ trong quá khứ, đã vươn lên đón nhận những luồng tư tưởng mới, có nội dung tiến bộ từ bên ngoài tràn vào, đặc biệt thông qua hai nguồn quan trọng là Nhật Bản và Trung Quốc, biến thành cơ sở lý luận cho mọi hành động đấu tranh. Từ trong phong trào đấu tranh nổi bật lên hình tượng nhà chí sĩ yêu nước Phan Bội Châu - "một vị Giải nguyên lừng danh nhưng không gia nhập hàng ngũ quan trường, trái lại đã sớm dấn thân vào sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc"¹.

Ngay từ những năm 90 của thế kỉ XIX, khi còn là một "thầy đồ Nho", Phan Bội Châu đã nuôi chí căm thù giặc, tập hợp xung quanh mình học trò, bạn bè, đồng chí để trù tính việc "đánh đổ giặc Pháp, khôi phục nước Việt Nam, lập ra Chính phủ độc lập". Bắt tay vào hành động thực sự, năm 1901, Phan mới quyết định làm một cuộc bạo động cướp thành Nghệ An, tụ họp được khoảng 20 người trong đó có Phan Bá Ngọc (con Phan Đình Phùng), Vương Thúc Quý, Trần Hải, Hà Văn Mỹ... Phan vận động lính khố xanh của tỉnh định nhân ngày Lễ Chính trung (14/7/1901) thì khởi sự. Vì bên địch đề phòng nghiêm ngặt, nội ứng không hành động được nên công việc phải đình chỉ. Tên cử nhân Nguyễn Diễm mật báo cho Công sứ Pháp tại Vinh, công việc bại lộ, Phan suýt bị bắt nếu như không được Tổng đốc Đào Tấn vì có chút cảm tình riêng mà che chở cho.

Trước tình hình đó, Ngư Hải Đặng Thái Thân - một con người can đảm, chí khí, mưu lược - là học trò đồng thời cũng là đồng chí của Phan - đã đưa ra một ý kiến xác đáng: "Xem xét thời thế cho kỹ, chúng ta chưa có cơ hội nào có thể lợi dụng được. Nếu cứ hấp tấp làm càn chắc chả đi đến thành công. Dầu sao ta cũng làm cho tụi Pháp biết rằng quốc dân ta không phải toàn là bọn hèn nhát. Vậy ta cứ mạo hiểm làm trước, nhưng cũng mong sao cho ta cất tiếng lên trước sẽ có người hưởng ứng theo sau. Nhưng nếu chỉ khởi sự trong phạm vi Nghệ Tĩnh mà thôi thì rồi sẽ như cái thai non mới lọt lòng mẹ chưa kịp khóc oa oa mà đã chết yểu mất. Vì thế, tôi rất lo cho tiên sinh. Tôi tưởng trước hết ta nên vào Nam ra Bắc, tìm kiếm những kẻ cùng làm việc với ta. Bắc kỳ là nơi nhiều nghĩa sĩ, từ Quảng Nam vào Nam, Trung cũng thiếu gì hạng người "*kháng khái bi ca*". Ta nên liên kết với họ, rồi anh em 3 kỳ đồng thời khởi nghĩa, để chia sẻ lực lượng của địch, đồ đảng của ta may ra mới thành công được"².

Năm 1902, Phan bắt đầu cuộc hành trình đi tìm kiếm thêm những người có chí khí, có quan tâm đến việc chống Pháp ở trong Nam ngoài Bắc. Cho đến năm 1904, sau

¹ Chương Thâu, *Phan Bội Châu và sự lựa chọn con đường Đông du*, trang 81. Trích trong "Việt Nam 100 năm phong trào Đông du và hợp tác Việt - Nhật để bảo tồn, phát triển di sản văn hóa Huế", NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, năm 2009.

² Tôn Quang Phiệt, *Phan Bội Châu và một giai đoạn lịch sử chống Pháp của nhân dân Việt Nam*, NXB Văn hóa, Hà Nội, năm 1958, tr. 20.

cuộc hành trình xuyên Việt kéo dài tới vài năm nhằm liên kết những anh em đồng chí cả nước cùng mưu sự đánh Pháp cứu nước, Phan Bội Châu và các đồng chí của mình đã quyết định thành lập Duy Tân hội với mục đích đánh đuổi thực dân Pháp, khôi phục nền độc lập của dân tộc. Hội coi việc xuất dương cầu viện là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu. Phái đoàn xuất ngoại đầu tiên gồm Phan Bội Châu, Đặng Tử Kính, Tăng Bạt Hổ lên đường vượt biên, cưỡi sóng biển đến Nhật Bản vào mùa xuân năm 1905. Khi vừa tới Nhật Bản, được tiếp xúc với Lương Khải Siêu và một số chính khách của Nhật Bản như Thủ tướng Khuyển Dưỡng Nghị và Bá tước Đại Ôi Trọng Tín cũng như qua việc khảo sát tình hình thực tiễn trên đất nước văn minh này, Phan Bội Châu đã có sự điều chỉnh trong chủ trương, quyết định chuyển từ cầu viện sang cầu học. Đó là phong trào Đông Du. Sự chuyển biến về nhận thức sâu sắc nhất của cụ Phan là cần phải có thực lực ở chính bản thân nước mình thì mới có cơ hội giành được độc lập. Đó chính là sợi chỉ đỏ xuyên suốt cả quá trình hoạt động của phong trào Đông Du. Đây thực sự là một cuộc đổi mới trong tư duy yêu nước, từ tư duy yêu nước truyền thống là bạo động, là cầm vũ khí đánh đuổi giặc ngoại xâm, khôi phục độc lập dân tộc đã chuyển sang tư duy cải cách, đổi mới, đề cao việc học tập khoa học kỹ thuật tiên bộ. Chủ trọng xây dựng thực lực, trong đó việc nâng cao trình độ dân trí được đặt lên hàng đầu, là một công việc hết sức cần thiết, cần phải làm ngay trong lúc này. Để thực hiện thành công mục tiêu cầu học, Phan Bội Châu trực tiếp về nước trình bày quan điểm cứu nước mới của mình và phát động phong trào Đông Du trong phạm vi toàn quốc. Phan Bội Châu sau khi trở lại Nhật Bản đã viết tác phẩm *"Khuyến quốc dân tư trợ du học văn"* nhằm khích lệ tinh thần đồng bào cả nước, kêu gọi sự giúp đỡ về nhân lực và vật lực của thân sĩ cả nước

Hưởng ứng lời kêu gọi của Phan Bội Châu và Duy Tân hội, nhiều sĩ phu và thanh niên Bắc kỳ đã tham gia phong trào Đông Du. Từ hai trung tâm Nghệ Tĩnh và Nam Ngãi, phong trào đã lan rộng và phát triển mạnh khắp trong Nam ngoài Bắc. Trong đó, Hà Nội với vị trí trung tâm của mình đã sớm tiếp nhận các trào lưu tư tưởng mới, hưởng ứng phong trào Đông Du một cách nhiệt liệt. Đi theo tiếng gọi của phong trào Đông Du, từ năm 1905, một số thanh niên Hà Nội đã hăng hái xuất dương sang Nhật Bản cầu học như anh em Lương Ngọc Quyến, Lương Nghị Khanh (con của cụ Lương Văn Can), Cao Trúc Hải, Hoàng Đình Tuấn, Vũ Mẫn Kiến, Phạm Chấn Yên...

Trong hai lần bí mật về nước vào các năm 1905 và 1906, Phan Bội Châu đều dừng chân ở Hà Nội để tụ họp các sĩ phu yêu nước bàn luận việc cứu nước. Trong lần về nước lần thứ hai (cuối năm 1906), Phan đã chủ trì cuộc họp tại nhà ông Cử ở Nội Duệ (Bắc Ninh) để bàn việc tổ chức các nhóm "ám xã" (bạo động) và "Minh xã" (ôn hòa) và các hội nông, hội công thương, hội học... Chính do chủ trương này mà sau đó Đông Kinh nghĩa thực được thành lập vào tháng 3 - 1907. Điều này cho thấy Phan Bội

Châu là người có ảnh hưởng lớn trong việc thành lập Đông Kinh nghĩa thực - một trường học vì nghĩa, hoạt động theo xu hướng công khai, hợp pháp. Đối với bản thân Phan Bội Châu, điều hấp dẫn nhất khi ông sang nước Nhật vốn được xem là "*thánh địa văn minh*" không phải là hình ảnh của những lâu đài nguy nga, tráng lệ mà chính là trình độ dân trí của họ cao, đáng ngưỡng mộ. Từ thực tế đó, Phan Bội Châu hết sức tuyên truyền, cổ động cho một cuộc "*cách mạng dân trí*" "trên đất nước ta mà bằng chứng thuyết phục nhất là phong trào Đông Du - một hành động có tính chất "*đột phá*", mở cửa hướng ra ngoài học hỏi, tiếp nhận những kiến thức mới mẻ để phục vụ cho sự nghiệp giải phóng dân tộc và ở trong nước, dưới ảnh hưởng của Cụ đã thành lập Đông Kinh nghĩa thực - được đánh giá là một cuộc cách mạng giáo dục trên tất cả các lĩnh vực: đối tượng và mục tiêu giáo dục, nội dung và phương pháp giáo dục nhằm thực hiện mục tiêu chính trị giải phóng dân tộc ta khỏi ách ngoại xâm. Trường được mô phỏng theo mẫu hình của trường Khánh ứng nghĩa thực ở Nhật Bản. Trụ sở của trường đặt tại ngôi nhà số 4 và số 10 phố Hàng Đào (Hà Nội). Lương Văn Can được bầu làm Thực trưởng, Nguyễn Quyền được cử làm Giám học. Học sinh của trường được cấp phát sách vở, tài liệu học tập và không phải đóng học phí. Có thể nói, "trong khi thực dân Pháp cố tâm kìm hãm dân tộc trong vòng lạc hậu về mọi mặt kinh tế, chính trị, văn hóa thì việc Đông Kinh nghĩa thực dũng cảm tấn công kịch liệt vào thành trì phong kiến trên lĩnh vực giáo dục văn hóa (như chống từ chương bát cổ, chống khoa cử, bài trừ hủ tục, hương ẩm, đề cao tư tưởng và học thuật mới) là một công tác có tính cách mạng"¹. Từ Hà Nội, mô hình hoạt động của trường Đông Kinh nghĩa thực đã được nhân rộng và phát triển thành một phong trào nghĩa thực rộng lớn, vươn tầm ảnh hưởng ra các tỉnh miền Trung, trong đó có Thanh - Nghệ - Tĩnh.

Ở Thanh Hóa, "lúc ấy đã có ban Cựu học cùng ban Âu học hưởng ứng với trào lưu chung, có lập ra Hà Thành thư xã cùng giao thông với Đông Kinh nghĩa thực ngoài Bắc, Hợp Thương trong Quảng và Triều Dương ở Nghệ"². Việc tiếp cận tư tưởng mới của các sĩ phu Thanh Hóa lúc đó được kết nối bởi mối quan hệ với Hoàng Giáp Nguyễn Thượng Hiền, người làng Liên Bạt, huyện Sơn Lãng, tỉnh Hà Đông; là con của Thượng thư Nguyễn Thượng Phiến và là rể của đại thần Tôn Thất Thuyết. Thanh Hóa được xem là quê hương thứ hai của Cụ vì Cụ theo cha vào làng Lan Châu - Nông Cống từ lúc còn nhỏ. Như chúng ta được biết Nguyễn Thượng Hiền là một trong những yếu nhân sáng lập trường Đông Kinh nghĩa thực. Ông đã rời bỏ chức vụ Đốc học Nam Định để tham gia cuộc vận động duy tân. Tiếp đó là Nguyễn Dữ Hàm - người xã Đông Ngạc,

¹ Đinh Xuân Lâm, *Tản mạn xung quanh một ngôi trường*, các trang 115, 119. Trích trong "100 năm Đông Kinh nghĩa thực và công cuộc cải cách giáo dục ở Việt Nam hiện nay", NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, năm 2008.

² Huỳnh Thúc Kháng, *Vụ chống thuế ở Trung kỳ năm 1908*, NXB Ích Tri, Huế, 1946, tr. 28.

tỉnh Hà Đông, cùng tham gia phong trào với Nguyễn Thượng Hiền tại Thanh Hóa. Nguyễn Dữ Hàm là một hội viên tích cực của phong trào Duy Tân ở ngoài Bắc, mà trung tâm lúc đó là Đông Kinh nghĩa thực. Nguyễn Dữ Hàm lại làm rể cụ Lương Văn Can - Hiệu trưởng trường Đông Kinh nghĩa thực. Thông qua các nhân vật chủ chốt đó của Đông Kinh nghĩa thực, các tài liệu sách báo được giảng dạy, tuyên truyền tại Đông Kinh nghĩa thực được phổ biến ở Thanh Hóa, góp phần to lớn vào việc động viên, thức tỉnh đồng bào trong tỉnh. Từ đây, việc chấn hưng kinh tế dưới ảnh hưởng của Đông Kinh nghĩa thực được tiến hành. Phong trào lập hội buôn lan rộng từ Bắc kỳ vào Trung kỳ và Nam kỳ. Tại Thanh Hóa, "Công ty Phụng Lâu được thành lập từ cuối thế kỉ XIX mới chỉ có 200 đồng tiền vốn"¹, nay do ảnh hưởng của Đông Kinh nghĩa thực mà mở rộng kinh doanh, lập thêm chi nhánh ở Vinh, Hà Tĩnh, Huế.

Ở Nghệ Tĩnh, dưới ảnh hưởng của Đông Kinh nghĩa thực, phong trào lập trường học theo hình thức "*nghĩa thực*" diễn ra khá bề thế, mở rộng kinh doanh thông qua việc lập các hội buôn. Trường *Võ Liệt* ở huyện Thanh Chương (Nghệ An) thu hút nhiều thanh niên ưu tú ở các huyện Nam Đàn, Hưng Nguyên, Hương Sơn, Đức Thọ... đến học tập với các ông thầy yêu nước, có ít nhiều kiến thức "tân học" như Phó bảng Đặng Nguyên Cẩn, Tiến sĩ Ngô Đức Kế... Trường *Phong Phú* ở huyện Thạch Hà (Hà Tĩnh) cũng được tổ chức theo mô hình Đông Kinh nghĩa thực tại Hà Nội, thu hút con em các xã ở huyện Can Lộc, Cẩm Xuyên, Kỳ Anh đến học. Hoạt động của trường nghĩa thực này kéo dài mãi đến năm 1912. Nhìn chung, tài liệu giảng dạy, học tập ở đây phần lớn do Đông Kinh nghĩa thực Hà Nội cung cấp. Đặc biệt, chính Tiến sĩ Ngô Đức Kế đã tham gia rất tích cực trong Ban Tu thư của Đông Kinh nghĩa thực, có nhiệm vụ biên soạn các giáo trình, tư liệu giảng dạy, học tập cho các thầy trò cùng với Lương Văn Can, Nguyễn Hữu Cầu, Lê Đại và cả Cụ Phan Châu Trinh nữa. Quá trình hoạt động và làm việc cùng các sĩ phu yêu nước tại Hà Nội đã khiến cho việc trao đổi, bàn bạc phương sách cứu nước giữa các cụ nho sĩ ở Thanh - Nghệ - Tĩnh và Hà Nội có sự gắn kết, tiến đến gần nhau hơn trong phương thức đấu tranh cách mạng.

Có thể nói, "Đông Kinh nghĩa thực tuy là một tổ chức thuộc xu hướng đổi mới, cải cách nhưng có quan hệ chặt chẽ với phái bạo động, phái Đông du. Trong thực tế hoạt động, đã có những mối quan hệ mật thiết giữa Đông Kinh nghĩa thực và phong trào Đông du"². Giữa hai phong trào có mối quan hệ mật thiết, hữu cơ với nhau. Thực tế, việc tuyên truyền thơ văn yêu nước, tinh thần cách mạng - một trong những nội

¹ Nguyễn Công Bình, *Tìm hiểu giai cấp tư sản Việt Nam thời Pháp thuộc*, NXB Văn - Sử - Địa, 1959, tr. 32.

² Đinh Xuân Lâm, *Tàn mạn xung quanh một ngôi trường*, các trang 115, 119. Trích trong "100 năm Đông Kinh nghĩa thực và công cuộc cải cách giáo dục ở Việt Nam hiện nay", NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, năm 2008.

dung quan trọng của phong trào Đông du nếu nhìn phong trào trên quy mô rộng nhất - đã được Phan Bội Châu và các đồng chí của mình thực hiện qua Đông Kinh nghĩa thực. Các trường nghĩa thực trong quá trình hoạt động đã sử dụng những tài liệu của Duy Tân hội, Đông Du và nhất là của Phan Bội Châu để tuyên truyền và giảng dạy trong nhà trường như “*Hải ngoại huyết thư*”, “*Gọi hồn quốc dân*”, “*Nam Hải bá thần ca*”, “*Kính quốc dân*”, “*Đề tỉnh quốc dân hồn*”, “*Tỉnh quốc hồn ca*”... Những tài liệu thơ văn đó có tác dụng thức tỉnh của ông từ Nhật Bản gửi về đã được Đông Kinh nghĩa thực phổ biến đến các tầng lớp nhân dân nhằm “giác ngộ” họ ý thức về trách nhiệm và nghĩa vụ của mình đối với vận mệnh tồn vong của dân tộc. Khi Đông Kinh nghĩa thực mới được mở, cuốn “*Hải ngoại huyết thư*” của Phan Bội Châu đã được lưu hành khắp cả nước và được nhiều người dịch ra lục bát hoặc song thất lục bát. Riêng bản dịch của Lê Đại - một thành viên của Đông Kinh nghĩa thực được mọi người biết đến và thuộc nhiều hơn cả, trong đó có những câu thể hiện ý chí phản kháng mạnh mẽ:

*“Hồn máu uất chất quanh đầy ruột
Anh em ơi! Xin tuốt gươm ra,
Có giời, có đất, có ta
Đồng tâm như thế mới là đồng tâm!”*

Mối quan hệ giữa Đông Kinh nghĩa thực và phong trào Đông Du thể hiện rất rõ “qua sự vận động thanh niên Việt Nam sang Nhật Bản du học cũng như qua sự ủng hộ tích cực về kinh phí đối với Đông Du”¹. Nguyễn Quyền, Hoàng Tăng Bí, Dương Bá Trạc luôn luôn tích cực vận động thanh niên sang Nhật. Để hỗ trợ kinh phí cho phong trào Đông Du, họ đã tổ chức kinh doanh buôn bán, đài thọ cho du học sinh. Hai công ty buôn của Đông Kinh nghĩa thực là Đồng Lợi Tế và Đồng Thành Xương chính là cơ quan bí mật của Duy Tân hội đưa đón những người tham gia Đông Du từ Việt Nam sang Nhật Bản và từ Nhật Bản về nước, đồng thời là cơ sở tài chính cho các hoạt động của Duy Tân hội. Thậm chí, Đỗ Chân Thiết - một yếu nhân của phong trào Đông Kinh nghĩa thực còn buôn bán thuốc phiện để kiếm tiền ủng hộ anh em Đông Du; ngoài ra còn lập xưởng chế tạo vũ khí để chuẩn bị bạo động. Và chiều hướng phát triển của những hoạt động ở Đông Kinh nghĩa thực cũng “chuyển dần từ xu hướng ôn hòa sang xu hướng bạo động của Phan Bội Châu”². Đông Kinh nghĩa thực từ trong quá trình hoạt động của mình đã đưa tư tưởng bạo động của Phan Bội Châu vào với binh lính, giác

¹ Đỗ Quỳnh Nga, *Mối quan hệ giữa phong trào Đông Du và Đông Kinh nghĩa thực*, trang 267. Trích trong “Việt Nam 100 năm phong trào Đông Du và hợp tác Việt - Nhật để bảo tồn, phát triển di sản văn hóa Huế”, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, năm 2009.

² Nguyễn Văn Khánh, Trần Viết Nghĩa, *Cuộc vận động Đông Du ở Bắc kỳ (1905 - 1908)*, trang 223. Trích trong “Việt Nam 100 năm phong trào Đông Du và hợp tác Việt - Nhật để bảo tồn, phát triển di sản văn hóa Huế”, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, năm 2009.

ngộ binh lính và cùng phối hợp tổ chức kế hoạch hành động dẫn đến kết quả tất yếu là vụ đầu độc binh lính Pháp vào năm 1908. Đây là một vụ bạo động nổi tiếng ở đất Hà Thành trong giai đoạn này mà những diễn biến của nó đã cho thấy mối dây liên hệ chặt chẽ giữa Hoàng Hoa Thám, Phan Bội Châu và Đông Kinh nghĩa thực. Việc tán thành mục đích của cuộc bạo động (sau khi thắng lợi sẽ đón Cường Để và Phan Bội Châu về nước thành lập Chính phủ) của các nhà lãnh đạo Đông Kinh nghĩa thực cho thấy đích đi và hướng đến của phong trào là bạo động. Đặc biệt là sau khi Đông Kinh nghĩa thực không còn nữa, một số thành viên đã chuyển sang hoạt động cho phong trào Đông Du như Bùi Liêm hoặc tham gia tổ chức của Phan Bội Châu khi phong trào Đông Du tan rã như Đỗ Chân Thiết, Nguyễn Tùng Hương, Phan Đình Đối... Qua đó, có thể khẳng định trên con đường phát triển của Đông Kinh nghĩa thực cuối cùng cũng sẽ đi đến bạo động. Ngay như phong trào Duy Tân ở miền Trung với xu hướng chủ yếu là cải cách, đổi mới đề *"khai dân trí, chấn dân khí, hậu dân sinh"* rồi cũng đi đến con đường bạo động. Đó là "một sự phát triển có tính tất yếu đặt trong hoàn cảnh một đất nước bị ngoại bang thống trị mà mâu thuẫn giữa dân tộc mất độc lập với đế quốc xâm lược là không thể điều hòa"¹. Thiết nghĩ điều đó hoàn toàn phù hợp với con đường mà Phan Bội Châu đang tiến hành. Trong tính toán chiến lược của Cụ, cải cách chỉ được coi là biện pháp tạm thời, hỗ trợ cho con đường bạo động. "Duy Tân" và "bạo động" được xem là hai biện pháp để đạt được mục tiêu chung, "duy tân" suy đến cùng lại là mặt chủ yếu, là sự chuẩn bị tích cực để tiến tới "bạo động". Vì thế, có thể khẳng định Phan Bội Châu chính là ngọn cờ đầu trong phong trào giải phóng dân tộc nước ta hồi đầu thế kỉ XX.

Tóm lại, có thể nói, mối quan hệ giữa tầng lớp trí thức nho học ở Thanh - Nghệ - Tĩnh và Hà Nội được bộc lộ rõ nét trong môi trường yêu nước chống Pháp hồi đầu thế kỉ XX thông qua hoạt động tiêu biểu của phong trào Đông Du và Đông Kinh nghĩa thực. Phong trào yêu nước chống Pháp dưới sự lãnh đạo của tầng lớp trí thức nho học tiến bộ hồi đầu thế kỉ có sự phát triển mạnh mẽ, rộng khắp, tạo thành những *"đợt sóng ngầm"* đe dọa trực tiếp đến nền cai trị của thực dân Pháp. Có được thành quả đó chính bởi sự kết hợp chặt chẽ, hỗ trợ lẫn nhau giữa tầng lớp trí thức nho học ở các địa phương. Và đặc biệt dưới sự lãnh đạo của Phan Bội Châu - vị lãnh tụ của phong trào yêu nước theo xu hướng bạo động trong giai đoạn lịch sử đặc biệt này, hoạt động yêu nước chống Pháp từ vùng Thanh - Nghệ - Tĩnh đến Hà Nội phát triển một cách liên mạch, nhất quán từ đầu đến cuối. Thập niên đầu thế kỉ XX với bao biến động thăng trầm của lịch sử đã in một dấu ấn sâu đậm về mối quan hệ đó trên cái nền chung là chủ nghĩa yêu nước nồng nàn của dân tộc ta được hình thành và phát triển liên tục qua các chặng đường lịch sử.

¹ Đinh Xuân Lâm, *Tàn mạn xung quanh một ngôi trường*, các trang 115, 119. Trích trong "100 năm Đông Kinh nghĩa thực và công cuộc cải cách giáo dục ở Việt Nam hiện nay", NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, năm 2008.

SỰ GIAO THOA VĂN HOÁ GIỮA XỨ THANH VỚI THĂNG LONG - ĐÔNG ĐÔ TRONG QUỐC GIA ĐẠI VIỆT THỜI LÝ - TRẦN - LÊ (TỪ THẾ KỶ XI ĐẾN THẾ KỶ XVIII)

*Phạm Tấn**

Thế kỷ X là thế kỷ bản lề của sự phục hưng văn hóa dân tộc và ở thế kỷ đó, vùng Cửu Chân – Châu Ái – xứ Thanh lại là tâm điểm đầy sôi động với Dương Đình Nghệ đến Ngô Quyền – Dương Tam Kha đã từng thay nhau đem toàn bộ binh lực của họ Dương – xứ Thanh ra Bắc đánh đuổi quân Nam Hán, giành quyền tự chủ cho đất nước. Tiếp nối sự nghiệp của họ Khúc, họ Dương và họ Ngô, Đinh Bộ Lĩnh lại dẹp loạn mười hai xứ quân, mở ra nhà nước Đại Cồ Việt với thủ đô đầu tiên ở Hoa Lư (Ninh Bình) và tại đây, Lê Hoàn – người con ở vùng Kẻ Sập (nay thuộc xã Trung Lập, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa) lại được triều đình và Thái hậu Dương Vân Nga suy tôn thành Hoàng đế Lê Đại Hành để gánh vác sự nghiệp đánh Tống, bình Chiêm lấy lòng thiên hạ. Cũng ở đất Hoa Lư, khi Lê Long Đình (Ngọa Triều) làm cho triều Tiền Lê nghiêng ngả đến tột độ thì một người con khác của xứ Thanh là Chi hậu Đào Cam Mộc (quê ở làng Tràng Lang, xã Định Tiến, huyện Yên Định, Thanh Hóa nay) đã có công lớn cùng sư Vạn Hạnh và triều thần suy tôn Lý Công Uẩn lên ngôi vua (1009), mở ra Vương triều Lý – một vương triều rực rỡ của Quốc gia Đại Việt. Và chỉ sau một thời gian ngắn vừa lên ngôi, Lý Công Uẩn đã quyết định rời đô ra vùng trung tâm của đồng bằng Bắc Bộ vào năm 1010. Từ đây, kinh đô Thăng Long trở thành một trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của cả nước đã có ảnh hưởng, tác động qua lại một cách hữu cơ, mật thiết với tất cả các vùng, miền gần, xa mà vương triều Lý thống lĩnh, cai quản. Riêng vùng Châu Ái – xứ Thanh – vùng đất “*phên dậu*” của Tổ quốc (như Nguyễn Trãi đã nhận xét trong cuốn *Dư địa chí* của mình) thì mối quan hệ với Thăng Long kinh kỳ lại càng trở nên hữu cơ, mật thiết hơn. Đặc biệt, trong quá trình tồn tại, phát triển, từ Lý đến Trần – Lê và cả sau này nữa, kinh đô Thăng Long – Đông Đô của nước Đại Việt đã có sự giao thoa văn hóa khá đậm nét với vùng xứ Thanh gần gũi. Điều đó đã thể hiện khá rõ ở nhiều thời điểm lịch sử khác nhau.

Ở thời Lý (thế kỷ XI – thế kỷ XII), với chính sách mở mang tiến bộ của Lý Thái Tổ và các vua tiếp theo mà kinh đô Thăng Long đã trở thành nơi tụ nhân. Rất nhiều nhân tài (văn, võ) từ các vùng miền trong nước cùng họ hàng, gia tộc đã liên tiếp đổ về Thăng Long lập nghiệp và giúp nhà Lý ngày một vững mạnh hơn. Riêng vùng Châu Ái – xứ Thanh, số người theo về Thăng Long để giúp nhà Lý cũng thật đáng kể. Qua một số tài liệu sử cũ, hoặc các bản gia phả, thần phả còn lưu giữ mà chúng ta biết được, số

* Hội Khoa học lịch sử Thanh Hóa.

người ra Thăng Long phò giúp nhà Lý kể ra cũng đến hàng trăm. Trong số đó, người thì có sức khỏe phi thường và tài võ nghệ (như Lê Phụng Hiểu ở giáp Cổ Hoằng, nay thuộc Hoằng Hóa, người có công đánh giặc phương Nam và dẹp “loạn ba vương”, giữ yên nhà Lý nên được phong tới chức Đô thông Thượng tướng quân. Vì có nhiều công lao nên khi mất (lúc 80 tuổi) được nhân dân một số nơi lập đền thờ và suy tôn là Đức Thánh Bụng với rất nhiều huyền thoại sinh động, hấp dẫn), người thì có tri thức thông tuệ và học thức sâu rộng (như Tô Hiến Thành, sinh ra và lớn lên ở vùng Kẻ Đản - Cẩm Dới - Chánh Lộc, Hà Trung nay đã từng phò giúp ba triều vua lý, làm đến chức Đại Liêu, Thái úy, được cả triều đình và nhân dân nể trọng, nên khi chết được rất nhiều nơi lập đền thờ. Riêng Thanh Hóa có 72 nơi thờ và ở vùng Tống Sơn - Hà Trung có tới 49 nơi thờ. Trong các vị thần được thờ ở Tống Sơn thì vị thần Tô Đại Liêu (tức Tô Hiến Thành) còn được dân phong là Đức Thánh Cả. Hoặc, ở vùng Cổ Định - Kẻ Nưa, nay là xã Tân Ninh, huyện Triệu Sơn mà gia phả họ Doãn đã chép thì có Doãn Tử Tư đời vua Lý Thái Tổ, Lý Thái Tông đến người cháu là Doãn Anh Khải đời vua Lý Nhân Tông đã từng là mưu sĩ nơi màn trướng để cùng vua bàn tính chuyện quốc sự, đồng thời được triều đình tín nhiệm cử đi sứ nhà Tống để lo việc thống nhất phân định gian giới và cùng cố, ổn định sự hòa hiếu giữa hai nước Việt - Tống, làm cho nhà Tống phải khâm phục, góp phần giữ vững chủ quyền độc lập cho đất nước. Trong tập gia phả họ Doãn - Cổ Định, Tân Ninh đã chép lại một số bài thơ mà hai ông sáng tác nói về việc đi sứ nhà Tống như:

· Bài của Doãn Anh Khải:

Phiên âm: **Sứ Tống**

*Trương tiết mao phụng sự sứ thần
 Vì dân, vì quốc hiến kỳ thân
 Phong sương hà nãi trung thường khổ
 Quốc thể nam vong Sở dữ Tần
 Biên cương bất định sinh đao kiếm
 Giới hạn thiên thư dĩ định phân
 Sứ sự Tống triều tùy mình mạt
 Nhất tâm phù chúa tất thành nhân*

Tạm dịch thơ: **Đi sứ nhà Tống**

*Giương cao cờ đi sứ nước ngoài
 Vì dân, vì nước há đơn sai
 Gió sương đâu quản điều gian khổ
 Quốc thể mất còn, há sợ ai?*

*Biên cương không ổn là chinh chiến
Giới hạn trời kia đã rạch rời
Việc sứ Tống triều khi mờ tỏ
Một lòng phò chúa hấn nên người*

- Bài của Doãn Anh Khải

Phiên âm: **Thông sứ Bắc**

*Tiếp phúc tổ tông thông sứ Bắc
Thiên nhai kiên trí học Tô Tần
Chiến tranh dĩ thức thù siêu việt
Ninh Tĩnh cầu hòa hợp ý dân
Phụng chiếu thù hành tâm giai sự
Cung thừa nhất khứ văn hồi âm
Toàn ý toàn tâm vị quân quốc
Vạn trùng tiếp bộ khởi tinh thần*

Tạm dịch thơ: **Thông sứ với phương Bắc**

*Tiếp bước cha ông đi sứ Bắc
Phương trời kiên trí học Tô Tần
Chiến tranh đã rõ phần hơn kém
Ninh Tĩnh cầu hòa hợp ý dân.
Phụng chiếu phen này tìm việc tốt
Vâng thừa tin tức sẽ đưa dân
Vì nước vì dân lòng đã quyết
Ngàn trùng vững bước khởi tinh thần*

Qua sách “*Thanh Hóa chư thần lục*” (được biên soạn vào năm 1903), đời vua Thành Thái), hay qua các bản gia phả, thần phả và truyền thuyết còn lưu lại ở các làng xã, chúng ta còn được biết nhiều người của Châu Ái – xứ Thanh đã được nhà Lý tuyển chọn ra Thăng Long giúp việc cho triều đình, có người đã hy sinh trong sự nghiệp đánh Tống, bình Chiêm, có người đã thành danh trên con đường quan lộ và tất cả đều góp phần bổ sung, hòa nhập “*chất xứ Thanh*” cho Thăng Long văn hiến. Tuy nhiên, những người con xứ Thanh dù thân phận, hành trạng thế nào, nhưng khi đã ra Thăng Long, được tắm mình trong biển văn hóa của Thăng Long kinh kỳ thì họ đều trở nên đổi khác như Lê Phụng Hiểu – một người võ biền được thẩm ngấm tư tưởng trung quân của đạo Nho mà đã có những hành động chính nghĩa – dẹp loạn, giữ vững ngôi báu cho nhà Lý, hay Tô Hiến Thành, dù sinh ra và lớn lên ở Thanh Hóa, nhưng khi ra Thăng Long,

được tiếp thu, ảnh hưởng tri thức văn hóa kinh kỳ đã trở thành một bậc đại công thần tài năng, đức độ mà từ triều đình đến dân gian đều ngợi ca, kính trọng, v.v...

Rõ ràng, sự có mặt của những người Châu Ái – xứ Thanh đã góp phần làm cho vương triều Lý thêm bền vững, và làm cho sắc thái văn hóa Thăng Long thêm phong phú, đa dạng. Không những chỉ có vậy, xứ Thanh dưới con mắt của các vị vua Lý còn là vùng đất thiêng có nhiều vị thần hộ dân, hộ quốc rất linh nghiệm. Vì vậy, mà cuối đời Lý Thái Tổ, nhà Lý đã cung thỉnh và xin rước linh vị thần Đồng Cổ – một vị thần có từ thời Hùng Vương (được thờ tại đền thờ ở chân núi Tam Thai, tục gọi là Đồng Cổ, nên đền cũng có tên là đền Đồng (Cổ) để xây dựng một đền thờ vọng (nhưng là đền quốc tế) ở trong kinh thành, bên cạnh về phía hữu đền Thánh Thọ. Đến năm đầu Thiên Thành (niên hiệu thời Lý Thái Tông, tức Lý Phật Mã) nhà vua ra chiếu phong cho thần Đồng Cổ là “*Thiên hạ chủ minh thần*” và gia tặng thêm tước vương, đặt lễ minh thệ ở đền thờ, lập đàn theo kiếm trước thần vị, đọc câu thệ rằng: “*Làm con mà trái đạo hiếu, làm tôi mà trái đạo trung thì thần giết chết*”. Các quan từ cửa Đông vào, trích máu uống thệ. Mỗi năm cứ đến ngày 4 tháng 4 lại có hội thệ, lâu dần thành lệ (trích dẫn theo *Linh tích núi Tam Thai - Đồng Cổ*, bản dịch của cố Hán Nôm Bùi Xuân Vĩ). Đây chính là vị thần thiêng nổi tiếng nước Nam được thờ ở kinh thành Thăng Long, góp phần làm tăng chất “*địa linh*” cho vùng thủ phủ của quốc gia Đại Việt

Trong dòng chảy lịch sử – văn hóa, từ Thăng Long kinh kỳ, các vua triều Lý vẫn luôn có sự quan tâm chú ý đến vùng đất Châu Ái – xứ Thanh “*phên dậu thứ hai*” (từ dùng của Nguyễn Trãi, thế kỷ XV) của Tổ quốc. Chẳng thế mà vào năm Nhâm Tuất (1082), vua Lý Nhân Tông đã cử Thái úy Lý Thường Kiệt – vị quan đầu triều – người có công lớn trong sự nghiệp đánh Tống, bình Chiêm vào cai quản trấn Thanh Hóa để bảo vệ vùng đất phên dậu phía nam Thăng Long. Trong 19 năm làm tổng trấn Thanh Hóa (từ 1082 - 1101), với quyền lực tối cao và được mang danh là “*Thiên tử nghĩa đệ*” (em vua), Lý Thường Kiệt có toàn quyết định xử lý, điều hành mọi việc ở trong trấn. Nhưng với sự sáng suốt, khoan dung, đức độ, ông vẫn là người luôn chăm lo đến lợi ích của dân, của nước. Vị đại sư Pháp Bảo – một người làm việc dưới quyền ông đã từng chứng kiến những việc ông làm trong thời gian làm Tổng trấn Thanh Hóa nên mới có những lời ngợi ca hết mực như: “*Thái úy trong thì sáng suốt khoan hòa, ngoài thì nhân từ giản dị. Những việc đối đời phong tục, nào có quản công. Làm việc thì siêng năng, sai báo dân thì ôn hậu, cho nên dân được nhờ cậy. Khoan hòa giúp đỡ quân chúng, nhân từ yêu mến mọi người, cho nên nhân dân kính trọng. Dùng oai vũ để trừ bọn gian ác, đem mình chính để giải quyết ngục tụng, cho nên hình ngục không quá lạm. Thái úy biết dân lấy ấm no làm đầu, nước lấy nghề nông làm gấp, cho nên không để lỡ thời vụ. Tài giỏi mà không khoe khoang, nuôi dưỡng cả đến người già ở nơi thôn*

đã, cho nên người già nhờ đó mà được an thân. Phép tắc như vậy có thể gọi là cái gốc trị nước, cái thuật yên dân, sự đẹp tốt đều ở đây cả...”¹.

Ngoài việc chăm lo “*đổi đời phong tục*” và giữ nghiêm phép nước đến việc khuyến khích nông tang, đảm bảo đời sống con người, vị tổng trấn Thanh Hóa còn lo đến cả việc mở ra nghề nghiệp mới ở một số nơi. Qua sự ghi chép của bia chùa Báo Ân núi An Hoạch (nay thuộc làng Nhồi, xã Đông Hưng, huyện Đông Sơn) dựng năm 1100, chúng ta có thể nhận biết Lý Thường Kiệt có thể là người đầu tiên mang lại nghề đục đá cho dân làng Nhồi – An Hoạch. Tấm bia đó chép rõ ràng rằng: “*ở phía tây nam huyện, có một quả núi lớn và cao gọi là núi An Hoạch, sản xuất nhiều đá đẹp, đó là sản vật quý giá của mọi người. Sắc óng ánh như ngọc lam, chất biếc xanh như khói nhạt. Sau này đục đá làm khí cụ, ví như đẽo thành khánh, đánh lên thì tiếng kêu muôn dặm, dùng làm bia, văn chương để lại thì còn mãi nghìn đời. Thế là Thái úy Lý Công sai một thị giả làm Giáp thủ Vũ Thừa Thao suất lĩnh người hương Cửu Chân, dò núi tìm đá trong 19 năm...*”. Và việc “*dò núi tìm đá trong 19 năm*” ấy chính là để mở mang nghề đục đá tại làng Nhồi – An Hoạch mà người làm nghề có thể là người Việt gốc Chăm (vì ở đây, hiện vẫn có nhiều người thợ đục đá mang tên họ Lôi, tức họ Lôi gốc Chăm Pa).

Cũng theo văn bia chùa Báo Ân thì với tất cả những việc làm của Lý Thường Kiệt trong 19 năm làm tổng trấn Thanh Hoá đã làm “*các châu mục đều ngưỡng mộ*” và “*muôn dân đều mến đức chính*” (Lời văn bia). Vì vậy mà nhân dân ở đây đã tự chọn đất và góp công, góp của để xây dựng ở khu vực núi An Hoạch (tức núi Nhồi) một ngôi chùa với các tên đầy ý nghĩa, đó là chùa Báo Ân (tức báo đáp ân nghĩa của Lý Thái Úy).

Có một điều đặc biệt như lời Hải Chiếu đại sư nhận xét thì ông “*Tuy thân vương việc đời mà lòng vẫn hướng về đạo Phật*” (lời ghi trong văn bia chùa Linh Xứng). Ngay trong thời gian còn chưa trực tiếp làm tổng trấn Thanh Hoá (tức là lúc còn giúp vua điều hành chính sự ở Thăng Long) thì ông đã giúp sư Đạo Dung sửa chữa lại chùa Hương Nghiêm ở giáp Bồi Lý (nay thuộc xã Thiên Trung, huyện Thiệu Hoá) theo lời thỉnh cầu của Thái phó Lưu Công (tức Lưu Khánh Đàm - vị quan đồng triều với Lý Thường Kiệt, người Yên Lãng -- Ngũ huyện Giang, tức vùng Yên Lãng của Xuân Hoà, Phú Yên – Thọ Xuân nay) vào năm 1077.

Còn trong 19 năm làm tổng trấn Thanh Hoá (1082 - 1101), với tư tưởng hướng Phật, Lý Thường Kiệt đã rất khuyến khích đến việc tu bổ và phát triển chùa chiền. Chính ông là người trực tiếp xây dựng chùa Linh Xứng ở núi Ngưỡng Sơn (nay thuộc làng Ngọ Xá, xã Hà Ngọc, huyện Hà Trung). Vì vậy, dân địa phương còn gọi tên chùa này là chùa Lý Thái Úy (tức chùa Lý Thường Kiệt). Tấm bia chùa Linh Xứng được soạn lúc Lý Thường Kiệt còn đang ở Thanh Hoá, nhưng mãi 21 năm sau khi ông mất

¹ Văn bia chùa Linh Xứng, *Thơ văn Lý – Trần*, tập I, NXB KHXH, Hà Nội, 1977, tr. 362.

mới dựng. Đó là năm 1126 (tức là năm Thiên Phù duệ vũ thứ bảy Bính Ngọ). Qua khảo cứu bia Linh Xứng, chúng ta thấy rõ chủ trương phát triển đạo Phật của nhà Lý trên đất xứ Thanh phen đậu – một vùng đất có bề dày về lịch sử – văn hoá, song vẫn còn thuần khiết, mộc mạc và ở nhiều chỗ núi non, đồng bằng, ven biển còn chưa được khai thác. Bia này chép: “Nhân lúc rảnh việc triều chính, ông thầy của Thái hậu (tức ý Lan) là Trương lão Sùng Tín từ kinh sư đến quận này, mở mang giáo hoá, khơi thông mọi tập tục khác lạ, răn điều ác, chỉ điều thiện, khác nào một trận mưa rào thấm nhuần cây cỏ, không ai là không hớn hở vui tươi. Thế là Thái uý cùng Trương lão ngược dòng lên cửa Phấn Đại, dừng thuyền ở núi Long Ty (tức núi Hàm Rồng, đối diện với núi Ngọc hiện nay – P.T). Xem đá trắng mà ngọc châu lấp lánh, dòm thác nguồn mà xiêm áo lung linh. Do đó, Thái uý khuyên dựng đoàn đình ở ngay chân núi, xây tường lớn ở chốn non cao. Trương lão hỏi rằng:

- Núi này đẹp nhưng đã mở mang mất rồi, còn có nơi nào thanh u, nổi tiếng đẹp dễ hơn mà xưa kia đã từng nghe nói thì xin hãy dẫn đi.

Thái uý trả lời:

- Trương lão thực là một người có thể thực hành được đạo Phật, thoả được tinh sáng, mở được lòng mê, bằng cách tùy theo cái căn tính lạnh lợi hay ngu dần mà chỉ cho phép “đốn” hay phép “tiệm”.

Rồi đó, Thái uý lại dẫn những người tùy tùng, dời thuyền đi về phía tây, qua dòng sông trong Nam Thạc (tức sông Lèn – P.T), đến ấp Đại Lý (nay thuộc xã Hà Ngọc, Hà Trung – P.T). Đạo bước bên bờ, đưa mắt xem xét, thấp thoáng thấy ở trong quận, cách quận lỵ (chỗ Văn Lộc, huyện Hậu Lộc bây giờ – P.T) chừng năm dặm cỏ hòn núi trơ vơ gọi là Ngưỡng Sơn. Chân núi quanh co bên bờ nước, đầu phải núi đồi dĩ hồ, lại không vách đứng tường cao. Bóng lan ngùn ngụt, sắc thủy đậm đà, quanh quất làng xa, bao quanh điện bắc. Gò ao khắp núi, hình thế lạ kỳ. Trước đây có một ẩn sĩ riêng xây am trong ấy và đi duyên hoá mọi phương, tuy đã mở mang, nhưng tịnh giới chưa được nghiêm ngặt. Thái uý lại dẫn bộ thuộc theo lối tắt trèo lên, chỉ thấy cây cỏ rợp trời, ráng mây vương vất. Thái uý bồi hỏi đạo bước, trên dưới ngăm trông. Thế là vì tâm lòng ưa thích sự vui vẻ, thương sót quần sinh mà ý nghĩa kinh doanh trôi dạt. Thái uý bèn bảo rằng:

- Cái mà kẻ sĩ người nhân ưa thích là núi, là sông; cái mà thế đại lưu truyền là danh, là đạo. Nếu mở núi mà làm cho “đạo” và “danh” rạn vỡ thì không đáng quý hay sao.

Thế là phát cỏ rậm, bạt đá to, thầy bói nhằm phương, thợ hay đáng kiêu; quan thuộc góp tiền, sĩ dân đổ tới. Kém sức thì bào, thì gọt, sành nghề thì dựng thì xây. Chùa Phật thành thang ở giữa, phòng chay rộng rãi hai bên. Trang nghiêm chính giữa thì Ngũ Tri Như Lai sắc vàng rực rỡ, ngồi trên toà sen trôi lên mặt nước.

Quanh tường thì thêm vẽ dung nghi đẹp đẽ của cực quả mười phương cùng với mọi hình tượng biến hoá, muôn hình vạn tượng, không thể kể xiết. Phía sau xây ngôi tháp báu gọi là tháp Chiêu Ân, chín tầng chót vót, giăng mắc rèm the, cửa mở bốn bên, bao quanh con tiện. Gió rung chuông bạc, hoà nhịp chim rùng. Tháp báu nắng soi, long lanh vàng diệp. Quanh thềm lan can, đầy sân hoa cỏ. Trước cửa chính, trong treo chuông vàng, một tiếng chày kinh, ngân vang khắp chốn. Thức tỉnh u mê, phá tan niềm hôn tục. Khuyên bảo việc lành, răn điều ác. Thẳng ngay phía trước một đường hai ngã, khơi mương và dẫn nước chảy xuôi. Bên dòng nước dựng xây đình nhỏ, san sát thuyền bè qua lại, dừng chèo tạm nghỉ. Hoặc Hoàn Bang, Chân Lạp xa tới mà quỳ gối ngắm xem, hoặc nước lạ phương xa quy phục mà cúi đầu dập trán. Cái nhà nát của kẻ trưởng giả quê mùa mà hoá thành vương xá lớn”¹.

Qua đoạn văn bia vừa trích dẫn trên, chúng ta thấy rõ nhà Lý nói chung, Lý Thường Kiệt nói riêng có chủ trương phát triển Phật giáo ở xứ Thanh là nhằm mục đích “mở mang giáo hoá, khơi thông mọi tập tục khác lạ, răn điều ác, chỉ điều thiện...” để làm cho xã hội ở vùng đất phen dậu thứ hai này được yên ổn và hưng thịnh. Và ngôi chùa Linh Xứng do chính Lý Thường Kiệt chủ trì xây dựng đã trở thành một trung tâm Phật giáo bề thế của xứ Thanh thời Lý – một ngôi chùa được toạ lạc trên sườn cao núi Ngưỡng Sơn sát kề sông Đại Lại (tức sông Nga, sông Lèn – một nhánh của sông Mã) – con đường thủy chiến lược rất quan trọng trong nghìn năm phong kiến. Từ phía Nam tới, thuyền ghe qua sông Mã, sông Lèn, qua chùa Linh Xứng núi Ngưỡng Sơn rồi vào sông Hoạt, sông Tống và kênh nhà Tiền Lê để qua Chính Đại - Thần Phù và ra Bắc. Và với việc xây dựng chùa Linh Xứng sát cạnh con đường thủy chiến lược Nam – Bắc này, nhà Lý và tổng trấn Lý Thường Kiệt còn nhằm mục đích để các nước từ phía Nam và phương xa mỗi lần đi qua ra Thăng Long triều cống, ngoại giao đều phải “quỳ gối ngắm xem”, hoặc “cúi đầu dập trán” một cách kính phục

Cũng theo văn bia chùa Linh Xứng cho biết thì Lý Thường Kiệt có người cháu ruột là tín nữ Diệu Tính kết hôn với sử sĩ Sùng Chân (tên húy là Trai) sinh được con trai đầu lòng, theo học đạo Nho (tên húy là Hai, tên chữ là Tổ Bành) và hai con trai thứ theo học đạo Phật (một người gọi là sư Viên Giác, pháp hiệu là Pháp Trí, một người gọi là Minh Ngộ, pháp hiệu là Pháp Ân). Đầu niên hiệu Thần Vũ (1069-1072), họ vâng chiếu nhà vua, rút họ tên ra khỏi công điền, rồi mở mang trang viên ở núi Ngưỡng Sơn để trụ trì ở chùa Linh Xứng. Sau đó ba người con của Diệu Tính và Sùng Chân còn nhằm phía đông núi để dựng riêng một ngôi chùa, gọi là chùa Thánh Ân, trong đặt Phật vàng và các vị Bồ Tát ở hai bên, trải bốn năm thì công việc hoàn thành.

Như vậy, có thể nói, nhân vật lịch sử kiệt suất, vĩ đại của dân tộc – Lý Thường Kiệt trong 19 năm làm tổng trấn Thanh Hoá đã góp phần quan trọng làm cho sự giao

¹ Bia chùa Linh Xứng núi Ngưỡng Sơn, *Thơ văn Lý – Trần*, tập I, Sđd, tr. 362 - 363.

thoả văn hoá giữa Thăng Long kinh kỳ với xứ Thanh phân dậu phát triển một cách rộng rãi, thuận lợi hơn. Trong 19 năm ấy, ngoài Lý Thường Kiệt, nhiều nhân vật tên tuổi khác như Thái phó Lưu Khánh Đàm và các vị đại sư như Sùng Tín, Đạo Dung, Viên Giác, Minh Ngộ và nhiều bậc vương giả, trí thức Nho – Phật – Lão khác đã mang sắc thái văn hoá Thăng Long truyền nhập vào xứ Thanh để giúp mở mang, khai trí cho vùng đất còn mộc mạc, thuần phác này có thêm “*những điều mới lạ*”. Không những thế, qua các tài liệu thần phả, truyền thuyết và bia ký khác, chúng ta còn được biết một số vua Lý trong các chuyến kinh lý và hành quân bình định đất phương Nam đều có dừng lâu ở vùng đất xứ Thanh để hội quân, hoặc du lãm, cầu cúng các vị thần địa phương phù hộ, và “*khi thấy có linh nghiệm*” đều cho xây dựng lại đền, miếu, chùa chiền qui mô, vững chắc hơn.

Sau Lý Thường Kiệt, ở thời vua Lý Anh Tông (1138-1175) và Lý Cao Tông (1176 - 1210) còn có một nhân vật đặc biệt khác, đó là Thái uý Tô Hiến Thành – một con người tài, đức vẹn toàn (gốc là người ở phường Thái Hoà - Thăng Long, nhưng sinh ra và lớn lên ở Thanh Hoá, thành đạt tột đỉnh ở Thăng Long) - người có nhiều công lao và gắn bó, kỉ niệm với vùng Châu Ái xứ Thanh. Và như bản thần phả Cẩm Đới chính từ (nơi đền chính thờ Tô Hiến Thành) vì ân đức, công lao với vùng Tống Sơn - xứ Thanh mà đã được dân làng Cẩm Đới (Hà Giang, Hà Trung) lập đền thờ lúc ông vẫn còn sống. Và với việc ở xứ Thanh có tới 72 nơi thờ Tô Hiến Thành (trong đó, riêng vùng Tống Sơn, nay là huyện Hà Trung đã có 49 nơi thờ) cũng là một minh chứng sinh động của sự giao thoa văn hoá sinh động giữa người Thăng Long và người xứ Thanh thông qua những việc làm hữu ích cho dân cho nước của một con người tài đức tiêu biểu của triều Lý như Tô Hiến Thành mà dân ở nhiều làng xã của xứ Thanh đã tôn phụng là Đức Thánh Cả Tô Đại Liêu - vị thần đứng đầu trong các vị thần ở địa phương.

Rõ ràng trong hơn 200 năm hình thành, phát triển, tồn tại của vương triều Lý (1010-1255), sự giao thoa văn hoá giữa Thăng Long kinh kỳ với Châu Ái - xứ Thanh, hay với các vùng – miền trong quốc gia Đại Việt được diễn ra một cách tự nhiên, liên tục và tất yếu trong quá trình xây dựng, củng cố, bảo vệ nhà nước phong kiến Trung ương tập quyền. Sự giao thoa ấy diễn ra có lúc nhanh, lúc chậm, lúc cục bộ, lúc phổ biến, nhưng tất cả đều lệ thuộc vào đường lối và ý muốn chủ quan của vương triều, hay diễn biến từ các cuộc di dân qua lại tự do, bắt buộc, hoặc từ việc phát triển Phật giáo, Nho học, v.v....

Đến thời kỳ Trần – Lê, sự giao thoa văn hoá giữa Thăng Long - Đông Đô với xứ Thanh lại càng rõ rệt và đậm nét hơn. Từ đây, mối quan hệ giữa Thăng Long - Đông Đô với xứ Thanh phân dậu lại càng trở nên mật thiết. Thực tiễn lịch sử, nhất là ở thời Trần – Lê, xứ Thanh vừa là đất phân dậu, vừa là hậu phương quan trọng của đất nước. Trong cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông, vào năm 1285, trong giờ phút sóng gió

và nguy ngập nhất, Hưng Đạo Vương đã quyết định đưa hai vua Trần vào vùng hậu cứ Châu Ái – xứ Thanh nương náu và củng cố lực lượng, và từ đây đã mở cuộc đại phản công ra Thăng Long đánh tan quân giặc Thát. Từ bối cảnh này mà câu thơ “*Cối Kê cứu sự quân tu kỹ, Hoan Ái do tồn thập vạn binh*” của Trần Nhân Tông ra đời. Rồi đến đầu thế kỷ XV, anh hùng dân tộc Lê Lợi ở xứ Thanh đã phát cờ khởi nghĩa, tập hợp hào kiệt và nghĩa sĩ bốn phương “*nằm gai nếm mật*” trong 10 năm rồi mở đường tấn công quét sạch quân Minh ra khỏi cõi bờ để “*mở nền thái bình muôn thuở*” cho dân tộc. Và khi kết thúc chiến tranh, Thăng Long - Đông Đô - Đông Kinh như là vùng “*đất mới*” của người Châu Ái – xứ Thanh. Cũng tại đây, được thừa hưởng và tắm mình bởi văn hoá Thăng Long, rất nhiều người con gốc xứ Thanh đã trở thành những nhân vật tiêu biểu, nổi tiếng của cả nước, góp phần làm cho vùng kinh đô của quốc gia Đại Việt ngày một phồn thịnh hơn. Ngược lại, là vùng đất phát tích của vương triều Lê, quê hương của rất nhiều công thần, ngoại thích, cho nên xứ Thanh là nơi được triều đình ban tặng và dành cho rất nhiều sự ưu ái. Và trong thời Lê Sơ, sự giao thoa văn hoá giữa Thăng Long - Đông Đô - Đông Kinh với xứ Thanh lại càng được đẩy nhanh hơn. Đây là thời kỳ Nho học phát triển khá rực rỡ. Tại xứ Thanh, nhiều vùng đất học đã trở nên nổi tiếng như Bối Lý (nay thuộc huyện Thiệu Hoá), Nguyệt Viên, Từ Quang (nay thuộc huyện Hoằng Hoá), Cỗ Định, Phương Khê (nay thuộc Triệu Sơn), v.v... Nếu như cả thời Lý - Trần, xứ Thanh chỉ có 10 người đỗ đại khoa, thì đến thời Lê Sơ lại có 49 người (riêng thời Mạc 1527-1592, xứ Thanh cũng có 25 người đỗ đại khoa và thời Lê Trung hưng 1549-1789 lại có những 80 người đỗ đại khoa). Ngoài ra, riêng suốt cả thời kỳ Hậu Lê đến Nguyễn, xứ Thanh còn có tới gần 1700 người đỗ hương cống cử nhân... Đánh giá về vùng đất địa linh, nhân kiệt xứ Thanh, nhà sử học Phan Huy Chú đã có nhận xét: “*Thanh Hoá mạch núi cao vút, sông lớn lượn quanh, biển ở phía đông, Ai Lao sát phía tây, bắc giáp trấn Sơn Nam, nam giáp đạo Nghệ An. Núi sông rất đẹp, là một chỗ đất có cảnh đẹp ở nơi xung yếu. Các triều trước vẫn gọi là một trấn rất quan trọng. Đến Lê lại là nơi căn bản. Về non sông tốt tươi chung đúc nên sinh ra nhiều bậc vương tướng, khí tinh hoa tụ hợp lại, nảy sinh nhiều văn nho... Bởi vì đất thì người giỏi nên nảy ra những bậc phi thường, vương khí chung đúc nên xứng đáng đứng đầu cả nước*”¹.

Trong suốt nghìn năm phong kiến, vận nước có lúc thịnh, lúc suy, nhưng ở bất kỳ thời điểm nào, xứ Thanh cũng là vùng đất có mối quan hệ gắn bó mật thiết, hữu cơ với kinh đô Thăng Long - Đông Đô - Đông Kinh. Vào lúc “*thời loạn*”, xứ Thanh còn là nơi đặt kinh đô của nước như Tây Đô (tức thành Tây Giai, thành An Tôn, thành Nhà Hồ, nay thuộc huyện Vĩnh Lộc) – kinh đô của nước Đại Ngu (1400-1407), hay kinh đô Vạn Lại – Yên Trường (nay thuộc huyện Thọ Xuân) – kinh đô của nhà Lê Trung hưng tồn tại trong ngót 50 năm (1546-1593).

1 Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2008, tr. 47.

Tuy Tây Đô của nhà Hồ chỉ tồn tại được có 7 năm (1400-1407) trong bối cảnh phải lo đối phó với nhà Minh xâm lược, nhưng tại đây, Hồ Quý Ly đã ban hành những chính cải cách tiến bộ hơn triều Trần (như chính sách hạn điền, hạn nô, dùng tiền giấy thay tiền đồng và khuyến khích học chữ Nôm, v.v...) và cho mở khoa thi đầu tiên để chọn người tài ở quốc đô An Tôn (1400). Lần thi này có 20 người đỗ Thái học sinh (trong đó có Nguyễn Trãi, Lý Tử Tấn, Vũ Mộng Nguyên, Lưu Thúc Niệm, Nguyễn Thành, Hoàng Hiến, v.v...). Mặc dù, nhà Hồ tồn tại quá ngắn ngủi, song đã để lại cho hậu thế một công trình kiến trúc nghệ thuật vô cùng đồ sộ - đó là thành Tây Đô - một di tích lịch sử văn hoá quan trọng đang làm thủ tục đề nghị Unesco công nhận là di sản thế giới.

Còn kinh đô Vạn Lại - Yên Trường - kinh đô kháng chiến của nhà Lê - Trịnh ra đời khi Thăng Long rơi vào tay nhà Mạc, và tồn tại ngót 50 năm trong bối cảnh huynh đệ tương tàn, nhưng nhà Lê Trung hưng vẫn lo tổ chức được bảy cuộc thi đại khoa (lúc đó là chế khoa). Trong số 45 tiến sĩ đỗ đạt ở đây, có 30 người trở thành Thượng Thư và nhiều người nổi tiếng về nội trị, ngoại giao, hay văn nghiệp như Phùng Khắc Khoan (còn gọi là Trạng Bùng), Nguyễn Thực, Lê Trạc Tú, v.v... Đặc biệt ở kinh đô Vạn Lại - Yên Trường còn có Đông các đại học sĩ Nguyễn Bính - người trực tiếp soạn hàng trăm bản thân tích ở các đền nghề của Thanh Hoá mà đến nay còn lưu giữ được khá nhiều đều là những tài liệu vô giá.

Ở kinh đô kháng chiến, "*kinh đô thời loạn*" trên đất xứ Thanh (như Tây Đô thời Hồ, và Vạn Lại - Yên Trường thời Lê - Trịnh) tuy đầy sóng gió, nhưng vẫn thu nạp được rất nhiều người hiền tài từ Thăng Long - Đông Đô tới. Và ở các thời điểm lịch sử này, xứ Thanh nhờ đó mà cũng được tiếp nhận những tinh túy và sắc thái văn hoá của Thăng Long. Vì vậy mà ở Tây Đô, hay Vạn Lại - Yên Trường cũng có đền đài, cung điện, thành quách, phố phường và đường đi lối lại có quy hoạch rất là rõ nét.

Khi chính quyền Lê - Trịnh đánh đuổi được nhà Mạc và giải phóng Thăng Long - Đông Đô, thu đất nước về một mối thì kinh đô nơi đây một lần nữa lại trở thành vùng đất tụ cư chủ yếu của nhà Lê - Trịnh mà chủ yếu là người xứ Thanh. Và bên cạnh những yếu tố tích cực của sự giao thoa văn hoá giữa xứ Thanh với Thăng Long - Đông Đô kinh kỳ cũng có những yếu tố tiêu cực như "*Thanh cày thế, Nghệ cày thần*" và loạn kiêu binh đã diễn ra trên đất kinh kỳ, có lúc làm nghiêng ngả triều đình và xã hội. Tuy nhiên, trong dòng chảy lịch sử, chính nghĩa bao giờ cũng thắng phi nghĩa và tích cực bao giờ cũng thắng tiêu cực. Vì vậy mà văn hoá - xã hội vẫn tồn tại, phát triển đúng quy luật một cách tự nhiên.

Tóm lại, từ Lý - Trần - Lê, sự giao thoa văn hoá giữa Thăng Long - Đông Đô - Đông Kinh với vùng xứ Thanh hậu cứ - phen dậu - địa linh - nhân kiệt là liên tục, là mật thiết dù có lúc đậm, nhạt khác nhau. Sự giao thoa ấy đã góp phần làm cho bản sắc của quốc gia Đại Việt thêm phong phú, đa dạng, độc đáo và bền vững mà hôm nay nhìn nhận lại vẫn còn rất ý nghĩa, bổ ích.

QUÁ TRÌNH ĐÔ THỊ HÓA Ở NGHỆ AN SỨC SỐNG CỦA VÙNG BẮC TRUNG BỘ

*TS. Nguyễn Quang Trung Tiến**

Nằm cạnh miền Bắc với trung tâm Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội chi phối, khu vực Bắc miền Trung là bước tiếp nối để Văn minh sông Hồng vươn về phương nam, tạo nên vùng lãnh thổ rộng lớn về sau trong một đất nước thống nhất từ bắc chí nam.

Bước sang thế kỷ XIX, mặc dù đã hiện diện nhiều yếu tố có thể dẫn đến sự hình thành và phát triển đô thị ở Bắc miền Trung, nhưng hạn chế về kinh tế - xã hội của thời phong kiến chưa cho phép vùng đất này vươn lên theo hướng tiếp cận nền kinh tế hàng hóa qui mô lớn, có tổ chức quản lý hành chính đô thị hiện đại.

Đến cuối thế kỷ XIX, sau hàng loạt các công trình đề điều, thủy nông được xúc tiến tạo tác động tích cực đến nông nghiệp và đời sống nông thôn, hình thành các trung tâm trao đổi hàng hóa, thì nhu cầu thiết lập và quản lý các trung tâm đô thị ở miền Trung dần trở nên bức thiết. Thêm vào đó, việc triển khai công cuộc thống trị, bóc lột kinh tế của người Pháp cũng đòi hỏi sự đa dạng trong hoạt động khai thác và các dịch vụ cần thiết. Vì thế, ngày 6 tháng 9 năm Thành Thái thứ 10 (20/10/1898), Cơ Mật Viện triều đình Huế lập tờ trình (có sự phê duyệt của Khâm sứ Trung Kỳ Boulloché) gửi Hoàng đế Nam triều đề nghị thiết lập các trung tâm đô thị ở miền Trung.

Tờ trình khẳng định: “Cần thiết phải đối xử công bằng với những cư dân sống trong các khu tập trung đông đúc... Những nơi nào Khâm sứ Trung Kỳ và Cơ Mật Viện xét thấy cần thiết, sẽ thiết lập ở đó một đô thị. Lợi ích của đô thị ấy thu nhập được là từ tất cả thuế má của địa phương mà trước đó vốn chỉ là quyền lợi của một hoặc hai làng xã, và đặt dưới sự kiểm soát của công sứ và quan lại của tỉnh ấy”¹.

Dựa vào tờ trình của Cơ Mật Viện, ngày 5 tháng 6 năm Thành Thái thứ 11 (12/7/1899), vua Thành Thái xuống Dụ công bố thành lập 6 thị xã (centre urbain) ở miền Trung, gồm Thanh Hoá, Vinh, Huế, Faifo (Hội An), Quy Nhơn và Phan Thiết; mỗi thị xã có một nguồn ngân sách riêng, giới hạn của từng thị xã sẽ được xác định bởi quyết định của Khâm sứ Trung Kỳ. Nguồn thu của ngân sách các thị xã gồm thuế dịch vụ nạo vét bùn lầy và hầm vệ sinh, thuế lò mổ thịt súc vật, thuế lãnh trưng xe kéo tay và các loại xe cho thuê khác, thuế đồ hàng mã, thuế chợ và tất cả nguồn thu khác ở địa phương... Cần thiết thì trích thêm các khoản thuế bổ sung về nhà cửa, thuế môn bài, thuế các ngành thương mại chính. Nguồn chi của ngân sách thị xã bao gồm các khoản

* Đại học Khoa học Huế.

¹ Rapport du Comat à S.M. l'Empereur d'Annam, en date du 6 du 9^e mois de la 10^e année de Thanh Thai (20 Octobre 1898), *Journal officiel de l'Indo-chine française (JOIC)*, 1902, p. 150.

như thấp sáng đèn đường, an ninh trật tự, lục lộ giao thông, vệ sinh đô thị, giáo dục cộng đồng, cứu tế xã hội, bảo quản các bãi đổ rác, xây dựng và bảo quản các công sở cùng đền miếu và tất cả những công việc hữu ích cho xã hội.¹

Căn cứ vào những đề nghị của Nam triều, ngày 13/7/1899 Khâm sứ Trung Kỳ Boulloché phê duyệt tờ Dụ của vua Thành Thái; đến 30/8/1899, Toàn quyền Đông Dương Paul Doumer ra Nghị định chuẩn y thành lập 6 thị xã.² Đến 14/3/1900, Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định quy định cụ thể ranh giới của các thị xã Thanh Hoá, Vinh, Quy Nhơn và ấn định các nguồn thu vào ngân sách của thị xã, với thu nhập riêng và ngân sách riêng.

Sự xuất hiện các thị xã Thanh Hoá, Vinh (cùng những đô thị khác ở miền Trung) không chỉ đáp ứng mục đích nâng cao lợi ích kinh tế và xác lập vị thế đầu mối chính trị, văn hoá, giáo dục, đời sống của thực dân Pháp tại địa bàn Bắc Trung Kỳ, mà còn phản ánh khách quan trình độ phát triển đi lên về kinh tế - xã hội và quá trình tập trung dân cư ở khu vực này.

Trong khoảng 20 năm đầu thế kỷ XX, công cuộc phát triển đô thị ở Bắc Trung Kỳ được mở rộng song song với việc xác lập ranh giới các đô thị được thành lập cuối thế kỷ XIX. Quá trình đó tỉ lệ thuận với qui mô và tốc độ phát triển kinh tế - xã hội thông qua chương trình khai thác thuộc địa lần thứ nhất của Pháp ở Đông Dương, đánh dấu bằng sự xuất hiện thêm các thị trấn, thị xã.



Bản đồ thị xã Vinh năm 1909
(Ảnh tư liệu)

¹ Ordonnance en date du 5 du 6^e mois de la 11^e année de Thanh Thai (12 Juillet 1899), *Journal officiel de l'Indo-chine française (JOIC)*, 1902, p. 150.

² Le Gouverneur Général de l'Indo-chine, L'Arrêté du 30 aout 1899, *Journal officiel de l'Indo-chine française (JOIC)*, 1902, p. 147.

Ở khu vực Bắc Trung Kỳ, Bến Thủy là một cảng khá quan trọng, nằm trong địa giới của tỉnh Nghệ An. Ngày 14/3/1900, Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định thành lập thị trấn Bến Thủy (centre de Ben - thuy), đặt Bến Thủy dưới chế độ qui định trong các đạo dụ của Nam triều ngày 20/10/1898 và 12/7/1899 như thị xã Vinh.

Do vai trò quan trọng và sự phát triển mạnh mẽ của đô thị Bến Thủy, vào ngày 11/3/1914, vua Duy Tân xuống Dụ và sau đó Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định chuẩn y ngày 18/2/1916 cho phép nâng cấp thị trấn Bến Thủy để thành lập thị xã Bến Thủy (le centre urbain de Ben - thuy). Thị xã Bến Thủy có thu nhập riêng và ngân sách riêng như 6 thị xã được thành lập theo Dụ của vua Thành Thái ngày 12/7/1899 và cùng một đơn vị với thị xã Vinh.

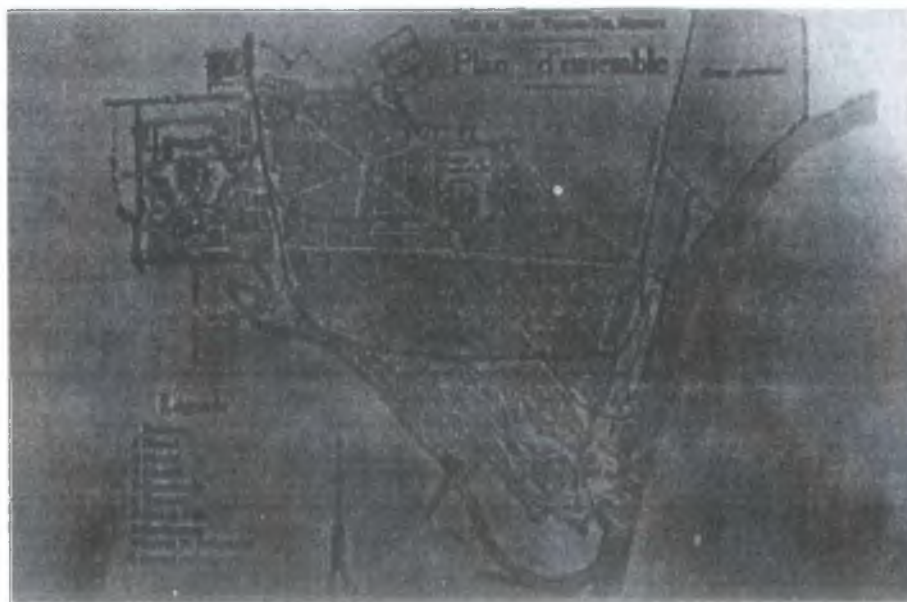
Trong thời gian xảy ra cuộc Chiến tranh thế giới 1914-1918, khu vực Bắc Trung Kỳ vẫn tiếp tục khẳng định sức sống mạnh mẽ của quá trình đô thị hóa ở đây. Trường Thi nằm ở tỉnh Nghệ An, cạnh các đô thị Vinh và Bến Thủy, là một trung tâm kỹ nghệ ở Bắc Trung Kỳ, tương đối tập nập nhờ có xưởng sửa chữa xe lửa. Vì thế, ngày 27/8/1917, vua Khải Định xuống Dụ và ngày 21/9/1917 Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định chuẩn y thiết lập thị xã Trường Thi (le centre urbain de Truong - thi). Thị xã Trường Thi được đặt dưới chế độ như các thị xã đã thành lập do các văn bản của Nam triều ngày 20/10/1898 và 12/7/1899, có thu nhập riêng và ngân sách riêng.

Sau chiến tranh thế giới 1914 - 1918, công cuộc khôi phục và phát triển kinh tế được triển khai trên qui mô lớn, tốc độ đầu tư nhanh, nên quá trình đô thị hoá càng được đẩy mạnh, với sự mở rộng và nâng cấp các đô thị trên các địa bàn quan trọng của Bắc Trung Kỳ, nhằm đáp ứng nhu cầu khai thác kinh tế ngày càng cao và để phù hợp với sự phát triển khách quan ở đây. Vì vậy, các thị xã trọng điểm ra đời từ cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX đã có bước chuyển mình để vươn lên, đủ điều kiện trở thành các thành phố mới.

Tại tỉnh Nghệ An, sự tập trung 3 thị xã Vinh, Bến Thủy, Trường Thi trong một không gian có sự liên kết chặt là cơ sở vững vàng cho việc nâng cấp từ thị xã lên thành phố. Ngày 10/12/1927, Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định sáp nhập 3 thị xã Vinh, Bến Thủy, Trường Thi thành một đơn vị, lập nên thành phố Vinh - Bến Thủy (commune de Vinh - Ben thuy), thuộc loại thành phố cấp III. Thành phố Vinh - Bến Thủy có ngân sách riêng, có một Đốc lý đứng đầu và một Hội đồng thành phố giúp việc. Công sứ Nghệ An kiêm nhiệm chức Đốc lý thành phố Vinh - Bến Thủy.

Tác động của quá trình đô thị hóa ở Nghệ An cũng diễn ra ngay cả trong khu vực kinh tế nông nghiệp. Phù Quỳ là nơi người Pháp đặt Trạm thực nghiệm canh nông để nghiên cứu ứng dụng các giống cây trồng phục vụ nông nghiệp đã có sự thay đổi rất nhanh, trở thành một trung tâm kinh tế - xã hội quan trọng. Vì vậy, ngày 7/12/1929

Khâm sứ Trung Kỳ ra Nghị định và được Toàn quyền Đông Dương chuẩn y thành lập thị xã Phù Quý (le centre urbain de Phu - qui).



Bản đồ thành phố Vinh - Bến Thủy năm 1930

(Ảnh tư liệu)

Sau Cách mạng tháng Tám 1945, Chính phủ lâm thời Việt Nam đã tiến hành kiện toàn bộ máy quản lý nhà nước, sắp xếp lại các đơn vị hành chính trong cả nước. Theo Sắc lệnh số 77 ngày 21/12/1945 của Chủ tịch Chính phủ lâm thời, các đô thị ở miền Trung gồm Đà Nẵng, Huế, Vinh, Đà Lạt được đặt làm thành phố trực thuộc cấp kỳ; các thành phố trước đó như Thanh Hoá, Quy Nhơn, Phan Thiết trở lại là thị xã. Ở mỗi thành phố đặt Hội đồng Nhân dân thành phố, Ủy ban Hành chính thành phố.

Đầu năm 1946, Chính phủ Việt Nam bãi bỏ cấp kỳ và thay bằng cấp bộ; giải tán các cấp hành chính châu, quận, phủ, tổng; thành lập chính quyền bốn cấp từ bộ đến tỉnh-thành phố, huyện, xã. Đô thị Bắc Trung Bộ trong 9 năm chống Pháp hình thành hai hệ thống tổ chức hành chính địch - ta đan xen nhau và thay đổi liên tục. Diện mạo đô thị không có sự cải thiện đáng kể.

Sau hiệp định Genève, Việt Nam tạm thời chia thành hai miền Nam, Bắc dựa theo vĩ tuyến 17, đô thị Vinh được tổ chức theo cơ chế thị xã. Các đô thị Bắc Trung Bộ giai đoạn 1954 - 1975 phải gánh chịu nhiều bom đạn và gần như luôn ở trong tình trạng chiến tranh, nên phát triển khá hạn chế. Tuy vậy, vào ngày 10/10/1963, thị xã Vinh vẫn được nâng cấp, trở thành thành phố trực thuộc tỉnh. Nhìn chung, đô thị Bắc Trung Bộ giai đoạn 1945 - 1975 vẫn nhỏ bé về quy mô, tổ chức hành chính thay đổi và chồng chéo, tính chất quân sự và yếu tố chiến tranh trở thành lực cản cho việc đô thị hoá trên toàn khu vực.

Ngày 30/4/1975, cuộc kháng chiến chống Mỹ, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước của nhân dân Việt Nam giành được thắng lợi trọn vẹn. Chiến tranh bị dập tắt, thì những khó khăn thời hậu chiến là lực cản không nhỏ trên bước đường khôi phục và phát triển kinh tế - đời sống của toàn thể nhân dân Việt Nam. Dù vậy, ở khu vực Bắc Trung Bộ, tuy là nơi hứng chịu sự tàn phá nặng nề của bom đạn, trình độ kinh tế - xã hội chậm phát triển, song việc tái thiết các đô thị vẫn được xúc tiến khá nhanh chóng. Do Nghệ An và Hà Tĩnh nhập lại, nên đô thị Vinh trở thành tỉnh lỵ của tỉnh Nghệ - Tĩnh.

Sau hơn 10 năm chuyển mình khó khăn dưới cơ chế bao cấp, đường lối đổi mới của Đảng Cộng sản Việt Nam kể từ Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI vào tháng 12/1986 đã mở ra một thời kỳ phát triển mới trong lịch sử dân tộc. Kinh tế - xã hội bắt đầu phát triển đi lên, tác động trực tiếp đến các đô thị Bắc Trung Bộ, tạo nên sự đột phá cho quá trình đô thị hoá ở đây, thể hiện trên cả hai mặt: chất lượng và số lượng. Về chất lượng, nhiều đô thị bắt đầu phát triển mạnh cơ sở hạ tầng và đa dạng hoá các ngành kinh tế, khiến mức độ tập trung dân cư tăng nhanh, hình thành nhu cầu khách quan mở rộng và nâng cấp đô thị lên tầm cao mới. Còn về số lượng, giai đoạn này chứng kiến sự xuất hiện của hàng loạt đô thị từ thị trấn đến thị xã và thành phố.

Đối với thành phố Vinh, từ năm 1991 tỉnh Nghệ - Tĩnh tách ra, Vinh trở lại là tỉnh lỵ tỉnh Nghệ An. Vào 13/8/1993, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định công nhận thành phố Vinh là đô thị loại II.

Ngày 30/9/2005, Chính phủ phê duyệt Đề án xây dựng và phát triển thành phố Vinh trở thành đô thị trung tâm Bắc Trung Bộ¹. Đó là nền tảng để đô thị Vinh trở thành hạt nhân thúc đẩy khu vực Bắc Trung Bộ phát triển, cho phép đô thị Vinh chấp cánh bay xa và có thể theo kịp với Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh cùng các đô thị lớn trong cả nước.

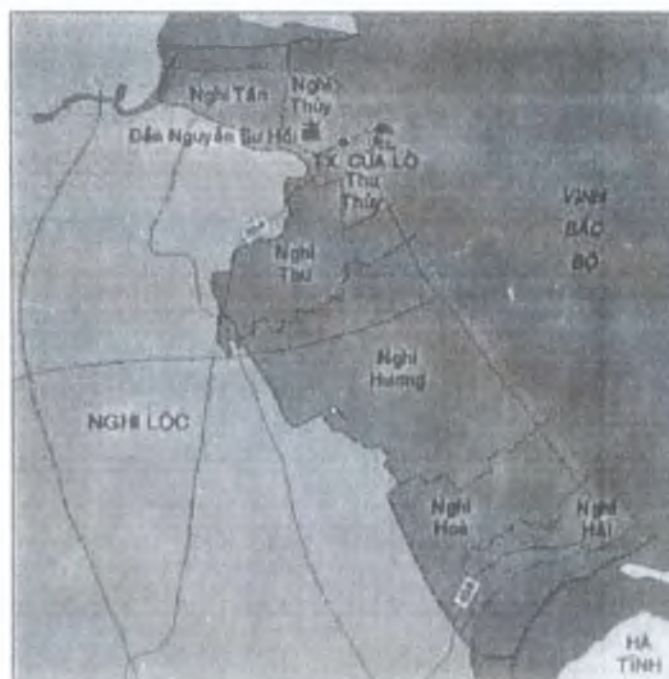
Đánh giá cao và thừa nhận sự phát triển của thành phố Vinh, nên đến ngày 5/9/2008, Vinh được công nhận là đô thị loại I trực thuộc tỉnh Nghệ An². Thành phố Vinh có 25 đơn vị hành chính phường xã, bao gồm 16 phường là Lê Mao, Lê Lợi, Hà Huy Tập, Đội Cung, Quang Trung, Cửa Nam, Trường Thi, Hồng Sơn, Trung Đô, Bến Thủy, Đông Vĩnh, Hưng Bình, Hưng Phúc, Hưng Dũng, Vinh Tân, Quán Bàu và 9 xã là Hưng Đông, Hưng Lộc, Hưng Hòa, Hưng Chính, Nghi Phú, Nghi Ân, Nghi Kim, Nghi Liên, Nghi Đức.

Đô thị Vinh được quy hoạch theo hướng phía bắc là không gian phát triển công nghiệp, phía đông - bắc là trục không gian đô thị kết nối giữa Vinh và thị xã Cửa Lò, phía nam là khu vực ưu tiên phát triển các khu đô thị và trung tâm hành chính dịch vụ công. Thành phố Vinh đang ngày càng khẳng định vị thế đô thị trung tâm của vùng Bắc Trung Bộ.

¹ Quyết định 239/QĐ - CP ngày 30/9/2005 của Chính phủ.

² Quyết định số 1210/QĐ - TTg ngày 5/9/2008 của Thủ tướng Chính phủ.

Sự bùng nổ đô thị hoá ở Nghệ An còn thể hiện rõ nét qua việc mở rộng, nâng cấp các đô thị vốn được xếp loại là đô thị loại V và loại IV. Ngày 29/8/1994, thị xã Cửa Lò thuộc tỉnh Nghệ An được thành lập trên cơ sở thị trấn Cửa Lò và các xã Nghi Thu, Nghi Hưng, Nghi Hoà, Nghi Hải cùng với 50 héc-ta diện tích tự nhiên, 2.291 nhân khẩu của xã Nghi Quang thuộc huyện Nghi Lộc. Thị xã Cửa Lò có diện tích tự nhiên là 2.329 héc-ta, với 37.712 nhân khẩu, gồm 7 đơn vị hành chính cấp phường với tên gọi Nghi Tân, Nghi Thủy, Thu Thủy, Nghi Hoà, Nghi Hải, Nghi Thu, Nghi Hưng¹. Đến ngày 12/3/2009, Bộ Xây Dựng đã có Quyết định công nhận thị xã Cửa Lò là đô thị loại III.



Bản đồ thị xã Cửa Lò hiện tại
(Nguồn: www.vietnam-tourism.com)

Cùng với sự phát triển của các khu đô thị Vinh và Cửa Lò, trung tâm của Phủ Quỳ ra đời từ thời Pháp thuộc là phố thị Thái Hoà cũng được nâng cấp từ thị trấn lên thị xã. Ngày 15/11/2007, Chính phủ đã ban hành nghị định điều chỉnh địa giới hành chính huyện Nghĩa Đàn để thành lập thị xã Thái Hòa và thành lập các phường thuộc thị xã Thái Hòa, tỉnh Nghệ An².

Thị xã Thái Hòa được thành lập trên cơ sở điều chỉnh đất đai và nhân khẩu của huyện Nghĩa Đàn (bao gồm toàn bộ diện tích tự nhiên và dân số của thị trấn Thái Hoà và các xã Nghĩa Quang, Nghĩa Hoà, Nghĩa Tiến, Nghĩa Mỹ, Tây Hiếu, Đông Hiếu, Nghĩa Thuận thuộc huyện Nghĩa Đàn).

¹ Nghị định số 113/CP ngày 29/8/1994 của Chính phủ.

² Nghị định 164/2007/NĐ - CP ngày 15/11/2007 của Chính phủ.



Phối cảnh thị xã Thái Hòa
(Nguồn: www.nghean.gov.vn)

Địa giới hành chính thị xã Thái Hoà phía đông giáp 2 huyện Quỳnh Lưu và Nghĩa Đàn; phía tây, nam và bắc đều giáp huyện Nghĩa Đàn. Toàn thị xã có 13.514,36 ha diện tích tự nhiên và 66.000 nhân khẩu; có 10 đơn vị hành chính phường xã trực thuộc, gồm 4 phường Hoà Hiếu, Quang Tiến, Quang Phong, Long Sơn và 6 xã Nghĩa Hoà, Tây Hiếu, Nghĩa Mỹ, Nghĩa Thuận, Đông Hiếu, Nghĩa Tiến¹.



Bản đồ thành phố Vinh hiện tại
(Nguồn: www.vinhcity.gov.vn)

Các đô thị ở Nghệ An ngày càng thể hiện được vai trò động lực để thúc đẩy sự phát triển của các địa phương trên địa bàn, là chỗ dựa vững chãi cho tỉnh Nghệ An vươn lên vị trí hàng đầu của khu vực Bắc Trung Bộ.

¹ Nghị định 164/2007/NĐ - CP ngày 15/11/2007 của Chính phủ.

Nhìn lại quá trình đô thị hóa khu vực Bắc Trung Bộ từ cuối thế kỷ XIX đến năm 2010, có thể khẳng định các đô thị ở Nghệ An so với miền Trung cũng như hai đầu đất nước đã có một bước tiến dài, tiến vững chắc trên con đường hội nhập với thế giới văn minh. Đó là kết quả khách quan từ sự năng động của vùng đất và con người trên địa bàn Nghệ An trong thời đại mới. Thành tựu đó vô cùng quý giá, bởi trong nền kinh tế trọng nông truyền thống, Nghệ An luôn là hình ảnh nghèo đói, đáng thương hại dưới cái nhìn của những vùng đất đai trù phú.

Tính đến tháng 8/2010, Nghệ An có 1 thành phố được xếp hạng đô thị loại I là Vinh, 1 thị xã được xếp hạng đô thị loại III là Cửa Lò, 1 thị xã xếp hạng đô thị loại IV là Thái Hòa, 17 thị trấn là đô thị loại V, cùng nhiều thị tứ khác đang trỗi dậy trên nhiều địa phương trong tỉnh.

Trong quá trình đô thị hóa, đã có sự bùng nổ về qui mô và số lượng các đô thị, đặc biệt là ở thời kỳ đổi mới và hội nhập từ 1986 trở đi. Nhiều địa phương ở Nghệ An, mà thành phố Vinh là trung tâm, được cuốn vào cơn lốc đô thị hoá, hình thành các loại hình đô thị khá đa dạng, đồng thời là động lực, mục tiêu phát triển của Nghệ An cũng như vùng Bắc Trung Bộ. Diện mạo kinh tế - xã hội của Nghệ An cũng như vùng Bắc Trung Bộ được cải thiện rất nhiều.

Quá trình đô thị hoá ở Nghệ An vẫn đang tiếp diễn, mà Vinh là thành phố động lực trung tâm. Trong tương lai gần, đô thị Vinh nói riêng, Nghệ An nói chung sẽ sớm khẳng định được sức sống mãnh liệt của mình song song với quá trình phát triển kinh tế - xã hội của khu vực Bắc Trung Bộ và cả nước.

VỀ NHỮNG ĐÓNG GÓP CỦA NHÂN DÂN THANH HÓA VỚI QUỐC GIA ĐẠI VIỆT THỜI LÝ - TRẦN

*TS. Lê Ngọc Tạo**

Nhìn lại một chặng đường dài đấu tranh đầy gian nan vất vả của dân tộc Việt Nam để trường tồn và phát triển, Thăng Long – Hà Nội trái tim của cả nước, trải ngàn năm lịch sử luôn đón nhận, hội tụ bồi đắp từ những tinh hoa của mọi miền đất nước để tạo dựng nên truyền thống quý báu của thủ đô yêu dấu. Chỉ tính từ những thế kỷ đầu xây dựng và bảo vệ quốc gia Đại Việt độc lập, tự chủ ở thời đại Lý Trần, với vị trí địa lý và truyền thống lịch sử của mình, Thanh Hóa đã có những đóng góp xứng đáng, luôn là một nguồn lực, tiếp sức cho thủ đô vượt qua khó khăn để không ngừng phát triển.

Phải khẳng định rằng, trước lúc Lý Công Uẩn quyết định dời đô từ Hoa Lư về Thăng Long, vị vua khai sáng cho triều Lý đã được kế thừa những thành quả to lớn của thời tiền Lê mà người có công đầu thuộc về Lê Hoàn. Cùng với những võ công hiển hách, trị nước tài ba trên các lĩnh vực kinh tế, ngoại giao, giữ vững chủ quyền dân tộc, Lê Hoàn còn là người hết sức chú trọng tới việc xây dựng bộ máy Nhà nước, đặt nền tảng vững chắc và toàn diện cho sự phát triển của dân tộc và quốc gia phong kiến độc lập. Dưới triều tiền Lê, bằng tài năng và đức độ của mình, Lý Công Uẩn đã được giao chức điện tiền chỉ huy sứ, là chức quan cao cấp chỉ huy quân hầu cận của triều Lê. Quá trình chiến đấu và trưởng thành ở thời Tiền Lê; Lý Công Uẩn là người sáng lập ra triều Lý (1009 – 1226), một triều đại khai mở, xác lập thời kỳ phát triển toàn diện và rực rỡ trong lịch sử Việt Nam. Với nhãn quan chính trị sâu rộng, và tầm nhìn thiên niên kỷ, Lý Công Uẩn đã đúc kết được toàn bộ tri thức và kinh nghiệm của cha ông ở các thời kỳ trước đó, mở ra một kỷ nguyên mới cho quốc gia Đại Việt với văn hóa Thăng Long rực rỡ.

Trong quá trình vận động của lịch sử, từ việc Lý Công Uẩn lên ngôi gắn kết với quá trình dời đô từ Hoa Lư đến Thăng Long tạo đà cho sự phát triển của quốc gia Đại Việt ở thời đại Lý - Trần, đất và người Thanh Hóa đã có những đóng góp hết sức quan trọng, thực sự là “phên dậu” của đất nước trong chiến tranh cũng như trong hoà bình. Lịch sử cho thấy, suốt thời đại Lý Trần, Thanh Hóa không chỉ là hậu phương quan trọng của cả nước, đây đã từng là chiến trường ác liệt, cũng như đã đóng góp nhiều nhân tài để xây dựng Quốc gia độc lập.

Thư tịch cho biết, ngay sau khi dời đô ra Thăng long, để củng cố vương quyền, Lý Thái tổ đã bắt tay vào xây dựng bộ máy Nhà nước: cả nước từ 10 đạo thành 24 lộ, châu Hoan, châu Ái làm trại. Đến cuối thế kỷ XI đầu thế kỷ XII, châu Ái được đổi thành phủ Thanh Hóa. Như vậy, tên Thanh Hóa lần đầu tiên xuất hiện ở giai đoạn này¹.

* Ban Nghiên cứu và Biên soạn lịch sử Thanh Hóa.

¹ Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, tên Thanh Hóa xuất hiện vào năm 1111.

Trong bối cảnh mới của lịch sử, kinh đô Hoa Lư của nước Đại Cồ Việt được dời về Thăng long cùng với sự ra đời của Nhà nước Đại Cồ Việt, Thanh Hóa trở thành một địa phương xa trung tâm đất nước. Thấy rõ vai trò và vị trí chiến lược của Thanh Hoá trong quá trình dựng nước, giữ nước nên nhà Lý hết sức quan tâm đến vùng này. Trước hết để củng cố Nhà nước Trung ương tập quyền, nhà Lý đã tiến hành trấn áp các cuộc nổi dậy ở Thanh Hóa. Trong số 22 cuộc nổi dậy ở thời kỳ này thì Thanh Hóa đã có 6 cuộc, đáng kể nhất là các cuộc nổi dậy ở Cừ Long (Cầm Thủy) năm 1011, Giáp Đan Nãi (Yên Định) năm 1029, ở Ngũ huyện Giang (vùng Thiệu Hóa, Hà Trung, Vĩnh Lộc) các năm 1050, 1061... Những cuộc nổi dậy ấy cho thấy xu hướng tự quản của các thổ hào địa phương cùng với tàn dư của công xã nông thôn tuy mờ nhạt nhưng là một hiện tượng của lịch sử Thanh Hóa trong thời kỳ này. Tuy nhiên, trong bối cảnh và xu thế phát triển mới, người Thanh hóa đã sớm hoà nhập cùng cộng đồng quốc gia, từng bước gắn bó với Nhà nước quân chủ Trung ương tập quyền. Có thể chính từ vị trí quan trọng như đã nói, quản lý Thanh Hóa thời Lý, các vua Lý đã cử các vị đại quan có kinh nghiệm như Thái úy Lý Thường Kiệt, Ngự khổ tư gia Phạm Tín, Nội thường thi Đỗ Nguyên Thiện... Việc bố trí các quan cao cấp của triều đình đến Thanh Hóa quản giữ, chứng tỏ nhà Lý hết sức quan tâm đến vùng đất căn bản này.

Trong điều kiện cần nhanh chóng thích ứng với xu thế phát triển mới, lỵ sở Thanh Hóa từ Tư Phố (làng Giảng - Thiệu Hoá) được chuyển về Duy Tinh (Hậu Lộc), từng là huyện lỵ huyện Dư Phát thời thuộc Hán. Đến thời Đinh, Tiền Lê, Duy Tinh đã là vùng đất màu mỡ, dân cư đông đúc và hết sức thuận lợi về giao thông nội tỉnh cũng như mở rộng giao lưu với bên ngoài qua hệ thống sông ngòi chằng chịt.

Đến thời Lý, một đặc điểm quan trọng trong tình hình ruộng đất ở Thanh Hóa đó là ruộng đất công làng xã chiếm tỷ lệ cơ bản. Ruộng đất của cá nhân, các dòng họ đã bị thu hẹp nhường chỗ cho Nhà nước trực tiếp quản lý hoặc giao cho các Hương - Giáp - xã quản lý, sử dụng. Ở Thanh Hóa, còn có một diện tích ruộng đất đáng kể được Nhà nước ban phong cho các quan lại cao cấp có công xây dựng vương triều. Điển hình là Lý Thường Kiệt, một vị quan to dưới 3 triều Lý Thái tông, Lý Thánh tông, Lý Nhân tông và có mặt ở Thanh Hóa gần 20 năm (1081 - 1101), được ban phong một số lượng ruộng đất lớn tại các huyện Hà Trung, Hậu Lộc... còn được nhà vua ban thêm cho một quận làm phong ấp. Hoặc trường hợp Thái úy Đỗ Anh Vũ (? - 1158), giữ chức vụ quan trọng dưới thời vua Lý Thần tông cũng được phong ấp ở Thanh Hóa. Cùng với quan lại cao cấp, các tướng lĩnh có công như Lê Phụng Hiểu cũng được Nhà nước ban phong loại ruộng "Thác đao điền"... Chính sách ban cấp ruộng đất của nhà Lý đối với quan lại cao cấp cũng như với tướng lĩnh có công rõ ràng hết sức ưu hậu, nhằm củng cố bộ máy Nhà nước thông qua đội ngũ này ở một vùng đất xa trung tâm đất nước.

Cho đến thời Lý, nhìn chung xã hội Thanh Hóa đã tương đối ổn định, không chỉ là hậu phương quan trọng trong các cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc và bảo vệ đất nước mà còn là vùng đất hấp dẫn người từ nhiều vùng đất nước về đây sinh cơ lập nghiệp. Gia phá nhiều dòng họ ở các huyện Quảng Xương, Nga Sơn, Hoằng Hóa cho biết, cùng với chính sách phong cấp ruộng đất của nhà Lý, nhiều gia nhân đã theo chủ

từ phía Bắc vào và hình thành nhiều làng quê mới. Ví như thái sư Lê Văn Thịnh, khi bị tội được vào Thanh Hóa khai hoang lập làng và đã hình thành dòng họ Lê đông đúc ở Đông Sơn mà hậu duệ điển hình là Lê Quát, một nhà nho nổi tiếng thời Trần. Để củng cố vững chắc khối đại đoàn kết dân tộc, quản lý có hiệu quả một quốc gia thống nhất, giữ yên miền biên viễn, các vua Lý thường gả công chúa hoặc ban chức tước cho các thủ lĩnh. Thần tích nhiều làng quê ở Hoàng Hóa, Hà Trung... có nói tới các công chúa thời Lý đã có mặt ở đây và có công khai hoang lập trại, thể hiện xu thế thống nhất đất nước, mà nhà Lý đã đạt được.

Trên cơ sở một xã hội ổn định như đã nói là yếu tố quyết định cho Thanh Hóa phát triển mọi mặt và ngày càng có mối quan hệ chặt chẽ với chính quyền Trung ương tập quyền. Suốt 216 năm tồn tại và phát triển của vương triều Lý, không thấy sự chệch tới tình trạng mất mùa, đói kém diễn ra ở Thanh Hóa. Kinh tế nông nghiệp ổn định, sản phẩm nông nghiệp dồi dào là đòn bẩy cho thủ công nghiệp và thương nghiệp phát triển, văn hóa xã hội mở mang và ngày càng đóng góp nhiều cho quốc gia độc lập. Có thể nói, dưới thời Lý, nhân dân Thanh Hóa đã đoàn kết tập hợp xung quanh Vương triều cùng cả nước xây dựng và bảo vệ vững chắc quốc gia Đại Việt. Sử liệu địa phương cho biết, trong những lần tổ chức chinh phạt, dữ yên bờ cõi phía Nam của đất nước từ hậu phương Thanh Hóa, các vua Lý đã được nhân dân ở đây nhiệt tâm bảo vệ và tham gia đầy trách nhiệm. Thần tích đền Đồng Cổ (xã Yên Thọ huyện Yên Định) cho biết, năm 1020 Lý Phật Mã vâng lệnh vua Lý Thái tổ đem quân dẹp giặc Chiêm Thành, khi đến chân núi Tam Thai đã được vị thần ở đây theo giúp. Thần tích các làng xã ở Hoàng Lý, Hoàng Xuân (Hoàng Hóa), các làng Cổ Định, Lan Khê (Triệu Sơn), các làng ven sông Mã thuộc các huyện Thiệu Hóa, Đông Sơn... đều ghi lại công đức của các vị thần làng đã phù giúp các vua Lý đi đánh Chiêm Thành thắng lợi, cùng với thần tích, thần phả, truyền thuyết dân gian... các di tích lịch sử đã góp phần phản ánh trung thực giá trị chân xác những đóng góp quý giá của nhân dân Thanh Hóa với triều đại này. Đó là hành cung của vua Lý, đông cung thái tử gắn với đền thờ Nguyễn Tuyên ở Hoàng Lộc, đền thờ Tô Hiến Thành ở Hà Giang, Hà Trung, đền thờ Lê Phụng Hiểu ở Hoàng Sơn (Hoàng Hóa); đền thờ Đào Cam Mộc ở Yên Trung (Yên Định)... chính là những nhân vật có công lớn gắn liền với sự phát triển của nhà Lý buổi đầu đã được nhân dân tôn vinh. Còn phải kể đến nhà sư tài ba Thái phó Lưu Công trái 3 triều Lý được phong là Thượng trụ khai quốc công, có công ổn định triều chính, là các nhà ngoại giao tài giỏi như Doãn Từ Tử, Doãn Anh Khải... đã góp phần nâng cao vị thế và chủ quyền của quốc gia Đại Việt. Khi đất nước hoà bình là dịp để nhân dân Thanh Hóa cống hiến nhiều hơn nhân tài cho đất nước trên các mặt chính trị, kinh tế, văn hóa...

Với địa phương Thanh Hóa, từ những đóng góp quý báu cho Quốc gia Đại Việt trên một số mặt khái quát nêu trên, vị trí Thanh Hóa đã ngày càng khẳng định, từ vùng đất “Trại” buổi đầu, đến cuối thời Lý đã là một “Phủ” lớn mạnh. Đó là yếu tố nổi bật về đất và người Thanh Hóa làm tròn sứ mệnh của mình đối với dân tộc qua những trang sử hào hùng ở thời đại nhà Trần.

Năm 1226, nhà Trần thay nhà Lý, cùng với sự thay triều đổi ngôi ấy là cải cách hành chính mang tính tiến bộ. Nếu như ở thời Lý, cả nước được chia thành 24 lộ, đến

năm 1242 dưới thời Trần Thái Tông đổi còn 12 lộ và đặt các chức quan cai quản từ lộ đến xã. Thanh Hóa có lúc là Phủ, lộ rồi Trấn Thanh Đô. Bộ máy cai quản ở Trấn gồm các chức An phủ, Trấn phủ, hai viên chánh phó để cai trị và tổ chức kiểm tra sổ đinh. Bộ máy chính quyền cơ sở ở Thanh Hóa cũng được xây dựng lại với các xã, sách, do các chức xã sử, xã chính, xã giám nắm giữ. Giữa lúc Thanh Hóa cùng với cả nước đang tiến hành xây dựng quốc gia Đại Việt đã nảy sinh cuộc chiến tranh ác liệt do đế quốc Mông Cổ tổ chức phát động. Đất nước lâm nguy, với quyết tâm bảo vệ nền độc lập và chủ quyền dân tộc, Thanh Hóa khẩn trương chuẩn bị mọi mặt để kháng chiến. Cuộc kháng chiến lần thứ nhất (1258) của quân dân Đại Việt đã giành thắng lợi nhanh chóng. Song, nhà Nguyên không từ bỏ dã tâm xâm lược và tiến hành xâm lược nước ta lần thứ hai với sức mạnh khủng khiếp hơn bất cứ lúc nào. Quốc gia Đại Việt bị tấn công từ hai phía: phía Bắc từ Trung Quốc tràn xuống và phía Nam từ Chiêm Thành đánh ngược lên. Thanh Hóa lúc này không chỉ là hậu phương quan trọng mà còn là chiến trường ác liệt.

Nhận rõ vị trí của Thanh Hóa luôn là điểm tựa cho các phong trào đấu tranh và bảo vệ nền độc lập dân tộc, trong kế sách giữ nước, vua Trần đã coi vùng đất này là nguồn dự trữ vững chắc của cả nước.

(Cổ kè cựu sự quân tu ký)

Hoan Ái do tồn thập vạn binh.

(Cổ kè việc cũ người nên nhớ)

Hoan Ái hãy còn mười vạn binh)

Sau hội nghị Bình Than (1282) được nhà Trần tổ chức ở Chí Linh (Hải Dương) họp các vương hầu và trăm quan bàn kế sách công thù và chia quan trấn giữ. Năm 1284 phụ lão cả nước được triệu về điện Diên Hồng để dâng kế giữ nước. Trong cuộc hội nghị lịch sử ấy, Thanh Hóa có Chu Văn Lương (làng Nam Ngạn, thành phố Thanh Hóa) và Mai Phúc Trường ở làng Dầu (Quang Lộc, Hậu Lộc). Tinh thần quyết tâm kháng chiến của quân và dân Đại Việt đã nhanh chóng đến Thanh Hóa với tinh thần: “nếu có giặc ngoài đến phải liều chết mà đánh”. Theo lệnh của vua Trần, Chu Văn Lương đã tập hợp các thanh niên giỏi nghề sông nước, luyện tập dân binh kéo ra bắc hội với quân đội nhà Trần chiến đấu. Đại toát Lê Mạnh ở hương Yên Duyên (Quảng Hùng) tổ chức lực lượng tại chỗ sẵn sàng chờ địch. Lực lượng khai điền lập ấp của Trần Nhật Duật ở Thái ấp Văn Trinh (Quảng Xương) tập trung dân binh, lương thảo tạo hậu cứ vững mạnh cho cuộc kháng chiến.

Trong lịch sử dân tộc, chiến cuộc cuối năm 1284, đầu năm 1285, Thanh Hóa là một trận chính chống Nguyên Mông. Khi lấy xong Chiêm Thành, quân Toa Đô ồ ạt tấn công Hà Hoa (Kỳ Anh, Hà Tĩnh). Từ Thanh Hóa, Trần Nhật Duật đem quân vào Nghệ An trợ chiến với cánh quân của Trần Quốc Khang nhằm chặn đứng mũi tấn công nguy hiểm này. Nhưng do tương quan về lực lượng, mặt trận Nghệ An bị vỡ. Trần Nhật Duật buộc lui quân về Thanh Hóa lập phòng tuyến chặn giữ. Đất nước lâm nguy, các vua Trần nhận rõ: Nếu mất Thanh Hóa vương triều sẽ không còn đất đứng chân để khôi phục vị thế. Hưng đạo đại vương Trần Quốc Tuấn bằng tài năng của một vị chỉ huy mưu lược tức tốc tăng viện cho Thanh Hóa. Các tướng lĩnh kiệt hiệt nhất của quân đội

nhà Trần lập tức được điều về Thanh Hóa như: thượng tướng Thái sư Trần Quang Khải, văn túc vương Trần Đạo Tái, Tá Thiên vương Trần Đức Việp, Chiêu Hiếu vương Trần Học...

Trần Nhật Duật đã chọn khu vực Văn Trinh làm chốt căn đầu tiên khi quân Toa Đô tràn vào Thanh Hóa bằng đường hải đạo Cổ Khê. Tại đây địch đã bị phục binh của ta do Đại toát Lê Mạnh chỉ huy đánh trả quyết liệt. Song do địch quá mạnh, Trần Nhật Duật đã lui quân về kênh Bồ Vệ chiếm giữ. Tại Bồ Vệ, quân triều đình phối hợp với dân binh địa phương đã tổ chức chiến đấu ác liệt, một lần nữa lại bị tổn thất khá lớn, phải rút lui để bảo toàn lực lượng. Tuyến phòng thủ Phúc Tân khẩn trương được thiết lập tại các huyện Hà Trung, Hậu Lộc, Nga Sơn... và đã có sự phối hợp chiến đấu chặt chẽ giữa quân đội nhà Trần và lực lượng dân binh địa phương gây cho địch nhiều tổn thất. Phía quân ta nhiều tướng lĩnh và quân sĩ đã hy sinh. Phòng tuyến Phú Tân bị vỡ, đại quân của Toa Đô ồ ạt kéo ra Trường Yên (Ninh Bình) nhằm hướng Thăng Long ngược lên. Để tránh mũi nhọn tấn công của địch, vua tôi nhà Trần chủ động rút vào Thanh Hóa bí mật đánh lừa địch. Sau những chặng đường rút lui chiến lược, Thượng hoàng Thánh tông, Hoàng đế Nhân tông và triều đình nhà Trần đã tập kết an toàn ở Thái ấp Văn Trinh của Trần Nhật Duật. Lực lượng quân triều đình tản về các huyện Nga Sơn, Hà Trung, Thạch Thành... cất dấu lực lượng, tích trữ lương thực chuẩn bị cho kế hoạch phản công. Tháng 5 năm 1285, từ Thanh Hóa, Hưng đạo đại vương Trần Quốc Tuấn đem đại binh tấn công ra Bắc phối hợp với các đạo quân khác làm nên chiến thắng vang dội Hàm Tử, Chương Dương, Tây Kết... giải phóng dân tộc, đón các vua Trần trở lại Thăng Long.

Vậy là trong cuộc kháng chiến vô cùng gay go ác liệt ấy, Thanh Hóa không chỉ là bãi chiến trường, nơi cống hiến sức người sức của cho cả nước mà còn là trung tâm của bộ chỉ huy, bảo vệ và che chở cho các vua Trần đề ra kế sách giải phóng dân tộc. Trong khói lửa của cuộc chiến tranh lần thứ hai, nhiều làng mạc, ruộng đồng của Thanh Hóa nơi diễn ra chiến sự đã bị giặc Nguyên tàn phá nặng nề: “tất cả nhà cửa, của cải bị đốt phá cướp bóc” như văn bia chùa Hưng Phúc đã ghi. Trong đổ nát hoang tàn như vậy, nhân dân Thanh Hóa vẫn ra sức phục hồi, đẩy mạnh sản xuất và phát triển văn hóa.

Trên lĩnh vực khoa bảng, tiếp nối truyền thống học hành từ các thời kỳ trước, khoa bảng xứ Thanh nở rộ với những tên tuổi nổi tiếng như Lê Văn Hưu (tác giả của bộ *Đại việt sử ký*), Đào Diên, Hoàng Hoan, Lê Quát.v.v... Tầng lớp nho sĩ Thanh Hóa ngày càng nhiều, Nho giáo dần dần chiếm ưu thế trong lĩnh vực tư tưởng nhưng đạo Phật vẫn giữ vững vị trí của mình, gắn liền với hồn dân tộc tiếp nối từ thời Lý và để lại một khối lượng di sản văn hóa vô giá.

Mối gắn kết chặt chẽ cũng như những đóng góp to lớn của nhân dân Thanh Hóa với dân tộc sẽ tiếp tục được phát huy mạnh mẽ ở các giai đoạn tiếp theo.

MỘT SỐ TƯ LIỆU, HIỆN VẬT VỀ NHỮNG NGƯỜI CON Ở YÊN THÀNH, THANH CHƯƠNG HOẠT ĐỘNG, BẢO VỆ THĂNG LONG THẾ KỶ XVII, XVIII

TS. Phan Xuân Thành*

Trong dặm dài lịch sử, xứ Nghệ đã cung cấp cho đất nước những danh nhân như trạng nguyên Bạch Liêu, Hồ Tông Thốc, Cầm y vệ Đề đốc Nguyễn Phúc Thắng,... Nhiều tiến sỹ, cử nhân ít nhiều được tắm gội văn hóa Thăng Long, tinh hoa của cả nước. Có người gián tiếp hay trực tiếp đều có đóng góp vào bề dày của kinh đô. Nhân hội thảo khoa học: “Thanh - Nghệ - Tĩnh với nghìn năm Thăng Long - Hà Nội”, tôi xin góp thêm một số tư liệu, hiện vật về những người con ở vùng quê hẻo lánh, miền biên viễn vẫn có những cống hiến, công sức của mình xây dựng Thăng Long văn hiến.

Sau kháng chiến chống quân Minh thắng lợi, Lê Lợi lên ngôi lập triều Lê (còn gọi là Hậu Lê). Về danh nghĩa triều Lê tồn tại đến thế kỷ XVIII, nhưng thế kỷ XV là thời kỳ hưng thịnh của nhà nước phong kiến trung ương tập quyền. Nhiều người con ở Yên Thành, Thanh Chương thành đạt ở Thăng Long cùng với nhân dân cả nước bảo vệ kinh đô trong nhiều thập kỷ.

1. Hai cha con là Tiến sỹ - Thượng thư ở Thăng Long

Tại nhà thờ Lê Doãn Nhã ở xã Sơn Thành, huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An còn lưu giữ được tấm bia đá xanh, cao 1,2m, rộng 0,70m, có 4 mặt, được làm năm 1842 do Cơ mật viện đại thần tiền quản Hàn lâm viện Nguyễn Đạm Soạn, nội dung như sau: “Ta cùng người trong huyện, thôn Trường Sơn, xã Quan Trung ấp bên, đỗ tiến sỹ khoa Mậu Thìn thời Tiền Lê, Bình bộ Thượng thư phong làm Thái bảo, tước Quận công Lê huý Kính: con là Hoàng Giáp Khoa Quý Mùi, Hình bộ Thượng thư Bắc sứ, tể tướng hai nước huý Hiệu, cha con một nhà, cùng thời ra làm quan. Làng ấy là nơi có danh vọng. Nay con cháu hai ông dựng nhà thờ ngay nơi ông ấy ở cũ, lại có con Hoàng Giáp là Hương Giải, Đô Tổng binh sứ huý Mai và nho sinh trúng thức huý Dịch được phối thờ. Người trong ấp là tú tài Nguyễn Xuân Dục, nhân đây lập bia đá”¹.

Lê Kính, theo Đăng Khoa Lục, năm 42 tuổi ông đỗ đồng tiến sỹ khoa Mậu Thìn, đời Lê Thần Tông, niên hiệu Vĩnh Trị thứ 10 (1628), làm đến thượng thư Bộ Công, Thạc tụng hầu, ông là bố Lê Hạo, cha con đồng triều cùng làm Thượng thư.

Lê Hiệu, theo Đăng Khoa Lục, năm 27 tuổi đỗ tiến sỹ khoa Quý Mùi, đời Lê Chân Tông, đầu niên hiệu Phúc Thái (1643) vào ứng chế hợp cách, làm đến Tham tụng

* Hội Khoa học Lịch sử Nghệ An.

¹ PGS Ninh Viết Gia (chủ biên), *Văn bia Nghệ An - Hội VNDG*, NXB Nghệ An, 2004, tr. 87.

Thượng thư bộ Lễ, tước hầu. Ông là con Lê Kính, cha con đồng triều đều làm Thượng thư. Đầu năm Cảnh Trị (1643) Lê Huyền Tông sai bọn chánh sứ Lê Hiệu sang sứ nhà Thanh tước cống. Năm thứ hai (1664) luận công đi sứ, Hữu thị lang bộ Lễ phương quế bá Lê Hiệu làm Thượng thư bộ Công và thăng tước hầu. Năm thứ 3 (1665) sai ông đi khảo sát công việc đã làm của các ty trong và ngoài. Năm thứ 6 (1668) vua đặc biệt sai đặc tiến kim tử vinh lộc đại phu bồi tụng thượng thư bộ Công phương quế hầu Lê Hiệu đem sách vàng đến phong chúa Trịnh Căn làm Tây Vương. Năm thứ 7, ông được thăng Thượng thư bộ Hình gia Tham tụng Tể tướng¹.

Theo văn bia thì hai cha con tiến sỹ Lê Kính, Lê Hiệu đều làm Thượng thư, nhưng ở đây có một điều đặc biệt là: Tiến sỹ Lê Hiệu Hình bộ thượng thư Bắc sứ, tể tướng hai nước.

2. Hai chú cháu là tiến sỹ đều đi sứ nhà Thanh

Tại nhà thờ tiến sỹ Nguyễn Đình Cồn ở xã Thanh Giang, huyện Thanh Chương còn lưu giữ tám thẻ sơn son thiếp vàng: “Tiến sỹ - Lê triều”; “Sắc tặng - Phúc thần”, hiệu bực và các đôi câu đối:

*Văn khoa võ tước thế y quan
Xuân tự thu hường hương tự đậu*

Tạm dịch:

*Cả văn lẫn khoa chú cháu đều mặc áo nhà quan
Tế lễ theo thường năm như thế mà sửa đổi*

Trong hiệu bực ở nhà thờ ghi rõ: Thái Thi Tổ Phúc Khanh lấy vợ sinh hai người con trai. Người con trai thứ nhất tên là Phúc Vĩnh, là cha ông Nguyễn Đình Cồn, người con trai thứ hai là Nguyễn Hữu Tài. Nguyễn Đình Cồn là cháu gọi Nguyễn Hữu Tài là chú ruột.

Nguyễn Đình Cồn lúc nhỏ thông minh xuất chúng, thường ngày hái rau nhặt củi cho cha mẹ. Một hôm cậu mò cua ngoài đồng, có một nhà nho đến thử tài. Thấy cậu xách oi về chân lấm tay bùn, miệng tùm tùm cười chào khách để lộ hàm răng mọc lộn xi. Nhà nho ra về đối:

Xi là răng, răng mọc lộn xi

Nguyễn Đình Cồn đối:

Nhân là người, người ở bất nhân

Nguyễn Tiến Tài đậu tiến sỹ năm 23 tuổi, khi vinh quy bái tổ Nguyễn Đình Cồn đi xem. Nguyễn Tiến Tài biết Nguyễn Đình Cồn là thân đồng liên gọi cháu lại ra một vế đối:

¹ Bùi Dương Linh, *Nghệ An ký*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1993, tr. 275, 276.

Gốc bàng, bàng quan ngôi mát mẻ.

Nguyễn Đình Cồn đối ngay:

Bích triều, triều thị đứng nghênh ngang¹.

Nguyễn Tiến Tài đỗ tiến sỹ khoa Giáp Dần, đời Lê Huyền Tông năm Cảnh Trị thứ hai (1664), vâng mệnh đi sứ, làm đến Hữu thị lang bộ Lại. Theo Đại Việt sử ký toàn thư, năm Cảnh Trị thứ ba (1665), nhà vua thăng chức cho các quan trong và ngoài, cho Nguyễn Tiến Tài làm Giám sát ngự sử. Đến đời Lê Hy Tông năm Chính Hoà thứ 6 (1685), ông đi sứ sang nhà Thanh tuế cống. Năm thứ 14 (1693) ông được thăng Đô ngự sử. Còn Nguyễn Đình Cồn năm 25 tuổi đỗ giải nguyên đồng tiến sỹ khoa Sỹ Vọng Bính Thìn, đời Lê Hy Tông, đầu niên hiệu Vĩnh Trị (1676) lại đỗ khoa Đông Các, làm đến Thiên đô ngự sử, vâng mệnh đi sứ nhà Thanh. Gia phả nhà ông chép về Nguyễn Đình Cồn: Nhất niên lương vinh quy, đã đỗ tiến sỹ lại đỗ luôn khoa Đông Các, một năm vinh quy hai lần, xưa nay hiếm có. Hôm vinh quy ông không đi theo đường cũ, đặc biệt cho mở một con đường ở Cự Sơn để đi.

Khi Nguyễn Đình Cồn đi sứ nhà Thanh, trên đường đi qua ải Nam Quan, lúc nghỉ giải lao đi dạo trong làng thấy có một ngôi đền nhỏ ở bên khe suối bị dột không ai phụng thờ. Nguyễn Đình Cồn lật long ngai lên xem thấy phía sau mục nát do giọt nước mái nhà nhỏ xuống. Ông gọi cụ già lại nói: “Làng nên tu sửa ngôi đền khang trang, thần sẽ phù hộ”. Nghe theo lời ông, làng xã góp tiền làm cho đền đẹp đẽ, sau một thời gian con cháu ở đây có người đậu tiến sỹ, cử nhân, dân làng làm ăn khấm khá.

Tại xã Thanh Giang còn có Nguyễn Lâm Thái (1686-1743) đậu Đệ tam giáp tiến sỹ khoa Kỷ Mùi - Vĩnh Hựu 5 (1739) đời Lê Ý Tông, làm quan đến Giám sát ngự sử; Phạm Kinh Vỹ (tức Phạm Công Liêu), đậu giải nguyên thi Hương, 34 tuổi đậu Tam giáp tiến sỹ khoa Giáp Thìn - Thái Bảo 5 (1724), đời Lê Dụ Tông, làm quan đến Thừa Chánh Sứ.

3. Những người con là tướng lĩnh đánh giặc bảo vệ Thăng Long

Tại làng Phú Ninh, xã Khánh Thành, huyện Yên Thành, có Đông Các Quận công Phan Hoàng Mậu: “Ngài sống thời Lê Trung Hưng, là một vị tướng có tài, xông pha chiến trận nhiều phen đánh đâu thắng đó. Gia phả dòng họ ghi: “Thập bát công trận”, nghĩa là đánh 18 trận liên ở Thăng Long và Trung Giả, khi ngài mất được ban phúc thần, dân làng lập đền thờ”. Hiệu bực của ngài là Tán trị công thần đặc tiến phụ quốc Thượng tướng quân Xuân Dương Hầu, gia tăng đoan túc, dực bảo trung hưng Phan Tướng Công tôn thần (Tham tán được vua sai đi giúp nước, phong là thượng tướng,

¹ Lời kể và dịch câu đối của cụ Nguyễn Đăng Hòa 77 tuổi, xóm Bích Thị, xã Thanh Giang, huyện Thanh Chương.

tước Xuân Dương Hầu, khi mất được tặng thêm Đoan tước Dực bảo Trung hưng tôn thần, tướng công Phan Hoàng Mậu). Tại thôn Phú An, trong xã còn có Nam quan đô đốc Đông Quận Công, thần họ Nguyễn, tên Trung Lao, người xã Tiên Nông (huyện Thanh Chương), con ông Nguyễn Bưu. Cuối đời Trần, Trương Phụ và Mộc Thạch sang xâm lược, thần cùng hai anh là Thế Bồng và Thế Bình theo vua Lê đánh giặc có công, được phong Tả đô đốc thêm sự Nam quân phủ đô đốc kiêm tứ tư xã nhân. Sau khi ngài mất, hiển linh, dân thôn lập đền thờ gọi là đền quan Đô Đốc, rất linh ứng. Năm Hồng Đức, thần được phong Đông quận công thượng đẳng phúc thần”¹.

Tại xã Đức Thành, huyện Yên Thành, chúng tôi tìm hiểu được cuốn gia phả họ Cung ở làng Thọ Bằng, có kích thước 18 x 25cm bằng giấy moi cũ, chữ Hán cổ. Qua giới thiệu của các cụ lão thành, tại đây có cụ Cung Phúc Hựu là người có công khai ấp lập nên làng Thạch Trụ (tên đầu tiên của làng Thọ Bằng) con cháu về sau có ông Cung Đình Dương đỗ tú tài dưới thời Vĩnh Hựu năm thứ 2 (1735). Ông là ứng binh xung phong, lính bảo vệ Kinh thành Thăng Long. Một thời gian sau, ông giữ chức tri huyện Bạch Hạc. Ông người vạm vỡ, to khỏe và rất giỏi võ nghệ, đã từng thi đấu ở kinh đô, được triều đình đưa vào “Hùng kỳ đội”. Cùng bảo vệ với ông có một người Thanh Hoá, một người Ninh Bình, anh em sống rất hoà thuận².

Suốt những năm tháng khi thời bình cũng như lúc có chiến tranh, những người con xứ Nghệ đã góp phần xây dựng Thăng Long. Ở đây chúng tôi chỉ đơn cử một số làng quê có cha con, chú cháu, là những tiến sỹ, thượng thư, quan lại cao cấp hoặc các tướng sỹ đã bảo vệ kinh đô qua một số tài liệu, hiện vật mà khi đi điền dã tiếp cận được. Mục đích là nhằm tôn vinh nhân dân Thanh - Nghệ - Tĩnh luôn hướng về Thăng Long - Hà Nội, trái tim của cả nước chúng ta.

¹ PGS. Ninh Viết Giao, *Tục thờ thần và thần tích Nghệ An*, Sở Văn hóa Thông tin năm 2000, tr. 525, 522.

² Gia phả họ Cung ở Thọ Bằng (Đức Thành, Yên Thành) do cụ Cung Đình Khôi 87 tuổi, Cung Đình Thái 86 tuổi cung cấp ngày 25/5/2010.

CÔNG HIẾN CỦA NGUYỄN THƯỢNG HIỀN NHÂN SĨ THĂNG LONG - HÀ NỘI ĐỐI VỚI PHONG TRÀO YÊU NƯỚC CỦA NHÂN DÂN THANH HÓA ĐẦU THẾ KỶ XX NÓI RIÊNG VÀ ĐẤT NƯỚC NÓI CHUNG

TS. Vũ Quý Thu*

Cũng như ở nhiều địa phương khác, các sĩ phu nhân sĩ yêu nước của Thanh Hóa những năm đầu thế kỷ XX đã bắt gặp những tư tưởng tiến bộ của thời đại qua việc đọc sách báo “Tân thư, Tân văn”, đang hướng tới trào lưu cách mạng dân chủ - tư sản và đều có được nhiệt tình, nhiệt huyết tiếp thu tích cực hưởng ứng các phong trào yêu nước: Duy tân, Duy Tân hội – Đông Du và Đông Kinh Nghĩa Thục và đều dần thân tham gia sự nghiệp cứu nước, trong đó có công hiến to lớn của Nguyễn Thượng Hiền nhân sĩ Thăng Long - Hà Nội đối với phong trào yêu nước của nhân dân Thanh Hóa đầu thế kỷ XX nói riêng và đất nước nói chung.

1. Vài nét về cuộc đời và sự nghiệp của Nguyễn Thượng Hiền

Nguyễn Thượng Hiền (1868 - 1925) hiệu là Mai sơn và Đình Nam, người làng Liên Bạt, huyện Ứng Hoà, tỉnh Hà Tây (nay là Hà Nội) nhưng Thanh Hóa là quê hương thứ hai của cụ, vì cụ theo cha là Cụ Nguyễn Phiên vào ở làng Lan Châu - Nông Cống từ lúc nhỏ. Hai người chị của cụ là Nguyễn Thị Tuệ và Nguyễn Thị Tự đều là vợ cả, vợ hai cụ Nguyễn Lợi Tế (còn có tên Nguyễn Lợi Cảnh, anh cùng cha khác mẹ với cụ Nguyễn Lợi Thiệp). Cụ Tế mất năm 1904, được thờ làm thành hoàng vì có công lập làng Lan Châu. Cụ Nguyễn Thượng Hiền đã lớn lên từ đất Thanh Hóa, khi cụ là con rể cụ Tôn Thất Thuyết, thường gọi là quan Tướng - đình quan Tướng mà khu đất hiện nay là đoạn phố Nguyễn Trãi, giới hạn bởi hai đường Trần Phú, Đình Công Tráng, nhà nhìn về hướng Nam, cái hồ rộng trước nhà là quan Tướng. Cụ Nguyễn Thượng Hiền có nhà riêng ở phố Lớn trên nền đất nhà ông giáo Hành, mua lại của nhà bà giáo Lý. Ngôi nhà ấy là một tòa nhà ngói, có gác gỗ lim, có bao lơn gỗ sơn xanh đã từng đón Phan Châu Trinh khi Người ra Thanh Hóa bàn về “*Khai dân trí, Chấn hưng khí, Hậu dân sinh*”. Trong cuốn sách Thanh Hóa kỷ thắng, cụ Nguyễn Thượng Hiền tự giới thiệu “*Gia đình Hiền ở Hạc Thành này đã hơn 20 năm, gót hài xanh đã đi qua khắp nơi, thế mà bấm đốt ngón tay chưa phải là nhiều*”. Sách *Giọt lệ bể dâu* mà cụ viết về Thanh Hóa, nhưng bài thơ vịnh Hạc Thành do cụ sáng tác cũng minh chứng tấm lòng của cụ đối với Thanh Hóa”¹.

* Trường Đại học Hồng Đức.

¹ Kỷ yếu Hội thảo khoa học nhân kỷ niệm 100 năm nhân sĩ Thanh Hóa tham gia kháng thuế bị dịch đầy đi Côn Đảo (1909 - 2009), Thanh Hóa, Tháng 11 năm 2009, tr. 96 - 97.

Xuất thân trong một gia đình khoa bảng, bố là ông nghề Nguyễn Thượng Phiên, lại vốn có tư chất thông minh học giỏi, mới 17 tuổi, Nguyễn Thượng Hiền đã đỗ Cử nhân. Năm sau (1885), ông đỗ Đình nguyên, nhưng chưa kịp truyền lô thì Kinh đô thất thủ, kết quả khoa thi ấy bị xoá bỏ. Năm 1889, vì có tang mẹ, ông không ứng thí. Năm 1892 (25 tuổi), Nguyễn Thượng Hiền trúng nhị giáp Tiến sĩ, còn gọi là Hoàng Giáp. Cũng năm này, ông kết hôn với người bạn tri âm từng ước hẹn là Tôn nữ Thị Ân – con gái danh tướng yêu nước Tôn Thất Thuyết.

Tuy đỗ đạt cao nhưng Nguyễn Thượng Hiền không muốn ra làm quan, mà xin về quê làng Lan Châu – Nông Cống, Thanh Hóa mười năm “*để ở nhà đọc sách*”. Nhưng không bao lâu, lại bị triều đình gọi ra, trao chức Toàn tu Quốc sử quán, thăng Đốc học tỉnh Ninh Bình, rồi Nam Định. Trong thời gian này, Nguyễn Thượng Hiền đã bắt đầu tìm đọc nhiều “Tân thư” và đi nhiều nơi để tìm người cùng chí hướng, liên lạc với nhiều nhà yêu nước như Tăng Bạt Hổ, Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Ngô Đức Kế, Huỳnh Thúc Kháng, viết nhiều thơ văn kêu gọi lòng yêu nước và đả kích bọn tay sai cho thực dân Pháp.

Năm 1907, sau khi bố mất, ông từ quan, xuất dương sang Nhật, hưởng ứng lời kêu gọi “*Đông du*” của Phan Bội Châu. Chính trước lần đi xa này, trong những tháng ngày còn lại ở Huế, ông tranh thủ lên thăm lại chùa Ba La Mật ở Huế và đã lưu lại giai thoại văn học nổi tiếng lúc bấy giờ.

Gặp Phan Bội Châu ở Quảng Đông, ông cùng Phan sang Nhật Bản gặp Cường Để, rồi lại về Trung Quốc. Ông đã cùng Phan Bội Châu góp phần quan trọng trong việc tổ chức và lãnh đạo Duy Tân hội những năm 1908 – 1909.

Năm 1912, Nguyễn Thượng Hiền tham gia Đại hội thành lập Việt Nam Quang Phục Hội cũng do Phan Bội Châu đề xướng. Năm 1914, khi Phan Bội Châu bị chính quyền quân phiệt bắt giam, Nguyễn Thượng Hiền được giao trọng trách chỉ đạo Việt Nam Quang Phục Hội. Một năm sau đó, ông được cử sang Thái Lan liên hệ với 2 viên công sứ Đức và Áo, xin viện trợ tài chính để tổ chức lực lượng kháng Pháp. Nhưng việc đánh Pháp ở biên giới Trung - Việt mà ông đảm nhiệm lại bị thất bại và phong trào cách mạng ở hải ngoại trong thời gian này liên tiếp gặp nhiều bất lợi. Nguyễn Thượng Hiền phải bôn ba khắp nơi, khi đến Bắc Kinh, khi về Hàng Châu, Thượng Hải, Quảng Tây, Quảng Đông, ...nhuệ khí bắt đầu giảm sút, cho đến khi được tin Đại chiến thế giới lần thứ nhất kết thúc với thắng lợi của Pháp - kẻ thù của cách mạng Việt Nam - thì ông trở nên thất chí.

Bảy năm cuối đời, ông đã vào chùa Thường Tịch Quang Lan Nhã trên núi Vân Sơn Cư, ở Hàng Châu, Chiết Giang, Trung Quốc, xuất gia quy Phật. Ông sống và mất tại chùa này ngày 27/12/1925, hưởng thọ 58 tuổi.

2. *Cống hiến của Nguyễn Thượng Hiền đối với đất nước*

Tuy không có nhiều thành công quan trọng trong sự nghiệp chính trị nhưng Nguyễn Thượng Hiền đã để lại một sự nghiệp văn chương đáng kể: hơn sáu trăm bài thơ, văn bằng tiếng Việt và chữ Hán được sáng tác trong khoảng 30 năm từ 1878 đến 1918. Trong đó có những tác phẩm nổi tiếng như Bài phú Cải lương, Chiêu quốc hồn văn và Nam thi tập. Trong giới sĩ phu đương thời, Nguyễn Thượng Hiền nổi danh là thi sĩ tài hoa, hồn thơ thanh đậm, lưu loát, có giọng xuất trần. Trong Nam thi tập, đặc biệt còn lưu lại một thi phẩm bằng chữ Hán ghi lại tâm sự của mình mà Nguyễn Thượng Hiền sáng tác dành tặng riêng chủ nhân chùa Ba La Mật là Viên Giác thượng nhân, cũng vốn là một danh sĩ yêu nước, treo ẩn từ quan về ẩn cư dưới cửa Thiền.

Với bài “Phú cải lương”, Nguyễn Thượng Hiền đã cống hiến cho nền văn thơ nước nhà trong thời cận đại bài phú độc nhất vô nhị xét trên phương diện hình thức nghệ thuật vì dùng toàn tục ngữ, thành ngữ. “Bài phú rất dài nhưng tập trung ở 5 nội dung chính, đến nay vẫn có ý nghĩa thời sự. Sau mấy câu mở đầu có tính chất kêu gọi, cảnh báo chung:

*“Anh em ơi! Anh em ơi!
Xoay vần cuộc thế; khép mở cơ trời
Nghĩ cho hết lẽ, khôn mới ăn người”*

Tác giả đi vào những vấn đề chính yếu:

Một là, phải phát triển ngoại giao, ngoại thương, việc mà trước đây ta còn yếu kém và chưa chú trọng..

Hai là, phải thay đổi nếp nghĩ, cách làm trong lao động sản xuất:

“Công việc đủ nghề học, nghề cày, nghề buôn, nghề thợ, của anh anh mang, của nàng nàng xách, ngồi không há chịu để tay quai .

Ba là, phải quan tâm đến học tập, giáo dục một vấn đề trọng yếu của mỗi người cũng như của quốc gia..

Bốn là, phải rèn luyện lối sống thanh cao; không ngừng tu dưỡng...

Năm là, thực lòng đoàn kết vì lợi ích chung của đất nước, dân tộc...

90 năm trước, Nguyễn Thượng Hiền với tư tưởng lớn và tầm nhìn xa trông rộng đã nói đến vấn đề giao thương, hội nhập. Qua cách sử dụng tài tình các tục ngữ, thành ngữ, tác giả không chỉ bộc lộ tài năng nghệ thuật mà còn thể hiện tình yêu sâu sắc đối với tiếng Việt, chữ Việt. Một bài phú, một tấm lòng, một ước mong cho đất nước và dân tộc vươn lên giàu mạnh - thật đáng trân trọng.

Nguyễn Thượng Hiền rất nặng lòng với nước non. Trong thời gian làm quan tại Huế, ông đã có nhiều lần đến thăm các chùa. Đặc biệt là với chủ nhân chùa Ba La Mật

là thiền sư Thích Viên Thành và đã để lại đây một giai thoại văn chương rất nổi tiếng trong chốn Thiền môn xứ Huế. Năm 1907, một người dáng dấp thanh bai, tiên phong đạo cốt, mang nỗi lòng nước non trăm mối, lên thăm chùa Ba La Mật - Huế - và hát:

Hỏi hoa – xin mượn mùi hương
Hỏi trăng – xin mượn gương vàng thử soi
Hỏi non - xin mượn đá ngồi
Hỏi sông - mượn nước tắm chơi sạch mình

Ba La Mật thở đó, môn đệ của chủ nhân là thiền sư Thích Viên Thành đáp lại:

Hỏi trăng - trăng chẳng đáp lời
Hỏi hoa – hoa chỉ mỉm cười làm ngơ
Hỏi sông – sông lặng như tờ
Hỏi non - non cứ trơ trơ với mình

3. Công hiến của Nguyễn Thượng Hiền đối với xứ Thanh

* Như trên đã nêu, năm 1905, phong trào Đông Du vừa khởi, khi Phan Bội Châu đến Thanh Hóa, các sĩ phu yêu nước ở đây đã chọn Lê Khiết (người TP Thanh Hóa hiện nay) là một trong những “*du học sinh*” đầu tiên qua Nhật Bản ở trường Đồng văn thư viện để sau về “*đánh đuổi giặc Pháp, bảo vệ và xây dựng đất nước*” như chủ trương của Duy Tân hội của Phan Bội Châu.

Năm 1906, Phan Châu Trinh sang Nhật Bản để bàn thảo với Phan Bội Châu “*đường lối cứu nước*”, khi về qua Thanh Hóa, cụ đã có dịp trực tiếp truyền đạt chủ thuyết “*Khai dân trí, chấn hưng khí, hậu dân sinh*” của phong trào Duy Tân do chính cụ đề ra, đã được các nhân sĩ Thanh Hóa nhiệt tình hưởng ứng.

Rồi đến năm 1907, phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục ở Hà Nội lan rộng đến nhiều địa phương, thì Nguyễn Thượng Hiền, nguyên Đốc học Thanh Hóa, một yếu nhân của phong trào này cũng đã mang về cho Thanh Hóa những tư tưởng cải cách văn hóa xã hội tích cực. Nhờ có Nguyễn Thượng Hiền, tại Thanh Hóa đã lập ra một số trường học và cơ sở kinh tế theo mô hình “*Nghĩa Thục*”, như *Hạc Thành thư xã*, *Phương Lâu công ty* và đây cũng chính là cơ sở bí mật của những hoạt động tuyên truyền yêu nước, nuôi dưỡng mầm mống cách mạng trong nhân dân Thanh Hóa, để rồi một khi thời cơ đến, nó sẽ trở thành một “*động lực*” của phong trào rộng lớn, hùng mạnh trên đất xứ Thanh nhằm phối hợp với phong trào đấu tranh của cả nước.

* Dưới tác động của phong trào chống thuế ở Nam Nghĩa, Bình Phú, Nghệ Tĩnh dồn dập đến xứ Thanh, càng giục giã Thanh Hóa phải ra tay, phải kịp thời hưởng ứng công cuộc đấu tranh đòi quyền lợi với chính quyền thống trị.

Các sĩ phu tổ chức họp bí mật để bàn kế sách thực hiện cuộc vận động nhân dân hưởng ứng “phong trào chống thuế ở Miền Trung” mà trước tiên là soạn thảo và phát tán một bản *Hiệu triệu nhân dân đấu tranh* đòi chính quyền thực dân miễn giảm sưu thuế. Theo cụ Huỳnh Thúc Kháng kể lại trong tác phẩm *Cuộc cự sưu Trung Kỳ* (năm 1908, Mậu Thân) thì lời Hiệu triệu có nội dung là: “*Dân chúng Nam - Nghĩa miền Trung đã khổ chung của đồng bào mà họp nhau yêu cầu giảm thuế là một việc chính đáng sẽ có kết quả tốt. Ấp Thang Mộc của ta là đất danh tiếng xưa nay, há toàn là đàn bà, không có bọn mày râu hay sao? Nếu dân tình Thanh ta lãnh đạm, ngày sau được ân giảm thuế sưu, chúng ta đang hổ thẹn và có ăn năn cũng muộn rồi... ”*¹.

Bản Hiệu triệu này được dán khắp nơi công cộng như đình làng, trường học, điểm canh nhiều thôn xã huyện, trấn... tại xứ Thanh. Trước tình hình đó, chính quyền thống trị và bọn tay sai cho mật thám rình rập, lùng sục truy bắt các sĩ phu để dập tắt phong trào ở Thanh Hóa. Từ các vị Nho gia thân sĩ đến các chức viên tiến bộ có liên quan đến vụ việc đều bị bắt giải về tỉnh giam cầm, tra tấn nhục hình và mở phiên toà xét xử kết án, tù đầy. Đây là phiên toà phi pháp (vì chưa được lệnh của triều đình Huế cho phép).

Điều trớ trêu là, phiên toà này còn tuyên xử vắng mặt cả những nhân sĩ trí thức người ngoại tỉnh như nguyên đốc học, Hoàng giáp Nguyễn Thượng Hiền và Nguyễn Dữ Hàm Điền tịch, quyền Huyện vụ Bất Bạt, quán xã Đông Ngạc tỉnh Hà Đông (nay là Hà Nội), 59 tuổi từng cư ngụ tại Thanh Hóa, ông này có con trai là Thông sự Nguyễn Kỳ Tín, 21 tuổi làm thư ký Toà án xứ Thanh Hóa. Kết cục phiên tòa xử ngày 30-1-1909 đã được Tổng đốc Thanh Hóa là Tôn Thất Tiềm tâu lên Phủ Phụ chính ở Huế với nội dung sau:

“*Nguyễn Thượng Hiền (nguyên Đốc học tại đào) và Nguyễn Dữ Hàm (Điền tịch, quyền Huyện vụ Bất Bạt, quán Đông Ngạc, tỉnh Hà Đông, 59 tuổi) đều là người trong khoa giáp, người thì cần quấy tuyên bố là ngôn mưu toan phiên hoặc; người thì rủ người vào hội nguy tạo giấy tờ niêm yết. Vậy hai phạm nhân ấy, xin chiếu điều lệ luật tạo yêu thư yêu ngôn, cần quấy tuyên bố tà ngôn, viết ra trưng dân, phiên hoặc lòng người, đều là vi thù (thù phạm, dùng đầu bọn) phải xử trăm lập quyết (chém đầu ngay). Nhưng Nguyễn Thượng Hiền tại Đào, chờ bắt được chiếu án thì hành, (còn lại những người khác đều) vi tòng (tòng phạm, tội đồng phạm)”*². Riêng Thanh Hóa, có tới 8 nhân sĩ đều bị đi đầy biệt xứ ra đảo Côn Lôn³.

¹ Vũ Đình Quang, *Thơ văn Huỳnh Thúc Kháng*, NXB Văn học, Hà Nội, 1965, tr. 171.

² *Xưa nay*, số 341 tháng 10/2009, tr. 9 - 10.

³ Tám người bị đi đầy: Cử nhân Nguyễn Xứng (39 tuổi); Tú tài Lê Duy Tá (23 tuổi); Tú tài Lê Nguyên Thành (43 tuổi); Cử phẩm Lê Văn Tấn (51 tuổi); Cử nhân Hoàng Văn Khải (32 tuổi); Tú tài Nguyễn Lợi Thiệp (42 tuổi); Cử nhân Nguyễn Soạn (35 tuổi); Cử nhân Lê Trọng Nhị (28 tuổi).

Với lời tuyên án trên, ta thấy: trong kế hoạch vận động nhân dân nổi dậy đấu tranh, có tính đến bước đi khá bài bản, như soạn thảo lời Hiệu triệu, kêu gọi lòng yêu nước và nhiệm vụ đấu tranh của mọi người...; 2 là, phong trào đấu tranh đã quy tụ được nhiều người có danh vọng, có uy tín, sẽ thu phục lòng người hăng hái tham gia; 3 là, thông qua đó đã truyền bá tư tưởng yêu nước cứu dân qua các phương tiện báo cáo diễn thuyết tại các lớp học của “nghĩa thực”, “thư quán”, “công ty” để huy động được các tầng lớp nhân dân tham gia, trong đó có đóng góp to lớn của Nguyễn Thượng Hiền.

Chính nhờ có sự vận động hưởng ứng phong trào chống thuế này mà nhân dân được giác ngộ thêm về quyền lợi dân tộc, dân quyền, dân chủ và nghĩa vụ đấu tranh cho sự nghiệp giải phóng dân tộc chung của cả nước. Chính cuộc vận động này đã góp phần cho người dân Thanh Hóa càng hăng hái tham gia các phong trào yêu nước ở giai đoạn tiếp theo...

Những cống hiến của Nguyễn Thượng Hiền và nhân sĩ Thanh Hóa trong những năm đầu thế kỷ XX đáng được trân trọng, ghi danh. Chúng ta nên có tri ân đối với nhân sĩ Nguyễn Thượng Hiền cũng như các nhân sĩ chống thuế ở Trung Kỳ. Vì thế, nhân kỷ niệm 100 năm nhân sĩ Thanh Hóa tham gia kháng thuế bị địch đẩy đi Côn Đảo (1909-2009), Thanh Hóa đã tổ chức cuộc Hội thảo khoa học. Đây là cơ sở để chúng ta vinh danh những nhân vật, đã có nhiều đóng góp cho việc bồi dưỡng tinh thần yêu nước của nhân dân Thanh Hóa trong đó có cống hiến to lớn của Nguyễn Thượng Hiền nhân sĩ Thăng Long - Hà Nội đối với xứ Thanh nói riêng và dân tộc nói chung.

“TRẠI TRẠNG NGUYÊN”: CHÍNH SÁCH KHUYẾN HỌC ĐỘC ĐÁO CỦA VƯƠNG TRIỀU TRẦN ĐỐI VỚI THANH - NGHỆ - TĨNH

*PGS.TS. Trần Viết Thụ**

Giáo dục khoa cử Nho học khởi phát từ đời Lý, nhưng đến đời Trần mới dần dần đi vào quy củ, nề nếp. Xuất phát từ nhu cầu xây dựng một bộ máy nhà nước theo mô hình Nho giáo Trung Hoa và do những chính sách tiến bộ của Vương triều Trần, giáo dục khoa cử Nho học bắt đầu phát triển. Một trong những chính sách tiến bộ ấy phải kể đến việc nhà Trần đặt ra lệ lấy hai trạng nguyên - "kinh trạng nguyên" và "trại trạng nguyên" - tồn tại suốt 10 năm, kể từ khoa thi Bính Thìn (1256) đến khoa thi Bính Dần (1266). Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: "Bính Thìn năm thứ 6 (1256)... Mùa xuân, tháng 2, mở khoa thi chọn học trò. lấy Trần Quốc Lặc đỗ kinh trạng nguyên, Trương Xán đỗ trại trạng nguyên... Khi mới dựng nước, số người thi đỗ chưa chia ra kinh trại, đỗ đầu gọi là trạng nguyên, đến đây chia Thanh Hoá, Nghệ An làm trại, cho nên có kinh trại khác nhau."¹ *Đại Việt sử ký toàn thư* cho biết thêm: "Ất Hợi, năm thứ 3 (1275)... Mùa xuân, tháng 2, mở khoa thi chọn học trò... Trước đây 2 khoa Bính Thìn và Bính Dần chia làm trạng nguyên kinh và trại, đến đây lại hợp làm một."² Đây là một hiện tượng hiếm hoi trong lịch sử khoa cử phong kiến Việt Nam thể hiện chính sách cởi mở và tầm nhìn chiến lược của nhà Trần không chỉ trên lĩnh vực "khuyến học" đối với vùng đất biên trấn từ Thanh - Nghệ - Tĩnh trở vào

1 Sự phát triển của giáo dục khoa cử Nho học dưới thời Trần có 3 biểu hiện cơ bản:

Một là, nhà Trần có những quy định ngày càng chặt chẽ, quy củ đối với chế độ giáo dục khoa cử nhằm đào tạo đội ngũ Nho sĩ có đủ đức tài để bổ sung vào bộ máy chính quyền từ trung ương đến địa phương. Sử cũ cho biết, chỉ sau 6 năm củng cố địa vị thống trị của Vương triều Trần, vào năm 1232, vua Trần Thái Tông đã mở khoa thi Thái học sinh đầu tiên của triều đại mình. Những người đỗ cao được lấy theo ba giáp. Trong khoa thi này, "đỗ đệ nhất giáp là Trương Hanh, Lưu Diễm, đệ nhị giáp là Đặng Diễm, Trịnh Phẫu, đệ tam giáp là Trần Chu Phổ."³ Việc phân chia thành ba giáp để lấy người đỗ đạt là biểu hiện đầu tiên của sự phát triển về phép tắc, lễ lối thi cử cao hơn so với nhà Lý trước đó. Mùa thu năm 1246, nhà Trần lại "định lệ thi tiến sĩ, cứ 7 năm một

* Trường Đại học Vinh.

¹ *Đại Việt sử ký toàn thư, Tập 1*, NXB Văn hoá Thông tin, Hà Nội, 2004, tr. 465.

² *Đại Việt sử ký toàn thư. Sđd*, tr. 487.

³ *Đại Việt sử ký toàn thư. Sđd*, tr. 443.

khoa." Tiếp đó, năm 1247, vua Trần Thái Tông đặt ra lệ Tam khôi lấy ba người đỗ đầu. Đây là lần đầu tiên trong lịch sử giáo dục khoa cử Nho học Việt Nam xuất hiện các danh hiệu Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa¹. Đến năm Giáp Thìn (1304) đời vua Trần Anh Tông, nội dung thi cử được quy định rõ ràng, cụ thể. Phép thi phải trải qua 4 kì: kì 1 thi ám tả để loại bớt những thí sinh không đủ tiêu chuẩn, kì 2 thi kinh nghĩa, thi, phú, kì 3 thi chiếu, chế, biểu, kì 4 thi đối sách². Đi đôi với việc quy định nội dung của các kì thi, nhà Trần cũng chỉ rõ tài liệu học tập chủ yếu của sĩ tử là những sách như Tứ thư, Ngũ kinh, Bắc sử...³. Có thể nói, những quy định về phép tắc khoa cử của Vương triều Trần đã đặt nền móng hết sức cơ bản để sau này giáo dục khoa cử Nho học hoàn thiện và đạt đến đỉnh cao vào thời Lê sơ.

Hai là, đội ngũ trí thức được đào luyện trong môi trường giáo dục khoa cử Nho học càng ngày càng có vị trí, vai trò quan trọng trong đời sống xã hội và trong bộ máy nhà nước. Trong giai đoạn đầu nhà Trần, trí thức Phật học còn chiếm vị trí chủ yếu. Đến khi Nho học bắt đầu phát triển, nhà Trần có những chính sách trọng dụng Nho sỹ, từ đó thay thế dần tầng lớp trí thức Phật học. Những người đỗ đạt được bổ vào các đoàn sứ thần sang Trung Hoa và giữ các chức vụ trong cơ quan chính quyền trung ương và địa phương. Lịch sử bang giao giữa nước ta và Trung Hoa còn ghi lại những tấm gương tiêu biểu của các sứ thần Đại Việt như Mạc Đĩnh Chi, Nguyễn Trung Ngạn... Với vốn hiểu biết sâu rộng, họ vừa thi thố tài năng đối đáp khiến cho vua quan, trí thức Nho học phương Bắc phải nể phục vừa thể hiện lòng yêu nước và tinh thần dân tộc mạnh mẽ. Hầu hết những người đỗ cao trong các kì thi dưới triều Trần đều được trọng dụng. Ngay trong khoa thi Thái học sinh đầu tiên vào năm Nhâm Thìn (1232), những người đỗ đạt đều được bổ vào các chức vụ quan trọng; chẳng hạn như Trương Hanh, đỗ thứ nhất Đệ nhất giáp làm quan đến chức Thượng thư, Lưu Diễm đỗ thứ hai Đệ nhất giáp làm quan Đông các đại học sỹ, Trần Chu Phổ, Đệ tam giáp, làm quan đến chức Tư đồ, tước Phụ Quốc công⁴.

Ba là, Nho học trong nhân dân bắt đầu phát triển. Nhiều tư liệu cho chúng ta biết, trong thời kì đầu của nhà Trần, chùa chiền vừa là nơi thờ tự vừa là trường học dạy chữ cho con em địa phương. Nhà sư vừa thực hiện các hoạt động tôn giáo vừa là thầy dạy học. Về sau, có nhiều nhà

¹ Lê Tắc trong *An Nam chí lược* đã nhầm khi cho rằng những danh hiệu này có từ thời Lý.

² Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd.

³ Theo GS. Trương Hữu Quýnh, GS. Đinh Xuân Lâm, PGS. Lê Mậu Hãn, *Đại cương lịch sử Việt Nam Toàn tập*, NXB Giáo dục, HN, 2001.

⁴ Theo Ngô Đức Thọ (chủ biên), *Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075 - 1919)*, NXB Văn học, HN, 1993.

nho, nhiều thái học sinh không ra làm quan hoặc từ quan về nhà mở lớp dạy học trò¹. Hiện nay chưa có tư liệu chính xác về số lượng người đi học, nhưng việc nhà Trần bắt đầu tổ chức các kỳ thi Hương ở địa phương, "cứ năm trước thi Hương thì năm sau thi Hội", chứng tỏ rằng giáo dục Nho học không chỉ phát triển ở kinh thành và các khu vực lân cận mà còn mở rộng ra nhiều địa phương khác trong cả nước.

2. Trong những chính sách phát triển giáo dục, khoa cử Nho học, việc nhà Trần đặt ra lệ lấy 2 trạng nguyên, trong đó trạng nguyên trại dành cho các sỹ tử từ Thanh - Nghệ - Tĩnh trở vào là một hiện tượng đáng chú ý, hiếm gặp trong lịch sử khoa cử Việt Nam, kể cả khoa cử Nho học Trung Hoa. Rõ ràng đây là một động thái khuyến học rất độc đáo không chỉ nhằm thúc đẩy việc học, việc thi ở vùng đất xa kinh thành mà còn ẩn chứa ý nghĩa sâu xa đối với khu vực có một địa thế hết sức quan trọng, là biên trấn phía nam của quốc gia Đại Việt.

Giáo dục, khoa cử Việt Nam chịu ảnh hưởng sâu sắc mô hình giáo dục Nho học Trung Hoa cả về nội dung lẫn hình thức. Nho học Trung Hoa có từ thời nhà Tùy, nhưng mãi đến nhà Đường mới đặt ra các danh hiệu Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa. (Trạng nguyên đầu tiên của Trung Hoa là Tôn Phục Già, đời nhà Đường). Trạng nguyên là danh hiệu dành cho người đỗ cao nhất trong các kỳ thi Nho học. Vì vậy, theo lệ thường, mỗi khoa thi chỉ lấy 1 trạng nguyên. Đó là chưa kể đến nhiều khoa thi không lấy được trạng nguyên. Trong lịch sử giáo dục khoa cử Trung Hoa hàng ngàn năm, mỗi khoa thi cũng chỉ lấy 1 trạng nguyên. Duy chỉ có nhà Nguyên, do đặc thù của triều đại này, đã tổ chức 16 khoa thi nhưng lấy 32 trạng nguyên. Nhà Nguyên chia khoa thi thành hai ban tả hữu dành cho người Hán và người Mông Cổ, mỗi ban lấy đỗ 1 trạng nguyên. Lịch sử khoa cử Nho học Việt Nam cũng tương tự. Theo Vũ Xuân Thảo, từ năm 1075 đến năm 1919, tổng cộng có 185 khoa thi với 2898 người đỗ đại khoa, trong đó chỉ có 47 trạng nguyên². Như vậy, kể từ khoa thi đầu tiên có danh hiệu Trạng nguyên (1247), mỗi khoa chỉ lấy đỗ 1 trạng nguyên, trừ hai khoa Bình Thịn (1256) và Bình Dân (1266) dưới thời nhà Trần.

Một số nhà nghiên cứu cho rằng, việc đặt ra lệ lấy trại trạng nguyên thể hiện sự "ưu đãi" của nhà Trần dành cho vùng đất xa kinh thành từ Thanh Hoá trở vào hoặc để phân định cao thấp về trình độ giữa kinh và trại trạng nguyên. Nhận định này chưa hẳn đã chính xác. Mục đích khuyến học của nhà Trần đối với các địa phương này là hết sức rõ ràng: Thay bằng việc lấy 1 trạng nguyên như lệ thường, tại hai khoa thi Bình Thịn

¹ Theo GS. Trương Hữu Quýnh, GS. Đinh Xuân Lâm, PGS. Lê Mậu Hãn, *Đại cương lịch sử Việt Nam Toàn tập*, Sdd.

² Vũ Xuân Thảo, *Vài số liệu, tư liệu chưa chính xác, trong cuốn "Những ông nghè ông cống triều Nguyên"*, Tạp chí Xưa và Nay số 67, tháng 9 năm 1999.

(1256) và Bính Dần (1266), nhà Trần lấy 2 trạng nguyên dành cho 2 khu vực khác nhau. Cả hai trạng nguyên đều là những người đỗ cao nhất, đều phải trải qua cùng một kỳ thi với những quy định khắt khe như nhau. Chưa có một tài liệu nào cho thấy nhà Trần đã tổ chức hai kỳ thi khác nhau về yêu cầu, mức độ, nội dung dành riêng cho khu vực lân cận kinh thành và khu vực từ Thanh - Nghệ - Tĩnh trở vào. Hơn nữa, lấy kinh thành Thăng Long làm trung tâm thì không phải chỉ riêng Thanh - Nghệ - Tĩnh trở vào là "vùng sâu, vùng xa" để ưu đãi. Vậy thì, theo chúng tôi, đằng sau mục đích khuyến học, việc đặt ra lệ lấy trạng nguyên còn có một mục đích khác, sâu xa hơn, thể hiện tầm nhìn chiến lược của nhà Trần không chỉ đối với vùng Thanh - Nghệ - Tĩnh mà còn đối với quốc gia, dân tộc.

Từ thời kỳ sơ sử, Thanh - Nghệ - Tĩnh là một bộ phận không thể tách rời của quốc gia Văn Lang và sau đó là quốc gia Âu Lạc. Đến đời Lý, với chính sách khẩn hoang, triều đình đã cho người trong hoàng tộc vào đẩy mạnh khai khẩn vùng đất đầy tiềm năng này. Đến đầu nhà Trần, Thanh - Nghệ - Tĩnh có thể coi vẫn là vùng "đất mới". Vừa là đất mới, vừa là khu vực mà Nho giáo khó bén rễ nên Nho học ở đây chưa thể phát triển được. Danh hiệu "trạng nguyên trại" là một yếu tố cần thiết kích thích việc học hành thi cử. Nhờ đó, vào giữa thế kỷ XIII, như nhiều tài liệu cho biết, giáo dục khoa cử Nho học từ Thanh - Nghệ - Tĩnh trở vào bắt đầu phát triển, số người đỗ đạt tăng lên. Điển hình như Trương Xán, người xã Hoành Bồ, huyện Hoành Sơn (Quảng Bình), đỗ trại trạng nguyên khoa thi Bính Thìn niên hiệu Nguyên phong 6 (1256), Bạch Liêu người làng Nguyễn Xá, huyện Đông Thành (Nghệ An) đỗ trại trạng nguyên khoa thi Thái học sinh năm Bính Dần niên hiệu Thiệu Long 9 (1266). Bộ quốc sử chính thống cũng phải dành một câu đề ca ngợi ông: "Liêu người Nghệ An, tính thông minh nhớ lâu, đọc sách 10 dòng một lúc."¹ Do đó, đến khoa thi năm Ất Hợi (1275) triều đình không còn chia trạng nguyên kinh và trại nữa mà "hợp làm một" vì "không cần nữa". Bên cạnh đó, cũng cần lưu ý là, tính từ sự kiện năm Ất Dậu (1225) đến khoa thi đầu tiên lấy trại trạng nguyên (1256) chỉ mới 20 năm. Phải chăng, nhà Trần muốn thông qua danh hiệu trại trạng nguyên để thu phục nhân tâm ở vùng "đất mới" Thanh - Nghệ - Tĩnh trở vào, nơi mà công lao khai dân lập ấp của nhà Lý chưa dễ bị mai một? Từ đó nhà Trần có điều kiện khuyến khích "vương hoá" và khẳng định địa vị chính thống của triều đại mình tại vùng đất xa xôi này. Nhờ kết quả của chính sách khôn khéo ấy mà vua Trần Nhân Tông có đủ cơ sở để đặt niềm tin vào nhân tài vật lực của vùng đất này khi vận mệnh dân tộc như ngàn cân treo sợi tóc trong cuộc kháng chiến chống giặc Mông - Nguyên lần thứ hai:

¹ *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sdd, tr. 487.

Nhìn chung, vào thời nhà Trần, Thanh - Nghệ - Tĩnh là đất "biên viễn" về phía nam của quốc gia Đại Việt. Việc củng cố tiềm lực cho vùng đất có vị thế "then chốt" của quốc gia chắc chắn là mối quan tâm không chỉ riêng của một triều đại nào. Việc nhà Trần "ưu đãi" cho các địa phương này là lẽ đương nhiên. Thế nhưng, vào những năm cuối thế kỷ XIII, tính chất "biên trấn" của Thanh - Nghệ - Tĩnh không còn đậm nét như trước, nhất là sau sự kiện vua Trần Nhân Tông gả công chúa Huyền Trân cho vua Chiêm Thành là Chế Mân vào năm 1306. Chế Mân dâng Châu Ô và châu Lý cho Đại Việt làm đồ sính lễ. Nhà Trần đổi tên Ô, Lý thành Thuận Châu, Hóa Châu rồi đặt quan cai trị, đẩy xa biên giới quốc gia đến bắc đèo Hải Vân ngày nay. Thêm vào đó, Thanh - Nghệ - Tĩnh lúc này đã phát triển không thua kém gì khu vực đồng bằng sông Hồng, nên việc dành danh hiệu trại trạng nguyên cho nó thực sự là "không cần nữa".

Vương triều Trần để lại dấu ấn đậm nét trong lịch sử dân tộc không chỉ bằng võ công oai hùng chống giặc ngoại xâm mà còn trên nhiều lĩnh vực khác của văn hoá dân tộc. Chỉ riêng việc đặt ra lệ lấy trại trạng nguyên, bên cạnh chính sách "khuyến học" độc đáo còn để lại cho hậu thế bài học sâu sắc: Giáo dục đào tạo luôn song hành với củng cố khối đoàn kết toàn dân tộc, luôn gắn liền với công cuộc xây dựng, bảo vệ và phát triển đất nước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập 1, NXB Văn hoá Thông tin, Hà Nội, 2004.
2. GS.TS. Phan Ngọc Liên, *Giáo dục và thi cử Việt Nam (trước Cách mạng tháng Tám 1945)*, NXB Từ điển Bách khoa, HN, 2006.
3. GS. Trương Hữu Quýnh, GS. Đinh Xuân Lâm, PGS. Lê Mậu Hãn, *Đại cương lịch sử Việt Nam Toàn tập*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2001.
4. Vũ Xuân Thảo, *Vài số liệu, tư liệu chưa chính xác trong cuốn "Những ông nghè ông cống triều Nguyễn"*, Tạp chí Xưa và Nay số 67, tháng 9 năm 1999.
5. Ngô Đức Thọ (chủ biên), *Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075 - 1919)*, NXB Văn học, Hà Nội, 1993.
6. Nguyễn Đăng Tiễn (chủ biên), *Lịch sử giáo dục Việt Nam trước Cách mạng tháng 8 - 1945*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1996.

TÂM LÒNG NGUYỄN DU ĐỐI VỚI QUÊ HƯƠNG

TS. Trần Văn Thúc*

Ths. Hồ Sĩ Hùyy**

Nguyễn Du là một nghệ sĩ vĩ đại, một trái tim vĩ đại. Tâm sự Nguyễn Du rất phức tạp, nhưng có một điểm nổi bật, nhất quán: đó là tình yêu thương vô hạn của ông đối với con người và cuộc sống, trong đó có tấm lòng ưu ái đặc biệt đối với quê hương xứ Nghệ.

Nguyễn Du cất tiếng khóc chào đời ở phường Bích Câu, Thăng Long. Năm lên 6 tuổi, Nguyễn Nghiễm về trí sĩ, Nguyễn Du mới theo cha mẹ về quê hương Tiên Điền. Năm lên 10 tuổi cha mất; lên 14 tuổi mẹ cũng qua đời. Nguyễn Du sống với người anh cả Nguyễn Khản bấy giờ đang giữ chức Tá thị lang bộ Hình kiêm Hiệp trấn Sơn Tây. Năm 18 tuổi (1783), ông thi đậu Tam trường (Tú tài) ở trường Sơn Nam và năm 21 tuổi (1786) rời quê bước vào hoạn lộ với chức Chánh thủ hiệu Thái Nguyên. Nhưng ngay sau đó, nghĩa quân Tây Sơn kéo ra Bắc, chính sự rối ren... Hai người anh ruột ông là Nguyễn Điều, Nguyễn Khản lần lượt nhuốm bệnh mất (tháng 7 và tháng 9/1786). Một người anh khác là Nguyễn Quỳnh thì bị quân Tây Sơn bắt, không chịu khuất phục rồi bị giết (năm 1791). Người anh cùng mẹ thân thiết hơn ông 4 tuổi là Nguyễn Nễ cùng người anh vợ Đoàn Nguyễn Tuấn thì đều ra làm quan cho Tây Sơn (từ năm 1789). Bản thân Nguyễn Du năm 1788 từng chạy theo Lê Chiêu Thống nhưng không kịp; năm 1796 lại toan vào Gia Định giúp Nguyễn Ánh nhưng việc tiết lộ, bị bắt. Nguyễn Nễ xin cho mới được tha. Trong khoảng 10 năm gió bụi (1786 - 1795) trốn tránh Tây Sơn, Nguyễn Du chủ yếu nương náu ở quê vợ xã Hải An, huyện Quỳnh Côi, phủ Thái Bình, trấn Sơn Nam. 25 bài thơ mở đầu *Thanh Hiên thi tập* sáng tác vào dịp này trong đó gần nửa số bài nhắc đến nỗi nhớ quê hương da diết. Có lúc nỗi nhớ khiến ông tuôn trào nước mắt:

*Quê nhà trong cơn binh lửa, mình ở xa ngàn dặm, nước mắt tuôn rơi/ Bạn bè, bà con chỉ còn lại mấy hàng thư dưới đèn (Xua nỗi buồn)*¹

Từ năm 1796 cho đến trước khi ra làm quan cho nhà Nguyễn (1802), ông sống ở quê nhà. Ông tự gọi mình là Hồng Sơn liệt hộ (phường sản núi Hồng) và Nam Hải điều đồ (nhà chài bể Nam) và lấy cảnh sông núi làm vui. Nhà thơ tự nhủ mình :

** Trường Đại học Vinh.

¹ Tất cả thơ văn và các tư liệu về Nguyễn Du ở bài này đều lấy từ cuốn *Thơ chữ Hán Nguyễn Du*. Nhóm biên soạn: Lê Thước, Trương Chính...Nxb Văn học, In lần thứ 2, H.1978 và cuốn *Nguyễn Du niên phổ và tác phẩm* do Nguyễn Thạch Giang – Trương Chính biên khảo và chú giải. Nxb Văn hóa Thông tin H. 2001.

*Núi Hồng một màu soi bóng xuống làn nước phẳng/ Nơi thanh tú tỉnh mịch này
kẻ hàn sĩ có thể ở được* (Tạp thi)

Trong một bài thơ tặng bạn, ông lại viết: *Chớ lo hẻo lánh không bầu bạn/ Cảnh
săn Hồng Lam đủ vịnh ngâm* (Tặng Thực Đình)

Có lúc ông còn say sưa ca ngợi sông núi quê hương hết lời trong một bài thơ khác
trả lời bạn: *Hồng Lam cảnh đẹp khôn lường/ Tùy anh gom góp làm chương vịnh đề*
(Trả lời anh Thực Đình)

Sông Lam, núi Hồng và phong cảnh làng quê Nguyễn Du đẹp thật, nhưng cũng
cần chú ý thêm: đây là vùng đất cát pha cồn ở gần biển. Đời sống của nhân dân
trong xã hội cũ vốn đã cơ cực thì ở đây lại càng cơ cực hơn. Những năm Nguyễn Du về
sống ở quê nhà, đời sống của nhà thơ khá chật vật. Những bài thơ ông làm dịp này luôn
luôn nói đến cuộc sống nghèo đói, bệnh tật:

*Cạnh gối có chồng sách đỡ tám thân bệnh tật/ Trước đèn ngồi uống chén rượu
cho vè mặt tiêu tụy tươi lên/ Suốt ngày bếp không đồ lửa...* (Tạp ngâm)

Tư tưởng Nguyễn Du bế tắc muốn dẫn dắt ông đến chỗ ảm đạm, thoát ly nhưng tình
cảm trong sáng, lành mạnh của nhà nghệ sĩ vĩ đại lại kéo ông về với cuộc sống trần tục,
với những vẻ đẹp rực rỡ của tạo vật, của con người ở quê hương và khiến ông không
thể làm ngơ trước nỗi thống khổ của nhân dân lao động.

Trước hết, nhà thơ xót thương những người có tài và có tình như các nữ ca sĩ đất
La Thành (thành Nghệ An) xinh đẹp như từ cõi tiên xuống mà bạc mệnh:

*Non Bồng sa xuống một cành xinh/ Sắc đẹp màu xuân nước sáu thành/ Thiên hạ ai
thương người bạc mệnh?* (Viếng ca nữ đất La Thành)

Công bằng mà nói, trong nỗi xót thương đó có cả nỗi ngậm ngùi cho chính bản thân
nhà thơ, bởi vì cuộc đời các ca nữ tài hoa rất gần gũi cuộc đời tác giả. Điều đáng quý hơn
là Nguyễn Du còn đặc biệt xót thương những người lao động nghèo khổ ở quê hương
mình, những người dầu tắt, mặt tối “*đòn gánh tre chín dạn hai vai*” (Văn chiêu hồn).

Đầu năm 1805, sau khi cáo quan về nghỉ mấy tháng lại nhận chỉ vào Kinh nhận
chức Đông các học sĩ, đi qua núi Phụng Hoàng, ông đã từng viết:

*Đêm trọ giữa đồng quê gặp bác hái củi/ Thương nhau không cứ ở chỗ giống
nhau.* (Buổi sáng trên đường qua núi Phụng Hoàng).

Ông hết lòng lo sợ cho nỗi hiểm nghèo của những người dân quê hương xứ Nghệ
qua lại làm ăn trên sông Lam mùa nước lũ:

*Ta trông đầu sông Lam/ Tác lòng thương áy náy/ Không may lỡ sẩy chân/ Chìm
lìm sâu tận đáy/ Có sao người thế gian/ Nguy hiểm không sợ hãi?/ Người trước ào ào
đi, / Người sau ừn ừn tới. / Lòng trời vốn thương người/ Sao nỡ để thế mãi? ...*

Rời nhà thơ ước mơ:

Muốn đem Thiên Nhân sơn/ Lấp bằng sông Lam lại. (Lam giang).

Ở đây tấm lòng nhà thơ rất gần gũi với tấm lòng của Đỗ Phủ (712 – 770), Bạch Cư Dị (772 – 840), các nhà thơ Trung Hoa vĩ đại rất mực yêu nước thương dân.

Đã từng nhiều năm ôm mối cô trung với nhà Lê, nhưng một người có “*con mắt nhìn thấu cả sáu cõi, tấm lòng nghĩ suốt nghìn đời*” (lời Mộng Liên Đường) như ông hẳn đã thấy rõ sự mục nát của triều đình Lê – Trịnh, sự tầm thường, hèn hạ của Lê Chiêu Thống. Ông theo Gia Long ngay từ buổi đầu và làm quan với nhà Nguyễn cho đến lúc mất, tính đúng 19 năm; trừ 4 lần xin về quê tạm nghỉ, lần dài nhất là 6 tháng, còn các lần khác chỉ một vài tháng rồi lại ra làm việc. Hoạn lộ của ông khá hanh thông, đúng như nhận xét của Hoài Thanh: “*Nguyễn Du thật thà đi theo nhà Nguyễn. Ông làm quan tới chức tham tri và 2 lần được làm chánh sứ. Không phải vô cớ mà nhà Nguyễn tin dùng ông đến thế*”¹.

Nhưng Nguyễn Du là một ông quan khác người, một ông quan bất đắc chí. Gia phả chép: “...*Ông giữ chức cai bạ 4 năm, chính sự giản dị, không cần tiếng tăm, nên được sĩ phu và nhân dân yêu mến*”... “*Dẫu làm quan đến chức á khanh mà ông vẫn giữ vẻ thanh nhã đơn giản như một người học trò nghèo*”. Có lẽ cuộc sống nơi quyền môn không thích hợp với ông. Ông đã từng viết: *Trên trường danh lợi, buồn hay vui cũng không được tự nhiên.* (Xuân tiêu lữ thứ), hoặc: “*không bệnh mà lưng cứ lom khom*” (Thu chí). Bởi vậy, ông luôn luôn mơ ước được trở về quê hương, được sống giữa những người dân quê nghèo nhưng chất phác, tốt bụng; được lắng nghe lời ăn tiếng nói của họ:

Câu hát thôn dã giúp ta biết những tiếng nói trong nghề trồng dâu, trồng gai
(Thanh minh ngẫu hứng)

Có lúc ông đã từng thèm được như ông già nông thôn nọ:

Ông già thôn quê ngồi trong nhà, nhàn rồi quạ/ Chỉ vì bình sinh không đọc sách.
(Lạng Sơn đạo trung)

Xa quê, gặp năm thiên tai, nỗi lo trước hết của Nguyễn Du chính là nỗi lo cho những người nông dân lam lũ quê nhà:

Quê hương nắng hạn lâu ngày làm hại cho việc nhà nông (Ngẫu hứng)

Lúc làm cai bạ ở Quảng Bình, biết tin nhân dân quê nhà bị nạn đói, ông đã làm thơ tặng bạn là Ngô Nhân Tĩnh có ý nhờ bạn xin giảm thuế cho dân quê mình. Lúc tiền bạn ra nhận chức hiệp trấn ở Nghệ An, ông không giấu nỗi niềm mừng cho nhân dân quê hương:

¹ Tất cả thơ văn và các tư liệu về Nguyễn Du ở bài này đều lấy từ cuốn *Thơ chữ Hán Nguyễn Du*. Nhóm biên soạn: Lê Thước, Trương Chính...Nxb Văn học, In lần thứ 2, H.1978 và cuốn *Nguyễn Du niên phổ và tác phẩm* do Nguyễn Thạch Giang – Trương Chính biên khảo và chú giải. Nxb Văn hóa Thông tin H. 2001.

Tính ông đạm bạc sẽ thể hiện vào chính sự/ Trời vì nhân dân nên chưa cho ông được nhàn rồi/ Trông về núi Hồng ở phía Bắc thấy ngôi sao nhân đức hiện lên/ Từ phương trời xa tôi nâng cốc chúc mừng quê hương tôi (Tiễn ông Ngô Nhữ Sơn ra làm hiệp trấn ở Nghệ An)

Nỗi nhớ quê hương của Nguyễn Du là nỗi nhớ của một ông quan nghèo luôn gắn liền trách nhiệm đối với gia đình:

Nhà mười miệng trẻ đang kêu đói ở phía Bắc Hoành Sơn/ Ta một mình đau ốm nằm ở phía Đông để thành (Ngẫu đề)

Có lúc nỗi nhớ lên tiếng gọi khẩn thiết:

Nếu quả thiết tha nhớ rau thuần, cá vược/ Thì chẳng cần đợi gió thu mới muốn về (Ngẫu hứng)

Kể cả lúc đường đường là một vị chánh sứ, đi đến đâu cũng được đón tiếp long trọng mà nỗi nhớ quê nhà vẫn khiến ông buồn bã thở than:

Quê hương mịt mù xa tám nghìn dặm/ Công danh lặn dận mãi trong đám bụi/ Cùng nhau chỉ hoa mai báo tin xuân/ Nhưng xuân đâu có đến với người ở đất khách (Dọc đường đi An Huy)

Mảnh đất xứ Nghệ phong phú ca dao, dân ca đã góp phần làm giàu ngôn ngữ thi hào dân tộc. Con người xứ Nghệ thích sống nội tâm, thật thà, dũng cảm, làm nhiều mà nói ít cũng in đậm nét trong con người Nguyễn Du và cả các nhân vật chính trong *Truyện Kiều*. Tìm hiểu tâm lòng Nguyễn Du đối với quê hương, chúng ta có dịp hiểu thêm tác giả và tác phẩm *Truyện Kiều*, đồng thời cũng cố thêm niềm tự hào chính đáng đối với quê hương xứ Nghệ của chúng ta !

NGUYỄN XÍ VỚI CÔNG CUỘC DUY TÂN ĐẠI VIỆT THẾ KỶ XV

*Ths. Đặng Như Thường**

Khi nói đến công cuộc Duy tân Đại Việt thế kỷ XV, chúng ta đều nhắc đến vai trò và công lao to lớn của vua Lê Thánh Tông với cuộc cải cách hành chính do ông tiến hành. Ít ai biết rằng, công cuộc Duy tân Đại Việt thế kỷ XV được bắt đầu dưới thời Lê Lợi (1428) và được hoàn thành dưới thời Lê Thánh Tông (1498), góp phần ổn định và phát triển toàn diện đất nước. Có thể nói, đằng sau những thành công ấy phải kể đến những đóng góp vô cùng quan trọng Nguyễn Xí - người có công "hai lần khai quốc công thần" dưới triều đại Lê Sơ, đưa quốc gia quân chủ Đại Việt phát triển thịnh đạt ở thế kỷ XV.

Nguyễn Xí sinh năm 1397, tại Hải Tân, làng Thượng Xá, huyện Chân Phúc, phủ Đức Quang (nay là xã Nghi Hợp, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An). Ông sinh ra vào cuối thế kỷ XIV, khi đất nước lâm vào khủng hoảng, nhà Trần suy yếu, nhà Hồ cướp ngôi nhà Trần (1400). Quân Minh tiến hành xâm lược nước ta và cuộc kháng chiến chống xâm lược của nhà Hồ thất bại (1407).

Như vậy một nửa thời gian tuổi thơ của Nguyễn Xí sống trong cảnh nước nhà độc lập, nửa còn lại phải sống trong cảnh đất nước bị đô hộ, chứng kiến cảnh nhân dân lâm than cơ cực dưới sự thống trị của ngoại bang. Chính vì vậy, ngay từ nhỏ ở Nguyễn Xí đã hình thành lòng yêu nước căm thù giặc gắn với khát vọng giải phóng quê hương đất nước. Đây là một điểm đặc biệt trong quãng đời tuổi thơ của Nguyễn Xí.

Một điểm đặc biệt nữa trong tuổi thơ của Nguyễn Xí là năm ông lên tám tuổi thì cả cha lẫn mẹ đều lần lượt qua đời. Ông đã được người anh trai Nguyễn Biện đưa ra Lam Sơn (Thanh Hoá) ở cùng với Lê Lợi. Đây chính là điều kiện thuận lợi để Nguyễn Xí sớm bộc lộ tài năng của mình. Ông đã tham gia vào khởi nghĩa Lam Sơn ngay từ những ngày đầu tiên và là một trong những người có công lớn trong khởi nghĩa Lam Sơn, góp phần đánh đuổi giặc Minh, giải phóng đất nước. Với công lao to lớn đó, Nguyễn Xí được xem là một trong những "Khai quốc công thần" của triều đại Lê Sơ.

Có thể nói, khi xét về công lao và sự nghiệp của Nguyễn Xí, chúng ta thường chú ý nhiều đến vai trò của ông trong sự nghiệp giải phóng dân tộc. Điều này đã được giới nghiên cứu quan tâm và đánh giá thoả đáng. Trong khi đó, công lao của ông đối với công cuộc Duy tân Đại Việt ở thế kỷ XV thì chúng ta lại chưa đánh giá đầy đủ và xác đáng. Đây chính là vấn đề chúng tôi muốn làm rõ trong bài viết tham gia Hội thảo "Thanh - Nghệ - Tĩnh với Thăng Long - Hà Nội" lần này.

Hiện nay, khi khảo sát các tài liệu lịch sử hiện có kết hợp với việc phân tích các danh hiệu, chức tước và đối chiếu với việc làm của cha con Nguyễn Xí, chúng ta có thể thấy:

* Trường Đại học Vinh.

Ngay sau ngày thắng lợi, Lê Lợi đã cùng với các tướng văn võ của ông tiến hành công cuộc Duy tân Đại Việt. Với công cuộc Duy tân ấy, đất nước Đại Việt đã thay đổi trên nhiều mặt. Trong đó, công cuộc Duy tân đã góp phần xác định tính chính thống, hợp pháp của triều đại mới ở ba nhân tố: Một là việc Kiến nguyên là Thuận thiên. Hai là việc định quốc hiệu là Đại Việt. Ba là việc định đô ở Đông Kinh (Kinh thành Thăng Long xác lập từ 1010). Việc chấp nhận ba nhân tố niên hiệu, quốc hiệu và đô hiệu mới đã mở đầu cho công cuộc Duy tân Đại Việt ở thế kỷ XV và tạo ra sự thay đổi sâu sắc trên nhiều lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội.

Công cuộc Duy tân Đại Việt ở thế kỷ XV được bắt đầu từ thời Lê Lợi rồi trải qua các triều Thái Tông, Nhân Tông, Thánh Tông. Trong công cuộc Duy tân ấy, Nguyễn Xí đã trực tiếp tham gia điều hành công cuộc Duy tân Đại Việt, "ra vào hết chức phận tướng văn, tướng võ", từ công việc giúp vua quản lý triều đình "Phụ nhiếp triều chính" đến công việc điều hành chính sự, trực tiếp trông coi việc hình án "Tham tri chính sự kiêm tri từ tụng" và đặc biệt là chức phận chỉ huy lực lượng quân sự, bảo vệ nhà nước Lê Sơ "Nhập nội đô đốc" [6; 210]

Đặc biệt là sự kiện năm 1460, khi Nghi Dân tiến hành cuộc đảo chính cung đình, giết vua cướp ngôi lấy niên hiệu là Thiên Ân. Nguyễn Xí lúc bấy giờ là một đại thần trong triều, hơn ai hết ông đã ý thức được trách nhiệm của mình trước vận mệnh quốc gia dân tộc, ông đã cùng với Đinh Liệt xướng đại nghĩa, diệt trừ bọn phản nghịch, chọn đưa con thứ tư vua Thái Tông "là người có đức lớn, từ thời thông tuệ, tài lược trăm hùng, hơn cả mọi người, các vương không ai bằng" lên ngôi, tức vua Lê Thánh Tông.

Qua sự kiện này đã cho chúng ta thấy rõ lòng yêu nước, trung nghĩa với chính quyền nhà Lê, dám hy sinh vì nghĩa của Nguyễn Xí. Ông đã sáng suốt phân tích tình hình, thấy hành động của Lê Nghi Dân là "vô đạo", là "tội ác không gì lớn bằng", do đó ông đã đứng lên khởi xướng việc nghĩa, giết chết bọn phản nghịch, lật đổ Lê Nghi Dân, đưa Lê Tư Thành (Lê Thánh Tông) lên ngôi, lập nên sự nghiệp mà các sử thần thời Lê Sơ gọi là "Thánh Tông trung hưng". Về việc này, chính Lê Thánh Tông cũng đã khẳng định "lúc nước có tai biến phi thường, chỉ Người (tức Nguyễn Xí) mưu lo cứu vãn. Cha con Người một nhà, cùng một lòng diệt phùng gian ác" [6; 210]. Công lao đó đã góp phần quyết định trong việc ổn định chính trị và tạo điều kiện đưa quốc gia quân chủ Đại Việt phát triển đạt đỉnh cao ở thế kỷ XV.

Tiếp đó, khi ở vị trí tham gia điều hành những công việc lớn của triều đình "Thái phó Bình chương quân quốc trọng sự" và chỉ huy lực lượng quân sự tinh nhuệ bảo vệ triều đình Lê Thánh Tông "Nhập nội kiểm hiệu, Lệnh quân thiết đột trung kiên dực tướng thiết đột", Nguyễn Xí đã hết lòng giúp vua Lê Thánh Tông thực hiện công cuộc cải cách hành chính của đất nước, đưa quốc gia quân chủ Đại Việt đi tới thống nhất và thịnh trị. Do vậy, Nguyễn Xí không những là "Khai quốc công thần" mà còn là "Trung hưng công thần". Ông được xem là người "hai lần khai quốc công thần" và được lịch sử ghi nhận ngay trong

tước hiệu vua ban cho ông năm 1460 "Giữ lòng trung, phát dương uy vũ để làm sáng tỏ chính nghĩa, giúp hoàng quyền vượt qua tai nạn". Đây là điều đặc biệt trong phẩm chất và nhân cách của Nguyễn Xí, ông được mệnh danh là "vị lương thần trong bốn triều vua".

Có thể nói, trong công cuộc Duy tân Đại Việt ở thế kỷ XV, Lê Thánh Tông là người đã kiên quyết "mưu nghiệp lâu dài" bằng cách vừa "chế ngự tộc thuộc", vừa "chế ngự bề tôi", đưa quốc gia quân chủ Đại Việt tới toàn thịnh. Chính Lê Thánh Tông là người hoàn thành công cuộc Duy tân Đại Việt ở thế kỷ XV, là vị "vua minh" của dân tộc, suốt đời qua tâm thực hiện nghiệp lớn vì nước, vì dân "một là lễ nghĩa để sửa lòng tốt cho dân, hai là nông trang để có đủ cơm áo cho dân". Và trong công cuộc Duy tân ấy, Nguyễn Xí là người có công lớn, đứng sau vua Lê Thánh Tông và trực tiếp giúp vua Lê Thánh Tông "mưu nghiệp lớn" thành công, hoàn thành công cuộc Duy tân Đại Việt, tạo nên sự thịnh trị của triều đại Lê Sơ và sự thống nhất quốc gia quân chủ Đại Việt trong suốt thế kỷ XV. Công lao to lớn ấy xứng đáng được chúng ta ghi nhận và noi theo.

Tóm lại, ở Nguyễn Xí chúng ta thấy rõ cốt cách của một con người trung nghĩa - trung với đất nước Đại Việt và hoàng triều Lê Sơ. Công lao và sự nghiệp của ông gắn liền với sự nghiệp giải phóng dân tộc và công cuộc Duy tân Đại Việt thế kỷ XV. Nguyễn Xí và các thế hệ con cháu gia đình ông đã lập nên một dòng họ trung nghĩa lớn không chỉ ở Nghệ An mà cả ở nước ta. Ông xứng đáng với sự tôn vinh của con cháu trong dòng họ, quê hương và dân tộc. Do vậy, chúng ta cần có sự nghiên cứu đầy đủ, toàn diện nhằm tôn vinh và đánh giá đúng công lao của Nguyễn Xí trong lịch sử dân tộc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Nguyễn Đình Chú, *Cương quốc công Nguyễn Xí những công hiến và sự tôn vinh*, Báo Văn hoá Nghệ An, số 58, 2005.
2. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí (nhân vật chí)*, NXB KHXH Hà Nội, 1992.
3. Quỳnh Cư (chủ biên), *Danh nhân đất Việt*, tập 2, NXB Thanh Niên, 2005.
4. Lê Quý Đôn, *Đại Việt thông sử*, NXB KHXH, Hà Nội, 1978.
5. *Gia phổ họ Nguyễn công thần Thượng Xá (bản chép tay)*, Lưu tại đền thờ Nguyễn Xí.
6. Hoàng Văn Lân, *Tuyển tập các công trình khoa học - Nội dung lịch sử và giá trị tư tưởng trong Di huấn của Cương Quốc công Nguyễn Xí*, Nhà in Báo Nghệ An, 1999.
7. Ngô Sỹ Liên, *Đại Việt Sử ký toàn thư*, tập 3, NXB KHXH, Hà Nội, 1998.
8. TT KHXH và NVQG - Sở VHTT Nghệ An, *Thái sư Cương Quốc công Nguyễn Xí - Quê hương, con người và sự nghiệp*, Lưu tại đền thờ Nguyễn Xí, 1997.
9. *Thân thế, sự nghiệp Thái sư Cương quốc công Nguyễn Xí*, Hội đồng tộc quản dòng họ, tháng 1/2001, Lưu tại đền thờ Nguyễn Xí.

MỘT SỐ NÉT VỀ GIÁO DỤC, KHOA CỬ THANH HOÁ VÀ CÁC NHÀ KHOA BẢNG XỨ THANH TRONG KỶ NGUYÊN ĐẠI VIỆT

*Cao Xuân Thuởng**

Trong gần 9 thế kỷ tồn tại của nền giáo dục khoa cử Nho học phong kiến Việt Nam, xứ Thanh (Thanh Hoá) - một trong những tỉnh có truyền thống học hành thi cử phát triển so với cả nước. Trong bài viết này, chúng tôi xin trình bày một số nét cơ bản về tình hình giáo dục khoa cử Thanh Hoá, đặc biệt là giới thiệu về các nhà khoa bảng xứ Thanh (chỉ trong phạm vi những người đỗ đại khoa) trong thời kỳ quốc gia Đại Việt (từ thế kỷ XI đến thế kỷ XVIII) dưới các thời đại Lý - Trần - Hồ - Hậu Lê.

I. SĨ TỬ XỨ THANH TRÊN BẢNG VÀNG ĐẠI KHOA

Sau nghìn năm dưới ách thống trị của phong kiến phương Bắc, vào thế kỷ X đất nước ta đã giành được độc lập và bắt đầu bước vào kỷ nguyên xây dựng và phát triển quốc gia phong kiến độc lập. Chế độ học hành, thi cử bắt đầu được củng cố và quan tâm. Tuy nhiên từ thời Đinh, Lê trở về trước nền giáo dục còn trong thời kỳ manh nha. Phải đến thời kỳ nhà Lý (từ thế kỷ XI) việc khoa cử mới đi vào qui củ, nền nếp. Tình hình giáo dục khoa cử ở Thanh Hoá trong kỷ nguyên Đại Việt có thể tạm chia ra 3 thời kỳ lớn: thời Lý - Trần - Hồ, thời Lê Sơ và thời Lê trung hưng (còn có thể gọi là thời Lê - Trịnh).

1. Thời Lý, Trần, Hồ (1075 - 1406)

Trong 330 năm tồn tại của 3 vương triều Lý, Trần, Hồ, tư liệu về giáo dục bị thất lạc nhiều nên chúng ta chỉ biết được một số nét về chế độ khoa cử chung cho cả nước và kết quả của một số kỳ thi. Cụ thể chúng ta được biết các vương triều này đã tổ chức được 18 khoa thi, lấy đỗ đại khoa 75 người. Chế độ khoa cử Nho học ở nước ta bắt đầu với việc nhà Lý cho xây dựng Văn Miếu năm 1070 và mở khoa thi Nho học đầu tiên (gọi là khoa Minh kinh bác học và Nho học tam trường) vào năm 1075. Nhà Lý đã trở thành triều đại mở đường cho truyền thống tôn vinh Nho giáo và khoa cử Nho học của Nhà nước phong kiến Đại Việt. Đến năm 1139, vua Lý Anh Tông cho tổ chức khoa thi Đinh. Năm 1165, vua Lý Anh Tông mở khoa thi lấy Thái học sinh. Đến thời Trần, tầng lớp Nho sĩ ngày càng đông đảo. Quan lại xuất thân từ Nho sĩ ngày càng chiếm ưu thế trong bộ máy chính quyền, nắm giữ hầu hết các chức vụ quan trọng trong triều đình. Năm 1232, vua Trần Thái Tông tổ chức kỳ thi đại khoa đầu tiên của nhà Trần; người đỗ gọi là Thái học sinh gồm 3 hạng: Đệ nhất giáp, Đệ nhị giáp và Đệ tam giáp. Từ năm

* Ban Nghiên cứu và Biên soạn lịch sử Thanh Hoá.

1246, triều Trần Thái Tông bắt đầu đặt danh hiệu Tam khôi, ba người đỗ cao nhất gọi Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa. Đặc biệt trong 2 khoa thi năm 1256 và 1266 qui định mỗi khoa thi lấy 2 Trạng nguyên: 1 Trạng nguyên kinh ban cho thí sinh đỗ đầu quê các tỉnh phía Bắc; 1 Trạng nguyên Trại ban cho thí sinh đỗ đầu quê các tỉnh từ Thanh Hoá trở vào (đặt ra Trại Trạng nguyên là đặc ân của Trần Thái Tông giành cho thí sinh ở vùng xa kinh đô, sau đó Trần Thánh Tông tiếp tục thực hiện nhưng đến năm 1275 thì bỏ qui định này). Năm 1396, nhà Trần qui định kỳ thi, cách thức thi và học vị của các kỳ thi Hương và thi Hội.

Trong số 75 vị đại khoa của cả nước, Thanh Hoá có nhiều người đỗ đạt, tiêu biểu là các vị:

- Khoa thi Thái học sinh năm 1232 đời Trần Thái Tông, Lưu Diễm (quê làng Vĩnh Trị, tổng Từ Minh; nay thuộc xã Hoằng Quang, huyện Hoằng Hoá) đỗ Đệ nhất giáp. Đến khoa thi năm 1239, Lưu Miễn là anh trai của Lưu Diễm lại đỗ đầu Đệ nhất giáp.

- Lê Văn Hưu (quê làng Phú Lý, huyện Đông Sơn; nay thuộc xã Thiệu Trung, huyện Thiệu Hoá) đỗ Bảng nhãn khoa thi năm 1247.

- Đào Tiêu (cùng quê với Lê Văn Hưu) đỗ Trạng nguyên khoa thi năm 1275 đời Trần Thánh Tông.

- Trương Phóng (Vĩnh Lộc) đỗ Thám hoa khoa thi năm 1304 đời Trần Anh Tông.

- Lê Quát (cùng quê với Lê Văn Hưu) đỗ Thái học sinh đời Trần Minh Tông (1314-1329). Con ông là Lê Giốc đậu Hoàng giáp năm 1363 đời Trần Dụ Tông

Thống kê trong thời kỳ này, Thanh Hoá có 13 người đỗ đại khoa, chiếm tỉ lệ 17,3% số người đỗ đại khoa của cả nước, trong đó có 3 người đứng vào hàng Tam khôi¹.

2. Thời Lê Sơ (1428 - 1527)

Sau khi cuộc kháng chiến chống giặc Minh giành được thắng lợi, vào những năm đầu của triều Hậu Lê, vua Lê Thái Tổ đã quan tâm xây dựng hệ thống giáo dục trong cả nước. Ở Kinh đô cho mở lại Quốc tử giám; ở các tỉnh lộ, phủ, huyện, các trường học được khôi phục và mở mang. Năm 1429 mở khoa thi đầu tiên của triều Lê để tuyển chọn nhân tài bổ sung cho đội ngũ quan lại các cấp. Đến đời vua Lê Thái Tông (1434 - 1442) định lệ thi Hội, thi Đình, đổi danh hiệu Thái học sinh thành Tiến sĩ gồm 3 hạng: Tiến sĩ cập đệ, Tiến sĩ xuất thân và Đồng tiến sĩ xuất thân. Đặc biệt là dưới triều vua Lê Thánh Tông (1460-1497) đã đề ra và thực hiện thành công nhiều chính sách về giáo dục và thi cử, được lịch sử ghi nhận là thời thịnh trị của nền giáo dục và khoa cử phong kiến. Năm 1462 nhà vua qui định thể lệ tổ chức thi Hương, năm 1484 thay đổi danh

¹ Số người đỗ đại khoa thời Lý, Trần của một số tỉnh như sau: Hải Dương 10, Hà Nội 8, Bắc Ninh 3, Nam Định 2, Nghệ An 2.

hiệu của những người đỗ đại khoa, chia ra làm “Tam giáp xuất thân”, làm lễ xướng danh người đỗ đại khoa và cho lập bia đá ghi tên người đỗ các kỳ thi Hội tại Văn miếu Quốc tử giám.

Trong thời gian một thế kỷ dưới 6 triều vua thời Lê sơ, nhà Lê đã mở 31 khoa thi, lấy đỗ đại khoa 1007 người. Thanh Hoá là tỉnh được đặt 1 trường thi trong 9 trường thi của cả nước và đã có 49 vị đỗ đại khoa¹. Ba huyện có số người đỗ cao nhất toàn tỉnh là: Hoảng Hoá (8 người), Vĩnh Lộc (8 người) và Đông Sơn cũ (8 người). Có 4 vị đỗ cao nhất đạt danh hiệu tam khôi là:

- Trịnh Thiệt Trường (huyện Yên Định) đỗ tiến sĩ khoa thi năm 1442. Nhưng ông không nhận đề tiếp tục phấn đấu nhằm đạt kết quả cao hơn. Khoa thi năm 1448 đời vua Lê Nhân Tông ông đỗ Bảng nhãn.

- Lưu Hưng Hiếu (huyện Vĩnh Lộc) đỗ Bảng nhãn khoa thi năm 1481 đời vua Lê Thánh Tông.

- Mai Duy Linh (huyện Nga Sơn) đỗ Thám hoa khoa thi năm 1484 đời vua Lê Thánh Tông.

- Lương Đắc Bằng (huyện Hoảng Hoá) đỗ Bảng nhãn khoa thi năm 1499 đời vua Lê Hiến Tông.

3. Thời kỳ Lê Trung Hưng (1533 - 1787)

Sau khi Mạc Đăng Dung đoạt ngôi nhà Lê, lập nên nhà Mạc, cuộc nội chiến Nam - Bắc triều kéo dài gần 70 năm đã ảnh hưởng lớn đến nền giáo dục khoa cử của nước nhà. Lúc này cả hai thế lực Lê - Trịnh và Mạc đều tổ chức các kỳ thi tại vùng kiểm soát của mình (triều Mạc tổ chức được 22 khoa thi). Thanh Hoá là căn cứ của lực lượng Lê - Trịnh, mặc dù là nơi diễn ra nhiều cuộc giao tranh quyết liệt trong chiến tranh Trịnh - Mạc, nhưng tại hành cung Yên Trường - Vạn Lại (Thọ Xuân), triều Lê đã tổ chức được 7 khoa thi vào các năm từ 1554 đến 1592, lấy đỗ 45 vị đại khoa (chủ yếu là người vùng Thanh Hoá trở vào là khu vực nằm ngoài sự kiểm soát của nhà Mạc). Do các kỳ thi Đình không được tổ chức nên 7 khoa thi này chỉ ban học vị Tiến sĩ, Hoàng giáp. Thanh Hoá có 25 người đỗ, chiếm 55,6% số người đỗ đại khoa, trong đó số người đạt thứ hạng cao (Đệ nhất giáp) chiếm 7 trong số 13 người. Có 2 người đỗ đầu Đệ nhất giáp chế khoa là Lê Khiêm (Lôi Dương, nay thuộc Triệu Sơn) đỗ khoa thi năm 1565 và Lê Trạc Tú (Lôi Dương- nay thuộc Triệu Sơn) đỗ khoa thi năm 1577. Khoa thi năm 1583 đời vua Lê Thế Tông, người đỗ đầu Đệ nhị giáp là Nguyễn Nhân Thiệm (Hoảng Hoá).

¹ Nhiều người học rộng tài cao nhưng không đi thi hoặc thi không đỗ như Lê Văn Linh, Lê Văn An, Lê Niệm, Lê Hoảng Dục.

Khoa thi năm 1554, trong số 5 người đỗ Đệ nhất giáp chế khoa có 3 người Thanh Hoá. Khoa thi năm 1565, trong số 4 người đỗ Đệ nhất giáp chế khoa thì có 3 người Thanh Hoá v.v... Ngoài ra còn có nhiều người ra Bắc dự các kỳ thi do nhà Mạc tổ chức trong đó có 8 người đỗ đại khoa.

Sau khi triều Lê - Trịnh đánh bại nhà Mạc và kiểm soát cả nước, tính từ khoa thi đầu tiên trên qui mô cả nước vào năm 1595 đến khoa thi cuối cùng vào năm 1787, triều Lê Trịnh đã tổ chức được 66 khoa thi, lấy đỗ 729 tiến sĩ. Thanh Hoá có 89 người đỗ đại khoa, chiếm tỉ lệ 12,2% so với cả nước. Thống kê số người đỗ theo từng huyện thì các huyện có số người đỗ cao là: Hoàng Hoá 17, Nông Cống (cũ) 14, Đông Sơn (cũ) 14. Trong số người đỗ đại khoa nói trên có rất nhiều người đỗ xuất sắc trong các khoa thi: Trịnh Tuệ (quê Vĩnh Lộc, trú quán Quảng Xương) đỗ Trạng nguyên khoa thi năm 1736 đời vua Lê Ý Tông. Khoa thi năm 1659, Nguyễn Văn Bích (Quảng Xương) đỗ Bảng nhãn. Khoa thi năm 1724 không lấy Trạng nguyên, Hà Tông Huân (quê Yên Định) đỗ Đình nguyên Bảng nhãn. Ba người khác đỗ Thám hoa là Nguyễn Thế Khanh (Đông Sơn, nay thuộc thành phố Thanh Hoá) đỗ năm 1637 đời vua Lê Thần Tông, Thiệu Sĩ Lâm (Đông Sơn) đỗ năm 1670 đời vua Lê Huyền Tông và Đỗ Huy Kỳ (Thọ Xuân) đỗ năm 1731 đời vua Lê Duy Phường¹. Ngoài ra còn có 2 người đỗ đầu hàng Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) là Nguyễn Thứ và Nguyễn Lại (Bột Thái - Bột Thượng - Hoàng Hoá); 7 người đỗ đầu hàng Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân (gọi là Hội nguyên) trong các khoa thi từ năm 1598 đến năm 1743 là Nguyễn Nhân Trứ (Hoàng Hoá), Trịnh Cao Đệ (Thuy Nguyên, nay thuộc Thiệu Hoá), Nguyễn Đình Chính (Quảng Xương), Lê Thúc (Lôi Dương - nay thuộc Triệu Sơn), Nguyễn Hiệu và Nguyễn Hoàn (Nông Cống, nay thuộc Triệu Sơn), Nguyễn Đồng Lâm (Yên Định).

Tính chung cả 3 thời kỳ trên (từ năm 1075 đến năm 1787) Thanh Hoá có 183 người được nêu tên trên bảng vàng đại khoa (chưa kể hàng nghìn người đỗ Hương cống, Sinh đồ trong các kỳ thi Hương). So với số người đỗ đại khoa của cả nước là 2340 người, Thanh Hoá chiếm 7,82%. Có 13 người đỗ vào hàng Tam khôi: 2 Trạng nguyên, 6 Bảng nhãn, 5 Thám hoa. Số người đỗ của từng huyện qua từng thời kỳ như sau²:

¹ Khoa thi năm 1731 không có người đỗ Trạng nguyên, Bảng nhãn. Đỗ Huy Kỳ là người đỗ cao nhất gọi là Đình nguyên Thám hoa.

² Thống kê theo đơn vị huyện mới ngày nay, khác với huyện thời Lê về trước. Thí dụ: huyện Triệu Sơn là huyện mới tách ra từ một phần của Nông Cống và Lôi Dương; Thiệu Hoá là huyện mới tách ra từ một phần của huyện Đông Sơn, Lôi Dương và Thuy Nguyên. Thành phố Thanh Hoá là tách ra từ một phần của huyện Đông Sơn).

T T	Triều đại Huyện						Tổng cộng từng huyện (1075-1787)
		Lý-Trần-Hồ (1075-1407)	Lê sơ (1428-1527)	Mạc (1527-1592)	Lê trung hưng (1533-1592)	Lê - Trịnh (1595-1787)	
1	Hoàng Hoá	2	8	2	3	17	38
2	Thiệu Hoá	4	10			11	25
3	Nông Cống		4	2	5	9	20
4	Đông Sơn	1	3		1	11	16
5	Triệu Sơn	1	4		2	10	17
6	Yên Định	1	2	2	3	6	14
7	Vĩnh Lộc	1	8			2	11
8	Thọ Xuân		3		1	6	10
9	Tĩnh Gia		1		2	4	7
10	Quảng Xương				2	4	6
11	TP Thanh Hoá		1			4	5
12	Hậu Lộc	1	2	1		2	6
13	Nga Sơn		1			1	2
14	Hà Trung		1				1
15	Chưa xác định ở huyện nào	2	1		1	2	6
	Tổng số	13	49	8	25	89	183

Phân loại số người đỗ đại khoa của Thanh Hoá theo các dòng họ, các họ có nhiều người đỗ đạt là:

- Họ Lê: 50 người
- Họ Nguyễn: 44 người
- Họ Trịnh: 14 người
- Họ Đỗ: 12 người
- Họ Trần: 8 người
- Họ Lương: 8 người
- Họ Lưu: 7 người
- Họ Hoàng: 7 người

Trong số 27 dòng họ có người đỗ đạt, có 2 cự tộc khoa cử là họ Lê và họ Nguyễn. Ngoài 8 họ nêu trên, 19 họ khác có số người đỗ từ 1 đến 3 người đỗ giải nguyên năm 1460. Con là Lương Ngạn Ích (Lương Đắc Bằng) đỗ Bằng nhãn. Cháu là Lương Hữu Khánh đỗ thứ nhì khoa thi Hội do nhà Mạc tổ chức. Chắt là Lương Khiêm Hanh đỗ Đệ tam giáp Tiến sĩ khoa thi năm 1589.

II. CÁC LÀNG KHOA BẢNG, GIA ĐÌNH VÀ DÒNG HỌ KHOA BẢNG TIÊU BIỂU

Nhìn chung vào thời Lê, nhất là thời kỳ Lê - Trịnh (thế kỷ XVI-XVIII), trên đất Thanh Hoá đã hình thành rõ nét các vùng đất học nổi tiếng như Hoàng Hoá, Đông Sơn,

Nông Công¹. Trên địa bàn ba huyện này đã xuất hiện nhiều làng khoa bảng, gia đình và dòng họ khoa bảng.

1. Các làng nổi tiếng về việc học

- Làng Vĩnh Trị (nay thuộc xã Hoàng Quang, Hoàng Hoá) có 7 người đỗ đại khoa: Lưu Diễm (năm 1232), Lưu Miễn (năm 1239), Nguyễn Sư Trác (năm 1484), Lê Văn Hiến (năm 1508), Lê Nhữ Bất (năm 1589), Lưu Thành (năm 1712), Nguyễn Đình Giản (năm 1769).

- Làng Bột Thái (nay thuộc xã Hoàng Lộc, Hoàng Hoá) có 7 người đỗ đại khoa: Nguyễn Thanh (năm 1541), Nguyễn Sư Lộ (năm 1554), Bùi Khắc Nhất (năm 1565), Nguyễn Cẩn (năm 1580), Nguyễn Nhân Thiệm (năm 1583), Nguyễn Thử (năm 1598), Nguyễn Ngọc Huyền (năm 1721).

- Làng Nguyệt Viên (nay thuộc xã Hoàng Quang, Hoàng Hoá) có 6 người đỗ đại khoa : Nguyễn Trật (năm 1623), Nguyễn Nhân Trứ (năm 1634), Nguyễn Vị (năm 1637), Lê Bình Trung (năm 1640), Nguyễn Kính (năm 1661), Nguyễn Tông (năm 1680).

- Làng Phú Lý (Đông Sơn, nay thuộc xã Thiệu Trung, Thiệu Hoá) có 6 người đỗ Đại khoa: Lê Văn Hưu (năm 1247), Đào Tiêu (năm 1275), Trần Văn Thiện (năm 1463), Lê Bá Khang (năm 1511), Lê Biện (năm 1631), Vũ Kiêm (năm 1636).

- Làng Văn Đôi (nay thuộc xã Hoàng Giang, Nông Cống) có 6 người đỗ đại khoa: Lê Nghĩa Trạch (năm 1565), Lê Trát Dục (năm 1607), Lê Nhân Triệt (năm 1640), Lê Văn Hy (năm 1650), Đỗ Công Liêm (năm 1670), Lê Sĩ Cẩn (năm 1680).

- Làng Ngọc Tháp (nay thuộc xã Hoàng Giang, Nông Cống) có 5 người đỗ đại khoa: Đỗ Phi Tán (năm 1544), Đỗ Tất Đại (năm 1554), Đỗ Tế Mỹ (năm 1565), Lê Chí Đạo (năm 1659), Lê Chí Tuấn (năm 1685).

Một số làng, xã có 3 - 4 tiến sĩ là làng Bột Thượng (Hoàng Lộc, Hoàng Hoá), xã Văn Hà (Thị trấn Vạn Hà, Thiệu Hoá), xã Cổ Định (Tân Ninh, Triệu Sơn), làng Thượng Cốc (Xuân Thịnh, Triệu Sơn), làng Hương Khê (Nông Trường, Triệu Sơn), làng Ngọc Bôi (Đông Thanh, Đông Sơn), làng Phú Huệ (Hoàng Giang, Nông Cống), làng Tiên Mộc (Dân Lực, Triệu Sơn, làng Tào Sơn (Thanh Thủy, Tĩnh Gia) v.v...

Một số làng có 2 người đỗ Tiến sĩ và nhiều người đỗ Hương cống như Lam Cầu, Bái Cầu, (Hoàng Hoá), Phúc Triều (Đông Sơn), Ngọc Hoạch, Hồ Bái, Kim Vực (Yên Định) v.v...

2. Gia đình và dòng họ nhiều đời, nhiều thế hệ thi đậu đại khoa

a) Một số gia đình và dòng họ liên tục có người đỗ Tiến sĩ trong các thời kỳ:

- Họ Lương ở Hội Triều (Hoàng Phong, Hoàng Hoá) bốn đời liên tiếp đỗ Tiến sĩ: Lương Hay đỗ Giải nguyên năm 1460. Con là Lương Ngạn Ích (Lương Đắc Bằng) đỗ

¹ Về sau này mới thành lập huyện Thiệu Hoá, huyện Thọ Xuân và Thị xã Thanh Hoá. Vì vậy số người đỗ đại khoa của 3 đơn vị hành chính này (trong bảng trên) có một phần là số người đỗ đại khoa của các huyện Đông Sơn, Nông Cống thời Lê.

Bàng nhân. Cháu là Lương Hữu Khánh đỗ thứ nhì khoa thi Hội do nhà Mạc tổ chức. Chắt là Lương Khiêm Hanh đỗ Đệ tam giáp Tiến sĩ khoa thi năm 1589.

- Họ Lê ở Phú Thịnh (xã Thượng Cốc, Lôi Dương nay thuộc xã Xuân Thịnh, Triệu Sơn) có 2 anh em Lê Tấn Thiện và Lê Tấn Tương đỗ Đệ tam giáp và Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân đời vua Lê Hiến Tông, đều làm quan đến chức Thượng Thư. Cháu nội Lê Tấn Tương là Lê Trạc Tú đỗ Đệ nhất giáp chế khoa khoa thi năm 1577, làm quan đến chức Tham tụng, Thượng thư.

- Họ Lương ở Tào Sơn (Thanh Thủy, Tĩnh Gia) 3 đời đỗ đại khoa: Lương Chí đỗ Hoàng giáp năm 1589. Cháu là Lương Nghi đỗ Đệ tam giáp Tiến sĩ năm 1643. Cháu nội của Lương Nghi là Lương Lâm đỗ Đệ tam giáp Tiến sĩ năm 1715.

- Họ Lê ở Cổ Đô (Hoàng Giang, Nông Cống) có Lê Nghĩ Trạch đỗ Đệ nhị giáp chế khoa năm 1565. Cháu nội là Lê Sĩ Triệt đỗ Đệ tam giáp Tiến sĩ năm 1640. Con là Lê Sĩ Triệt là Lê Sĩ Cẩn đỗ Đệ tam giáp Tiến sĩ năm 1680.

b) Gia đình có hai cha con, hai ông cháu hoặc hai anh em đỗ đại khoa

- Nguyễn Sư Lộ ở Bột Thái (Hoàng Iộc, Hoằng Hoá) đỗ Đệ nhất giáp chế khoa năm 1554. Con là Nguyễn Thứ đỗ đầu Đệ nhị giáp Tiến sĩ năm 1598.

- Nguyễn Hiệu ở Lan Khê (Nông Cống, nay là Nông Trường, Triệu Sơn) đỗ Hội nguyên năm 1700. Con là Nguyễn Hoàn cũng đỗ Hội nguyên năm 1743. Hai bố con ông đều làm quan đến chức Tham tụng, Thượng thư.

- Lê Chí Đạo ở Ngọc Tháp (Hoàng Giang, Nông Cống) đỗ Đệ tam giáp Tiến sĩ năm 1659. Con là Lê Chí Tuấn đỗ Đệ tam giáp Tiến sĩ năm 1685.

- Nguyễn Văn Nghi ở Ngọc Bồi (Đông Thanh, Đông Sơn) đỗ Đệ nhất giáp chế khoa năm 1554. Cháu nội là Nguyễn Văn Lễ đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ năm 1602.

Lê Khả Trù ở Phúc Triền (Đông Thanh, Đông Sơn) đỗ Đệ tam giáp Tiến sĩ năm 1628. Cháu nội là Lê Khả Trinh đỗ Đệ tam giáp Tiến sĩ 1676.

Lê Khắc Kỳ (xã Phù Minh, Hoằng Hoá) đỗ Đệ tam giáp Tiến sĩ năm 1646. Cháu nội là Lê Khắc Thuận đỗ Đệ tam giáp Tiến sĩ năm 1710.

- Lê Thức ở Tam Lộng, Lôi Dương (nay thuộc Thọ Cường, Triệu Sơn) đỗ Hội nguyên năm 1659. Cháu nội là Lê Lân đỗ Đệ tam giáp Tiến sĩ năm 1731.

- Trương Hữu Hiệu (Quảng Yên, Quảng Xương) đỗ Đệ tam giáp Tiến sĩ năm 1676. Cháu nội là Trương Hữu Thiệu đỗ Đệ tam giáp Tiến sĩ năm 1718.

- Hai anh em Lưu Miễn, Lưu Diễm ở Vĩnh Trị (Hoằng Hoá) đỗ Đệ nhất giáp đời vua Trần Thái Tông.

- Hai anh em An Đôn Phác, An Đôn Lễ (tức Lê Đình Tú) ở Định Long (Yên Định) đỗ Đệ tam giáp Tiến sĩ đời nhà Mạc.

III. CÁC NHÀ KHOA BẢNG NỔI TIẾNG

Trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc, xây dựng và bảo vệ quốc gia Đại Việt suốt gần 10 thế kỷ, nhiều nhà khoa bảng Thanh Hoá đã trở thành những nhân vật nổi tiếng có nhiều đóng góp xuất sắc cho quê hương, đất nước trên nhiều lĩnh vực. Đó là những nhà chính trị, nhà quân sự, đảm nhiệm những trọng trách lớn trong triều đình. Đó là các tác gia sử học, văn học nổi tiếng với những tác phẩm được lưu danh hậu thế. Đó là những nhà nho phụ trách công việc giáo dục của triều đình, là những nhà giáo mẫu mực v.v...

* Về chính trị:

+ 10 người làm Tham tụng (tương đương Tể tướng) kiêm Thượng thư các bộ (tương đương Bộ trưởng hiện nay): Lê Trạc Tú (Lôi Dương, nay thuộc Triệu Sơn). Lương Chí (Tĩnh Gia); Lưu Đình Chất (Hoằng Hoá); Lê Bất Tú (Nông Cống, nay thuộc Triệu Sơn); Nguyễn Quán Nho (Thụy Nguyên, nay thuộc Thiệu Hoá); Lê Hy (Đông Sơn); Nguyễn Hiệu (Nông Cống, nay thuộc Triệu Sơn); Hà Tông Huân (Yên Định); Trịnh Tuệ (Vĩnh Lộc, trú quán Quảng Xương); Nguyễn Hoàn (Nông Cống, nay thuộc Triệu Sơn); Nguyễn Ngọc Huyền (Hoằng Hoá) làm Tham tụng nhưng không kiêm chức Thượng thư.

+ 17 người làm Thượng thư: Đông Sơn (cũ) 4 người: Lê Văn Hưu, Trần Văn Thiện, Ngô Văn Thông, Trần Bá Tân. Nông Cống (cũ) 3 người: Đỗ Phi Tán, Phạm Trác, Lê Đình Túc. Hoằng Hoá 3 người: Lương Đắc Bằng, Bùi Khắc Nhất, Nguyễn Đình Giản. Yên Định 2 người: Lê Đình Tú, An Đôn Phác. Lôi Dương (nay thuộc Triệu Sơn) 2 người: Lê Tán Tương, Lê Tán Thiện. 3 người ở 3 huyện khác là: Lưu Hưng Hiếu (Vĩnh Lộc), Phan Kiêm Toàn (Lôi Dương nay thuộc Thọ Xuân), Hoàng Khắc Thận (Hậu Lộc).

+ 27 người giữ chức Tả thị lang, Hữu thị lang trong các bộ (tương đương Thứ trưởng hiện nay) bao gồm: thời Lê sơ 11 người, thời Lê - Trịnh 16 người.

+ 5 người giữ Đô ngự sử, 16 người giữ chức Giám sát ngự sử tại Ngự sử đài.

+ 16 người được cử đi sứ nhà Minh, nhà Thanh.

* Về văn hoá - giáo dục:

- Đời vua Trần Thánh Tông: có Lê Văn Hưu (Đông Sơn) là Thượng thư bộ Hình, Hàn lâm viện học sĩ kiêm Quốc sử viện giám tu, là tác giả bộ sách “Đại Việt sử ký” (ghi chép từ thời Triệu Vũ Đế đến thời Lý Chiêu Hoàng) gồm 30 quyển. Ông được coi là “Đại thủ bút đời Trần”, là nhà sử học lớn, là ông tổ của nền sử học Việt Nam.

- Đời vua Lê Thánh Tông có Lưu Hưng Hiếu (Vĩnh Lộc) là Thượng thư kiêm Đông các đại học sĩ, chương Hàn lâm viện sự. Ông được dự vào hàng “Nhị thập bát tú”

trong Hội Tao Đàn do vua Lê Thánh Tông lập ra. Tác phẩm của ông còn lại 9 bài thơ chép trong “Toàn Việt thi lục”.

- Đời vua Lê Hy Tông có Lê Hy (Đông Sơn) chủ trì nhóm biên soạn có công hoàn thành bộ sử “Đại Việt sử ký toàn thư”, kết thúc công việc biên soạn bộ sử lớn của nước nhà kéo dài trong hơn 4 thế kỷ.

- Đời vua Lê Hiến Tông có Nguyễn Hoàn (Nông Cống) là nhà văn hoá, nhà sử học. Ông từng giữ chức Đông các đại học sĩ, Hàn lâm hiệu thảo, phụ trách Quốc tử giám. Ông là người có công mở rộng nhà Thái học, lập bia “Hạ mã”. Ông được cử làm Tổng tài việc biên soạn bộ sách “Lê triều quốc sử tục biên”, trực tiếp biên soạn cuốn “Đại Việt lịch triều đăng khoa lục” (ghi chép những người đỗ đại khoa từ thời Lý đến năm 1779)¹.

- Trong số những người nổi tiếng về văn học còn có Lê Quát (đời Trần), Nguyễn Mộng Tuân (đời Lê sơ), Lương Hữu Khánh, Lưu Đình Chất (đời Lê trung hưng) v.v...

- Những người giữ chức Tế tửu Quốc tử giám: Lương Chí (Tĩnh Gia), Trịnh Tuệ (Vĩnh Lộc) ...

- Những người giữ chức Đông các đại học sĩ: Lưu Diễm, Lương Đắc Bằng, Nguyễn Ngọc Huyền (Hoảng Hoá), Lê Đình Vệ, Bùi Trọng Huyền (Nông Cống), Lương Chí (Tĩnh Gia), Nguyễn Lệnh Tân (Thụy Nguyên) v.v...

- Những nhà giáo nổi tiếng: Lương Đắc Bằng (Hoảng Hoá) sau khi về ở ẩn đã mở trường dạy học tại quê nhà. Học trò của ông có nhiều người đỗ đạt như Nguyễn Bình Khiêm (đỗ Trạng nguyên năm 1535), Đinh Bạt Tụy (đỗ Đệ nhất giáp chế khoa năm 1554) v.v... Trần Ân Triêm (Yên Định) là thầy dạy của Hà Tông Huân (đỗ Bảng nhãn năm 1724), Đỗ Huy Kỳ (đỗ Thám hoa năm 1731). Nguyễn Văn Nghi (Đông Sơn) là thầy dạy của hai vua Lê Anh Tông, Lê Thế Tông. Nguyễn Hoàn là thầy dạy của Thế tử Trịnh Sâm v.v...

Nhìn chung trong thời kỳ quốc gia Đại Việt (thế kỷ XI - XVIII) đặc biệt là vào thời Hậu Lê, Thanh Hoá là địa phương có nền giáo dục khoa cử phát triển mạnh, trở thành một trong những vùng “đất học” của cả nước. Các nhà khoa bảng xuất thân từ vùng đất Thanh Hoá đã có nhiều đóng góp trong công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước dưới các vương triều Lý - Trần - Hồ - Hậu Lê. Nhiều người đã trở thành những danh nhân nổi tiếng trên các lĩnh vực được lưu danh sử sách muôn đời, được hậu thế mãi mãi nhắc đến với lòng yêu mến và kính trọng. Truyền thống hiếu học của người xứ Thanh đã tiếp tục được phát huy vào thời kỳ nhà Nguyễn và trong công cuộc xây dựng đất nước hiện nay.

¹ Nguyễn Hoàn còn viết 3 cuốn sách về đạo trị quốc là “Thập châm”, “Tiềm long thực lục” và “Kim giám tập”. Về văn học ông soạn cuốn “Cổ lễ nhạc chương thi văn tập” và các tác phẩm khác, trong đó có 87 bài thơ.

NGUYỆT NGÀ HOÀNG PHI TÔN THẦN VÀ TRẬN ĐÁNH LỊCH SỬ BẮT SỐNG VUA CHIÊM BÍ CAI BẢO VỆ KINH THÀNH THĂNG LONG NĂM 1446

(Theo gia phả dòng họ Hỏa ở Nga Sơn, Thanh Hóa)

*TS. Hoà Diệu Thuý**

Theo sách *Thanh Hoa chư thần lục* soạn năm Thành Thái thứ 15, bản dịch của Viện nghiên cứu Hán nôm (bản chép tay) và *Các vị thần thờ ở xứ Thanh*, NXB văn học, 2008 (Lê Xuân Kỳ - Hoàng Hùng – Thích Tâm Minh biên soạn) mục giới thiệu về Hoàng phi Nguyệt Nga tôn thần chỉ có ít dòng ngắn gọn: Thần là người xã Bạch Cầu. Thời vua Nhân Tông họ Lê (1443 – 1459) có giặc Chiêm Thành vào quấy. Vua thân chinh đi đánh. Khi qua châu thị Nga Sơn trông thấy bèn bằng lòng và lấy làm vợ. Thần hiển kế lập quán bên đường cho giặc thấy mà không đề phòng gì, rồi thừa cơ đánh úp. Quả nhiên giặc trúng kế. Vua bắt sống được vua Chiêm Thành đem về triều và phong cho thần là hoàng phi. Sau thần về thăm quê, đi đến cửa biển Bạch Cầu thì thuyền chìm và hóa. Vua hay tin ban cho dân xã ở đây tiền và ruộng để lập đền thờ.

Nguyệt Nga hoàng phi tôn thần là một nhân vật lịch sử. Nhà vua không chỉ cảm sắc đẹp của bà mà trước hết là vì tài. Vua Lê Nhân Tông đã hai lần ban “sắc phong” và “gia phong”, vua Lê Thánh Tông cũng đã ban “sắc tặng” cho bà. Vậy bà là ai? Xin được vén bức màn lịch sử về một người phụ nữ tài sắc vẹn toàn, người đã góp công rất lớn trong việc bảo vệ giang sơn, bảo vệ Thăng Long nghìn tuổi.

Nguyệt Nga hoàng phi tôn thần tên thật là Hoà Thị Ninh Thuận, hiệu Nguyệt Nga nương. Bà là con gái của ông Hoà Đức Lương và mẹ là bà Hoàng Thị Duyên, người vùng Bạch Cầu phường nay là xã Nga Bạch, huyện Nga Sơn. Ông Hoà Đức Lương làm nghề chài lưới, một lần đi biển bị bão dạt vào cửa biển Chi Long (cửa Sung ngày nay). Ông đã ở lại đất Bạch Cầu làm ăn sinh sống. Ông Hoà Đức Lương vào tuổi 40 mà chưa có con, vợ chồng ông ngày đêm cầu khẩn để có chút con nối dõi. Vào một đêm mùa đông năm Mậu Thân (1428) bà Duyên mơ thấy một cụ già râu tóc bạc phơ, tay chống gậy trúc, dáng điệu như tiên ông. Cụ già lấy trong túi gấm ra hai quả đào đưa cho bà Duyên. Bà đỡ lấy ăn xong thì ông lão biến mất. Từ đấy bà Duyên thấy trong người đổi khác, tháng chín năm sau, ngày 13 năm Thuận Thiên nhà Lê, chính năm Kỷ Dậu (1429) bà đẻ sinh đôi hai cô con gái. Hoà Thị Ninh Khương, hiệu là Nguyệt Diệu Nương và Hoà Thị Ninh Thuận, hiệu là Nguyệt Nga nương. Hai nàng càng lớn càng xinh đẹp, đặc biệt là cô em Nguyệt Nga Nương, nhan sắc và dung mạo hơn người.

* Trường Đại học Hồng Đức.

Ông Hoá Đức Lương xuất thân nghề sông nước nhưng cũng rất giỏi võ nghệ. Thấy hai con đã khôn lớn, tư chất thông minh và tướng mạo hơn người, ông đem nghề truyền dạy cho con. Chẳng bao lâu, hai nàng đều lầu thông võ nghệ gia truyền, lại được cha cho theo học văn chương kinh sử, tài sắc của hai nàng nổi tiếng trong vùng.

Năm Bính Dần (1442), vua Nhân Tông nhà Lê lên ngôi. Năm 1446, giặc Chiêm Thành lại kéo ra quấy phá vùng biên giới phía nam nước ta. Đời vua Trần Anh Tông, sau khi giải thoát cho công chúa Huyền Trân khỏi hoả thiêu cùng vua Chiêm Chế Mân, Chiêm Thành thù oán, muốn cướp lại hai châu Ô Lý và Việt Lý đã dâng làm đồ sính lễ cho nhà Trần, gây nên chiến tranh suốt mấy chục năm. Năm Thái Hoà thứ tư, vua Nhân Tông thân cùng các tướng đi đánh dẹp. Quan quân đi theo đường Tam Điệp, qua địa phận Nga Sơn đến chợ Châu. Dân thấy binh lính, cờ quạt võng lọng thì sợ chạy hết cả, chỉ còn hai cô gái tuổi đôi tám, giống nhau như đúc vẫn đứng lại. Quan binh thấy lạ, nhìn tướng mạo, nhan sắc không phải người thường, lính bầm lên quan Đô úy, quan Đô úy tâu lên xa giá. Nhà Vua cho vời đến, hai nàng quỳ trước xa giá tâu bày tình nguyện xin đi theo nhà vua dẹp Chiêm Thành. Thấy chị em Nguyệt Diệu, Nguyệt Nga tướng mạo và chí khí khác thường, nhà vua ưng thuận. Vua hạ chiếu mở cuộc thi tài võ nghệ. Quan chủ khảo là tướng quân Đại nguyên soái Lê Thụ. Nguyệt Diệu Nương và Nguyệt Nga nương bắn ba phát đều chum hồng tâm trong sự kinh ngạc của các tướng lĩnh. Vua hạ chiếu ban khen, phong thưởng rất hậu, mệnh cho hai nàng cải trang nam tử, chỉ huy đạo trung quân 5 ngàn binh mã, Nguyệt Nga nương được phong làm phó soái trung quân. Nguyệt Diệu nương và các tướng Lê Thụ, Lê Xí, Lê Khắc Phục cùng sáu chục vạn binh sĩ, 200 chiến thuyền đi dẹp thẳng tiến phương nam. Ấy là ngày hai mươi tháng giêng năm Bính Dần, niên hiệu Thái Hoà thứ tư (1446).

Đại quân do tướng Lê Thụ dẫn đầu gặp quân địch ở Đại Châu. Quân Chiêm ý vào thê núi rừng hiểm trở của đèo Hải Vân và rừng Bạch Mã để xây dựng đồn lũy rất kiên cố. Vua Lê lệnh truyền lui binh để bàn kế sách. Phó soái Nguyệt Nga nương dâng kế đánh kỳ binh. Hai nàng cải trang mở quán bán hàng, quân của hai nàng cải trang thường dân. Đại quân mai phục suốt dọc đèo Hải Vân ra tận Lăng Cô và Truồi. Sáng ngày 20 tháng 3, quân Chiêm Thành rầm rộ kéo ra, vượt đèo Hải Vân tiến thẳng ra Thuận Hoá. Đến Thừa Lưu, gặp một quán hàng bên đường, thấy hai cô hàng nước xinh đẹp, duyên dáng, chúng giở trò trêu ghẹo. Khi quân Chiêm không còn nghi ngờ gì, hàng ngũ lộn xộn, ngựa thả lỏng, khí giới dựng một chỗ, bỗng một phát pháo lệnh nổ vang. Bốn mặt quân mai phục của Đại Việt đổ ra từ rừng cây, hốc đá đông nghịt. Quân Chiêm không kịp lên ngựa, xô nhau chạy. Tướng Chiêm còn đương ngỡ ngác, bỗng chiêm trống nổi lên vang lừng. Xuất hiện trước mặt các tướng Chiêm là hai nữ tướng trẻ đẹp, giống nhau như đúc, kim vàng lấp lánh trên mái tóc, áo chiến rực rỡ, uy nghi dưới ánh mặt trời. Quân Chiêm bị đánh bất ngờ, kháng cự không nổi, tháo chạy.

Nguyệt Nga thúc quân đánh riết, truy kích quân địch đến tận đèo Hải Vân. Vua Chiêm ở Bình Định nghe tin đưa ba vạn quân ra tiếp ứng, hai toán quân địch hợp nhau lại phản công. Bỗng có tiếng pháo lệnh nổ vang, quân Lê Xí mai phục sẵn từ hai mé đồi Cự Chầu đổ ra đánh ngang sườn. Quân của Nguyệt Nga đánh tới. Vua Chiêm khinh thường đàn bà, sai tướng ra đánh. Nguyệt Nga nương múa song kiếm, mới được ba hiệp đã chém tướng Chiêm ngã nhào xuống ngựa. Bí Cai cả kinh sai tướng tâm phúc là Chế Mã Đầu ra đánh. Nguyệt Nga nương đấu với Chế Mã Đầu luôn 10 hiệp. Nhận thấy cách đánh lợi hại của tướng Chiêm này, Nguyệt Nga nương vừa đánh vừa quay đầu ngựa chạy. Chế Mã Đầu tướng nòng địch không nổi đắc thắng thúc ngựa đuổi theo. Lúc sắp đuổi kịp, hấn hăm hờ giơ cao lưỡi búa, thúc ngựa lao tới. Nguyệt Nga nương quật ngựa né mình. Đang đà phi nước đại, Chế Mã Đầu bổ hụt, suýt ngã ngựa. Nguyệt Nga nương chớp đà dùng đà đao chém dọc một nhát, Chế Mã Đầu bị xẻ làm đôi suốt từ vai đến chân. Lưỡi kiếm đang đà phạt luôn một mảng con ngựa hung đen của tướng Chiêm. Quân Chiêm tan tác, tháo chạy như ong vỡ tổ. Các cánh quân của vua Lê dồn lại, trống trận vang trời, truy đuổi quân Chiêm đến tận đồn Đa Lang. Vua Chiêm Bí Cai mở đường máu chạy về thành Đồ Bàn cho đóng chặt cửa thành cố thủ.

Vua Lê Nhân Tông hạ lệnh cho các tướng chia quân vây chặt 4 cửa thành. Sang ngày thứ năm, quân Chiêm dò la biết cửa phía nam do hai nữ tướng chỉ huy bèn cử tám viên tướng dũng mãnh và hai trăm thớt voi đánh phá vây. Đoán biết tình hình, Nguyệt Nga nương bố trí quân mai phục và dùng hoả công. Nàng cho một ngàn quân với câu liêm cán dài nấp hai bên đường rừng. Một đạo quân hoả hổ mỗi người mang một bó đuốc tẩm nhựa thông, năm trăm quân mai phục xa ngoài cửa thành. Nguyệt Nga nương thân chinh dẫn quân đánh đón đầu, Nguyệt Diệu nương đánh tập hậu. Quân Chiêm mở cửa thành kéo ra, tám con voi to lớn mang trên mình tám viên tướng hung hãn. Chưa được hai trăm thước, một phát pháo lệnh nổ long trời, quân hoả hổ phóng những bó lửa đuốc tẩm dầu thông cháy ngàn ngút vào đạo binh voi. Voi thấy lửa hoảng sợ chạy lồng tứ tung. Quân Chiêm mất hàng ngũ. Quân Nguyệt Nga nương đón đầu xông ra, dùng trường thương nhằm voi mà đâm, dùng câu liêm móc cổ bọn tướng Chiêm kéo xuống. Tiến không xong, địch không nổi, quân Chiêm quay lộn về thành, quân mai phục của Nguyệt Nga nương chặn đường bắn giết. Hai trăm thớt voi một số bị bắn chết, tám mươi con bị bắt, số còn lại chạy tan tác vào rừng.

Các tướng giữ các cửa Đông, Tây và Bắc cũng ra sức công phá. Để tránh tên trên thành bắn xuống, ta làm những lá chắn bằng rơm trộn bùn. Sau một đêm công phá, giặc bắn tên trên thành xuống cắm hết vào trục rơm, quân ta nhỏ được vài vạn chiếc.

Sáng hôm sau, trong khi chúa Bí Cai đang họp các tướng bàn kế chống đỡ thì cổng thành phía nam bị quân của Nguyệt Nga nương phá vỡ, quân Đại Việt tràn vào thành, lửa cháy ngút trời. Nguyên chiều hôm trước, Nguyệt Nga nương đã cho quân ăn

mặc giả quân Chiêm trong lúc rút lui trà trộn vào thành. Toán quân này làm nội ứng mở cổng thành cho quân tràn vào. Lập tức, các hướng khác cũng thừa thế đánh phá cổng thành, lửa cháy rực trời, tiếng reo dậy đất, thế như chẻ tre. Nguyệt Nga nương và tướng Lê Xí bao vây cung điện vua Chiêm, chém được tướng Bảo Nghị, bắt sống vua Chiêm Bí Cai và nhiều tướng Chiêm nhốt vào xe cũi.

Đại binh xa giá vua Lê vào thành, yết bái võ về dân chúng, cắt quan cai trị, lập ra tỉnh Quảng Nam để những năm sau đưa dân ngoài bắc vào khai khẩn làm ăn.

Cuối tháng sáu năm ấy, triều đình đem vua Chiêm Thành Bí Cai cùng các tướng bắt được làm lễ dâng tù cáo thắng trận ở Thái Miếu. Vua Lê Nhân Tông mở tiệc mừng. Trong bữa tiệc, nhà vua thân đưa hai nữ tướng Nguyệt Nga nương, Nguyệt Diệu nương ra mắt văn võ bá quan, khen ngợi tài thao lược cùng chiến tích phò vua dẹp giặc. Hai nương tử được triều đình luận công đầu. Vua ban cho tước quận công, lưu lại tấn phong làm cung phi thứ tư. Mùa xuân Đinh Mão năm Thái Hoà thứ tư, tuyển vào tây cung. Hai hoàng phi Nguyệt Diệu nương và Nguyệt Nga nương được nhà vua rất mực yêu thương, ban cho hai toà cung thất, cắt cung nữ theo hầu như nghi vệ Hoàng hậu.

Năm Mậu Thìn (1448), niên hiệu Thái Hoà thứ sáu, hai Hoàng phi tâu xin vua cho về bản quán thăm quê hương, tiên tổ. Vua y chuẩn, sai quân sắp sửa hai chiếc thuyền rồng, một trăm quân lính hộ vệ và các cung tần mỹ nữ theo hầu. Trở về nơi chôn rau cắt rốn, hai Hoàng phi được chào đón trong niềm tự hào hoan hỉ của họ tộc, dân làng. Hai nàng cảm tạ ơn sinh thành dưỡng dục, xin cha mẹ xá cho lỗi đạo cương thường của kẻ làm con. Gia đình và họ hàng mở tiệc đoàn viên, bà con cô bác nâng chén mừng thọ ông bà Hoả Đức Lương và bà Hoàng Thị Duyên, mừng phúc tổ tông và hai Hoàng phi cùng các quan quân hộ giá.

Năm Giáp Tuất (1454), Vua Nhân Tông cho đổi niên hiệu Diên Minh năm thứ nhất. Vua làm lễ tế Thái Miếu, xuống chiếu phong thưởng các công thần. Nguyệt Diệu nương Ninh Khương được phong là tây cung Hoàng phi. Nguyệt Nga nương Ninh Thuận phong là Thuần nhất công chúa đương triều, tấn phong Đệ tứ hoàng phi lên Nguyệt Nga Hoàng phi, lại ân chuẩn phong ấp bổng lộc cho Nguyệt Nga Hoàng phi. Ông Hoả Đức Lương được phong là Thái công quốc trưởng. Ruộng đất bổng lộc cấp cho Nguyệt Nga Hoàng phi nằm trong huyện hạt của huyện Nga Sơn, gồm các làng: Nga Đậu, Mại Đức thuộc tổng Mậu Lâm, Trung Nghĩa đông, Trung Nghĩa trung và xứ Bạch Câu thuộc tổng Thạch Giản, cộng hơn 100 mẫu. Khu đất được chọn xây Sinh từ cách bến sông Nga Giang khoảng 5 dặm, và được xây thành trại ấp gọi là ấp Minh Đang. Ấp Minh Đang hoàn thành vào mùa xuân năm Bính Tý, niên hiệu Diên Minh thứ ba triều Lê Nhân Tông. Nguyệt Nga Hoàng Phi hầu hạ nhà vua được 10 năm nhưng không có con.

Năm Đinh Sửu niên hiệu Diên Minh thứ tư, hai Hoàng phi lại về thăm quê nhà vừa để sửa sang cùng cố trang ấp và tăng tu tự cảnh. Ngày 13 tháng 3, thuyền rồng về đến cửa sông Nga Giang (Cửa Sung), từ trong bến phường trông ra đã thấy rõ cờ hiệu. Bỗng trời đất tối sầm, giống tổ nổi lên. Gió tây nam dâng những cột sóng cao hung hãn, gió lốc từng cơn, kéo theo mưa lớn giạt vụt mạnh. Cây cối, nhà cửa, thuyền bè ở bến sông đều xiêu vẹo, tán loạn cả. Vào giờ Ngọ, qua giờ Mùi, giông dịu dần, mưa đã ngớt, nhân dân và họ hàng ra bến trông thấy cờ lọng và ván thuyền trôi vào. Lập tức một đoàn thuyền gồm các tay bơi giỏi giông buồm ra cửa bể tìm thuyền của Hoàng phi nhưng chỉ thấy cờ quạt vờng lọng trôi tán mác trên mặt nước. Thuyền dân đổ ra ngay cảng đông chạy ngang dọc suốt từ cửa Nga Giang đến cửa Linh Trường, vào mãi Hội Triều, ra hòn Nẹ đều không thấy tăm tích thuyền của Hoàng phi.

Làng họ phường dân sợ hãi, xã trưởng cấp tốc tâu trình lên huyện lệnh Nga Sơn, quan Thừa ty trấn Thanh Hoa dâng sớ tấu trình lên triều đình. Vua Lê Nhân Tông nghe tâu bày giạt mình đau đớn. Nhà vua tiếp tục cho truy tìm nhưng vẫn không thấy bèn lập đàn cầu đảo. Ba ngày sau thấy thi thể Nguyệt Nga Hoàng phi nổi lên ngay cửa Nga Giang, thần sắc vẫn tươi như khi còn sống.

Quan quân, cung nữ, nhân dân phường họ vớt lên đưa về khâm liệm, làm lễ rước về Minh Đàng quản tang, thiết đàn tế ba ngày, linh cữu an táng tại xứ Qua Ty (nay thuộc làng Trung Nghĩa, xã Nga Trung), phần mộ toạ Tốn hướng Càn (Đông Nam - Tây Bắc), sai thợ tạc tượng Hoàng phi Nguyệt Nga bằng gỗ trầm hương, sơn son thếp vàng, cấp phong sắc rồng chữ đẹp cho Minh Đàng trang rước về thờ phụng.

Sắc phong: ***Đương cảnh thành hoàng Trinh hoà thực mỹ nhụ minh dục hành thuận nhất công chúa.***

Lại gia phong: ***Hoà Quý Thị Nương hiệu từ Thuận cung phi đệ tứ Chiêu linh phu nhân thượng đẳng tôn thân.***

Tôn tộc họ Hoà và Minh Đàng trang được miễn công sai, binh phu, thuế, dịch trong ba năm. Ruộng tự điền hơn 100 mẫu ân chuẩn miễn thuế.

Nguyệt Nga Hoàng phi được sắc phong Thành Hoàng làng ngày 15 tháng 3 năm Đinh Sửu (1457) Diên Minh thứ tư. Miếu thờ Hoàng Phi được đặt ngay cạnh cửa sông Nga Giang, tục gọi là Nghè Hậu. Các cụ già trong phường nói rằng, vào các buổi chiều khi con nước lên, từng đàn cá heo vào theo con nước đứng châu trước Nghè.

Năm Hồng Đức thứ hai, triều vua Lê Thánh Tông, lại có giặc Chiêm Thành do chúa Trà Toàn ra quấy phá vùng biên giới phía nam, các khu vực Quảng Nam, Thuận Hoá, ra tận khu vực Nghệ An. Lần này, vua Thánh Tông cũng ngự giá thân chinh dẹp giặc. Lão tướng Lê Xí cùng các tướng Lê Niệm, Trịnh Khả cùng đi.

Ngày 16 tháng tư, quân thủy có vua Thánh Tông ngự giá đến cửa Chi Long. Đêm ấy, vua nghỉ trên thuyền rồng chiêm bao thấy một người con gái phương phi tựa người

tiên đến trước nhà vua bái yết xin đi theo thánh giá giúp quan quân đánh giặc. Trong lúc mơ màng, nhà vua thấy nghi vệ và tướng mạo giống như Hoàng Phi đế thất của tiên vương đang đứng trước mặt. Vua Thánh Tông sức tinh dậy cho triệu các kỳ hào, bô lão, dân làng Bạch Câu phường đến thăm hỏi sự tình. Các bô lão tâu lên rõ ràng sự việc. Vua cho là linh dị, ngay ngày hôm ấy sai quan quân sửa lễ nghi, hương đăng bái yết Hoàng Phi, lại làm mật chúc tâu lên cầu nguyện linh ứng của Hoàng Phi hộ trì chiến thắng giặc Chiêm Thành. Xong cuộc lễ, truyền lệnh các tướng thủy bộ nhất tề xuất quân.

Quân thủy dong buồm vượt bể đến cửa Lam Giang đã thấy chiến thuyền của giặc dàn trận. Tướng Trịnh Khả đốc quân tiến đánh. Cuộc chiến đương hăng bỗng một trận cuồng phong cuộn lên những đợt sóng lớn tràn vào trận quân Chiêm. Thuyền giặc chao đảo va vào nhau vỡ tan và bị sóng vùi xuống biển.

Tại Thiên I.ộc, quân bộ của ta hơn hai vạn do các tướng Lê Xí, Lê Niệm đón đánh quân Chiêm đến Thạch Hà. Quân Chiêm nghe tin quân thủy tan vỡ, lương thảo mất hết, hoảng sợ tháo chạy. Khi ấy, đương gió đông nam còn mạnh, các trại quân Chiêm bị ta phóng hoả, toán binh voi thấy lửa tháo chạy. Giặc chạy xéo lên nhau chết rất nhiều. Hai cánh quân thủy bộ của ta hội quân tại cửa Hàn rồi cùng tiến thẳng truy kích đến tận thành Đồ Bàn bắt được vua Chiêm là Trà Toàn cùng với con trai là Trà Phúc, tể tướng là Thế Mạn.

Ngày 8 tháng 5 Tân mao, sau khi lấy xong đất Châu Quảng, khôi phục lại Quảng Nam, quan quân chiến thắng khái hoàn. Ngày 18 tháng 5, chư quân về đến cửa Nga Giang, đồn trú tại Bạch Câu phường, nhà vua cho sắm sửa lễ vật đưa lên miếu Hoàng Phi bái tạ công đức Hoàng Phi đã hiển linh hộ trì chiến thắng giặc. Xong mọi sự, loan giá quan quân kéo về Thăng long.

Vua Lê Thánh Tông cho mở tiệc mừng, ban sắc truy tặng Hoàng Phi Nguyệt Nga:

Sắc tặng: Nguyệt Nga Hoàng Phi tiên kính thủy đế bạch liên, hiệu Linh Từ Thuận trinh thực công chúa thượng đẳng tôn thần.

Ban cho dân Minh Đàng phụng thờ như cũ. Định ra lệ cứ ba năm một lần, lấy những năm Tý, Ngọ, Mão, Dậu thiết lập đàn chay ba ngày để báo sinh tiền công đức. Hàng năm sai các quan ở Bộ Lễ nghi về tế xuân vào ngày mồng mười tháng giêng.

Năm Mậu Dần (1818), Gia Long Nguyễn Thế Tổ tiên cúng hai cột nanh bằng đá xanh cùng nhiều đồ tế lễ. Hai câu đối mặt trước và mặt sau của hai cột nanh thể hiện lòng tôn kính, ngưỡng vọng và biết ơn hai Hoàng Phi - hai liệt nữ anh hùng đã có công giúp vua dẹp giặc, bảo vệ và mở mang bờ cõi:

- Thần uy đại tráng sơn hà vạn đại hải đình chiêm túc kính

Thánh đức trùng quang nhật nguyệt ức niên đề trụ ngưỡng di cao

- Ưc vạn niên trình dư linh địa quát sơn hà phiêu tuần vọng

Tam bách tải cương thường nhậm trọng thiên lưu miếu vũ thụ phương danh

Vua Bảo Đại năm Quý Mùi cũng đã cho trùng tu lại nhà Tiền Đường. (Chữ trên thượng lương nhà Tiền Đường ghi: Hoàng Triều Bảo Đại thập bát niên tuế thứ Quý Mùi thập nhị nhật lương thần trùng tu kiên thượng lương đại cát) đủ thấy các triều vua sau này đều thực hiện di huấn và rất coi trọng công đức của Hoàng Phi, nữ anh hùng dân tộc.

Những sắc phong, sắc tặng nay không còn giữ được. Nhưng gia phả ghi lại thánh tích của Đệ tứ Hoàng phi Nguyệt Nga Nương thì vẫn còn được lưu giữ ở dòng họ Hòa - Nga Sơn. Theo lời kể của dân làng ... nay thuộc xã Nga Trung, huyện Nga Sơn, miếu thờ và mộ bà vẫn còn cho tới tận những năm 60 của thế kỷ trước. Nhiều người già vẫn còn nhớ tượng bà được chạm khắc rất đẹp. Chiến tranh và sau đó là việc thiếu sự quan tâm bảo vệ, miếu thờ đã bị dỡ bỏ, mộ bà đã bị san phẳng. Dấu tích duy nhất về nơi thờ phụng bà còn sót lại đó là Nghè Hậu với đôi cột nanh bằng đá xanh do Gia Long Nguyễn Thế tổ tiến cúng năm Mậu dần (1818). Tuy nhiên, nghè Hậu sau này không chỉ thờ Đệ tứ Nguyệt Nga, nhân dân còn thờ Tứ vị Thánh nương và Đại Càn quốc gia Nam hải theo truyền thuyết ở các vùng cửa sông, cửa lạch.

Nguyệt Nga nương, Nguyệt Diệu nương đã viết tiếp những trang sử huyền thoại về hình ảnh người phụ nữ xứ Thanh, phụ nữ Việt Nam. Với công đức của hai bà, nên chăng cần khôi phục lại linh vị và đền thờ của hai nữ anh hùng dân tộc. Tuy đã hơi muộn nhưng biết mà không làm là có lỗi với tiền nhân.

Ghi chú: Bút tích về Thánh tích Nguyệt Nga Hoàng phi tôn thần do Đông các Đại học sĩ thần Nguyễn Bính phụng soạn và Quán giám bách thần tri điện hùng lĩnh thiếu khanh thần Nguyễn Hiền phụng tả, Vĩnh Hựu tam niên 1737, Đông thiên cát nhật, rút trong Bộ lễ nghi đời Hồng phúc dưới triều Lê Anh Tông.

TÓM TẮT

Trong *Thanh Hoa chư thần lục* hoặc *Các vị thần thờ ở xứ Thanh* đều nhắc tới vị nữ thần có tên là Nguyệt Nga Hoàng Phi tôn thần, người có công dẹp giặc Chiêm Thành ở thế kỷ 15 đời vua Lê Nhân Tông. Song, danh tính và công trạng cụ thể của bà như thế nào thì chỉ có đôi dòng ngắn ngủi. Rất may, gia phả của dòng họ Hòa ở Nga Sơn còn lưu giữ được thần tích của bà. Được sự đồng ý của dòng họ Hòa ở Nga Sơn, chúng tôi xin được công bố danh tính và công trạng của bà - nữ anh hùng dân tộc, ngõ hầu làm sáng rõ thêm tên tuổi của các vị anh hùng trong lịch sử, những người đã góp phần tạo dựng nên non sông Đại Việt, xây dựng và bảo vệ để có Thăng Long nghìn tuổi.

ĐẤT HỌC XỨ THANH VỚI VĂN HIẾN THĂNG LONG

*TS. Nguyễn Thị Thúy**

Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội, nghìn năm văn hiến. Tuy nhiên, để có được cái chất văn hiến Thăng Long, ngoài yếu tố nội tại của châu thổ sông Hồng, thì còn có sự đóng góp của vùng đất học xứ Thanh (châu thổ sông Mã) và xứ Nghệ (sông Lam).

Xứ Thanh, châu thổ sông Mã không chỉ là đất phát tích của khởi nghĩa Bà Triệu, khởi nghĩa Lam Sơn, mà còn là đất sáng lập ra vương triều Hậu Lê. Xứ Thanh được nhìn nhận với tính chất nổi trội là vùng đất “võ biên” hơn là “văn hiến”, nhưng trên thực tế, là cái “nôi” của văn minh Đông Sơn, với truyền thống khoa cử, xứ Thanh đã đóng góp không nhỏ vào văn hiến Thăng Long.

1. Giáo dục khoa cử xứ Thanh trong bối cảnh Thăng Long thời Lý - Trần

Năm 1070, với việc lập văn miếu thờ Khổng Tử ở kinh đô Thăng Long, nền thi cử Nho học nước ta chính thức được thiết lập. Qua các vương triều Lý, Trần và Hậu Lê thực chất văn hóa Thăng Long, văn minh Đại Việt trải qua hai giai đoạn: văn hóa Phật giáo thời Lý - Trần và văn hóa Nho giáo thời Hậu Lê.

Thời kỳ Lý - Trần với thiết chế nhà nước quân chủ trung ương tập quyền và quân chủ quý tộc lấy Phật giáo là hệ đỡ tư tưởng nên rõ ràng Nho học chưa có điều kiện phát triển. Mặc dù trong hơn 2 thế kỷ đầu Lý - Trần, giáo dục khoa cử vẫn chưa đi vào quy củ nhưng những thành tựu của vùng châu thổ sông Hồng và các vùng đất châu thổ sông Mã, sông Lam thời kỳ này đã đặt cơ sở và nền tảng cho văn hiến Thăng Long.

Trước khi nền thi cử Nho học nước nhà thiết lập, thời thuộc Đường (618- 905), hai anh em ruột người Thanh Hóa là Khương Công Phục và Khương Công Phụ đỗ Tiến sĩ tại triều Đường (Trung Quốc). Hai vị Tiến sĩ không những có công khai sáng nền giáo dục xứ Thanh mà còn có công khai mạch đại khoa Nho học đầu tiên cho cả nước ta [6, tr.340].

Kể từ năm Canh Tuất (1010), khi Lý Công Uẩn dời đô đến kinh đô Thăng Long được thiết lập, Thăng Long trở thành kinh đô của 2 triều đại Lý - Trần, trung tâm của văn minh Đại Việt. Đối với xứ Thanh thuộc châu thổ sông Mã đến xứ Nghệ sông Lam vẫn là vùng đất phía Nam mà lịch sử gọi là trại¹.

Cùng với việc dời đô từ Hoa Lư ra Thăng Long, xứ Thanh thuộc châu Ái từ vị trí gần kề kinh đô (Hoa Lư) trở thành vùng đất “trại” xa trung tâm cả nước. Tuy là vùng đất trại phương Nam, nhưng do tinh thần vượt khó và cũng là bản lĩnh của cư dân lưu vực sông Mã mà việc học của xứ Thanh vẫn tiếp tục được khẳng định. Vì thế, trong

* Trường Đại học Hồng Đức.

¹ Năm 1054 Lý Thái Tổ đổi 10 đạo thành 24 lộ, châu Hoan, châu Ái làm trại.

khoa cử thời Trần Thái Tông, sau là Trần Thánh Tông đã có chính sách riêng đối với vùng đất trại phương Nam.

Từ khoa thi Nguyên Phong thứ 6 (1256), nhà Trần đã có quy định mới về thi cử người đỗ đầu ở khu vực đồng bằng sông Hồng được phong *kinh* Trạng nguyên và đối với vùng đất trại phương Nam thuộc lưu vực sông Mã và sông Lam là *trại* Trạng nguyên (Bạch Liêu người Diễn Châu đỗ trại trạng nguyên khoa thi năm 1266 là một ví dụ). Thể lệ này được thực hiện ở hai khoa thi năm 1256 và 1266.

Việc đặt ra quy định *kinh* trạng nguyên và *trại* trạng nguyên có thể do nhiều nguyên nhân; hoặc là một đặc ân của nhà Trần nhằm khuyến khích việc học hành ở vùng đất trại phương Nam; hoặc là một sự phân biệt trình độ cao thấp giữa hai khu vực.

Theo thống kê, số lượng các nhà khoa bảng thời Lý, Trần, Hồ trong tổng số 75 vị (trong đó có 09 vị không rõ thuộc tỉnh nào) trong khi Hà Nội chỉ có 03 vị thì Thanh Hóa cùng với Hà Bắc có 09 vị, xếp vị trí thứ 3 sau Hải Hưng (17 vị) và Hà Tây (11 vị) [8, tr.287- 288].

Khoa thi năm 1275 “*vừa mới xóa bỏ lệnh ưu tiên thi Đào Tiêu, người Đông Sơn thi đỗ trạng nguyên, trạng nguyên cả nước chứ không phải một vùng (trại). Đến khoa thi năm 1304 thì Trương Phóng, người Thanh Hóa đỗ thám hoa. Khoa năm 1384, Hoàng Hối Khanh, người Thanh Hóa cũng lọt vào vòng tam khôi*”.[8, tr.291]. Việc xóa bỏ sự phân biệt khu vực *kinh/ trại* trạng nguyên ngay sau hai khoa thi (1256 và 1266) cùng số lượng khoa bảng chỉ xếp sau đồng bằng sông Hồng (xứ Đông và xứ Kinh Bắc) thì rõ ràng trong số gọi là kẻ sĩ Bắc Hà ở Thăng Long đã có không ít sự hiện diện của kẻ sĩ đất Thanh.

Đặc biệt như Lê Văn Hưu (huyện Đông Sơn) đỗ bảng nhãn khi mới 17 tuổi trong khoa thi đầu tiên ở nước ta lấy đỗ tam khôi (trạng nguyên, bảng nhãn, thám hoa) năm Đinh Mùi (1247). Lê Văn Hưu là người đứng đầu Viện Quốc sử, đã biên soạn bộ *Đại Việt sử ký* (1272), bộ quốc sử đầu tiên của nước ta. Lê Văn Hưu không chỉ là tiền sĩ khai khoa mở đầu truyền thống khoa cử ở xứ Thanh mà tác phẩm *Đại Việt sử ký* của ông còn thể hiện được khí phách của nhà Nho Thanh Hóa và “*đặt cơ sở cho sự ra đời của nền sử học Việt Nam, một bộ phận tạo thành của nền văn hóa Thăng Long đang phát triển rực rỡ lúc bấy giờ*” [1, tr.19].

Và thực tế trên đã khẳng định, văn hóa Thăng Long ngay từ thời Trần không chỉ bó buộc ở khu vực kinh sư thuộc đồng bằng sông Hồng mà đã được mở rộng về phương Nam, trong đó xứ Thanh thuộc lưu vực sông Mã là một trung tâm đất học.

Cũng cần phải nói thêm rằng, thời Lý - Trần, mặc dù nền giáo dục khoa cử đã được thiết lập, nhưng vẫn chưa có quy chế, quy củ ổn định. Trên thực tế, mãi cuối thời Trần, sau 2 thế kỷ phát triển giáo dục - khoa cử Đại Việt mới dần dần đi vào quy củ và chính quy hóa. Trong bối cảnh chung của nền khoa cử nước nhà và với mô hình nhà nước quân chủ trung ương tập quyền thời Lý - Trần lấy Phật giáo làm bộ đỡ tư tưởng sẽ

không mấy thuận lợi cho nền giáo dục Nho học phát triển. Thế nhưng, từ vùng đất trại phương Nam, vốn không được hưởng những đặc ân của vùng đất quý hương của họ Lý và họ Trần mà giáo dục - khoa cử xứ Thanh vẫn phát triển. Đây chính là cơ sở để khẳng định so với vùng đất khác, việc học vượt trội của xứ Thanh nguyên do cơ bản vẫn là yếu tố nội lực.

2. Đất học xứ Thanh với văn hiến Thăng Long thời Hậu Lê

Lê Lợi, chủ tướng khởi nghĩa Lam Sơn đã giành lại độc lập sau 10 năm đất nước dưới ách thống trị của nhà Minh, lập ra vương triều Hậu Lê (1428). Cùng với việc trở lại Đông Đô¹, để ổn định lại giáo dục thì cử trước hết là tuyển chọn quan lại phục vụ bộ máy cai trị, Lê Thái Tổ đã mở lại Quốc tử giám hay Thái học Viện tại kinh đô, đồng thời lệnh cho các lộ, châu, phủ khôi phục và mở thêm trường học.

Năm 1429, nhà Lê mở khoa thi Minh kinh. Điểm đặc biệt và cũng là nguyên do giáo dục khoa cử thời Lê không những phát triển mà còn giúp cho triều đình tuyển chọn được nhân tài toàn diện chính là sự nới rộng đối tượng tham dự thi. Theo quy định, các quan tứ phẩm trở xuống, quân nhân, nhân sĩ ẩn dật ai tinh thông kinh sử, thạo võ nghệ đều được về kinh đô thi Hội. Quan văn thi kinh sử, quan võ thi võ kinh. Những người xuất gia đều phải thi lại kinh điển, giáo thuyết môn phái. Ai đỗ mới được tiếp tục hành đạo, người hồng phải trở lại thế tục làm ăn như dân thường. Để tuyển chọn người văn hay học rộng, có kế sách trị bình, năm 1431, mở khoa Hoàn. [7, tr.279] Điều đó chứng tỏ, những người đỗ đạt khoa cử thời kỳ này không chỉ xuất thân là quan văn mà có cả võ quan.

Thanh Hóa là đất phát tích cũng là đất trung hưng nhà Hậu Lê nên trên 3 thế kỷ tồn tại, trong xu thế phát triển Nho học cùng những chính sách quan tâm, khuyến khích phát triển giáo dục của nhà Lê, vốn là vùng đất có truyền thống “võ” và “văn” nên giáo dục khoa cử ở Thanh Hóa đã đạt được những thành tựu nổi bật, trong đó có nhiều người đỗ đạt cao cả về kinh sử và võ kinh phục vụ triều đình Đông Đô. Đây là điều dễ hiểu văn hóa Thăng Long thời Hậu Lê là sự hội tụ của cả “văn hiến” và “võ biên” của tứ trấn và các địa phương, trong đó xứ Thanh là sự đóng góp không nhỏ.

Thời Lê, Thanh Hóa luôn là nơi đặt trường thi. Việc đặt khoa thi tại Thanh Hóa chứng tỏ nhà Lê muốn khuyến khích, tạo điều kiện để các nho sĩ Thanh Hóa tham dự thi. Nhưng triều đình lại không hề có chủ trương ưu tiên gì riêng cho đối tượng sĩ tử Thanh Hóa. Có thể sự “cào bằng” trình độ giữa các vùng miền một mặt khẳng định sự phát triển khoa cử đồng đều trong cả nước mà xứ Thanh là một điển hình đã ngang tầm với khu vực đồng bằng sông Hồng. Mặt khác, cho thấy văn hóa Thăng Long thời kỳ này không chỉ bó hẹp ở đồng bằng sông Hồng mà đã mở rộng đến các vùng đất sông

¹ Thăng Long lúc này được gọi là Đông Đô để phân biệt với Tây Đô - kinh đô của nhà Hồ ở Thanh Hóa và Lam Kinh - kinh đô thứ 2 của nhà Lê cũng được gọi là Tây Kinh.

Mã, sông Lam. Vì thế, trong tầm nhìn của vương triều Lê, với kinh thành Thăng Long - Đông Đô thì sự hiện diện của Tây Đô và Lam Kinh cùng những đóng góp khoa cử của xứ Thanh trong suốt thời kỳ Lý - Trần, mặc nhiên đồng bằng sông Mã, sông Lam nói chung và xứ Thanh nói riêng không còn tồn tại như là vùng đất “trại” phương Nam, đồng thời cũng chính thức xóa bỏ hoàn toàn sự phân biệt khu vực *trại /kinh* trạng nguyên trước đó của vua Trần.

Khác với thời kỳ Lý - Trần, giáo dục khoa cử thời Hậu Lê ở xứ Thanh phát triển không chỉ về số lượng người đỗ đạt cao mà còn xuất hiện các vọng tộc, cự tộc và nổi lên các đất học, các làng khoa bảng. Điều quan trọng hơn là, cùng với những người khoa giáp, thời kỳ này xứ Thanh có nhiều quan văn hiển đạt, không những làm rạng danh nền giáo dục khoa cử quê nhà mà còn góp phần không nhỏ vào sự nghiệp văn hiến Đông Đô.

Về số lượng, chỉ tính riêng tiến sĩ trong tổng số 202 vị tiến sĩ người Thanh Hóa trong lịch sử khoa cử phong kiến thì riêng thời Lê đã chiếm 129 vị, tiêu biểu là thời Lê sơ chỉ tính 2 khoa thi 1504 và 1508 dưới triều Thánh Tông, Uy Mục Thanh Hóa đã có 12 vị tiến sĩ.

Vừa là đất căn bản trong sự nghiệp phục hưng nhà Lê và cũng là đất phát tích của các chúa Trịnh, nên thời Lê trung hưng sự học ở xứ Thanh vẫn tiếp tục phát triển. Chỉ tính trong vòng 4 năm, Thanh Hóa đã có 19 tiến sĩ, đời Thần Tông trong 38 năm có 28 vị tiến sĩ.

Ngay trong số những người đỗ tiến sĩ Thanh Hóa, thì không ít nhân vật đứng đầu trong giáo dục khoa cử của triều đình như Tiến sĩ Trịnh Tuyền (huyện Vĩnh Lộc) làm quan đến chức Thượng thư bộ Lại, kiêm Đông các Đại học sĩ; Tiến sĩ - Đông các Đại học sĩ Lê Doãn Giai (Hậu Lộc), bảng Nhãn Hà Tông Huân... Đáng lưu ý là Lê Hy (huyện Đông Sơn) đỗ tiến sĩ lúc mới 18 tuổi và cũng là người được giao biên soạn và hoàn thành bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* (1697). Trong lời tựa sách *Đại Việt sử ký toàn thư* đã khẳng định: “Người đặt cơ sở đầu tiên là Lê Văn Hưu và người tập đại thành cuối cùng là Lê Hy” [1, tr.35]. Như vậy, trong quá trình biên soạn bộ quốc sử kéo dài 425 năm thì người mở đầu là Lê Văn Hưu với bộ *Đại Việt sử ký* (1272) và người kết thúc là Lê Hy với bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* đều là người huyện Đông Sơn, Thanh Hóa.

Thời Lê, Thanh Hóa đã hình thành các cự tộc, vọng tộc đặc biệt phải kể đến họ Trịnh (Vĩnh Lộc), họ Lương (Hoàng Hóa), họ Lê (Nông Cống),...

Trịnh Khả là một trong số 18 người tại Hội thề Lũng Nhai đã được ghi vào danh sách những vị khai quốc công thần, được ban quốc tính (Lê Khả). Ba người con trai Trịnh Khả đều là Thượng thư trong triều Lê: Trịnh Đán (con thứ 3) vừa có học văn lại có công dẹp giặc làm quan đến Thượng thư bộ Binh, được phong tước Thị quân công; Trịnh Ngô (con thứ 7) năm Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức thứ 9 (1478) được thăng chức Thượng thư bộ Hộ tước Văn Ngạn hầu và Trịnh Hựu (con thứ 13) giữ các chức Thượng thư bộ Hộ, Chương lục bộ sự, Thái phó, tước Thọ công [9, tr.62-64].

Lương Đắc Bằng là thầy dạy Nguyễn Bình Khiêm, đỗ Bằng nhãn năm Kỷ Mùi (1499) làm quan đến Lại bộ Thượng thư - Đông các đại học sĩ. Con trai là Lương Hữu Khánh nổi tiếng hay chữ, học giỏi và cháu là Lương Khiêm Hanh đỗ tiến sĩ khoa Kỷ Sửu đời Lê Thánh Tông (1589).

Gia đình khoa bảng họ Lê ở Cổ Đô, Hoàng Giang, Nông Cống có 3 đời tiến sĩ: Lê Nghĩa Trạch, Lê Nhân Triệt và Lê Sĩ Cẩn.

Thời Lê Thánh Tông riêng Thanh Hóa có 20 vị tiến sĩ và đã nổi lên các vùng có đất học. Vùng đất học với các làng khoa bảng, võ nghiệp tạo nên nét văn hóa riêng cho xứ Thanh, cũng vì thế thời kỳ này tại làng xã đã có những văn chỉ đề thờ đạo Nho học. Các vùng đất học đó là Vĩnh Lộc, Hoằng Hóa, Đông Sơn, Nông Cống, Thọ Xuân, Thiệu Hóa, Hà Trung ...

Đáng lưu ý là làng Bồng (Vĩnh Lộc) với các dòng họ lớn như Đỗ, Phạm, Nguyễn, Tống có nhiều người đỗ đạt nên dân địa phương có câu ca: "*ngựa xe về Bồng Báo*" là nói đến việc đỗ đạt vinh hiển ở vùng đất này. Cùng với câu ca này, trên vùng đất Biện Thượng còn lưu truyền câu thành ngữ: "*Nghệ Yên Thành, Thanh Đông Biện*" nói lên vị thế của vùng đất Đông Biện là nơi phát tích nhiều nhân vật có vai vế trong chính quyền Lê Trung hưng. Trước làng Bồng có ngọn núi hình dáng giống ông Tiến sĩ ngồi cạnh chông "*sách đứ*" nên gọi là núi Tiến sĩ. Truyền thuyết dân gian cho rằng, ông Tiến Sĩ quay mặt về làng Bồng nên làng Bồng có nhiều người đỗ Tiến sĩ.

Điều đó có thể khẳng định chính sự phát triển của Nho giáo nên giáo dục khoa cử có điều kiện phát triển với sự đóng góp không chỉ ở châu thổ sông Hồng mà còn ở các địa phương. Vua Lê và các chúa Trịnh đều là người Thanh Hóa, cùng với sự đỗ đạt trong khoa cử đã kéo theo số lượng không nhỏ người Thanh Hóa ra Thăng Long. Và sự hiện diện của người xứ Thanh ở Thăng Long không chỉ là những cá nhân đơn thuần mà rõ ràng là những minh quân, công thần khai quốc, những cự tộc, vọng tộc và cả những làng khoa bảng xứ Thanh. Vì thế, nếu xem thời chúa Nguyễn và vương triều Nguyễn, người Thanh Hóa vào Nam là một hiện tượng "*di dân*" thì thời Hậu Lê trên 3 thế kỷ tồn tại người Thanh Hóa ra Bắc cũng có thể xem là hiện tượng "*di văn hóa*". Bởi vì với số lượng lớn các nhà khoa bảng và con cháu dòng dõi vua Lê, chúa Trịnh họ vốn là tinh hoa văn hóa xứ Thanh không phải để khai hoang, mở rộng lãnh thổ mà họ mang sứ mệnh dựng xây văn hóa Thăng Long. Và, họ không chỉ là người quyết định đến vận mệnh dân tộc mà còn mang đặc trưng của văn hóa đồng bằng sông Mã, góp phần tạo nên nét đặc sắc của văn hóa Thăng Long, văn minh sông Hồng và trong cốt lõi của văn hóa Thăng Long cũng đã ẩn chứa đặc trưng, tinh hoa văn hóa xứ Thanh. Do đó, khi nhìn nhận đánh giá về văn hóa, cốt cách người Thăng Long không thể không nhìn nhận từ phương diện của vùng đất "*Tổ*" vua Lê.

Như vậy, nếu nhìn nhận Thăng Long - Tây Đô và Lam Kinh - Đông Đô là con đường thiên đô thì chính mối liên hệ về quân sự cũng như yếu tố xã hội của vùng đất châu thổ sông Mã và châu thổ sông Hồng có thể xem là con đường văn hóa. Trên vùng

đất “Tổ” của vua Lê và đất “phát tích” của chúa Trịnh vẫn còn lưu lại không ít các giá trị văn hóa (công trình kiến trúc, lễ hội, địa danh) của kinh đô Thăng Long. Phải chăng trong cốt cách người Thăng Long vẫn còn tiềm ẩn văn hóa xứ Thanh? Hiện 82 bia Tiên sĩ ở Văn miếu Quốc Tử Giám là một minh chứng cho giả định này.

Kết luận

Nằm ở vị trí giáp ranh giữa Bắc và Trung Bộ, đất học xứ Thanh không những đóng góp tạo nên nét đặc sắc văn hóa Trung Bộ mà còn có ảnh hưởng không nhỏ đối với văn hóa sông Hồng.

Mặc dù kho thư tịch cổ về khoa cử của nước ta còn lại không đầy đủ nhưng từ số lượng 186 sĩ tử Thanh Hóa trong tổng số 2.896 người vinh dự đỗ đại khoa trong toàn bộ lịch sử khoa cử Nho học cả nước (chiếm 6,5%) cũng đủ cho thấy vị thế giáo dục khoa cử xứ Thanh trong dòng chảy lịch sử dân tộc.

Với số lượng những người đỗ đạt và hiển vinh như đã nêu trên, Thanh Hóa được coi là một trong những đất học của nền giáo dục nước nhà. Vùng đất này đã có những khoa bảng và gia đình trí thức lớn nổi tiếng. Sau khi đỗ đạt, các bậc trí thức Nho học Thanh Hóa đã có những cống hiến không nhỏ đối với văn hiến Thăng Long - Đông Đô. Vì thế, có thể khẳng định xứ Thanh là một hợp phần của văn hiến Thăng Long.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Viện khoa học xã hội Việt Nam, *Đại Việt sử ký toàn thư* (dịch theo bản khắc năm Chính Hòa thứ 18- 1697), tập 1, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998.
2. Ban Nghiên cứu và Biên soạn Lịch sử Thanh Hóa, *Danh nhân Thanh Hóa*, tập 1, NXB Thanh Hóa, Thanh Hóa, 2005.
3. Ban Nghiên cứu và Biên soạn Lịch sử Thanh Hóa, *Danh nhân Thanh Hóa*, tập 2, NXB Thanh Hóa, Thanh Hóa, 2006.
4. Ban Nghiên cứu và Biên soạn Lịch sử Thanh Hóa, *Đất và người xứ Thanh*, NXB Thanh Hóa, Thanh Hóa, 2002.
5. Nguyễn Quang Thắng, *Khoa cử và giáo dục Việt Nam*, NXB Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 1993.
6. Lý Thị Mai, “Đất học Thanh Hóa thời Nguyễn”, *Thanh Hóa thời kỳ 1802-1930*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học, NXB Thanh Hóa, Thanh Hóa, 2003.
7. Lưu Đức Hạnh, “Một số nét về giáo dục - đào tạo thời Hậu Lê”, *Thanh Hóa thời Lê*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học kỷ niệm 500 năm ngày mất Lê Thánh Tông 1497-1997, NXB Thanh Hóa, Thanh Hóa, 1998.
8. Nguyễn Duy Hình, “ Các nhà khoa bảng Thanh Hóa thời Lê Thánh Tông”, *Thanh Hóa thời Lê*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học kỷ niệm 500 năm ngày mất Lê Thánh Tông 1497- 1997, NXB Thanh Hóa, Thanh Hóa, 1998.
9. Lưu Công Đạo (Gia Long 15 - 1816), *Thanh Hóa Vĩnh Lộc huyện chí*, Ký hiệu VHv 1371, Lưu tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Hà Nội (Dịch và hiệu đính của Trần Kim Anh - Trần Kim Măng, Viện Nghiên cứu Hán Nôm).

TƯỚNG LÍNH, QUAN LẠI, BINH LÍNH NGƯỜI THANH HÓA Ở THĂNG LONG THỜI LÊ - TRỊNH

*Ths. Võ Thị Phương Thúy**

Quá trình lịch sử Thăng Long – Hà Nội là một quá trình hội tụ tinh hoa của cả đất nước. Tính chất “hội tụ” này có ý nghĩa cả về mặt thời gian và không gian. Về mặt thời gian, trải qua các thời kỳ Lý, Trần, Lê, Mạc với vai trò là kinh đô của đất nước, Thăng Long kết tinh trong mình nó những tinh hoa được hun đúc qua mỗi triều đại. Về mặt không gian thể hiện ở sức hút của vùng đất trung tâm này đối với các khu vực lân cận thuộc châu thổ sông Hồng và thậm chí cả ngoài khu vực châu thổ. Dân cư của các vùng đất này luôn có xu hướng chuyển cư về khu vực Thăng Long, và sự hội tụ của nhiều lớp cư dân đã khiến cho Thăng Long có được những tinh hoa mà các vùng đất đó đem lại.

Thanh - Nghệ vốn là một vùng đất có vị trí và vai trò đặc biệt trong lịch sử Việt Nam. Về địa lý, đây là vùng đất trung gian nối miền Bắc với miền Nam của đất nước. Về văn hóa, đây là nơi chứng kiến sự giao lưu tiếp xúc văn hóa vùng miền Bắc - Nam, là vùng đất tiếp nối những ảnh hưởng chính trị từ kinh đô Thăng Long lan truyền vào những vùng đất phía Nam của tổ quốc, và ngược lại. Ngoài ra, đây còn là đất “thang mộc” của cả hai triều đại. Lê sơ và Lê - Trịnh trong lịch sử và luôn là vùng đất “căn bản” của các vương triều ấy về nhân lực, vật lực.

Với vai trò đó, sự chuyển cư của người xứ Thanh - Nghệ tới các vùng đất khác có một ý nghĩa quan trọng trong nghiên cứu Lịch sử. Trên thực tế, sự chuyển cư này đã đem lại cho các vùng đất mà người Thanh Nghệ di cư đến những đóng góp quan trọng về nhiều mặt: kinh tế, văn hóa, xã hội. Họ không chỉ “tiến ra Bắc” ra Thăng Long với nhiều thế hệ Nho sinh, quan lại, được người đời đặt cho tên gọi “vùng đất học”, mà họ còn có một quá trình “Nam tiến” quy mô, đặc biệt là đợt di cư theo Nguyễn Hoàng vào khai mở đất Đàng Trong giữa thế kỷ XVI.

Tuy nhiên, bài tham luận nhỏ này chỉ giới hạn không gian nghiên cứu ở vùng đất Thanh Hóa (vốn là một trong hai thành tố tạo nên xứ Thanh - Nghệ) và giới hạn thời gian ở thời kỳ Lê - Trịnh (thế kỷ XVII-XVIII), một thời kỳ có dấu mốc quan trọng trong lịch sử Thăng Long – Hà Nội và lịch sử địa phương của Thanh Hóa.

Sự chuyển cư của người Thanh Hóa ra Thăng Long bao gồm nhiều thành phần dân cư và với nhiều nguyên do khác nhau. Từ thời Trung Hưng, sự chuyển cư này lại mang một đặc tính mới, đó là sự góp mặt đông đảo của tầng lớp tướng lĩnh, binh lính, quan lại.

Trong lần tiến đánh lớn ra Bắc, Trịnh Tùng huy động tới 5 vạn quân. Đội quân này đã theo Trịnh Tùng tiến ra đánh chiếm Thăng Long theo các mũi tiến công.

* Viện Sử học Việt Nam.

Trịnh gia chính phả cho biết: Năm Tân Mão (1591), “Trịnh Tùng bèn chia năm vạn quân ra làm năm đạo, giao cho Thái phó Nguyễn Hữu Liêu, Thái úy Hoàng Đình Ái, Lân quân công Hà Thế (Thọ) Lộc, Thế quận công Ngô Cảnh Hựu mỗi người lĩnh một đạo, còn mình tự thân chính làm tướng đem hai vạn quân thắng của Thiên Quan (Ninh Bình) tiến đánh nhà Mạc”¹. Như vậy, dẫn đầu các đạo quân là các tướng chỉ huy giỏi nhất của Trịnh Tùng: Nguyễn Hữu Liêu, Hoàng Đình Ái, Hà Thọ Lộc, Ngô Cảnh Hựu. Và theo các tướng lĩnh này, trong đó có Trịnh Tùng, có tới 5 vạn quân cùng tiến đánh quân Mạc.

Tháng Giêng năm 1592, Trịnh Tùng dàn bày thế trận chuẩn bị tiến đánh Thăng Long, *Trịnh gia chính phả* cho biết các mũi tiến công như sau:

“Nguyễn Hữu Liêu và Trịnh Ninh làm tả dục cầm một vạn quân và voi đánh lấy cầu Gia Kiều (nay là Thịnh Quang)”

“Hoàng Đình Ái và Trịnh Đồng làm hữu dục có 10.500 quân và voi, đánh nhau với Nguyễn Quyện mặt nam thành Thăng Long: cửa Triều Kiều (Bạch Mai) và cửa Nam Giao”

“Tiền quân và trung quân có Trịnh Đồ đốc suất”

“Trịnh Tùng làm hậu tập có 25.000 quân”

“Thụy trang hầu cầm 1.200 quân nghe hiệu lệnh phải đánh tiên phong, lấy cầu Mộng Kiều và cửa Mộng Kiều ở mặt nam thành Thăng Long”².

Trong đợt tiến công trực tiếp vào thành Thăng Long này, tổng cộng ít nhất có gần 3 vạn quân. Và các đội quân này, sau khi Trịnh Tùng chiếm được thành Thăng Long, chắc chắn sẽ theo xa giá vua Lê và chúa Trịnh ra định cư tại Thăng Long.

Sách *Lịch triều hiến chương loại chí* cho biết rõ hơn về binh chế thời Trung Hưng: “Buổi đầu đời Trung Hưng đặt ngạch quân đại khái theo quy chế cũ... Bấy giờ chỉ lấy quân ở hai xứ Thanh Hoa, Nghệ An, khi có việc thì gọi hết các đình tráng có tên trong sổ... Đến đời Quang Hưng³, sau khi thu phục đất nước, duyệt tất cả các quân thủy, bộ, cộng 12 vạn”⁴. Như vậy, trước khi trở về kinh thành Thăng Long, quân đội của nhà Lê tổng cộng có khoảng 12 vạn, gồm đình tráng ở hai xứ Thanh Hoa và Nghệ An.

Năm 1721, tháng 12, “Trịnh Cương hạ lệnh nói: Triều ta lúc bắt đầu mở nước sắp xếp ngạch lính, đặt từng vệ, từng sở, lựa chọn dân đình để bổ dụng vào quân ngũ. Từ lúc Trung Hưng, dùng binh lính Thanh Nghệ diệt hết giặc Mạc, khôi phục được đất nước, rồi giữ luôn binh lính ấy đóng ở kinh đô để đủ số lính châu chực và bảo vệ hoàng thành; còn binh lính ở bốn trấn, chỉ giữ có ngạch không, lúc có việc mới bắt tập hợp để phân phối, xong việc lại cho trở về làm ruộng”⁵. Như vậy, sau khi Trung Hưng

¹ Trịnh Như Tấu, *Trịnh gia chính phả*, Nhà in Ngô Từ Hạ, Hà Nội, 1932, tr. 24 - 25.

² Trịnh Như Tấu, sđd, tr. 27.

³ *Quang Hưng: Niên hiệu Lê Thế Tông (1588 - 1600)*.

⁴ Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, t2, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2007, tr. 321.

⁵ *Quốc Sử quán triều Nguyễn, Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, t2, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1998, tr. 428.

trở về định đô tại Thăng Long, toàn bộ số quân tuyển được từ Thanh Hóa và Nghệ An gồm 12 vạn đã chuyển cư ra Thăng Long cùng xa giá vua Lê. Luồng chuyển cư của người Thanh Hóa ra Thăng Long lúc này tiếp nhận thêm một bộ phận đông đảo binh lính. Đây là một số lượng dân cư lớn, chắc chắn đã có những đóng góp không nhỏ vào việc hình thành diện mạo của kinh thành Thăng Long thời Lê Trung Hưng. Ngoài ra, trong các lần tổ chức võ cử thời Lê Trung Hưng, có tới 44/199 Tiến sĩ võ (Tạo sĩ) là người Thanh Hóa (tính cả những người trong tôn thất họ Trịnh), chiếm hơn 22% tổng số Tạo sĩ cả nước thời Lê Trung Hưng. Đây cũng là con số không nhỏ cho thấy nhiều người Thanh Hóa theo nghiệp võ cử và đã đỗ đạt (Xem bảng 2 phần Phụ lục)

Năm 1740, “*tuyển thêm ưu binh. Từ lúc Trung Hưng trở về sau, huyện lấy lính ở Thanh – Nghệ sung vào việc bảo vệ, gọi là “ưu binh”. Về ngạch lính: cứ 3 suất định lấy 1 lính. Năm 1721, định lại chế độ binh lính, cứ 5 suất định lấy 1 lính. Đến nay tuyển thêm lính, lại theo ngạch cũ 3 suất định lấy 1 lính. Người nào đã tuyển được thì phân phối đưa đi luyện tập, sau dẫn vào phủ đường thi khảo, rồi bổ thuộc các đội ngũ*”¹. Như vậy, đinh tráng người Thanh – Nghệ là nguồn bổ sung chủ yếu và thường xuyên vào đội ngũ binh lính chuyên bảo vệ triều đình và hoàng thành, được gọi là ưu binh. Những ưu binh này được sử sách ghi chép lại với nhiều công trạng nhưng cũng lắm thói nhiều nham. Họ được ưu ái nhiều đến mức sau này, vào cuối thời Trung Hưng đã sinh ra nạn kiêu binh

Bên cạnh đông đảo các tướng lĩnh, binh lính chuyển cư cùng vua Lê, chúa Trịnh ra kinh thành Thăng Long, người Thanh Hóa ở Thăng Long thời kỳ này còn có sự góp mặt của tầng lớp quan lại. Truyền thống học hành, khoa cử của người Thanh Hóa đã được khẳng định từ trước thời Lê Trung Hưng. Song đến giai đoạn này, truyền thống đó lại càng được tiếp nối và phát huy. Thời kỳ này, có tới 108 người Thanh Hóa đỗ tiến sĩ qua các kỳ thi, chiếm số lượng nhiều nhất so với các thời kỳ trước (xem thêm bảng 1 phần Phụ lục). Và chắc hẳn, vì nhiều nguyên nhân (như đã nói ở trên) mà ở thời kỳ này, các sĩ tử, các tân khoa hay các quan lại người Thanh Hóa sẽ có những ưu ái trong chính sách sử dụng người của triều đình Lê – Trịnh. Chưa có một thống kê so sánh nhưng theo đoán định của chúng tôi, quan lại người Thanh Hóa ở Thăng Long thời kỳ này phải có số lượng nhiều hơn hẳn và có vai trò quan trọng hơn trong hệ thống chính quyền trung ương so với các thời kỳ trước.

Với mong muốn có được một thống kê đầy đủ nhất có thể về những nhân vật quan lại, tướng lĩnh nổi bật người Thanh Hóa thời Lê – Trịnh, chúng tôi dựa vào các bộ sách như: *Việt sử thông giám cương mục*, *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Đại Việt sử ký tục biên*, *Các nhà khoa bảng Việt Nam*... để có được một bảng thống kê những quan lại, tướng lĩnh người Thanh Hóa có tên tuổi được sử sách ghi chép lại. Chắc chắn đây chỉ là một số lượng rất nhỏ các quan, lại, tướng lĩnh người Thanh Hóa ở Thăng Long, song

¹ *Quốc Sử quán triều Nguyễn*, T. 2, sdd, tr. 517.

vì là những nhân vật có tên tuổi, được sử sách ghi chép lại cho nên có thể xem đây là những đại diện điển hình cho tầng lớp chuyển cư này. Dựa vào bảng thống kê, chúng tôi tiến hành phân tích và có được một số nhìn nhận sau:

1. *Quê quán của một số tướng lĩnh, quan lại người Thanh Hóa ở Thăng Long*

Theo thống kê từ những sử liệu hiện có, chúng tôi có được danh sách 112 nhân vật người Thanh Hóa làm quan lại Thăng Long. Đây chủ yếu là những vị quan lại, tướng lĩnh có tiếng nói, có đóng góp hoặc có liên quan tới những sự kiện quan trọng mà sử sách có ghi chép được. Chắc chắn đây chưa thể là một bảng thống kê đầy đủ, bởi những người Thanh Hóa làm quan lại tại Thăng Long ắt hẳn phải hơn con số trăm rất nhiều. Song với điều kiện tư liệu hiện có, chúng tôi mới chỉ thống kê được 112 nhân vật, với quê quán, hành trạng, chức vị khá đầy đủ.

Theo danh sách trên, chúng tôi thống kê được nguyên quán của các vị quan lại người Thanh Hóa ở Thăng Long ở bảng dưới đây:

STT	Tên huyện (ngày nay)	Số nhân vật	Tỉ lệ (%)
1.	Hoảng Hóa	30	26.8
2.	Đông Sơn	16	14.3
3.	Nông Cống	14	12.5
4.	Thọ Xuân	8	7.1
5.	Quảng Xương	7	6.2
6.	Tĩnh Gia	7	6.2
7.	Triệu Sơn	4	3.6
8.	Yên Định	4	3.6
9.	Vĩnh Lộc	3	2.7
10.	Thiệu Hóa	3	2.7
11.	Thành phố Thanh Hóa	3	2.7
12.	Nga Sơn	3	2.7
13.	Hậu Lộc	2	1.7
14.	Cầm Thủy	1	0.9
15.	Hà Trung	1	0.9
16.	Thường Xuân	1	0.9
Tổng		112	

Bảng 2.2: *Quê quán các quan lại người Thanh Hóa ở Thăng Long thời Lê – Trịnh*
(Nguồn: *Việt sử thông giám cương mục, Đại Việt sử ký toàn thư, Đại Việt sử ký tục biên và Các nhà khoa bảng Việt Nam 1075-1919*)

Ở bảng trên, chúng tôi lấy tên huyện theo tên gọi hiện tại. Trong 27 huyện thị của tỉnh Thanh Hóa hiện nay, có tới 18 huyện thị được nhắc tới trong danh sách trên. Với thống kê ban đầu trên, chúng ta thấy nổi lên một số đặc điểm sau:

Trước hết, số quan lại phân bố không đồng đều giữa các huyện thị. Có những huyện có tới hàng chục quan lại, nhưng cũng có những huyện lại chỉ có. Huyện có số quan lại nhiều nhất là huyện Hoằng Hóa. Trong lịch sử, vùng đất này vốn được gọi là vùng “đất học” của tỉnh Thanh Hóa, bởi thế huyện này có nhiều người học hành đỗ đạt, làm quan lại ở Thăng Long là điều dễ hiểu. Huyện này có 30 quan lại, chiếm hơn 26% trong tổng số thống kê. Đứng thứ 2 là huyện Đông Sơn và huyện Nông Cống với hơn 10%. Đây cũng là hai huyện có truyền thống khoa bảng của tỉnh Thanh Hóa. Tiếp sau là Thọ Xuân, Quảng Xương, Tĩnh Gia với trên 6%. Những huyện còn lại chiếm số lượng rất ít. Đáng chú ý có những huyện miền núi như Cẩm Thủy, Thường Xuân, Thạch Thành cũng có đóng góp 1 quan lại trong bảng trên.

Qua bảng trên có thể thấy, sự phân bố quan lại người Thanh Hóa không đồng đều giữa các huyện. Những huyện có truyền thống học hành khoa bảng, ở đồng bằng thường có số lượng quan lại nhiều hơn. Trong khi đó những huyện ở miền núi có đóng góp rất khiêm tốn. Điều này cũng là một phản ánh khách quan dựa vào các yếu tố tự nhiên, nguồn gốc lịch sử, tộc người và trình độ phát triển kinh tế xã hội của các vùng đất trên.

2. Chức tước của một số tướng lĩnh, quan lại người Thanh Hóa ở Thăng Long

Việc thống kê và phân loại các chức quan mà người Thanh Hóa đã làm ở Thăng Long thời Lê – Trịnh là một công việc vô cùng khó khăn. Với 112 nhân vật thì có tới hàng trăm các chức quan mà họ đã trải qua, có những vị giữ nhiều chức vị một lúc, do đó con số chức tước nhiều hơn số người trên thực tế. Dưới đây, chúng tôi chỉ liệt kê những chức quan chủ yếu, không kể những chức phong sau khi mất.

STT	Chức quan	Số lượng người
1	Thượng thư	19
2	Tả Thị lang	15
3	Đô cấp sự trung. Cấp sự trung	14
4	Hàn lâm	10
5	Tham tụng	9
6	Hữu Thị lang	8
7	Tự khanh	6
8	Nhập thị kinh diên	4
9	Thiếu bảo	4
10	Đông Các đại học sĩ	3
11	Đô đốc	3
12	Thái phó	3
13	Đô ngự sử	3
14	Tể từ Quốc Tử Giám	1

Bảng 2.3: Bảng phân loại các chức quan của người Thanh Hóa ở Thăng Long thời Lê – Trịnh

(Nguồn: Khâm định Việt sử thông giám cương mục, Đại Việt sử ký toàn thư, Đại Việt sử ký tục biên, Các nhà khoa bảng Việt Nam 1075-1919)

Có thể nhận thấy ngay rằng, chức quan Thượng thư – bậc tòng nhị phẩm – có số lượng nhiều nhất (19). Đây là chức quan đứng đầu 6 bộ trong triều đình (sáu bộ gồm: bộ Lại, bộ Hộ, bộ Lễ, bộ Binh, bộ Hình, bộ Công). Trong các chức quan đầu triều thì Thượng thư đứng hàng thứ ba. Việc quan lại người Thanh Hóa được bổ nhiệm chức quan đầu triều này cũng là điều dễ hiểu và cho thấy vị trí quan trọng của họ trong những công việc triều chính. Có thể kể đến một số quan Thượng thư tiêu biểu thời kỳ này như: Lương Chí (1542-?), người xã Tào Sơn, huyện Ngọc Sơn (nay là thôn Tào Sơn, xã Thanh Sơn, huyện Tĩnh Gia), làm đến chức Thượng thư bộ Hộ; Lê Bất Tứ (1563-1627) người xã Cổ Định, huyện Nông Cống (nay là thôn Cổ Định, xã Tân Ninh, huyện Tĩnh Gia), làm đến chức Thượng thư bộ Binh; Lưu Đình Chắt (1566-?), người xã Quỳnh Chử, huyện Hoằng Hóa (nay là thôn Quỳnh Chử, xã Hoằng Quỳnh, huyện Hoằng Hóa), làm đến chức Thượng thư bộ Hộ; Lê Hy (1643-1702), người xã Thạch Khê, huyện Đông Sơn (nay là thôn Thạch Khê, xã Đông Khê, huyện Đông Sơn), từng giữ chức Thượng thư bộ Binh; Nguyễn Quán Nho (1638-1709), người xã Văn Hà, huyện Thụy Nguyên (nay thuộc xã Thiệu Hưng, huyện Thiệu Hóa); Hà Tông Huân (1697-1766) người xã Kim Vực huyện Yên Định (nay là thôn Kim Vực, xã Yên Thịnh, huyện Yên Định), làm quan tới chức Thượng thư bộ Binh; Nguyễn Hiệu (1674-1735), người xã Lan Khê, huyện Nông Cống (nay là thôn Lan Khê, xã Nông Trường, huyện Triệu Sơn), từng giữ chức Thượng thư bộ Lại; Nguyễn Hoàn (1713-1792), là con Nguyễn Hiệu, từng giữ chức Thượng thư bộ Lại...

Chức Tả Thị lang chiếm số lượng nhiều thứ hai với 15 trường hợp. Trong khi chức Hữu Thị lang chỉ có 8 trường hợp, bằng một nửa số Tả Thị lang. Đây là hai chức quan xếp bậc tòng tam phẩm trong thứ bậc quan lại, là các chức quan quan trọng trong triều đình. Một số trường hợp tiêu biểu như: Đỗ Tế Mỹ (1535-1586), người xã Cổ Đồi, huyện Nông Cống (nay là thôn Văn Đồi, xã Hoằng Giang, huyện Nông Cống), từng giữ chức Hộ bộ Tả Thị lang; Đỗ Thiện Chính (1627-?), người xã Đông Biện, huyện Vĩnh Phúc (nay là thôn Bồng Trung, xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Lộc), từng giữ chức Công bộ Hữu Thị lang; Lê Như Kỳ (1684-1772), người xã Yên Xá, huyện Thụy Nguyên (nay là xã Thiệu Tĩnh, huyện Thiệu Yên), từng giữ chức Hình bộ Tả Thị lang; Đào Xuân Lan (1711-?), người xã Hà My, huyện Nông Cống (nay là thôn Hà My, xã Tân Khang, huyện Nông Cống), từng giữ chức Công bộ Tả Thị lang...

Chức Đô cấp sự trung, Cấp sự trung có số lượng là 14, đứng thứ ba sau số lượng quan Thượng thư và Tả Thị lang. Cấp sự trung là chức quan chánh bát phẩm, Đô cấp sự trung là chức quan chánh thất phẩm. Đây không phải là những chức quan lớn song thường là những người đỗ hàng Tiến sĩ mới được bổ dụng các chức này. Như trường hợp Lê Khả Trù (1582 - ?), người xã Phúc Triền, huyện Đông Sơn (nay là thôn Phúc Triền, xã Đông Thanh, huyện Đông Sơn), đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa

Mậu Thìn năm 1628, từng giữ chức Hộ khoa Đô Cấp sự trung; Lê Hùng Xứng (1645 - ?), người xã Bất Căng, huyện Lôi Dương (nay là thôn Bất Căng, xã Thọ Nguyên, huyện Thọ Xuân), đỗ Đệ nhị Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất năm 1670, từng giữ chức Lễ khoa Cấp sự trung...

Ngoài ra, các chức quan như Tham tụng, Hữu thị lang cũng chiếm một số lượng đáng kể, chiếm khoảng 6% trên tổng số quan lại. Đây cũng là những chức quan văn quan trọng trong triều chính.

Đặc biệt, những chức quan quan trọng bậc nhất như: có 3 người làm Thái phó, 1 người Thái tử, 2 người Thiếu phó, 2 Tả đô đốc, 1 Hữu đô đốc. Đây đều là những chức quan đứng đầu hàng quan văn (Thái phó, Thái tử, Thiếu phó) và quan võ (Tả đô đốc, Hữu đô đốc).

*

* *

Khi Trịnh Tùng tiến đánh chiếm thành Thăng Long năm 1593 có tới 5 vạn quân chia thành 5 đạo. Đứng đầu mỗi đạo quân (trong đó có Trịnh Tùng) là các tướng lĩnh nổi danh cùng chiếm đánh và sau đó định cư tại Thăng Long. Số binh lính trong các đạo quân này cũng trở thành lực lượng binh lính nòng cốt của triều đình. Đại quân này chủ yếu là người Thanh Hóa và Nghệ An được tuyển chọn để trở thành đội quân trung thành của triều đình. Khi chiếm lại được Thăng Long, họ trở thành những ưu binh, sinh sống trong kinh thành, có nhiệm vụ bảo vệ hoàng thành và triều đình. Những ưu binh này có nhiều công trạng đối với triều đình song cũng lắm nhiều nhuong, điển hình là gây nên các loạn kiêu binh vào cuối thời Lê Trịnh.

Sự chuyển cư này cũng có nhiều hình thức khác nhau. Có vị ra làm quan ở Thăng Long song gia quyến vẫn ở lại quê nhà và khi về trí sĩ thì họ lại về quê nhà mình ở Thanh Hóa an dưỡng. Có vị, khi ra làm quan thì đem cả gia quyến sống tại kinh thành và khi về già thì định cư luôn tại kinh thành. Có vị, sau khi trí sĩ thì chọn một vùng đất ven kinh đô để an dưỡng tuổi già cùng gia đình thân tộc. Mặc dù có nhiều cách thức chuyển cư, song có một điểm chung nhất của quá trình di cư này là, các vị quan này trong quãng thời gian chính của cuộc đời mình đều dành để đóng góp cho triều đình, cho mảnh đất Thăng Long. Do đó, họ đều có những đóng góp nhất định đối với sự tồn tại và phát triển của mảnh đất kinh đô văn vật.

MỘT SỐ DẤU ẤN VỀ TRIỀU LÝ VÀ LÝ NHẬT QUANG TRÊN ĐẤT HUYỆN NGHI LỘC, NGHỆ AN

*Đào Tam Tĩnh**

Nghi Lộc là một huyện đồng bằng ven biển, nằm trên toạ độ từ 18°40' đến 18°55' vĩ độ bắc; từ 105°28' đến 105°45' vĩ độ đông. Bắc giáp huyện Diễn Châu và Yên Thành; nam giáp thành phố Vinh, huyện Hưng Nguyên và Nam Đàn; đông giáp biển Đông, thị xã Cửa Lò và huyện Nghi Xuân (Hà Tĩnh); tây giáp huyện Đô Lương.

Huyện Nghi Lộc, thời Trần gọi là Tân Phúc; thời Minh đổi gọi là Chân Phúc; triều Tây Sơn gọi là Chân Lộc. Sách *Đại Nam nhất thống chí* của Quốc sử quán triều Nguyễn có ghi về huyện Chân Lộc như sau:

Huyện Chân Lộc ở cách tỉnh thành 125 dặm về phía đông, đông tây cách nhau 25 dặm, nam bắc cách nhau 42 dặm; phía đông đến biển 18 dặm; phía tây đến địa giới huyện Hưng Nguyên 7 dặm; phía nam đến địa giới huyện Nghi Xuân 70 dặm; phía bắc đến địa giới huyện Hưng Nguyên 25 dặm; xưa là huyện Tân Phúc, có thuyết nói là huyện Nghi Chân; đời Tây Sơn đổi tên hiện nay; trước lệ phủ Đức Thọ; Bản triều (triều Gia Long) vẫn theo như thế; năm Minh Mạng 7 đổi lệ phủ Anh Sơn. Nay lãnh 4 tổng 66 xã thôn¹.

Triều Nguyễn, huyện Chân Lộc bao gồm cả tổng Yên Trường (nay thuộc đất thành phố Vinh); còn phần đất dọc theo phía bắc sông Cấm ra đến biển thuộc đất huyện Hưng Nguyên. Thời Đồng Khánh (1886-1888), huyện Chân Lộc là huyện thống hạt thuộc phủ Anh Sơn. Huyện lỵ đặt ở địa phận 2 xã Kim Nguyên và Cẩm Trường (nay thuộc hai xã Nghi Liên và Nghi Trung), trước đặt ở hai làng Ngô Trường và Ngô Xá (nay thuộc xã Nghi Đức). Toàn huyện có 4 tổng 81 xã, thôn, phường. Tổng Yên Trường gồm 26 xã, thôn (nay là thành phố Vinh). Tổng Đặng Xá 18 xã, thôn. Tổng Thượng Xá 24 xã, thôn. Tổng Kim Nguyên 13 xã, thôn.

Đến năm Thành Thái nguyên niên (1889) huyện Chân Lộc được đổi tên thành huyện Nghi Lộc và giữ mãi cho đến nay (đến năm 2009- huyện Nghi Lộc tròn 120 năm). Năm 1899, địa giới giữa phủ Hưng Nguyên và huyện Nghi Lộc được điều chỉnh. Tổng Yên Trường (Vinh) của Nghi Lộc được cắt sang thuộc phủ Hưng Nguyên. Tổng Vân Trình dọc sông Cấm phía bắc ra đến biển (trước gọi là Quả Trình) thuộc phủ Hưng Nguyên cắt sang cho huyện Nghi Lộc. Trước cách mạng tháng 8, huyện có 80 xã, làng. Sau cách mạng tháng 8 (2/1946) Còn 24 xã; đến tháng 4-1947 còn 14 xã (do nhập xã)

* Thư viện tỉnh Nghệ An.

¹ Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, T.2 (Bản dịch của Nguyễn Trọng Diễm).- Huế, Thuận Hóa, 1997.

và đến năm 1954 có 39 xã. Ngày 29/8/1994, Chính phủ ra nghị định 113/CP thành lập thị xã Cửa Lò, gồm đất các xã: Nghi Tân, Nghi Thuỷ, Nghi Thu, Nghi Hương, Nghi Hoà, Nghi Hải và một phần xã Nghi Quang (diện tích 2.329 ha) và các đảo Song Ngư, đảo Mất. Huyện Nghi Lộc còn lại diện tích tự nhiên 38.318 ha, nhân khẩu 167.538 người, gồm 33 đơn vị hành chính như ngày nay: Nghi Kiều, Nghi Lâm, Nghi Văn, Nghi Hưng, Nghi Đồng, Nghi Công Bắc, Nghi Công Nam, Nghi Mỹ, Nghi Phương, Nghi Hoa, Nghi Thuận, Nghi Long, Nghi Trung, Nghi Diên, Nghi Vạn, Nghi Kim, Nghi Liên, Nghi Thịnh, Nghi Trường, Nghi Ân, Nghi Đức, Nghi Xuân, Nghi Xá, Nghi Thạch, Nghi Phong, Nghi Thái, Phúc Thọ, Nghi Yên, Nghi Tiến, Nghi Thiết, Nghi Quang, Nghi Hợp, Nghi Khánh và thị trấn Quán Hành.

Huyện Nghi Lộc nằm ở kề thành phố Vinh, trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá của tỉnh Nghệ An, lại hội đủ các điều kiện tự nhiên, xã hội, vừa có đồng bằng, có biển và núi non, sông ngòi danh thắng, vừa có giao thông thuỷ, bộ, đường sắt, đường hàng không thuận lợi, cũng có thể coi là vùng **Địa linh, nhân kiệt** của xứ Nghệ.

Các dấu vết lịch sử ghi dấu ấn quan trọng trên đất huyện Nghi Lộc, đáng chú ý là thời Lý, thời kỳ nhà nước chú trọng xây dựng Nghệ An thành một trọng trấn vững mạnh để bảo vệ biên cương phía Nam và mở đất phương Nam.

Lý Nhật Quang - một danh tướng, danh thần, có tài kinh bang tế thế triều Lý. Ông là con thứ 8 của vua Lý Thái Tổ, đã gắn bó cả cuộc đời mình ở mảnh đất xứ Nghệ và để lại đây một sự nghiệp vĩ đại. Khi ông làm Tri châu Nghệ An đã được vua Lý Thái Tông phong và Uy Minh Vương. Khi ông mất đã có nhiều đền, đình thờ ông là Thành Hoàng làng ở xứ Nghệ (hiện có nhà nghiên cứu đã tính được 56 đền, đình). Ở Đền Quả, nơi thờ chính ông còn có bức hoành phi, ghi 4 đại tự:

Nam Thiên Thánh tích (Trời Nam lưu tích Thánh)

Triều Lý sau khi thay thế triều Tiền Lê, vua Lý Thái Tổ, năm Thuận Thiên thứ 1 (1010) đã quyết định dời đô từ Hoa Lư (Ninh Bình) về Thành Đại La và đổi tên gọi kinh đô là Thăng Long: **Xem khắp nước Việt đó là nơi thắng địa, thực là chỗ tụ hội quan yếu của bốn phương, đúng là nơi thượng đô kinh sư mãi muôn đời**, Vua Lý Thái Tổ đã chăm lo việc củng cố vương quyền, giữ yên vùng biên trấn, xây dựng nhà nước Đại Việt vững mạnh. Nhà vua đã trực tiếp cầm quân vào tận Châu Hoan, Châu Diễn để dẹp loạn. Sử ghi: vào năm Thuận Thiên thứ 3 (1012): **Vua thân đi đánh Diễn Châu...** Năm Thiên Thành thứ 4 (1031):

Mùa xuân, tháng giêng, Châu Hoan làm phản. Tháng 2, ngày mồng 1, vua thân đi đánh Châu Hoan, cho Đông cung Thái tử làm Giám quốc. Quân đi từ kinh sư đến Châu Hoan, người châu ấy đầu hàng. Xuống chiếu tha tội cho các quan châu huyện, sai Trung sứ phủ dụ dân chúng¹.

¹ Đại Việt sử ký toàn thư, T. 1 - 4 (Bản dịch theo bản Chính Hòa 18 - 1697)/ Ngô Đức Thọ dịch. - H, KHXH, 1998.

Nhà vua đã cử một người Hoàng thân tin cậy là Lý Nhật Quang để trấn trị Châu Hoan, Châu Diên và đổi tên cho vùng đất này là Nghệ An.

Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi:

Bính Tý [Thông Thụy] năm thứ 3 (1036) ... mùa hạ, tháng 4, đặt hành dinh ở Châu Hoan, nhân đó đổi tên Châu ấy là Nghệ An¹.

Hành dinh của Châu Hoan, hay phủ lỵ của Nghệ An triều Lý được đặt ở xã Bạch Đường (nay thuộc huyện Đô Lương). Bạch Đường nằm về phía tả ngạn sông Lam, dài khoảng 4km theo đường liên hương, từ thôn Miếu Đường xuôi về chợ Luông (nay là các xã Ngọc, Lam, Bồi, cho đến thị trấn Đô Lương). Phủ lỵ Bạch Đường cách biển Đông khoảng 35km, cách thành phố Vinh ngày nay khoảng trên 60 km theo đường chim bay. Phủ lỵ Bạch Đường cũng nằm trên con đường Thượng đạo (từ Thanh Hoá vào qua các huyện Nghĩa Đàn, Tân Kỳ, Đô Lương, Anh Sơn, Con Cuông, Tương Dương, Kỳ Sơn ...)

Khi được cử làm Tri châu Nghệ An, Lý Nhật Quang đã cho xây dựng nhiều kho trại, đồn lũy để tích trữ lương thực, vũ khí phục vụ cho việc bảo vệ vững chắc biên cương phía tây và phía nam nước Đại Việt. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chép:

Đinh Sửu, [Thông Thụy] năm thứ 4 /1037/... tháng 3, vua từ đạo Lâm Tây về đến Kinh. Xuống chiếu cho châu Nghệ An dựng các kho ở trong châu như Tư Thành, Lợi Nhân, Vĩnh Phong, tất cả 50 sở².

Như vậy, kho Vĩnh Phong (ở thành phố Vinh nay), trước cũng thuộc đất Chân Phúc và chắc chắn các làng xã của Nghi Lộc lúc đó là vùng đất để Lý Nhật Quang lập trại, khai phá đất, sản xuất lương thực và thành lập các kho tàng. Chúng tôi đã sưu tầm được một bộ bát đĩa men ngọc có ấn họa hoa sen trong lòng rất đẹp của triều Lý tại xóm Tinh úy cũ, khi dân đào móng làm nhà (xem ảnh). Dân ở đây còn đào lên hàng nghìn lon hũ triều Lý Trần, chúng tôi chỉ xin về được ba hũ và hai chiếc bát đáy ở trên (xem ảnh), còn lại đã bị dân trờ cán cuốc đập bể tan hết. Đồ Lý - Trần còn được phát hiện nhiều ở Trường Thi, Bến Thủy (tiêu biểu là ba chiếc hũ có đáy bát men giầy trắng ngà hiện trưng bày ở Nhà truyền thống thành phố Vinh); ở đền Cả xã Hưng Lộc và đền Cả xã Hưng Hòa, như các bát đĩa, liễn men trắng và men ngọc, thạp hoa nâu, nhiều lon hũ khác...

Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* lại ghi: Vua đi đánh Chiêm Thành, thắng lợi trở về:

Giáp Thân, [Minh Đạo] năm thứ 3 (1044) ... tháng 8 đem quân về. Đến hành dinh Nghệ An, gọi Uy Minh hầu Nhật Quang đến uỷ lạo rồi trao cho tiết việt trấn

¹ *Đại Việt sử ký toàn thư*, T. 1 - 4 (Bản dịch theo bản Chính Hòa 18 - 1697)/ Ngô Đức Thọ dịch. - H., KHXH, 1998.

² *Đại Việt sử ký toàn thư*, T. 1 - 4 (Bản dịch theo bản Chính Hòa 18 - 1697)/ Ngô Đức Thọ dịch. - H., KHXH, 1998.

thủ châu ấy, gia phong tước vương. Trước đây vua uỷ cho Uy Minh thu tô hàng năm ở Nghệ An và sai lập trại Bà Hoà khiến cho [trấn ấy] được vững chắc, lại đặt điểm canh các nơi cất chứa lương thực đầy đủ, cái gì cũng vừa ý vua, cho nên được tước phong như thế¹.

Qua đoạn sử ký trên, ta biết Lý Nhật Quang được cử làm trấn thủ Nghệ An từ trước năm 1044 đã có công lớn xây dựng Nghệ An thành một vùng đất vững chắc với nhiều kho bãi, đồn lũy, nên được vua ban phong từ tước hầu lên tước vương. Vua đã chính thức trao cho Lý Nhật Quang chức Trấn thủ châu Nghệ An. Khi trao Tiết việt, tức Uy Minh được quyền thay mặt vua hành xử mọi việc ở vùng biên trấn Nghệ An, có thể **Tiền trăm hậu tâu** (chém trước tâu sau) ...

Vùng đất mà Lý Nhật Quang được quyền trấn nhậm là vùng rộng lớn từ phía nam Thanh Hoá (huyện Tĩnh Gia) vào đến tận Đèo Ngang (Kỳ Anh - Hà Tĩnh), tức là cả vùng đất Châu Diên và Châu Hoan. Trại Bà Hoà do Lý Nhật Quang xây dựng, nay là xã Đông Hoà, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hoá vào đến tận phía bắc huyện Quỳnh Lưu. Trại này nằm cạnh sông Bà Hoà, nên thuận lợi cho việc vận chuyển theo đường sông, đường biển. Lý Nhật Quang đã cho đào sông Mai (Mai Giang) thông từ sông Bà Hoà qua đất Hoàng Mai nối vào kênh Nhà Lê và ra biển theo Lạch Trấp (hay Lạch Cờn) Theo tuyến này, Uy Minh chiêu dân lập ấp, lập ra nhiều làng, xã

Huyện Chân Phúc xưa, tức là cả vùng đất Vinh, Nghi Lộc, cửa Lò ngày nay từ triều Lý là một trung tâm chính trị, kinh tế, thương mại quan trọng bậc nhất của xứ Nghệ. Vùng đất này được ôm trọn thành một vòng cung lớn ra tới biển Đông, với hai đầu là hai cửa biển quan trọng: Cửa Lò - Cửa Hội; xung quanh có các núi lớn bao bọc, bắc là Long Thủ, nam là Hồng Sơn, tây là Đại Huệ, Đại Vạc. Nơi Cửa Lò, vùng đất dưới chân núi Dầu Ròng, triều Lý gọi là Nại Ông Hoàng (tức là vị Hoàng thất triều Lý: Lý Nhật Quang), còn gọi là xứ Kê Lau. Nơi Cửa Hội, dưới chân núi Hồng Lĩnh, thuộc xã Tả Ao xưa, nay là thị trấn Xuân Giang, bờ nam sông Lam là một thương cảng lớn, dưới thuyền, trên bến, có nhà cửa, lâu đài lớn, là thị tứ phát triển của triều Lý. Bãi sông ở đây và khắp cả vùng đất hai bên sông Lam đã phát hiện hàng ngàn, hàng vạn cổ vật, mảnh đồ gốm triều Lý, trong đó đáng chú ý là các vật liệu trang trí như đầu Rồng triều Lý, Gạch có hình rồng nổi triều Lý (xem ảnh)... ở Đền Tam Tòa, còn gọi là Đền Huyện, nơi thờ Uy Minh Vương Lý Nhật Quang (nay còn tấm bia đá lớn có nội dung ghi việc tôn thờ Uy Minh Vương Lý Nhật Quang, do Tiên sĩ Hồ Sĩ Dương, người ở làng Quỳnh Đôi soạn). Thời nhà Lý, vùng đất Vinh là trại Vĩnh Phong của Lý Nhật Quang. Bến Đền có đền thờ Tam Tòa là nơi thờ Lý Nhật Quang là Thành Hoàng làng

¹ Đại Việt sử ký toàn thư, T. 1 - 4 (Bản dịch theo bản Chính Hòa 18 - 1697)/Ngô Đức Thọ dịch, KHXH, H, 1998.

của huyện Chân Phúc. Hai bên bờ sông Lam vùng Vinh và phụ cận là nơi đô hội từ triều Lý. Dọc theo hai bên bờ Kênh Nhà Lê còn gắn với nhiều sự kiện, nhân vật lịch sử triều Lý, như thần Độc Lôi Phạm Trọng Y là người có công lớn đánh giặc và thú giữ, bảo vệ nhân dân vùng này, nên được thờ làm Phúc Thần.

Vì Lý Nhật Quang có công với vùng đất Nghi Lộc, nên ông cũng được thờ ở đền Tam Tòa xã Nghi Công Bắc, dưới chân núi Đại Huệ.

Đền Tam Tòa ở Nghi Công Bắc là một trong mười tám ngôi đền linh thiêng nhất thờ Lý Nhật Quang ở xứ Nghệ và được thể hiện qua đôi câu đối cổ ghi tại đây:

...

Lý triều tứ bách tải dĩ lai đường đường đế trụ;

Hoan quận thập bát từ chi nhất trạc trạc vương linh.

Tạm dịch nghĩa:

Triều Lý bốn trăm năm đến nay vẫn lòng danh trụ Đế;

Châu Hoan mười tám đền đứng đầu đều hiển hách linh Vương.

Lý Nhật Quang đã ra công chiêu dân xây dựng nên vùng đất **Kẻ Mười**, hay Thập Mười (về sau thành 2 xã 7 làng). 2 xã: Hải Đô, Nguyệt Tinh (7 làng: Đa Phúc, Lô Tường, Phương Lại, Truyền Thôn, Nguyệt Tinh, Xuân Hòa, Kiều Mộc), nay thuộc đất xã Nghi Công Bắc, Nghi Công Nam và một phần xã Nghi Mỹ, Nghi Phương, huyện Nghi Lộc thành một căn cứ hỗ trợ cho lý phủ tại Bạch Ngọc. Căn cứ này còn gọi là **Trại Nhà Bà**, dân quen gọi là **Bãi Nhà Bà**, có thể là đặt tên theo tên Bà Bụt đã từng hỗ trợ cho Lý Nhật Quang khi xây dựng lý sở Bạch Đường được thờ là Phật Bà ở chùa Bà Bụt, xã Phật Kệ, Đô Lương và trong cả chặng đường sự nghiệp xây dựng phát triển châu Nghệ An của ông, như trại Bà Hòa ở nam Tĩnh Gia, bắc Quỳnh Lưu? (Chúng tôi còn ngờ rằng chùa Đại Huệ cũng được dựng vào thời Lý Nhật Quang, để thờ Bà Bụt, nên chùa còn có tên là chùa Phật Bà, hay chùa Bà Tuệ, vì trên nền chùa hiện có thấy các đồ gốm và mảnh đồ gốm thời Lý?). Trại này là một trong những vùng đất rộng lớn, có rừng cây rậm rạp dưới chân dãy núi Đại Huệ rất thuận lợi cho việc xây dựng căn cứ ém quân, bảo vệ phía đông nam của lý sở Bạch Đường qua đường Gia An - Trường Sơn. Từ căn cứ này có thể đưa quân ứng cứu nhanh cho mặt bể Cửa Lò, Cửa Hội, Cửa Vạn và trung tâm đô hội bên cảng Xuân Giang, kho trại Vĩnh Phong (Vinh). Để bảo vệ căn cứ thêm vững chắc, Lý Nhật Quang đã chiêu dân lập ra các làng xã ở vùng này, nên sau khi ông mất được lập đền thờ ở đây. Đền rất linh thiêng, gồm có ba tòa thượng, trung, hạ điện, dựng ở đất Tam Tòa, trước thuộc huyện Hưng Nguyên, nay thuộc xóm 1, xã Nghi Công Bắc. Đền nằm ở vị trí đẹp, được các núi thuộc dãy Đại Huệ bao bọc, bên tả là núi Cụt Trống; bên hữu là núi Cụt Gạo. Một dòng suối uốn quanh bên phải

qua ngay hồi đền, có kè đá xanh chống lở và làm bến lấy nước. Ở đây có con trôi cỏ thụ, ước khoảng hơn 50 khối gỗ, nên suối chảy qua đây được gọi là suối Con Trôi. Suối có 8 nguồn nước đều từ các núi thuộc dãy Đại Huệ đổ về. Đó là 8 con khe: Đá Bạc, Chúc Mào, Sườn Bò, Phú Lâm, Đá Vàng, Chò Nặng, khe Gác, khe Vả. Phía trước đền khoảng 1, 5 km có khe Trổ uốn lượn quanh co qua động Cửa Đền. Cửa đền gọi là cổng Tam Tòa rất uy nghi, phía trước là một bãi rộng, gọi là Bãi Nhà Bà và Bãi Gia An, nay một phần đắp thành đập và một phần đã trồng rừng keo, lá tràm, phong cảnh thật là tuyệt đẹp và nên thơ. Vì đền là một trong 18 nơi thờ Tam Tòa lớn nhất và linh thiêng nhất xứ Nghệ, nên các triều vua đã phong Thần tới Thượng Thượng đẳng và Đại Vương. Thần vị: ***Tam Tòa hữu quốc lịch triều sắc phong Uy Minh Vương trác vi Thượng Thượng đẳng Đại Vương tôn thần vị tiền.***

Các sắc phong cho Lý nhật quang được lưu giữ tại đền Khảo Sơn, xã Nghi Công Nam. Đền Khảo Sơn dựng ở Chùa Sơn (núi Chùa), làng Chùa, nay thuộc xóm 8, xã Nghi Công Nam, thờ Cao Sơn, Cao Các và Khảo Sơn Bản cảnh Thành Hoàng. Đền còn lưu các đôi câu đối cổ, tiêu biểu như:

Bồi hậu Công Sơn chung tú khí;

Diện tiền Hạc Thủy diệp anh thanh.

Tạm dịch:

Sau lưng núi Công đức tú khí;

Trước mặt sông Hạc phô tiếng linh.

Sắc phong cho thần Khảo Sơn như sau:

Sắc Nghệ An tỉnh, Hưng Nguyên huyện, Hải Đô xã, Đa Phúc thôn phụng sự Cao Sơn, Cao Các, Khảo Sơn chi thần. Hộ quốc tế dân năm trứ linh ứng hướng lai vị hữu dự phong. Từ kim phi thừa, cảnh mệnh điển niệm thần hựu, trứ phong vi tú nghi Dực bảo Trung hưng chi thần. Chuẩn y cựu phụng sự. Thần kỳ tướng hữu bảo ngã lê dân. Khâm tai!

Thành Thái nhị niên, nhị nguyệt, nhị thập nhật.

Tạm dịch:

Sắc cho thôn Đa Phúc, xã hải Đô, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An phụng thờ thần Cao Sơn, Cao Các, Khảo Sơn. Thần đã có công cứu nước giúp dân rất linh ứng, trước đã có phong. Nay xét công lao thần, theo lệnh phong lên bậc Dực bảo Trung hưng chi thần. Chuẩn như trước phụng thờ. Thần hãy bảo trợ cho dân. Hãy noi theo!

Ngày 20, tháng hai, năm Thành Thái thứ 2 (tức năm Canh Dần - 1890).

Bốn sắc phong cho Uy Minh Vương Lý Nhật quang lần lượt các triều như sau:

1. Sắc chỉ Nghệ An tỉnh, Hưng Nguyên huyện, Hải Đô - Nguyệt Tinh nhị xã tòng tiền phụng sự Vệ chính phù chân dực thiện quang ý Tam Tòa Trung đẳng thần. Tiết kinh ban cấp sắc phong chuẩn kỳ phụng sự Tự Đức tam thập nhất niên chính trực, Trẫm ngũ tuần đại khánh tiết kinh ban bảo chiếu đảm ân lễ long đẳng trật. Đặc chuẩn hứa y cựu phụng sự dụng chí quốc khánh nhi thân tự điển. Khâm tai!

Tự Đức tam thập tam niên, thập nhất nguyệt, nhị thập tứ nhật.

Tạm dịch:

Sắc cho hai xã Hải Đô - Nguyệt Tinh, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An phụng thờ thần: Vệ chính phù chân dực thiện quang ý Tam Tòa Trung đẳng thần. Nhân dịp đại khánh tiết mừng thọ vua 50 tuổi và theo kỳ ban cấp sắc phong thần năm Tự Đức thứ 31 sắc phong cho thần để phụng thờ. Đặc chuẩn như trước phụng thờ theo điển lễ đã ghi trong khánh tiết triều đình. Vậy thay!

Ngày 24, tháng 11, năm Tự Đức thứ 33 (tức năm Canh Thìn - 1880).

2. Sắc Vệ chính phù trực Dực thiện quang ý Tam Tòa Trung đẳng thần hướng lai hộ quốc tể dân năm trứ linh ứng. Tiết mông ban cấp tặng sắc Á tỵ. Tứ kim phi ưng Trẫm mệnh điển niệm thần hưu khả gia tặng Dực bảo Trung hưng Trung đẳng thần. Nhưng chuẩn hứa Nghệ An tỉnh, Hưng Nguyên huyện, Hải Đô - Nguyệt Tinh nhị xã y cựu phụng sự. Thần kỳ tướng hữu bảo ngã lê dân. Khâm tai!

Đồng Khánh nhị niên, thất nguyệt, sơ nhất nhật.

Tạm dịch:

Sắc: Vệ chính phù trực Dực thiện quang ý Tam Tòa Trung đẳng thần đã có công cứu nước giúp dân rất linh ứng. Nay xét công lao của thần, Trẫm thay mệnh trời đến kỳ ban cấp tiếp tục tặng sắc cho thần là Dực bảo Trung hưng Trung đẳng thần. chuẩn cho hai xã Nguyệt Tinh - Hải Đô, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An phụng thờ như trước. Thần hãy phù hộ che chở cho dân. Hãy noi theo!

Ngày mùng 1, tháng 7, năm Đồng Khánh thứ 2 (tức năm Đinh Hợi, 1887).

3. Sắc Uy Minh Vương Tam Tòa tôn thần, nguyên phong Vệ chính phù chân hữu thiện quang ý Dực bảo Trung hưng Trung đẳng thần. Hộ quốc tể dân năm trứ linh ứng. Tứ kim phi lý, Trẫm mệnh điển niệm thần hưu, trước gia phong Vi trác vĩ Thượng đẳng thần. Chuẩn Nghệ An tỉnh, Hưng Nguyên huyện, Hải Đô - Nguyệt Tinh nhị xã y cựu phụng sự. Thần kỳ tướng hữu bảo ngã lê dân! Khâm tai!

Thành Thái nhị niên, nhị nguyệt, nhị thập nhật.

Sắc cho thần Uy Minh Vương Tam Tòa, nguyên phong Vệ chính phù chân hữu thiện quang ý Dực bảo Trung hưng Trung đẳng thần. Thần đã cứu nước giúp dân rất linh ứng. Nay xét thấy công lao của thần, Trẫm thay mệnh trời phong lên bậc cao nhất là Vi trác vĩ

Thượng đẳng thần. Chuẩn cho hai xã Nguyệt Tinh - Hải Đô, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An như trước phụng thờ. Thần hãy phù trợ bảo vệ cho dân. Vậy thay!

Ngày 20, tháng hai, năm thành Thái thứ 2 (tức năm Canh Dần - 1890).

4. Sắc chỉ Nghệ An tỉnh, Hưng Nguyên phủ, Hải Đô - Nguyệt Tinh nhị xã tòng tiền phụng sự Vệ chính phù trực hữu thiện quang ý Dực bảo Trung hưng trác vĩ Tam Tòa Thượng đẳng thần. Tiết kinh ban cấp sắc phong chuẩn kỳ phụng sự Duy Tân nguyên niên tấn quang đại lễ kinh ban bảo chiếu đàn an lễ long đăng trật. Đặc chuẩn y cựu phụng sự dụng chí quốc khánh nhi thân tự điển. Khâm tai!

Duy Tân tam niên, bát nguyệt, thập nhất nhật

Tạm dịch:

Sắc chỉ cho hai xã Nguyệt Tinh - Hải Đô, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An theo trước phụng thờ thần: Vệ chính phù trực hữu thiện quang ý Dực bảo Trung hưng trác vĩ Tam Tòa Thượng đẳng thần. Nay đến kỳ ban cấp năm Duy Tân nguyên niên theo đại lễ tấn quang triều đình long trọng ban chiếu sắc phong. Đặc chuẩn như trước phụng thờ theo như ghi trong điển lễ triều đình. Vậy thay!

Ngày 11, tháng 8, năm Duy Tân thứ 3 (tức năm Kỷ Dậu - 1909).

Qua 4 bản sắc phong của các triều Tự Đức, Thành Thái, Duy Tân, Đồng Khánh cho Uy Minh Vương, ta nhận thấy thần đã được phong ở bậc cao nhất là Trác vĩ, Trung đẳng và Thượng đẳng thần. Đây là phát hiện rất quan trọng, vì nó ghi nhận công lao trị nhậm cai quản vùng đất xứ Nghệ của Uy Minh Vương là rất to lớn. Phát hiện này góp phần làm rõ thêm về tiểu sử nhân vật Lý Nhật Quang và lịch sử vương triều Lý ở trên đất Nghệ An.

Hằng năm, cứ vào ngày rằm tháng 3 âm lịch, Lễ hội rước sắc và khai sắc lại được tổ chức tại đền rất long trọng linh thiêng với sự tham gia của đông đảo bà con nhân dân trong vùng. Vì đền thờ là đền quốc tế (nhà nước thờ), lại đóng ở vùng đất thiêng của xứ Nghệ (có suối nước thơm từ dãy Đại Huệ chảy xuống), nên đền còn được chọn làm nơi tổ chức Lễ tế Nam Giao (Lễ tế trời đất) ba năm một lần. Tài liệu về đền Tam Tòa còn lưu ở đây có ghi:

Đời xưa, nhà vua cứ ba năm một lần làm lễ tế Nam Giao để cúng thiên địa. Đức Thánh Tam Tòa ở ta là Vương vị cho nên có lễ này. Sau khi Ngài mất, dân xã còn tưởng như cách Vương đang còn sống, cho nên thiết đàn ở xứ Bãi Gia An. Ngài mặc triều phục để tế thiên địa.

Nội dung, cách thức Lễ tế Nam Giao:

Sau khi kiệu Rồng bày làng đã đến tập trung đầy đủ tại bãi Gia An, các vị chức sắc, kỳ lão chuẩn bị các thủ tục để bắt đầu lễ tế, trình tự các bước tế lễ Nam Giao như sau:

Thiết đàn cúng tế lễ phụng nghinh:

Trên một long kiệu cúng thiên địa, bên tả 1 kiệu rồng cúng Đương niên Hành khiển, bên hữu 1 long kiệu cúng Tam Tòa Thánh vị, hai bên tả hữu đặt hương án thờ các chư vị thần nhị xã, ở giữa 1 tòa chư vị cộng đồng, bên ngoài một hương án đặt các phẩm vật tế cúng, dùng huyền từ, tam kỳ thủy (nước ba ngọn khe), cao sơn thổ (đất trên núi cao) đều một bát, lấy giấy vàng gói lại, hoàng lạp (sáp vàng) 1, giữa lễ tam sinh, bên tả là chiêng, bên hữu trống, phía trước guơm đao, kiếm và long bài, cờ ngũ hành, theo hướng đó mà dựng lên. Lễ xong, nhân dân rước Thánh vị về hồi điện.

Văn cúng Nam Giao:

Viết vì dĩ tam niên nhất giao, tự cổ Thánh vương chi đại điển, lục nguyệt phụng tế, vu kim, ngu khốn chi đại trần, viên tuân cựu lễ, tảo tĩnh địa nhi lập đàn phụng thỉnh Thánh cung ngưỡng thiên nhan nhi đối Việt. Phục vọng giám lâm đàn sở chúc chiếu phàm tâm, tỳ nhị xã chi nhân dân, tượng tư tập, nhi phúc tăng đa, ức niên vĩnh lại, bảo nhất phương chi khang cát, nhi hải vô ba, nhi nguyệt thượng lãng, chủng mỹ kham truyền. Đàn dân đẳng hạ tình, vo nhâm chiêm thiên vọng ân chi chí bách bách. Cẩn tấu dĩ văn.

Kỳ: Ngũ phương nhà số chủ bạ linh quan, nhị xã chư vị linh thần, linh quan, cập tả hữu văn võ thần liêu, bán xứ long thần, thiên vạn bình sĩ, đồng tòng tự.

- Đại vương cần lao vương thất, vọng trọng để thân, lược định địa nhi đông, như hàn như hán, trắc giáng để chi hữu phát kiến phát văn, tư ngu đẳng cảm dĩ tân nghinh, cảm trần cựu lễ, đàn vu Đại Huệ sơn chi tá, thanh đạo kim qua, chính mình cổ tấu, thái bình nghi vệ, dấu xán tinh trần, thủy hoa suyền nhập lạc chi xa, thư ung tại miếu, cón tử phán tổ đông chi giá, tương hộ hữu dân, thực lại khuông phù, chi đức dạ cần cáo.

Tế văn hồi điện:

Viết tam niên cửu lễ sự dĩ chu hoàn số trán thanh hương, tái tương phí lệ, phục vọng giám lâm, tích chi phúc chí, tỳ nhị xã nhân dân, quân mông lạc lợi, tứ thời khang cát, vĩnh tống tai ương, thực lại kỳ đại đức dạ cần cáo...

Như vậy là từ triều Lý, khi Lý Nhật Quang làm Tri châu Nghệ An đã chọn đất Nghi Lộc, xã Nghi Công Bắc và Nghi Công Nam ngày nay để tế Nam Giao và cho lập đàn tế Nam Giao (tế trời đất) ba năm một lần. Đàn tế được lập ở đây (có ngọn núi Đại Huệ linh thiêng), với đất của đỉnh cao nhất (Đại Huệ) làm đất tế và nước thơm của ba ngọn suối ở trên núi Đại Huệ chảy xuống (Hương Tuyền) làm nước tế (như văn tế đã ghi). Đây là một phát hiện rất quan trọng trong không khí cả dân tộc ta đang hướng tới Đại lễ kỷ niệm 1.000 năm lịch sử Thăng Long - Hà Nội. Việc phát hiện các dấu ấn thời Lý Nhật Quang trên đất Nghi Lộc cùng với các tư liệu lịch sử, khảo cổ khác đã nói lên vùng đất này rất quan trọng đối với triều Lý.

TỪ MỘT DIÊM DÂN NGHÈO XỨ NGHỆ TRỞ THÀNH VỊ TƯỚNG QUỐC GIỮA KINH THÀNH THĂNG LONG

*Ths. Hoàng Quốc Tuấn**

Sau đại thắng của khởi nghĩa Lam Sơn, mùa xuân năm Mậu Thân (1428), Lê Lợi lên ngôi Thuận Thiên hoàng đế, hàng loạt tướng sĩ của nghĩa quân Lam Sơn được ban thưởng chức tước và bổng lộc. Trong số 88 tướng lĩnh được phong tước và ban thưởng đó có một người con của Xứ Nghệ vốn xuất thân từ một gia đình làm nghề diêm trường (nghề làm muối), lại mồ côi cả cha lẫn mẹ vào năm 9 tuổi... nhưng đã tham gia khởi nghĩa Lam Sơn ngay từ những ngày đầu tiên và trở thành một dũng tướng tài ba của Lê Lợi – đó là Nguyễn Xí. Ông được Lê Thái Tổ ban “*quốc tính*” (được mang họ của vua) và danh hiệu “*Khai quốc công thần*”, tước Liệt Hầu (bậc thứ 5 trong 9 bậc tước hầu), giữ chức “*Long hổ Thượng tướng quân, suy trung bảo chính công thần*”. Nguyễn Xí là một trong số rất ít người có bản lĩnh vượt qua nhiều hiểm nguy trong chốn quan trường để trở thành công thần của bốn triều vua (Lê Thái Tổ, Lê Thái Tông, Lê Nhân Tông và Lê Thánh Tông). Công lao của Nguyễn Xí đã được lịch sử ghi nhận và tôn vinh; nhiều đền miếu được lập nên để thờ tự ông, thân thế và sự nghiệp của ông cũng đã được nói đến trong nhiều công trình nghiên cứu về lịch sử, văn hoá. Thậm chí, một số nhà nghiên cứu còn đưa ông vào danh sách danh nhân của Thăng Long – Hà Nội nghìn năm văn hiến. Trong cuốn “*Danh nhân Hà Nội*” do giáo sư Vũ Khiêu chủ biên, nhà xuất bản Hà Nội ấn hành năm 2004, nhà sử học Lê Văn Lan viết: “*Ba năm trước khi miền Hà Nội được vua Lê Thái Tổ ban tên đẹp “Đông Kinh”, danh tướng Lam Sơn khởi nghĩa, công thần triều Lê sơ: Nguyễn Xí, thật ra, đã chính thức là “người Đông Kinh” rồi*”¹.

Trong nhiều năm qua và đặc biệt là gần đây, nhiều hoạt động tưởng niệm và tôn vinh Nguyễn Xí được tổ chức khá quy mô và rầm rộ, nhất là ở quê hương Xứ Nghệ của ông, trên cả hai nơi Nghệ An và Hà Tĩnh. Ngày 15/12/2009, tại thôn Song Nam (tức làng Động Gián xưa), xã Cương Gián, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh, đã long trọng diễn ra lễ khánh thành đền thờ “Thái sư Cương Quốc Công Nguyễn Xí” và đón nhận danh hiệu “Di tích lịch sử văn hoá cấp quốc gia” (ngôi đền này vốn được xây dựng từ nửa sau của thế kỷ XV và là một trong số năm ngôi đền thờ Nguyễn Xí ở tổng Cổ Đàm, nay được trùng tu tôn tạo lại bằng ngân sách của Nhà nước). Nhưng hoành tráng nhất là quần thể di tích “*Cương Quốc Công từ*” (Đền thờ Cương quốc công, hay còn gọi là nhà thờ họ Nguyễn Đình) ở xã Nghi Hợp (Nghi Lộc, Nghệ An). Ngôi đền này

* Trường Đại học Vinh.

¹ Lê Văn Lan, “*Hữu tướng quốc Nguyễn Xí*”, trong “*Danh nhân Hà Nội*”, Giáo sư Vũ Khiêu (chủ biên). NXB Hà Nội, 2004, tr. 285, 290.

được khởi công xây dựng năm 1467 (hai năm sau ngày Nguyễn Xí qua đời) theo lệnh chỉ của Hoàng đế Lê Thánh Tông. Ngày nay, hàng năm ở khu di tích này diễn ra nhiều hình thức sinh hoạt văn hoá tâm linh và do đó nó đã trở thành một địa chỉ văn hoá lễ hội và du lịch hấp dẫn du khách trong cả nước. Ở Hà Nội, từ xưa đến nay dân làng Nam Dư Hạ (phường Trần Phú, quận Hoàng Mai) tôn Nguyễn Xí là vị thần Thành hoàng của làng và thờ ở trong đình...

Với lòng kính trọng và ngưỡng mộ trí dũng và mưu lược của vị công thần bốn triều vua của nhà Hậu Lê, mà tác giả bài viết này muốn góp phần tìm hiểu thêm cái bản lĩnh đã đưa Nguyễn Xí từ thân phận oân hàn nơi vùng đất thôn trại ở Xứ Nghệ, trở thành vị Tướng quốc khai triều, lừng lẫy uy danh ở chốn kinh kỳ. Liệu có chút vị mặn mòi nào của chất quê Xứ Nghệ trong con người vị tướng tài ba ấy !?

1. Tuổi thơ gian nan

Gia phả của dòng họ Nguyễn Đình và các nguồn sử liệu đều chép: Nguyễn Xí xuất thân trong một gia đình làm nghề “nấu muối”, quê gốc ở làng Động Gián (nay là thôn Song Nam) xã Cương Gián, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh. Theo “*Cương Quốc Công di huấn*” và “*Thượng Xá Cựu Lê Công thần tộc*”: Cụ Nguyễn Hợp (ông nội của Nguyễn Xí) sinh được hai người con trai: Nguyễn Khai và Nguyễn Hội. Vào khoảng giữa thế kỷ 14, Cụ cùng vợ chồng người con thứ là Nguyễn Hội và Vũ Thị Hạch chuyển cư đến làng Thượng Xá, huyện Chân Phúc (nay là xã Nghi Hợp, Nghi Lộc, Nghệ An) và mở nghề làm muối. Tại đây, vợ chồng ông Nguyễn Hội lần lượt sinh hạ được hai người con trai, con cả là Nguyễn Biện, sinh năm Giáp Tuất (1394), con thứ là Nguyễn Xí, sinh năm Đinh Sửu (1397).

Tương truyền, bấy giờ nghề nấu muối của gia đình ông Nguyễn Hội rất phát đạt, sản phẩm được mang đi bán ở nhiều nơi không chỉ trong vùng mà còn ra tận miền thượng du tỉnh Thanh Hóa. Và cũng chính nhờ nghề bán muối mà ông Nguyễn Hội đã quen thân với gia đình cụ Lê Khoáng (thân sinh Lê Lợi), là một hào trưởng có trang trại rộng lớn, gia nhân đông đúc ở đất Lam Sơn, huyện Lương Giang (nay là xã Xuân Lam, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa). Ông Nguyễn Hội đã xin cho người con trai cả của mình là Nguyễn Biện được vào làm công trong trang trại của cụ Lê Khoáng. Nhưng một biến cố bất ngờ xảy ra làm thay đổi cuộc sống của gia đình diêm dân thuần hậu này. Ngày 23 tháng 3 năm Ất Dậu (1405), ông Nguyễn Hội bị hổ vồ chết, 45 ngày sau đó (ngày 7 tháng 5), vợ ông vì quá đau buồn, thương tiếc mà ngã bệnh và qua đời. Hai anh em Nguyễn Biện, 12 tuổi, Nguyễn Xí, 9 tuổi, trở thành những đứa trẻ mồ côi cả cha lẫn mẹ. Khi ông nội (Nguyễn Hợp) trở về quê cũ ở làng Động Gián, Nguyễn Biện đưa em lần ra Thanh Hoá, đến đất Lam Sơn xin cậy nhờ sự cứu mang của gia đình cụ Lê Khoáng. Sự kiện này mở ra một trang mới trong cuộc đời và sự nghiệp của anh em Nguyễn Biện, Nguyễn Xí.

Qua một thời gian sinh sống và làm việc trong trang trại của cụ Lê Khoáng, anh em Nguyễn Biện, Nguyễn Xí ngày càng trưởng thành cả về thể chất lẫn tinh thần. Khi trở thành quan phụ đạo sách Khả Lam, Lê Lợi đã nhận thấy anh em Nguyễn Biện, Nguyễn Xí là những người có vũ dụng hơn bạn bè cùng trang lứa, nên được ông yêu quý coi như người thân ruột thịt trong nhà chứ không phải như các gia nô khác; đồng thời Lê Lợi đã giao cho họ đảm nhận nhiều công việc hệ trọng trong sơn trang, như Nguyễn Biện trông coi tài sản của sơn trang; Nguyễn Xí lo việc nuôi, chăm sóc và huấn luyện đàn chó săn hơn trăm con... hai anh em Nguyễn Biện, Nguyễn Xí đã trở thành những gia thần hết mực trung thành của Lê Lợi.

Tuy chỉ là quan phụ đạo của sách Khả Lam, nhưng Lê Lợi ngày đêm ngẫm nghĩ kế sách đánh đuổi giặc Minh tàn bạo, ông chuyên tâm tìm đọc các sách về binh pháp, cứu giúp và hậu đãi những người tài giỏi có ý chí yêu nước, chống giặc Minh. Sơn trang của Lê Lợi và cả vùng đất Khả Lam trở thành nơi hội tụ của các anh hùng hào kiệt, hiền tài; nơi sản xuất tích tụ lương thảo, tập luyện võ nghệ, chuẩn bị lực lượng khởi nghĩa chống quân Minh xâm lược. Anh em Nguyễn Biện, Nguyễn Xí cùng hoà nhập với những hoạt động đó và chính từ đó, tinh thần yêu nước, nghĩa khí, tài năng của họ được khơi dậy và phát huy tới đỉnh cao.

2. Dũng tướng của nghĩa quân Lam Sơn

Tháng 2 năm Bính Thân (1416), Lê Lợi và 18 vị hào kiệt thân tín tổ chức làm lễ kết nghĩa huynh đệ cùng nguyện thề quyết tâm chống giặc Minh, sử sách gọi đây là “Hội thề Lũng Nhai”. Hai anh em Nguyễn Xí, Nguyễn Biện là gia nô của Lê Lợi nên không được tham dự hội thề này. Ngày mùng 2 tháng Giêng năm Mậu Tuất (1418), Lê Lợi được tôn làm Bình Định Vương và cùng các hào kiệt trong “Hội thề Lũng Nhai” làm lễ tế cờ khởi nghĩa ở Lam Sơn. Hai anh em Nguyễn Biện, Nguyễn Xí đã sớm gia nhập hàng ngũ nghĩa quân. Nguyễn Biện thuộc đội quân dũng sĩ. Nguyễn Xí được Bình Định Vương Lê Lợi giao “Bình Phù”, chỉ huy đội quân Thiết Đột, là đội quân xung kích, cận vệ của bộ chỉ huy. Với vị trí ấy, Nguyễn Xí luôn ở bên cạnh Bình Định Vương Lê Lợi và được Lê Lợi rất tin cậy. Nguyễn Xí đã đem hết lòng trung thành và tài năng của mình bảo vệ và phục vụ Bình Định Vương và Bộ chỉ huy khởi nghĩa.

Trong khoảng thời gian từ năm 1418 - 1423, Nguyễn Xí đã dần dần bộc lộ năng lực dũng tướng của mình, ông đã cùng với các tướng lĩnh khác giúp cho Lê Lợi và nghĩa quân Lam Sơn vượt qua những cuộc truy quét ráo riết của kẻ thù. Căn cứ khởi nghĩa di chuyển liên tục để tránh sự bao vây tiêu diệt của địch; từ Lam Sơn đến Chí Linh, Mường Thôi, Quan Du (Quan Hoá), ra Sách Khôi (Nho Quan, Ninh Bình). Trong hoàn cảnh đó, Nguyễn Xí đã chỉ huy nhiều trận đánh như trận Bồ Mông, trận Sách Khôi không những tiêu diệt được nhiều quân địch, thu chiến lợi phẩm, mà quan trọng

hơn là giúp nghĩa quân vừa bảo toàn được lực lượng vừa thoát khỏi vòng vây của quân thù. Trong sự hy sinh cao cả “liều mình cứu chúa” của Lê Lai và nghĩa quân Lam Sơn xảy ra vào năm Kỷ Hợi (1419), có cả sự hy sinh của Nguyễn Biểu (người anh trai duy nhất của Nguyễn Xí). Sự kiện đó đã được ghi vào lịch sử như một thiên hùng ca bất diệt, trong “Lam Sơn thực lục” có đoạn chép: *“Không có sự hy sinh đó thì không có cơ đồ của nhà Lê Sơ”*

Năm 1424, Bộ chỉ huy khởi nghĩa Lam Sơn quyết định chuyển hướng chiến lược vào xây dựng căn cứ ở Nghệ An. Để mở đường cho nghĩa quân kéo vào Nghệ An, Nguyễn Xí đã tham gia chỉ huy tiêu diệt quân địch ở đồn Đa Căng (Thọ Xuân, Thanh Hoá). Những trận thắng lớn có ý nghĩa chiến lược của nghĩa quân Lam Sơn trên đất Nghệ An như trận Bồ Đằng (Quỳ Châu), Trà Lân (Con Còng), Khả Lưu, Bồ Ái (Anh Sơn) đều có công lao của tướng quân Nguyễn Xí. Những thắng lợi đó đã mở ra cho nghĩa quân Lam Sơn một cục diện mới, tràn xuống đồng bằng, tấn công ra Bắc, vào Nam, làm chủ một vùng rộng lớn từ Tam Điệp đến đèo Hải Vân.

Năm 1426, Nguyễn Xí được Lê Lợi phong hàm Thượng tướng. Ông và Đinh Lễ được lệnh dẫn 3000 quân và 2 thớt voi ra đóng ở vùng Thanh Đàm (Thanh Trì, Hà Nội), phối hợp với các cánh quân khác bao vây thành Đông Quan. Tháng 10 năm đó cánh quân của Nguyễn Xí và Đinh Lễ đã tiêu diệt hơn 6 vạn quân địch ở Chúc Động - Tốt Động.

Năm 1427, thành Đông Quan tuy bị vây hãm, nhưng 4 vạn quân Minh ở trong thành do Vương Thông chỉ huy vẫn thỉnh thoảng đánh thọc ra ngoài. Trong một trận giao tranh với đội quân này, do bị sa lầy, Nguyễn Xí và Đinh Lễ đều bị địch bắt; Đinh Lễ bị giặc giết, Nguyễn Xí bị tống giam nhưng ông đã mưu trí trốn thoát trở về đại bản doanh và được Lê Lợi tiếp tục giao nhiệm vụ cầm quân đánh giặc. Ông đã cùng với các tướng lĩnh khác của nghĩa quân chặn đánh và tiêu diệt các cánh quân tiếp viện do Liễu Thăng và Mộc Thạnh chỉ huy ở Chi Lăng, Xương Giang - đó là những trận cuối cùng quét sạch quân xâm lược ra khỏi bờ cõi, kết thúc khởi nghĩa Lam Sơn với thắng lợi hoàn toàn.

Hơn mười năm “nằm gai nếm mật”, dưới sự chỉ huy của anh hùng Lê Lợi, Nguyễn Xí là một viên tướng ngoan cường, mặc dù gặp nhiều gian lao trên đường chiến đấu, nhưng ông đã chỉ huy đánh thắng nhiều trận quyết định, góp phần đưa cuộc khởi nghĩa Lam Sơn đi đến thắng lợi, giành lại nền độc lập, tự do cho dân tộc.

3. Tướng quốc công thần của 4 triều vua

Năm 1428, ngay sau khi Lê Lợi lên ngôi hoàng đế (Lê Thái Tổ), Nguyễn Xí đã chính thức sống và làm việc trong hàng ngũ quan lại của chính quyền trung ương Lê Sơ ở kinh thành Thăng Long, với chức vị “Long hồ thượng tướng quân”. Năm năm sau (1433) khi Lê Thái Tổ băng hà, Nguyễn Xí cùng với Đại tư đồ Lê Sát - người đứng đầu nhóm đại thần, nhận uỷ thác phò tá Thái tử Lê Nguyên Long 11 tuổi lên ngôi kế

nghiệp. Nguyễn Xí trở thành quan *phụ nhiếp chính triều đình* và từ năm 1437 ông giữ chức quan *Tham tri chính sự* của vị vua trẻ tuổi Lê Thái Tông. Năm 1442, sau cái chết “Bất đắc kỳ tử” của Lê Thái Tông, triều chính bị khủng hoảng, các đại thần tranh giành quyền lực, hãm hại lẫn nhau, “vụ án Lệ Chi Viên” là một bi kịch đau xót. Rất may cho Nguyễn Xí là không bị dấn dúi với một phe cánh nào, có lẽ nhờ vậy mà ông được chỉ định cùng với Tham tri chính sự Trịnh Khả và Nhập nội Đại đô đốc Đinh Liệt, Lê Thụ... nhận di chiếu uỷ thác phò Hoàng Thái tử Bang Cơ lúc ấy mới 2 tuổi lên kế vị ngôi vua. Triều chính nhà nước Lê sơ dưới thời “ấu chúa” Lê Nhân Tông vẫn tiếp tục rối loạn cung đình và Nguyễn Xí không còn tránh được sự liên lụy như trước đây nữa. Nguyên nhân chính là vì, vua còn quá nhỏ tuổi, mọi việc triều chính đều do Hoàng thái hậu Nguyễn Thị Anh định đoạt cát nhắc, bổ nhiệm những người thân thích, họ hàng vào các chức vị quan trọng. Nguyễn Xí can ngăn nên bị khép vào hàng chống đối, bị tố cáo buộc vào tội chết; may có triều đình can gián, biện hộ rằng ông là người có công lao lớn, là bậc kỳ cựu đại thần... nên mới được tha, nhưng bị cách chức “Nhập nội Đô đốc” (hàm chánh nhị phẩm) và đuổi về quê Thượng Xá, huyện Chân Phúc (Nghị Hợp, Nghi Lộc, Nghệ An). Sách Khâm định Việt sử thông giám cương mục chép: *Nhà vua còn nhỏ tuổi, Hoàng thái hậu coi giữ triều chính, cát nhắc những người thân thích họ hàng lên làm việc. Vì thấy Lê (Nguyễn) Xí không ăn cánh nên ghét bỏ ông.*

Năm 1448, Nguyễn Xí được minh oan và được phong chức Thiếu bảo, bậc quan thứ ba trong “Tam thái”, tiếp tục giúp vua Nhân tông trông coi công việc triều chính cả quân sự lẫn dân sự. Dưới triều Lê Nhân Tông Nguyễn Xí được vinh thăng tới chức Thái bảo, hàm chánh nhất phẩm. Với chức vị ấy, Nguyễn Xí đã góp phần khuyến khích quân, dân và tự mình động viên con cháu tích cực thực hiện các chính sách tiến bộ của các triều vua Lê Sơ để phát triển kinh tế làm giàu cho đất nước. Ông và các con ông không chỉ chiêu dân khai phá đất hoang mà còn bỏ tiền mua thêm ruộng đất để lập ra các khu dân cư mới ở nhiều địa phương trong nước. Trong “Cương Quốc Công di huấn” viết 3 năm trước khi Nguyễn Xí qua đời (1462), có thống kê các loại ruộng của gia đình Nguyễn Xí gồm: ruộng “Lộc điền” do các vua ban cấp; ruộng mới khai hoang; ruộng mua ở 25 huyện thuộc các tỉnh từ Hà Tĩnh trở ra vùng châu thổ Bắc Bộ, tổng cộng có 5.000 mẫu. Số ruộng đất này được ông phân bổ thành các phần:

- Ruộng cấp cho con cháu và gia nô làm ruộng kế nghiệp vĩnh viễn,
- Ruộng cấp cho các “lương tướng” (tướng tài), binh sĩ và những người bị nạn,
- Ruộng dùng làm hương hoá thờ phụng tổ tiên và cầu siêu cho các tướng sĩ đã tử trận, tổ chức vào ngày 16/6 âm lịch hàng năm.

Đối với tù binh bắt được trong các cuộc chiến tranh như tù binh người Chăm, tù binh người Hán, Nguyễn Xí có chủ trương rất nhân đạo, tổ chức họ thành đơn vị “làng

tự quản”, cấp cho ruộng đất để làm ăn sinh sống, coi họ như gia nô của mình. Mục đích của ông là thuần hoá họ thành người lương thiện hoà nhập vào thần dân của nước Đại Việt. Vì lẽ đó mà ông và một số con cháu của ông được nhân dân ở nhiều nơi lập đền thờ và tôn làm thành hoàng của nhiều làng trong cả nước, nhất là ở Nghệ - Tĩnh.

Nhưng bấy giờ, trong hoàng tộc và triều đình mâu thuẫn quyền lực giữa các phe phái ngày càng gay gắt mà cội nguồn của nó bắt đầu từ việc hoán đổi ngôi Thái tử từ Lê Nghi Dân sang Lê Bang Cơ mấy năm về trước và chuyện nghi ngờ Bang Cơ không phải là con của Lê Thái Tông, cũng vì chuyện này mà các thái giám như Đinh Thắng, Đinh Phúc đã bị giết. Một đêm tháng 10 năm 1459, Lê Nghi Dân (con trưởng của Lê Thái Tông và hoàng hậu họ Dương) do lòng oán hận đã gây ra cuộc “đảo chính cung đình”, giết em là Lê Nhân Tông và Thái hậu Nguyễn Thị Anh, tiếm ngôi xưng đế, đổi niên hiệu là Thiên Hưng. Hành động bạo ngược này của Lê Nghi Dân làm cho triều đình rối loạn. Suốt 8 tháng trời (10/1459 – 6/1460) triều đình nhà Lê chìm trong tang tóc đau thương. Ngụy vương và loạn thần đắc chí, còn các trung thần nghĩa sĩ thì náu mình, ẩn nhẫn, lo lắng chờ dịp khôi phục lại quốc thống, Nguyễn Xí cũng là người nằm trong số đó. Ông lấy cơ già lão, mắt bị mù để xin nghỉ việc quan, suốt ngày náu mình trong tư dinh. Bọn phản thần luôn cho người bám sát theo dõi ông, chúng cho rằng việc ông bị mù mắt là giả vờ nên tìm cách thử thách ông. Để giải toả được sự nghi ngờ của bọn phản tặc, nhằm mưu việc đại sự mà Nguyễn Xí đã đau xót giẫm chết đứa con nhỏ chưa đầy tuổi của mình. Ông là người đứng đầu nhóm trung thần nghĩa sĩ, bí mật chuẩn bị cho một cuộc phản công tiêu diệt bọn phản nghịch Lê Nghi Dân. Theo Khâm định Việt sử thông giám cương mục: ngày 6 tháng 6 năm 1460, các qua đại thần Nguyễn Xí, Đinh Liệt, Lê Lăng, Lê Vĩnh Trường, Lê Niệm, Lê Nhân Thuận... đã tổ chức thành công cuộc “phản đảo chính”, tiêu diệt nghịch đảng Lê Nghi Dân, lập lại trật tự triều chính và tìm người trong hoàng tộc để kế vị. Ngày 8 tháng 6 (hai ngày sau), Hoàng tử Lê Tư Thành (con của Lê Thái Tông và bà Ngô Thị Ngọc Dao) được lên ngôi hoàng đế, niên hiệu Quang Thuận, vương hiệu Lê Thánh Tông. Việc diệt bọn phản tặc, truất ngôi vua Lê Nghi Dân, đưa Lê Tư Thành lên ngôi hoàng đế là chủ trương cực kỳ sáng suốt của người khởi xướng, đứng đầu là Nguyễn Xí. Để làm việc này, Nguyễn Xí không những kiên trì giả làm mù gần một năm mà còn phải chịu sự hy sinh cao cả để trừ hậu hoạn cho nhà Lê Sơ. Lịch sử xưa và nay đều công nhận.

Chính nhờ công lao đó mà Nguyễn Xí được Hoàng đế Lê Thánh Tông hết sức nể vì. Từ hàm Thái Bào ông được cất nhắc lên Thái phó nhập nội (vị trí thứ 2 trong “Tam thái”), giữ chức “Bình chương quân quốc trọng sự” (như Tể tướng), tước Á quận hầu, sau thăng lên “Quỳ quận công” (Quận công phủ Quỳ Châu). Ngự chế của vua ban cho Nguyễn Xí gồm nhiều mỹ tự ca ngợi công lao đức độ của ông và coi ông là “bề tôi trung ái”.

Hơn 30 năm làm quan giữa chốn kinh kỳ với bao biến động, thăng trầm; để được công nhận là “*bề tôi trung ái*”, là công thần của 4 triều vua, đối với Nguyễn Xí quả là điều không dễ dàng chút nào, nhưng cũng mấy ai có được như ông; đến tận cuối đời vẫn còn nhận được sự ưu ái của đức minh quân. Biết bao “*bề tôi trung ái*” một thời “*nằm gai nếm mật*” như ông đã phải từ giã cuộc đời ngay từ thời Thái Tổ như Trần Nguyên Hãn, Phạm Văn Xảo, Lưu Nhân Chú... hay các quan đại thần như Lê Sát, Lê Ngân... cũng phải bỏ mạng dưới thời Thái Tông, ngay cả như thiên tài Nguyễn Trãi - người của một thời “*Lê Lợi vi quân, Nguyễn Trãi vi thần*” mà vẫn phải nhận cái án oan nghiệt “*tru di tam tộc*” trong buổi giao thời giữa Thái Tông và Nhân Tông. Và rồi, để dẹp nghịch đảng Lê Nghi Dân mà các đại thần Đỗ Bí, Lê Ê, Lê Thụ, Lê Ngang đã bị sát hại. Mấy ai cho đến tận cuối đời vẫn có được đỉnh cao vinh hoa phú quý ngay giữa kinh thành Thăng Long như quan *Thái phó nhập nội, Bình chương quân quốc trọng sự* Nguyễn Xí. Và mấy ai cho đến phút lìa đời mà được vị vua anh minh Lê Thánh Tông thương xót truy tặng chức Thái sư, gia phong tước *Cương Quốc Công*, lại còn đặt cho tên thụy là Nghĩa Vũ. Cũng chính vị vua anh minh ấy đã ban chiếu lệnh cho phép thi hài ông được quản tại Điện Kính Thiên để cho bá quan văn võ trong triều đến phúng viếng. Việc mai táng ông được thực thi theo thể thức “*quốc táng, quốc tế*”, đồng thời phong tước cho những người thân trong gia đình của ông, kể từ ông nội cho đến vợ và các con ông. Đây là một đặc ân của triều vua Lê Thánh Tông đối với Nguyễn Xí và gia đình, điều hiếm thấy trong các triều đại phong kiến Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Nguyễn Đình Chú. *Lê Thánh Tông con người và sự nghiệp*, NXB Đại học Quốc Gia, Hà Nội, 1997.
2. *Đại Việt sử ký toàn thư*, NXB VHLI Hà Nội, 2003.
3. Lê Quý Đôn, *Đại Việt thông sử* (mục I iệt truyện), NXB KHXH, Hà Nội, 1978 (Bản dịch của Lê Thế Long).
4. Vũ Khiêu (chủ biên), *Danh nhân Hà Nội*. NXB Hà Nội, 2004.
5. Le Breton, *An Tĩnh cổ lục* (Trung tâm Văn hoá ngôn ngữ Đông Tây), NXB Nghệ An, 2005.
6. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định việt sử thông giám cương mục*. NXB Giáo dục, Hà Nội, 1998.
7. Hồ sơ tư liệu tộc phả của dòng họ Nguyễn Đình ở: Nghi Hợp, Nghi Lộc, Nghệ An và Cương Gián, Nghi Xuân, Hà Tĩnh, gồm, “*Cương Quốc Công di huấn*”, “*Thượng Xá Cự Lê Công thần tộc*”, “*Nguyễn Đình Tộc phả*”...
8. Internet, my.opera.com/giapha_toc_nguyen/blog/

HẬU PHƯƠNG THANH HOÁ VỚI CUỘC KHÁNG CHIẾN NGUYÊN – MÔNG THẾ KỶ XIII

TS. Phạm Văn Tuấn*

Trong Lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc Việt Nam, hiếm có thời nào lại giành được những chiến công hiển hách như thời Trần (1226 - 1400), đó chính là ba lần đại thắng giặc Nguyên – Mông. Thành tựu giữ nước vĩ đại đó không phải từ đâu đến mà nó chính là kết quả của tinh thần dân tộc sâu sắc được nhà Trần và Trần Quốc Tuấn phát huy đến cao độ để tạo thành sức mạnh ý chí đoàn kết toàn dân tộc, đánh giặc cứu nước. Điều đó đã được Hưng đạo vương Trần Quốc Tuấn nói: ta thắng giặc là do “*Vua tôi đồng lòng, anh em hòa thuận, cả nước chung sức*”¹, ông còn nói “*Chúng chỉ thành thành*”, coi lòng dân, ý chí của quần chúng là bức tường thành kiên cố nhất để giữ nước; Và để lấy sức dân ông cũng khuyên vua Trần phải “*Khoan thư sức dân để làm kế sâu rễ bền gốc*”, coi đó là “*Thượng sách giữ nước*”. Xuất phát từ tư tưởng chiến lược đó nên trong suốt cả thời kỳ lịch sử, trước họa xâm lăng, nhà Trần đã huy động được mọi tầng lớp xã hội cũng như mọi miền quê từ thành thị đến nông thôn... đoàn kết chặt chẽ xung quanh triều đình để có thể vững vàng bước vào cuộc kháng chiến với niềm tin chiến thắng cao nhất. Đặc biệt, với vị trí là vùng đất “*phên dậu thứ hai phía nam*”² đất nước, khi phần lớn đồng bằng Bắc bộ bị chiếm, thì triều đình nhà Trần lại dựa vào miền Thanh – Nghệ Tĩnh để củng cố lực lượng rồi tiến quân ra Thăng Long giành lại ngai vàng, đây là con mắt của nhà quân sự nhìn xa vạm nước.

Để góp phần tìm hiểu thêm về cuộc kháng chiến chống Nguyên – Mông diễn ra trên miền đất Hoan - Ái cũ, với vị trí là hậu phương của cuộc kháng chiến, ở đây tôi muốn khuôn định phạm vi nghiên cứu trong địa giới Thanh Hóa dưới cách nhìn tổng quan về vùng đất có vị trí địa chính trị quan trọng có tính chiến lược này.

1. Như chúng ta đều biết: Thanh Hóa là một tỉnh ở địa đầu phía bắc của Miền Trung có cảnh quan rất đa dạng, phong phú, là hình ảnh thu nhỏ của cảnh quan Việt Nam trải rộng dài 200 km trên lưu vực sông Mã có miền núi, trung du, đồng bằng và biển đảo mà nét căn bản của địa hình là đồi núi trập trùng hiểm trở ở phía tây vây quanh những thung lũng hẹp và dài, những dòng sông lớn như sông Mã, sông Chu, sông Yên với hàng chục chi lưu nhỏ lấy nước từ hàng trăm, hàng ngàn khe suối trên vùng núi cao đổ vào đã làm nên sự hung dữ của dòng chảy trong mùa mưa, nhưng hiền hòa về mùa khô. Vùng trung du trải dài với nhiều dải đồi núi chạy theo hướng đông tây

* Ban Quản lý Di tích và Danh thắng Thanh Hóa.

¹ *Đại Việt sử ký toàn thư*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, tr. 79.

² Nguyễn Trãi toàn tập, *Dur địa chí*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1969, tr. 208.

đã tạo nên sự chia cắt địa hình dữ dội. Đồng bằng cao thấp bậc thang, ở nơi đồng chiêm trũng (có nơi còn thấp hơn mực nước biển), lại có thêm nhiều đồi núi sót. Ngoài khơi là các đảo đá (đảo Mê, đảo Nẹ, đảo Bạng...) nhấp nhô xen kẽ các trũng biển sâu, ven biển là vùng bằng cát mặn bãi triều, nơi sinh sôi của sù vẹt và phù du. Trạng thái lồi lõm, đứt nối của địa hình Thanh Hóa là một hình ảnh cổ xưa còn sót lại của lãnh thổ miền Bắc Việt Nam hình thành cách ngày nay hàng triệu năm¹.

Xác định vị trí địa chính trị quan trọng có tính chiến lược của tỉnh Thanh Hóa, Nguyễn Trãi ở thế kỷ XV đã coi miền đất Thanh Hóa là “*phên dậu thứ hai phía nam*” đất nước. Sách *Đại Nam nhất thống chí* xuất bản dưới triều Nguyễn đã viết: “*Thanh Hóa đông liền biển lớn, tây cấp rừng dài, Khe Lãnh Thủy² chặn ở phía nam; núi Tam Điệp ngăn về phía bắc; sông lớn thì có Lương Mã³ và Ngọc Giáp⁴, núi sông quanh bọc, cao thấp lẫn xen. Hội Trào⁵ và Y Bích⁶ là khóa then mặt biển; Lôi Dương và Vĩnh Lộc*

¹ Các nhà địa chất đã tìm thấy ở Thanh Hóa các trầm tích đá cổ từ thời đại Prôtêrozôi. Các đá có tuổi Cambri-ôđôvic ở Bá Thước, Diên Lư, Hàm Rồng, Nghĩa Trang đến tận núi Vân Hoàn (Nga Sơn). Tiếp theo là các thành hệ có tuổi Các bon- Péc mi ở vùng Cẩm Thủy, Ngọc Lặc. Ngoài các trầm tích, trong đại PaLeozôi, còn có những đá thành tạo do xâm nhập Mác ma. Chẳng hạn những khối Granit lớn, làm thành những hòn núi kỳ thú ở Sầm Sơn, được coi là có tuổi 306 triệu năm (theo *Lịch sử Thanh Hóa*, tập 1 Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1990, tr. 7).

² *Khe Lãnh Thủy* (còn gọi là Khe Nước Lạnh) nằm ở dãy Hoàng Mai làm ranh giới ngăn cách hai tỉnh Thanh Hóa và Nghệ An ở phía nam.

³ *Lương Mã*: tức là sông Lương và sông Mã.

Sông Lương (Lương Giang) tức là sông Chu hiện nay, sông Chu phát nguyên từ Sầm Nưa nước Lào, chảy xuống tỉnh Thanh Hóa qua các vùng Bái Thượng, Thọ Xuân, qua huyện Thiệu Hóa thì chảy vào sông Mã. Lam Sơn, chỗ Lê Lợi khởi nghĩa, hiện nay thuộc huyện Thọ Xuân, cũng ở gần bờ sông Chu. Sách *Lam Sơn thực lục* cũng nói rằng họ Lê ở huyện Lương Giang, Lương Giang là tên huyện thời Minh, thuộc phủ Thanh Hóa, sang thời Lê, đổi tên là Thụy Nguyên và hiện nay thuộc huyện Thiệu Hóa. Nơi Lê Lợi ở hiện nay lại thuộc huyện Thọ Xuân. Sở dĩ có tên Lương Giang là vì có sông Lương chảy qua.

Theo sách *Đại Nam nhất thống chí* sông Mã ở cách huyện Vĩnh Lộc một dặm về phía tây, lại có tên nữa là sông Tất Mã và sông Lễ. Sông này bắt nguồn từ tỉnh Vân Nam chảy qua Ai Lao vào địa phận Mai Châu và châu Ninh Biên tỉnh Hưng Hóa suốt qua địa phận các châu huyện Trình Cổ, Quan Hóa và Cẩm Thủy tỉnh Thanh Hóa, nước các khe ngòi phía tả, phía hữu thuộc các châu huyện kể trên đều đổ vào khi đến phía bắc núi Đa Lộc, huyện Yên Định thì có sông Bảo từ Ninh Bình chảy vào, lại đến phía đông núi Quân Yên thì có sông Ngọc Chùy (bầu chày) từ châu Lang Chánh chảy vào, lại đến núi Bằng Trình huyện Thụy Nguyên thì có sông Lương chảy vào, từ khúc sông này chảy về phía đông qua bên cạnh các núi Trình Sơn (núi Chiềng), Long Hạm (Hàm Rồng) và Hòa Châu chảy thẳng đến đồn Thủy quân của tỉnh Thanh Hóa, thì có sông Thọ mới đào chảy vào; sau đó vào tận Hội Triều mà ra biển. Năm Minh Mệnh thứ 17 khắc hình tượng và Anh Đinh, năm Tự Đức thứ 3 liệt vào hạng sông lớn, chép trong điện thờ (tr. 234).

⁴ *Sông Ngọc Giáp*, theo sách *Đại Nam nhất thống chí* ở cách huyện Ngọc Sơn (nay là huyện Tĩnh Gia) 36 dặm về phía bắc, có bốn nguồn là sông Lăng, sông Châu, sông Vay, sông Trán, đầu từ các huyện Lôi Dương (nay là Thọ Xuân), Nông Cống, Ngọc Sơn (Tĩnh Gia) chảy đến, tụ hợp mà làm thượng du của sông này. Từ bến Hòa Trường chảy về phía đông vào địa phận hai huyện Quảng Xương và Ngọc Sơn, qua bến Ngọc Giáp đổ ra cửa Hàn.

⁵ *Cửa Hội Trào* nay thuộc huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

⁶ *Cửa Y Bích*: nay thuộc huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa.

là xung yếu đường trên". Ở phần giải nhận xét trên, cũng sách trên cho biết cụ thể hơn về hình thể của Thanh Hóa: "Cửa biển có 7, duy hai cửa Hội Trào và Y Bích là nơi mà từ bể vào hai con sông Lương, Mã tất phải đi qua. Có việc hoãn cấp thì hai hạt Hoằng Hóa và Hậu Lộc chính đường vào nơi xung yếu. Đường núi thì: một đường do huyện Thạch Thành xuyên qua Phụng Hóa thuộc tỉnh Ninh Bình, rồi thông qua huyện Chương Đức cùng huyện Từ Liêm thuộc miền Hà Nội và huyện Mỹ Lương, huyện Thạch Thất thuộc tỉnh Sơn Tây; một đường thì do châu Quan Hóa xuyên qua địa hạt phủ Trấn Man, phía bắc thông đường sang châu Mai, châu Mộc thuộc tỉnh Hưng Hóa; phía tây thông suốt sang Ai Lao và Nam Chưông. Một đường do huyện Nông Cống qua phủ Quỳnh, phủ Tương trong tỉnh Nghệ An, thông sang Quảng Bình, Quảng Trị cùng các lâm phận hai tỉnh Quảng Nam và Bình Định. Đó đều là yếu lộ mạn rừng. Nay từ đường Lôi Dương, bắt đầu khởi điểm chia đôi thì: một đường đi sang tây nam cùng đường Nông Cống hợp một, thông ra Nghệ An; một đường đi về phía bắc qua sông Đô Lương tới châu Quan Hóa suốt sang đến tận Ai Lao. Lại từ đường Vĩnh Lộc cũng chia làm hai thì: một đường đi sang phía bắc cùng đường Thạch Thành hợp một suốt ra Hà Nội, Sơn Tây; một đường đi sang phía tây, qua Cẩm Thủy, Quảng Tế lại tới Quan Hóa. Hai huyện Lôi Dương, Vĩnh Lộc ở vào chính giữa nơi xung yếu của ba con đường ấy. Đại lộ thì ở ngay vào Thổ Sơn thành, là đầu biên giới phía nam. Hai bên tả hữu lộ thì biển rừng quanh quất, hai bên đông tây thành thì đường núi rải xen. Từ đó đi sang đông nam thì có pháo đài Nghi Sơn; đi sang tây bắc thì có đồn La Phiệt; lại là xung yếu đường biển, đường rừng"¹.

Các triều đại phong kiến trước đây còn xác định Thanh Hóa "là một trấn quan trọng", "nơi xung yếu"; hơn nữa đây cũng là vùng đất thiêng "sinh ra nhiều bậc vương tướng, khí tinh hoa tụ hợp lại, nảy ra nhiều bậc văn nho. Bởi vì đất thiêng thì người giỏi nảy ra những bậc phi thường; vương khí chung đúc nên xứng đáng đứng đầu cả nước"; đến thời Hậu Lê lại là "nơi căn bản"², thời Nguyễn là "đất bàn triều". Với vị trí và tài lực đó trong lịch sử Thanh Hóa đã từng là chỗ dựa vững chắc cho ông cha ta đánh giặc phương Bắc và là một điểm hậu cứ để mở cõi về phương Nam.

2. Nhìn lại lịch sử, ngay từ những năm đầu Công nguyên, chống xâm lược Đông Hán thời Hai Bà Trưng, khi căn cứ Cẩm Khê bị vỡ³, dưới sự chỉ huy của Đô Dương và Chu Bá, lực lượng còn lại của nghĩa quân vừa đánh địch vừa rút lui vào Cừu Chân để tiếp tục cuộc kháng chiến. Dưới thời thuộc Ngô khi mà bọn quan lại nhà Hán ở nước ta nắm mọi quyền hành như một chính quyền cát cứ, vơ vét của cải của dân ta thì vào

¹ Văn hóa Tùng Thư – Đại Nam nhất thống chí – tỉnh Thanh Hóa (tập thượng) – Nha văn hóa Bộ Quốc gia giáo dục xuất bản, 1960, tr. 23.

² Phan Huy Chú, Lịch triều hiến chương loại chí, NXB Sử học, Hà Nội, 1960, tr. 39.

³ Căn cứ Cẩm Khê, Kim Khê (hay Suối Vàng) có thể là một địa điểm nằm trong vùng chana núi Ba Vì (nay thuộc Hà Nội) tiếp liền với miền núi rừng hiểm trở chạy dọc cho đến dãy Tam Điệp (ngăn cách vùng đồng bằng Bắc Bộ với vùng đồng bằng Thanh Hóa).

năm 248, vùng đất Cửu Chân lại trở thành một điểm sáng, trung tâm của cuộc nổi dậy chống Ngô diễn ra mạnh mẽ mà tiêu biểu nhất là cuộc khởi nghĩa Bà Triệu đã làm *“Toàn thế Châu Giao chấn động”*¹. Đầu năm 545, nhà Lương xâm lược nước Vạn Xuân non trẻ, trước sức mạnh của kẻ thù, cánh quân của Lý Thiên Bảo (anh ruột Lý Bí) đã rút vào miền Trung, sau khi tiến binh đánh Đức Châu (Hà Tĩnh), đã kéo quân ra vây ái Châu, ông bị đại quân của Trần Bá Tiên tiến đánh nên đã rút quân lên vùng thượng du, lấy động Dã Năng (Bá Thước) làm căn cứ. Thời gian Lý Thiên Bảo ở Thanh Hóa không dài nhưng một lần nữa chứng minh căn cứ từ thủ trong phong trào chống xâm lược của cả nước, một khi phong trào khởi dựng ở Bắc Bộ bị lâm vào thế bất lợi hoặc tạm thời thất bại². Khoảng cuối đời Tùy đầu thời Đường (618-905), Thái thú Lê Ngọc (còn gọi là Lê Cốc) một người Hoa đã Việt hóa và các con ông trấn giữ vùng đất xứ Thanh, đóng đô ở Đông Pho (Đông Sơn) đã cùng với nhân dân xứ Thanh chống lại ách xâm lược của nhà Đường mà ngày nay những dấu tích về những cuộc chiến đấu này còn để lại trong đời sống của nhân dân thật đậm đà. Đã hơn 1000 năm trôi qua, nhưng trên hầu khắp các địa phương thuộc địa bàn của hai huyện Đông Sơn – Nông Cống, còn bảo tồn nhiều di tích lịch sử liên quan đến cuộc nổi dậy của cha con Lê Ngọc cùng với những truyền thuyết và tục lệ có ý nghĩa.

Đến thế kỷ X đánh dấu bước ngoặt lớn của lịch sử Việt nam, chấm dứt thời ngàn năm Bắc thuộc mở đầu thời kỳ tự chủ. Người mở đầu nền tự chủ là Khúc Thừa Dụ ở đất Hồng Châu (nay thuộc tỉnh Hải Hưng - 905), nhưng cháu ông là Khúc Thừa Mỹ lại để mất nước cho Nam Hán. Trước hoàn cảnh đó, chính Dương Đình Nghệ - người anh kiệt của xứ Thanh đã cùng với nhân tài vật lực xứ Thanh (ái Châu) đánh đuổi quân Nam Hán, khôi phục lại nền tự chủ của đất Việt (931 - 937). Tiếp tục sự nghiệp của Dương Đình Nghệ, từ năm 931 đến 938, Ngô Quyền - người con rể của ông đã xây dựng Châu Ái thành một địa bàn phát triển ổn định về mọi mặt, trong đó có đoàn quân xuất phát từ Châu ái đã trở thành đội quân chủ lực của cả nước, góp phần quyết định sự nghiệp đánh thắng quân xâm lược Nam Hán năm 938. Sau khi Ngô Quyền mất (944), bọn phong kiến địa phương nhân đó, gây thành nạn cát cứ của mười hai sứ quân kéo dài trong hai ba mươi năm (944 - 967), ở Thanh Hóa có vùng đất *Bình Kiều* trở thành căn cứ của Ngô Xương Xí³. Với xu thế tập quyền và thống nhất quốc gia, Đinh Bộ Lĩnh đã giương cao ngọn cờ thống nhất nên nhanh chóng *“hàng phục”* được Ngô Xương Xí và huy động tập hợp lực lượng Châu ái thực hiện hoài bão thống nhất đất

¹ Ngô Chí, Q. 16 (Châu Quan và Hợp Phố), theo sách *Lịch sử Việt Nam*, tập I.

² Ban Nghiên cứu và Biên soạn Lịch sử Thanh Hóa, *Lịch sử Thanh Hóa*, tập II, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994, tr. 83 - 84.

³ *Thành Bình Kiều* của sứ quân Ngô Xương Xí nay thuộc các xã Hợp Lý, Hợp Thắng, Hợp Tiến, Hợp Thành của huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa là vùng đất trung du gồm nhiều cụm đồi thấp xen kẽ những dải đồng bằng hẹp, cách thành phố Thanh Hóa 25 km về phía tây. Ngày nay ngoài đền thờ và truyền thuyết về Đinh Bộ Lĩnh, ở đây còn có đền Ngô Vương (hoặc chùa Ngô Vương) là chi sự tồn tại của những dấu tích liên quan đến Ngô Xương Xí.

nước. Ông đã cử con trai là Đinh Liễn tuyển quân trên vùng đất Châu ái và đã được nhân dân từ vùng biển đến đồng bằng trung du đều tích cực hưởng ứng, trong đội quân ấy có những tướng lĩnh tài ba như Lê Hoàn – người con của vùng đất Kê Sập (nay là xã Xuân Lập, huyện Thọ Xuân); Nguyễn Bặc ở Gia Miêu Ngoại trang có nguồn gốc từ Đại Hữu châu Đại Hoàng (nay là xã Hà Long, huyện Hà Trung), Trần Công Lương (làng Nga, xã Tiên Nông, huyện Triệu Sơn)¹. Có thể nói, trong sự nghiệp thống nhất đất nước của Đinh Bộ Lĩnh, có sự đóng góp không nhỏ của Châu ái, nhiều người con ưu tú sau này trở thành những trụ cột của triều đình Hoa Lư đó là Đinh Quốc công Nguyễn Bặc, Thập đạo tướng quân Lê Hoàn, Tăng thống Ngô Chân Lưu (sau được ban hiệu là Khuông Việt đại sư)². Khi Lê Hoàn lên ngôi Hoàng đế (980), ông đã chọn vùng đất Thanh Hóa để thực thi những chính sách phát triển kinh tế, kết hợp với quốc phòng, như là việc đào các hệ thống sông ngòi chằng chịt nhằm mở mang giao thông đường thủy, phục vụ ý đồ chiến lược quân sự trong việc bảo vệ biên giới phía nam, tất nhiên trong đó có cả tác dụng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, chuẩn bị một hậu phương lớn về nhân tài vật lực cho công cuộc đánh Tống, bình Chiêm giữ vững nền độc lập dân tộc vào những thập kỷ cuối thế kỷ X.

Đến thời Lý (1010 - 1225), khi Lý Công Uẩn lên ngôi Hoàng đế, dời đô từ Hoa Lư (Ninh Bình) ra Đại La (Thăng Long), Châu Ái, Châu Hoan trở thành miền đất xa trung tâm chính trị của đất nước, và là đất “*trại*” và sau đó là một phủ của quốc gia Đại Việt. Hơn hai thế kỷ tồn tại của vương triều Lý, các vua nhà Lý đã đặc biệt quan tâm đến vùng đất Thanh Hóa, coi đây là vùng đất “*phên dậu*” và đẩy mạnh công cuộc xây dựng trên quy mô lớn về mọi mặt. Nhà Lý đã cử các đại thần như Lý Thường Kiệt, Chu Công, Phạm Tín, Đỗ Nguyên Thiện, Lương Cái, Dương Chương “*coi giữ*” miền đất quan trọng này³. Và trong các đời vua, Lý Thái Tổ (1010-1028), Lý Thái Tông (1028-1054) Thanh Hóa lại trở thành hậu phương an toàn cho những lần dừng chân trước khi hành binh về phương Nam. Còn Lý Thường Kiệt làm Tổng trấn Thanh Hóa 19 năm ông đã cho xây dựng nhiều chùa chiền, hẳn ông không có ý xây dựng nên một trung tâm Phật giáo ở xứ Thanh, vì đây không phải là chốn đô hội, con mắt của nhà quân sự thiên tài đã nhìn xa vận nước có ngày phải lui về đất “*trại*” để cứu đất “*kinh*” chăng? Lịch sử còn ghi chép vào năm 1041, khi Lý Thái Tông đi đánh Chiêm Thành đã giao Lý Nhật Quang (con thứ 8 của Lý Thái Tổ) lúc đó đang đảm trách trị nhậm tri châu Nghệ An, đóng hành dinh ở xã Bạch Đường, huyện Lương Sơn (nay là xã Bạch Ngọc,

¹ Theo: *Lịch sử Thanh Hóa*, tập II, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 99.

² Theo: *Lịch sử Thanh Hóa*, tập II, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 99.

³ Sử cũ cho biết một số quan đại thần coi giữ miền đất Thanh Hóa dưới thời Lý là: Thái úy Lý Thường Kiệt (từ năm 1081 đến năm 1101); Chu Công (1115); Ngự khổ thư gia Phạm Tín (1127); Nội thường thị Đỗ Nguyên Thiện làm Tham tri Chính sự (1129); Ngự khổ thư gia Lương Cát (1130), Ngự khổ thư gia Dương Chương (1135).

huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An), xây dựng một “*hoành doanh*” hậu cần dọc theo sông Bà Hòa ở vùng phía nam Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa, đó là một hành dinh bốn mặt có hào sâu, lũy cao, ở trong có thể chứa được ba bốn vạn quân lưu thủ và một hệ thống kho tàng chứa vật dụng và lương thực đủ dùng trong ba năm liền. Lý Nhật Quang cũng còn cho đào sông từ cực Nam Thanh Hóa qua Diễn Châu đến bờ sông Lam, tạo thành một tuyến đường giao thông thông suốt từ Bà Hòa (Tĩnh Gia – Thanh Hóa) đến sông Lam (Nghệ An) thành một tuyến đường thủy huyết mạch để đảm bảo an ninh và hậu cần cho chiến trường. Ông cũng cho mở tuyến đường hạ đạo (nay là đường số 7) được nối qua Diễn Châu (Nghệ An) đến phủ Bạch Đường (Đô Lương – Nghệ An) nhằm mục đích vận chuyển lương thực và vũ khí phục vụ cho các cuộc chinh phạt Chiêm Thành ở phía nam¹. Những sử liệu trình bày trên đây cho thấy vị trí chiến lược vùng đất Thanh Hóa cũng như cả vùng phen dậu phía nam Đại Việt có tầm quan trọng hết sức đặc biệt cho sự hưng vong của đất nước.

3. Năm 1226, nhà Trần thay thế nhà Lý, vào lúc các dân tộc Châu Á và Châu Âu đang đứng trước một mối đe dọa cực kỳ nguy hiểm đó là nạn xâm lược bành trướng dữ dội của đế quốc Mông Cổ – đó là một đế chế rộng lớn và tàn bạo bậc nhất trên thế giới đương thời. Lãnh thổ của đế chế này từ bờ biển Thái Bình Dương ở phía đông đến bờ biển Hắc Hải ở phía tây, bao gồm một loạt nước bị thôn tính ở Đông Á, Trung Á, và Đông Âu. Đến năm 1279, toàn bộ Trung Quốc cũng bị xâm lược, sát nhập vào đến chế Mông Cổ và cùng với Mông Cổ, Triều Tiên lập thành đế chế Đại Nguyên và cơ sở bành trướng lúc này là các nước Đông Á nhất là Đông - Nam - Á, trong đó có quốc gia Đại Việt.

Nhìn xa được vận nước, trên cơ sở kế thừa và nâng cao những thành quả của vương triều Lý trước đó, triều Trần tiếp tục củng cố chế độ Trung ương tập quyền và quốc gia thống nhất. Về chính trị: xây dựng bộ máy hành chính từ Trung ương xuống đến các địa phương vững vàng, năng động, đưa đất nước vào thể thống nhất ổn định sau thời gian dài rối loạn của nhà Lý. Ở Thanh Hóa, nhà Trần đặt các chức An phủ, Trấn phủ, hai viên Chánh phó để cai trị. Đặc biệt hơn, vào năm 1234, vua Trần đã cử Trần Thủ Độ một nhà chính trị xuất sắc – người có công sáng lập và củng cố vương triều Trần (1225 - 1400) giữ chức “*Thống quốc Thái sư Trị Thanh Hóa phủ sự*” và năm 1238 “*duyet sổ dinh Thanh Hóa*”². Về kinh tế, thúc đẩy nhiều biện pháp cần thiết và có hiệu quả, như mở mang thủ công nghiệp, mạng lưới thương nghiệp với các hệ thống chợ búa, cảng sông, cảng biển được chú trọng, trong đó có tổ chức làm thủy lợi trong phạm vi cả nước. Đặc biệt quy định chặt chẽ các hình thức ruộng đất từ ruộng đất thuộc sở hữu Nhà nước đến ruộng đất tư nhân (bao gồm cả các thái ấp - đất phong điền trang

¹ Ngày nay ở các làng Đồng Loan, Phần Tĩnh, Duyên La Thái (Trúc Lâm), Kim Cốc (Mai Lâm) thuộc huyện Tĩnh Gia đều có đền thờ Uy minh vương Lý Nhật Quang.

² *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, Sđd, tr. 12 - 15.

cho quý tộc Trần, ruộng đất tư hữu của địa chủ, tiểu nông tư hữu. Riêng về chế độ điền trang thì vào “*Mùa đông tháng 10 năm 1226, xuống chiếu cho Vương hầu, công chúa, phò mã, cung tần chiêu tập dân phiêu tán không có sản nghiệp làm nô tỳ để khai khẩn ruộng bỏ hoang, lập thành điền trang*”¹. Chính vào thời điểm này (1267) Trần Nhật Duật được phong làm Chiêu văn vương và sau đó được lập điền trang ở vùng phía nam Thanh Hóa và Tĩnh Quốc đại vương Trần Quốc Khang ở Diễn Châu Nghệ An².

Trần Nhật Duật đã chọn vùng sông Lý, núi Ngọc thuộc hương Ngọc Sơn để xây dựng phủ đệ theo qui định “*kiến ấp phong vương*” của nhà Trần. Hương Ngọc Sơn là vùng đất được bao bọc bởi bốn con sông: sông Lãng ở phía bắc, sông Hoàng (còn gọi là sông Vay) ở phía tây, sông Yên (thượng lưu sông Ghép) ở phía nam và sông Lý ở phía đông. Núi Ngọc Sơn nằm ở giữa. Vị trí này, núi không cao nhưng dài tựa tường thành. Dựng đồn canh trên đỉnh có thể quan sát đường thượng đạo, hạ đạo và hải đạo. Cách núi này về phía đông nam lại có dãy núi Hiệp Thạch (còn gọi là núi Chệt) là một cửa đi đường bộ hiểm trở. Sông Lý tuy không rộng sâu nhưng là đường thủy huyết mạch vào Nam ra Bắc.

Chỉ với hai sự kiện trên đây, cho thấy triều Trần đã có những bước chuẩn bị cần thiết về địa bàn chiến lược cũng như nhân tài vật lực của một hậu phương và định ra phương hướng chiến lược cho một cuộc kháng chiến chống lại một kẻ thù thiện chiến và hung hãn nhất thời đó đang đến gần.

Trong vòng 30 năm (1258-1288), đế chế Nguyên – Mông đã ba lần xâm lược Đại Việt: lần thứ nhất vào năm 1258, lần thứ hai vào năm 1285 và lần thứ ba vào năm 1288. Trong ba lần xâm lược đó thì cuộc kháng chiến lần thứ hai vào năm 1258 là cuộc kháng chiến quyết liệt và đầy thử thách. Giặc Nguyên Mông đem 50 vạn quân xâm lược nước ta từ hai hướng: phía bắc từ Trung Quốc tràn xuống, phía nam từ Chiêm thành đánh ra. Để đối phó với tình hình đó, vua Trần đã cử các tướng lĩnh tài giỏi trấn giữ các miền trọng yếu. Sau Hội nghị Bình Than (1282) do triều Trần tổ chức, họp ở Chí Linh – Hải Dương gồm các vương hầu và trăm quan bàn về kế sách công thủ và chia nhau chống giữ³. Ở Thanh Hóa vua Trần đã cử Thượng vị Chương Hiến hầu Trần Kiện đóng giữ chặn đánh quân Nguyên Mông do Toa Đô chỉ huy từ phía Nam ra. Và cũng chính trong thời khắc lịch sử này vua Trần Nhân Tông đã nói: “*Cối Kê cựu sự quân tu ký, Hoan ái do tồn thập vạn binh*” (Cối Kê chuyện cũ người nên nhớ, Hoan ái

¹ *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, Sđd, tr. 36.

² Theo Phan Huy Chú trong *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập II, Hà Nội, 1961, tr. 76. “Xét: những vương hầu triều Trần được mở phủ đệ, đều có trại ở hương, khi có lễ vào châu thì tới Kinh, xong việc lại về phủ đệ (.... Chiêu Văn Vương ở Thanh Hóa, Quốc Khang ở Diễn Châu).

³ *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, tr. 50.

còn kia chục vạn quân)¹, nghĩa là miền Thanh – Nghệ Tĩnh đã trở thành vùng đất chiến lược quan trọng trong kế sách giữ nước của ông.

Lần giờ lại những trang sử cũ thời Trần chúng ta biết, Toa Đô sau khi chiếm được Nghệ An, tiến đánh Thanh Hóa, nhưng thuyền binh không dám đi thẳng thủy đạo Kênh Than, sợ quân Trần chặn đường phục kích, mà theo hải đạo vào Cổ Khê. Tại đây, Đại toát Lê Mạnh đem hương binh phục kích một trận, quân Nguyên thua, Toa Đô rút chạy ra biển. Sự kiện lịch sử này được văn bia chùa Hưng Phúc ghi lại: “*khoảng năm Thiệu Bảo 1279 - 1285, quân giặc Hồ (quân Nguyên) tiến xuống phía Nam, Hữu tướng giặc là Toa Đô chinh đồn quân ngũ tiến theo đường biển. Quân giặc đi tắt đường Cổ Khê dẫn vào trong hương Yên Duyên. Ông Lê Công (tức Lê Mạnh) đốc suất mọi người trong hương ra phòng ngự ở bến Cổ Bút đánh nhau với quân giặc. Quân giặc bị đánh hầu như không có đường rút chạy*”². Lúc này Hưng đạo vương đã kịp thời tăng cường chi viện cho các đạo quân ở Thanh Hóa và kiên quyết giữ vững Thanh Hóa. Các tướng lĩnh, vương hầu kiệt xuất đã được triều đình điều động vào Thanh Hóa: Thượng tướng Thái sư Trần Quang Khải, Văn Lú vương Trần Đạo Iái, Lá Thiên vương Trần Đức Việp, Chiêu Hiếu vương Trần Học, Chương Hiến hầu Trần Kiện... trấn giữ các huyện miền biển và vùng phụ cận (nay thuộc các huyện Hoằng Hóa, Hậu Lộc, Nga Sơn, Hà Trung, Vĩnh Lộc, Đông Sơn), v.v. Tỉnh Quốc vương Trần Quốc Khang thất thủ Nghệ An, lui giữ vùng đất giáp ranh từ Khe Nước Lạnh đến sông Lạch Bạng (nay thuộc huyện Tĩnh Gia), Chiêu Văn vương Trần Nhật Duật phòng thủ các hương Yên Duyên, Ngọc Sơn, huyện Vĩnh Xương (nay là huyện Quảng Xương).

Toa Đô bị hương binh Yên Duyên đánh bật ra biển, nhưng tướng Giảo Kỳ đã lọt vào I ễ Môn, đánh phá vùng Đông Sơn, Hoằng Hóa. Đội quân Toa Đô từ đường biển

¹ Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, ngày 26 năm Giáp Thân (Thiệu Bảo năm thứ 6 - 1284), khi quân Nguyên đánh vào các ải Vĩnh Châu, Nội Bàng (Vùng Chũ tỉnh Bắc Ninh ngày nay) - nơi đóng đại bản doanh của Hưng đạo vương Trần Quốc Tuấn, Thiết Lược, Chi Lăng (huyện Chí Linh, tỉnh Lạng Sơn), quan quân đánh bất lợi, lui về đóng ở Vạn Kiếp (vùng Vạn Yên, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Hưng). Lúc đó vua Trần Nhân Tông ngự thuyền ra Hải Đông (nay thuộc tỉnh Hải Hưng và Hải Phòng) được Hưng đạo vương đầu quân các lộ Hải Đông, Vân Trà, Ba Diêm (là vùng Kim Thành tỉnh Hải Hưng ngày nay), chọn những người dũng cảm làm tiên phong vượt biển vào Nam, thế quân lên dần. Các quân thấy vậy, không đạo quân nào không tới tập hợp. Vua làm thơ đề ở đuôi thuyền rằng:

Cối Kê cứu sự quân tu kỷ

Hoan Diên do tổn thập vạn binh.

- Sách *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, bản dịch của Viện Sử học, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971 chép câu thơ thứ 2 của vua Trần là “Hoan ái do tổn thập vạn binh”.

- *Chuyện cũ Cối Kê* là huyện Câu Tiễn, vua nước Việt thời chiến quốc đánh nhau với nước Ngô, chỉ còn một ngàn quân lui giữ Cối Kê, mà sau đánh bại Ngô Phù Sai, khôi phục đất nước.

² Văn bia chùa Hưng Phúc xã Quảng Hùng, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa (bản dịch của GS. Phan Đại Doãn).

tìm đường đánh vào đông bắc Thanh Hóa để phối hợp với Giảo Kỳ, tạo thành gọng kìm hòng đè nát quân Trần. Do thế giặc mạnh, Chương Hiến hầu Trần Kiện đã đem quân bản bộ đầu hàng địch.

Giảo Kỳ muốn đánh chiếm thủ phủ Ngọc Sơn nhưng mới đến kênh Bồ Vệ¹, Giảo Kỳ đã vấp phải sự chống trả của quân đội triều đình do Trần Nhật Duật bố phòng. Hai bên giáp chiến, thế giặc mạnh nên quân Trần thua, hai tướng là Đinh Xa, Nguyễn Tất Thống bị hy sinh. Trước thế giặc mạnh, Trần Nhật Duật phải tạm thời tổ chức rút lui chiến lược để bảo toàn lực lượng.

Để ngăn cản sự phối hợp giữa hai đội quân Thoát Hoan và Toa Đô và tránh bị kẹp giữa hai gọng kìm của đội quân này, vua Trần và Hưng đạo vương Trần Quốc Tuấn quyết định cử Thượng tướng Trần Quang Khải tăng cường lực lượng cho mặt trận phía nam, và *lập một phòng tuyến ở Phú Tân* để cản giặc, sau khi quân Toa Đô đã tràn qua kênh Bồ Vệ.

Phú Tân là một địa điểm hiểm yếu của khu vực sông Nga từ Ngã Ba của sông này (nơi hợp lưu của sông Nga – sông Báo Văn) chạy xuống cửa Bạch Cầu² [nay thuộc các xã Hà Toại (Hà Trung), Nga Lĩnh (Nga Sơn), Quang Lộc, Liên Lộc (Hậu Lộc)]. Khu vực này có địa thế tự nhiên rất thuận lợi cho việc xây dựng cơ sở phòng thủ chặn giặc bởi “*hai bờ sông đều là núi, qua bến Đại Lý (Lèn) thì có vụng Chiếu Bạch chảy vào, chuyển sang phía đông, bên tả có huyện Nga Sơn, bên hữu có huyện Hậu Lộc, nước chảy vòng quanh ven núi rồi đổ ra cửa biển Bạch Cầu*”². Khi sông Nga chảy đến khu vực Hà Toại (ở phía bắc), Quang Lộc (ở phía nam), tạo thành một vụng nước sâu xoáy, vì thế nhân dân gọi là *vụng chế*. Ngày nay ở xã Hà Toại có làng Chế, núi Chế, vực Chế, trong đó vực Chế trên sông Nga nổi tiếng hung dữ vào mùa mưa lũ từ tháng 8 đến tháng 10 Âm lịch hàng năm, vì thế mới có câu “*Xứ Thanh vực chế, xứ nghệ vực Vàng*”³. Lợi dụng sự hiểm yếu của thiên nhiên ở đây, Trần Quang Khải đã lập phòng tuyến *Phú Tân – vực Chế*, một mặt tổ chức vận động dân binh ở hai bên bờ sông đánh

¹ *Kênh Bồ Vệ* là con kênh đào nối sông Hải Hán từ làng Bàng Nguyên (xã Đông Lĩnh - Đông Sơn) qua Đông Khối, làng Vinh, Đông Sơn xuống gặp sông Hoàng ở Mỹ Cảnh. Kênh Bồ Vệ được khởi đầu từ khu vực Mật Sơn. Từ đây có thể xuôi sông Hải Hán ra Lễ Môn hoặc theo sông Bồn xuống gặp sông Hoàng. Như vậy kênh Bồ Vệ phần lớn thuộc phạm vi thành phố Thanh Hóa hiện nay.

² *Cửa Bạch Cầu* (còn gọi là cửa Lạch Sung) là vùng cửa sông giáp giữa hai huyện Nga Sơn (ở phía bắc) và Hậu Lộc (ở phía nam). Cửa sông này là dòng chảy của sông Lèn (hay còn gọi là sông Nga) – một chi lưu của sông Mã được phân dòng từ Ngã Ba Bông thuộc địa phận “*Ngũ huyện Kê*” là Thiệu Hóa, Yên Định, Vĩnh Lộc, Hoằng Hóa, Hà Trung chảy về và đổ nước ra biển Đông.

² Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam nhất thống chí, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1970, tr. 236.

³ “*Xứ Thanh vực Chế, xứ nghệ vực Vàng*” là chỉ sự hiểm trở của hai vụng nước của hai dòng sông. Sông Lèn ở Thanh Hóa và sông Lam ở Nghệ An

giặc, mặt khác lừa địch vào trận địa mai phục ở vùng Chế¹. Sử cũ chép: “Ngày Kỷ Dậu (6 tháng 2 năm ất Dậu (13/3/1285), Trần Kiện lại dẫn đường cho bọn Giảo Kỳ đánh Chiêu Minh vương Quang Khải ở bến Phú Tân”² bằng hai đường là đường thủy và đường bộ. Đạo quân bộ theo đường từ Văn Lộc (Duy Trinh, phủ lý Thanh Hóa) qua Phú Lộc chặn đường rút quân của quân đội triều đình ra cửa Bạch Câu, đạo quân thủy theo sông Trà Giang gặp sông Nga ở địa phận xã Phong Lộc, Quang Lộc (Hậu Lộc) tạo thành hai gọng kìm ép đánh quân triều đình. Trận đánh ở Phú Tân – Vùng Chế diễn ra ác liệt, cả hai bên đều tổn thất nặng nề; quân của Chiêu Minh Vương thua trận.

Sau khi chọc thủng tuyến phòng ngự Phú Tân, đại quân Toa Đô tiến ra Trường Yên (Ninh Bình). Để tránh mũi nhọn của giặc, bảo toàn lực lượng, vua Trần quyết định chọn Thanh Hóa làm căn cứ chiến lược, rút quân về đây để củng cố lực lượng, chuẩn bị phản công ra Bắc.

- Sử cũ chép “Tháng 3 ngày Giáp Tuất (2 tháng 3 tức 7/4/1285) hai vua bỏ thuyền đi bộ đến Thủy Chú, lấy thuyền ra sông Nam Triệu, vượt biển Đại Bàng vào Thanh Hóa”³. Và để giúp Toa Đô lung bắt vua Trần, Ô Mã Nhi được lệnh “đem một ngàn ba trăm quân và 60 chiến thuyền vào phối hợp”⁴.

Trên đường rút lui chiến lược vào Thanh Hóa Thượng hoàng Trần Thái Tông, vua Trần Nhân Tông và Hưng đạo vương Trần Quốc Tuấn đã chọn làng Thổ Khối, xã Hà Dương, huyện Hà Trung làm nơi tạm trú của triều đình và bộ chỉ huy của quân đội nhà Trần⁵.

Làng Thổ Khối là một trong những làng thuộc vùng đồng chiêm trũng ở phía bắc huyện Hà Trung, được bao bọc bởi dãy Tam Điệp trấn giữa phía bắc, dãy núi Chuông – Phi Lai (xã Hà Lai) án ngữ phía nam và một phần phía đông, ở phía tây – tây bắc là hệ thống núi đồi thuộc hệ thống núi Tam Điệp và hệ thống núi đồi Thiên Tôn từ Thạch Thành đổ xuống tạo thành một bức tường thành lớn. Sông Tống chảy qua địa phận xã Hà Dương hợp lưu với sông Hoạt, sông Long Khê tạo thành một mạng lưới giao thông đường thủy hết sức thuận lợi. Vì vậy, làng Thổ Khối như một thung lũng hết sức lợi hại ở cả thế công lẫn thủ.

¹ Ở làng Bạch Đầu thuộc xã Quang Lộc có ông Mai Phúc Tường tham dự Hội nghị Diên Hồng; sau khi trở về làng ông đã tổ chức vận động dân binh sẵn sàng đánh địch và đã phối hợp với quân đội nhà Trần đánh địch ở Phú Tân.

² Lê Trắc, *An Nam chí lược*, theo sách *Lịch sử Thanh Hóa*, tập II, tr. 140.

³ *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, sđd, tr. 52.

⁴ Hà Văn Tấn, Phạm Thị Tâm, *Cuộc kháng chiến chống Nguyên – Mông*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1968, tr. 220.

⁵ Theo Nhà nghiên cứu Hoàng Tuấn Phổ, thì ông cho rằng hành doanh của vua Trần là ở khu vực núi Ngọc Sơn (nay thuộc các xã Quảng Hòa, Quảng Ngọc, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa).

Để bảo vệ bộ tham mưu nhà Trần ở làng Thổ Khối, quân đội nhà Trần được bố trí đóng tại các huyện Thạch Thành, Hà Trung và Nga Sơn. Dọc chân núi Tam Điệp các làng Ba Lá (Hà Long), Ba Bù (Hà Bắc), Ba Chìa (Hà Bình), Ba Láng (Hà Vân), Ba Đình (Nga Sơn) được chọn làm những nơi đóng quân bố trí theo kiểu bắc bếp, nhằm bao bọc bố phòng từ xa.

Ngày nay khi nghe những câu chuyện kể, truyền thuyết về những ngày tháng vua Trần và quân đội nhà Trần lui quân về Thanh Hóa, được người dân Thanh Hóa đùm bọc chở che thật đậm đà: đó là khi vua Trần đến làng Thổ Khối, trời đã tối, Hưng đạo vương đã cõng vua lên khỏi thuyền ngồi nghỉ ở gốc cây được người dân nấu cơm bắt cá ở dưới sông nướng cho vua ăn. Ngày nay ở đền thờ Trần Hưng Đạo (làng Thổ Khối) có tục lệ cúng thần thường có một niêu cơm nhỏ và một con cá nướng để nhớ lại những ngày cam go gian khổ thời chiến của Hưng đạo vương và vua Trần. Đó là làng Bái Đình (thuộc xã Hà Long) là nơi mỗi buổi chiều các đơn vị quân đội nhà Trần đến nhận đèn thấp bằng nhựa trám nhồi trong ống nứa do người dân chuẩn bị. Chuyện còn kể rằng, những ngày bộ chỉ huy và vua Trần đóng hành doanh ở làng Thổ Khối, khi ấy từ miền núi rừng phía tây cũng như miền đồng bằng duyên hải, trai tráng khắp nơi kéo đến xin được nhập ngũ; các vị bô lão, phụ nữ ở các làng chèo thuyền, gánh gạo giúp đỡ quân đội. Suốt hàng tháng trời (từ tháng 2 đến tháng 5 năm 1285) mặc dù có quân đông, lại đã từng qua Thanh Hóa, Toa Đô được Giáo Kỳ, Ô Mã Nhi hợp sức nhưng không đạt được mục đích tìm kiếm tung tích vua Trần. Sau hơn một tháng dẫu quân, chuẩn bị lực lượng, tháng 5 năm 1285, từ Thanh Hóa, Hưng đạo vương Trần Quốc Tuấn đã cùng các đạo quân của mình tiến quân ra Bắc, tách đội quân của Toa Đô ra khỏi đại quân của Thoát Hoan, cùng với các đội quân khác bất ngờ tấn công quyết liệt vào các căn cứ phòng thủ của địch ở phía nam Thăng Long. Những chiến công vang dội ở Hàm Tử, Chương Dương, Tây Kết... quét sạch quân xâm lược Nguyên Mông khỏi bờ cõi, và những chiến công đó mãi mãi đi vào lịch sử của dân tộc ta như những trang chói lọi nhất:

Chương Dương cướp giáo giặc,

Hàm Tử bắt quân thù,

Thái bình nên gắng sức

Non nước ấy ngàn thu.

(Thơ Trần Quang Khải)

Có thể nói, trong cuộc kháng chiến chống Nguyên – Mông lần thứ hai của dân tộc ta, miền đất Thanh Hóa không chỉ là *hậu phương cung cấp nhân tài vật lực cho cuộc kháng chiến* mà *từng có lúc là trung tâm đầu não bộ chỉ huy của vua Trần, từng có lúc lại là chiến trường ác liệt sinh tử đối với công cuộc phòng thủ đất nước*. Những tên

làng, tên núi, tên sông như Ba Lá, Ba Búi, Ba Chĩa, Ba Láng, Thổ Khối, Phú Tân – Vụng Ché (Hà Trung); bến sông Cỏ Bút, hương Yên Duyên, núi Văn Trinh (Quảng Xương), kênh Bồ Vệ (thành phố Thanh Hóa)... cùng với những tên tuổi như đại toát Lê Mạnh, Chu Văn Lương, Mai Phúc Trường, Trịnh Minh... là những người con ưu tú của xứ Thanh dù tham gia quân đội của triều đình và vương hầu, hay bám làng chiến đấu đã cùng với quân dân cả nước lập nên chiến công vĩ đại đánh thắng giặc Nguyên Mông lần thứ hai vào năm 1285 hiển hách. Cuộc kháng chiến chống Nguyên – Mông lần thứ 3 năm 1288, Thanh Hóa lại tiếp tục đóng vai trò là một vùng hậu phương từ xa cung cấp nhân tài vật lực cho chiến trường Đông Bắc đất nước.

Phát triển song hành cùng đất nước qua các thời kỳ, Thanh Hóa đến thời Hồ (1400-1407), thời Lê (1428-1780), thời Tây Sơn (1788-1802) và nhà Nguyễn (1802-1945), tiếp tục đóng vai trò là một vùng đất có vị trí địa chính trị có tính chiến lược đối với công cuộc giữ nước của dân tộc ta. Ngày nay Thanh Hóa lại càng có vị trí quan trọng nhiều mặt, những bài học trong kế sách giữ nước của ông cha ta đối với vùng đất này trở thành niềm tự hào của nhân dân địa phương và cũng là động lực của họ trong công cuộc xây dựng cuộc sống mới. Thanh Hóa chính là một miền đất như vậy.

TRÒ CHIỀNG - TRÒ DIỄN THỜI LÝ TRÊN ĐẤT THĂNG LONG RA ĐỜI VÀ LƯU GIỮ Ở LÀNG TRỊNH XÁ

*NCS. Hoàng Minh Tường**

Xứ Thanh là miền đất “địa linh nhân kiệt”, trầm tích lịch sử và văn hoá của dân tộc. Trong số nhiều di tích, lễ hội thời Lý đã từng vang bóng và còn lưu giữ ở mảnh đất này như di tích, lễ hội đền Thánh Tền, thờ Lê Phụng Hiểu (Hoảng Quỳ, Hoảng Hoá), đền Lý Thường Kiệt (xã Hà Ngọc, Hà Trung), đền Tô Hiến Thành ở làng Động Bồng (Hà Tiến, Hà Trung), làng Núi (phường Trường Sơn, Sầm Sơn), làng Do Xuyên (Hải Thanh, Tĩnh Gia); lễ hội chùa Sùng Nghiêm Diên Thánh (Hậu Lộc), chùa Trang Các (Hà Trung), chùa Hương Nghiêm (Thiệu Hoá)... thì lễ hội làng Trịnh Xá với hệ thống trò Chiềng nổi bật và độc đáo hơn cả.

Làng Trịnh Xá, xã Yên Ninh, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hoá là miền quê của trò Diễn nổi tiếng có từ thời Lý gắn với thành hoàng Tam Công Trịnh Quốc Bảo có công tạo dựng và truyền dạy mà cho đến nay trong dân gian vẫn thường nhắc nhở:

Trò Chiềng, vật Bộc, rối Si

Cơm đắp kê Lờ, cơm thi kê Lào...

Người sáng lập ra trò Chiềng là thành hoàng Tam Công Trịnh Quốc Bảo (998 - 1085), ông còn có tên là Trịnh Bạ, người bản Định Xá (làng Chiềng). Trịnh Quốc Bảo làm quan dưới triều Lý Thái Tông (1028 – 1054), lần lượt giữ chức Hành khiển, Đại phu, sau đó phong chức Tổng binh rồi Thái bảo. Ông là người có công giúp vua Lý Thánh Tông đánh Tống ở phía Bắc, dẹp yên giặc Chiêm Thành ở phía Nam nên được phong là Đông Phương Hắc Quang Đại Vương. Năm 1065, ông được phong là Phúc thần làng Trịnh Xá (*Trịnh Xá phúc thần, Đông phương vị hựu Hắc Quang Đại Vương*).

Đại Việt sử ký ghi “Kỷ Dậu, Thiên Huống Báo Tượng năm thứ 2 (1069)... Mùa xuân, tháng 2, vua thân chinh đi đánh Chiêm Thành, bắt được vua nước ấy là Chế Củ và dân chúng 5 vạn người... Chế Củ xin dâng ba châu Địa Lý, Ma Linh, Bố Chính để chuộc tội. Vua bằng lòng tha cho Chế Củ về nước”. Dân gian cho biết trong khi được vua Lý Thánh Tông (1054 – 1072) sai đánh giặc Chiêm Thành, biết quân Chiêm dùng tượng binh thiện chiến, ông đã bàn bạc với các bộ lão trong làng cho làm hai đội tượng binh là hình những con voi được đan bằng tre và phết giấy để luyện tập cùng với kỵ binh và bộ binh thành đội quân tinh nhuệ và thiện chiến. Khi giặc Chiêm Thành tiến sâu vào nước ta, đội tượng binh bằng tre nứa của Trịnh Quốc Bảo được làm giả trông như voi thật, ngoài ra ở voi voi được bố trí pháo hoa nên lúc xung trận đội tượng binh

* Sở Thông tin và Truyền thông Thanh Hoá.

hùng hậu xông ra, pháo hoa phát hoả, kèm theo tiếng nổ đinh tai tựa như sấm ran, chớp giật, khói bay mờ mịt khiến cho quân Chiêm bất ngờ và đoàn tượng binh toán loạn. Đội quân voi nan của tướng quân Trịnh Quốc Bảo thắng lợi huy hoàng, hồi kinh trong tiếng reo hò phấn chấn.

Năm 1068, đất nước Đại Việt thái bình, triều Lý mở hội du xuân ôn lại chiến thắng khải hoàn, trước triều thần, văn võ bá quan và dân chúng kinh thành Thăng Long đông đủ, trò voi trận của Trịnh Quốc Bảo được nhà vua vời ra kinh đô để biểu diễn. Trò voi trận khiến cho vua và quần thần vừa thích thú hài lòng, vừa rung rung rơi lệ khi nghĩ tới công lao khó nhọc và mưu trí của quan quân và nhân dân trăm họ đã làm nên chiến thắng lẫy lừng.

Về sự kiện này, gia phả dòng họ Trịnh làng Trịnh Xá còn lưu lại như sau:

"... Lý Thái Tông nguyên niên. Trịnh Quốc Bảo xuất đường đại vị hành khiển, kỳ thụ nghị Đại phu, tứ thập bát tuế phụng sự vụ Tổng binh bình kỳ Chiêm tặc, chí ư ngũ thập tuế thụ vị Thái bảo..."

"...Trịnh Quốc Bảo khốc Lý Thái Tông lập hội sỹ - nông - công - thương, Tượng mã triều, phi kỵ hoá cát đồ vân phân vi lưỡng mạn, lập sở tiến binh bình Chiêm tặc... thắng trận phản hồi . sơ bát nhật khởi hành, cát ngự chí ư thập nhị nhật thường lệ khai hội du xuân".

Phòng dịch: Triều Lý Thái Tông. . giữ chức Đại phu, năm 48 tuổi giữ chức Tổng binh đem quân đánh giặc Chiêm Năm 50 tuổi thăng chức Thái bảo.

...Trịnh Quốc Bảo xin Lý Thánh Tông lập hội sỹ - nông - công - thương, đội tượng binh, kỵ binh, lập trận chia làm hai mạn luyện tập rồi tiến binh đánh giặc Chiêm . thắng trận trở về. . sáng ngày 8 khởi hành, ngày 12 mở hội du xuân.

Vào năm 1078 - 1085, vị quan triều Lý - Trịnh Quốc Bảo trở về quê nhà làng Trịnh Xá, khi ấy ông đã 80 tuổi. Trịnh Quốc Bảo đã tổ chức cho con cháu diễn lại các trận đánh xưa đồng thời tiếp thu thêm các trò diễn từ đất Thăng Long về truyền lại cho dân làng. Từ đó, lễ hội trò Chiềng được tổ chức với quy mô bề thế và có nhiều trò diễn phong phú và sinh động. Sau khi ông mất, huyết mộ được lập ngay trong đình theo hình thức "Thượng sàng, hạ mộ" và được tế lễ, hương khói ngàn thu. Qua các tư liệu trên thì trò Chiềng ra đời cách nay gần một nghìn năm và diễn lần sau cùng vào năm 1944, cho mãi tới năm 2007 mới được khôi phục lại.

Về công trạng của phúc thần làng Trịnh Xá - Trịnh Quốc Bảo và xuất xứ của trò Chiềng được thể hiện rõ trong lời chúc văn buổi trình trò trước thành hoàng:

Phúc thần làng Trịnh /Thượng thượng đẳng thần/Tước hiệu tam công/Hộ giá bệ rồng/Lý triều xung trận/Sinh từ quân chi/Một lòng báo quốc/Thắng Tống ghi

*công/Lưng voi dững mãnh/Vó ngựa vượt non/Xuôi thuyền phương Nam/Đánh tan
Chiêm tặc/Sinh thành lương tướng/Thác ngựa thành hoàng/Hay văn giỏi võ/Hiểu rộng
nghĩ sâu/Tạo dựng trò Chiềng/Trò hay độc đáo/Con cháu truyền đời/Duy trì lưu
diễn/Đúng ngày khai hội/Trẻ già trai gái/ Hăm hờ diễn trò/Xin dâng bễ trên/Phụng
nghinh khai hội.*

Trò Chiềng khởi đầu từ trò voi trận - chọi voi và phát triển lên thành lễ hội với 12 trò diễn, trong đó có 4 phần rước gồm: Rước cỗ vàng, rước cỗ gà, rước thành hoàng và lễ rước phụng hoàn. Lễ hội trò Chiềng là lễ hội độc đáo nhằm thư giãn sức dân sau những ngày mùa vụ vất vả trong năm, đáp ứng nhu cầu tâm linh, cầu cho dân an vật thịnh, mùa màng tốt tươi. Theo quan niệm xưa, nếu người nào trong làng, xã không được tham gia lễ hội coi như cả năm xui xẻo.

Lễ hội trò Chiềng diễn ra từ ngày 10 - 12 âm lịch hàng năm. Theo quy định của làng, trò Chiềng chia thành: Đại trò, Trung trò và Tiểu trò. Năm nào được mùa, dân no đủ thì tổ chức Đại trò: diễn cả 12 trò; còn năm nào mùa màng giảm thì làm Trung trò: từ 5 - 6 trò; năm nào mất mùa, thiên tai địch họa thì làm Tiểu trò, chủ yếu là tế rước, để giữ lễ trò là chính.

Người chỉ huy lễ hội là Thượng Soạn, còn lại gọi là Cái. Ngày xưa làng được chia thành hai mạn, mạn Nhất là tất cả những người họ Trịnh, mạn Nhì có họ: Lê, Đỗ, Nguyễn, Lưu. Lúc nào hai mạn cũng có người đứng Cái để phân công lo lễ hội năm sau. Trong lễ hội trò Chiềng, có các Cái như: cái Chèo, cái Voi, cái Ngựa, cái Rồng, cái Pháo, cái Tàu, cái Thiên Vương. Điều đặc biệt với những người tham gia Cái Chèo là con gái chưa xây dựng gia đình từ 18 - 22 tuổi mới được chọn vào đội Chèo của lễ hội chính thức. Đối với cái Chèo thì con gái trong làng từ 14 tuổi trở lên đều phải học hết và học quanh năm. Nếu ai kế nghiệp thì được gọi là Cái phó. Riêng con trai từ 17 - 25 tuổi trước khi vào diễn trò nếu ai đã lập gia đình phải cách ly vợ trước 15 ngày.

Trước khi mở hội, hai trưởng Mạn và các Cái (người phụ trách các trò) lên đình làng họp bàn quyết định năm nay mở trò như thế nào. Vào ngày mùng 8 tháng giêng, các Cái sẽ dẫn quân đi chặt tre, mây và chuẩn bị đồ lễ cho hội trò. Đặc biệt, từ 7 - 9 giờ sáng, không nhà nào được giữ bất kì vật dụng gì khi các Cái muốn lấy, nhưng sau giờ ấy thì bắt buộc phải mua. Mọi thứ được chuẩn bị nhanh chóng, chu đáo trong hai ngày 8 và 9, để đến sáng mùng 10 khai hội diễn trò.

Hàng năm bắt đầu từ mùng 7 tết - mở cửa ngõ là lễ rước cỗ gà lên đình, đưa ra nghè tế rồi trở về đình, lễ vật này được đem chia cho các cụ 70 tuổi trở lên. Vào ngày mùng 8 tết, cụ tiên chi và các chức sắc trong làng họp bàn tổ chức lễ hội. Ngày mùng 9, cái trò và các con trò chuẩn bị sẵn các đạo cụ tập trung ở đình làng.

Ngày khai hội là ngày mùng 10, buổi sáng dân làng rước voi, ngựa, rồng... ra sân đình để kiểm tra cho chín chu để tiến hành tế lễ; buổi chiều, sau khi nghe tiếng công đồng lên, các con trò và đạo cụ đều tề tựu đủ trước sân đình để làm lễ cáo yết thành hoàng, 12 trò lần lượt múa hát trước cửa đình trình thần đủ 3 lần rồi trở về vị trí lúc ban đầu. Sau khi tế lễ, buổi chiều các con trò tập luyện cùng với đạo cụ.

Sáng ngày 11, dân làng làm lễ phụng nghinh, rước thành hoàng ra bãi trò. Dân làng dâng lễ vật bái yết thành hoàng, đội tế vào vị trí và các màn hát múa như: dâng hương, chèo mái, hát bài khai trò...

*Kính trình làng xã
Thượng hạ các ngôi
Lẳng lặng nghe tôi
Diễn trò mâu quyết
Tài trai Nam Việt
Quyết chí diệt thù
Thiên vương xung trận...
... Đuổi vạ đói nghèo
Nhà nhà no đủ
Thịnh vượng hương thôn...*

Tiếp đến các thôn nữ hát bài “chèo mái”: *Đầu xuân mở hội diễn trò/Chị em tôi múa uốn tay lượn vòng/Ông từ mở cửa cho cao/Cho chúng tôi vào để rước vua ra/Rước vua ra tới sân đình/Trống đánh rập rình vui thật là vui...*

Sau khi đọc và hoá chúc, dân làng tiến hành “trò rước”. Đi đầu là kiệu Bát công, kế đó là kiệu Long đình, đoàn rước vừa đi, vừa hát: *Làng ta khéo kén làm sao/Kén tám trai kiệu vừa cao vừa giòn/Trai kiệu đội mũ thắt đai/Hai tay rón rén lên vai kiệu vàng/Kiệu vàng chỉ đỏ chỉ xanh/Màu hoa chiêng chiêng nở quanh kiệu vàng.*

Tiếp theo kiệu rước là các con trò và voi, ngựa, rồng... Đội chèo hát múa bài “rước voi”: *Làng ta đàn ngựa đàn voi/Đàn rồng để rước dạo quanh đường làng/Ai coi đứng lại mà coi/Coi làng Trịnh Xá chơi voi rõ ràng/Đám rước ra đến bãi trò/Hai mạn thi chơi nức lòng người xem.* Theo sau voi, ngựa, rồng đoàn rước còn có đội cờ, đội Thiên vương, đội tế, phường bát âm, đội hát chèo, quan viên và dân làng xếp thành đoàn dài với màu sắc rực rỡ và âm thanh vui nhộn kéo ra bãi trò đem đến cho không khí làng quê trong những ngày xuân ấm áp và tràn đầy sức sống.

Đến bãi trò, Khai môn vung dao chặt đứt cây tre và dây thừng, mở cửa bãi trò và ông Thượng soạn làm lễ trước khi vào hội, bài chúc có nội dung: *Lễ hội trò*

Chiềng/Khai môn trình diện.../Kính chúc đức ông/Tam công làng Trịnh/Vạn an, vạn phúc/Vạn thọ vô cương/Văn võ kiệt tài/Được phong Thái bảo/Lừng danh bốn cõi/... Thắng trận trở về/Rạng danh làng Trịnh/ Mừng vui chiến thắng/Mở hội du xuân/... Kính chúc làng ta/Võ thắng quan tước/Văn chiếm khôi khoa/Nông thời phú gia...

Phần hội có các trò như: kén rể, tẩu mã, chọi voi, chọi rồng - cá hoá rồng, trò voi bị, đốt pháo bông, lễ rước phụng hoàn.

Lễ hội trò Chiềng mở đầu là trò kén rể. Tương truyền, tuy là làng quê bé nhỏ, nhưng con gái làng Trịnh Xá vốn nổi tiếng đẹp người, đẹp nết, mỗi khi làng mở hội và tổ chức kén rể thì giai nhân, tài tử khắp chốn xa gần từ Hàn Tín, Tiêu Hà, cho đến con Bụt và tất cả các tầng lớp khác trong xã hội cũng đều nô nức kéo đến tham dự kén rể, mong lọt vào mắt xanh của con gái làng Chiềng, để làng “kén được trai tài/Rể hiền làng Trịnh”.

Mở đầu trò này, một người đóng vai Lương tướng hát: *Đông hải sáng bình minh/Tây Trường Sơn hùng vĩ/Quốc gia nay thái bình/Dân yên vật thịnh/Trời Nam đất Việt/Con Lạc cháu Hồng/Vui xuân mở hội/Lương tướng làng ta/Phù rập quốc gia/Lý triều thiên cổ/Chiến thắng công thù/Song toàn văn võ/... Mở đất Tràng Yên...*

Tiếp đó một con trò trong vai Nguyệt Lão lưng đeo một chiếc bồ (tiên nữ làng Trịnh) và đặt giữa bãi trò để mọi chàng trai suy đoán. Thượng soạn nổi công rồi hát:

Nào là Sĩ, Nông, Công, Thương/Cho đến Ngự, Tiều, Canh, Mục/Nào là/ Anh hùng bốn phương/Danh nhân tứ hải/Đáng trai anh hùng/Đắc tài đắc đạo/Ai có tài thì lên luận sự/Trẫm gả con cho/Trai tài gái sắc/Kết duyên phu phụ.

Sau lời mời ấy của nhà vua (Thượng soạn hát), lần lượt các chàng trai vừa quan sát, vừa hát và đoán trong bồ có gì. Đầu tiên là một chàng Nho sỹ chỉ vào bồ và đoán: “Bồ này là bồ sách, bồ vờ làng Chiềng”; đến Nông gia, anh ta đoán: “Bồ này đích thị bồ thóc làng Trịnh”; Công gia đoán: “Bồ này ắt hẳn là bồ than”; đến lượt Thương gia đoán: “Bồ này đích thị là bồ tiền, bồ bạc làng Trịnh rồi”; Ngự phủ đoán “Bồ này là bồ muối trắng”. Các chàng trai trong nội quốc đoán xong nhưng không có ai đoán đúng, đến lượt các chàng trai ngoại quốc mời vào đoán. Đầu tiên là Hoàng tử Ai Lao hát rằng: *Việt – Lào Trường Sơn gần bó/ Hoàng tử tôi nay muốn có vợ hiền/Hội xuân làng Chiềng kén rể/Tôi mong được làm phò mã hôm nay.* Khi được hỏi, Hoàng tử chỉ vào bồ và đoán: “Bồ này là bồ ngọc ngà châu báu”, tiếp đến hỏi Con Tiên, Con Tiên trả lời: “Bồ sung”; Con Bụt đoán: “Bồ xôi”; Hỏi sứ Hung Nô, sứ Hung Nô đoán: “Đây là bồ sản vật cống nạp của Bắc quốc”; tiếp đến Quốc sư Tiêu Hà trả lời: “Bồ này là bồ sản vật cống nạp”, Thượng soạn nói: Sai to, sai to, Nam quốc sơn hà chẳng tiến cống ai; Tướng Nghiêm Quang đoán: “Bồ này là bồ áo giáp quân binh”; Hàn soái Hàn Tín hát: *Mở ra nghiệp Hán đã nên trai/Kén rể anh nay xin gặp hội/Những mong giao kết bạn duyên hài* và đoán: “Hẳn bồ này là bồ chiến lợi phẩm”; Hỏi đến tướng Cảnh Cam, tướng này

đoán: “Bồ này là bồ gươm bồ giáo”. Sau cùng Thượng soạn trong vai nhà vua phán: Trẫm mời Lương tướng mau vào thi tài, Lương tướng hát rằng: *Lương tướng anh đây đến làng ta/Cả đời nguyện phù rập quốc gia/Anh hỏi nàng hay lời sự thật/Án ái cùng nhau hợp một nhà*. Khi được hỏi Lương tướng đoán: “Bồ này là bồ tiên nữ làng Trinh Xá”, Nguyệt lão mở bồ và hát:

*Trinh làng, trinh xã
Bè bạn gần xa
Hãy nhìn vào đây
Mà xem thấy mở
Mở bồ tiên nữ
Đã kén được chồng
Ba ha, bầy chạy
Làng ta có rể
Hộ đôi môn đăng
Mừng lời chúc tụng.*

Khi làng chọn được rể tài và hỏi Tiên nữ, nàng e thẹn đáp “Đây đích thị là người con mong” và nói với Lương tướng “Em là thân phận nữ nhi/Gặp chàng Lương tướng em thì xin vâng”. Trò kén rể kết thúc trong điệu hát xẩm xoan: *Hát khúc ca vui/Hát câu chúc mừng/Làng ta có rể/Tương bưng hội xuân/Trai tài gái sắc/Thuận tình xứng đôi/Đẹp duyên loan phượng thêm nồng.* .

Trong trò Chiềng cùng với các trò khác, trò chơi Voi là tiết mục khá độc đáo trong ngày hội làng. Có 3 loại voi. Voi Châu gồm có 2 con to như voi thật, 2 con voi Bị để nhà nào có tang đội vào và voi Chọi. Xưa kia, thành hoàng làng Trinh Quốc Bảo được vua giao nhiệm vụ đánh giặc Chiêm Thành. Hai trận đầu ra quân đều bị thua vì giặc có đội voi thiện chiến. Đêm về ông nằm mơ thấy hình thù con vật to phun lửa thì đàn voi chạy. Ông bèn hạ lệnh cho quân lính đàn voi để chiến đấu. Đầu voi được quay từ phía, vòi voi gắn pháo để phun lửa, 4 chân voi cho 4 người khênh. Sau khi ra trận thì đánh thắng giặc và bắt sống được vua Chiêm Thành. Ông được vua Lý phong là Đông Phương Hắc quang đại vương.

Trò voi chọi là voi được đàn bằng tre và mây, do 4 thanh niên lực lưỡng vác 4 chân và một lão nông khỏe mạnh, dày dặn kinh nghiệm cầm cần điều khiển đầu voi để chọi, toàn bộ thân voi có vải che kín và mỗi voi có màu vải khác nhau. Khi phát lệnh, 2 con voi xông vào nhau, chọi bằng hai chiếc ngà. Lệ xưa quy định chọi voi 2 vòng, mỗi vòng 3 hiệp, con nào bị đẩy lùi, bị đánh đúng chữ “Địch” trên đầu thì thua cuộc. Sau khi trò kết thúc, tất cả voi, ngựa, rống được đem hoá yết cáo trời đất tri ân công đức của

cha ông và các thế hệ tiền nhân của dân làng Chiềng. Tương truyền, những cặp vợ chồng muộn con nếu chui qua bụng voi thì trong năm đó sẽ có con.

Ở Việt Nam có múa Rồng chứ chưa có chọi Rồng, ước nguyện của con người là cá chép hóa rồng. Trong lễ hội trò Chiềng có trò chọi Rồng, với 2 con rồng, trong đó đầu và đuôi hình rồng, còn giữa thân có hình con cá chép. Khi hai con chọi nhau, con nào thắng thì con cá chép chui hẳn vào đầu rồng thành cá chép hóa rồng.

Trò Chiềng kết thúc bằng trò đốt pháo bông để ăn mừng. Cây pháo được dựng có 12 tầng với các ống và quả pháo có nhiều kích cỡ khác nhau, trên đỉnh chót vót của cây pháo là hình chú Tễu làm trò. Khi phát hoả, ánh sáng muôn màu lóe lên và xuất hiện những cảnh: Tễu xay lúa giã gạo, đôi chim công bay múa, chim đẻ trứng và sau cùng hiện lên dòng chữ Hán “Như nhật chi thăng” với hàng loạt pháo thăng thiên bay lên, in trên nền trời nhiều hình thù và màu sắc lạ mắt.

Ngày xưa khi triều đình mở hội du xuân, đã thành lệ dân làng phải ra kinh đô Thăng Long biểu diễn cho vua xem, việc đi lại quá xa xôi và vất vả. Tương truyền ở làng Trịnh Xá có bà phi của nhà vua tên là Trịnh Thị Chan, dân gian thường gọi là bà Chúa Chan đẹp người, giỏi chữ, hát hay (hiện nay vẫn còn đền thờ bà ở xóm Tân Tiến, xã Yên Ninh), thấy dân làng phải ra tận kinh thành biểu diễn vất vả, bà đã bàn kế với phường trò: “Khi diễn trò cứ bôi mặt lọ lem bẩn thiu, các đạo cụ Voi, ngựa, rồng... cũng bôi đen, rồi bà có cách”. Nghe theo lời bà, phường trò làng Chiềng bước ra sân khấu mặt mày đen nhẻm, quần áo, đạo cụ trông lồi thối, lếch thếch, bộ dạng thật tội. Lúc này bà phi ngồi cạnh vua nghiêm mặt quát “Trò gì mà bẩn thiu, đen xì thế kia? Đuổi ra, cho về quê mà diễn”, thấy bà phi Trịnh Thị Chan yêu kiều nói vậy, vua cũng y theo. Từ đó người làng Trịnh Xá hàng năm không phải khó nhọc kéo nhau ra chôn kinh kỳ để diễn trò Chiềng nữa. Khi bà mất thi hài được đưa về quê nhà, dân làng Trịnh Xá nhớ công ơn đã lập đền và quanh năm hương khói phụng thờ.

Qua lễ hội trò Chiềng làng quê Trịnh Xá, Yên Ninh, Yên Định cho thấy:

1. Trải qua nghìn năm lịch sử, Thanh Hoá như là bản sao của lịch sử và văn hoá dân tộc. Với vị trí mở, Thanh Hoá từ xa xưa là nơi gặp gỡ và thông thương với nhiều nền văn hoá ở trong nước và nước ngoài. Mảnh đất này từng là đất “thang mộc”, đất “quân vương” của các ông vua, bà chúa người đứng đầu các triều đại phong kiến Việt Nam suốt từ Tiền Lê, Lý, Trần, Hồ, Hậu Lê, Trịnh, Nguyễn...

Địa danh phủ Thanh Hoá ra đời từ thời Lý (năm Thuận Thiên) được định danh, trải qua các triều đại rồi có những đổi thay, rồi lại trở về với cái tên tỉnh Thanh Hoá và tồn tại đến hôm nay. Xứ Thanh nói riêng, Thanh - Nghệ - Tĩnh nói chung từng là nơi cung cấp sức người, sức của trong các cuộc chiến tranh vệ quốc của dân tộc. Riêng thời Lý, miền đất này là nơi hiểm yếu để chống lại giặc phương Bắc và Chiêm Thành ở phía

Nam. Xứ Thanh từng lưu giữ dấu tích những chuyến hành binh về phương Nam của các vị vua và danh tướng thời Lý như Lý Thường Kiệt, Tô Hiến Thành... Chính đất Thanh đã sản sinh ra nhiều người tài trí giúp cho vương triều Lý vững bền như: Đào Cam Mộc, Lê Phụng Hiểu, Trịnh Quốc Bảo..., đến các địa danh nổi tiếng cũng gắn với thời Lý như đền Đồng Cổ, chùa Linh Xương, chùa Hương Nghiêm... Trống đồng không phải chỉ xuất hiện ở Thanh Hoá mà có ở nhiều nơi trên đất nước ta, thế nhưng đền thờ trống đồng (đền Đồng Cổ) ở làng Đan Nê (Yên Thọ, Yên Định) là đền thờ độc nhất xuất hiện ở xứ Thanh và sau này đền thờ thần trống đồng được nhà Lý rước từ nơi này ra Thăng Long để thờ vọng. Chính đặc điểm ấy đã đem đến cho xứ Thanh sự ảnh hưởng và tiếp cận với văn hoá, tôn giáo tín ngưỡng chính thống và mang tính thời thượng của các thời đại phong kiến lúc bấy giờ, đồng thời cũng thể hiện tính địa phương và yếu tố trội của văn hoá xứ Thanh lan toả và hoà quyện vào văn hoá Việt và trò Chiềng là một minh chứng.

2. Trò chiềng được ra đời trên mảnh đất làng Trịnh Xá, gắn với tài thao lược của Trịnh Quốc Bảo, vị tướng nhà Lý, người con của dân làng. Ban đầu trò diễn chủ yếu diễn tả trận chiến dùng voi nan của quân dân nhà Lý đánh tan voi thật của Chiêm Thành trong hội xuân ở kinh đô Thăng Long, về sau trò Chiềng đã được Trịnh Quốc Bảo tiếp thu văn hoá cung đình đưa về địa phương truyền dạy cho làng Trịnh Xá. Bởi vậy trong trò Chiềng thấy xuất hiện khá rõ văn hoá cung đình trong trò Kén rể. Kén rể đã vượt khỏi phạm vi làng xã mà còn mở rộng tới người nước ngoài đến thi tài như hoàng tử nước Ai Lao, Sứ Hưng Nô, Quốc sư Tiêu Hà, tướng Nghiêm Quang, Hàn soái Hàn Tín, tướng Cảnh Cam... của nước Trung Hoa. Ngay trong Kén rể, ý thức độc lập dân tộc cũng khẳng định rõ, đó là khi chi vào bồ và hỏi sứ Hưng Nô. Sứ Hưng Nô đoán: “Đây là bồ sản vật cống nạp Bắc quốc”; hoặc hỏi Quốc sư Tiêu Hà. Tiêu Hà trả lời: “Bồ này là hồ sản vật cống nạp”. Thượng soạn nói: “Sai to, sai to, Nam quốc sơn hà chẳng tiền cống ai”.

Nhân vật Thượng soạn phán hỏi các chàng rể trong vai nhà vua, với các xưng là “Trẫm”: *Nào là Sĩ, Nông, Công, Thương/Cho đến Ngự, Tiều, Canh, Mục/ Nào là anh hùng bốn phương/Danh nhân tứ hải/Đáng trai anh hùng/Đắc tài đắc đạo/Ai có tài thì lên luận sự/Trẫm gả con cho...* Chúng ta yếu tố cung đình trong trò Diễn này là chủ đạo, về sau và lâu dần mới được dân gian hoá.

Trong lễ hội trò Chiềng có trò chơi Rồng, với 2 con rồng, trong đó đầu và đuôi hình rồng, giữa thân có hình con cá chép. Khi hai con rồng chơi nhau, con nào thắng thì con cá chép chui hẳn vào đầu rồng thành cá chép hóa rồng. Trò diễn này càng khẳng định tính chất cung đình là chủ đạo, bởi vì rồng là biểu tượng cho vương quyền của nhà vua, cá chép hoá rồng phản ánh tư tưởng của Nho giáo đề cao vương quyền và mong ước cá chép hóa rồng của các Nho gia tiến thân, làm quan bằng con đường khoa cử, học hành.

Cũng giống như trò Chiềng, phản ánh sự kiện lịch sử chiến thắng giặc Chiêm, trên đất xứ Thanh còn có trò Xuân Phả, thời Lê Sơ (Xuân Trường, Thọ Xuân) với hệ thống 8 trò diễn, nội dung phản ánh các nước lân bang đến hàng phục và tiến cống triều đình Lê Sơ. Cả hai trò diễn trên đều mang đậm yếu tố văn hoá cung đình, được dân gian hoá và lưu giữ ở chốn dân thôn cho đến tận ngày nay.

Nằm ở ngoại vi của Thăng Long, xứ Thanh vừa ảnh hưởng của văn hoá Kinh Đô, song nơi đây sinh hoạt văn hoá dân gian vẫn là chủ đạo. Xứ Thanh, miền đất mở vừa hội nhập giao lưu, tiếp biến văn hoá với văn hoá khu vực và với các địa phương khác trong cả nước, song xứ Thanh cũng ít bị biến đổi theo dòng chảy của lịch sử và các luồng văn hoá nên vẫn còn lưu giữ được những giá trị văn hoá cổ xưa của dân tộc đồng thời cũng bảo tồn được các yếu tố và sắc thái văn hoá bản địa.

Trải qua thăng trầm của lịch sử và biến đổi của thời gian, nét vàng son của văn hoá thời Lý nói chung, trò Diễn nói riêng đã bị mai một và tàn phai, nhưng may mắn thay, chính vùng đất Trịnh Xá với trò Chiềng - văn hoá cung đình đã được dân gian tiếp nhận, tái tạo vẫn được các thế hệ con cháu của Trịnh Quốc Bảo đời nối đời lưu giữ, trao truyền cho đến hôm nay. Trò Chiềng sẽ gợi mở và giúp cho giới nghiên cứu tìm về nguồn cội và bắt gặp được những dấu ấn lịch sử văn hoá đặc sắc của cha ông trong chiều dày lịch sử.

Hướng tới Đại lễ 1000 năm Thăng Long - Hà Nội, trò Chiềng – trò Diễn đặc sắc trên đất tỉnh Thanh thời Lý đã và đang được các nghệ nhân, diễn viên - thế hệ hậu sinh của Đông Phương Hắc Quang Đại Vương Trịnh Quốc Bảo say sưa tập luyện, chuẩn bị tham gia biểu diễn trong ngày kỷ niệm trọng đại và nhiều ý nghĩa này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Ban quản lý Di tích và danh thắng Thanh Hoá, *Lễ hội xứ Thanh*, NXB Thanh Hoá, 2009.
2. Huyện uỷ - HĐND - UBND huyện Yên Định, *Địa chí huyện Yên Định*, NXB Khoa học xã hội, 2010.
3. Hoàng Minh Tường, *Văn hoá dân gian Thanh Hoá bước đầu tìm hiểu*, NXB Văn hoá Dân tộc, 2007.

BÁO CÁO TỔNG KẾT HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC GIA: “THANH - NGHỆ - TĨNH VỚI 1000 NĂM THĂNG LONG – HÀ NỘI”

*TS. Trần Văn Thức**

Kính thưa quý vị đại biểu!

Kính thưa các nhà khoa học!

Cuộc Hội thảo khoa học “Thanh - Nghệ - Tĩnh với 1000 năm Thăng Long - Hà Nội do Trường Đại học Vinh phối hợp cùng Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh tổ chức đã thu hút sự tham gia của nhiều nhà khoa học thuộc Viện Sử học, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, Khoa Lịch sử, Khoa Ngữ văn, Khoa Xã hội các trường Đại học ở Hà Nội, Thanh Hóa, Vinh, Huế và thành phố Hồ Chí Minh; các nhà nghiên cứu lịch sử văn hóa địa phương ở Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh; các nhà quản lý văn hóa cùng nhiều cán bộ ban ngành Văn hóa - Thể thao và Du lịch; những người yêu thích lịch sử, văn hóa, quan tâm đến chủ đề Hội thảo. Ban tổ chức Hội thảo đã nhận được hơn 60 báo cáo và tham luận khoa học.

Sau Lời khai mạc, phát biểu chào mừng của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh, Báo cáo đề dẫn của Trường khoa Lịch sử - Trường Đại học Vinh, báo cáo của Giám đốc các Sở văn hóa - Thể thao và Du lịch 3 tỉnh Thanh - Nghệ - Tĩnh, Hội thảo đã nghe một số tham luận chủ yếu và giành nhiều thời gian cho việc thảo luận. Các báo cáo và tham luận được Ban tổ chức in và gửi đến các quý vị đại biểu, các nhà khoa học và mọi người tham dự Hội thảo.

Thay mặt Đoàn chủ tịch, tôi xin trình bày bản tổng kết đề Hội thảo thông qua. Trong bản tổng kết này, tôi không nêu lên tên các tác giả cũng như các tham luận cụ thể mà chỉ đưa ra kết quả thảo luận của Hội thảo, những ý kiến thống nhất và những vấn đề chưa thể kết luận cần tiếp tục nghiên cứu.

1. Hội thảo khẳng định vị thế và vai trò của Thăng Long - Hà Nội trong tiến trình phát triển của lịch sử dân tộc Việt Nam. Từ khi Lý Công Uẩn quyết định dời đô từ Hoa Lư (Ninh Bình) ra thành Đại La và đổi tên thành Thăng Long, quốc gia quân chủ Đại Việt đã có một đế đô cho muôn đời. Trải qua những bước thăng trầm của lịch sử, Thăng Long - Hà Nội luôn xứng đáng là quốc đô, là trung tâm chính trị, kinh tế, là nơi hội tụ tinh hoa văn hóa của cả nước, cũng là niềm tự hào, niềm tin và hy vọng của mỗi người dân Việt Nam. Hội thảo cũng thống nhất về ý nghĩa của công tác tổ chức và chủ

* Trưởng khoa Lịch sử, Trường Đại học Vinh.

đề Hội thảo. Đó là một hoạt động thiết thực cùng với cả nước hướng tới Đại lễ 1000 năm Thăng Long - Hà Nội.

2. Hội thảo dành nhiều thời gian thảo luận về vai trò và vị trí của liên vùng Thanh - Nghệ - Tĩnh trong dòng chảy của lịch sử, văn hóa Thăng Long - Hà Nội. Hội thảo đã thống nhất về những vấn đề cơ bản sau đây: Thanh - Nghệ - Tĩnh có vị thế chiến lược trong lịch sử phát triển của Thăng Long - Hà Nội. Từ vùng đất phen đậu của Tổ quốc, Thanh - Nghệ - Tĩnh đã trở thành địa bàn trọng yếu, bàn đạp của quá trình mở cõi phương Nam của dân tộc Việt. Trong các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm, vùng đất này luôn là chỗ đứng chân và là hậu phương quan trọng. Thanh - Nghệ - Tĩnh đã có nhiều đóng góp về mặt chính trị, văn hóa, giáo dục đối với Thăng Long - Hà Nội. Đây là vùng đất địa linh nhân kiệt, nhiều danh gia vọng tộc góp phần khẳng định chủ quyền và kiến thiết quốc gia. Trong lịch sử phát triển của các triều đại quân chủ Việt Nam, nhiều triều đại được phát tích ở vùng đất này như triều Hồ, triều Lê, triều Tây Sơn, triều Nguyễn. Trong lịch sử giáo dục khoa bảng Việt Nam, vùng Thanh - Nghệ đã xuất hiện nhiều dòng họ khoa bảng, làng khoa bảng nổi tiếng. Nhiều yếu tố văn hóa, nhất là văn hóa dân gian đã góp phần làm đa diện và phong phú thêm nền văn hóa Thăng Long. Hội thảo cũng thảo luận và làm rõ đóng góp của những người con ưu tú vùng Thanh - Nghệ trong tiến trình phát triển của lịch sử dân tộc.

3. Hội thảo cũng dành thời gian để thảo luận về dấu ấn của các triều đại quân chủ trên đất Thanh - Nghệ - Tĩnh và sự tương tác, giao thoa giữa 2 vùng văn hóa Thăng Long và Thanh - Nghệ. Không chỉ là vùng đất phát tích của nhiều triều đại quân chủ, nơi đây còn ghi dấu của nhiều thân vương, quý tộc của các triều đại quân chủ Việt Nam thông qua công nghiệp của họ đã để lại dấu ấn đậm nét trong các sinh hoạt văn hóa, tín ngưỡng của cư dân vùng Thanh - Nghệ. Hội thảo cũng khẳng định về quá trình giao thoa văn hóa giữa Thăng Long - Hà Nội với văn hóa xứ Thanh, xứ Nghệ. Tuy nhiên, cho đến nay việc nghiên cứu trên cả hai phương diện: Hội tụ và lan tỏa của văn hoá - văn minh Thăng Long đối với các vùng miền trong cả nước nói chung và khu vực Thanh - Nghệ - Tĩnh nói riêng mới chỉ đạt được kết quả khiêm tốn. Hội thảo cũng cho rằng: đây là một hướng đề tài hay, hấp dẫn nhưng nguồn tư liệu còn rải rác, đề nghị cần có những nghiên cứu sâu và dài hơi hơn nữa.

4. Hội thảo khẳng định, việc nghiên cứu vai trò, đóng góp của vùng Thanh - Nghệ đối với Thăng Long - Hà Nội góp phần làm đa diện thêm chính thể thống nhất nền lịch sử văn hóa Việt Nam. Trong dòng chảy liên tục của lịch sử sử dân tộc, thống nhất luôn là yếu tố chủ đạo. Đó chính là mạch nguồn đề quốc gia Việt Nam phát triển và vững mạnh. Trải qua những thăng trầm của lịch sử, không hẳn không có những xu hướng cát cứ, phân chia; hoặc do sự phát triển của lịch sử dân tộc hoặc là do sự áp đặt

từ bên ngoài, nhưng thống nhất dân tộc, thống nhất quốc gia và thống nhất nền văn hiến đã trở thành mạch nguồn của lịch sử. Thăng Long - Hà Nội đã trở thành biểu tượng thống nhất của cả nước. Đó là quốc đô, cũng là nơi hội tụ của văn hóa của cả nước. Trong chính thể thống nhất của lịch sử văn hóa dân tộc có sắc thái riêng của mỗi vùng miền và vùng Thanh - Nghệ có những đóng góp quan trọng. Hướng tới đại lễ 1000 năm Thăng Long - Hà Nội, mỗi người dân Việt Nam ở trong nước cũng như kiều bào ở nước ngoài càng tự hào thêm truyền thống dân tộc, ý thức về trách nhiệm và nghĩa vụ của mình trong công cuộc xây dựng và kiến thiết đất nước ngày hôm nay.

5. Từ nhận thức trên, Hội thảo đã nhất trí kiến nghị: Các cơ quan có trách nhiệm về nghiên cứu, biên soạn và giảng dạy về lịch sử - văn hóa dân tộc bên cạnh khẳng định tính thống nhất chính thể văn hiến Việt Nam cần có những chú ý đến sự đa dạng về lịch sử văn hóa của mỗi vùng miền để làm rõ hai yếu tố giao thoa và hội tụ văn hóa. Các nhà quản lý, trước hết Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch, các Sở văn hóa - Thể Thao và Du lịch và chính quyền 3 tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh cần có kế hoạch bảo tồn, tôn tạo và phát huy các di tích, giá trị lịch sử văn hóa ở vùng Thanh - Nghệ - Tĩnh, góp phần làm phong phú và đa diện thêm nền lịch sử - văn hóa Việt Nam.

Xin trân trọng cảm ơn !

DANH MỤC BÁO CÁO KHOA HỌC
THAM GIA HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC GIA
“THANH - NGHỆ - TỈNH VỚI 1000 NĂM THĂNG LONG - HÀ NỘI”

TT	TÁC GIẢ	TÊN BÁO CÁO KHOA HỌC
1.	Ths. Phan Hoàng Minh Trường Đại học Vinh	Khai mạc Hội thảo khoa học Quốc gia: “Thanh – Nghệ - Tĩnh với 1000 năm Thăng Long – Hà Nội”
2.	PGS. TS Nguyễn Ngọc Hợi Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh	Phát biểu chào mừng Hội thảo khoa học Quốc gia: “Thanh - Nghệ - Tĩnh với 1000 năm Thăng Long - Hà Nội”
3.	TS. Trần Văn Thức Trưởng khoa Lịch sử Trường Đại học Vinh	Báo cáo đề dẫn Hội thảo khoa học: “Thanh – Nghệ - Tĩnh với 1000 năm Thăng Long – Hà Nội”
4.	Ngô Hoài Chung Giám đốc Sở Văn hóa – Thể thao và Du lịch Thanh Hóa	Ngành Văn hóa - Thể thao và Du lịch Thanh Hóa hướng tới đại lễ 1000 Thăng Long – Hà Nội
5.	Cao Đăng Vĩnh Giám đốc Sở Văn hóa – Thể thao và Du lịch Nghệ An	Ngành Văn hóa - Thể thao và Du lịch Nghệ An với việc thực hiện tổ chức các hoạt động chào mừng kỉ niệm đại lễ 1000 năm Thăng Long - Hà Nội
6.	Võ Hồng Hải Giám đốc Sở Văn hóa – Thể thao và Du lịch Hà Tĩnh	Hà Tĩnh với các hoạt động kỷ niệm 1000 năm Thăng Long – Hà Nội
7.	PGS. Phan Văn Ban Hội Khoa học Lịch sử Nghệ An Ths. Phạm Tiến Đông Trường Đại học Vinh	Một số nhận thức về Tuyên ngôn Độc lập của Hồ Chí Minh
8.	Phan Bảo Hội Khoa học Lịch sử Thanh Hóa	Mĩ thuật thời Lê dưới góc nhìn lịch sử: Sự hình thành nền văn hóa thời Lê, trên đó hiển hiện các đặc thù mỹ thuật Đại Việt từ sau thế kỉ XV
9.	Ngô Hoài Chung Giám đốc Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch Thanh Hóa	Đàn Nam Giao thời nhà Hồ ở Thanh Hóa
10.	Lê Trí Duẩn Ban Nghiên cứu và Biên soạn lịch sử Thanh Hóa	Mối quan hệ Thanh - Nghệ - Tĩnh qua một số tướng lĩnh trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn
11.	Ths. Nguyễn Thị Duyên Nguyễn Thị Hương Trường Đại học Vinh	Đóng góp của một số danh nhân Thiệu Hóa - Thanh Hóa đối với văn hóa Thăng Long
12.	TS. Phạm Văn Đẩu Trường Đại học Hồng Đức	Nguồn đá quý Thanh Hóa và nghệ nhân xứ Thanh với văn hóa Thăng Long
13.	PGS. Hà Đình Đức Hội Khoa học Lịch sử VN	Lê Lợi với sự nghiệp đấu tranh giành độc lập và chấn hưng văn hóa Đại Việt
14.	Ths. Lê Thu Hà, Ths. Tạ Thanh Hà Trường CDSP Nghệ An	Nữ sĩ Hồ Xuân Hương trong nền văn học Thăng Long

15.	Ths. Dương Thị Thanh Hải Trường Đại học Vinh	Vài nét về phong trào yêu nước ở Thanh - Nghệ - Tĩnh những năm đầu thế kỉ XX
16.	Nguyễn Văn Hải Phó Trưởng ban quản lí di tích và danh thắng Thanh Hóa	Tài liệu Hán nôm ở địa phương ghi về Lê Phụng Hiểu
17.	TS. Nguyễn Quang Hồng Trường Đại học Vinh	Những con đường lan tỏa của văn hóa - văn minh Thăng Long đến cộng đồng cư dân xứ Nghệ từ thế kỉ XI đến thế kỉ XV
18.	Ths. Hồ Sỹ Hùng Trường Đại học Vinh	Bản lĩnh danh sĩ xứ Nghệ trong nền văn học Thăng Long
19.	Ths. Hồ Sỹ Hùng TS. Trần Văn Thức Trường Đại học Vinh	Nho sĩ Nghệ An trong nền văn hóa Thăng Long – Đại Việt từ thế kỉ XVI đến cuối thế kỉ XVIII
20.	Chu Trọng Huyền Hội Khoa học Lịch sử Nghệ An	Kinh thành Thăng Long với các sĩ phu xứ Nghệ
21.	Mai Thị Huyền Viện Sử học Việt Nam	Sự phát triển văn hóa ở Nghệ Tĩnh và Thăng Long thời Nguyễn
22.	GS. TS. Nguyễn Văn Khánh Phan Duy Anh Trường Đại học KHXH&NV Đại học Quốc gia Hà Nội	Ngô Đức Kế - con người ưu tú của xứ Nghệ trên đất Hà Thành những năm đầu thế kỉ XX
23.	Nguyễn Ngọc Khiếu Ban Nghiên cứu và Biên soạn lịch sử Thanh Hoá	Dấu ấn văn hóa Thăng Long thời Lý - Trần trên đất Thanh Hóa qua một số di tích tiêu biểu
24.	Đổng Văn Luân Ban Nghiên cứu và Biên soạn lịch sử Thanh Hoá	Những nhân vật tiêu biểu xứ Thanh trên lĩnh vực ngoại giao buổi đầu quốc gia Đại Việt
25.	Viên Ngọc Lưu Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa	Vạn Lại Yên Trường - kinh đô kháng chiến, nghị kinh của nhà Lê Trung Hưng
26.	Ths. Nguyễn Thị Bình Minh Trường Đại học Vinh	Đất và người Thanh Chương với Thăng Long - Hà Nội
27.	Ths. Phan Hoàng Minh Trường Đại học Vinh	Hoạt động cách mạng của những người xứ Nghệ ở Thái Lan trong 30 năm đầu thế kỷ XX
28.	Ths. Nguyễn Cẩm Ngọc Trường Đại học KHXH&NV Đại học Quốc gia Hà Nội	Những đóng góp của chúa Trịnh với kinh đô Thăng Long thế kỉ XVII – XVIII
29.	Nguyễn Thị Ngọc Nhi Trường Đại học KHXH&NV ĐH Quốc gia TP.HCM	Đóng góp về mặt quân sự của Nghệ An đối với Thăng Long - Hà Nội trong lịch sử dân tộc
30.	Hoàng Tuấn Phổ Hội Văn học nghệ thuật Thanh Hóa	Văn hóa Thăng Long với sự đóng góp của Thanh Hóa
31.	Phạm Kim Quy Ban Nghiên cứu và Biên soạn lịch sử Thanh Hoá	Từ Hội thề Lũng nhai đến Hội thề Đông Quan (1416 – 1427)

32.	Trần Minh Siêu Hội Khoa học Lịch sử Nghệ An	Xứ Nghệ - Thăng Long với chiến thắng Ngọc Hồi - Đống Đa của hoàng đế Quang Trung
33.	TS. Trần Vũ Tài Nguyễn Thị Thủy Trường Đại học Vinh	Tìm hiểu mối liên hệ giữa tầng lớp trí thức Nho học ở Thanh - Nghệ - Tĩnh và Hà Nội trong phong trào yêu nước Việt Nam thập niên đầu thế kỉ XX
34.	Phạm Tấn Hội Khoa học lịch sử Thanh Hóa	Sự giao thoa văn hóa giữa xứ Thanh với Thăng Long - Đông Đô trong quốc gia Đại Việt thời Lý - Trần - Lê (từ thế kỉ XI đến thế kỉ XVIII)
35.	TS. Nguyễn Quang Trung Tiến Đại học Khoa học Huế	Quá trình đô thị hóa ở Nghệ An: Sức sống của vùng Bắc Trung Bộ
36.	TS. Lê Ngọc Tạo Ban Nghiên cứu và Biên soạn lịch sử Thanh Hoá	Về những đóng góp của nhân dân Thanh Hóa với quốc gia Đại Việt thời Lý - Trần
37.	TS. Phan Xuân Thành Hội Khoa học Lịch sử Nghệ An	Một số tư liệu, hiện vật về những người con ở Yên Thành, Thanh Chương hoạt động, bảo vệ Thăng Long thế kỉ XVII, XVIII
38.	TS. Vũ Quý Thu Trường Đại học Hồng Đức	Cống hiến của Nguyễn Thượng Hiền - nhân sĩ Thăng Long - Hà Nội đối với phong trào yêu nước của nhân dân Thanh Hóa đầu thế kỉ XX nói riêng và đất nước nói chung
39.	PGS.TS. Trần Viết Thụ Trường Đại học Vinh	"Trại Trạng nguyên": Chính sách khuyến học độc đáo của vương triều Trần đối với Thanh - Nghệ - Tĩnh
40.	TS. Trần Văn Thức Ths. Hồ Sỹ Huy Trường Đại học Vinh	Tấm lòng Nguyễn Du đối với quê hương
41.	Ths. Đặng Như Thường Trường Đại học Vinh	Nguyễn Xí với công cuộc Duy tân Đại Việt thế kỷ XV
42.	Cao Xuân Thương Ban Nghiên cứu và Biên soạn lịch sử Thanh Hoá	Một số nét về giáo dục, khoa cử Thanh Hóa và các nhà khoa bảng xứ Thanh trong kỷ nguyên Đại Việt
43.	TS. Hòa Diệu Thúy Trường Đại học Hồng Đức	Nguyệt Nga hoàng phi tôn thần và trận đánh lịch sử bắt sống vua Chiêm Bí Cai bảo vệ kinh thành Thăng Long năm 1446
44.	TS. Nguyễn Thị Thủy Trường Đại học Hồng Đức	Đất học xứ Thanh với văn hiến Thăng Long
45.	Võ Thị Phương Thúy Viện Sử học Việt Nam	Tướng lĩnh, quan lại, binh lính người Thanh Hóa ở Thăng Long thời Lê - Trịnh
46.	Đào Tam Tĩnh Giám đốc Thư viện Nghệ An	Một số dấu ấn về triều Lý và Lý Nhật Quang trên đất huyện Nghi Lộc, Nghệ An
47.	Ths. Hoàng Quốc Tuấn Trường Đại học Vinh	Từ một diêm dân nghèo xứ Nghệ trở thành vị tướng quốc giữa kinh thành Thăng Long
48.	TS. Phạm Văn Tuấn Ban Quản lý di tích và danh thắng Thanh Hóa	Hậu phương Thanh Hóa với kháng chiến Nguyên - Mông thế kỉ XIII

49.	NCS. Hoàng Minh Tường Sở Thông tin và Truyền thông Thanh Hóa	Trò chiêng - trò diễn thời Lý trên đất Thăng Long ra đời và lưu giữ ở làng Trịnh Xá
50.	Hắc Xuân Cảnh Trường Đại học Vinh Ngô Hoài Chung Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch Thanh Hóa	Tìm hiểu thêm về những mong muốn của Chủ tịch Hồ Chí Minh đối với Thanh Hoá và Nghệ An qua những phát biểu khi Người về thăm
51.	Nguyễn Thị Hoa Ban Nghiên cứu và Biên soạn lịch sử Thanh Hóa	Cống hiến của một số nhân vật tiêu biểu người Thanh Hóa cho đất Thăng Long thời Lý - Trần
52.	Ths. Nay Thị Hương Trường Đại học Hồng Đức	Sử gia xứ Thanh với thành tựu văn hóa Thăng Long
53.	PGS. TSKH Nguyễn Hải Kế Trường Đại học KHXH&NV Đại học Quốc gia Hà Nội Võ Hoài Thương Trường Đại học Vinh	Giao thoa văn hóa ẩm thực Thăng Long - Hà Nội với ẩm thực Thanh - Nghệ - Tĩnh
54.	Ths. Mai Thị Thanh Nga Trường Đại học Vinh	Quá trình xây dựng và khai thác tuyến đường sắt Hà Nội - Vinh thời Pháp thuộc
55.	Ths. Mai Phương Ngọc Trường Đại học Vinh	Nhìn nhận về công cuộc mở rộng chủ quyền lãnh thổ của các chúa Nguyễn trong các thế kỉ XVI - XVIII
56.	Vũ Quốc Oai Hội Sử học Thanh Hóa	Thái ấp Chiêu văn vương Trần Nhật Duật và cuộc kháng chiến chống quân Nguyên - Mông lần thứ hai của nhân dân huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa
57.	TS. Vũ Quý Thu Trường Đại học Hồng Đức Vũ Quý Tùng Anh Học viên CH ngành Lịch sử Trường Đại học KHXH&NV Thành phố Hồ Chí Minh	Từ đền Đồng Cổ đến chùa Sùng Nghiêm Diên Thánh những di tích văn hóa - lịch sử xứ Thanh có liên quan với kinh thành Thăng Long 1000 năm văn hiển
58.	TS. Trần Văn Thúc Nguyễn Thị Ái Trường Đại học Vinh	Tín ngưỡng thờ thần Đồng Cổ ở Thanh Hóa - Hà Nội
59.	TS. Trần Văn Thúc Ths. Đậu Đức Anh Trường Đại học Vinh	Tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người và quyền dân tộc trước Cách mạng tháng Tám 1945
60.	Nguyễn Văn Trung Trường Đại Học Vinh	Tiến sĩ Nguyễn Khắc Văn với Thanh - Nghệ Tĩnh
61.	Mai Văn Tùng Trường Đại học Hồng Đức	Từ Chí Linh - Lang Chánh đến Thăng Long - Hà Nội
62.	TS. Trần Văn Thúc Trường khoa Lịch sử Trường Đại học Vinh	Báo cáo tổng kết Hội thảo khoa học Quốc gia: "Thanh - Nghệ - Tĩnh với 1000 năm Thăng Long - Hà Nội"

KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC:
“THANH - NGHỆ - TỈNH VỚI 1000 NĂM THĂNG LONG - HÀ NỘI”

Chịu trách nhiệm xuất bản

NGUYỄN XUÂN DŨNG

Chịu trách nhiệm nội dung

1. Nhà sử học: Dương Trung Quốc, Tổng thư ký Hội khoa học Lịch sử Việt Nam
2. TS. Trần Văn Thúc, Trưởng khoa Lịch sử, Trường Đại học Vinh

Biên tập nội dung

1. PGS.TS. Nguyễn Quang Hồng
2. Ths. Hoàng Quốc Tuấn
3. Phùng Văn Nam

Trình bày bìa và sửa bản in

2. Phùng Văn Nam

In 500 cuốn, khổ 19cm x 27cm tại Xưởng in Trường Đại học Vinh. Đăng ký kế hoạch xuất bản số 1268 - 2010 / CXB / 01 - 148/ KHXTTH. In xong và nộp lưu chiểu tháng 3/2011

PS (1,2)C - 774

11-11-33 (1)

THƯ VIỆN VTTKHXH



VV00011840